MỤC LỤC

A. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (14 ngành, 26 chuyên ngành).....2

B. Các chương trình đào tạo tiến sĩ theo ngành 2

KINH TẾ HỌC..... 3
KINH TẾ CHÍNH TRỊ 9
KINH TẾ ĐẦU TƯ..... 12
KINH TẾ PHÁT TRIỂN 15
KINH TẾ QUỐC TẾ.....19
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP 22
QUẢN TRỊ KINH DOANH 25
KINH DOANH THƯƠNG MẠI 33
TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG 37
KẾ TOÁN..... 42
QUẢN TRỊ NHÂN LỰC.....46
QUẢN LÝ KINH TẾ 50
QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP.....57
HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ 60

C. Đề cương các học phần ở trình độ tiến sĩ.....64

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 1 CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ VIẾT LUẬN ÁN TIẾN SĨ.....64

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 2 NHỮNG KỸ THUẬT, CÔNG CỤ CHỦ YẾU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THUỘC LĨNH VỰC KINH TẾ, KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ.....71

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 3+4 LÝ THUYẾT CHUYÊN NGÀNH NÂNG CAO.....90

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ HỌC (*).....91
CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ KINH TẾ 105
CHUYÊN NGÀNH: THỐNG KÊ KINH TẾ (*).....117
CHUYÊN NGÀNH: TOÁN KINH TẾ.....126
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ.....133
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ ĐẦU TƯ.....154
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN (*).....170
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ QUỐC TẾ (*).....189
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (*).....197
CHUYÊN NGÀNH: MARKETING (*).....210
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH (KHOA QTKD).....223
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH (VIỆN QTKD).....232
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN.....243
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ (*) 256
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI (*).....266
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (*) 272
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ BẢO HIỂM 289
CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH 298
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ LAO ĐỘNG.....314
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (*) 324
CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ DU LỊCH (*).....332
CHUYÊN NGÀNH: PHÂN BỐ LLSX VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ 346
CHUYÊN NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ.....358
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ CÔNG 370
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP.....380
CHUYÊN NGÀNH: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ.....391

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

A. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (14 ngành, 26 chuyên ngành)

Khối ngành	**Ngành (Mã số)**	**Chuyên ngành**
Kinh tế	Kinh tế học (9310101)	Kinh tế học Lịch sử kinh tế Thống kê kinh tế Toán kinh tế
	Kinh tế chính trị (9310102)	Kinh tế chính trị
	Kinh tế đầu tư (9310104)	Kinh tế đầu tư
	Kinh tế phát triển (9310105)	Kinh tế phát triển
	Kinh tế quốc tế (9310106)	Kinh tế quốc tế
	Kinh tế nông nghiệp (9620115)	Kinh tế nông nghiệp
Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh (9340101)	Marketing Quản trị kinh doanh (Khoa QTKD) Quản trị kinh doanh (Viện QTKD) Quản trị kinh doanh bất động sản Quản trị kinh doanh quốc tế
	Kinh doanh thương mại (9340121)	Kinh tế và quản lý thương mại
	Tài chính - ngân hàng (9340201)	Tài chính - ngân hàng Kinh tế bảo hiểm
	Kế toán (9340301)	Kế toán, kiểm toán và phân tích
	Quản trị nhân lực (9340404)	Kinh tế lao động Quản trị nhân lực
	Hệ thống thông tin quản lý (9340405)	Hệ thống thông tin quản lý
	Quản lý kinh tế (9340410)	Kinh tế du lịch Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế Khoa học quản lý Quản lý công
	Quản lý công nghiệp (9510601)	Quản lý công nghiệp

B. Các chương trình đào tạo tiến sĩ theo ngành

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH TẾ HỌC (ECONOMICS)

Mã ngành đào tạo (code): 9310101

Các chuyên ngành (speciality): **Kinh tế học**
Lịch sử kinh tế
Thống kê kinh tế
Toán kinh tế

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Chuyên ngành Kinh tế học

1.1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế học hướng đến việc đào tạo các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng chúng trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội; có khả năng xây dựng, phân tích và đánh giá các chính sách kinh tế ở các cấp độ khác nhau; có khả năng xây dưng và phát triển các lý thuyết kinh tế nhằm giải quyết các vấn đề mới của khoa học kinh tế và đáp ứng những đòi hỏi của thực tiễn; có khả năng giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác tại các trường đại học và các viện nghiên cứu.

Tiến sĩ Kinh tế học là người có chuyên môn sâu và khả năng nghiên cứu và sáng tạo độc lập cũng như khả năng xây dựng và tổ chức các nhóm nghiên cứu trong thực hiện các đề tài, các nhiệm vụ nghiên cứu; là các chuyên gia cao cấp trong xây dựng, điều hành, phân tích và đánh giá các chiến lược, các chính sách và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Các kiến thức chuyên sâu, hiện đại, cập nhật và hệ thống về các nguyên lý, lý thuyết và mô hình trong kinh tế học.
- Chỉ ra được những giới hạn hiện tại của các tư tưởng, các lý thuyết và các mô hình kinh tế cũng như các hướng nghiên cứu phát triển.

- Có kiến thức vận dụng các lý thuyết, các mô hình kinh tế vào nghiên cứu, phân tích các vấn đề thực tiễn trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội.
- Có hệ thống kiến thức hoàn chỉnh về các công cụ, các kỹ thuật nâng cao trong phân tích kinh tế.
- Có hiểu biết thực tiễn sâu sắc về các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

b. Kỹ năng

- Có kỹ năng ứng dụng các lý thuyết, mô hình kinh tế cũng như các công cụ, các kỹ thuật trong thực hành nghiên cứu và hoạch định chính sách.
- Có kỹ năng nhân diện những giới hạn của các tư tưởng, các lý thuyết và các mô hình kinh tế hiện tại cũng như những vấn đề mới về lý luận và thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác nhau.
- Có kỹ năng phản biện và đánh giá các các chiến lược, các chính sách và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.
- Có kỹ năng xây dựng và tổ chức các nhóm nghiên cứu độc lập.
- Có kỹ năng truyền tải kiến thức đến cộng đồng nghiên cứu trong và ngoài nước, công bố các công trình nghiên cứu tại các Hội thảo trong nước và quốc tế, trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín được xếp hạng trong và ngoài nước (Scopus/ISI) cũng như truyền tải đến các học viên, nghiên cứu viên tại các trường đại học, các viện nghiên cứu.

c. Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong các lĩnh vực của Kinh tế học.
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới về các tư tưởng, lý thuyết và mô hình kinh tế trong bối cảnh có nhiều thay đổi trên phạm vi toàn cầu tác động mạnh mẽ đến tất cả các nền kinh tế.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt người khác trong hoạt động nghiên cứu Kinh tế học.
- Phán quyết và ra quyết định mang tính chuyên gia trong các lĩnh vực của Kinh tế học.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong phát triển tri thức chuyên sâu và sáng tạo ra ý tưởng mới, quy trình mới trong các lĩnh vực của Kinh tế học.

1.2. Chuyên ngành Lịch sử kinh tế

1.2.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Kinh tế học - chuyên ngành Lịch sử kinh tế để nghiên cứu sinh có trình độ cao về kiến thức và kỹ năng phục vụ cho nghiên cứu lịch sử kinh tế; có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo để trả lời các câu hỏi, luận giải các vấn đề còn gây tranh cãi trong lịch sử phát triển kinh tế các nước và Việt Nam; phát triển các phương pháp nghiên cứu mới, giải quyết những vấn đề mới của khoa học lịch sử kinh tế; phát hiện các quy luật phát triển kinh tế - xã hội từ nghiên cứu lịch sử phát triển kinh tế của các nước và Việt Nam; hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

1.2.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Kiến thức chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của khoa học lịch sử kinh tế, có khả năng trình bày, luận giải một cách khoa học các hiện tượng, các sự kiện, các quá trình trong lịch sử phát triển kinh tế các nước và Việt Nam
- Nắm vững phương pháp luận nghiên cứu, các phương pháp, công cụ phục vụ cho nghiên cứu để có thể vận dụng trong thực tiễn nghiên cứu, phát triển và sáng tạo các phương pháp nghiên cứu mới của chuyên ngành lịch sử kinh tế
- Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học.

b. Kỹ năng

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết kinh tế, các phương pháp và công cụ phục vụ nghiên cứu lịch sử kinh tế.
- Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn.
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội.
- Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu lịch sử kinh tế.
- Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực lịch sử kinh tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới.
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong nghiên cứu lịch sử kinh tế.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.

1.3. Chuyên ngành Thống kê kinh tế

1.3.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức chuyên sâu về thống kê; có khả năng nghiên cứu độc lập để tiếp cận với các hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực thống kê và khả năng vận dụng các kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề và ra quyết định thuộc các lĩnh vực kinh tế, xã hội, quản lý và kinh doanh.

1.3.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

Tiến sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế có kiến thức chuyên sâu về thống kê bao gồm cả phân tích định tính và định lượng. Cụ thể tiến sĩ chuyên ngành thống kê kinh tế có kiến thức về phân tích định tính; tổ chức hệ thống thông tin thống kê quốc gia, Bộ ngành, địa phương,

doanh nghiệp; thiết kế mẫu và điều tra thống kê; nắm vững các công cụ và mô hình mô tả, khám phá, phân tích - dự báo thống kê trong các Bộ, ngành, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức tài chính và các doanh nghiệp; có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp và có khả năng nghiên cứu độc lập; có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực thống kê.

b. Kỹ năng

Tiến sĩ chuyên ngành Thống kê kinh tế biết vận dụng các kiến thức, công cụ và phần mềm thống kê vào nghiên cứu khoa học cũng như các hoạt động thực tiễn như xây dựng và tính toán hệ thống chỉ tiêu thống kê, thiết kế nghiên cứu điều tra, tổng hợp, phân tích - dự báo thống kê phục vụ cho việc quản lý và hoạch định chính sách kinh tế xã hội; có kỹ năng khai thác, phân tích dữ liệu kinh tế xã hội phục vụ quá trình ra quyết định ở các ngành, các cấp khác nhau; có kỹ năng thực hiện các nghiên cứu độc lập.

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay một công trình nghiên cứu khoa học liên quan đến lĩnh vực thống kê; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực tự chủ trong công việc và tự chịu trách nhiệm về các công việc được đảm nhiệm.

1.4. Chuyên ngành Toán kinh tế

1.4.1. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo các Tiến sĩ có kiến thức nâng cao về Kinh tế - Tài chính - Quản trị kinh doanh; có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực Toán kinh tế; có khả năng tiếp cận và nắm vững các phương pháp phân tích định lượng hiện đại trong nghiên cứu kinh tế. Tiến sĩ Toán Kinh tế cũng được cung cấp lý thuyết nền tảng của các phương pháp Toán Kinh tế, từ đó có thể mô hình hóa các vấn đề kinh tế để phát hiện - giải quyết các vấn đề thực tiễn, đóng góp vào hệ thống tri thức về Toán Kinh tế.

1.4.2. Chuẩn đầu ra

a. Về kiến thức

- Tiến sĩ chuyên ngành Toán Kinh tế nắm vững lý thuyết nền tảng về các phương pháp Toán Kinh tế: kiến thức về mô hình Toán Kinh tế, về phân tích định tính và phân tích định lượng.
- Nắm được và biết vận dụng các phương pháp giải bài toán lựa chọn tối ưu trong kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.
- Có năng lực phân tích và ứng dụng các mô hình toán trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, quản lý và quản trị kinh doanh.
- Có năng lực mô hình hóa các vấn đề kinh tế để phát hiện vấn đề mới cũng như hướng phát triển mới về mô hình/ phương pháp

b. Về kỹ năng:

- Có năng lực tốt trong phát hiện vấn đề nghiên cứu từ các vấn đề thực tiễn và mô hình hóa nó dưới dạng mô hình Toán kinh tế, sử dụng mô hình để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu
- Có thể vận dụng một cách thành thạo các kiến thức và phần mềm phù hợp vào nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu ứng dụng các vấn đề định lượng trọng kinh tế
- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện điều tra khảo sát để phục vụ cho mục đích nghiên cứu thực tiễn
- Có kỹ năng viết báo cáo phân tích, thuyết trình. Có khả năng nghiên cứu độc lập, có năng lực chuyên môn để phụ trách nhóm nghiên cứu
- Đạt trình độ ngoại ngữ tiếng Anh theo chuẩn chung nhà trường, có khả năng viết bài nghiên cứu sử dụng tiếng Anh chuyên ngành cho các tạp chí quốc tế.

c. Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

- Có khả năng tự định hướng chuyên môn nghề nghiệp cho phát triển cá nhân và có ý thức chịu trách nhiệm cá nhân trong công việc.
- Có năng lực làm việc một cách có trách nhiệm, chủ động sáng tạo đối với các nhiệm vụ được giao
- Có thái độ tốt trong việc chuyển giao lan tỏa tri thức trong cộng đồng.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	**2**	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH TẾ CHÍNH TRỊ (POLITICAL ECONOMICS)

Mã ngành đào tạo (code): 9310102

Chuyên ngành (speciality): **Kinh tế chính trị**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu đào tạo NCS của chuyên ngành Kinh tế chính trị là đào tạo tiến sĩ:

- Có trình độ cao về lý thuyết, thực hành, có kỹ năng giải quyết những vấn đề khoa học và thực tế trong lĩnh vực liên quan;

- Có khả năng nghiên cứu độc lập sáng tạo; có thể phát hiện và giải quyết những vấn đề mới có ý nghĩa khoa học về kinh tế chính trị và các lĩnh vực kinh tế có liên quan;

- Có thể đề xuất, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và đào tạo nhân lực trình độ cao trong lĩnh vực kinh tế chính trị và các lĩnh vực có liên quan; có khả năng tham gia đào tạo các bậc đại học và sau đại học.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Về kiến thức

- Có khả năng tổng hợp và ứng dụng được kiến thức kinh tế chính trị để giải quyết các vấn đề liên quan;
- Áp dụng được kiến thức của chuyên ngành để phân tích, đánh giá, nghiên cứu và phát triển các nguyên lý, học thuyết trong lĩnh vực kinh tế chính trị và các lĩnh vực kinh tế có liên quan.
- Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật chuyên ngành, đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu, tham gia hoặc tiến hành các nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế chính trị và các lĩnh vực kinh tế có liên quan.

1.2.2. Về kỹ năng

- Có khả năng hoạt động nghiên cứu chuyên môn độc lập hoặc phối hợp nghiên cứu có hiệu quả với các đồng nghiệp khác trong nước và nước ngoài và có khả năng lãnh đạo nhóm nghiên cứu thuộc linh vực nghiên cứu và các lĩnh vực có liên quan.
- Có khả năng giảng dạy chuyên đề ở trình độ đại học, sau đại học cho các đối tượng về chuyên ngành Kinh tế chính trị và các chuyên ngành thuộc các lĩnh vực có liên quan.
- Biết vận dụng linh hoạt và có hiệu quả các công trình nghiên cứu với việc phát triển, thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu và giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách của đất nước về lĩnh vực nghiên cứu và các lĩnh vực có liên quan.
- Có năng lực đề xuất và chủ trì hoặc là cán bộ thực hiện chính các đề tài, dự án trong các chương trình, dự án cấp quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực khoa học nghiên cứu và lĩnh vực có liên quan.
- Có kiến thức và kỹ năng biên soạn sách, tài liệu phục vụ đào tạo trong lĩnh vực chuyên ngành Kinh tế chính trị và lĩnh vực có liên quan.

1.2.3. Về đạo đức nghề nghiệp

Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm cao trong công việc.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH TẾ ĐẦU TƯ (INVESTMENT ECONOMICS)

Mã ngành đào tạo (code): 9310104

Các chuyên ngành (speciality): **Kinh tế đầu tư**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế Đầu tư có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng kiến thức chuyên sâu về đầu tư và quản lý đầu tư, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật kinh tế trong lĩnh vực đầu tư và giải quyết được những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Kiến thức chuyên sâu và cập nhật ở vị trí hàng đầu thuộc lĩnh vực đầu tư và quản lý đầu tư.
- Hiểu biết sâu về các lý thuyết đầu tư, các quy luật kinh tế vận động trong lĩnh vực đầu tư.
- Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới trong lĩnh vực đầu tư và quản lý đầu tư.
- Kiến thức chuyên sâu và có khả năng vận dụng các kiến thức này trong quản lý đầu tư cả.

1.2.2. Kỹ năng

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế và chuyên sâu trong lĩnh vực đầu tư.
- Kỹ năng tổng hợp, bổ sung tri thức chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư.

- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
- Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn thuộc lĩnh vực đầu tư trong nghiên cứu và phát triển.
- Có khả năng tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực đầu tư và phổ biến các kết quả nghiên cứu chuyên ngành.

1.2.3. Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực đầu tư.
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh và điều kiện khác nhau.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt người khác nghiên cứu.
- Phán quyết và ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực đầu tư.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong phát triển tri thức chuyên sâu và sáng tạo ra ý tưởng mới, quy trình mới trong lĩnh vực kinh tế đầu tư.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH TẾ PHÁT TRIỂN (DEVELOPMENT ECONOMICS)

Mã ngành đào tạo (code): 9310105

Các chuyên ngành (speciality): **Kinh tế phát triển**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo các nhà khoa học kinh tế phát triển có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo và tổ chức hướng dẫn nghiên cứu, có khả năng phát hiện và giải quyết được các vấn đề mới trong các lĩnh vực phát triển kinh tế, bao gồm: hoạch định quá trình phát triển và các chính sách phát triển, quản lý sự phát triển, tổ chức triển khai thực hiện, phân tích và đánh giá quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Đào tạo Tiến sĩ ngành Kinh tế phát triển đặt mục tiêu tạo ra đội ngũ khoa học kinh tế phát triển có hiểu biết sâu sắc về phát triển kinh tế để phục vụ cho giảng dạy đại học và nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học (bao gồm cả nghiên cứu lý luận và nghiên cứu ứng dụng) có thể được thực hiện ở đại học, các viện nghiên cứu, các cơ quan nhà nước hoặc của doanh nghiệp.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Về kiến thức

- Kiến thức lý thuyết: Làm chủ được các kiến thức chuyên sâu, cập nhật, hiện đại để thực hiện nghiên cứu độc lập, hướng dẫn, tổ chức nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực hoạch định quá trình phát triển và chính sách phát triển, quản lý phát triển, tổ chức triển khai, đánh giá quá trình phát triển kinh tế - xã hội
- Kiến thức thực tiễn: hệ thống hoá thực tiễn, rút ra được bản chất của trạng thái và xu hướng phát triển, tìm ra được tính quy luật của quá trình phát triển từ thực tế phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Có kỹ năng tiếp cận và sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế tiên tiến, hiện đại và kỹ năng truyền thụ kiến thức và hướng dẫn nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế phát triển
- Có kỹ năng nghiên cứu độc lập và giải quyết vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế phát triển: kỹ năng hoạch định phát triển dài hạn, trung hạn và ngắn hạn và tổ chức thực hiện trong quá trình phát triển; kỹ năng hoạch định và tổ chức thực thi chính sách phát triển, kỹ năng xây dựng và thực hiện các mô hình tổ chức quản lý tiên tiến, hiện đại, phù hợp; kỹ năng thực hiện phân tích, đánh giá quá trình phát triển theo các mô hình và phương pháp tiên tiến.
- Có kỹ năng phát hiện các vấn đề mới, phức tạp trong quá trình phát triển kinh tế, cập nhật các xu hướng tích cực trên thế giới trong lĩnh vực phát triể kinh tế để đưa ra các giải pháp khoa học để giải quyết vấn đề trong thực tiễn.
- Kỹ năng tham gia và thảo luận, đăng tải các kết quả nghiên cứu trong các Hội thảo trong nước và quốc tế, các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, đặc biệt là các tạp chí thuộc danh mục Scopus hoặc ISI.

1.2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế và kinh tế phát triển;
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới vè kinh tế phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa, và cách mạng công nghiệp 4.0;
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong lĩnh vực kinh tế phát triển;
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực phát triển;
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới trong lĩnh vực phát triển.

1.2.4. Về thái độ

- Thể hiện tính chuyên nghiệp cao trong lĩnh vực và vị trí làm việc của cá nhân, như: tính nghiêm túc, tính tự chủ, tự trách nhiệm cá nhân cao trong việc áp dụng kiến thức kỹ năng, có ý thực quyết đoán trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn
- Luôn có tư duy sáng tạo trong nghiên cứu và thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, đi đầu trong thực hiện quá trình đổi mới để phát triển
- Có ý thức độc lập kết hợp với định hướng, dẫn dắt, lôi kéo sự tham gia của cộng sự, đồng nghiệp, nghiên cứu viên, sinh viên trong nghiên cứu và thực hiện các công việc chuyên môn

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH TẾ QUỐC TẾ (INTERNATIONAL ECONOMICS)

Mã ngành đào tạo (code): 9310106

Chuyên ngành (speciality): **Kinh tế quốc tế**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ ngành kinh tế quốc tế là đào tạo những nhà khoa học nắm vững các kiến thức chuyên sâu, tiên tiến về kinh tế quốc tế; có tư duy nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo và có khả năng phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề mới trong lĩnh vực kinh tế quốc tế; có khả năng phân tích, tư vấn và hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

- Làm chủ và phát triển được các kiến thức cốt lõi, nền tảng về kinh tế quốc tế
- Có kiến thức tiên tiến và chuyên sâu về kinh tế quốc tế;
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học để giải quyết các vấn đề mới, phức tạp phát sinh thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế.

1.2.2. Chuẩn đầu ra kỹ năng

- Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết kinh tế quốc tế, các phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển các vấn đề liên quan đến kinh tế quốc tế;
- Có kỹ năng tổng hợp vấn đề, làm giàu và bổ sung thêm tri thức chuyên sâu về kinh tế quốc tế;
- Có kỹ năng suy luận, phân tích và đưa ra những hướng giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế quốc tế một cách chủ động, sáng tạo, độc đáo.

- Có thể sử dụng thành thạo ngoại ngữ để nghiên cứu, trao đổi chuyên môn, học thuật, trình bày báo cáo khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế quốc tế.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực nghiên cứu, phát hiện và giải quyết các vấn đề phức tạp, mới liên quan đến lĩnh vực kinh tế quốc tế một cách linh hoạt, sáng tạo, và đề xuất các sáng kiến có giá trị;
- Có năng lực nhận diện và định hướng phát triển năng lực cá nhân; có năng lực thích nghi với môi trường làm việc năng động, áp lực và có tính cạnh tranh cao ở trong nước và nước ngoài.
- Có năng lực lãnh đạo, tổ chức huy động và phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và các hoạt động chuyên môn.
- Có tinh thần trách nhiệm cao trong việc học tập, giải quyết các công việc được giao và chủ động đề xuất các giải pháp hữu hiệu để xử lý các tình huống phát sinh trong công việc liên quan đến chuyên môn.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (AGRICULTURAL ECONOMICS)

Mã ngành đào tạo (code): 9620115

Chuyên ngành (speciality): **Kinh tế nông nghiệp**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn; hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, quản lý nông nghiệp, nông thôn nói riêng và trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội khác có liên quan đến nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về Kinh tế nông nghiệp
- Có kiến thức cốt lõi, nền tảng về kinh tế nông nghiệp, chính sách phát triển nông nghiệp nông thôn, quản lý ngành hàng nông sản và tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong điều kiện hội nhập. Sản xuất hàng hóa và chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp, kiến thức về sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp, kiến thức về thị trường và liên kết ngành hàng nông sản.
- Có kiến thức về tổng quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới trong các lĩnh vực liên quan đến kinh tế và quản lý nông nghiệp, nông thôn.
- Có kiến thức về quản trị kinh doanh trong các lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan.

- Có kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn liên quan đến kinh tế và quản lý nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- Có kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo về các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân.
- Có kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển, nông nghiệp, nông thôn.
- Tham gia, đóng góp, thảo luận trong nước và quốc tế về lĩnh vực kinh tế nông nghiệp và các lĩnh vực nghiên cứu có liên quan và phổ biến các kết quả nghiên cứu.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau trong lĩnh vực kinh tế và quản lý nông nghiệp, nông thôn.
- Thích ứng, tự định hướng và hướng dẫn nghiên cứu trong lình vực kinh tế và quản lý phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia về lĩnh vực Kinh tế nông nghiệp và quản lý phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): QUẢN TRỊ KINH DOANH (BUSINESS ADMINISTRATION)

Mã ngành đào tạo (code): 9340101

Các chuyên ngành (speciality):
Marketing
Quản trị kinh doanh (Khoa)
Quản trị kinh doanh (Viện)
Quản trị kinh doanh bất động sản
Quản trị kinh doanh quốc tế

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Chuyên ngành Marketing

1.1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành marketing hướng tới mục tiêu đào tạo các nhà khoa học, các chuyên gia sâu trong lĩnh vực marketing và các nhà quản trị có phương pháp tư duy khoa học; có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng trong lĩnh vực marketing; có khả năng phát triển tri thức mới; có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có thể giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn tại các trường đại học, cao đẳng; có khả năng phát hiện, phân tích đánh giá những nội dung mới trong lĩnh vực marketing, ứng dụng kiến thức để tư vấn và giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn thực hành marketing.

Sau khi hoàn thành chương trình đào Tạo tiến sĩ Marketing, người học sẽ có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu độc lập; có khả năng tổ chức, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu; trở thành các chuyên gia cấp cao trong quản trị marketing, nghiên cứu thị trường và hành vi khách hàng, người tiêu dùng; truyền thông, phân phối và bán hàng… trên lĩnh vực kinh doanh và phi kinh doanh.

1.1.2. Chuẩn đầu ra

a) Về kiến thức

- Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu về marketing, trên các khía cạnh chiến lược và chiến thuật.

- Nắm bắt được xu hướng phát triển các lý thuyết mới về marketing trên thế giới.
- Có khả năng nhận thức, phân tích và đánh giá các tình huống marketing nổi bật và rút ra bài học kinh nghiệm trong ứng dụng những lý thuyết marketing.
- Có khả năng tổng hợp, phân tích và phát triển các mô hình lý thuyết kinh điển và những mô hình nghiên cứu mới trong lĩnh vực marketing.
- Có khả năng vận dụng một cách khoa học các mô hình lý thuyết vào thực tiễn nghiên cứu trong những bối cảnh cụ thể.
- Có khả năng xây dựng, quản lý, kiểm soát và điều chỉnh hoạt động thị trường và hoạt động truyền thông trên cả tầm vĩ mô (tại các cơ quan quản lý nhà nước trung ương, địa phương, tổ chức xã hội) và vi mô (ở các tập đoàn, doanh nghiệp).
- Có khả năng tư vấn, xây dựng và phát triển bền vững thương hiệu cho tập thể, cá nhân.

b) Về kỹ năng:

- Có kỹ năng tổng hợp thông tin từ các kết quả nghiên cứu đã có để phát hiện khoảng trống nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu cho vấn đề marketing dự định nghiên cứu tiếp theo.
- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện các nghiên cứu hàn lâm trong lĩnh vực khoa học marketing.
- Có kỹ năng tìm kiếm và tổng hợp thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh.
- Có kỹ năng khai thác dữ liệu bằng các phần mềm phân tích dữ liệu cả định tính và định lượng.
- Có kỹ năng sử dụng các kết quả nghiên cứu hàn lâm để đưa ra những hàm ý chính sách, tập trung vào marketing.
- Có kỹ năng ra quyết định để giải quyết các vấn đề thuộc về marketing trong một tổ chức, doanh nghiệp hay cá nhân, thích hợp với từng hoàn cảnh.
- Có kỹ năng phân tích, nhận dạng vấn đề, nắm bắt nguyên nhân và đưa ra giải pháp tư vấn sáng tạo cho nhà quản trị (cơ quan, doanh nghiệp) trong các tình huống marketing cụ thể.
- Có khả năng trình bày vấn đề một cách khoa học, logic và thuyết phục bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, bằng lời nói và bằng văn bản.

c) Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng bảo vệ quan điểm về một vấn đề, một tình huống marketing với luận cứ khoa học, xác đáng.
- Sẵn sàng chịu trách nhiệm trước những công bố khoa học hàn lâm trong lĩnh vực marketing của bản thân và học trò - những NCS và CHV mà họ hướng dẫn.
- Chủ động tìm kiếm các ý tưởng nghiên cứu nhằm truyền bá và sáng tạo tri thức marketing mới.
- Sẵn sàng và có khả năng dẫn dắt những người khác nghiên cứu khoa học về lĩnh vực marketing nói riêng, quản trị kinh doanh nói chung.

- Có khả năng chủ trì tổ chức nghiên cứu, phát triển, truyền bá tri thức về marketing và các lĩnh vực liên quan đến hoạt động marketing
- Chủ động đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới về marketing và lĩnh vực liên quan đến hoạt động marketing trong bối cảnh phát triển của thị trường, toàn cầu hoá và công nghiệp 4.0.
- Quyết đoán để đưa ra quyết định hoặc tư vấn cho các tổ chức, doanh nghiệp cá nhân có thể ứng dụng trong lĩnh vực marketing.

1.2. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Khoa)

1.2.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo ra nghiên cứu sinh có:

- Trình độ cao và am hiểu sâu sắc các lý thuyết nền tảng đối với lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo và phát triển tri thức mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Có khả năng giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh;
- Có khả năng viết báo và các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

1.2.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Kiến thức chuyên sâu và cập nhật về các lý thuyết nền tảng đối với ngành quản trị kinh doanh;
- Kiến thức nâng cao về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu dành cho nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong ngành quản trị kinh doanh và kinh tế;

b. Kỹ năng

- Nắm vững kỹ năng sử dụng các công cụ phục vụ nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Kỹ năng tổng quan và phát triển các lý thuyết mới về quản trị kinh doanh;
- Kỹ năng phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra các hướng xử lý khoa học;
- Kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh;
- Kỹ năng viết báo và các công trình nghiên cứu.

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghiên cứu và phát triển các lý thuyết mới đối với ngành quản trị kinh doanh;
- Có trách nhiệm truyền bá các kiến thức hiện đại, cập nhật và chuyên sâu trong ngành quản trị kinh doanh.

1.3. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Viện)

1.3.1. Mục tiêu đào tạo

Để đào tạo những cán bộ có trình độ cao về lý thuyết chuyên ngành quản trị kinh doanh và ứng dụng các kiến thức chuyên ngành Quản trị Kinh doanh trên nền tảng kiến thức cơ sở đã được giảng dậy ở bậc đại học và thạc sĩ. Những cán bộ được đào tạo có đủ năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, nguyên lý mới về chuyên ngành quản trị kinh doanh và giải quyết những vấn đề mới về khoa học quản trị kinh doanh. Họ có đủ năng lực hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn chuyên ngành quản trị kinh doanh.

1.3.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

Trang bị theo hướng tiên tiến, chuyên sâu các kiến thức chuyên ngành QTKD trên nền tảng nâng cao và hiện đại hóa các kiến thức cơ sở có liên quan đã được giảng dạy ở bậc đại học và bậc thạc sĩ theo phương pháp tác động đa chiều lấy người học làm trung tâm. Theo phương pháp này, chương trình vừa chú trọng cung cấp các kiến thức sâu về QTKD vừa chú ý cập nhật nâng cao các kiến thức về quản trị kinh doanh hiện đại với tư cách là các tri thức và công cụ để phân tích và giải quyết các vấn đề Quản trị Kinh doanh hiện nay.

b. Kỹ năng

Nâng cao kỹ năng tư duy lý luận làm chủ các lý thuyết khoa học, các phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển chuyên ngành quản trị kinh doanh; Tăng cường kỹ năng phân tích và tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn; Phát triển kỹ năng xác định và giải quyết các vấn đề QTKD nảy sinh trong lý luận và đặc biệt trong hoạt động thực tiễn; Nâng cao kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo, hoàn thiện kỹ năng tổ chức và thực hiện các hoạt động khoa học và thực tiễn không những trong lĩnh vực QTKD mà cả những lĩnh vực khác liên quan đến chuyên môn của mình.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Nghiên cứu sinh hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ (Viện QTKD) có khả năng nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới một cách độc lập, hướng dẫn hoặc tham gia hướng dẫn nghiên cứu khoa học quản trị kinh doanh và các lĩnh khác có liên quan. Tiến sĩ (Viện QTKD) có thể và có trách nhiệm học tập để phát triển tri thức mới về quản trị kinh doanh, quản lý nghiên cứu để thúc đẩy sự phát triển của chuyên ngành quản trị kinh doanh.

1.4. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh bất động sản

1.4.1. Mục tiêu đào tạo:

Đào tạo Tiến sĩ về Quản trị kinh doanh bất động sản có trình độ cao về lý thuyết và thực hành; có kỹ năng giải quyết những vấn đề khoa học và thực tế trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý bất động sản; có năng lực nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật và những vấn đề khoa học mới về thị trường và các quan hệ kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản; có khả năng đề xuất, tổ chức thực hiện và hướng dẫn nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh quản lý bất động sản; có năng lực hoạch định chiến lược và chính sách quản lý Nhà nước về phát triển thị trường bất động sản cũng như khả năng vận dụng tốt các kiến thức và kết quả nghiên cứu vào hoạch định chiến

lược, tổ chức và điều hành các hoạt động kinh doanh bất động sản; có khả năng tham gia đào tạo các bậc đại học và sau đại học; có trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp.

1.4.2. Chuẩn đầu ra:

a) Kiến thức

- Tổng hợp và ứng dụng được kiến thức tiên tiến, chuyên sâu về kinh tế, kinh doanh và quản lý bất động sản trong nghiên cứu khoa học và thực tế;
- Có kiến thức cốt lõi, nền tảng về thị trường bất động sản, quản trị kinh doanh bất động sản và quản lý vận hành công trình bất động sản; kiến thức chuyên sâu về quản lý Nhà nước về bất động sản.
- Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật, đề xuất các nhiệm vụ nghiên cứu, tổ chức nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu các vấn đề khoa học trong lĩnh vực bất động sản.

b) Về kỹ năng

- Có khả năng hoạt động nghiên cứu chuyên môn độc lập hoặc phối hợp nghiên cứu có hiệu quả với đồng nghiệp khác ở trong và ngoài nước và có khả năng lãnh đạo nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực bất động sản.
- Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học về kinh tế, kinh doanh và quản lý bất động sản; có năng lực thực hành các phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực thị trường, kinh doanh và quản lý bất động sản.
- Có kỹ năng tổng hợp, làm giàu tri thức và phát triển lý thuyết về lĩnh vực bất động sản.
- Có kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, khoa học, độc đáo trong những vấn đề thực tiễn đặt ra trong lĩnh vực bất động sản
- Có kỹ năng xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách quản lý Nhà nước về phát triển bất động sản và thị trường bất động; có kỹ năng hoạch định chiến lươc phát triển các hoạt động kinh doanh, quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh và quản lý bất động sản.
- Có khả năng giảng dạy, biên soạn sách, tài liệu phục vụ đào tạo các chuyên đề ở trình độ đại học, sau đại học cho các đối tượng có nhu cầu về lĩnh vực bất động sản.
- Biết vận dụng linh hoạt và có hiệu quả các công trình nghiên cứu với việc giải quyết các vấn đề bức xúc, cấp bách của đất nước về lĩnh vực bất động sản.
- Có năng lực đề xuất và chủ trì hoặc là cán bộ thực hiện chính các đề tài, đề án, dự án trong lĩnh vực bất động sản.
- Tham gia thảo luận, trình bày báo cáo tại các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế về bất động sản và phổ biến các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.

c) Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề, rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến.
- Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc hội nhập quốc tế.
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới về phát triển thị trường, thúc đẩy phát triển kinh doanh và quản lý bất động sản trong những bối cảnh phát triển khác nhau của nền kinh tế.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác nghiên cứu khoa học về các vấn đề kinh tế, kinh doanh và quản lý bất động sản.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực bất động sản.
- Tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong nghiên cứu và chủ trì tổ chức nghiên cứu; có trách nhiệm cao trong việc học tập và truyền bá kiến thức để phát triển tri thức về kinh tế, kinh doanh và quản lý bất động sản, đúc kết kinh nghiệm và thúc đẩy sáng tạo ra ý tưởng mới trong nghiên cứu khoa học về lĩnh vực bất động sản.

1.5. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh quốc tế

1.5.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu đào tạo Nghiên cứu sinh chuyên ngành Quản trị Kinh doanh Quốc tế bao gồm:

- Hiểu và nắm vững các kiến thức nền tảng và cập nhập của thế giới về lý thuyết quản trị kinh doanh quốc tế;
- Nâng cao năng lực vận dụng, phân tích, tổng hợp trong nghiên cứu quản trị kinh doanh quốc tế;
- Vận dụng lý thuyết vào thực tiễn quản trị kinh doanh quốc tế;
- Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học độc lập, phát triển, tạo lập tri thức mới về quản trị kinh doanh quốc tế;
- Nâng cao năng lực nghiên cứu chuyên sâu, phân tích, tổng hợp, phát hiện những nguyên lý, quy luật trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế và năng lực giải quyết những vấn đề mới về khoa học quản lý và quản trị kinh doanh quốc tế;
- Đóng góp vào sinh hoạt khoa học, thảo luận và hướng dẫn khoa học và hoạt động nghiên cứu có liên quan đến quản trị kinh doanh quốc tế (phân tích, tổng hợp, tạo lập).

1.5.2. Chuẩn đầu ra

a) Kiến thức

- Kiến thức cập nhật, chuyên sâu về quản trị kinh doanh quốc tế;
- Kiến thức cốt lõi, nền tảng về các lý thuyết quản trị kinh doanh quốc tế; nguyên lý, qui luật trong quản trị kinh doanh quốc tế; Xây dựng, tư vấn, phản biện ở tầm chiến lược, chính sách quản trị kinh doanh quốc tế;
- Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học quản trị kinh doanh quốc tế và phát triển công nghệ tổ chức, quản lý và vận hành quản trị kinh doanh quốc tế cả vĩ mô và vi mô.

b) Kỹ năng

- Kỹ năng khai thác và nắm bắt các lý thuyết quản trị kinh doanh quốc tế; Làm chủ và phát triển phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu khoa học; Phát triển và ứng dụng tốt lý thuyết quản trị kinh doanh quốc tế.
- Kỹ năng tổng hợp và bổ sung tri thức khoa học trong lĩnh vực quản trị kinh doanh quốc tế.
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học quản trị kinh doanh quốc tế và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, có điểm mới trong thực tiễn nghiên cứu khoa học quản trị kinh doanh quốc tế.
- Kỹ năng sáng tạo, tự tin, đổi mới về quản lý, điều hành quản trị kinh doanh quốc tế; Tư duy mới trong nghiên cứu và phát triển chuyên môn được phân công.
- Chủ động tham gia thảo luận và phổ biến các kết quả nghiên cứu về lĩnh vực quản trị kinh doanh quốc tế trong và ngoài nước.

c) Mức tự chủ và trách nhiệm

- Tiến sĩ chuyên ngành quản trị kinh doanh quốc tế là nhà nghiên cứu khoa học, sáng tạo tri thức mới và đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho xã hội.
- Luôn tìm hiểu và tư duy sâu sắc để đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau. Ra quyết định mang tính chuyên gia học thuật và nội hàm tri thức khoa học có liên quan đến lĩnh vực quản trị kinh doanh quốc tế.
- Tự rèn luyên để thích ứng với hoàn cảnh, tự định hướng hoạt động và chương trình nghiên cứu, học tập, làm việc; Đầu tàu dẫn dắt những người khác thực hiện các định hướng nghiên cứu khoa học quản trị kinh doanh quốc tế.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới. Bảo đảm sự khách quan khoa học và đạo đức của nhà khoa học.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KINH DOANH THƯƠNG MẠI (BUSINESS&COMMERCE)

Mã ngành đào tạo (code): 9340121

Các chuyên ngành (speciality): **Kinh tế và quản lý thương mại**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Tiến sĩ ngành Kinh doanh thương mại có kiến thức thực tế và lý thuyết mới và hiện đại, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu về kinh tế, quản lý và kinh doanh thương mại; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin bằng các công cụ phân tích hiện đại, phát hiện và giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực thương mại một cách khoa học và sáng tạo; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo tri thức mới về kinh tế, quản lý và kinh doanh thương mại; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức thương mại, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong nghiên cứu, quản lý, điều hành hoạt động thương mại; Thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt kiến thức chuyên ngành thương mại, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học về thương mại mang tính chuyên gia.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Kiến thức mới, hiện đại và chuyên sâu ở vị trí hàng đầu về kinh tế, quản lý và kinh doanh thương mại;
- Kiến thức cốt lõi, nền tảng về các lý thuyết thương mại; nguyên lý, qui luật trong hoạt động thương mại; Xây dựng, tư vấn, phản biện ở tầm chiến lược, chính sách thương mại quốc gia, quốc tế;
- Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học thương mại và phát triển công nghệ tổ chức, quản lý và vận hành hoạt động thương mại cả vĩ mô và vi mô;
- Kiến thức sâu về tổ chức hệ thống quản lý nhà nước đối với thương mại và tổ chức hệ thống kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.2.2. Kỹ năng

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết thương mại và thương mại quốc tế; Làm chủ và phát triển phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu khoa học; Phát triển và ứng dụng tốt lý thuyết kinh tế và kinh doanh thương mại.
- Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức khoa học trong lĩnh vực thương mại, những kiến thức về hội nhập quốc tế.
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học thương mại và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo trong thực tiễn nghiên cứu khoa học thương mại, dịch vụ.
- Kỹ năng sáng tạo, tự tin, đổi mới về quản lý, điều hành hoạt động thương mại; Tư duy mới trong nghiên cứu và phát triển chuyên môn được phân công.
- Chủ động tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh thương mại; Chủ động phổ biến các kết quả nghiên cứu sau khi nhận bằng tiến sĩ ngành thương mại.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế và Quản lý thương mại là nhà nghiên cứu khoa học, sáng tạo tri thức mới và đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho xã hội.
- Luôn tìm hiểu và tư duy sâu sắc để đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
- Tự rèn luyên để thích ứng với hoàn cảnh, tự định hướng hoạt động và chương trình nghiên cứu, học tập, làm việc; Đầu tàu dẫn dắt những người khác thực hiện các định hướng nghiên cứu khoa học thương mại.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia học thuật và nội hàm tri thức khoa học có liên quan đến lĩnh vực thương mại.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.
- Bảo đảm sự khách quan khoa học và đạo đức của nhà khoa học.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (FINANCE - BANKING)

Mã ngành đào tạo (code): 9340201

Các chuyên ngành (speciality): **Tài chính - Ngân hàng**
Kinh tế bảo hiểm

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Tài chính - Ngân hàng

1.1.1. Mục tiêu đào tạo

a. Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng đào tạo những nhà khoa học có phương pháp tư duy và năng lực nghiên cứu khoa học hiện đại; có trình độ cao và chuyên sâu về kinh tế tiền tệ, hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính; có khả năng luận giải và phát triển lý luận và những quy luật mới về lĩnh vực tài chính, tiền tệ và hoạt động ngân hàng; có thể phát hiện và giải quyết những vấn đề mới trong quá trình vận hành và quản lý hoạt động của hệ thống tài chính.

b. Mục tiêu cụ thể:

- Đào tạo các chuyên gia, nghiên cứu viên, giảng viên đại học và những nhà tư vấn có khả năng tư duy độc lập, có phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học hiện đại, có khả năng phát hiện và tổ chức thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính - ngân hàng;
- Đào tạo các nhà quản lý tài chính làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước đối với hệ thống tài chính, có khả năng hoạch định chính sách về tài chính; có khả năng phản biện và xây dựng các chính sách về tài chính và quản lý hoạt động của hệ thống tài chính;
- Đào tạo các chuyên gia quản lý tài chính, trực tiếp làm việc hoặc tư vấn về quản trị hoạt động tài chính của các doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian, đảm bảo các điều kiện tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và hoạt động của hệ thống tài chính minh bạch, an toàn và hiệu quả.

1.1.2. Chuẩn đầu ra: Nghiên cứu sinh được công nhận học vị tiến sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng đáp ứng những tiêu chuẩn đầu ra cụ thể như sau:

a. Về kiến thức: Có hệ thống kiến thức chuyên sâu và toàn diện về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng; làm chủ được các giá trị lý luận cốt lõi và quan trọng của lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng; có khả năng phát triển các nguyên lý, học thuyết mới của ngành Tài chính - Ngân hàng; có khả năng tổ chức tốt công việc chuyên môn và nghiên cứu để kịp thời phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng;

b. Về kỹ năng: Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đưa ra các giải pháp phù hợp để giải quyết vấn đề về Tài chính - Ngân hàng; có khả năng sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng; có khả năng xây dựng và thực hiện các kế hoạch làm việc, nghiên cứu khoa học, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới của các hoạt động tài chính; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề tài chính ở quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng;

1.2. Kinh tế bảo hiểm

1.2.1 Mục tiêu đào tạo

- Cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức ở trình độ cao và chuyên sâu đối với các vấn đề lý thuyết và ứng dụng thực tiễn về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm thương mại
- Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm phải có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo trong lĩnh vực bảo hiểm; tham gia hoặc chủ trì các đề tài NCKH; tham gia viết và chủ biên giáo trình có liên quan đến các lĩnh vực bảo hiểm.
- Được trang bị nền tảng kiến thức cơ bản để có khả năng phát triển tri thức bảo hiểm, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới phát sinh trong các lĩnh vực bảo hiểm
- Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế bảo hiểm có khả năng góp ý, phản biện, xây dựng và hoàn thiện các chính sách về bảo hiểm. Tổ chức triển khai các chính sách bảo hiểm nói chung. Từng bước trở thành những người kế cận, là những chuyên gia đầu ngành về các lĩnh vực bảo hiểm và an sinh xã hội

1.2.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Kiến thức lý luận cơ bản, hiện đại và chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế, quản lý nói chung và bảo hiểm nói riêng
- Kiến thức thực tế sống động về thị trường bảo hiểm, về chính sách và tổ chức triển khai chính sách bảo hiểm nói chung
- Kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ mới về bảo hiểm

- Kiến thức về quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm tự nguyện; kiến thức về quản trị một doanh nghiệp bảo hiểm nói chung

b. Kỹ năng

- Kỹ năng làm chủ những vấn đề lý luận về bảo hiểm, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển ngành bảo hiểm
- Kỹ năng điều tra tổng hợp phân tích, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn về bảo hiểm
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học cũng như góp ý, phản biện các luận cứ khoa học, các đề tài, chính sách về bảo hiểm và đưa ra hướng xử lý sáng tạo, độc đáo
- Kỹ năng quản lý, quản trị điều hành một cơ quan, một doanh nghiệp bảo hiểm
- Tham gia thảo luận trong nước, quốc tế về bảo hiểm và phổ biến các kết quả nghiên cứu về bảo hiểm
- Kỹ năng tổ chức và hướng dẫn NCKH, xây dựng kết cấu và viết giáo trình, bài giảng, kỹ năng làm việc tập thể trong NCKH…

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong ngành bảo hiểm. Tự chịu trách nhiệm về những luận điểm, luận cứ khoa học trong góp ý, phản biện và đưa ra những ý tưởng mới trong NCKH
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới về bảo hiểm trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như trong thực tế
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực bảo hiểm
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong học tập, nghiên cứu và hướng dẫn khoa học.
- Tự chủ và tự chịu trách nhiệm về những quyết định của mình trong công tác, học tập, nghiên cứu và trong quản lý

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): KẾ TOÁN (ACCOUNTING)

Mã ngành đào tạo (code): 9340301

Chuyên ngành (speciality): **Kế toán, kiểm toán và phân tích**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ Tiến sĩ Kế toán, Kiểm toán và Phân tích nhằm trang bị cho nghiên cứu sinh chuyên ngành đạt được trình độ cao về lý thuyết chuyên ngành và khả năng vận dụng lý thuyết vào thực tiễn; có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán; có năng lực phát hiện những tri thức mới và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa khoa học về kế toán - kiểm toán trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập; có khả năng giảng dạy, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán ở các trường đại học, viện nghiên cứu và trường cao đẳng.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Về kiến thức:

- Có kiến thức tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của lĩnh vực kế toán - kiểm toán: NCS sau khi tốt nghiệp sẽ am hiểu các vấn đề đương đại về kế toán - kiểm toán trong lĩnh vực công và lĩnh vực tư nhân; các công nghệ kế toán - kiểm toán mới trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập.
- Có kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành kế toán - kiểm toán: NCS am hiểu các lý thuyết về kế toán - kiểm toán, các cơ sở hình thành của các lý thuyết đó và xu thế tiến triển của kế toán kiểm toán và các lý thuyết về kế toán - kiểm toán.
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới: NCS có khả năng nghiên cứu khoa học độc lập cũng như hướng dẫn nhóm nghiên cứu khoa học về kế toán - kiểm toán. Cụ thể, NCS có khả năng xác định mục tiêu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu và phối hợp các

thành viên nghiên cứu về kế toán - kiểm toán. NCS có khả năng phát triển công nghệ mới về kế toán kiểm toán.

- Có kiến thức về quản trị tổ chức trong một đơn vị kinh tế.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển: trên cơ sở am hiểu đầy đủ và sâu sắc, NCS có khả năng lựa chọn lý thuyết khoa học, phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp với mục tiêu và bối cảnh nghiên cứu cụ thể.
- Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn về kế toán - kiểm toán: NCS có khả năng tổng hợp các tri thức chuyên môn về kế toán kiểm - toán cũng như nghiên cứu và đúc rút ra những tri thức mới về kế toán - kiểm toán trong bối cảnh và tình hình mới
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề khoa học về kế toán - kiểm toán và đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo: NCS có khả năng suy luận, phân tích, diễn giải, quy nạp các vấn đề về kế toán - kiểm toán và xử lý sáng tạo và phù hợp với bối cảnh, tình hình.
- Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển: NCS có kỹ năng xác định mục tiêu và phương pháp nghiên cứu về kế toán - kiểm toán, phân công và giám sát hoạt động nghiên cứu và tổng hợp kết quả nghiên cứu về kế toán - kiểm toán.
- Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực kế toán - kiểm toán và phổ biến các kết quả nghiên cứu: NCS có kỹ năng thuyết trình, giải thích và luận giải, thuyết phục độc giả về các kết quả nghiên cứu về kế toán - kiểm toán đã thực hiện trước những người quan tâm thuộc giới khoa học cũng như quản lý.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm:

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới về kế toán - kiểm toán: NCS có khả năng tự phát hiện và thực hiện (tổ chức thực hiện) các nghiên cứu về kế toán - kiểm toán; có tinh thần trách nhiệm cao về kết quả nghiên cứu.
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới về kế toán - kiểm toán: NCS có khả năng nhận định, hình thành các ý tưởng mới về vai trò, nội dung, hoạt động, phương pháp của kế toán - kiểm toán thích ứng với yêu cầu của quản lý trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập rủi ro gia tăng và sự phát triển của công nghệ.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong lĩnh vực kế toán -kiểm toán: NCS có khả năng điều chỉnh, thích ứng với những xu thế mới của kế toán kiểm toán theo các yêu cầu mới của quản lý; có khả năng dẫn dắt những người khác theo những xu thế mới hiện đại của kế toán kiểm toán.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia về kế toán - kiểm toán: NCS có khả năng đánh giá kỹ lưỡng và thấu đáo, có tính quyết đoán cao để ra quyết định chuyên gia về kế toán kiểm toán đối với các bối cảnh phức tạp, từ đó tư vấn chính sách cho

các nhà quản lý vĩ mô và nhà quản lý doanh nghiệp, và chịu trách nhiệm về quyết định chuyên môn đưa ra.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (HUMAN MANAGEMENT)

Mã ngành đào tạo (code): 9340404

Các chuyên ngành (speciality): **Kinh tế lao động**
Quản trị nhân lực

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Chuyên ngành Kinh tế lao động

1.1.1. Mục tiêu đào tạo:

Chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế Lao động cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm về Kinh tế học nói chung và Kinh tế học Lao động nói riêng, có trình độ, năng lực cao về lý thuyết và ứng dụng, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển và giải quyết những vấn đề mới trong khoa học kinh tế xã hội, có khả năng giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

1.1.2. Chuẩn đầu ra:

a. Kiến thức

- Có kiến thức vững vàng ở mức độ cao và chuyên sâu về kinh tế học lao động và kinh tế lượng để có thể giải thích các sự kiện về kinh tế xã hội đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế học lao động xảy ra trong xã hội hiện đại.
- Có hiểu biết để phát hiện ra những vấn đề nghiên cứu mới trong lĩnh vực kinh tế học lao động của Việt Nam cũng như trên thế giới.
- Có năng lực đề xuất các giải pháp trong lĩnh vực kinh tế học lao động tầm quốc gia, cấp ngành cũng như doanh nghiệp.
- Có kiến thức để giảng dạy và biên soạn giáo trình cho bậc đại học và sau đại học trong lĩnh vực kinh tế học lao động.

b. Kỹ năng

- Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề nghiên cứu mới xuất phát từ lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế học lao động của Việt Nam cũng như trên thế giới.
- Có năng lực đề xuất một nghiên cứu và lãnh đạo - quản lý nhóm nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế nói chung và kinh tế học lao động nói riêng.
- Có kỹ năng phân tích chuyên sâu các dữ liệu thống kê.
- Có kỹ năng truyền đạt bằng lời hoặc viết các kết quả nghiên cứu.
- Có kỹ năng giảng dạy, truyền đạt cho người học, cũng như có thể áp dụng các phương pháp đào tạo hiện đại nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng cho người học để có thể tự nghiên cứu độc lập và sáng tạo.
- Có kỹ năng ngoại ngữ để có thể làm việc, trao đổi học thuật trong lĩnh vực kinh tế học lao động.

c. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Có khả năng tự chủ để giải quyết các vấn đề phát sinh về kinh tế xã hội.
- Có kỹ năng thực hiện các nghiên cứu một cách độc lập trong lĩnh vực kinh tế học dưới các dạng các đề tài, bài báo hoặc tham luận khoa học.

1.2. Chuyên ngành Quản trị nhân lực

1.2.1. Mục tiêu đào tạo:

Chương trình đào tạo tiến sĩ, chuyên ngành Quản trị nhân lực cung cấp cho nghiên cứu sinh các lý thuyết nền tảng, kiến thức nâng cao về quản trị nguồn nhân lực và hành vi, tăng cường năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện các nguyên lý, quy luật và giải quyết vấn đề mới, khó trong lĩnh vực quản trị nguồn nhân lực và hành vi một cách sáng tạo và linh hoạt.

1.2.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình Tiến sĩ, ngành Quản trị nhân lực, nghiên cứu sinh sẽ:

- Nắm vững kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực quản trị nhân lực.
- Nắm vững kiến thức hiện đại, chuyên sâu của ngành Quản trị nhân lực, từ đó có thể phát triển các kiến thức mới trong lĩnh vực này.
- Nắm vững phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nhân lực, cách thức tổ chức nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản trị nhân lực.
- Nắm vững kiến thức về quản trị tổ chức

b. Kỹ năng

Sau khi hoàn thành chương trình Tiến sĩ Quản trị nhân lực, nghiên cứu sinh có:

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học trong lĩnh vực quản trị nhân lực và hành vi, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nhân lực.

- Kỹ năng tổng hợp, làm giàu và bổ sung tri thức chuyên môn về quản trị nhân lực
- Kỹ năng suy luận, phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực quản trị nhân lực và hành vi một cách khoa học; đồng thời có thể đưa ra những hướng xử lý một cách sáng tạo, độc đáo.
- Kỹ năng quản lý, điều hành chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển liên quan đến lĩnh vực quản trị nhân lực.
- Tham gia thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành hoặc lĩnh vực nghiên cứu về quản trị nhân lực và hành vi; và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực này.

c. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Sau khi tốt nghiệp chương trình tiến sĩ Quản trị nhân lực, người học sẽ có năng lực sau:

- Nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản trị nhân lực
- Đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
- Thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia đối với những vấn đề liên quan trong lĩnh vực quản trị nhân lực và hành vi.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): QUẢN LÝ KINH TẾ (ECONOMIC MANAGEMENT)

Mã ngành đào tạo (code): 9340410

Các chuyên ngành (speciality): **Kinh tế du lịch**
Phân bố LLSX và phân vùng kinh tế
Khoa học quản lý
Quản lý công

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Chuyên ngành Kinh tế du lịch

1.1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo tiến sĩ Kinh tế du lịch đào tạo và phát triển các giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà khoa học, các nhà quản lý và kinh doanh cấp cao chuyên sâu trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và kinh doanh du lịch và khách sạn, với trình độ cao về lý thuyết và thực tiễn, có khả năng độc lập nghiên cứu, sáng tạo và phát triển tri thức, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề mới, tổ chức và hướng dẫn và phát triển mạng lưới nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế.

1.1.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Kiến thức tiên tiến và chuyên sâu trong lĩnh vực du lịch nói chung và kinh tế và quản lý du lịch nói riêng.
- Kiến thức cốt lõi, nền tảng về kinh tế và quản lý các lĩnh vực kinh tế.
- Kiến thức thực tiễn về phát triển du lịch và khách sạn tại Việt Nam và trên thế giới.
- Kiến thức về các công cụ, phương pháp khoa học, tiên tiến để tổ chức và thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển và thực hiện các dự án nghiên cứu.

b. Kỹ năng

- Có kỹ năng tìm kiếm, tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo, nhất là trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

- Có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo tri thức mới cũng như phát triển các giải pháp ứng dụng các tri thức mới trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.
- Có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn du lịch và khách sạn.
- Thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.
- Kỹ năng phát triển, thực hiện và tổ chức thực hiện nghiên cứu các vấn đề khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực du lịch và khách sạn.

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực kinh tế và quản lý du lịch.
- Chủ động đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới đáp ứng với sự thay đổi và phát triển của xã hội nói chung và của ngành du lịch và khách sạn nói riêng.
- Có khả năng thích ứng với các điều kiện công việc, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt người khác.
- Có khả năng ra quyết định độc lập, sáng tạo và khoa học mang tính chuyên gia.
- Có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới trong thực tiễn công tác.

1.2. Chuyên ngành Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế

1.2.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nghiên cứu sinh có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực được đào tạo (một số lĩnh vực cụ thể như quản lý tài nguyên môi trường, quản lý vùng và đô thị, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững ngành, vùng và địa phương, tổ chức lãnh thổ, phát triển vùng,…).

1.2.2. Chuẩn đầu ra

Người học có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu của chuyên ngành phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, sáng tạo tri thức mới; có kỹ năng phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận mang tính khoa học. Có năng lực "sắp xếp" và "phối hợp" các lực lượng sản xuất tự nhiên và xã hội trong 1 lãnh thổ xác định trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng nhằm sử dụng một cách hợp lý tiềm năng tự nhiên, lao động, vị trí địa lý, kinh tế, chính trị, cơ sở vật chất để đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững.

Sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo, tiến sĩ Chuyên ngành Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế có những kiến thức và kỹ năng sau đây:

a. Về kiến thức

- Kiến thức tiên tiến, chuyên sâu trong lĩnh vực phân bố lực lượng sản xuất, tổ chức không gian lãnh thổ, phân vùng kinh tế, nắm chắc được các lý thuyết và nguyên lý nền tảng của việc bố trí , sắp xếp, phối hợp các nguồn lực tự nhiên, xã hội và môi trường trong các không gian lãnh thổ để tạo ra sự hiệu quả và bền vững.
- Kiến thức cốt lõi, nền tảng thuộc lĩnh vực của chuyên ngành phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế; nắm vững được bối cảnh và xu hướng nghiên cứu- quản lý trên thế giới, những định hướng quản lý và chiến lược, chính sách tại Việt Nam về phân bố lực lượng sản xuất, bố trí, kết hợp các nguồn lực theo không gian lãnh thổ, tổ chức không gian, phân vùng kinh tế, sắp xếp các ngành kinh tế tại cấp độ vùng để sử dụng hiệu quả các lực lượng sản xuất, tạo ra sự bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường.

b. Về kỹ năng

- Kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phân tích các vấn đề khoa học và quản lý trong phân bố lực lượng sản xuất, tổ chức lãnh thổ, phân vùng kinh tế.
- Kỹ năng nghiên cứu, phân tích, sắp xếp và phối hợp các lực lượng sản xuất và tổ chức lãnh thổ để sử dụng hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, xã hội và môi trường của vùng trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng, hướng tới sự phát triển bền vững.
- Kỹ năng tổ chức nghiên cứu khoa học, tham gia thảo luận trong nước và quốc tế và phổ biến các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng độc lập phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới xuất phát từ thực tiễn và lý luận trong lĩnh vực phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế của quốc gia và thế giới.
- Có khả năng, kỹ năng và phương pháp thực hiện các nghiên cứu có ý nghĩa một cách độc lập trong lĩnh vực phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế dưới dạng các đề tài nghiên cứu, bài báo và tham luận khoa học.
- Có năng lực đề xuất các giải pháp trong lĩnh vực phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế tầm quốc gia, cấp ngành và địa phương
- Có khả năng nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới, thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác cũng như đưa ra các phân tích nhận định khoa học.

1.3. Chuyên ngành Khoa học quản lý

1.3.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo tiến sĩ Khoa học quản lý được thiết kế nhằm đảm bảo nghiên cứu sinh nắm bắt, hiểu và áp dụng được lý thuyết trong lĩnh vực quản lý kinh tế và phân tích chính sách; đảm bảo nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu khám phá và đóng góp các mô hình nghiên cứu mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế và phân tích chính sách.

Chương trình cũng được thiết kế đảm bảo người học làm chủ các kỹ năng nâng cao trong quản lý kinh tế và nghiên cứu quản lý kinh tế, đặc biệt là kỹ năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn; kỹ năng phân tích, tổng hợp và đưa ra các kết luận, đề xuất khoa học chuyên sâu và kỹ năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý.

1.3.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Nắm bắt được các lý thuyết trong lĩnh vực quản lý kinh tế và phân tích chính sách.
- Làm chủ được các mô hình, lý thuyết áp dụng trong quản lý ngành kinh tế, quản lý kinh tế vùng và địa phương.
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và đề xuất các đề án xây dựng và đổi mới chính sách của nhà nước.

b. Kỹ năng

- Kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp để thực hiện một nghiên cứu có chất lượng cao trong quản lý kinh tế và phân tích chính sách.
- Kỹ năng suy luận, phân tích và khám phá các lý thuyết và mô hình mới áp dụng trong quản lý kinh tế, trong phân tích chính sách.
- Kỹ năng quản lý chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển các đề án chính sách kinh tế và quản lý kinh tế.
- Kỹ năng áp dụng các công cụ phân tích định lượng hiện đại vào nghiên cứu.
- Có khả năng cao trong nghiên cứu, sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế và phân tích chính sách
- Kỹ năng thảo luận trong nước và quốc tế thuộc ngành và chủ đề nghiên cứu; đồng thời có khả năng phổ biến các kết quả nghiên cứu, truyền tải thái độ và giá trị nghiên cứu.
- Kỹ năng cung cấp các mối quan hệ, nguồn lực và xây dựng các kỹ năng nghiên cứu cho sinh viên, cao học viên.

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Chủ động đề xuất các ý tưởng, kiến thức mới thích nghi với sự thay đổi và phức tạp của hoàn cảnh.
- Sẵn sàng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong nghiên cứu và đề xuất đề án chính sách kinh tế và quản lý kinh tế.
- Độc lập trong ra quyết định mang tính chuyên gia, có khả năng phản biện chính sách trong lĩnh vực quản lý kinh tế.
- Có trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.
- Có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới trong quản lý.

1.4. Chuyên ngành Quản lý công

1.4.1. Mục tiêu đào tạo

Mục tiêu của chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý công là giúp nghiên cứu sinh nắm bắt được các lý thuyết, các hướng nghiên cứu cũng như các kiến thức thực tế chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý công và phân tích chính sách công từ đó có năng lực sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản lý công và phân tích chính sách công.

Chương trình cũng được thiết kế đảm bảo cho nghiên cứu sinh có kỹ năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn; kỹ năng phân tích, tổng hợp và đưa ra các kết luận, đề xuất khoa học mang tính chuyên sâu và kỹ năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về quản lý công.

1.4.2. Chuẩn đầu ra

a. Kiến thức

- Nắm được các lý thuyết, các hướng nghiên cứu về quản lý khu vực công, lĩnh vực công và phân tích, đánh giá chính sách công.
- Nắm được các xu hướng mới trong quản lý công của các nước trên thế giới
- Có kiến thức về tổ chức nghiên cứu khoa học và đề xuất các đề án xây dựng và đổi mới quản lý khu vực công, lĩnh vực công và chính sách công.

b. Kỹ năng

- Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp, công cụ hiện đại phục vụ nghiên cứu sáng tạo ra tri thức mới trong lĩnh vực quản lý công và đề xuất sáng kiến đổi mới quản lý khu vực công, lĩnh vực công và chính sách công.
- Có kỹ năng tổng hợp, học hỏi các kiến thức mới phục vụ cho quản lý khu vực công, lĩnh vực công và phân tích, đánh giá chính sách công.
- Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến quản lý công
- Có kỹ năng quản lý chuyên môn trong nghiên cứu và phát triển các đề án quản lý khu vực công, lĩnh vực công và chính sách công
- Có kỹ năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn về quản lý công.
- Có kỹ năng tham gia thảo luận trong nước và quốc tế về quản lý công và phân tích chính sách công; đồng thời có khả năng phổ biến các kết quả nghiên cứu.

c. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Chủ động đề xuất các ý tưởng, kiến thức mới thích nghi với sự thay đổi và phức tạp của hoàn cảnh.
- Sẵn sàng thích ứng, tự định hướng và dẫn dắt những người khác trong nghiên cứu và đề xuất đề án quản lý khu vực công, lĩnh vực công và chính sách công.
- Độc lập trong ra quyết định mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý công.

- Có trách nhiệm cao trong thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.
- Có trách nhiệm cao trong việc học tập không ngừng để phát triển kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu của bản thân.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP (INDUSTRIAL MANAGEMENT)

Mã ngành đào tạo (code): 9510601

Chuyên ngành (speciality): **Quản lý công nghiệp**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo ra nghiên cứu sinh có:

- Trình độ cao và am hiểu sâu sắc các lý thuyết nền tảng đối với lĩnh vực quản lý công nghiệp;
- Năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo và phát triển tri thức mới trong lĩnh vực quản lý công nghiệp;
- Có khả năng giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực quản lý công nghiệp;
- Có khả năng viết báo và các công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý công nghiệp.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Kiến thức chuyên sâu và cập nhật về các lý thuyết nền tảng đối với ngành quản lý công nghiệp
- Kiến thức nâng cao về phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu dành cho nhà nghiên cứu chuyên nghiệp trong ngành quản lý công nghiệp;

1.2.2. Kỹ năng

- Nắm vững kỹ năng sử dụng các công cụ phục vụ nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý công nghiệp;
- Kỹ năng tổng quan và phát triển các lý thuyết mới về quản lý công nghiệp;

- Kỹ năng phân tích các vấn đề khoa học và đưa ra các hướng xử lý khoa học;
- Kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý công nghiệp;
- Kỹ năng viết báo và các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực quản lý công nghiệp.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

- Có trách nhiệm tiếp tục thực hiện nghiên cứu và phát triển các lý thuyết mới đối với ngành quản lý công nghiệp;
- Có trách nhiệm truyền bá các kiến thức hiện đại, cập nhật và chuyên sâu trong ngành quản lý công nghiệp.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 2467/QĐ-ĐHKTQD ngày 24/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO (LEVEL OF EDUCATION): TIẾN SĨ (DOCTOR OF PHILOSOPHY)

NGÀNH ĐÀO TẠO (MAJOR): HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

Mã ngành đào tạo (code): 9340405

Chuyên ngành (speciality): **Hệ thống thông tin quản lý**

Loại hình đào tạo (type of education): Chính quy

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo tiến sĩ chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý hướng đến việc đào tạo các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý; có khả năng phát triển tri thức mới; có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có thể giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn tại các trường đại học, các viện nghiên cứu và các cơ quan, tổ chức khác; có khả năng phát hiện, phân tích đánh giá những nội dung mới trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý, ứng dụng kiến thức để tư vấn và giải quyết những vấn đề phát sinh từ thực tiễn.

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, người học sẽ có năng lực chuyên môn sâu và kỹ năng nghiên cứu độc lập; có khả năng tổ chức, thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu; trở thành các chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về lý thuyết và ứng dụng trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Nắm bắt được xu hướng phát triển các lý thuyết mới về Hệ thống thông tin quản lý tại Việt Nam và trên thế giới.
- Có khả năng tổng hợp, phân tích và phát triển các mô hình lý thuyết kinh điển và những mô hình nghiên cứu mới trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Có khả năng vận dụng một cách khoa học các mô hình lý thuyết vào thực tiễn nghiên cứu trong những bối cảnh cụ thể.

- Có khả năng tổ chức, thực hiện các dự án nghiên cứu cũng như phát triển, ứng dụng công nghệ mới trong lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Có khả năng tư vấn, triển khai các Hệ thống thông tin quản lý cho tổ chức, doanh nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng

- Có kỹ năng làm chủ các lý thuyết khoa học, phương pháp nghiên cứu về lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Có kỹ năng suy luận, phân tích, tổng hợp thông tin từ các kết quả nghiên cứu đã có để phát hiện khoảng trống nghiên cứu và xây dựng khung lý thuyết cho vấn đề dự định nghiên cứu tiếp theo.
- Có kỹ năng tổ chức và thực hiện các nghiên cứu mang tính hàn lâm ở trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Có kỹ năng phân tích, nhận dạng vấn đề, nắm bắt nguyên nhân và đưa ra giải pháp tư vấn một cách sáng tạo, độc đáo cho các tổ chức, doanh nghiệp trong từng hoàn cảnh cụ thể.
- Có khả năng trình bày vấn đề một cách khoa học, logic và thuyết phục bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh.

1.2.3. Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm

Tiến sĩ chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý là nhà nghiên cứu khoa học nên cần phải đảm bảo mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm sau:

- Sáng tạo tri thức mới và đem lại lợi ích, giá trị gia tăng cho xã hội.
- Luôn tìm hiểu và tư duy sâu sắc để đưa ra các ý tưởng, kiến thức mới trong những hoàn cảnh phức tạp và khác nhau.
- Tự rèn luyên để thích ứng với hoàn cảnh, tự định hướng hoạt động và chương trình nghiên cứu, học tập, làm việc; là người dẫn dắt những người khác thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Phán quyết, ra quyết định mang tính chuyên gia học thuật và nội hàm tri thức khoa học có liên quan đến lĩnh vực Hệ thống thông tin quản lý.
- Quản lý nghiên cứu và có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới.
- Bảo đảm sự khách quan trong học thuật và đạo đức của nhà khoa học.

2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ (kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh) là 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ ngành HTTT quản lý và 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành HTTT quản lý (chưa có bằng thạc sĩ).

3. Khối lượng kiến thức: 91 tín chỉ (không kể phần học bổ sung kiến thức)

4. Đối tượng tuyển sinh: thực hiện theo Điều 6 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1. Quy trình đào tạo: thực hiện theo các Điều 14, 15, 16, 26, 27, 28 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

5.2. Điều kiện tốt nghiệp: thực hiện theo Điều 32 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

6. Thang điểm: Thang điểm 10

7. Cấu trúc chương trình:

7.1. Các học phần bổ sung: thực hiện theo Khoản 4 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.2. Các học phần ở trình độ tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 5 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.3. Tiểu luận tổng quan: thực hiện theo Khoản 6 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.4. Các chuyên đề tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 7 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

7.5. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ: thực hiện theo Khoản 8 Điều 16 Quy định về đào tạo trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

8. Nội dung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
1	**Các học phần bổ sung kiến thức**		x		
2	**Các học phần ở trình độ tiến sĩ**	**15**			
2.1	Các vấn đề cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ	4	x		
2.2	Những kỹ thuật, công cụ chủ yếu trong nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý	5	x		
2.3	Lý thuyết chuyên ngành I	3	x		
2.4	Lý thuyết chuyên ngành II	3		x	
3	**Tiểu luận tổng quan**	2	x		
4	**Các chuyên đề tiến sĩ**	**4**			
4.1	Chuyên đề số 1	2		x	
4.2	Chuyên đề số 2	2		x	
5	**Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ**	**70**			
5.1	Đăng ký đề tài luận án	2	x		

STT	Nội dung	Tín chỉ	Thời gian thực hiện		
			Năm 1	Năm 2	Năm 3+4
5.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cấp trường	2		x	
5.3	Sinh hoạt khoa học tại bộ môn và seminars cấp trường	2	x	x	x
5.4	Hai bài báo đăng ở các tạp chí/hội thảo	4		x	x
5.5	Luận án và bảo vệ luận án tiến sĩ	60			x
	Tổng tín chỉ (không tính phần 1)	**91**			

C. Đề cương các học phần ở trình độ tiến sĩ

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 1
CÁC VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ VIẾT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

I. GIỚI THIỆU

Đơn vị phụ trách: Viện Đào tạo Sau đại học

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Các giảng viên tham gia giảng dạy: PGS.TS. Nguyễn Văn Thắng,
TS. Nguyễn Hữu Dũng

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

- Cung cấp cho NCS những kiến thức nền tảng và hệ thống về mục tiêu, bản chất và các cách tiếp cận nghiên cứu khoa học.
- Giúp NCS nắm vững toàn bộ quy trình nghiên cứu: từ hình thành ý tưởng nghiên cứu, thiết kế kế hoạch nghiên cứu, triển khai thực hiện, thu thập dữ liệu, phân tích và công bố kết quả.
- Giúp NCS tăng cường khả năng phân tích, lựa chọn, và thực hành kỹ năng viết trong nghiên cứu khoa học.
- Chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu trong và ngoài nước.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian giảng dạy

Mỗi NCS phải học 4 tín chỉ, chia thành 2 chuyên đề.

Mã	Tên Chuyên đề	Thời lượng
CĐ1	Quy trình và phương pháp nghiên cứu khoa học	3 tín chỉ
CĐ2	Kỹ năng viết trong nghiên cứu khoa học	1 tín chỉ

2. Hình thức tổ chức giảng dạy: Kết hợp giảng lý thuyết, thảo luận nhóm và bài thực hành.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật: máy tính có cài đặt phần mềm thống kê phù hợp, máy chiếu, bảng và bút viết bảng.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm chuyên đề theo thang điểm 10, với trọng số tương ứng với thời lượng của chuyên đề, cụ thể như sau:

Điểm Học phần 1 = Điểm CĐ1 * 0,75 + Điểm CĐ2 * 0,25

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - QUY TRÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Mục tiêu cơ bản của chuyên đề nhằm cung cấp cho NCS những kiến thức nền tảng và hệ thống về mục tiêu, bản chất, phương pháp và một số kỹ thuật cơ bản trong nghiên cứu khoa học và viết luận án tiến sĩ. Trên cơ sở đó, một số chuyên đề sẽ được bổ sung để đi sâu vào từng nội dung phương pháp và kỹ thuật cụ thể trong Học phần II.

Cụ thể, sau khi hoàn thành chuyên đề, học viên có thể:

1. Hiểu rõ nghiên cứu là gì và phân biệt đề tài nghiên cứu khoa học với đề án thực tiễn
2. Nắm vững các công đoạn trong quy trình nghiên cứu cơ bản
3. Nắm vững một số phương pháp nghiên cứu cơ bản
4. Thực hành thiết kế và một số công cụ nghiên cứu
5. Nắm vững các yêu cầu trong báo cáo nghiên cứu

B. Nội dung của chuyên đề

1.1. Giới thiệu

1.1.1. Giới thiệu mục tiêu, phương pháp, và tài liệu của chuyên đề

1.1.2. Các cách tiếp cận phổ biến trong nghiên cứu hiện nay - ưu và nhược điểm

1.2. Bản chất, quy trình nghiên cứu

1.2.1. Bản chất của nghiên cứu khoa học - các chuẩn mực của nghiên cứu

1.2.2. Nghiên cứu hàn lâm và nghiên cứu ứng dụng

1.2.3. Quy trình nghiên cứu khoa học

1.2.4. So sánh nghiên cứu khoa học với nghiên cứu tư vấn và với đề án thực tiễn

1.3. Phát triển câu hỏi nghiên cứu

1.3.1. Cách đặt câu hỏi nghiên cứu phổ biến hiện nay - ưu và nhược điểm

1.3.2. Câu hỏi nghiên cứu và câu hỏi quản lý

1.3.3. Các tiêu chuẩn của câu hỏi nghiên cứu

1.3.4. Quy trình phát triển câu hỏi nghiên cứu

- Chuyển hóa từ khoảng trống nghiên cứu thành câu hỏi nghiên cứu
- Chuyển hóa từ câu hỏi quản lý thành câu hỏi nghiên cứu

1.4. Tổng quan nghiên cứu

1.4.1. Mục tiêu của tổng quan các nghiên cứu trước

1.4.2. Yêu cầu trong tổng quan các nghiên cứu trước

1.4.3. Quy trình và một số kỹ năng thực hành tổng quan

1.5. Lựa chọn cơ sở lý thuyết và xây dựng khung (mô hình) nghiên cứu

1.5.1. Định nghĩa và nhận dạng lý thuyết

1.5.2. Vai trò của lý thuyết trong nghiên cứu khoa học

1.5.3. Xây dựng khung (mô hình) nghiên cứu

- Các yếu tố của khung (mô hình) nghiên cứu
- Các bước xây dựng khung (mô hình) nghiên cứu

1.6. Nghiên cứu định tính: Lý thuyết và thực hành

1.6.1. Định nghĩa, mục tiêu, đặc điểm nghiên cứu định tính

1.6.2. Các trường hợp sử dụng nghiên cứu định tính

1.6.3. Các phương pháp và kỹ năng thu thập dữ liệu định tính phổ biến

1.6.4. Phân tích dữ liệu định tính

1.7. Nghiên cứu định lượng: Những vấn đề cơ bản

1.7.1. Định nghĩa, mục tiêu, đặc điểm nghiên cứu định lượng

1.7.2. Các trường hợp sử dụng nghiên cứu định lượng

1.7.3. Các bước trong thiết kế và thực hành nghiên cứu định lượng

1.7.4. Một số phương pháp nghiên cứu định lượng thông dụng

1.8. Làm quen với phân tích dữ liệu định lượng

1.8.1. Giới thiệu phần mềm SPSS

1.8.2. Thực hành phân tích dữ liệu theo câu hỏi nghiên cứu, mô hình và dữ liệu cho trước

1.9. Phản biện một nghiên cứu

1.9.1. Mục tiêu phản biện nghiên cứu

1.9.2. Tiêu chí chung khi phản biện

1.9.3. Phản biện từng phần của một công trình nghiên cứu

1.9.4. Thực hành phản biện một luận án Tiến sĩ

1.10. Thiết kế nghiên cứu

1.10.1. Mục tiêu thiết kế nghiên cứu

1.10.2. Các nội dung thiết kế nghiên cứu

1.10.3. Các yêu cầu thiết kế nghiên cứu

1.10.4. Một số thiết kế nghiên cứu thông dụng:

- Thiết kế nghiên cứu khảo sát
- Thiết kế nghiên cứu định tính
- Thiết kế nghiên cứu sử dụng dữ liệu có sẵn

1.11. Thực hành thiết kế nghiên cứu

NCS làm việc theo nhóm thực hành thiết kế nghiên cứu

1.12. Chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu

1.12.1. Vì sao quan tâm tới đạo đức trong nghiên cứu

1.12.2. Chuẩn mực đạo đức nghiên cứu cơ bản

1.12.3. Các vấn đề đạo đức nghiên cứu chủ yếu

1.12.4. Quy trình và kỹ năng xử lý vấn đề về đạo đức nghiên cứu

1.13. Trình bày thiết kế nghiên cứu của nhóm

1.13.1. NCS trình bày thiết kế nghiên cứu của nhóm

1.13.2. Trao đổi và thảo luận

C. Phương pháp giảng dạy và đánh giá:

Để đạt được mục tiêu trên, học viên cần có sự chuẩn bị đầy đủ và tham gia tích cực trên lớp. Chuyên đề sẽ kết hợp giữa bài giảng, bài tập tình huống, thảo luận và làm bài tập nhóm. Vì vậy, học viên cần đọc bài và bài tập tình huống theo chương trình trước buổi học. Học viên bắt buộc phải dự ít nhất 80% số buổi học và đến lớp đúng giờ.

Đánh giá:

Điểm chuyên đề sẽ được đánh giá dựa vào kết quả của một bài thi cá nhân kết thúc chuyên đề và một bài tập nhóm. Tất cả mọi hành động không trung thực trong thi cử và làm bài tập, khi bị phát hiện, đều bị xử lý nghiêm theo quy chế.

- Bài thi kết thúc chuyên đề (50%): Đây là bài thi bắt buộc, không sử dụng tài liệu. Học viên có thể tham khảo hướng dẫn cho bài thi cuối khóa trong tập tài liệu này và các câu hỏi ôn tập cuối mỗi chương của Giáo trình.
- Bài tập nhóm (50%). Giảng viên sẽ chia học viên thành từng nhóm. Mỗi nhóm học viên phải thực hiện 02 nhiệm vụ: i) phản biện một chủ đề do giảng viên giao trong quá trình học; ii) đề xuất thiết kế ban đầu cho một chủ đề nghiên cứu và trình bày trước lớp vào buổi cuối cùng. Hướng dẫn cụ thể cho bài tập sẽ được trình bày trên lớp.

  Để đạt yêu cầu chuyên đề, học viên phải đạt ít nhất 50% ở mỗi thành phần trên. Điểm tổng thể là trung bình cộng của hai thành phần này.

D. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Giáo trình Thực hành nghiên cứu trong Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (Dành cho chương trình Tiền Tiến sĩ), tác giả Nguyễn Văn Thắng, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015 (Chương I, II, III, IV, V, VI, VII, X, XI)
2. Tài liệu đọc trên lớp do giảng viên cung cấp

E. Một số tài liệu tham khảo khác:

1. Nguyễn Đình Thọ, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*. NXB Lao Động Xã hội, Hà Nội.

2. Booth, W. C., Colmb, G. G., Williams, J. M., 1995. *The craft of research (Quá trình định hình nghiên cứu)*. NXB Đại học Chicago.
3. Một số bài báo từ các tạp chí trong nước (ví dụ: Kinh tế và Phát triển) và ngoài nước

F. Câu hỏi thảo luận:

1. Nghiên cứu khoa học là gì? Hãy nêu 2 đặc tính quan trọng nhất của nghiên cứu khoa học? Hai đặc tính đó tương ứng với những hoạt động nào trong nghiên cứu?
2. Nêu 3-5 điểm khác biệt cơ bản giữa công trình nghiên cứu khoa học và đề án của các tổ chức thực tiễn (Bộ/Địa phương/ Doanh nghiệp/ Tổ chức, v.v.)?
3. Anh/chị có đồng ý rằng mục tiêu chính của luận án không nằm ở phần kiến nghị hay không? Vì sao? Nếu đúng như vậy thì ý nghĩa thực tiễn của một công trình nghiên cứu khoa học nằm ở đâu?
4. Hãy nêu những công đoạn chính trong một dự án nghiên cứu khoa học? Vì sao quá coi trọng công đoạn "Viết" sẽ hạn chế kết quả nghiên cứu?
5. Điểm mới của một công trình nghiên cứu thường được thể hiện như thế nào?
6. Một NCS cho rằng "Hướng đổi mới phương pháp nghiên cứu hiện nay là các nghiên cứu phải áp dụng phương pháp định lượng". Anh/chị có đồng ý với nhận định đó không? Tại sao?
7. Có sự khác biệt nào giữa câu hỏi nghiên cứu và câu hỏi quản lý không? Nếu có, hãy nêu mối quan hệ của hai loại hình câu hỏi này?
8. Mục tiêu chính của phần tổng quan lý thuyết là gì? Hãy nêu các công đoạn chính khi tổng quan lý thuyết?
9. Vì sao cần khung lý thuyết trong nghiên cứu khoa học? NCS có thể tìm khung lý thuyết ở đâu?
10. Nêu những yếu tố cơ bản của khung lý thuyết? Yếu tố nào cần được chú ý nhất trong khung lý thuyết?
11. Thiết kế nghiên cứu là gì? Thiết kế nghiên cứu bao gồm những công việc gì?
12. Một thiết kế nghiên cứu cần đảm bảo những tiêu chuẩn cơ bản gì?
13. Đề xuất nghiên cứu khác gì với Đề cương nghiên cứu? Theo anh/chị, Đề xuất hay Đề cương nghiên cứu cần thiết hơn cho NCS trong giai đoạn đầu? Vì sao?
14. Bản chất của nghiên cứu định tính là gì? Hãy nêu 3 - 5 điểm cần chú ý nhất khi tiến hành nghiên cứu định tính?
15. Một NCS dự định tiến hành nghiên cứu thông qua 5 tình huống điển hình (5 doanh nghiệp). NCS rất lo lắng về tính đại diện của mẫu nghiên cứu. Anh/chị có lời khuyên gì cho NCS? Vì sao?

16. Bản chất của nghiên cứu định lượng là gì? Một NCS nói luận án của anh/chị ta đã áp dụng nghiên cứu định lượng vì đã sử dụng rất nhiều số liệu từ Tổng cục Thống kê và các cơ quan chuyên ngành. Anh/chị có đồng ý với NCS đó không? Vì sao?
17. Trong thiết kế nghiên cứu định lượng, tính đại diện của mẫu phụ thuộc vào những yếu tố gì? Yếu tố nào quan trọng nhất?
18. Hãy phân biệt nhân tố - biến số - thước đo trong thiết kế nghiên cứu định lượng.
19. Những vấn đề nào có thể phù hợp với nghiên cứu khảo sát?
20. Khi thiết kế câu hỏi khảo sát cần chú ý những vấn đề gì?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - KỸ NĂNG VIẾT TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Sau khi kết thúc chuyên đề, học viên sẽ:

- Có kiến thức về loại hình, cấu trúc, và cách viết chuẩn mực trong nghiên cứu khoa học
- Có khả năng phân tích, lựa chọn, và thực hành kỹ năng viết vào từng mục đích cụ thể của từng học viên, như viết báo khoa học, viết báo cáo, hoặc viết luận văn tiến sĩ.

B. Nội dung chuyên đề

Nội dung giảng dạy gồm 3 phần: Phần thứ nhất là nội dung công việc trước khi viết, phần thứ hai là cách viết, và phần cuối cùng là nội dung công việc sau khi viết.

2.1. NỘI DUNG CÔNG VIỆC TRƯỚC KHI VIẾT

2.1.1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu

Phần này hướng dẫn NCS cách tìm ra khoảng trống kiến thức trong các tài liệu liên quan, sau đó liên hệ chúng với ý muốn nghiên cứu cũng như các nguồn lực cần có.

2.1.1.1. Đóng góp mới vào lĩnh vực nghiên cứu

2.1.1.2. Sở thích/mối quan tâm

2.1.1.3. Nguồn lực cho phép

2.1.2. Thu thập thông tin, tài liệu

Phần này hướng dẫn NCS cách tìm thông tin, đọc và ghi nhớ thông tin

2.1.2.1. Nguồn thông tin

2.1.2.2. Ghi chép thông tin

2.2. CÁCH VIẾT

2.2.1. Cách đặt tựa đề

2.2.1.1. Loại tựa đề:

2.2.1.2. Dạng tựa đề: Trong mỗi loại tựa đề trên, có hai dạng tựa đề

2.2.1.3. Nguyên tắc đặt tựa đề

2.2.1.4. Một số điều cần tránh khi đặt tựa đề

2.2.2. Cấu trúc bài viết: Công thức IMRaD

2.2.2.1. I (introduction): Lời mở đầu

2.2.2.2. M (Methods), phương pháp nghiên cứu

2.2.2.3. R (Results) kết quả nghiên cứu

2.2.2.4. D (Discussion) bàn luận

2.2.3. Cách viết các phần

2.2.3.1. Lời mở đầu (introduction): [mô hình CARS]

2.2.3.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.3.3. Kết quả và thảo luận

2.2.3.4. Tóm tắt

2.2.4. Đạo văn

2.3. NỘI DUNG CÔNG VIỆC SAU KHI VIẾT

2.3.1. Bỏ bài viết vào một góc trong một thời gian đủ dài, sau đó quay lại đọc để nhận biết lỗi

2.3.2. Nhờ đồng nghiệp đọc, sửa: nên nhờ ai?

2.3.3. Thuê người sửa chuyên nghiệp (tạp chí): cách liên hệ?

2.3.4. Cách thảo luận với editors

C. Phương pháp giảng dạy chuyên đề

Giáo viên giới thiệu, thuyết trình, và phát vấn theo chủ đề môn học. Học viên nghe, thảo luận, thực hành phân tích tình huống và đọc tài liệu tham khảo dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Phương pháp giảng dạy tình huống được áp dụng xuyên suốt chương trình nhằm phát huy cách học chủ động, tích cực và sáng tạo trong học tập, nghiên cứu của học viên đồng thời tạo ra cơ hội giúp sinh viên có được những kinh nghiệm thực tế, trau dồi và phát triển được các kỹ năng thực hành cần thiết để giải quyết các tình huống cụ thể, tiêu biểu. Một số bài tập/hoạt động sẽ được các học viên đánh giá và bình luận chéo lẫn nhau theo cá nhân hoặc theo nhóm.

D. Tài liệu tham khảo:

1. Swales John & Feak Christine, Academic Writing for Graduate Students, University of Michigan Press, 2012.
2. Stephen Bailey, Academic writing: A handbook for international students, Routledge, London and New York, 2011.

E. Câu hỏi thảo luận: được thiết kế theo phương pháp giảng dạy tình huống, sẽ được phát trực tiếp tại lớp dưới dạng bản cứng.

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 2
NHỮNG KỸ THUẬT, CÔNG CỤ CHỦ YẾU TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC THUỘC LĨNH VỰC KINH TẾ, KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ

I. GIỚI THIỆU

Đơn vị phụ trách: Viện Đào tạo Sau đại học

Số tín chỉ: 5 tín chỉ

Các giảng viên tham gia giảng dạy:
PGS.TS. Lê Quang Cảnh
PGS.TS. Nguyễn Thị Minh
PGS.TS. Hồ Đình Bảo
PGS.TS. Phạm Thế Anh
PGS.TS. Nguyễn Thị Tuyết Mai
TS. Nguyễn Vũ Hùng
TS. Doãn Hoàng Minh
TS. Nguyễn Mạnh Thế
TS. Vũ Hoàng Nam
TS. Đào Lê Thanh

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Cung cấp cho NCS các kỹ năng, công cụ, kỹ thuật thông dụng trong triển khai thực hiện nghiên cứu, đảm bảo tính hữu ích, linh hoạt, phù hợp với đặc thù và mục tiêu của đề tài/chuyên ngành nghiên cứu.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Mỗi NCS phải đăng ký học 5 tín chỉ thuộc Học phần 2, trong đó có ít nhất 3 tín chỉ thuộc khối ngành đào tạo của NCS.

Mã	Tên Chuyên đề	Thời lượng	Thuộc khối ngành
CĐ1	Kinh tế lượng vi mô	2 TC	Kinh tế
CĐ2	Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong kinh tế - tài chính	2 TC	
CĐ3	Một số mô hình định lượng thông dụng 1	1 TC	
CĐ4	Một số mô hình định lượng thông dụng 2	1 TC	
CĐ5	Phương pháp nghiên cứu định tính	3 TC	Kinh doanh và quản lý
CĐ6	Thiết kế và thu thập dữ liệu định lượng	2 TC	
CĐ7	Các phương pháp phân tích thống kê trong nghiên cứu định lượng	3 TC	

2. Hình thức tổ chức giảng dạy: Kết hợp giảng lý thuyết, tự nghiên cứu cá nhân, thảo luận nhóm và bài thực hành.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật: máy tính có cài đặt các phần mềm thống kê phù hợp, máy chiếu, bảng và bút viết bảng.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm chuyên đề theo thang điểm 10, với trọng số tương ứng với thời lượng của chuyên đề.

Ví dụ NCS đăng ký các chuyên đề CĐ1, CĐ2 và CĐ3 thì điểm Học phần 2 = Điểm CĐ1 * 0,5 + Điểm CĐ2 * 0,25 + Điểm CĐ3 * 0,25.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - KINH TẾ LƯỢNG VI MÔ

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Chuyên đề này được thiết kế để cung cấp cho NCS những công cụ, kỹ thuật và phương pháp cơ bản của kinh tế lượng vi mô ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý. Nội dung của chuyên đề không đi sâu vào trình bày nguyên lý, thuật toán hay nguồn gốc toán học,… mà tập trung vào việc sử dụng, luận giải ý nghĩa kinh tế và ứng dụng trong nghiên cứu thực nghiệm. Phương pháp truyền tải của chuyên đề dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm để giới thiệu và vận dụng từng công cụ, kỹ thuật và phương pháp trong thực nghiệm.

Học xong chuyên đề này, NCS có thể:

- Hiểu điều kiện, phạm vi ứng dụng của các công cụ, kỹ thuật và phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu;
- Luận giải kết quả ứng dụng các công cụ, kỹ thuật và phương pháp trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý;
- Sử dụng và kết hợp các công cụ, kỹ thuật và phương pháp trong nghiên cứu phù hợp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu.

B. Tóm tắt nội dung chuyên đề

Chuyên đề này giới thiệu tới học viên những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng vi mô với những nội dung sử dụng phổ biến trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế, quản trị kinh doanh và quản lý. Các nội dung chính bao gồm giới thiệu về các mô hình hồi quy tuyến tính, mô hình hồi quy với các biến phụ thuộc định doanh, mô hình hồi quy với số liệu mảng và một số kiểm định thông dụng trong nghiên cứu thường gặp.

C. Nội dung chi tiết của chuyên đề

1.1. Mô hình hồi quy tuyến tính

1.1.1. Hồi quy tuyến tính một phương trình

1.1.1.1 Các giả thiết của hồi quy tuyến tính

1.1.1.2 Ước lượng OLS

1.1.1.3 Thực hành

1.1.2. Hồi quy với biến công cụ

1.1.2.1 Biến công cụ

1.1.2.2 Tại sao sử dụng hồi quy với biến công cụ

1.1.2.3 Các phương pháp ước lượng

1.1.2.4 Ví dụ nghiên cứu thực nghiệm

1.1.3. Hồi quy hệ phương trình tuyến tính

1.1.3.1 Tại sao sử dụng hồi quy hệ phương trình

1.1.3.2 Hệ phương trình OLS

1.1.3.3 Ví dụ thực nghiệm

Tài liệu tham khảo

Greene, W.H (2003), Econometric Analysis, Pearson Education, Inc. (Chương 2, 3)

Cameron, A.C. & Trivedi, P.K (2005), Microeconometrics: Methods and Applications, Cambridge University Press (chương 4)

Slides và tài liệu đọc thêm cho chủ đề 1

1.2. Mô hình hồi quy với biến phụ thuộc định danh

1.2.1. Mô hình Logit và Probit

1.2.1.1 Giới thiệu về Logit và Probit

1.2.1.2 Mô hình hồi quy Logit

1.2.1.3 Mô hình hồi quy Probit

1.2.1.4 Nghiên cứu thực nghiệm với Logit và Probit

1.2.2. Mô hình đa định danh

1.2.2.1 Logit đa định danh (Multinomial Logit)

1.2.2.2 Probit đa định danh (Multinomial Probit)

1.2.2.3 Mô hình thứ bậc (Ordered Response Model)

1.2.2.4 Ví dụ thực nghiệm về mô hình đa định danh

Tài liệu tham khảo

Greene, W.H (2003), Econometric Analysis, Pearson Education, Inc. (Chương 21)

Cameron, A.C. & Trivedi, P.K (2005), Microeconometrics: Methods and Applications, Cambridge University Press (Chương 14, 15)

Slides và tài liệu đọc thêm cho chủ đề 2

1.3. Mô hình phân tích số liệu mảng

1.3.1. Giới thiệu

1.3.1.1 Số liệu mảng

1.3.1.2 Hiệu ứng cố định và ngẫu nhiên

1.3.2. Mô hình hồi quy với số liệu mảng

1.3.2.1 Mô hình gộp (Pooled Model)

1.3.2.2 Mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model)

1.3.2.3 Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model)

1.3.2.4 Lựa chọn mô hình: Kiểm định Hausmann

1.3.3. Phân tích hồi quy với số liệu mảng mở rộng

1.3.3.1 Ước lượng GMM với số liệu mảng (GMM estimations)

1.3.3.2 Mô hình số liệu mảng động (dynamic panel model)

1.3.4. Ví dụ nghiên cứu thực nghiệm

1.3.4.1 Thực hành ước lượng với số liệu mảng

1.3.4.2 Ví dụ hồi quy số liệu mảng mở rộng

Tài liệu tham khảo

Greene, W.H (2003), Econometric Analysis, Pearson Education, Inc. (Chương 23)

Cameron, A.C. & Trivedi, P.K (2005), Microeconometrics: Methods and Applications, Cambridge University Press (Chương 21, 22)

Slides và tài liệu đọc thêm cho chủ đề 3

1.4. Một vài chủ đề bổ sung

1.4.1. Kiểm định giả thuyết (hypothesis testing)

1.4.1.1 Giới thiệu về kiểm định giả thuyết

1.4.1.2 Các ví dụ thực nghiệm

1.4.2. Kiểm định và lựa chọn mô hình (Specification Test)

1.4.2.1 Giới thiệu

1.4.2.2 Các phương pháp

1.4.2.3 Ứng dụng thực nghiệm

1.4.3. Sai lệch trong chọn mẫu (Sample Selection Bias)

1.4.3.1 Chọn mẫu khảo sát

1.4.3.2 Sai lệch chọn mẫu

1.4.3.3 Ví dụ trong nghiên cứu thực nghiệm

Tài liệu tham khảo

Greene, W.H (2003), Econometric Analysis, Pearson Education, Inc. (Chương 8)

Cameron, A.C. & Trivedi, P.K (2005), Microeconometrics: Methods and Applications, Cambridge University Press (Chương 7, 8)

Slides và tài liệu đọc thêm cho chủ đề 4

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề này thiết kế theo dạng kết hợp bài giảng và thực hành. Để phát huy hiệu quả, học viên cần tích cực tham gia các buổi học trên lớp, đọc tài liệu cho từng chủ đề. Học viên cần có máy tính đã được cài sẵn phần mềm thống kê cho việc xử lý (gợi ý STATA). Học viên cần tham gia ít nhất 80% thời gian của chuyên đề.

Học viên sẽ phải hoàn thành một bài tập nhóm được giao trong thời gian học. Các bài tập này sẽ được giao trong quá trình học. Kết quả của bài tập nhóm này sẽ được sử dụng đánh giá việc hoàn thành chuyên đề của học viên.

E. Yêu cầu đối với người học: Học viên cần có những kiến thức cơ bản về thống kê và kinh tế lượng.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1 Greene, W.H (2003), Econometric Analysis, Pearson Education, Inc.
2 Cameron, A.C. & Trivedi, P.K (2005), Microeconometrics: Methods and Applications, Cambridge University Press
3 Cameron, A.C. & Trivedi, P.K (2010), Microeconometrics using Stata, Stata Press Publication
4 Slides và tài liệu đọc thêm

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO CHUỖI THỜI GIAN TRONG KINH TẾ - TÀI CHÍNH

A. Mục tiêu của chuyên đề: chuyên đề nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng cho người học về bài toán phân tích và dự báo sử dụng mô hình chuỗi thời gian. Sau khi học, người học có thể xây dựng các mô hình chuỗi thời gian phù hợp với chủ đề nghiên cứu, có khả năng sử dụng phần mềm để chạy thực nghiệm để phân tích và dự báo với các mô hình này một cách đúng đắn.

B. Tóm tắt nội dung chuyên đề

Ngoài việc giới thiệu các khái niệm cốt lõi trong phân tích chuỗi thời gian, chuyên đề sẽ giới thiệu các mô hình chuỗi thời gian đơn biến và các mô hình chuỗi thời gian đa biến. Chuyên đề cũng sẽ xét cho trường hợp các chuỗi đồng tích hợp.

C. Nội dung chi tiết của chuyên đề

2.1 Chuỗi thời gian: khái niệm và đặc điểm chính

2.1.1 Chuỗi thời gian - các thành phần chuỗi thời gian

2.1.2 Dự báo nhanh chuỗi thời gian

2.1.3 Khái niệm chuỗi dừng, chuỗi không dừng

2.1.4 Hàm tự tương quan, hàm tự tương quan riêng

2.2 Mô hình chuỗi thời gian đơn biến

2.2.1. Mô hình ARIMA

2.2.2 Phương pháp Box - Jenkins

2.2.3 Mô hình ARIMAX

2.2.4 Mô hình SARIMA

2.2.5 Thực hành trên Eviews

2.3 Mô hình chuỗi thời gian đa biến

2.3.1 Mô hình VAR dạng rút gọn

2.3.2 Các bước dự báo VAR

2.3.3 Phân tích hàm phản ứng và truyền tải sốc

2.3.4 Mô hình SVAR - giới thiệu

2.3.5 Thực hành trên Eviews

2.4 Mô hình với chuỗi đồng tích hợp

2.4.1 Khái niệm đồng tích hợp

2.4.2 Mối quan hệ giữa đồng tích hợp và cân bằng dài hạn trong kinh tế

2.4.3 Kiểm định đồng tích hợp

2.4.4 Mô hình VECM

2.4.5 Thực hành trong Eviews

D. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề này, NCS cần nắm được các kiến thức về thống kê toán cơ bản.

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề

Nguyễn Quang Dong và Nguyễn Thị Minh (2013), *Giáo trình Kinh tế lượng*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân

Bài báo sẽ được phát ở lớp

F. Câu hỏi thảo luận

Ưu/nhược điểm của các mô hình dự báo

Khó khăn/thuận lợi gì khi dự báo kinh tế xã hội Việt Nam

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG THÔNG DỤNG 1

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Chuyên đề này nhằm cung cấp cho NCS những công cụ, kỹ thuật và phương pháp định lượng nâng cao được sử dụng phổ biến hiện nay trong phân tích hoạt động sản xuất kinh

doanh của các doanh nghiệp được phát triển dựa trên những kiến thức cơ bản đã được trang bị trong các chuyên đề định lượng trước.

Sau khi học chuyên đề này, NCS có thể:

- Nắm được cách thức mô hình hóa trong phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp;
- Đo lường, đánh giá hiệu quả và năng suất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế;
- Xây dựng các mô hình đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả và năng suất trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế.

B. Nội dung chi tiết của chuyên đề

3.1. Các phương pháp phi tham số trong ước lượng hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và năng suất nhân tố tổng hợp

3.1.1. Phương pháp bao dữ liện (DEA) trong đo lường hiệu quả kỹ thuật

3.1.1.1. Hàm khoảng cách

3.1.1.2. Thiết lập bài toán quy hoạch trong ước lượng hàm khoảng cách và hiệu quả kỹ thuật

3.1.1.3. Mô hình SBM

3.1.2. Chỉ số năng suất nhân tố tổng hợp Malmquist

3.1.2.1. Thay đổi của hiệu quả kỹ thuật

3.1.2.2. Tiến bộ công nghệ

3.1.2.3. Chỉ số TFP Malmquist

3.1.3. Phân tích đường biên chung - đường biên nhóm và chỉ số Malmquist toàn cục

3.1.3.1. Khoảng cách công nghệ

3.1.3.2. Các chỉ số Malmquist

Tài liệu tham khảo

1. Coelli, T. J., D. S. P. Rao, C. J. O'Donnell, and G. E. Battese (2005). An introduction to efficiency and productivity analysis, Second Edition, Springer.
2. Coelli, T. J. (1996). A guide to DEAP version 2.1: a data envelopment analysis (computer) program. CEPA Working paper 96/8. Armidale, Australia, Department of Econometrics, University of New England.
3. Coelli, T. J. and D. S. P. Rao (2001). Implicit value shares in Malmquist TFP index numbers. CEPA Working Papers 4/2001. Armidale, Australia, School of Economics, University of New England.
4. Coelli, T. J. and D. S. P. Rao (2003). Total factor productivity growth in agriculture: a Malmquist index analysis of 93 countries, 1980-2000. CEPA Working Papers 02/2003. Armidale, Australia, School of Economics, University of New England.
5. Hồ Đình Bảo (2014). Provincial Total Factor Productivity in Vietnamese Agriculture and its determinants. Journal of Economics & Development, No. 16(2).

6. Hồ Đình Bảo (2016): Phân tích hiệu quả kỹ thuật và năng suất nhân tố tổng hợp - Vận dụng trong khu vực nông nghiệp Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016, ISBN: 978-604-62-5169-9.

3.2. Các phương pháp tham số trong ước lượng hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và năng suất nhân tố tổng hợp

3.2.1. Phương pháp ước lượng biên ngẫu nhiên

3.2.1.1. Mô hình số liệu chéo

3.2.1.2. Mô hình số liệu mảng

3.2.2. Các mô hình yếu tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật bằng ước lượng biên ngẫu nhiên

3.2.3. Ước lượng Meta-Frontier

3.2.4. Phương pháp ước lượng biên ngẫu nhiên hệ số thay đổi

Tài liệu tham khảo

1. Coelli, T. J., D. S. P. Rao, C. J. O'Donnell, and G. E. Battese (2005). An introduction to efficiency and productivity analysis, Second Edition, Springer.
2. Battese, G. E. and T. J. Coelli (1992). Frontier production functions, technical efficiency and panel data: with application to paddy farmers in India. Journal of Productivity Analysis 3: 153-169.
3. Battese, G. E. and T. J. Coelli (1995). A model for technical inefficiency effects in a stochastic frontier production function. Journal of Empirical Economics 20: 325-332.
4. Battese, G. E. and D. S. P. Rao (2002). Technology gap, efficiency, and a stochastic metafrontier function. International Journal of Business and Economics 1(2): 87-93.
5. Battese, G. E., D. S. P. Rao, and C. J. O'Donnell (2004). A metafrontier production function for estimation of technical efficiencies and technology gaps for firms operating under different technologies. Journal of Productivity Analysis 21: 91-103.
6. Coelli, T. J. (1996). A guide to FRONTIER 4.1: a computer program for stochastic frontier production and cost function estimation. Centre for Efficiency and Productivity Analysis (CEPA) working papers No.7, Department of Econometrics, University of New England, Australia.

C. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Chuyên đề này thiết kế theo dạng kết hợp bài giảng và thực hành. Để phát huy hiệu quả, học viên cần tích cực tham gia các buổi học trên lớp, đọc tài liệu cho từng chủ đề. Học viên cần có máy tính đã được cài sẵn các phần mềm thống kê (STATA, DEAP, FRONTIER, TERAN). Học viên cần tham gia ít nhất 80% thời gian của chuyên đề.

D. Yêu cầu đối với người học: Học viên đã hoàn thành chuyên đề Kinh tế lượng Vi mô

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề

1. Coelli, T. J., D. S. P. Rao, C. J. O'Donnell, and G. E. Battese (2005). An introduction to efficiency and productivity analysis, Second Edition, Springer. (Chương 6, 7, 9, 10 và 11)

2. Hồ Đình Bảo (2016): Phân tích hiệu quả kỹ thuật và năng suất nhân tố tổng hợp - Vận dụng trong khu vực nông nghiệp Việt Nam. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2016, ISBN: 978-604-62-5169-9. (Tất cả các chương)
3. Battese, G. E. and T. J. Coelli (1992). Frontier production functions, technical efficiency and panel data: with application to paddy farmers in India. Journal of Productivity Analysis 3: 153-169.
4. Battese, G. E. and T. J. Coelli (1995). A model for technical inefficiency effects in a stochastic frontier production function. Journal of Empirical Economics 20: 325-332.

4. CHUYÊN ĐỀ 4 - MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐỊNH LƯỢNG THÔNG DỤNG 2

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Chuyên đề nhằm trang bị cho người học kỹ năng ứng dụng các mô hình chuỗi thời gian trong phân tích kinh tế. Người học sẽ được hướng dẫn thực hiện lại một số bài báo nghiên cứu có sử dụng các kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian.

B. Tóm tắt nội dung chuyên đề

Ngoài việc tổng quan lại kỹ thuật phân tích chuỗi thời gian, chuyên đề sẽ tập trung vào việc ứng dụng các kỹ thuật này trong kinh tế với sự hỗ trợ của phần mềm Eviews.

C. Nội dung chi tiết của chuyên đề

4.1. Mô hình SVAR và các ứng dụng trong kinh tế

4.1.1 Mô hình SVAR

4.1.2 Thực hành trong Eviews với mô hình của Cho và Moreno (2006)

4.1.3 Thực hành trong Eviews với mô hình của Blanchard và Perotti (2002)

4.2. Quan hệ đồng tích hợp và phương pháp của Peransan và Shin (2002)

4.2.1 Mô hình ARDL

4.2.2 Đồng tích hợp và kiểm định đường bao

4.2.3 Thực hành trong Eviews với mô hình giá xăng và giá dầu thô của Dave Giles

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Slides bài giảng tóm tắt, bài báo tham khảo kết hợp với hướng dẫn thực hành trên máy.

E. Yêu cầu đối với người học: Học viên đã hoàn thành chuyên đề Phân tích và dự báo chuỗi thời gian trong kinh tế - tài chính.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Blanchard Olivier and Roberto Perotti (2002). An empirical characterization of the dynamic effects of changes in government spending and taxes on output. The Quarterly Journal of Economics, vol. 117(4): 1329-1368. Link tải dữ liệu: http://economics.mit.edu/files/722

2. Cho Seonghoon, Antonio Moreno (2006). A Small-Sample Study of the New-Keynesian Macro Model. Journal of Money, Credit, and Banking, vol. 38(6): 1461-1481
3. Pesaran M. Hashem, Yongcheol Shin and Richard J. Smith (2001). Bounds testing approaches to the analysis of level relationships. Journal of Applied Econometrics, vol. 16: 289-326.
4. Phạm Thế Anh (2018). Kinh tế lượng ứng dụng: Phân tích chuỗi thời gian. NXB Lao động.

5. CHUYÊN ĐỀ 5 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Chuyên đề thực hiện với mục tiêu giúp các NCS:

1. Hiểu bản chất của nghiên cứu định tính và sự khác biệt giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng
2. Hiểu được vai trò của nghiên cứu định tính và những thách thức khi thực hiện nghiên cứu định tính
3. Hiểu được một số phương pháp nghiên cứu định tính thường sử dụng trong nghiên cứu học thuật thuộc lĩnh vực quản lý và QTKD và cách thiết kế những phương pháp này
4. Hiểu và thực hành việc thu thập dữ liệu định tính, phân tích dữ liệu định tính.

B. Tóm tắt nội dung chuyên đề

Chuyên đề "phương pháp nghiên cứu định tính" cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về nghiên cứu định tính, cụ thể trong nghiên cứu học thuật thuộc lĩnh vực quản lý và quản trị kinh doanh. Chuyên đề tập trung vào giới thiệu một số phương pháp nghiên cứu định tính thông dụng: phương pháp quan sát (observation), Phương pháp phỏng vấn sâu (in-depth interview), phương pháp thảo luận nhóm trọng tâm (focus group). Ngoài ra, người học cũng sẽ có cơ hội trao đổi và thực hành thiết kế phương pháp nghiên cứu định tính cụ thể, thu thập và phân tích dữ liệu định tính.

C. Nội dung chi tiết của chuyên đề

5.1. Bản chất của phương pháp nghiên cứu định tính

5.1.1. Sự khác biệt giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng

5.1.2. Khi nào nên sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính

5.1.3. Những thách thức khi thực hiện nghiên cứu định tính

5.2. Thiết kế phương pháp nghiên cứu định tính: Quan sát

5.2.1 Giới thiệu phương pháp quan sát

5.2.1.1 Ưu và nhược điểm của phương pháp quan sát

5.2.1.2 các loại phương pháp quan sát

5.2.2 Lựa chọn đối tượng quan sát

5.2.2.1 Các vấn đề khi chọn mẫu quan sát

5.2.2.2 Phương pháp chọn mẫu và qui mô mẫu

5.2.3 Lập kế hoạch, thu thập và phân tích dữ liệu quan sát

5.2.3.1 Lập kế hoạch thu thập dữ liệu quan sát

5.2.3.2 Thu thập và phân tích dữ liệu quan sát

5.3. Thiết kế phương pháp nghiên cứu định tính: Phỏng vấn sâu

5.3.1 Giới thiệu phương pháp phỏng vấn sâu

5.3.1.1 Ưu và nhược điểm của phương pháp phỏng vấn sâu

5.2.1.2 Các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu

5.3.2 Lựa chọn đối tượng phỏng vấn sâu

5.3.2.1 Các vấn đề khi chọn mẫu phỏng vấn

5.3.2.2 Phương pháp chọn mẫu và qui mô mẫu

5.3.3 Lập kế hoạch, thu thập và phân tích dữ liệu phỏng vấn sâu

5.3.3.1 Lập kế hoạch thu thập dữ liệu phỏng vấn

5.3.3.2 Thu thập và phân tích dữ liệu phỏng vấn

5.4. Thiết kế phương pháp nghiên cứu định tính: Thảo luận nhóm trọng tâm

5.4.1 Giới thiệu phương pháp thảo luận nhóm trọng tâm

5.4.1.1 Ưu và nhược điểm của phương pháp thảo luận nhóm trọng tâm

5.4.1.2 Các vấn đề cần lưu ý khi sử dụng PP thảo luận nhóm trọng tâm

5.4.2. Lựa chọn đối tượng tham gia

5.4.2.1 Các vấn đề khi chọn mẫu quan sát

5.4.2.2 Phương pháp chọn mẫu và qui mô mẫu

5.4.3. Lập kế hoạch, thu thập và phân tích dữ liệu thảo luận nhóm trọng tâm

5.4.3.1 Lập kế hoạch thu thập dữ liệu thảo luận nhóm trọng tâm

5.4.3.2 Thu thập và phân tích dữ liệu thảo luận nhóm trọng tâm

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Chỉ rõ phương pháp giảng dạy sẽ được áp dụng cho việc thực hiện giảng dạy chuyên đề này

- Giảng lý thuyết (trên lớp)
- Thảo luận nhóm và bài thực hành (trên lớp)
- Thực hành dự án nghiên cứu nhỏ và trình bày.
- NCS tự nghiên cứu cá nhân (đọc bài báo và đọc sách).

E. Yêu cầu đối với người học: NCS cần hoàn thành nội dung học phần 1 trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1) Yin, Robert K. (2011), Qualitative research from start to finish, The Guilford Press, New York.

2) Kapoulas, A. & M. Mitic (2012), "understanding challenges of qualitative research: rhetorical issues and reality traps", Qualitative Market Research: An International Journal, 15 (4), 354-368.

3) Harrison, Robert L. & Timothy M. Reilly (2011), "Mixed methods designs in marketing research", Qualitative Market Research: An International Journal, 14 (1), 7-26.

4) Nguyen, V.T., Le, T.B.N, & J. Rose (2012), "Tác động của thể chế tới quá trình ra quyết định: Nghiên cứu tình huống ngân hàng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ vay vốn ở Mỹ và Việt Nam", Tạp chí Kinh tế và Phát tiển.

5) Tran, M.D, W. Fallon, & M.H. Vickers (2016), "Leadership in Vietnamese state owned enterprises (SOEs): Exploring multi-stakeholder perceptions - a qualitative study", Asia-Pacific Journal of Business Administration, 8 (1), 21-36.

6) Nguyen, T. T. Mai, Jung Kwon, Garold Lantz & Sandra G. Loeb (2003), "An Exploratory Investigation into Impulse Buying Behavior in a Transitional Economy: A Study of Urban Consumers in Vietnam," Journal of International Marketing, 11 (2), 13-35.

7) Nguyen, T. T. Mai & Jerman Rose (2006), "An Exploratory Investigation into Outcomes of Impulse Buying in Vietnam, a Transitional Economy", Asia-Pacific Advances in Consumer Research, Vol. 7, eds. Margaret C. Lees, Gary Gregory and Teresa Davis, Provo, UT: Association for Consumer Research.

8) Belk, Russell (2013), "Visual and projective methods in Asian research", Qualitative Market Research: An International Journal, 16 (1), 94-107.

9) Nguyen, T. T, Mai & Kirk Smith (2012), "The Impact of Status Orientations on Purchase Preference for Foreign Products in Vietnam, and Implications for Policy and Society," Journal of Macromarketing, 32 (1), 47 - 55.

10) Nguyen, T. T. Mai, Don, R. Rahtz, Clifford J. Shultz (2014), "Tourism as Catalyst for Quality of Life in Transitioning Subsistence Marketplaces: Perspectives from Ha Long, Vietnam," Journal of Macromarketing, 34 (1), 28-44.

11) Nguyen, D. T. (2009), "Place Development: Attributes and Business Customer Satisfaction in Tien Giang Province, Vietnam", Journal of Macromarketing, 29 (4), 384-391.

12) Welsh, Elaine (2002), "Dealing with Data: Using NVivo in the qualitative data analysis process", Forum: Qualitative Social Research, 3 (2).

13) Chenail, Ronald J. (2012), "Conducting qualitative data analysis: Qualitative data analysis as a metaphoric process", The Qualitative Report, 17 (1), 248-253.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Bản chất của nghiên cứu định tính? Khi nào nên sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính?
2. Những khó khăn, thách thức khi sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính? Hướng khắc phục?
3. Thiết kế các phương pháp nghiên cứu định tính thông dụng trong nghiên cứu học thuật (thuộc lĩnh vực quản lý và QTKD): vấn đề lựa chọn đối tượng tham gia; mẫu nghiên cứu định tính; thu thập và phân tích dữ liệu định tính.
4. Những thách thức khi thực hiện thu thập dữ liệu định tính
5. Những thách thức khi thực hiện phân tích dữ liệu định tính.

6. CHUYÊN ĐỀ 6 - THIẾT KẾ VÀ THU THẬP DỮ LIỆU ĐỊNH LƯỢNG

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Giúp NCS nắm vững và thực hành các công việc liên quan đến triển khai thu thập dữ liệu phục vụ kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng phương pháp định lượng, đảm bảo tính khoa học và khả thi đối với một đề tài nghiên cứu hàn lâm bậc tiến sĩ.

B. Tóm tắt nội dung chuyên đề

NCS sẽ được trang bị kiến thức và thực hành các kỹ năng phát triển mô hình nghiên cứu, triển khai (thao tác) các biến nghiên cứu, xác định các loại và nguồn dữ liệu, thiết kế và kiểm định công cụ đo lường (scale), xây dựng bảng hỏi, các phương án chọn mẫu, thực hiện thu thập dữ liệu, kiểm tra và đánh giá chất lượng dữ liệu.

C. Nội dung chi tiết của chuyên đề

6.1. Khái quát chung về thiết kế nghiên cứu định lượng

6.1.1 Quy trình NCKH và cách tiếp cận định lượng trong NCKH

6.1.2 Các bước trong thiết kế nghiên cứu định lượng

6.2. Phân tích mô hình nghiên cứu

6.2.1 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

6.2.2 Nhân tố (khái niệm) - Biến nghiên cứu - Biến quan sát

6.2.3 Định hướng dữ liệu (quan sát) tương ứng với biến nghiên cứu

6.3. Định hướng công cụ đo lường, thang đo cho các biến nghiên cứu

6.3.1 Khái niệm công cụ đo lường (measurement instrument) và thang đo

6.3.2 Chất lượng công cụ đo lường: độ tin cậy và tính xác thực

6.3.3 Sử dụng các công cụ đo lường có sẵn

6.4. Phát triển công cụ đo lường mới

6.4.1 Quy trình phát triển công cụ đo lường

6.4.2 Định nghĩa và làm rõ khái niệm (construct/biến nghiên cứu)

6.4.3 Tập hợp các chỉ báo (item/biến quan sát)

6.4.4 Sàng lọc các chỉ báo

6.4.5 Các phương pháp kiểm định độ tin cậy và tính xác thực

6.5. Thiết kế phiếu khảo sát (bảng hỏi)

6.5.1 Nguyên tắc chung trong thiết kế phiếu khảo sát

6.5.2 Quy trình thiết kế phiếu khảo sát

6.6. Chọn mẫu

6.6.1 Xác định tổng thể đối tượng nghiên cứu

6.6.2 Các phương pháp chọn mẫu

6.7. Triển khai thu thập dữ liệu và kiểm tra chất lượng

6.7.1 Lựa chọn phương pháp tiếp cận đối tượng khảo sát

6.7.2 Một số khía cạnh đạo đức trong thu thập dữ liệu

6.7.3 Kiểm tra chất lượng dữ liệu

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề sẽ kết hợp giữa bài giảng, phân tích các công trình, bài báo khoa học đã công bố, thảo luận và làm bài tập nhóm. NCS bắt buộc phải dự ít nhất 80% số buổi học. Điểm chuyên đề sẽ được đánh giá dựa vào kết quả của một bài tập cá nhân và một bài tập nhóm.

- Bài tập nhóm (50%): Mỗi nhóm NCS phản biện thiết kế nghiên cứu của một đề tài do giảng viên giao và trình bày trước lớp vào buổi cuối cùng. Hướng dẫn cụ thể cho bài tập sẽ được trình bày trên lớp.
- Bài tập cá nhân (50%): Mỗi NCS lựa chọn một biến nghiên cứu gắn với đề tài của mình và áp dụng quy trình phát triển thang đo cho biến đó.

Điểm chuyên đề là trung bình cộng của hai thành phần này.

E. Yêu cầu đối với người học: NCS đã hoàn thành học phần 1, đã có đề xuất nghiên cứu được thông qua (có quyết định giao đề tài). NCS cũng cần nắm một số kỹ thuật phân tích thống kê thông dụng như phân tích độ tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích nhân tố khẳng định CFA.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

Nguyễn Văn Thắng (2013) Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân

Ranjit Kumar (2011) Research methodology a step-by-step guide for beginners, SAGE Publications

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích mối quan hệ giữa mục tiêu nghiên cứu - mô hình nghiên cứu - thiết kế nghiên cứu - kết quả nghiên cứu?

2. Thiết kế nghiên cứu liên quan và ảnh hưởng như thế nào đến ba thuộc tính của NCKH: tính khái quát (generalizability), tính xác thực (validity), tính tinh cậy (reliability)?

3. Nhận diện các sai số (biais) trong nghiên cứu định lượng và các biện pháp giảm thiểu sai số khi thiết kế nghiên cứu định lượng?

4. Bình luận về một số khía cạnh liên quan đến đạo đức nghiên cứu khoa học trong thiết kế nghiên cứu?

7. CHUYÊN ĐỀ 7 - CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH THỐNG KÊ TRONG NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG

Giảng viên phụ trách:

A. Mục tiêu của chuyên đề

Bên cạnh các phương pháp mô hình hóa, phân tich thống kê cung cấp các công cụ phân tích logic và trực quan thông qua các phương pháp mô tả và suy diễn. Trong chuyên đề này, NCS sẽ được giới thiệu các phương pháp cơ bản và nâng cao trong phân tích thống kê. NCS sau khi NC chuyên đề này được kì vong có khả năng trả lời các câu hỏi nghiên cứu bằng cách trình bày và khám phá các dữ liệu định lượng thu thập được. NCS sẽ biết cách phân loại dữ liệu, hiểu được bản chat các mối quan hệ giữa các biến và biết cách sử dụng các phương pháp phân tích thống kê phù hợp. NCS sẽ biết cách sử dụng các công cụ phần mềm phân tích SPSS và Stata thông qua các ví dụ cụ thể. Sau đó, kết hợp với các phương pháp mô hình hóa (nếu cần) sẽ hoàn thiện việc phân tích định lượng cho nghiên cứu của mình.

B. Tóm tắt nội dung chuyên đề

Chuyên đề giới thiệu với học viên các kĩ thuật phân tích thống kê cơ bản trong phân tích định lượng các vấn đề kinh tế và quản trị kinh doanh. Các kĩ thuật này sẽ được giới thiệu dựa trên cách tiếp cận lí thuyết kết hợp với thực hành sử dụng các phần mềm thống kê thông dụng. Các nội dung sẽ được đề cập bao gồm: các phương pháp thống kê mô tả (phương pháp đồ thị và phương pháp sử dụng các giá trị đặc trưng) , các phương pháp suy diễn thống kê (ước lượng và kiểm định giả thiết thống kê), các phương pháp phân tích số liệu định tính, phân tích phương sai, các kiểm định phi tham số, phương pháp phân tích nhân tố, mô hình cấu trúc (lựa chọn).

C. Nội dung chi tiết của chuyên đề

7.1. Mô tả thống kê

7.1.1. Mô tả thống kê nhờ các biểu đồ và đồ thị

7.1.1.1 Biểu đồ rải điểm

7.1.1.2 Biểu đồ đường

7.1.1.3 Biểu đồ cột và đồ thị hình bánh

7.1.1.4 Đồ thị hộp và giá trị ngoại lai

7.1.1.5 Đồ thị tương quan (2 biến định lượng và 2 biến định tính)

NCS được hương dẫn sử dụng các công cụ phần mềm để mô tả số liệu dưới các hình thức đồ thị thích hợp và các bảng biểu.

7.1.2 Mô tả thống kê bằng các giá trị đặc trưng

7.1.2.1 Trung bình, trung vị, mode, phương sai, độ lệch chuẩn, phân vị…

7.1.2.2 Bảng tiếp liên, hệ số tương quan, hệ số biến thiên…

Các giá trị đặc trưng thể hiện xu thế trung tâm và sự biến thiên của số liệu được giới thiệu. Các giá trị dùng cho phân tích mối quan hệ cũng được đề cập.

7.2. Suy diễn thống kê

7.2.1 Ước lượng KTC

7.2.1.1 KTC cho trung bình

7.2.1.2 KTC cho chênh lệch giữa 2 TB

7.2.1.3 KTC cho tỷ lệ

7.2.1.4 Tính kích thước mẫu

7.2.2 Kiểm định giả thiết

7.2.2.1 KĐGT cho TB

7.2.2.2 KĐGT cho tỷ lệ

7.2.2.3 So sánh 2 TB

7.2.2.4 So sánh 2 tỷ lệ

7.2.3 Thực hành trên SPSS và Stata

7.2.3.1 Ước lượng KTC cho tham số dùng SPSS và Stata

7.2.3.3 KDGT cho tham số dùng SPSS và Stata

Các kĩ thuật UL và kiểm định GT sẽ được nhắc lại cả về lí thuyết lẫn thực hành dựa trên 2 công cụ là SPSS và Stata. Các kĩ thuật này sẽ được sử dụng rộng rãi trong các mục sau.

7.3. Phân tích số liệu định tính

7.3.1 Kiểm định giả thiết cho phân phối đều

7.3.1.1 Bài toán

7.3.1.2 Phân phối đều

7.3.1.3 Kiểm định khi ình phương

7.3.2 Kiểm định phân phối Multinomial

7.3.2.1 Bài toán

7.3.2.2 Phân phối Multinomial

7.3.2.3 Kiểm định khi bình phương

7.3.3 Kiểm định sự độc lập của 2 biến định tính

7.3.3.1 Bảng ngẫu nhiên (tiếp liên)

7.3.3.2 Kiểm định khi bình phương

7.3.3.3 Kiểm định tính dộc lập cho bảng nhiều chiều.

Các kĩ thuật khác sẽ được sử dụng trong phân tích số liệu dạng định tính, đặc biệt nhấn mạnh các tình huống áp dụng và cách sử dụng công cụ phần mềm để phân tích

7.4. Các kiểm định phi tham số

7.4.1 Các kiểm định trên cơ sở tương quan hạng

7.4.1.1 Kiểm định Wilcoxon

7.4.1.2. Kiểm định tương quan hạng Spearman

7.4.1.3 Kiểm định Mann-Whitney

7.4.1.4 Kiểm định tương quan dựa trên các hệ số Kendall

7.4.1.5 Kiểm định Friedman về sự thuần nhất của k mẫu

7.4.2 Các kiểm định phi tham số sử dụng SPSS và Stata

Kĩ thuật phi tham số được giới thiệu để phân biệt với các kĩ thuật phân tích tham số đã được trình bày ở trên.

7.5. Phân tích phương sai

7.5.1 Phân tích phương sai một nhân tố (One-way ANOVA)

7.5.1.1 Bài toán và giả thuyết

7.5.1.2 Tiêu chuẩn kiểm định F

7.5.1.3 Bảng phân tích phương sai và kết luận

7.5.1.4 SPSS và Stata

7.5.2 Phân tích phương sai hai nhân tố (Two-way ANOVA)

7.5.2.1 Bài toán và giả thuyết

7.5.2.2 Tiêu chuẩn kiểm định F (có tương tác và không tương tác)

7.5.2.3 Bảng phân tích phương sai và kết luận

7.5.2.4 Một số mô hình mở rộng

7.5.2.5 SPSS và Stata

Các loại bài toán trong phân tích PS với các loại kiểm định so sánh được áp dụng trong các bài toán nghiên cứu khác nhau, ứng dụng trong nghiên cứu thị trường, khảo sát khách hàng và các ứng dụng khác trong kinh tế.

7.6. Bài toán phân tích nhân tố

7.6.1 Giới thiệu bài toán

7.6.1.1 Lí do thực hiện kĩ thuật FA

7.6.1.2 Các ví dụ ứng dụng FA

7.6.1.3 Kí hiệu và xây dựng bài toán tổng quát

7.6.2 Các bước thực hiện trong FA

7.6.2.1 Thực hiện Cronbach's alpha test

7.6.2.2 KMO và Bartlett's test về điều kiện thực hiện FA

7.6.2.3 Ma trận hệ số tương quan

7.6.2.4 Trích nhân tố

7.6.2.5 Xoay nhân tố

7.6.2.6 Ra quyết định và thực hiện các phân tích thống kê, hồi quy

7.6.2.7 Thực hiện trên SPSS

Quy trình phân tích số liệu bằng FA sẽ được hướng dẫn cụ thể dựa trên một bộ số liệu khảo sát thực tế. Các tình huống nghiên cứu dựa trên đề tài của NCS sẽ được thảo luận.

7.7. SEM (lựa chọn)

7.7.1 Nhắc lại EFA

7.7.2 Phân tích sơ đồ đường dẫn

7.7.3 CFA

7.7.4 SEM

7.7.5 Mô hình tương đương

7.7.6 Kiểm định và phân tích cấu trúc đa nhóm

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Cách tiếp cận thực hành với các ví dụ thực tế sẽ được sử dụng trong bài giảng. Đối với mỗi mục, học viên sẽ được đảm bảo hiểu được bài toán, tình huống áp dụng, cách nhận biết và phân tích số liệu, đưa ra các kết luận và ứng dụng thực tế. Các phần mềm thống kê sẽ được sử dụng triệt để để giảm thiểu việc tính toán. Các thảo luận cụ thể với các tình huống nghiên cứu do học viên đưa ra sẽ được sử dụng trong mỗi bài giảng

E. Yêu cầu đối với người học: NCS cần một số kiến thức cơ bản về toán học, kinh tế, kinh tế lượng trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo:

Sách tham khảo chính:

- Giáo trình thống kê thực hành. Chủ biên: PGS.TS Ngô văn Thứ. NXB: Trường ĐH KTQD. Các chương cần đọc: 3, 4, 5, 7 (năm 2015)

- Giáo trình Lý thuyết XS và thống kê toán, Nguyễn Cao Văn, Trần Thái Ninh, Ngô Văn Thứ, NXB ĐH KTQD (năm 2014), Chương 7, 8. 9

Ngoài ra tài liệu sẽ được cung cấp trên lớp dưới dạng handouts.

G. Câu hỏi thảo luận:

Các dạng bài tập, tình huống NC và hướng dẫn thực hành phần mềm sẽ được sử dụng trên lớp. Trong tất cả các mục, số liệu thực tế được cung cấp để thực hiện các phân tích trên máy tính. Các câu hỏi liên quan đến trình bày dữ liệu trong báo cáo NC sẽ được cung cấp. NCS dựa trên bài giảng cần xác định được các kĩ thuật phù hợp cho mỗi tình huống phân tích và câu hỏi nghiên cứu, phù hợp với các loại số liệu và mối quan hệ giữa các yếu tố.

Cuối chuyên đề, NCS sẽ được đánh giá bằng cách nộp báo cáo cho các bài tập tình huống trong đó số liệu được cung cấp sẵn

ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN 3+4
LÝ THUYẾT CHUYÊN NGÀNH NÂNG CAO

Giới thiệu chung

Các học phần cung cấp cho NCS kiến thức mang tính lý thuyết chuyên sâu ở mức độ cao của ngành và chuyên ngành, giúp NCS nâng cao trình độ lý thuyết, cũng như cập nhật các xu hướng nghiên cứu mới đang thu hút mối quan tâm của cộng đồng khoa học. Tùy theo đặc thù của các chuyên ngành đào tạo, các Khoa/Viện, Bộ môn lựa chọn những vấn đề lý thuyết nâng cao và mở rộng để hình thành các chuyên đề đưa vào giảng dạy cho NCS. Trong đó:

- Học phần Lý thuyết chuyên ngành I là học phần lý thuyết của chuyên ngành mà NCS được đào tạo.
- Học phần Lý thuyết chuyên ngành II là học phần lý thuyết của một chuyên ngành gần mà NCS lựa chọn học tùy theo đề tài nghiên cứu.

Danh mục các Học phần lý thuyết chuyên ngành

Chuyên ngành	Học phần Lý thuyết chuyên ngành
Kinh tế học	Kinh tế học nâng cao
Lịch sử kinh tế	Khủng hoảng tài chính: Lý thuyết và thực tiễn ở một số nước và khu vực trong giai đoạn từ những năm 1980 đến nay
Thống kê kinh tế	Thống kê kinh tế - xã hội nâng cao
Toán kinh tế	Một số phương pháp phân tích số liệu nâng cao
Kinh tế chính trị	Những vấn đề kinh tế chính trị Việt Nam hiện nay
Kinh tế đầu tư	Kinh tế Đầu tư nâng cao
Kinh tế phát triển	Lý thuyết Kinh tế phát triển nâng cao
Kinh tế quốc tế	Hội nhập kinh tế quốc tế: Lý thuyết và thực tiễn Việt Nam
Kinh tế nông nghiệp	Lý thuyết nâng cao về Phát triển nông nghiệp
Marketing	Những phát triển mới trong Marketing
Quản trị kinh doanh (Khoa)	Quản trị chuỗi cung ứng
Quản trị kinh doanh (Viện)	Mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại và năng lực lãnh đạo của nhà quản trị thế kỷ 21
Quản trị kinh doanh bất động sản	Lý thuyết kinh doanh bất động sản nâng cao
Quản trị kinh doanh quốc tế	Chiến lược và mô hình kinh doanh các công ty quốc tế và đa quốc gia
Kinh tế và quản lý thương mại	Thương mại trong xu thế tự do hóa toàn cầu
Tài chính - ngân hàng	Lý thuyết chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng nâng cao
Kinh tế bảo hiểm	Kinh tế bảo hiểm nâng cao
Kế toán, kiểm toán và phân tích	Kế toán - Kiểm toán trong thời kỳ hội nhập quốc tế
Kinh tế lao động	Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực nâng cao
Quản trị nhân lực	Quản trị nguồn nhân lực hiện đại
Hệ thống thông tin quản lý	Lý thuyết hiện đại về Hệ thống thông tin quản lý
Kinh tế du lịch	Quản trị du lịch bền vững
Phân bố LLSX và phân vùng KT	Tổ chức lãnh thổ theo hướng phát triển bền vững
Khoa học quản lý	Lý thuyết quản lý về nhà nước nâng cao
Quản lý công	Lý thuyết nâng cao về quản lý công
Quản lý công nghiệp	Các xu hướng phát triển công nghiệp Việt Nam những năm đầu thế kỷ 21

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ HỌC (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần: KINH TẾ HỌC NÂNG CAO

Đơn vị phụ trách: Bộ môn Kinh tế vi mô, Bộ môn Kinh tế vĩ mô - Khoa Kinh tế học

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Các giảng viên tham gia giảng dạy: PGS.TS Vũ Kim Dũng,
PGS.TS Nguyễn Văn Công,
PGS.TS Phạm Thế Anh,
PGS.TS Hồ Đình Bảo

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần Kinh tế học nâng cao được thiết kế nhằm trang bị cho các NCS chuyên ngành Kinh tế học một nền tảng chuyên sâu, vững chắc về các mô hình lý thuyết trong chuyên ngành. Trên cơ sở đó các NCS có khả năng vận dụng, phát triển các mô hình, các lý thuyết này trong những nghiên cứu thực nghiệm hay lý thuyết của mình.

Học phần này được kết cấu thành 4 chuyên đề độc lập đề cập đến những nội dung chuyên sâu về các chủ đề quan trọng trong kinh tế học như: lựa chọn tiêu dùng; cân bằng tổng thể; lạm phát và các chương trình kiểm soát lạm phát; và tăng trưởng kinh tế. Đây là những chủ đề hết sức cần thiết cho các NCS chuyên ngành kinh tế học trong việc ứng dụng các lý thuyết kinh tế học vào nghiên cứu các vấn đề thực tiễn, đặc biệt trong điều kiện của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Học phần bao gồm 4 chuyên đề với thời lượng được phân bổ như sau:

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Bài giảng	Thảo luận nhóm và thuyết trình	
1	Chuyên đề 1	11	5	6	Giảng đường cần có Micro và máy chiếu
2	Chuyên đề 2	11	5	6	
3	Chuyên đề 3	11	5	6	
4	Chuyên đề 4	12	6	6	
	Tổng	45	21	24	

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Kết quả đánh giá học phần dựa trên các điểm thành phần như sau:

+ Thảo luận và thuyết trình nhóm: 40%
+ Một bài tập lớn: 60%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - LÝ THUYẾT LỰA CHỌN VÀ CẦU

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế vi mô, Khoa Kinh tế học

A. Mục tiêu

Chuyên đề 1 sẽ nghiên cứu những vấn đề cốt lõi của lý thuyết tiêu dùng hiện đại - thông qua khung khổ lý thuyết với nhiều cấu trúc/phương trình/mô hình kinh tế học được xây dựng, từ đó, NCS có thể sử dụng lý giải người tiêu dùng lựa chọn như thế nào trong các tình huống/hoàn cảnh khác nhau. Lý thuyết này cũng để phát triển thêm lý thuyết về cầu.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề sẽ đưa ra các khái niệm cơ bản như ràng buộc ngân sách và lợi ích theo các công thức toán và cách thức xây dựng bài toán tối ưu cho người tiêu dùng. Dựa vào đó, chuyên đề sẽ phát triển các hàm có liên quan đến lý thuyết lựa chọn như hàm cầu Marshall, hàm cầu Hicks, hàm lợi ích gián tiếp, hàm chi tiêu,….Sau đó, chuyên đề sẽ lý giải sự lựa chọn của người tiêu dùng và phúc lợi của người tiêu dùng thay đổi như thế nào nếu các điều kiện thay đổi (đặc biệt là giá hàng hóa), từ đó có liên hệ với khái niệm đường cầu và đặc điểm của hàm cầu tiêu dùng.

Tất cả các nội dung trên đều được thể hiện không những bằng diễn giải và đồ thị mà phần lớn bằng các công thức toán học và mô hình với hàm lượng phân tích định lượng là tương đối lớn (đây chính là sự khác biệt giữa chương trình đại học/cao học và chương trình dành cho NCS). Từ đó, chuyên đề giúp cho NSC nắm được bản chất của lý thuyết lựa chọn và ứng dụng cho các nghiên cứu chuyên sâu (đặc biệt là nghiên cứu định lượng) về người tiêu dùng và hàm cầu.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Những khái niệm cơ bản

1.1.1. Tập tiêu dùng và ràng buộc ngân sách

Phần này sẽ giới thiệu về tập hợp có thể tiêu dùng cùng với những đặc điểm của tập hợp này.Tuy nhiên, do vấn đề khan hiếm, không phải tất cả tập hợp tiêu dùng đều có thể đạt được. Phần này tiếp tục giới thiệu về ràng buộc ngân sách cùng với những đặc điểm của ràng buộc ngân sách.

1.1.2. Sự ưa thích và lợi ích

Phần này giới thiệu về khái niệm sự ưa thích và những giả định của sự ưa thích. Phần này cũng giới thiệu về các dạng hàm lợi ích (như Cobb-Douglas, Leontif, tuyến tính…) cùng những đặc tính của các hàm lợi ích

1.1.3. Tối đa hóa lợi ích và lựa chọn tối ưu

Phần này mô tả cách xây dựng bài toán tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng, các điều kiện bậc 1 và điều kiện đủ cho điều kiện bậc nhất, từ đó, đánh giá được đặc điểm của hàm cầu xác định từ bài toán tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng

1.2. Hàm lợi ích gián tiếp, Hàm chi tiêu và Hàm lợi ích đo bằng tiền

1.2.1. Hàm lợi ích gián tiếp

Phần này hướng dẫn cách xác định hàm lợi ích gián tiếp và các đặc điểm của hàm lợi ích gián tiếp

1.2.2. Hàm chi tiêu và hàm cầu Hicks

Phần này đề cập đến cách xác định hàm cầu Hicks từ bài toán đối ngẫu (tối thiểu hóa chi phí của người tiêu dùng), và cách xác định hàm chi tiêu cùng những đặc điểm của hàm này.Phần này cũng giới thiệu về bổ đề Shephard thể hiện mối quan hệ với 2 hàm trên.

1.2.3. Hàm lợi ích đo bằng tiền

Phần này giới thiệu cách xác định hàm lợi ích đo bằng tiền, có liên quan đến hàm chi tiêu, vàđây là những khái niệm rất có giá trị ứng dụng cao trong kinh tế học phúc lợi

1.2.4. Các đẳng thức quan trọng

Phần này sẽ giới thiệu về các đẳng thức quan trong kết nối các hàm đã học từ đầu cho đến giờ như hàm chi tiêu, hàm lợi ích gián tiếp, hàm cầu Marshall, hàm cầu Hicks.

1.3. Đặc điểm của hàm cầu tiêu dùng

1.3.1. Lựa chọn tiêu dùng khi thu nhập và giá thay đổi

Phần này sẽ phân tích lựa chọn của người tiêu dùng (cầu của người tiêu dùng) thay đổi như thế nào khi thu nhập hoặc giá cả hàng hóa thay đổi.

1.3.2. Ảnh hưởng thay thế - ảnh hưởng thu nhập: Phương trình Slutsky

Phần này mô tả phương trình Slutsky, kết quả cơ bản của lý thuyết tiêu dùng, kết nối 2 ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập khi giá cả hàng hóa thay đổi.

1.3.3. Thay đổi phúc lợi người tiêu dùng

Phần này tính toán phúc lợi của người tiêu dùng thay đổi như thế nào khi mức giá hàng hóa thay đổi, thông qua việc tính toán các hàm lợi ích đo bằng tiền đã được đề cập ở phần trên.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng dạy lý thuyết, đi kèm với các bài tập áp dụng và thảo luận.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được kiến thức Kinh tế học chương trình đại học/cao học và Toán cao cấp trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Varian, Hal R. Microeconomic Analysis. 3rd ed. New York, NY: W.W. Norton, 1992. ISBN: 9780393957358, chapter 7, 8, 10
2. Jehle, Geoffrey A., and Philip J. Reny. Advanced Microeconomic Theory. Reading, MA: Addison-Wesley, 1997. ISBN: 9780321014368, chapter 3, 4

3. Nicholson, W (2002), Microeconomic Theory: Basic Principles and Extensions, 8th edition, South-Western; Thomson, chapter 3, 4, 5, 6, 7
4. Bộ môn Kinh tế vi mô (ĐH KTQD), Kinh tế vi mô- Giáo trình chuẩn dùng trong các trường ĐH và Cao đẳng, Nxb Giáo dục, 2010, chương 4

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Bàn luận về giả định hành vi hợp lý của người tiêu dùng, và điều kiện tối ưu của lựa chọn tiêu dùng
2. Phân tích và chứng minh các đẳng thức liên hệ các hàm cầu Marshall, hàm cầu Hicks, hàm lợi ích gián tiếp và hàm chi tiêu?
3. Hãy nêu các cách xác định phúc lợi của người tiêu dùng, và phúc lợi của người tiêu dùng thay đổi như thế nào khi giá hàng hóa thay đổi?
4. Hãy xác định và phân tích ảnh hưởng thay thế, ảnh hưởng thu nhập khi giá hàng hóa thay đổi
5. Trình bày cách xác định hàm cầu và phân tích đặc tính của hàm cầu dựa trên lý thuyết lựa chọn.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - CÂN BẰNG TỔNG THỂ

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế Vi mô - Khoa Kinh tế học

A. Mục tiêu

Chuyên đề này được thiết kế nhằm mục tiêu trang bị cho học viên những khái niệm, công cụ, kỹ năng phân tích của mô hình cân bằng tổng thể. Mô hình này này giúp học viên có thể phân tích, đo lường và đánh giá tác động của thay đổi đến trạng thái cân bằng đồng thời trên tất cả các thị trường, tất cả các thành viên tham gia và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Từ việc nghiên cứu chuyên đề này, học viên có khả năng đo lường, đánh giá một cách chính xác, toàn diện hơn sự ảnh hưởng của một biến động đơn lẻ, riêng rẽ nào đó đến các thị trưởng khác nhau cũng như các biến số chung của toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh đó học viên cũng có khả năng phát triển các nội dung lý thuyết thông qua việc hiện thực hóa các giả định của mô hình này cho phù hợp với thực tiễn của các hành vi kinh tế.

B. Tóm tắt nội dung

Trong các mô hình lý thuyết trước đây mà chúng ta nghiên cứu ở bậc đại học và cao học, về hành vi của người tiêu dùng, doanh nghiệp chủ yếu dựa trên phương pháp phân tích cân bằng bộ phận. Các mô hình lý thuyết này xem xét trạng thái cân bằng một cách hoàn toàn độc lập trên từng thị trường mà không tính đến sự tương tác giữa các thị trường khác nhau trong toàn bộ nền kinh tế. Mô hình cân bằng tổng thể được giới thiệu một cách hết sức khái quát ở bậc cao học với mục tiêu căn bản là giới thiệu đến học viên khái niệm về mô hình này mà chưa đưa ra những công cụ phân tích chuyên sâu và có khả năng vận dụng trong nghiên cứu. Trong chuyên đề này giành cho bậc đào tạo tiến sĩ, chúng ta đi sâu vào việc nghiên cứu trạng thái cân bằng có tính đến sự tương tác lẫn nhau giữa các thị trường, giữa các cá nhân trong một nền kinh tế. Chuyên đề sẽ đề cập đến những nội dung, công cụ như hộp Edgeworth, đường

hợp đồng, các định lý kinh tế học phúc lợi, các phương trình cơ bản của trạng thái cân bằng, cân bằng Walras …

C. Nội dung chi tiết

2.1. Những vấn đề căn bản về cân bằng tổng thể

Trong phần này, chuyên đề trình bày những phân tích căn bản liên quan đến những khái niệm, công cụ cốt lõi được sử dụng trong mô hình cân bằng tổng thể. Có 3 hoạt động kinh tế cơ bản trong các nền kinh tế khác nhau: sản xuất, trao đổi và tiêu dùng. Các nội dung của phần này được xây dựng tập trung vào 3 hoạt động đó của nền kinh tế.

2.1.1. Trao đổi thuần túy: hộp Edgeworth, phân bổ hiệu quả, đường hợp đồng

Phần này phân tích trường hợp đơn giản của một nền kinh tế trao đổi thuần túy. Hoàn toàn không có hoạt động sản xuất. Các hàng hóa được tiêu dùng là các hàng hóa mà các cá nhân sở hữu dưới dạng nguồn lực sẵn có. Phần này sẽ trình bày các công cụ như hộp Edgewworth, phân bổ nguồn lực, cân bằng Walras, tập phân bổ Pareto, đường hợp đồng trong các không gian hàng hóa khác nhau.

2.1.2. Nền kinh tế một người tiêu dùng - một người sản xuất

Phần này bổ sung hoạt động sản xuất bắt đầu với một mô hình đơn giản một người tiêu dùng và một người sản xuất với giả định chấp nhận giá của những cá nhân này. Mô hình đi vào xem xét cách thức giải quyết các bài toán tối ưu trong sản xuất và tiêu dùng trong trường hợp này. Từ đó xem xét trạng thái cân bằng Walras giữa 2 hoạt động sản xuất và tiêu dùng trong nền kinh tế.

2.1.3. Mô hình sản xuất 2 x 2

Phần này tập trung vào phân tích hoạt động sản xuất với giả định đơn giản hóa là nền kinh tế chỉ sản xuất 2 loại hàng hóa và chỉ sử dụng 2 loại yếu tố sản xuất. Từ đó xem xét trạng thái cân bằng trên các thị trường hàng hóa và các thị trường yếu tố sản xuất. Phần này cũng trình bày một số định lý quan trọng trong phân tích cân bằng tổng thể như định lý Stolper - Samuelson và định lý Rybcszynski.

2.1.4. So sánh giữa cân bằng tổng thể và cân bằng bộ phận

Phần này phân tích những điểm yếu của các mô hình cân bằng bộ phận trong phân tích kinh tế khi bỏ qua những ảnh hưởng tương tác, phản hồi giữa các thị trường, khu vực trong nền kinh tế. Từ đó cho thấy ý nghĩa của mô hình cân bằng tổng thể trong phân tích kinh tế.

2.2. Cân bằng và những tính chất phúc lợi cơ bản

Trong phần này, chúng ta đi vào nghiên cứu trạng thái cân bằng của các nền kinh tế mà trong đó các thành viên được coi là người chấp nhận giá trong một không gian nhiều hàng hóa. Chúng ta sử dụng một mô hình nền kinh tế căn bản với 3 thành tố thiết yếu: các hàng hóa, người tiêu dùng và các hãng. Từ đó đưa ra 2 định lý quan trọng trong kinh tế học phúc lợi cũng như những điều kiện cân bằng tối ưu.

2.2.1. Mô hình cơ bản

Phần này trình bày cách thức mô hình hóa một nền kinh tế cơ bản với I người tiêu dùng, J người sản xuất và L hàng hóa cũng như những phân bổ nguồn lực tương ứng và trạng thái cân bằng trong nền kinh tế đó.

2.2.2. Định lý I kinh tế học phúc lợi

Phần này trình bày những điều kiện hình thành và nội dung căn bản của định lý I kinh tế học phúc lợi trong mô hình kinh tế cơ bản nói trên.

2.2.3. Định lý II kinh tế học phúc lợi

Phần này trình bày những điều kiện hình thành và nội dung căn bản của định lý II kinh tế học phúc lợi trong mô hình kinh tế cơ bản nói trên.

2.2.4. Tối ưu Pareto và tối ưu xã hội

Phần này xem xét mối quan hệ giữa khái niệm phân bổ đạt hiệu quả Pareto và tối đa hóa hàm phúc lợi xã hội. Phân tích này làm cơ sở cho sự can thiệp của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường nhằm cải thiện hiệu quả hay giải quyết mối quan hệ giữa hiệu quả và công bằng.

2.2.5. Điều kiện bậc nhất của tối ưu Pareto

Phần này chuyên đề đi vào xem xét một cách chi tiết những giả định, điều kiện của của bài toán phân bổ đạt hiệu quả Pareto. Để từ đó phân tích sự ảnh hưởng của các giả định, điều kiện này đến 2 định lý kinh tế học phúc lợi đã phân tích ở trên.

2.3. Lý thuyết cân bằng thực chứng

Phần này tập trung vào việc nghiên cứu khả năng dự báo của mô hình cân bằng Walras. Tuy nhiên khác với nội dung 1 của chuyên đề này, phần này được xem xét dưới cách nhìn thực chứng. Phần này trình bày hệ thống các phương trình cân bằng căn bản, các điều kiện thiết yếu cho cân bằng Walras và các đặc tình của tập cân bằng.

2.3.1. Định nghĩa và hệ các phương trình cơ bản của cân bằng Walras

Phần này xây dựng hệ các hàm cầu bù tổng của trạng thái cân bằng Walras dựa trên các khái niệm về nền kinh tế sở hữu tư nhân và khái niệm cân bằng Walras được giới thiệu ở 2 nội dung 1 và 2 trên.

2.3.2. Sự tồn tại của cân bằng Walras

Phần này phân tích các điều kiện cần thiết để đảm bảo cho sự tồn tại của trạng thái cân bằng Walras. Từ đó đi đến kết luận then chốt rằng tính chất lồi của các bài toán ra quyết định của các thành viên kinh tế là điều kiện quan trọng nhất của trạng thái cân bằng này.

2.3.3. Các thuộc tính của tập cân bằng

Phần này tập trung vào phân tích những tính chất căn bản của tập cân bằng. Cụ thể phần này giới thiệu một số nội dung như: tính duy nhất cục bộ và định lý chỉ số; định lý Sonnenschein-Mantel-Debreu; tính duy nhất của trạng thái cân bằng; ổn định Tâtonnement…

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề sẽ được giới thiệu một cách khái quát những nội dung căn bản. Giảng viên yêu cầu học viên tham gia thảo luận những điểm mấu chốt của mô hình cân bằng tổng thể, so sánh mô hình này với phân tích cân bằng bộ phận. Mỗi học viên được yêu cầu trình bày một đề cương nghiên cứu sơ lược về việc vận dụng mô hình cân bằng tổng thể trong phân tích kinh tế.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần có một nền tảng kiến thức Kinh tế học cơ sở và Toán cơ sở mạnh trước khi nghiên cứu chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. H. Gravelle and R. Rees (1986), Microeconomics. Longman, New York. Chapters 16, 17.
2. Varian, Hal R. (1992). Microeconomic Analysis. 3rd Edition. New York, NY: W.W. Norton. Chapters 21, 22.
3. Eugene Silberberg and Wing Suen (2000). The Structure of Economics: A Mathematical Analysis. 3rd Edition. McGraw-Hill, New York, US. Chapters 17, 18, 19.
4. Andreu Mas-Colell, Michael D. Whinston and Jerry R. Green (1995). Microeconomic Theory. Cambridge M.A. Chapters 15, 16, 17.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Anh (chị) hãy phân biệt giữa cân bằng tổng thể và cân bằng bộ phận. Phân tích ý nghĩa của việc sử dụng mô hình cân bằng tổng thể trong phân tích kinh tế.
2. Anh (chị) cho biết những nhược điểm của các giả định trong mô hình cân bằng tổng thể? Kết quả dự báo của mô hình này về hành vi của các thành viên, các khu vực khác nhau của nền kinh tế sẽ thay đổi như thế nào nếu giả định chấp nhận giá đối với các thành viên bị vi phạm?
3. Anh (chị) hãy cho biết nội dung căn bản của các định lý kinh tế học phúc lợi. Phân tích ý nghĩa của các định lý này trong việc xác định trạng thái phân bổ nguồn lực hiệu quả và sự can thiệp của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường.
4. Anh (chị) hãy sử dụng hệ phương trình các hàm cầu bù tổng để thiết lập trạng thái cân bằng trong mô hình nền kinh tế cơ bản? Hãy lý giải sự tồn tại của cân bằng Walras và điều kiện của nó trong nền kinh tế này. Ý nghĩa của cân bằng Walras trong mô hình cân bằng tổng thể?
5. Anh (chị) hãy phân tích một ví dụ nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến việc sử dụng một mô hình cân bằng tổng thể?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - LẠM PHÁT VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế vĩ mô, Khoa Kinh tế học

A. Mục tiêu

Trang bị cho người học các lý thuyết nâng cao về lạm phát và các chính sách chống lạm phát với sự nhấn mạnh đến các nền kinh tế đang phát triển. Đồng thời, chuyên đề gợi ý hướng phân tích thực nghiệm nhằm tìm kiếm/giải thích các nguồn gây ra lạm phát trong nhiều thập kỉ qua ở các nền kinh tế trên thế giới.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề tập trung xem xét các lý thuyết nâng cao về lạm phát. Khác với bậc đại học và cao học chủ yếu bàn về các nguyên nhân trực tiếp gây ra lạm phát trong ngắn hạn ở các nước phát triển, chuyên đề này giới thiệu các lý thuyết giải thích nguồn gốc của lạm phát trong dài hạn ở các nước đang phát triển, đó là các mô hình tiền tệ, mô hình cấu trúc và mô hình nền kinh tế phụ thuộc.

Bên cạnh đó, cũng khác với các nội dung ở bậc đại học và thạc sĩ, chuyên đề còn giới thiệu các cách tiếp cận kiểm soát lạm phát ở các nước đang phát triển.

Đặc biệt, bằng việc tham khảo và phân tích các bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, chuyên đề gợi ý hướng ứng dụng các lý thuyết này trong phân tích thực nghiệm nhằm tìm kiếm/giải thích các nguồn gây ra lạm phát trong thực tế ở các nước trên thế giới. Nhờ đó, NCS có thể vừa có được khung lý thuyết, vừa có thể áp dụng các công cụ phân tích định lượng để giải thích và lượng hoá vai trò của nhiều yếu tố khác nhau đối với lạm phát.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Giới thiệu chung

3.2. Các cách tiếp cận về lạm phát ở các nước đang phát triển

3.2.1. Cách tiếp cận tiền tệ: Nhấn mạnh đến vai trò của tăng trưởng cung tiền đến lạm phát trong dài hạn.

3.2.2. Cách tiếp cận cấu trúc: Nhấn mạnh đến các mất cân bằng mang tính cấu trúc gây ra áp lực lạm phát trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển bao gồm:

- Sự hạn chế về cung lương thực
- Thâm hụt cán cân thanh toán
- Thâm hụt ngân sách

3.2.3. Mô hình nền kinh tế phụ thuộc: Mô hình này coi mức giá chung của nền kinh tế là trung bình gia quyền của giá cả các hàng hóa thương mại (có trao đổi với thế giới bên ngoài) và giá cả hàng hóa phi thương mại (chỉ bán trong nước) trong đó giá của hàng hóa thương mại được quyết định bởi giá cả ở nước ngoài và tỷ giá hối đoái, còn giá cả của hàng hóa phi thương mại phụ thuộc vào tổng cung và tổng cầu trong nước.

3.3. Các cách tiếp cận kiểm soát lạm phát

3.3.1. Chương trình dân túy: nhấn mạnh các biện pháp kiểm soát tiền lương và giá cả.

3.3.2. Chương trình ổn định chính thống: Dựa hoàn toàn vào các yếu tố "nền tảng" trong đó trung tâm là cải cách và kiểm soát thâm hụt ngân sách

3.3.3. Chương trình phi chính thống: Kết hợp một số đặc điểm của hai cách tiếp cận trên: điều chỉnh ngân sách, ổn định tỷ giá hay điều chỉnh tỷ giá theo một lộ trình thông báo trước, và các chính sách thu nhập dưới dạng kiểm soát chính thức lương-giá hoặc "hợp đồng xã hội".

3.4. Vấn đề lòng tin trong các chương trình kiểm soát lạm phát

3.4.1. Vai trò của lòng tin trong các chương trình ổn định: Các chính sách chống lạm phát được người dân tin tưởng có thể cho phép lạm phát giảm nhanh hơn và với chi phí thấp hơn đáng kể về sản lượng cả trong ngắn hạn và dài hạn

3.4.2. Các nguồn gây ra mất lòng tin

Một số nguồn có thể gây ra mất lòng tin vào các chương trình ổn định như: sự không nhất quán giữa mục tiêu và các công cụ chính sách; Tiền hậu bất nhất; Sự bất định về môi trường chính sách và các cú sốc ngoại sinh.

3.4.3. Tăng cường lòng tin vào các chương trình kiểm soát lạm phát

Các giải pháp nhằm tăng cường lòng tin bao gồm: Phát tín hiệu và tính bền vững; kiểm soát giá cả; Sự độc lập của ngân hàng trung ương; Viện trợ nước ngoài.

3.5. Các nghiên cứu thực nghiệm

Trong phần này người học sẽ tiếp cận với các nghiên cứu thực nghiệm (được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành), dựa trên nền tảng các lý thuyết tiền tệ, cơ cấu và nền kinh tế phụ thuộc, để tìm kiếm và phân tích các nguồn gây ra lạm phát trong thực tế.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng dạy thông qua bài giảng và trao đổi trực tiếp giữa giảng viên và người học. Bên cạnh đó, người học cần chủ động tìm kiếm và đọc các tài liệu tham khảo giảng viên giao. Người học cũng cần thực hành phân tích và tìm kiếm nguồn tăng trưởng dựa trên các bộ số liệu sẵn có trong thực tế.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm rõ các lý thuyết kinh tế vĩ mô được trang bị ở cấp bậc đại học và thạc sĩ chuyên ngành kinh tế. Ngoài ra, NCS cần có nền tảng kiến thức vững chắc về toán kinh tế và kinh tế lượng ở bậc đại học và thạc sĩ.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

Sách:

1. Pierre-Richard Agénor and Peter J. Montiel, 2008, Development Macroeconomics, Princeton University Press, 3rd Edition, chương 10-13

2. Raghbendra Jha, 2003, Macroeconomics for Developing Countries, 2nd Edition, Routledge, chương 17
3. David Romer, Advanced Macroeconomics, 2006, McGraw-Hill Irvin, 3rd Edition, chương 10-11

Báo:

4. Ball L.; Mankiw N. G., and Romer D, 1988, The New Keynesian Economics and Inflation-Output Trade-off, Brookings Papers on Economic Activity, Vol. 1, pp. 1-65.
5. Hendry, David F., "Does Money Determine UK Inflation over the Long Run?" In R. Backhouse and Salanti, A. (Eds.), Macroeconomics and the Real World. Oxford: Oxford University Press, 2000.
6. Khan, M.S. and A.S. Senhaji, 2000, 'Threshold Effects in the Relationship between Inflation and Growth', IMF Working Paper, Vol. 110.
7. Killick, T. (1981) "Inflation in Developing Countries: An Interpretative Survey", ODI Review 1.
8. Kim, Byung-Yeon, "Determinants of Inflation in Poland: a Structural Cointegration Approach." Discussion Papers No. 16. Helsinki: Bank of Finland, Institute for Economies in Transition, BOFIT, 2001.
9. Kirkpatrick, C. and Nixson, F. (1976) 'The origins of inflation in less developed countries: a selective review', in M. Parkin and G.Zis (eds), Inflation in Open Economies, Manchester University Press, pp.132-36.
10. Lissovolik, Bogdan, "Determinants of Inflation in a Transition Economy: the Case of Ukraine." Working Paper No. 03/126. Washington, D.C.: IMF, June 2003
11. Mohsin S. Khan & Axel Schimmelpfennig, 2006. "Inflation in Pakistan: Money or Wheat?," IMF Working Papers 06/60, International Monetary Fund.
12. Nguyễn Thị Thu Hằng & Nguyễn Đức Thành, (2011) Nguồn gốc lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2000-2010: Phát hiện mới từ những bằng chứng mới.
13. Phạm Thế Anh (2010), Các nhân tố xác định lạm phát ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 150, Tháng 12/2009

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến lạm phát ở các nước đang phát triển.
2. Hãy thảo luận các điều kiện để đảm bảo thành công cho các chính sách chống lạm phát.
3. Trình bày các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm về các nhân tố quyết định lạm phát.
4. Ứng dụng các phương pháp thực nghiệm ở trên sử dụng các bộ số liệu thực.

4. CHUYÊN ĐỀ 4 - TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Kinh tế vĩ mô, Khoa Kinh tế học

A. Mục tiêu

Trang bị cho người học các lý thuyết nâng cao về tăng trưởng kinh tế dưới dạng các mô hình động. Đồng thời, chuyên đề tập trung vào việc phân tích thực nghiệm nhằm tìm kiếm/giải thích các nguồn tăng trưởng trong nhiều thập kỉ qua ở các nền kinh tế phát triển cũng như đang phát triển trên thế giới.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề tập trung xem xét các lý thuyết về tăng trưởng kinh tế dưới dạng các mô hình động (dynamic). Khác với các mô hình tĩnh (static) ở bậc đại học và thạc sĩ, các mô hình động cho phép người học có được công cụ tìm kiếm các nguyên nhân và phân tích diễn biến tăng trưởng của nền kinh tế theo thời gian. Đây là các mô hình chuẩn được sử dụng phổ biến ở bậc đào tạo NCS kinh tế ở các trường đại học trên thế giới.

Bên cạnh đó, cũng khác với các nội dung ở bậc đại học và thạc sĩ, chuyên đề còn tập trung mở rộng phân tích các lý thuyết tăng trưởng mà các bậc học trước chưa phân tích sâu, ví dụ như các lý thuyết tăng trưởng nội sinh. Các mô hình này nhấn mạnh đến vai trò của các yếu tố như hiệu ứng tràn, vốn con người và chi tiêu chính phủ đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Đặc biệt, bằng việc tham khảo và phân tích các bài báo đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành, chuyên đề sẽ nhấn mạnh vào việc ứng dụng các lý thuyết này trong phân tích thực nghiệm nhằm tìm kiếm/giải thích các nguồn tăng trưởng trong thực tế ở các nước trên thế giới. Nhờ đó, NCS có thể vừa có được khung cơ sở lý thuyết, vừa có thể áp dụng các công cụ phân tích định lượng để giải thích và lượng hoá vai trò của nhiều yếu tố khác nhau đối với tăng trưởng.

C. Nội dung chi tiết

1.1 Giới thiệu chung

1.2 Lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh

1.2.1 Mô hình tăng trưởng Solow-Swan

Xây dựng mô hình tăng trưởng Solow-Swan dưới dạng động. Đây là điểm xuất phát trong các chương trình giảng dạy về tăng trưởng kinh tế ở bậc đào tạo NCS. Dạng động của mô hình này có thể cho chúng ta xem xét diễn biến theo thời gian của các biến số như vốn sản xuất, thu nhập, tiêu dùng,…trước các cú sốc ngoại sinh như tiến bộ công nghệ, tỷ lệ tiết kiệm, tốc độ tăng dân số hay thiên tai.

1.2.2 Mô hình tăng trưởng Ramsey

Khác với mô hình Solow-Swan giả định tỉ lệ tiết kiệm/tiêu dùng cố định, mô hình Ramsey cho phép tiết kiệm/tiêu dùng được xác định theo quyết định hành vi tối đa hoá lợi ích của hộ gia đình. Đây là một dạng của mô hình cân bằng tổng thể mô tả sự tương tác giữa các khu vực để từ đó xác định tốc độ tăng trưởng và trạng thái cân bằng dài hạn của nền kinh tế.

1.2.3 Các nghiên cứu thực nghiệm

Các ứng dụng của lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh sẽ được trình bày ở phần này. Các ứng dụng này bao gồm các nghiên cứu thực nghiệm tìm kiếm bằng chứng về nguồn tăng trưởng dựa trên lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh ở các nền kinh tế khác nhau.

1.3 Lý thuyết tăng trưởng nội sinh

1.3.1 Mô hình AK

Lý thuyết tăng trưởng nội sinh được bắt đầu với việc xây dựng mô hình có tên là "AK" đơn giản. Khác với lý thuyết tăng trưởng ngoại sinh cho rằng vốn (K) có năng suất biên giảm dần, mô hình này cho rằng vốn có năng suất biên cố định, đặc biệt khi nó được hiểu theo nghĩa rộng (không chỉ bao gồm vốn vật chất mà còn cả vốn con người). Mô hình này chỉ ra rằng tăng trưởng dài hạn của một nền kinh tế không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố ngoại sinh như tiến bộ công nghệ mà còn phụ thuộc vào quyết định của các tác nhân kinh tế (hộ gia đình và doanh nghiệp). Do vậy, các chính sách của chính phủ có khả năng làm thay đổi tốc độ tăng trưởng dài hạn. Một trong những dạng của mô hình AK là mô hình với hiệu ứng tràn (spill-overs effects) của Arrow (1962) sẽ được giới thiệu.

1.3.2 Mô hình với vai trò của chi tiêu chính phủ

Mô hình này là một dạng mở rộng của mô hình Solow-Swan với giả định cho rằng chi tiêu chính phủ, đặc biệt là chi tiêu cho cơ sở hạ tầng, có ảnh hưởng tích cực đến sản xuất của khu vực tư nhân. Nhờ đó, tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế có thể được duy trì mà không cần tới tiến bộ công nghệ như hàm ý trong mô hình Solow-Swan. Mô hình này cũng cho phép xác định quy mô tối ưu của chi tiêu chính phủ trong nền kinh tế. Phần này sẽ giới thiệu mô hình của Barro (1990).

1.3.3 Mô hình với vai trò của vốn con người (Mô hình Lucas)

Mô hình này nhấn mạnh đến vai trò của vốn con người, được hình thành qua quá trình học tập và kinh nghiệm, đối với tăng trưởng kinh tế. Mô hình này là một cách giải thích khác đối với tăng trưởng trong dài hạn của nền kinh tế (bên cạnh các mô hình ở trên). Cụ thể, mô hình tăng trưởng nội sinh của Lucas (1988) với tích lũy vốn con người sẽ được nghiên cứu trong phần này.

1.3.4 Các nghiên cứu thực nghiệm

Trong phần này người học sẽ tiếp cận với các nghiên cứu thực nghiệm (được đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành), dựa trên nền tảng các lý thuyết tăng trưởng nội sinh, để tìm kiếm và phân tích các nguồn tăng trưởng trong thực tế ở cả những nước phát triển và đang phát triển.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng dạy thông qua bài giảng và trao đổi trực tiếp giữa giảng viên và người học. Bên cạnh đó, người học cần chủ động tìm kiếm và đọc các tài liệu tham khảo giảng viên giao. Người học cũng cần thực hành phân tích và tìm kiếm nguồn tăng trưởng dựa trên các bộ số liệu sẵn có trong thực tế.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm rõ các lý thuyết tăng trưởng được trang bị ở cấp bậc đại học và thạc sĩ chuyên ngành kinh tế. Ngoài ra, NCS cần có nền tảng kiến thức vững chắc về toán kinh tế và kinh tế lượng ở bậc đại học và thạc sĩ.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

Sách:

1. Barro Robert J. và Xavier Sala-i-Martin, 1999, Economic Growth, McGraw-Hill, Inc. Chương 1, 2 và 5.
2. Romer David, 2006, Advanced Macroeconomics, McGraw-Hill, Inc. Chương 1, 2 và 3.

Tạp chí:

3. Kenneth Arrow, 1962. "Economic Welfare and the Allocation of Resources for Invention," NBER Chapters, in: The Rate and Direction of Inventive Activity: Economic and Social Factors, pages 609-626 National Bureau of Economic Research, Inc.
4. Barro, R., 1990, Government spending in a simple model of endogenous growth, Journal of Political Economy, 98, 103-25.
5. Barro, R.J., 1991, Economic growth in a cross-section of countries, Quarterly Journal of Economics, 106, 407-44.
6. Chen, B.-L., 2006, Economic growth with an optimal public spending composition, Oxford Economic Papers, 58, 123-36.
7. Devarajan, S., Swaroop, V., and Zou, H., 1996, The composition of public expenditure and economic growth, Journal of Monetary Economics, 37, 313-44.
8. Fisher, Walter H & Turnovsky, Stephen J., 1995, The Composition of Government Expenditure and its Consequences for Macroeconomic Performance, Journal of Economic Dynamics and Control, 19, 747-86.
9. Ghosh S. and Gregoriou A., 2008, The composition of government spending and growth: is current or capital spending better?, Oxford Economic Papers, March 2008.
10. Grier, K. and G. Tullock, 1989, An empirical analysis of cross-national economic growth, 1951-1980, Journal of Monetary Economics, 87, 225-252.
11. Lucas, Robert E., 1988, On the Mechanics of Economic Development, Journal of Monetary Economics, 22, 3-42.
12. Mankiw, N. Gregory, 1995, The Growth of Nations," Brookings Papers on Economic Activity, 1995(1), 275-326.
13. Mankiw, N.G., D. Romer and D.N. Weil, (1992). A contribution to the empirics of economic growth, Quarterly Journal of Economics 107, May, 407-437.

14. Rebelo, Sergio T., 1991, Long-Run Policy Analysis and Long-Run Growth, Journal of Political Economy, 99(3), 500-521.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Thảo luận và trình bày sự khác nhau giữa các lý thuyết tăng trưởng.
2. Phân biệt các cách tiếp cận đối với sự hội tụ thu nhập giữa các nền kinh tế.
3. Trình bày các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm về tăng trưởng và sự hội tụ thu nhập.
4. Ứng dụng các phương pháp thực nghiệm ở trên sử dụng các bộ số liệu thực.

CHUYÊN NGÀNH: LỊCH SỬ KINH TẾ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Khủng hoảng tài chính: Lý thuyết và thực tiễn ở một số nước và khu vực trong giai đoạn từ những năm 1980 đến nay
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Lịch sử kinh tế, Khoa Kinh tế học
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	TS. Trần Khánh Hưng, PGS.TS. Lê Quốc Hội, GS.TS. Hoàng Văn Hoa, TS. Phạm Huy Vinh

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày càng có những biến động khó lường trước tác động của toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, cùng các chính sách kinh tế của các nước lớn có sức ảnh hưởng mạnh đến nền kinh tế nhiều quốc gia khác như Mỹ, EU, Trung Quốc… thì hệ thống tài chính của các quốc gia đang trong quá trình phát triển kinh tế thị trường như Việt Nam luôn đứng trước nhiều nguy cơ, bao gồm cả những yếu tố từ bên trong và những yếu tố tác động từ bên ngoài dẫn đến khủng hoảng. Do vậy, việc tìm hiểu, phân tích, luận giải về nguyên nhân và hậu quả của các cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới thời gian gần đây từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm ngăn ngừa các nguy cơ dẫn đến khủng hoảng tài chính và các bài học về đối phó với khủng hoảng tài chính cho các nước, trong đó có Việt Nam, là hết sức cần thiết. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu sâu hơn về khủng hoảng tài chính còn góp phần luận giải và làm rõ những vấn đề về phát triển ngành, lĩnh vực của các nền kinh tế trong các giai đoạn lịch sử - đối tượng nghiên cứu của khoa học lịch sử kinh tế, khi hệ thống tài chính được xem xét là một trong những nhân tố quan trọng tác động đến sự phát triển các ngành và các lĩnh vực của nền kinh tế.

Học phần nhằm trang bị cho NCS những kiến thức nâng cao về khủng hoảng tài chính, về thực tiễn một số cuộc khủng hoảng tài chính trong lịch sử phát triển kinh tế các nước từ những năm 1980 đến nay. Cụ thể:

i) Các lý thuyết về khủng hoảng tài chính;

ii) Nhận dạng các cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới từ những năm 1980 đến nay; Diễn biến, nguyên nhân và ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính đến sự phát triển kinh tế các nước;

iii) Nội dung các giải pháp ứng phó khi xảy ra khủng hoảng tài chính, nội dung điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng cùng những tác động của chúng;

iv) Những bài học kinh nghiệm rút ra từ nghiên cứu các cuộc khủng hoảng tài chính có ý nghĩa tham khảo với Việt Nam.

Học phần có ý nghĩa quan trọng đối với các NCS chuyên ngành lựa chọn đề tài/hướng nghiên cứu liên quan đến các vấn đề tài chính công, tài chính quốc tế, đầu tư nước ngoài… Ngoài ra, nội dung kiến thức được cung cấp trong học phần có thể là cơ sở giúp NCS lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu và lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp với đề tài/hướng nghiên cứu cụ thể của mình để thực hiện luận án tiến sĩ cũng như công việc chuyên môn của một nhà khoa học có học vị tiến sĩ chuyên ngành sau này.

Từ nghiên cứu học phần, học viên có thể phát hiện những hướng nghiên cứu mới xoay quanh chủ đề về khủng hoảng tài chính như:

i) Xây dựng hệ thống lý thuyết để luận giải về nguyên nhân của các khủng hoảng tài chính trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế ngày nay.

ii) Vận dụng các lý thuyết về khủng hoảng tài chính để phân tích, luận giải về một số cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra ở các nước thời gian gần đây, phân tích những tác động của khủng hoảng tài chính đối với sự phát triển kinh tế của quốc gia đó cũng như tác động đến các nền kinh tế khác trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ngày càng sâu rộng hiện nay;

iii) Nghiên cứu những bài học kinh nghiệm của các nước nhằm ứng phó với khủng hoảng tài chính, ngăn ngừa nguy cơ xảy ra khủng hoảng tài chính và luận giải khả năng vận dụng với điều kiện cụ thể Việt Nam xung quanh các vấn đề cụ thể như quản lý và kiểm soát nợ công, kiểm soát dòng vốn đầu tư nước ngoài, về xử lý nợ xấu của các ngân hàng thương mại…

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Học phần được kết cấu thành 3 chuyên đề. Tổng số tiết giảng là 45 tiết, phân bổ cụ thể:

Chuyên đề 1: Các vấn đề lý thuyết về khủng hoảng tài chính - 10 tiết, trong đó giảng dạy trên lớp 6 tiết, tự nghiên cứu và thảo luận 4 tiết.

Chuyên đề 2: Các cuộc khủng hoảng tài chính điển hình trong thời gian từ những năm 1980 đến nay - 25 tiết, trong đó giảng dạy trên lớp 10 tiết, tự nghiên cứu và thảo luận 15 tiết.

Chuyên đề 3: Bài học kinh nghiệm và gợi ý chính sách với Việt Nam - 10 tiết, trong đó giảng dạy trên lớp 4 tiết và tự nghiên cứu và thảo luận 6 tiết.

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Kết hợp giảng dạy và thảo luận:

- Giảng viên giới thiệu những nội dung mới, nâng cao cho học viên, giới thiệu tài liệu đọc và nêu các vấn đề thảo luận;
- Học viên tự nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các nội dung thảo luận; trình bày, thảo luận các nội dung nghiên cứu trong các buổi thảo luận;
- Giảng viên giải đáp thắc mắc, trao đổi chuyên môn với học viên, giới thiệu học viên tham dự các hội thảo, v.v...

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Đánh giá theo thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá:

- Đánh giá quá trình (trọng số 40%): Các bài thu hoạch sau các buổi thảo luận.

- Đánh giá cuối cùng (trọng số 60%): 1 bài tập lớn.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Các vấn đề lý thuyết về khủng hoảng tài chính

A. Mục tiêu

Chuyên đề cung cấp cho người học những kiến thức nâng cao về khủng hoảng tài chính, qua đó tạo cơ sở cho người học đi sâu tìm hiểu, phân tích, luận giải về nguyên nhân và hậu quả của các cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới thời gian gần đây.

Từ việc nắm bắt các vấn đề lý thuyết về khủng hoảng tài chính, học viên có thể phát hiện những hướng nghiên cứu mới về thực tiễn các cuộc khủng hoảng tài chính đã xảy ra ở các nước và khu vực để rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, đi sâu nghiên cứu về những nguy cơ dẫn đến khủng hoảng tài chính ở các nước và Việt Nam trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới ngày càng có nhiều bất ổn hiện nay…

B. Tóm tắt nội dung

Nội dung nghiên cứu của chuyên đề tập trung phân biệt khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế, các dạng khủng hoảng tài chính và đặc biệt là hệ thống hoá các lý thuyết về khủng hoảng tài chính - tiền tệ của các trường phái khác nhau.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Bản chất của khủng hoảng tài chính và phân loại khủng hoảng tài chính

1.1.1. Phân biệt khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế

Nội dung tiểu mục sẽ tập trung phân biệt những điểm giống và khác nhau giữa khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế.

1.1.2. Phân loại khủng hoảng tài chính

Nội dung tiểu mục tập trung làm rõ các loại khủng hoảng tài chính, bao gồm: Khủng hoảng ngân hàng, Khủng hoảng nợ quốc gia, Khủng hoảng tiền tệ, Khủng hoảng thị trường chứng khoán, Khủng hoảng cán cân thanh toán/cán cân vãng lai/cán cân vốn, Khủng hoảng ngân sách

1.2. Lý thuyết về khủng hoảng tài chính

1.2.1. Khái lược nội dung các lý thuyết về khủng hoảng tài chính

Nội dung tiểu mục tập trung vào trình bày các lý thuyết về khủng hoảng tài chính, bao gồm: Lý thuyết của chủ nghĩa Mác, Lý thuyết của Minsky, Lý thuyết trò chơi phối hợp, Mô hình bầy đàn và mô hình học hỏi

1.2.2. Các lý thuyết về khủng hoảng tiền tệ

- Mô hình khủng hoảng tiền tệ thế hệ thứ nhất (mô hình Krugman, 1979)
- Mô hình khủng hoảng tiền tệ thế hệ thứ hai (mô hình Obstfeld, 1994 và 1995)
- Mô hình khủng hoảng tiền tệ thế hệ thứ ba

1.3. Tóm lược một số cuộc khủng hoảng tài chính tiêu biểu trong lịch sử

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Với chuyên đề này, giảng viên sẽ giới thiệu các vấn đề lý thuyết, NCS sẽ tự nghiên cứu các nội dung cụ thể trên cơ sở đọc các tài liệu tham khảo.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Lê Vân Anh (2008). Khủng hoảng tài chính - mô hình lý thuyết và những nguy cơ đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập hiện nay. Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế - Luật 24 (2008), tr 55-65.
2. Mai Ngọc Cường (2009). Vận dụng các lý thuyết chống khủng hoảng kinh tế vào cuộc chiến ngăn chặn suy giảm kinh tế ở Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Ngăn chặn suy giảm kinh tế kinh tế Việt Nam. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009, tr 60-65.
3. Đỗ Thiên Anh Tuấn. Khủng hoảng tài chính (Ghi chú bài giảng 5 môn Tài chính phát triển) Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright.
4. Nguyễn Xuân Thành. Khủng hoảng tiền tệ: Lý thuyết thế hệ thứ nhất và thứ hai. Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright.
5. Sử Đình Thành và Bùi Thị Mai Hoài (2009). Khủng hoảng tài chính, thất bại của chính phủ: Cần bổ sung khung lý thuyết mới để điều chỉnh. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Ngăn chặn suy giảm kinh tế kinh tế Việt Nam. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009, tr 107-114.
6. Gavin, M., and Hausman R (1995). The Roots of Banking Crises: The Macroeconomic Context. Paper presented at the Conference on Banking Crisis in Latin America, Washington, D.C.
7. Krugman, P.R. (1979). A Model of Balance of Payment Crisis. Joumal of Money, Credit and Banking 11 (August) 311-24.
8. Velasco, A. (1987). Financical Crises and Balance of Payments Crises. Journal of Development Economics 17: 263-83.
9. Enrique G. Mendoza and Vincenzo Quadrini (2009), Financial Globalization, Financial Crises and Contagion. The Carnegie-Rochester Conference on Public Policy, April 17-18, 2009 at the University of Rochester.

10. Alicia Girón and Eugenia Correa (1999), “Global financial markets: Financial deregulation and crises", International Social Science Journal, Blackwell Publishers / UNESCO, vol. 160, june 1999.
11. Ken Waller (2010), Globalisation and Global Financial Crises. Training Workshop Grand Formosa Regent Taipei Chinese Taipei 24 May 2010.
12. Justina Banyt and Vilma Raišyt. Global financial crisis: Reasons, Effects and Solutions.
13. Galina Hale (2011), Evidence on Financial Globalization and Crisis: Capital Raisings.

G. Câu hỏi thảo luận:

1. Phân biệt những điểm khác nhau giữa khủng hoảng tài chính và khủng hoảng kinh tế, những dấu hiệu của khủng hoảng tài chính và phân biệt các dạng khủng hoảng tài chính.
2. Các dạng khủng hoảng tài chính đã xảy ra trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới và nhận dạng các cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra trong thời gian gần đây.
3. Sự phát triển của các lý thuyết về khủng hoảng tài chính, khủng hoảng tiền tệ.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Các cuộc khủng hoảng tài chính điển hình trong thời gian từ những năm 1980 đến nay

A. Mục tiêu

Chuyên đề nhằm cung cấp cho người học về diễn biến và hậu quả của một số cuộc khủng hoảng tài chính điển hình xảy ra trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới từ những năm 1980 trở lại đây, luận giải về nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng tài chính, các giải pháp ứng phó của các nước trong và sau khủng hoảng.

Qua nghiên cứu chuyên đề, người học có thể phát hiện những hướng nghiên cứu mới như nhận dạng và tìm ra những đặc trưng của các cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra trong thời gian này; phân tích, đánh giá những giải pháp ứng phó của các nước khi khủng hoảng xảy ra dựa trên các lý thuyết về khủng hoảng tài chính, tiền tệ; những bài học kinh nghiệm rút ra từ nghiên cứu khủng hoảng tài chính ở từng quốc gia, khu vực cụ thể…

B. Tóm tắt nội dung

Nội dung của chuyên đề tập trung bàn về nguyên nhân, diễn biến, hậu quả của các cuộc khủng hoảng tài chính tiêu biểu đã xảy ra trong khoảng thời gian từ thập niên 1980 trở lại đây. Cụ thể là các cuộc khủng hoảng: Khủng hoảng nợ các nước châu Mỹ Latinh thập niên 1980; Khủng hoảng ở Mexico 1994-1995; Khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á 1997 - 1998; Khủng hoảng ở Argentina 2001 - 2002; Khủng hoảng tài chính ở Mỹ 2007 -2009 và Khủng hoảng nợ công châu Âu (2009). Đồng thời, chuyên đề cũng phân tích về phản ứng chính sách của các nước trong và sau khủng hoảng cùng tác động của chúng.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Khủng hoảng nợ các nước châu Mỹ Latinh thập niên 1980

2.1.1. Bối cảnh kinh tế trước khi xảy ra khủng hoảng

Nội dung tiểu mục trình bày bối cảnh kinh tế các nước châu Mỹ Latinh trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng nợ.

2.1.2. Diễn biến và hậu quả

Nội dung tiểu mục mô tả diễn biến của cuộc khủng hoảng nợ các nước châu Mỹ Latinh trong thập niên 1980 và những hậu quả của nó.

2.1.3. Phản ứng chính sách của các quốc gia Mỹ Latinh trong và sau khủng hoảng

Nội dung tiểu mục phân tích phản ứng chính sách của các nước Mỹ Latinh nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng nợ.

2.2. Khủng hoảng ở Mexico 1994-1995

2.2.1. Bối cảnh kinh tế trước khủng hoảng

Nội dung tiểu mục trình bày bối cảnh kinh tế Mexico trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng đồng peso.

2.2.2. Diễn biến và hậu quả

Nội dung tiểu mục mô tả diễn biến và hậu quả của cuộc khủng hoảng đồng peso ở Mexico trong năm 1994 - 1995.

2.2.3. Phản ứng chính sách trong và sau khủng hoảng

Nội dung tiểu mục luận bàn về những phản ứng chính sách của Mexico nhằm đối phó với khủng hoảng.

2.3. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ Đông Á 1997 - 1998

2.3.1. Bối cảnh kinh tế các nước Đông Á trước khủng hoảng

Nội dung tiểu mục khái quát tình hình kinh tế các nước Đông Á trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính - tiền tệ.

2.3.2. Diễn biến và hậu quả

Nội dung tiểu mục mô tả diễn biến của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ từ khi bùng phát ở Thái Lan (tháng 7/1997), sau đó lan rộng sang các nước khác cùng những hậu quả của nó.

2.3.3. Các chính sách đối phó với khủng hoảng và điều chỉnh sau khủng hoảng

Nội dung tiểu mục bàn luận về các chính sách nhằm đối phó với khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở các nước Đông Á và những nội dung điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng.

2.4. Khủng hoảng ở Argentina 2001 - 2002

2.4.1. Bối cảnh kinh tế

Nội dung tiểu mục khái quát tình hình kinh tế Argentina trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính năm 2001 - 2002.

2.4.2. Diễn biến và hậu quả

Nội dung tiểu mục mô tả diễn biến và phân tích những hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính ở Argentina 2001 - 2002.

2.4.3. Phản ứng chính sách trong và sau khủng hoảng

Nội dung tiểu mục phân tích phản ứng chính sách của Argentina khi xảy ra khủng hoảng.

2.5. Khủng hoảng tài chính ở Mỹ 2007 -2009

2.5.1. Diễn biến

Nội dung tiểu mục mô tả diễn biến của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ năm 2007 -2009.

2.5.2. Nguyên nhân và hậu quả

Nội dung tiểu mục phân tích những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ 2007 - 2009 và những hậu quả của nó.

2.5.3. Phản ứng chính sách trong và sau khủng hoảng

Nội dung tiểu mục phân tích những phản ứng chính sách của Mỹ khi xảy ra khủng hoảng tài chính và những tác động của các chính sách này.

2.6. Khủng hoảng nợ công châu Âu (2009)

2.6.1. Thực trạng

Nội dung tiểu mục mô tả cuộc khủng hoảng nợ công ở các nước châu Âu năm 2009.

2.6.2. Nguyên nhân

Nội dung tiểu mục tập trung phân tích những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu năm 2009.

2.6.3. Hậu quả

Nội dung tiểu mục phân tích những hậu quả của cuộc khủng hoảng nợ công châu Âu với sự phát triển kinh tế các nước này.

2.6.4. Phản ứng chính sách của các nước

Nội dung tiểu mục phân tích những chính sách đối phó với cuộc khủng hoảng nợ công của các nước châu Âu.

2.7. Nhận xét chung về các cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra trong thời gian từ những năm 1980 trở lại đây.

Nội dung mục này đánh giá chung về các cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra từ những năm 1980 đến nay: Những nguyên nhân và những giải pháp ứng phó.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Kết hợp giảng dạy và thảo luận: Giảng viên sẽ giới thiệu các nội dung chính của chuyên đề, giới thiệu tài liệu đọc và nêu các vấn đề thảo luận; Học viên tự nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các nội dung thảo luận; Học viên trình bày, thảo luận các nội dung nghiên cứu trong các buổi thảo luận; Giảng viên giải đáp thắc mắc, trao đổi chuyên môn với học viên.

E. Yêu cầu đối với người học:

Người học cần phải nắm rõ nội dung của chuyên đề 1.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Chu Đức Dũng và Nguyễn Mạnh Hùng (Chủ biên, 2011), Bùi Ngọc Sơn, Phạm Anh Tuấn, Đinh Công Tuấn. Khủng hoảng nợ công trên thế giới và hàm ý đối với Việt Nam (chương 2). Nxb Khoa học xã hội.
2. Vũ Minh Long (2013). Khủng hoảng nợ công tại một số nền kinh tế trên thế giới nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, biện pháp khắc phục và những hàm ý chính sách cho Việt Nam. Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Nam và Nguyễn Đức Hiển (2009). Khủng hoảng tài chính kinh tế toàn cầu hiện nay và bài học kinh nghiệm trong ngăn chặn suy giảm, kích thích kinh tế của một số nước đối với Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Ngăn chặn suy giảm kinh tế kinh tế Việt Nam. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009, tr 17-34.
4. Phạm Thị Nguyệt (2009). Cải cách hệ thống ngân hàng một số nước châu Á sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực: trường hợp Thái Lan, Hàn Quốc và Malaysia (Chương 2). Luận án Tiến sĩ, Viện Kinh tế Chính trị Thế giới.
5. Phạm Tất Thắng (2009). Khủng hoảng tài chính toàn cầu, biện pháp ứng phó của các nước và Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Ngăn chặn suy giảm kinh tế kinh tế Việt Nam. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009, tr 35-41.
6. Nguyễn Anh Tuấn (1997), Về cuộc khủng hoảng tiền tệ ở Đông Nam Á. Tạp chí Nghiên cứu quốc tế, số 20.
7. Phạm Thị Túy (2009). Chính sách của G-20 nhằm đối phó với khủng hoảng kinh tế toàn cầu và những vấn đề đặt ra hiện nay. Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 6 (182), trang 10.
8. Trần Nguyễn Tuyên (2009). Khủng hoảng tài chính, kinh tế toàn cầu và tác động đối với kinh tế Việt Nam. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Ngăn chặn suy giảm kinh tế kinh tế Việt Nam. Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, năm 2009, tr 94-102
9. Bertola L. & Ocampo J.A. (2012), "Latin America's Debt Crisis and "Lost Decade"", Paper for Conference "Learning from Latin America: Debt Crises, Debt Rescues and When They and Why They Work", Institute for the Study of the Americas, School of Advanced Study, University of London.
10. Calvo, G.A., and Mendoza, E.G. (1995) "Reflections on Mexico's Balance of Payments Crisis. A Chronicle of a Death Foretold." Preliminary manuscript. College Park and Washington, D.C.: University of Maryland and Federal Reserve System.
11. Evans, Leslie (2003). "The Crisis in Argentina" UCLA Latin American Center, April 2003.

12. Featherstone, K. (2011), "The Greek Sovereign Debt Crisis and EMU: A Failing State in a Skewed Regime", Journal of Common Market Studies, Vol. 49, No. 2, pp. 193-217.
13. Hale, D. (1995) Lessons from the Mexican Peso Crisis of 1995 for International Economic Policy. Preliminary manuscript. Vienna: Oesterreichische Nationalbank.
14. Ken Waller (2010), Globalisation and Global Financial Crises. Training Workshop Grand Formosa Regent Taipei Chinese Taipei 24 May 2010.
15. Krueger, Anne (2002). Crisis Prevention and Resolution: Lessons from Argentina. International Monetary Fund.
16. Mancera, M. (1997) "Problems of Bank Soundness: Mexico's Recent Experience." Banking Soundness and Monetary Policy: Issues and Experiences in the Global Economy. Papers presented at the 7th Seminar on Central Banking, Washington, D.C., 27-31 January. IMF and Monetary and Exchange Affairs Department.
17. John Marshall (2009). The financial crisis in the US: key events, causes and responses. House of commons library. Reseach papaer 09/34.
18. Nelson, R.M., Belkin, P. & Mix, D. E. (2010), "Greece's Debt Crisis: Overview, Policy Responses and Implications", CRS Report for Congress.
19. Nunnenkamp, P. (1998), "Dealing with the Asian Crisis: IMF Conditionality and Implications in Asia and Beyond", Intereconomics, Vol. 33, pp. 64-72. 70.
20. Suchitra Punyaratabandhu (1998). Thailand in 1997: Financial Crisis and Constitutional Reform, Asian Survey, Vol. 38, No. 2, A Survey of Asia in 1997: Part II (Feb., 1998), pp. 161-167, University of California Press.
21. Steven Radelet and Jeffrey Sachs (1998), The onset of the East Asian Financial crisis, NBER working paper series.
22. Theberge, A. (1999), "The Latin American Debt Crisis and Its Historical Precusors", Seminar paper, Columbia State University.
23. Robert Wade (1998). The Asian Debt - and - development Crisis of 1997 -1998: Causes and Consequences. World Development Vol. 26, No. 8,pp, 1535 -1553, 1998.

G. Câu hỏi thảo luận:

1. So sánh đặc điểm, nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng nợ các nước châu Mỹ Latinh trong thập niên 1980 và khủng hoảng tài chính ở Argentina 2001 - 2002.
2. Phân tích phản ứng chính sách của các nước Đông Á khi xảy ra khủng hoảng tài chính và các biện pháp điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng tài chính ở các nước Đông Á.
3. Phân tích diễn biến và tác động của khủng hoảng tài chính ở Mỹ (2007 - 2009). Phân tích nguyên nhân của khủng hoảng tài chính ở Mỹ (2007 - 2009). Phản ứng chính sách của các nước khi xảy ra khủng hoảng tài chính ở Mỹ (2007 - 2009).

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Bài học kinh nghiệm và gợi ý chính sách với Việt Nam

A. Mục tiêu

Chuyên đề trang bị cho người học những bài học kinh nghiệm chung nhất rút ra từ nghiên cứu các cuộc khủng hoảng tài chính điển hình trên thế giới từ những năm 1980 đến nay.

Từ nghiên cứu, người học có thể đi sâu nghiên cứu tìm hiểu những bài học kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng tài chính ở các nước và luận giải khả năng vận dụng với Việt Nam.

B. Tóm tắt nội dung

Nội dung của chuyên đề tập trung bàn luận về những bài học kinh nghiệm có thể rút ra từ nghiên cứu các cuộc khủng hoảng tài chính tiêu biểu xảy ra trên thế giới từ những năm cuối thập niên 1980 đến nay, đặc biệt là những bài học kinh nghiệm về giảm thiểu nguy cơ dẫn đến khủng hoảng và các giải pháp ứng phó trong khủng hoảng, các biện pháp điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng tài chính ở các nước này.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Những bài học kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng tài chính thời gian qua

3.1.1. Bài học về các giải pháp ứng phó với khủng hoảng

Nội dung tiểu mục phân tích những bài học về sử dụng các công cụ của chính sách tài khoá và các công cụ của chính sách tiền tệ nhằm ứng phó với khủng hoảng tài chính ở các nước.

3.1.2. Bài học về điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng

Nội dung tiểu mục phân tích những bài học về điều chỉnh kinh tế sau khủng hoảng tài chính ở các nước, tập trung vào các nội dung: tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, điều hành chính sách tài chính - tiền tệ, tái cấu trúc đầu tư công...

3.1.3. Bài học về ngăn ngừa các nguy cơ dẫn đến khủng hoảng

Nội dung tiểu mục phân tích những bài học về ngăn ngừa các nguy cơ dẫn đến khủng hoảng, bao gồm các bài học về điều hành chính sách tiền tệ, bài học về chính sách tỷ giá, bài học về kiểm soát nợ công, bài học về kiểm soát dòng vốn đầu tư nước ngoài...

3.2. Những nguy cơ có thể gây ra khủng hoảng tài chính ở Việt Nam và những gợi ý chính sách

3.2.1. Nguy cơ từ bên trong

Nội dung tiểu mục phân tích về thực trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng thương mại và thực trạng nợ công ở Việt Nam thời gian gần đây

3.2.2. Nguy cơ từ bên ngoài

Nội dung tiểu mục phân tích những nguy cơ từ bên ngoài có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính ở Việt Nam.

3.2.3. Một số gợi ý chính sách với Việt Nam

Nội dung tiểu mục phân tích một số gợi ý chính sách với Việt Nam nhằm ngăn chặn nguy cơ dẫn đến khủng hoảng tài chính.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Kết hợp giảng dạy và thảo luận: Giảng viên sẽ giới thiệu các nội dung chính của chuyên đề, giới thiệu tài liệu đọc và nêu các vấn đề thảo luận; Học viên tự nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị các nội dung thảo luận; Học viên trình bày, thảo luận các nội dung nghiên cứu trong các buổi thảo luận; Giảng viên giải đáp thắc mắc, trao đổi chuyên môn với học viên

E. Yêu cầu đối với người học:

Người học cần phải nắm rõ nội dung của chuyên đề 1, 2.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Lê Viết Tùng (2013). Khủng hoảng nợ công châu Âu và bài học cho Việt Nam. Tạp chí Cộng sản điện tử. http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/kinh-te-thi-truong-XHCN/2013/22601/Khung-hoang-no-cong-chau-Au-va-bai-hoc-cho-Viet-Nam.aspx
2. Jonathan Pincus. Khủng hoảng nợ châu Âu. Ghi chú bài giảng 22 Kinh tế Vĩ mô, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright.
3. Phạm Trần Lê (2013). Bài học từ chuỗi khủng hoảng nợ công trên toàn cầu. Tạp chí Tia sáng http://tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=114&CategoryID=7&News=6618
4. Nguyễn Minh Phong (2011). Nợ công ở châu Âu và bài học về quản lý nhà nước. http://www.vids.org.vn/vn/asp/News_Detail.asp?tabid=1&mid=821&ID=2241
5. Kiều Hữu Thiện (2013). Quản lý nợ công: Nhìn từ bài học Áchentina. http://www.tapchitaichinh.vn/Trao-doi-Binh-luan/Quan-ly-no-cong-Nhin-tu-bai-hoc-Argentina/28288.tctc
6. Krueger, Anne (2002). Crisis Prevention and Resolution: Lessons from Argentina. International Monetary Fund. http://www.imf.org/external/np/speeches/2002/071702.htm
7. Byron Gangnes (1998). The Asian Crisis: Toward Recovery and Reform. Report on a United Nations Expert Group Meeting Department of Economic and Social Affair, New York, March 17 -18, 1998.
8. Raghuram G. Rajan and Luigi Zingales, Which capitalism? Lessons from the East Asian crisis http://faculty.chicagobooth.edu/finance/papers/whichcap.pdf
9. Hale, D. (1995) Lessons from the Mexican Peso Crisis of 1995 for International Economic Policy. Preliminary manuscript. Vienna: Oesterreichische Nationalbank.
10. Mancera, M. (1997) “Problems of Bank Soundness: Mexico's Recent Experience.” Banking Soundness and Monetary Policy: Issues and Experiences in the Global Economy. Papers presented at the 7th Seminar on Central Banking, Washington, D.C., 27-31 January. IMF and Monetary and Exchange Affairs Department.

G. Câu hỏi thảo luận:

1. Những bài học kinh nghiệm từ các cuộc khủng hoảng nợ trên thế giới từ những năm 1980.

2. Bài học kinh nghiệm về việc sử dụng các gói kích cầu ở các nước khi xảy ra khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008.
3. Phân tích những nguy cơ có thể dẫn đến khủng hoảng tài chính ở Việt Nam hiện nay.

CHUYÊN NGÀNH: THỐNG KÊ KINH TẾ (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:

Đơn vị phụ trách: Bộ môn Thống kê kinh tế xã hội, Khoa Thống kê

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Các giảng viên tham gia giảng dạy: PGS.TS. Trần Thị Bích
GS.TS. Phan Công Nghĩa
PGS.TS. Trần Thị Kim Thu
PGS.TS. Phạm Đại Đồng
PGS.TS. Bùi Đức Triệu

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần 'Lý thuyết chuyên ngành nâng cao' tập trung vào các kỹ thuật thống kê hiện đại ứng dụng để phân tích các vấn đề trong kinh tế, quản lý, và kinh doanh; các lý thuyết mà NCS còn gặp nhiều lúng túng khi ứng dụng vào thực tế. Cụ thể học phần nhấn mạnh các vấn đề sau đây:

- Các kỹ thuật phân tích dữ liệu hiện đại ứng dụng trong phân tích các hiện tượng kinh tế và xã hội như phân tích kinh tế không gian, kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thị trường lao động, năng suất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
- Cung cấp kỹ thuật phân tích dữ liệu nâng cao ứng dụng trong quản lý và quản trị. như phân tích đa tương ứng để tính các chỉ số, các kỹ thuật phân tích số liệu trên mẫu tương đồng từng cặp để đánh giá hiệu quả của chính sách, và kỹ thuật phân tích cận biên ngẫu nhiên nhằm tìm ra nguyên nhân của các đơn vị không hiệu quả
- Phân tích sâu và cập nhật các khái niệm, phương pháp luận, các vấn đề mới thuộc lĩnh vực thống kê KT-XH, so sánh giữa thống kê trong nước với các chuẩn mực quốc tế. Từ đó chỉ ra các hướng nghiên cứu và giải quyết vấn đề để NCS có thể phát triển thành các đề tài hoặc các ứng dụng trong nghiên cứu độc lập.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

+Chuyên đề 1: 15 tiết

+Chuyên đề 2: 15 tiết

+Chuyên đề 3: 15 tiết

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Giảng viên hướng dẫn phương pháp học tập theo đề cương và bài báo khoa học. NCS tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, nghiên cứu và làm bài tập thực hành.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật: Máy tính, máy chiếu và bảng viết

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Thang điểm 10, chấm lẻ đến 0,5

2. Hình thức đánh giá

- Đánh giá quá trình (40%): Bài tập thực hành
- Đánh giá cuối cùng (60%): Bài tập lớn hoặc Bài thu hoạch

Điểm đánh giá được tính cho từng chuyên đề theo tỷ trọng dưới đây:

- Chuyên đề 1: 33.33%
- Chuyên đề 2: 33.33%
- Chuyên đề 3: 33.33%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - THỐNG KÊ ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

A. Mục tiêu

Cung cấp cho NCS những phương pháp thống kê hiện đại ứng dụng trong phân tích các hiện tượng kinh tế và xã hội như phân tích kinh tế không gian, kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thị trường lao động, năng suất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. NCS học các phương pháp phân tích dữ liệu thông qua các bài báo cụ thể trên các tạp chí quốc gia và quốc tế uy tín.

B. Tóm tắt nội dung

Các phương pháp phân tích kinh tế không gian, phân tích kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thị trường lao động, năng suất, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thường đối mặt với vấn đề nội sinh và tự chọn mẫu. Do đó các phương pháp ước lượng thông thường như phương pháp bình phương nhỏ nhất thường cho kết quả sai lệch. Do vậy phải cần đến các kỹ thuật phân tích dữ liệu hiện đại như mô hình tác động cố định, mô hình khác biệt kép, mô hình hai bước Heckman và biến công cụ. Dưới đây sẽ trình bày sơ bộ ý tưởng của các phương pháp. Nội dung cụ thể của phương pháp sẽ được học thông qua các bài báo.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Mô hình tác động cố định

Dữ liệu mảng có thể cung cấp các giải pháp hữu ích cho vấn đề nội sinh hay tự chọn mẫu đã đề cập ở trên bằng cách sử dụng các mô hình tác động cố định (Fixed Effects). Mục đích của việc đưa thêm các tác động cố định ci là nhằm loại bỏ các tác động không quan sát được và cố định theo thời gian. Khi đánh giá tác động của quy mô (hay mật độ của doanh nghiệp hoặc người lao động) của các cụm, SEA xử lý vấn đề nội sinh như lợi thế của các cụm hay năng lực không quan sát được của doanh nghiệp và người lao động bằng cách đưa các tác động cố định của cụm, doanh nghiệp, và người lao động vào mô hình hồi quy.

1.2. Mô hình hai bước của Heckman

Mô hình tác động cố định đòi hỏi phải có dữ liệu mảng (ở cấp doanh nghiệp hoặc người lao động) và điều này nhiều khi khó khăn khi sử dụng dữ liệu của Việt Nam.Khi chỉ có dữ liệu

chéo và như vậy thường gặp phải vấn đề tự chọn mẫu (chẳng hạn doanh nghiệp và người lao động có năng lực cao hơn thường tập trung vào các cụm có nhiều lợi thế về tiền lương và năng suất). Do vậy, ước lượng tác động của quy mô hoặc mật độ của các cụm đến lương hay năng suất bị sai lệch. Để khắc phục, các nhà phân tích dữ liệu có thể sử dụng mô hình hai bước của Heckman. Ý tưởng của mô hình này là thực hiện ước lượng probit hoặc logit ở bước 1 nhằm tìm ra các quan sát có điểm số (scores) tương đồng nhau trên cơ sở các biến quan sát được. Nói một cách khác mô hình ở bước 1 sẽ tìm ra và kết nối các quan sát (doanh nghiệp hoặc người lao động) có đặc điểm tương tự nhau. Bước 2 thực hiện đánh giá tác động của quy mô hoặc mật độ của các cụm đến năng suất hay lương của các nhóm doanh nghiệp hoặc người lao động có đặc điểm tương tự nhau đã được phân loại ở bước 1. Do vậy, tác động của cụm đã được bóc tách khỏi ảnh hưởng năng lực của doanh nghiệp và người lao động.

1.3. Biến công cụ

Vấn đề nội sinh thường gặp nhiều nhất trong phân tích kinh tế không gian. Chẳng hạn khi ước lượng tác động của các cụm hay khu vực đô thị đến năng suất của doanh nghiệp và người lao động có thể gặp vấn đề là bản thân các cụm có sẵn các lợi thế về năng suất cao và do đó thu hút các doanh nghiệp và người lao động. Do vậy, cần tìm các biến ngoại sinh (IV) phù hợp để thay thế cho biến nội sinh rồi thực hiện ước lượng.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Bước 1: Giảng viên hướng dẫn NCS một số vấn đề kỹ thuật cơ bản
- Bước 2: NCS tự đọc các bài báo ứng dụng các kỹ thuật đó
- Bước 3: Thảo luận trao đổi giữa giảng viên và NCS nhằm giúp NCS tự tìm tòi và hiểu sâu vấn đề
- Bước 4: NCS làm một bài tập lớn phân tích dữ liệu trên cơ sở các phương pháp đã được học.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm vững các phương pháp thống kê cơ bản và kinh tế lượng.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Thi Bich Tran and Hai Anh La (2018). 'Agglomeration Effects: Productivity of the Informal Sector in Vietnam'. The Journal of Development Studies. Vol.54, Iss.2; 292-311. DOI: 10.1080/00220388.2017.1283013
2. Thi Bich Tran (2018). ‘Informal Sector and Urbanisation Externalities in Vietnam’. Eurasian Journal of Economics and Finance. Vol. 6, Iss.1, 56-63. DOI: 10.15604/ejef.2018.06.01.006
3. Ciccone, Antonio, and Robert E. Hall. 1996. "Productivity and The Density of Economic Activity". The American Economic Review, 86, no. 1: 54-70.
4. Henderson, J. Vernon. 2003. "Marshall's Scale Economies". Journal of Urban Economics, 53, no.1: 1- 28.

5. Combes, Pierre-Philippe, Gilles Duranton, and Laurent Gobillon. 2008. "Spatial Wages Disparities: sorting matters". Journal of Urban Economics, 63, no. 2: 723-742.
6. Trần Thị Bích (2016). 'Chêch lệch về tiền công theo địa phương: nghiên cứu từ lao động phi chính thức tại đô thị ở Việt Nam', Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 227, trang: 98-106.
7. Trần Thị Bích (2016). 'Kinh tế cụm và khu vực dịch vụ phi chính thức tại đô thị ở Việt Nam', Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, Số 3(454), trang: 29-35.
8. Trần Thị Bích và Lê Hoàng Minh Nguyệt (2016). 'Phân tích kinh tế không gian: hiện tượng nội sinh, tự chọn mẫu và các mô hình khắc phục', Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số chuyên đề 232(II), trang: 8-14.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

6. Đề xuất những tình huống thực nghiệm và các bộ dữ liệu có thể áp dụng được các phương pháp phân tích kinh tế không gian.
7. Đề xuất những tình huống thực nghiệm và các bộ dữ liệu có thể áp dụng được phương pháp phân tích biến công cụ.
8. Thảo luận những tình huống phân tích chính sách có thể áp dụng được các phương pháp phân tích trên với những bộ dữ liệu đã tiến hành điều tra trên thực tế.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH DỮ LIỆU NÂNG CAO ỨNG DỤNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ VÀ QUẢN TRỊ

A. Mục tiêu

Cung cấp cho NCS các kỹ thuật phân tích thống kê hiện đại được ứng dụng để phân tích các vấn đề trong quản lý và quản trị. NCS được học các phương pháp phân tích dữ liệu thông qua các bài báo cụ thể. Trên cơ sở các phương pháp phân tích dữ liệu nâng cao từ các bài báo, NCS sẽ có nhiều lựa chọn hơn trong xử lý các bộ số liệu đồ sộ và lựa chọn đề tài, phục vụ cho việc thực hiện luận án tiến sĩ.

B. Tóm tắt nội dung

Nghiên cứu lĩnh vực quản lý và quản trị, NCS thường hay phải tính các chỉ số tổng hợp từ các chỉ báo định tính hoặc đánh giá tác động của chính sách. Các phương pháp phân tích dữ liệu dưới đây có thể hỗ trợ NCS hiểu được phương pháp, từ đó lựa chọn đề tài luận án tiến sĩ phù hợp hơn.

1. Phân tích đa biến với dữ liệu định tính: bao gồm phương pháp phân tích tương ứng và đa tương ứng. Đây là các phương pháp sử dụng để phân tích dữ liệu định tính có thang đo định danh và thứ bậc. Loại dữ liệu này ngày càng phổ biến trong các cuộc điều tra về kinh tế - xã hội hiện nay nhằm lấy ý kiến của công chúng phục vụ cải cách thể chế ở cấp vĩ mô cũng như hoạch định chính sách ở cấp vi mô

2. Phân tích dữ liệu với mẫu tương đồng từng cặp: các công cụ phân tích được thiết kế nhằm đánh giá hiệu quả tác động của các chính sách trên cơ sở so sánh một nhóm tham gia vào quá

trình tác động của chính sách (nhóm chịu tác động) và nhóm không tham gia (nhóm đối chứng). Các phương pháp phân tích bao gồm:

- Kiểm định hai giá trị trung bình khi mẫu tương đồng từng cặp
- Phân tích hồi quy kết nối điểm số tương đồng (propensity score matching)

C. Nội dung chi tiết

2.1. Phân tích đa biến với dữ liệu định tính

2.1.1. Phân tích đa tương ứng: phần này cung cấp phương pháp nén dữ liệu phù hợp với dữ liệu định tính. Phương pháp nén dữ liệu giúp tổng hợp dữ liệu từ nhiều biến ban đầu thông qua một biến (chỉ số) tổng hợp và chỉ số này có thể được sử dụng vào nhiều phương pháp phân tích đa biến khác như phân tích hồi quy, phân tích cận biên ngẫu nhiên, …

2.1.2. Phân tích tương quan đa biến: là phương pháp mở rộng của hồi quy bội trong đó biến phụ thuộc là một tập hợp biến. Phương pháp này phù hợp với các nghiên cứu nhằm phân tích mối liên hệ của hai tập hợp biến với nhau.

2.2. Phân tích dữ liệu với mẫu tương đồng từng cặp

2.2.1. Kiểm định hai giá trị trung bình: Phương pháp này phù hợp với những nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của các chính sách trên cơ sở kiểm định giá trị trung bình của nhóm là đối tượng thụ hưởng của chính sách và nhóm đối chứng (nhóm không được thụ hưởng).

2.2.2. Phân tích hồi quy kết nối điểm số tương đồng: Đây cũng là phương pháp đánh giá tác động của chính sách trên cơ sở so sánh nhóm thụ hưởng và nhóm đối chứng. Các cá thể của hai nhóm này được so sánh với nhau trên cơ sở một biến mới là chỉ số của một tập biến gốc ban đầu.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Bước 1: Giảng viên hướng dẫn NCS một số vấn đề kỹ thuật cơ bản
- Bước 2: NCS tự đọc các bài báo ứng dụng các kỹ thuật đó
- Bước 3: Thảo luận trao đổi giữa giảng viên và NCS nhằm giúp NCS tự tìm tòi và hiểu sâu vấn đề
- Bước 4: NCS làm một bài tập lớn phân tích dữ liệu trên cơ sở các phương pháp đã được học.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS phải học qua các môn toán cơ bản, các phương pháp phân tích thống kê cơ bản, kinh tế vi mô và vĩ mô

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Trần Thị Bích (2014). Liệu minh bạch và trách nhiệm giải trình có tác động trong cuộc chiến chống tham nhũng ở Việt Nam? Tạp chí Kinh tế và phát triển. Số 203(II), 111-119.
2. Tran, Thi Bich, Nguyen, Huu Chi Nguyen, Thi Xuan Mai, and Ngo, Thi Phuong Thao. 2012. 'A Propensity Score Matching Analysis on The Impact of International

Migration on entrepreneurship in Vietnam'. Journal of the Asia Pacific Economy. Vol.17, Issue. 4, 653-669.

3. Gubert, F. and Roubaudb F. 2011. ' The Impact of Microfinance Loans on Small Informal Enterprises in Madagascar. A Panel Data Analysis. World Ban Working Paper, No. 77931.
4. Malesky, E., McCulloch, N., and Nhat, N.D. (2015). The impact of governance and transparency on firm investment in Vietnam. Economics of Transition 23(4): 677-715.
5. Thi Bich Tran. 2014. 'The Cycle of Transparency, Accountability, Corruption and Administrative Performance: Evidence from Vietnam'. The Journal of Economics and Development. Vol. 16, Iss.3, 32-48.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Đề xuất những tình huống thực nghiệm và các bộ dữ liệu có thể áp dụng được các phương pháp phân tích đa tương ứng và phương pháp phân tích tương quan đa biến.
2. Đề xuất những tình huống thực nghiệm và các bộ dữ liệu có thể áp dụng được phương pháp phân tích tương quan đa biến.
3. Thảo luận những tình huống phân tích chính sách có thể áp dụng được các phương pháp phân tích trên với những bộ dữ liệu đã tiến hành điều tra trên thực tế.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - THỐNG KÊ KINH TẾ NÂNG CAO

A. Mục tiêu

- Trang bị cho NCS kiến thức và năng lực mô tả, giải thích và phân tích tổng quan cũng như chi tiết về bức tranh toàn cảnh đời sống kinh tế - xã hội thông qua Hệ thống chỉ tiêu thống kê và mối quan hệ giữa chúng.
- Cung cấp cho NCS hướng tiếp cận thực tế trong việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê KT-XH trong nước so với các chuẩn mực quốc tế.
- Làm rõ và phân tích những mặt được và chưa được, những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, làm rõ của Hệ thống chỉ tiêu thống kê KT-XH hiện hành.
- Cập nhật những vấn đề mới nhất về những khái niệm mới, phương pháp luận thống kê mới về các lĩnh vực của đời sống KT-XH luôn sôi động và thay đổi nhanh chóng.
- Chỉ ra những hướng nghiên cứu theo các chuyên ngành có thể ứng dụng, phát triển làm đề tài nghiên cứu cho NCS.

B. Tóm tắt nội dung

Nội dung chủ yếu của chuyên đề là phân tích sâu, vừa tổng quan vừa chi tiết Hệ thống chỉ tiêu thống kê KT-XH hiện hành trong nước so với các chuẩn mực quốc tế để làm rõ sự khác biệt và làm tăng giá trị của các con số thống kê. Cập nhật những cái mới nhất của thực tiễn đời sống, những khái niệm, phương pháp luận thống kê KT-XH mới, đi vào từng lĩnh vực để chỉ ra những khoảng trống, những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu của chuyên ngành thống kê KT-XH. Các lĩnh vực chuyên sâu đó có thể là:

STT	Chuyên sâu	STT	Chuyên sâu
1	Tài khoản quốc gia	7	Thống kê ngoại thương và thanh toán quốc tế
2	Thống kê dân số và lao động	8	Thống kê bảo hiểm
3	Thống kê mức sống dân cư	9	Thống kê du lịch
4	Thống kê thương mại và giá cả	10	Thống kê môi trường
5	Thống kê tiền tệ và tín dụng	11	Thống kê tài sản (tích lũy)
6	Thống kê tài chính công	12	Thống kê kinh tế vĩ mô

Hiện thời, trong chuyên đề này sẽ đi sâu vào Tài khoản quốc gia. Tài khoản quốc gia (NA), còn gọi là Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) là hệ thống thống kê kinh tế chuẩn mực gốc do các tổ chức thống kê quốc tế, chủ trì là cơ quan thống kê Liên hợp quốc biên soạn. Chuyên đề này có thể NCS đã được học ở bậc đại học và cao học, tuy nhiên mức độ nghiên cứu ở đây cao hơn, sâu hơn và cập nhật hơn phù hợp với trình độ phát triển cũng như nhu cầu của đời sống KT-XH hiện đại và dự báo cho tương lai.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Tổng quan về Tài khoản quốc gia

1.1.1. Khái niệm, quá trình hình thành và phát triển

Mục này phản ánh ý nghĩa, mục tiêu của NA là đưa ra các khái niệm, các chuẩn mực chung trong đo lường kinh tế. Qua đó có thể so sánh các đặc điểm của nền kinh tế theo thời gian, theo không gian với nhau. Các quan điểm của các học thuyết thống kê kinh tế đã phát triển trong lịch sử thế nào, sự khác biệt và tương đồng giữa chúng.

1.1.2. Các khái niệm và định nghĩa cơ bản

Mục này nhắc lại nhưng không đi sâu vì NCS đã học ở bậc đại học mà đi vào phân tích những vấn đề còn bỏ ngỏ (chưa hoàn thiện) của các khái niệm, so sánh chúng giữa chuẩn mực quốc tế với việc thực hành trong nước, từ đó chỉ ra tính chính xác, độ tin cậy của các số liệu thống kê thực tế, giúp NCS hiểu sâu hơn về bản chất thực của con số thống kê để sử dụng và phân tích chúng có hiệu quả trong nghiên cứu và ứng dụng của mình.

1.1.3. Các phân tổ chính của Tài khoản quốc gia

Mục này NCS tự ôn tập lại các kiến thức đã học, GV sẽ phân tích sâu mối liên hệ giữa các phân tổ của Tài khoản quốc gia với các môn kinh tế và thống kê khác cũng như sự vận dụng chúng trong thực tế. Qua đó giúp NCS thấy rõ hơn vai trò, tầm quan trọng của NA trong thực tế và trong nghiên cứu khoa học.

1.2. Phân tích mối quan hệ giữa các tài khoản và các cân đối cơ bản của Hệ thống tài khoản quốc gia

1.2.1. Phân tích mối quan hệ giữa các tài khoản của SNA

Mục này phân tích sâu mối quan hệ giữa các tài khoản của SNA theo nguyên tắc cân đối và nguyên tắc kế toán kép. Qua đó chỉ ra tính logic của các số liệu kinh tế vĩ mô, giúp NCS hiểu sâu để khai thác và phân tích các số liệu này phục vụ mục đích nghiên cứu.

1.2.2. Các cân đối quan trọng của Tài khoản quốc gia

Mục này có tính hệ thống hóa và phân tích sâu các số liệu thực tế các cân đối chính của nền kinh tế như cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa xuất khẩu với nhập khẩu, giữa tích lũy và tiêu dùng,... giúp NCS hiểu sâu hơn và phân tích, diễn giải được tầm quan trọng cũng như ảnh hưởng của các cân đối này như thế nào đối với nền kinh tế.

1.3. Phân tích bảng cân đối liên ngành (I-O)

1.3.1. Phân tích bảng I-O

Mục này đi sâu phân tích theo các hướng như: phân tích cơ cấu GDP, các cân đối của các chỉ tiêu kinh tế cơ bản, ý nghĩa của các ma trận Hệ số chi phí trực tiếp và ma trận Hệ số chi phí toàn phần, ... Qua đó giúp NCS phân tích và khai thác tối đa giá trị to lớn của các số liệu qua Bảng I-O phục vụ mục đích nghiên cứu.

1.3.2. Dự báo kinh tế dựa theo bảng I-O

Mục này trang bị và ứng dụng cho NCS phương pháp dự báo dựa theo Bảng I-O ở mức độ cao hơn sau khi đã nắm bắt và phân tích diễn giải được các vấn đề và các số liệu kinh tế vĩ mô của nền kinh tế. Phương pháp dự báo này sẽ kết hợp với các phương pháp dự báo thống kê khác làm đối chứng với nhau, từ đó giúp NCS lựa chọn được kết quả nghiên cứu phù hợp và đáng tin cậy nhất.

1.4. Một số vấn đề cập nhật của Tài khoản quốc gia

Tài khoản quốc gia là một hệ thống mở, vì vậy cùng với thời gian, sự biến động mạnh mẽ của nền kinh tế, NA luôn phát sinh, phát triển. Mục này nhằm giới thiệu những khái niệm mới, những phương pháp luận thống kê kinh tế mới, cũng như các vấn đề mới của đời sống kinh tế xã hội đặt ra cần NA giải quyết. Đó cũng có thể là những gợi ý quan trọng giúp NCS tìm đề tài hoặc giải quyết đề tài nghiên cứu của mình.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên hướng dẫn NCS theo đề cương chi tiết, cách ôn tập kiến thức cũ đã học, cách đọc tài liệu tham khảo và lấy số liệu thực tế.

- Giảng viên và NCS thảo luận các vấn đề đặt ra trong đề cương chuyên đề cũng như trong thực tiễn.

- NCS lựa chọn một nội dung trong chuyên đề và viết bài thu hoạch (bài tập lớn) để làm cơ sở đánh giá (chấm điểm).

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần được có các kiến thức cơ bản về Kinh tế học, Thống kê kinh tế và Hệ thống tài khoản quốc gia.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Muchdie M., and Kurniawan H. (2018). Import Components and Import Multipliers in Australian Economy: World Input - Output Analysis. International Journal of Economics and Financial Issues. Vol. 8, Iss.2, pp: 304-314.

2. Bui Trinh and Bui Quoc (2017). Some Problems on the Sectoral Structure, GDP Growth and Sustainability of Vietnam. Journal of Reviews on Global Economics, 2017, 6, 143-153
3. Phan Công Nghĩa và Bùi Đức Triệu (2012). Giáo trình Thống kê kinh tế. Nhà xuất bản Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Tổng cục thống kê (2003). Phương pháp biên soạn SNA ở Việt Nam, NXB Thống kê
5. System of National Accounts -UN, IMF, WB -1993-2008

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. So sánh và phân tích sự giống nhau và khác nhau giữa SNA và MPS (hệ thống sản phẩm vật chất).
2. Từ số liệu thực tế ở Việt Nam, phân tích mối quan hệ và tính logic giữa các tài khoản và các cân đối quan trọng theo NA.
3. Phân tích cơ cấu và biến động của GDP Việt Nam qua các thời kỳ và phân tích ý nghĩa của sự biến động này dựa trên số liệu của ma trận Hệ số chi phí trực tiếp năm 2007.
4. Nêu và giải thích những ưu điểm và hạn chế (nhược điểm) của phương pháp dự báo kinh tế dựa theo bảng I-O.
5. Nêu và đề xuất hướng giải quyết với một số vấn đề mới của SNA cũng như việc áp dụng và thực tiễn Việt Nam.

CHUYÊN NGÀNH: TOÁN KINH TẾ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Một số phương pháp phân tích số liệu nâng cao
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Toán kinh tế, Khoa Toán kinh tế
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Nguyễn Thị Minh, TS. Nguyễn Mạnh Thế

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần gồm 2 chuyên đề chính là phân tích số liệu định tính nâng cao và phân tích số liệu mảng nâng cao.Học phần này sẽ trang bị cho NCS những kiến thức mô hình hóa nâng cao và kỹ thuật phân tích số liệu cho các dạng số liệu định tính và số liệu dạng mảng, là những cấu trúc số liệu khá phổ biến mà các NCS chuyên ngành Toán Kinh Tế thường gặp trong các nghiên cứu lí thuyết và ứng dụng, bao gồm phân tích số liệu định tính và phân tích số liệu mảng.

Đối với chuyên đề phân tích số liệu định tính nâng cao, các kỹ thuật kiểm định và mô hình hóa cơ bản được giới thiệu trong các học phần thống kê ứng dụng và kinh tế lượng như kiểm định về tính độc lập của hai dấu hiệu định tính, ANOVA hay các mô hình cho biến phụ thuộc định tính sẽ được mở rộng khi số biến định tính được xem xét nhiều hơn 2, khi các quan sát trong phân tích phương sai ở dạng lặp (repeated measure ANOVA) hay khi các mô hình giả thiết của số liệu ở dạng phức tạp hơn.

Đối với chuyên đề phân tích số liệu mảng nâng cao, học viên sẽ được trang bị các kiến thức về mô hình hóa liên quan đến số liệu dạng mảng.Ở bậc đại học và Cao học, học viên được giới thiệu mô hình này ở mức độ cơ bản.Chuyên đề này sẽ giới thiệu các bài toán có cấu trúc phức tạp hơn, mô tả tốt hơn về bản chất kinh tế về mối quan hệ giữa các biến số.Các kiến thức được cung cấp ở chuyên đề này, do đó phù hợp với yêu cầu đào tạo NCS chuyên ngành Toán Kinh tế.

Thông quan học phần này, NCS cũng được tiếp cận với các kỹ năng nâng cao trong việc sử dụng các phần mềm phân tích số liệu đã được giới thiệu trước đây như Stata, SPSS hay SAS. NCS sẽ có khả năng phân tích, thực hiện và giải thích các vấn đề nghiên cứu dựa trên các kết quả định lượng.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Mỗi chuyên đề sẽ có 1,5 tín chỉ trong đó sẽ kết hợp giảng dạy lí thuyết và hướng dẫn thực hành.

Phân bổ cụ thể:Thời gian giảng lí thuyết chiếm hai phần ba thời lượng của học phần. Một phần ba thời gian còn lại sẽ được sử dụng để giới thiệu các ứng dụng của các chủ đề được giới

thiệu và thảo luận các ứng dụng dưới dạng các bài báo khoa học và các nghiên cứu thực nghiệm.

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Giáo viên sẽ phụ trách giảng lí thuyết trên lớp kết hợp với thảo luận các ứng dụng mà giáo viên

và NCS cùng đưa ra.Ngoài các nội dung lí thuyết được trình bày theo phương pháp truyền thống, học phần sẽ tập trung và giới thiệu các ứng dụng thực tế thông qua các bài báo khoa hoc. Học viên sẽ được giới thiệu và tiếp cận những bài viết quan trọng nhất trong từng lĩnh vực để có thể hiểu và sử dụng các phương pháp được học đối với từng cấu trúc dữ liệu cụ thể.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

Mỗi NCS cần có máy tính cá nhân và phần mềm phân tích số liệu hỗ trợ.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Thống nhất đánh giá theo thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá: NCS sẽ phải hoàn thành hai bài tập cá nhân do giảng viên yêu cầu dưới hình thức tiểu luận (assignments). Mỗi chuyên đề sẽ có một bài tập với tỷ lệ điểm là 50%-50%.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - PHÂN TÍCH SỐ LIỆU ĐỊNH TÍNH NÂNG CAO

A. Mục tiêu

- Các lí thuyết nâng cao của các mô hình cho số liệu định tính sẽ được giới thiệu

- NCS có khả năng giải thích và truyền tải được ý nghĩa của các phương pháp phân tích số liệu định tính.

- NCS có thể hiểu và ứng dụng được các phương pháp phân tích cao cấp cho các dạng số liệu phức tạp (số liệu nhiều mức, lồng ghép…)

- Các dạng số liệu phức tạp được xem xét và phân tích, giúp NCS có thể nghiên cứu được các hiện tượng kinh tế xã hội bằng cộng cụ định lượng nâng cao.

B. Tóm tắt nội dung

Mô hình hồi quy tuyến tính tổng quát (GLM) sẽ được đề cập cho một lớp các mô hình dạng mũ (ở trình độ ĐH và ThS, chỉ một số mô hình cơ bản được đề cập cụ thể mà chưa được tổng quát hóa).

Mô hình logistic dạng nhị phân và đa biến sẽ được mở rộng, đặc biệt cho các loại số liệu định tính cụ thể như số liệu định danh và số liệu thứ bậc.

Các vấn đề của mô hình phân tích dạng Log-linear sẽ được đề cập một cách chi tiết, đặc biệt là khả năng ứng dụng và giải thích.

Các phương pháp ANOVA nâng cao sẽ được giới thiệu.Ứng dụng của chúng sẽ được đề cập trong các tình huống nghiên cứu cụ thể.

C. Nội dung chi tiết

1.1. MÔ HÌNH TUYẾN TÍNH TỔNG QUÁT NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN (6 tiết)

Trong chương này sẽ giới thiệu một lớp các mô hình có thể đưa về dạng tuyến tính gọi là mô hình tuyến tính tổng quát (GLM).Các mô hình được giới thiệu trong phần này sẽ giúp cho việc mô hình hóa nhiều dạng số liệu định tính cũng như liên tục khác nhau.Các mô hình phổ biến như logistic, log-linear.Phương pháp ước lượng hợp lí tối đa để ước lượng các mô hình loại này cũng sẽ được giới thiệu.

1.1.1. Mô hình tuyến tính tổng quát (GLM)

- Giới thiệu chung: Lí do và sự khác biệt khi xem xét một mô hình tuyến tính dạng tổng quát
- Dạng tổng quát: dạng tổng quát và một số ví dụ minh họa

1.1.2. Mô hình tuyến tính tổng quát cho một số cấu trúc dữ liệu

- GLM cho biến nhị phân: Công thức xác suất và mô hình cho biến nhị phân được đưa ra
- Mô hình tuyến tính tổng quát cho biến dạng đếm được (count data): Mô tả count data và dạng mô hình cho count data. Ứng dụng của trường hợp này.
- Phương pháp ước lượng hợp lí tối đa: Ý tưởng của phương pháp và nêu phương pháp dạng tổng quát cho GLM
- Suy diễn thống kê cho mô hình tuyến tính tổng quát: Các loại suy diễn trong GLM

Tài liệu tham khảo:

- P. McCullagh and John A. Nelder, 1989, Generalized Linear Models, Second Edition (Chapman & Hall/CRC Monographs on Statistics & Applied Probability)

- Alan Agresti, 2002, Categorical Data Analysis, 2nd Edition

- Amemiya, T. 1981. Qualitative response models: A survey. J. Economics Literature 19: 1483-1536.

1.2. MÔ HÌNH LOG-LINEAR CHO BẢNG NGẪU NHIÊN (9 tiết)

Mô hình logarit tuyến tính (loglinear) có thể được biểu diễn dưới dạng mô hình tuyến tính tổng quát (GLM) trong đó sử dụng kết nối dạng loga (log link function) với biến phụ thuộc có phân phối Poisson.Dạng mô hình này xác định sư phụ thuộc của các trung bình của tần suất xuất hiện của các thuộc tính của biến định tính vào các cấp độ của các thuộc tính đó.Mục đích của việc sử dụng mô hình này là phân tích mối liên hệ và sự tương tác.Trong chương này, các dạng của mô hình loglinear sẽ được xây dựng cho bảng ngẫu nhiên hai chiều, bảng ba chiều và bảng tổng quát nhiều chiều.Chương này cũng sẽ trình bày mối liên hệ giữa mô hình logit và loglinear trong đó nhấn mạnh đến đặc điểm là mô hình loglinear được sử dụng khi có ít nhất 2 biến phụ thuộc.

1.2.1 Giới thiệu mô hình loglinear

1.2.2 Mô hình loglinear cho bảng ngẫu nhiên hai chiều

- Dạng mô hình
- Giải thích ý nghĩa các tham số trong mô hình

1.2.3 Mô hình loglinear nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc và tương tác trong bảng ngẫu nhiên 3 chiều

- Khái niệm về sự độc lập và các loại quan hệ độc lập
- Các liên kết thuần nhất và tương tác trong bảng ngẫu nhiên 3 chiều
- Một số dạng mô hình và ứng dụng được giới thiệu với các giả thiết khác nhau về tính độc lập cũng như tương tác giữa các biến trong bảng NN 3 chiều.

1.2.4 Suy diễn thống kê trong mô hình loglinear

- Kiểm định Khi bình phương
- Suy diễn cho các mối quan hệ có điều kiện

1.2.5 Mô hình loglinear cho bảng tổng quát nhiều chiều

- Bảng ngẫu nhiên 4 chiều
- Ví dụ và giải thích kết quả

1.2.6 Mối liên hệ giữa mô hình logistic và loglinear

- Sử dụng mô hình logistic giải thích kết quả mô hình log-linear
- Sự tương ứng giữa 2 mô hình
- Ví dụ

1.2.7 Một số khía cạnh trong ước lượng mô hình loglinear

Tài liệu tham khảo:

- Alan Agresti, 2002, Categorical Data Analysis, 2nd Edition

- Aitchison, J., and C. H. Cho. 1989. The multivariate Poisson-log normal distribution. Biometrika 76: 643-653

1.3. ANOVA NÂNG CAO (10 tiết)

Chương này sẽ mở rộng mô hình phân tích ANOVA sang các dạng dữ liệu phức tạp hơn như các số liệu lồng ghép, số liệu lặp, mô hình với biến độc lập định lượng.

1.3.1 Nhắc lại về ANOVA và ứng dụng

- Mô hình ANOVA dưới giác độ so sánh các trung bình trong kiểm định thống kê
- Mô hình ANOVA dạng tổng quát (general linear model)
- Các loại ANOVA
- Ứng dụng và ví dụ

1.3.2. Mô hình ANOVA cho số liệu lặp

- Mô hình ANOVA cho số liệu lặp 1 nhân tố

- Mô hình ANOVA cho số liệu lặp 2 nhân tố

Tài liệu tham khảo:

- Design and Analysis of Experiments, 2012, Douglas C. Montgomery

- Fisher, R. A. 1935a. The Design of Experiments (8th edition, 1966) Edinburgh: Oliver and Boyd.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giáo viên sẽ phụ trách giảng lí thuyết trên lớp kết hợp với thảo luận các ứng dụng mà giáo viên và NCS cùng đưa ra.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS phải hoàn thành các học phần xác suất thống kê, thống kê thực hành, kinh tế lượng cơ bản và kinh tế lượng nâng cao được giới thiệu ở bậc ĐH và Thạc sĩ

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

Alan Agresti, 2002, Categorical Data Analysis, 2nd Edition, Chương 4, chương 7, chương 8.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân biệt mô hình cho số liệu biến phụ thuộc định tính và mô hình biến phụ thuộc liên tục.
2. Phân biệt và cách áp dụng ANOVA cho số liệu độc lập và số liệu lặp
3. Nêu các ứng dụng (ví dụ trong kinh tế và xã hội) của mô hình logistic, multinomial va log-linear
4. Thảo luận về các vấn đề trong việc ước lượng và ứng dụng của các mô hình có biến phụ thuộc định tính.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - PHÂN TÍCH SỐ LIỆU MẢNG NÂNG CAO (20 tiết)

A. Mục tiêu

Chuyên đề cung cấp cho người học các kiến thức và kỹ năng trong việc xây dựng mô hình kinh tế lượng chuyên biệt cho số liệu mảng. Sau khi học xong, người học sẽ nắm được cách thức xây dựng mô hình phân tích số liệu mảng dạng động mô hình trong đó biến phụ thuộc nhận một số dạng khác nhau. Học viên cũng biết sử dụng phần mềm STATA để ước lượng các mô hình trên. Các kiến thức trong chuyên đề này là phần tiếp nối với nội dung kiến thức được giảng trong các học phần chuyên ngành cho học viên cao học.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề xem xét bài toán số liệu mảng dạng động, trong đó việc đưa yếu tố động vào mô hình sẽ thường gây ra hiện tượng biến nội sinh, do đó cần giới thiệu các phương pháp ước lượng phù hợp để giải quyết vấn đề này. Chuyên đề trình bày hai phương pháp thông dụng. Ngoài ra, chuyên đề cũng giới thiệu mô hình số liệu mảng trong đó biến phụ thuộc là biến bị chặn, đây là một mở rộng trực tiếp của bài toán có biến phụ thuộc dạng bị chặn với số liệu một chiều mà người học đã được học trong các chương trình trước.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Mô hình số liệu mảng dạng động (10 tiết: 6 lí thuyết + 4 thảo luận,thực hành)

Các quan hệ trong kinh tế thường hàm chứa yếu tố động, trong đó hành vi hôm nay có tác động liên hệ với kết quả ngày mai. Mô hình số liệu mảng dạng động sẽ tính toán đến mối liên hệ này khi thiết lập và ước lượng mối quan hệ giữa các biến số kinh tế. Do đó nó sẽ giải quyết được nhiều trường hợp hơn, cũng như đảm bảo độ chính xác cao hơn so với các mô hình số liệu mảng thông thường. Phần này sẽ giới thiệu mô hình dạng động và hai phương pháp ước lượng thông dụng.

2.1.1 Giới thiệu

2.1.2 Phương pháp Arrelano - Bond

2.1.3. Phương pháp GMM

2.1.4 Ví dụ ứng dụng + thực hành

Tài liệu tham khảo:

- Baltagi (2005) Econometrics of Panel data. Chương 9 (John Wiley &Sons, Ltd, 3rd edition)
- Nguyễn Thị Minh (2014). Bài giảng phân tích số liệu mảng.
- Các bài báo khoa học sẽ được giới thiệu trên lớp

2.2. Mô hình với biến phụ thuộc bị chặn (15 tiết: 10 lí thuyết + 5 thảo luận, thực hành)

Phần này giới thiệu một số dạng chuyên biệt của mô hình số liệu mảng, được ứng dụng trong các tình huống khác nhau: Khi biến phụ thuộc là biến định tính, khi biến phụ thuộc là nhận số liệu có ngưỡng, do bản chất quan sát được của số liệu hoặc do vấn đề trong quá trình thu thập số liệu(censored and truncated).

2.2.1. Mô hình logit - probit dạng mảng

2.2.2 Mô hình logit - probit động dạng mảng

2.2.3. Một số mô hình khác

2.3.4 Ví dụ minh họa + bài tập tình huống

Tài liệu tham khảo

1. Baltagi (2005) Panel data analysis, Chương 11
2. Nguyễn Thị Minh (2014) Bài giảng phân tích số liệu mảng
3. Các bài báo khác sẽ được cung cấp trên lớp

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Kết hợp giảng lý thuyết + minh họa thực tế + thảo luận. Phần thực hành: giới thiệu ở lớp, giao bài tập cho học viên thực hành ở nhà.

E. Yêu cầu đối với người học:

- Nắm vững kiến thức về Kinh tế lượng cơ bản (chương trình cao học kinh tế)

- Nắm vững kiến thức về Mô hình phân tích số liệu mảng ở bậc Cao học chuyên ngành.

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Nêu ví dụ ứng dụng của mô hình probit tĩnh/ động dạng mảng?
2. Phân biệt mô hình dạng tĩnh và mô hình dạng động về vấn đề mô hình hóa
3. Phân biệt mô hình dạng tĩnh và mô hình dạng động về vấn đề ước lượng
4. Nêu các ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp ước lượng mô hình động
5. Bài tập với mô hình tĩnh và động, thực hành tại lớp.

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ CHÍNH TRỊ VIỆT NAM HIỆN NAY
Đơn vị phụ trách:	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin, Khoa Lý luận chính trị
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	1. PGS.TS. Đặng Văn Thắng 2. PGS.TS. Tô Đức Hạnh 3. GS.TS. Mai Ngọc Cường 4. PGS.TS. Đào Thị Phương Liên 5. PGS.TS. Trần Việt Tiến 6. TS. Đỗ Thị Kim Hoa

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

- Trang bị cho NCS các lý thuyết về KTCT học Việt Nam trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, trước hết là lý thuyết về quan hệ sản xuất, về lực lượng sản xuất và vai trò nhà nước trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

- Từ đó nâng cao khả năng của bản thân trong giải quyết những vấn đề thực tiễn của nền kinh tế đặt ra trong lĩnh vực hoạt động của NCS, trước hết là vận dụng để phục vụ cho việc lựa chọn đề tài luận án tiến sĩ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Học phần gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề là 1 tín chỉ.

Trong đó mỗi học phần giảng 5 tiết, NCS tự nghiên cứu 5 tiết, thảo luận 5 tiết

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Giảng bài; Nghiên cứu; Thảo luận nhóm

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

Máy chiếu; Sách tham khảo

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Điểm thảo luận tại lớp học. Hệ số điểm thảo luận là 0.4
- Sau mỗi chuyên đề đều có bài tiểu luận. Điểm trung bình của 3 bài tiểu luận được lấy làm điểm tiểu luận. Hệ số của điểm tiểu luận là 0.6

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

A. Mục tiêu

- Giúp NCS nắm vị trí, vai trò của quan hệ sản xuất, các yếu tố cấu thành và mối quan hệ giữa các yếu tố cấu thành QHSX
- Cung cấp cho NCS thực trạng quá trình đổi mới và thực trạng QHSX ở nước ta, rút ra những thành tựu, bất cập và đề xuất phương hướng hoàn thiện QHSX trong thời gian tới.
- Giúp NCS vận dụng và phát triển các nội dung liên quan đến chuyên đề này thành các đề tài nghiên cứu về các khía cạnh sở hữu, thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp, tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, phân phối và tái phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam

B. Tóm tắt nội dung

- Khái quát các vấn đề lý luận về QHSX
- Phân tích kinh nghiệm của một số quốc gia về xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong quá trình chuyển đổi kinh tế và rút ra bài học đối với Việt Nam
- Phân tích thực trạng quá trình đổi mới, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở nước ta nhằm chỉ rõ những thành công, hạn chế và nguyên nhân
- Đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm đổi mới QHSX trong phát triển kinh tế thị trường Việt Nam

C. Nội dung chi tiết

1.1. Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm các quốc gia về xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất

1.1.1. Quan niệm và vai trò của quan hệ sản xuất

Trên cơ sở quan niệm về QHSX từ đó làm rõ các tiêu chí đánh giá QHSX và luận giải nhận thức mới về QHSX . Để làm rõ ý tưởng này, trong tiết này chuyên đề tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề sau đây:

- Khái niệm và mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX
- Tiêu chí đánh giá QHSX tiến bộ
- Nhận thức mới về QHSX

1.1.2. Các bộ phận cấu thành của QHSX.

Từ quan niệm về QHSX, các tiêu chí đánh giá QHSX và nhận thức mới về QHSX, chuyên đề đi vào làm rõ các bộ phận cấu thành QHSX, vị trí vai trò và mối quan hệ giữa các bộ phân cấu thành đó. Nội dung của tiết này như sau:

- Quan hệ sở hữu TLSX: làm rõ các phạm trù sở hữu, chiếm hữu, hình thức sở hữu, chế độ sở hữu và thành phần kinh tế. Phân biệt các khái niệm trên, sự liên hệ giữa chúng trong sự vận động của quan hệ sản xuất

- Quan hệ tổ chức quản lý sản xuất
- Quan hệ phân phối
- Mối quan hệ giữa quan hệ sở hữu, quan hệ tổ chức sản xuất và quan hệ phân phối. Chú ý làm rõ sở hữu thực hiện về kinh tế và pháp lý, sự thực hiện quyền sở hữu về kinh tế trên thực tế.

1.1.3. Kinh nghiệm một số quốc gia về xây dựng và hoàn thiện QHSX trong quá trình chuyển đổi kinh tế.

Trong tiết này, chuyên đề làm rõ các kinh nghiệm của một số nước như Trung Quốc, Nga và một số nước Đông Âu, một số nước phát triển và đang phát triển. Các kinh nghiệm bao gồm xây dựng va hoàn thiện QHSX trong điều kiện kinh tế chuyển đổi và đang phát triển, từ đó rút ra các bài học cho nước ta. Nội dung cụ thể của tiết này gồm:

- Kinh nghiệm của các nước Trung Quôc, Liên bang Nga, các nước Đông Âu
- Kinh nghiệm của một số nước phát triển
- Kinh nghiệm của một số nước đang phát triển
- Bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam

1.2. Quá trình đổi mới và thực trạng QHSX ở Việt Nam từ 1986 đến nay

1.2.1. Thực trạng đổi mới QHSX về kinh tế.

Tiết này khảo sát thực trạng đổi mới QHSX về kinh tế như quan hệ sở hữu TLSX, quan hệ tổ chức quản lý, quan hệ phân phối. Nội dung tiết này như sau:

- Đổi mới QHSX, phát triển các thành phần kinh tế, phát triển các loại hình doanh nghiệp
- Đổi mới quan hệ tổ chức quản lý
- Đổi mới quan hệ phân phối: tiền lương và các hình thức thu nhập

1.2.2. Quá trình thể nghiệm và phát triển điều kiện phát triển kinh tế hàng hóa.

- Giai đoạn trước năm 2000: tháo gỡ QHSX để giải phóng lực lượng sản xuất
- Giai đoạn 2000-2010: Phát triển, khai thác QHSX để phát triển kinh tế theo chiều rộng
- Giai đoạn từ năm 2010 đến nay: chuyển đổi mô hình để phát triển kinh tế theo chiều sâu

1.2.3. Thành công, hạn chế và nguyên nhân của quá trình xây dựng hoàn thiện QHSX trong quá trình phát triển kinh tế thị trường Việt Nam.

Qua khảo sát thực trạng đổi mới QHSX ở nước ta, tiết này đánh giá quá trình đổi mới đó thông qua việc rút ra những thành công, những hạn chế và nguyên nhân chủ yếu của thành công và hạn chế. Nội dung của tiết này như sau:

- Những thành công
- Những hạn chế

- Nguyên nhân chủ yếu của thành công và hạn chế

1.3. Phương hướng và giải pháp xây dựng, đổi mới QHSX trong quá trình phát triển kinh tế thị trường Việt Nam thời gian tới

1.3.1. Phương hướng đổi mới QHSX.

Xuất phát từ bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế có liên quan đến xây dựng và phát triển QHSX; xuất phát từ những thành tựu và hạn chế về đổi mới QHSX ở nước ta thời gian qua, tiết này đề xuất phương hướng .

1.3.2. Giải pháp về đổi mới QHSX

Xuất phát từ thực trạng hiện nay, tiết này đưa ra những khuyến nghị giải pháp theo hướng thực hiện tốt quá trình đổi mới QHSX ở nước ta những năm tới. Nội dung cụ thể của tiết này là:

- Giải pháp về đổi mới sở hữu
- Giải pháp về đổi mới quan hệ quản lý
- Giải pháp về đổi mới quan hệ phân phối

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Đề cương kèm danh mục tài liệu tham khảo gửi trước cho NCS, yêu cầu NCS có sự chuẩn bị trước.
- Giảng viên thuyết trình, nêu vấn đề cho NCS.
- Tổ chức cho NCS thảo luận kết hợp xử lý các bài tập tình huống.
- Tổng kết chuyên đề, nhấn mạnh các vấn đề cần nắm.
- Công cụ, thiết bị hỗ trợ: máy tính, màn hình, máy chiếu kỹ thuật số.

E. Yêu cầu đối với người học: có kiến thức về QHSX và mối quan hệ giữa QHSX và LLSX, cũng như phải có trải nghiệm và kiến thức nhất định về nền kinh tế Việt Nam

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Adam Fforde - Stefan de Vylder (1997). Tử kế hoạch đến thị trường sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam. NXN CTQG, Hà Nội. Chương 6 và chương7 tr. 289-365
2. Vũ Đình Bách, Trân Minh Đạo (2006). Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa. NXB CTQG, Hà Nội, tr. 206-224
3. Nguyễn Quang Cảnh (2013) Doanh nghiệp trong nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 191, tháng 5
4. Mai Ngọc Cường (1997) Sở hữu và thành phần kinh tế ở nước ta. Tạp chí Kinh tế và phát triển số 19 tháng 7-8; tr 24-29
5. Mai Ngọc Cường (1999) Phát triển các thành phần kinh tế ở n¬ước ta. Tạp chí Kinh tế và phát triển; số 29 tháng 3-4; tr. 8-12
6. Mai Ngọc Cường (2014) Lại bàn về chế độ sở hữu, thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và phát triển Số 209 tháng 11. tr.24-31

7. Nguyễn Cúc; Kim Văn Chính (2006). Sở hữu nhà nước và doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. NXB lý luận chính trị, Hà Nội. tr.42-88
8. Kim Văn Chính (2012) Tái cơ cấu các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 179, tháng 5
9. Trần Minh Đạo (2014) Phát triển các thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp nhằm góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường của Việt Nam. Tạp chí Kinh tế &Phát triển số 204 tháng 06 , tr. 2-11
10. Tô Đức Hạnh (2006), Kinh tế cá thể ở Việt Nam - thực trạng, triển vọng và giải pháp, NXB Đại học Kinh teeds quốc dân, trang 65-85
11. Tô Đức Hạnh (2011), Vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế trong văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, TC Kinh tế và Phát triển, số 4 - 2011
12. Trần Ngọc Hiên (2002) Về thành phần kinh tế tư bản nhà nước. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 7-69
13. Đỗ Thị Kim Hoa (2006) Vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Trung Quốc từ 1992 đến nay- Những gợi ý đối với Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Viện Kinh tế chính trị thế giới.
14. Nguyễn Đình Hương (2004) Chuyển đổi kinh tế ở Liên bang Nga Lý luận, thực tiễn và bài học kinh nghiệm. NXB Lý luận chính trị, Hà Nội tr 75-96
15. John Eatwell; Michael Ellman; Mats Karlsson; D. Mario Nuti; Judith Shapỉo (1997) Chuyển đổi và hội nhập Định hướng tương lai của ác nước Trung và Đông Âu. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. Chương 1 tr 17-37
16. Chử Văn Lâm (2006). Sở hữu tập thể và kinh tế tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB CTQG, Hà Nội. tr 15-80
17. Lê Hữu Nghĩa (2004) Phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam: lý luận và thực tiễn. Kỷ yếu hội thảo khoa học. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội
18. Nguyễn Mạnh Quân (2013) Tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nuwóc một số vấn đề về nguyên tắc và phương pháp tiếp cận. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 193, tháng 7
19. Lương Xuân Quỳ (2002) Xây dựng quan hệ sản xuất định hướng xã hội chủ nghĩa và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội ở Việt Nam. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội tr.9-100
20. Frank vogl &James Sinclair (2003) Bùng nổ và phát triển kinh tế trong thế kỷ XXI. NXB Thống Kê, Hà Nội. tr 138-262
21. Ngân hàng Thế giới (2001). Trung Quốc 2020. NXB KHXH. Hà Nội.
22. Nguyễn Văn Thạo, Nguyễn Hữu Đạt (2004) Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội. tr 7-117

23. Phạm Sỹ Thành (2003) "Cải cách doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc từ 1993 đến nay- Những bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam" Trung Quốc cải cách mở cửa- Những bài học kinh nghiệm. Nhà xuất bản thế giới, Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Thức (2004) Sở hữu: lý luận và vận dụng ở Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội
25. Phan Thị Anh Thư (2011) Vai trò của các tập đoàn kinh doanh (chaelbol) trong quá trình phát triển kinh tế Hàn Quốc và một số kinh nghiệm đối với Việt Nam. Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội,
26. Nguyễn Thanh Tuyền (2006) Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB CTQG, HN. Tr 44-115
27. Trần Việt Tiến (2009), Lạm bàn về vai trò của thành phần kinh tế nhà nước ở nước ta hiện nay, Tạp chí Kinh tế và phát triển, tháng 10 năm 2009.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Làm rõ mối quan hệ biện chứng giữa LLSX và QHSX ?Những tiêu chí đánh giá QHSX tiến bộ ? Nhận thức mới về QHSX?
2. Phân tích các bộ phận cấu thành và mối quan hệ giữ các bộ phận cấu thành QHSX
3. Phân tích quá trình đổi mới và thực trạng QHSX ở Việt Nam từ 1986 đến nay. Anh (chị) cho biết quan điểm của mình về quá trình đổi mới QHSX ở Việt Nam thời gian qua.
4. Anh (chị) hãy làm rõ phương hướng và giải pháp xây dựng, đổi mới QHSX trong quá trình phát triển kinh tế thị trường Việt Nam thời gian tới.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

A. Mục tiêu

- Giúp NCS nắm được ý nghĩa, nội dung và yêu cầu phát triển bền vững lực lượng sản xuất (LLSX)
- Cung cấp cho NCS những quan niệm về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, sử dụng tài nguyên với việc bảo vệ môi trường sinh thái.
- Giúp cho NCS hiểu rõ được thực trạng LLSX theo quan điểm phát triển bền vững ở nước ta hiện nay, chỉ ra những thành tựu, bất cập và định hướng phát triển trong những năm tới
- Từ đó có thể ứng dụng và phát triển chuyên đề này thành các đề tài nghiên cứu liên quan đến phát triển LLSX như phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, bảo vệ tài nguyên môi trường trong phát triển kinh tế bền vững…

B. Tóm tắt nội dung

- Trên cơ sở khái quát lý luận về lực lượng sản xuất là sự thống nhất giữa nhân tố con người với tư liệu sản xuất mà họ sử dụng để thực hiện quá trình sản xuất, chuyên đề làm rõ những khái niệm, đặc điểm, sự cần thiết, nội dung, yêu cầu, các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững LLSX trong điều kiện bùng nổ cách mạng KH&CN và kinh tế tri thức; chỉ ra những thành tựu do sự phát triển lực lượng sản xuất hiện đại mang lại và cảnh báo những hậu quả của nó đối với sự phát triển bền vững của xã hội.
- Trình bày các kinh nghiệm phát triển bền vững về LLSX của một số nước đang trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế, một số nước đang phát triển và một số nước phát triển; chỉ ra những thành tựu đạt được và những kinh nghiệm giải quyết các vấn đề nảy sinh do quá trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại và sử dụng tài nguyên cho phát triển LLSX theo hướng phát triển bền vững.
- Phân tích thực trạng ứng dụng tiến bộ KH&CN, khai thác tài nguyên và phát triển nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay; chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trên phương diện phát triển bền vững lực lượng sản xuất.
- Khuyến nghị một số quan điểm và giải pháp nhằm phát triển bền vững LLSX ở Việt Nam những năm tới

C. Nội dung chi tiết

2.1. Một số vấn đề lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về phát triển bền vững lực lượng sản xuất trong điều kiện hiện nay

2.1.1. Khái niệm và tầm quan trọng của phát trển bền vững lực lượng sản xuất

Trên cơ sở làm rõ do đặc điểm và yêu cầu đặt ra cách mạng khoa học công nghệ, sự phát triển kinh tế tri thức, xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế nên tất yếu phải phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở các nước nói chung, trong đó có Việt Nam. Để làm rõ ý tưởng này, trong tiết này chuyên đề tập trung làm sáng tỏ một số vấn đề sau đây:

2.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm về phát triển bền vững lực lượng sản xuất

- Cách mạng khoa học-công nghệ và hội nhập kinh tế quốc tế và tác động của nó đến cấu trúc lực lượng sản xuất
- Khái niệm và đặc điểm phát triển bền vững lực lượng sản xuất
- LLSX phải mở đường cho phát triển QHSX; nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường

2.1.1.2. Ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát triển bền vững lực lượng sản xuất

2.1.2. Nội dung, yêu cầu (nguyên tắc) và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững lực lượng sản xuất

Từ khái niệm và đặc điểm của phát triển bền vững lực lượng sản xuất, chuyên đề phân tích cụ thể các nội dung, yêu cầu, đưa ra các tiêu chí đánh giá và chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững lực lượng sản xuất. Nội dung cụ thể của tiết này là:

2.1.2.1. Nội dung phát triển bền vững LLSX

- Đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong điều kiện cách mạng KH&CN hiện đại và phát triển kinh tế tri thức.
- Khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong điều kiện cách mạng KH&CN hiện đại và phát triển kinh tế tri thức.
- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong điều kiện cách mạng KH&CN hiện đại và phát triển kinh tế tri thức.

2.1.2.2. Yêu cầu (nguyên tắc) của phát triển bền vững LLSX

- Yêu cầu giữa ứng dụng tiến bộ kỹ thuật hiện đại, khai thác, sử dụng tài nguyên với bảo vệ môi trường sinh thái trong phát triển kinh tế bền vững
- Yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống

2.1.2.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển bền vững lực lượng sản xuất

- Trình độ công nghệ của nền sản xuất ngày càng hiện đại, mang lại hiệu quả sản xuất cao
- Sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và chất lượng cuộc sống của người lao động.

2.1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở Việt na hiện nay

- Hoàn thiện môi trường luật pháp và cơ chế chính sách
- Tăng cường tổ chức quản lý, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển, phối hợp giữa các cấp, các ngành
- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực
- Phát huy sức mạnh của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và huy động sự tham gia của người dân

2.1.3. Kinh nghiệm một số nước về phát triển bền vững lực lượng sản xuất

Trong tiết này, chuyên đề làm rõ các kinh nghiệm của một số nước như Trung Quốc, Nga và một số nước Đông Âu, một số nước phát triển và đang phát triển. Các kinh nghiệm bao gồm có liên quan đến các nội dung và yêu cầu phát triển bền vững LLSX như đẩy nhanh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật; kinh nghiệm về khai thác và sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; kinh nghiệm về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong điều kiện cách mạng KH&CN hiện đại và phát triển kinh tế tri thức. Nội dung cụ thể của tiết này gồm:

2.1.3.1. Kinh nghiệm của một số nước

- Kinh nghiệm các nước chuyển đổi kinh tế như Trung Quốc, Nga và một số nước Đông Âu
- Kinh nghiệm một số nước phát triển
- Kinh nghiệm một số nước đang phát triển

2.1.3.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Việt Nam

2.2. Thực trạng lực lượng sản xuất ở Việt Nam hiện nay

2.2.1. Phân tích thực trạng phát triển LLSX ở Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay

Tiết này chuyên đề tập trung khái quát quá trình phát triển lực lượng sản xuất ở Việt Nam từ khi đổi mới. Nội dung làm rõ các quan điểm của Đảng ta về phát triển lực lượng sản xuất qua các kỳ Đại hội Đảng CSVN. Trên cơ sở đó chuyên đề phân tích thực trạng việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển nguồn nhân lực ở nước ta qua các thời kỳ. Nội dung cụ thể là:

2.2.1.1. Khái quát quá trình phát triển LLSX ở Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay

2.2.1.2. Thực trạng ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sử dụng nguồn tài nguyên và phát triển nguồn nhân lực ở Việt Nam hiện nay

2.2.2.Thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của việc phát triển LLSX ở Việt Nam theo quan điểm bền vững hiện nay

Tiết này trên cơ sở tiêu chí đánh giá phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở phần thứ nhất để làm rõ những thành tựu và hạn chế về trình độ công nghệ của nền sản xuất và hiệu quả của việc ứng dụng tiến bộ KH&CN; về sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và về nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và chất lượng cuộc sống của người lao động ở Việt Nam hiện nay; đồng thời chỉ ra những nguyên nhân hạn chế. Nội dung cụ thể là:

2.2.2.1. Những thành tựu chủ yếu về phát triển bền vững lực lượng sản xuất

- Những thành tựu chủ yếu về trình độ công nghệ của nền sản xuất ngày càng hiện đại, mang lại hiệu quả sản xuất cao
- Những thành tựu chủ yếu về sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên
- Những thành tựu chủ yếu về trình độ chuyên môn kỹ thuật và chất lượng cuộc sống của người lao động.

2.2.2.2. Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế về phát triển bền vững lực lượng sản xuất

- Nguyên nhân liên quan đến môi trường luật pháp và cơ chế chính sách
- Nguyên nhân liên quan đến tổ chức quản lý, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển, phối hợp giữa các cấp, các ngành
- Nguyên nhân liên quan đến công tác đào tạo nguồn nhân lực
- Nguyên nhân liên quan đến sự tham gia của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và của người dân

2.3. Một số khuyến nghị về phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở Việt Nam những năm tới

2.3.1. Phương hướng phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở Việt Nam những năm tới

Xuất phát từ bối cảnh phát triển trong nước và quốc tế có liên quan đến sự phát triển của cách mạng KH&CN, của kinh tế tri thức, của hội nhập quốc tế những năm tới; xuất phát từ những thành tựu và hạn chế hiện nay trong phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở nước ta; đồng

thời xuất phát từ các nguyên tắc của phát triển bền vững LLSX tiết này đề xuất phương hướng phát triển bền vững lực lượng sản xuất trên các khía cạnh về ứng dụng tiến bộ KH&CN, khai thác tài nguyên và phát triển nguồn nhân lực. Nội dung cụ thể của tiết này là:

2.3.1.1. Phương hướng lựa chọn và tăng cường ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất

2.3.1.2. Phương hướng khai thác và sử dụng tài nguyên

2.3.1.3. Phương hướng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

2.3.2. Một số giải pháp về phát triển bền vững lực lượng sản xuất ởViệt Nam những năm tới.

Xuất phát từ thực trạng hiện nay, tiết này đưa ra những khuyến nghị giải pháp theo hướng khai thác tốt các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững lực lượng sản xuất ở nước ta những năm tới. Nội dung cụ thể của tiết này là:

2.3.2.1. Hoàn thiện môi trường luật pháp và cơ chế chính sách

2.3.2.2. Tăng cường tổ chức quản lý, công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển, phối hợp giữa các cấp, các ngành

2.3.2.3. Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực

2.3.2.4. Phát huy sức mạnh của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và huy động sự tham gia của người dân.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Đề cương kèm danh mục tài liệu tham khảo gửi trước cho NCS, yêu cầu NCS có sự chuẩn bị trước.
- Giảng viên thuyết trình, nêu vấn đề cho NCS.
- Tổ chức cho NCS thảo luận kết hợp xử lý các bài tập tình huống.
- Tổng kết chuyên đề, nhấn mạnh các vấn đề cần nắm.
- Công cụ, thiết bị hỗ trợ: máy tính, màn hình, máy chiếu kỹ thuật số.

E. Yêu cầu đối với người học: Phải nắm được kiến thức về lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Adam Fforde - Stefan de Vylder (1997). Tử kế hoạch đến thị trường sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam. NXN CTQG, Hà Nội Chương1 (tr.39-58); Chương3 tr 101-134
2. Amartya Sen (2002) Phát triển là quyền tự do. NXB Thống kê- Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Hà Nội; tr 13-66
3. Bùi Quang Bình (2014) Mô hình tăng trưởng kinh tế và thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 200 tháng 2
4. Vũ Trọng Bình (2012) Tăng đầu tư cho nông nghiệp-giải pháp bảo đảm cho khu vực kinh tế này thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 182 tháng 8 năm 2012

5. Mai Ngọc Cường và cộng sự (2003) Phát triển KH&CN ở Việt nam trong thời kỳ mới. Tạp chí Kinh tế và phát triển Số 76
6. Mai Ngọc Cường (2005) Lịch sử các học thuyết kinh tế : cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, Chương 9 tr 409-435
7. Mai Ngọc Cường (2010) Lựa chọn chiến lược khai thác tài nguyên để phát triển bền vững ở nước ta . Tạp chí cộng sản số 814, tháng 8.
8. Trần Thọ Đạt, Vũ Thị Hoài Thu (2013) Tác động của biến đổi khí hậu đến tăng trưởng và phát triển ở Việt Nam và một số gợi ý chính sách. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 193 tháng 7
9. John Eatwell; Michael Ellman; Mats Karlsson; D. Mario Nuti; Judith Shapỉo (1997) Chuyển đổi và hội nhập Định hướng tương lai của các nước Trung và Đông Âu. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. tr. Chươg 5, Chương 6 tr 148-211
10. Frank vogl &James Sinclair (2003) Bùng nổ và phát triển kinh tế trong thế kỷ XXI. NXB Thống Kê, Hà Nội Tr 9-94.
11. Tô Đức Hạnh (2014), Thu hút, sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Việt Nam - Thực trạng và giải pháp, Kỷ yếu hội thảo KH Quốc tế - Creating new growth momentum: Strengthening FDI - Local enterprises linkages, Hà Nội tháng 3/2014
12. Lê Thu Hoa (2014) Gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường, tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hâu trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 201 tháng 10 năm 2014
13. Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2014). Bàn về chủ đề" Đến năm 2020 Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp" Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 201 tháng 10
14. Vũ Thị Minh (2013) Phát triển nông nghiệp sách và bền vững trên thế giới và ở Việt Nam: Thực trạng và một số giải pháp. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 196 tháng 10
15. Nhóm Nghiên cứu Đại học Kinh tế quốc dân (2014) Nhìn lại quá trình phát triển nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa trong thời kỳ đổi mới. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 201 tháng 10
16. Nguyễn Hoàng Oanh. (2012) Tăng trưởng xanh - từ lý thuyết đén thực tiễn Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 180 tháng 06
17. Ohno, Kenichi (2007) Phát triển kinh tế Nhật Bản: con đường đi lên từ một nước đang phát triển. Diễn đàn Phát triển Việt Nam Chương 1, tr1-43; tr 63-100
18. Paul Kennedy (1988) Hưng thịnh và suy vong của các cường quốc. NXB Thông tin lý luận 1992; Chương 1 phần B, tr.56-60
19. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế (2009), Chính trị và phát triển bền vững trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế - Những vấn đề lý luận và thực tiễn", tr 283-300; tr 655-666

20. Lê Du Phong (2006) Nguồn lực và động lực phát triển trong nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB Lý luận chính trị, Hà Nội. Tr.26-68; tr 241-286
21. Phạm NgọcQuang (2003),"Kinh tế tri thức - xét từ giác độ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất", Tạp chí Triết học, số 3(142) tháng 3.
22. Nguyễn Quân (2013) "Phát triển và nâng cao hiệu quả của khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức", Tạp chí cộng sản tháng 2
23. Nguyễn Ngọc Sơn(2014). Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 203 tháng 5
24. Đặng Văn Thắng (2005). Sự hiến đất đai ở Tây Nguyên được xem xét từ trình độ phát triển của LLSX , Tạp chí Kinh tế và Phát triển số tháng 11 năm 2005.
25. Đặng Văn Thắng (2014). Tái cấu trúc kinh tế từ giác độ LLSX , Tạp chí Kinh tế và phát triển số tháng 11 năm 2014.
26. Trần Việt Tiến (2001), Một vài suy nghĩ về chiến lược CNH,HĐH ở nước ta, Tạp chí Kinh tế và phát triển , tháng 11 năm 2001
27. Trần Việt Tiến (2006) , Suy nghĩ về chiến lược CNH,HĐH ở nước ta, Tạp chí Kinh tế và phát triển, tháng 10 năm 2006
28. Trần Việt Tiến (chủ biên, 2009), Một số vấn đề xã hội trong các khu công nghiệp Việt Nam, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2009. Tr 17-37
29. Tấn Ngôn Trước (2001) Thời đại kinh tế tri thức. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.15-93
30. Đỗ Thế Tùng , "Quan điểm của C. Mác về sự phát triển của hệ thống máy móc và ý nghĩa của nó đối với nền kinh tế tri thức", Tạp chí Triết học, số 2(141) - tháng 2.
31. Tony Killick (1995). Nền kinh tế thích nghi- Chính sách điều chỉnh ở các nước nhỏ có thu nhập thấp. NXB CTQG Hà Nội. Chương 2, tr.7-59
32. Nguyễn Kế Tuấn (2014) Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn: thực trạng và kiến nghị giải pháp. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 202 tháng 4 năm 2014

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Làm rõ đặc điểm, nội dung, yêu cầu, tiêu chí đánh giá và tầm quan trọng, của phát triển bền vững lực lượng sản xuất trong điều kiện hiện nay
2. Trình bày kinh nghiệm của một số nước về phát triển bền vững LLSX và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam
3. Phân tích quá trình và thực trạng phát triển LLSX trong nền kinh tế Việt Nam hiện đại; đánh gía thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế theo quan điểm bền vững.
4. Khuyến nghị phương hướng và các biện pháp phát triển bền vững LLSX Việt Nam những năm tới?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - VAI TRÒ KINH TẾ CỦA NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

A. Mục tiêu

- Giới thiệu với người học các lý thuyết hiện đại bàn về vai trò của Nhà nước trong nên kinh tế thị trường, từ đó đưa ra nhận định, đánh giá và gợi mở những điểm có thể vận dụng cho Việt Nam.
- Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trong việc phát huy vai trò kinh tế của Nhà nước, từ đó rút ra những bài học có thể vận dụng cho Việt Nam.
- Đi sâu làm rõ những đặc trưng trong vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam; Khảo sát vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam gắn kiền với các giai đoạn của quá trình chuyển sang Kinh tế thị trường, trên cơ sở nhận định, đánh giá rút ra các bài học làm căn cứ đưa ra quan điểm và các giải pháp nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước trong thời gian tới.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề trang bị cho người học những lý thuyết chuyên sâu về vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường; giới thiệu kinh nghiệm thực hiện vai trò kinh tế của Nhà nước số quốc gia trên thế giới, từ đó vận dụng vào điều kiện cụ thể của Nhà nước Việt Nam với những đặc thù về trình độ phát triển kinh tế và đường lối chính trị. Nhà nước Việt Nam kể từ khi thực hiện đường lối đổi mới kinh tế đã vừa đảm bảo tuân thủ những nguyên tắc chung, vừa giữ vững đường lối chính trị trong việc phát huy vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Trên trên cơ sở khảo sát vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam gắn kiền với các giai đoạn của quá trình chuyển sang Kinh tế thị trường, chuyên đề đã đưa ra những nhận định, đánh giá, tổng kết thành bài học, từ đó nêu lên các quan điểm và luận giải các giải pháp cơ bản nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước trong thời gian tới.

Những nội dung được nâng cao so với nội dung giảng dạy ở bậc đại học và cao học: khảo cứu kinh nghiệm nước ngoài và chủ yếu đi vào luận giải những vấn đề thực tiến cấp bách đang đặt ra ở Việt Nam, không nhắc lại những vấn đề cơ bản.

C. Nội dung chi tiết

3.1.Tổng quan các lý thuyết hiện đại về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường

3.1.1. Lý thuyết Keynes về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Lý thuyết kinh tế của J.M. Keynes (nhà kinh tế học tư sản người Anh, 1883 - 1946) đề cao vai trò điều tiết, can thiệp của Nhà nước đối với nền kinh tế ở tầm vĩ mô, chống khủng hoảng và thất nghiệp. Có thể được coi là lý thuyết mở đầu bàn về vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

Trong tác phẩm "Lý thuyết chung về việc làm, tiền tệ và lãi suất" Keynes đã dùng thuyết "nhà nước can thiệp vào kinh tế" để thay thế cho thuyết "tự do kinh doanh". Ông cho rằng, không có sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế, nền kinh tế sẽ không đủ cầu có hiệu quả, từ đó quy mô sản xuất bị thu hẹp, và sẽ không thể có đầy đủ công ăn việc làm. Vì thế, ông chủ trương mở rộng chức năng của Nhà nước, Nhà nước can thiệp toàn diện vào kinh tế thông qua

các công cụ tài chính, tín dụng và lưu thông tiền tệ nhằm kích thích cầu đầu tư và cầu tiêu dung. Ông cho rằng đây là con đường duy nhất để chế độ kinh tế hiện hành tránh được "huỷ diệt toàn diện".

3.1.2. Các Lý thuyết sau Keynes về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Ngay sau khi học thuyết của Keynes được phổ biến vào năm 1936, đã có nhiều cuộc tranh cãi bùng nổ. Một nhóm các nhà kinh tế học ưu tú ở Cambridge đã tập hợp xung quanh ông để tạo thành những vị tông đồ đầu tiên, đem lý thuyết của ông phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức. Những nhân vật tiêu biểu, ngoài Kalecki, phải kể đến Roy Harord, Nicholas Kaldor, Joan Robinson, George Shackle ở Anh, Evsey Doma và Abba Lerner ở Mỹ. Có thể coi đây là những trụ cột của phái Hậu Keynes. Còn một cách hiểu phái Hậu Keynes theo nghĩa mới, là thế hệ những nhà kinh tế tiếp sau, chủ yếu là ở Mỹ, trong đó xuất sắc và có nhiều ảnh hưởng nhất là Hyman Minsky and Sidney Weintraub, những người sẽ tiếp tục duy trì, phát triển các ý tưởng gốc của Keynes trong cuốn Lý thuyết tổng quát.

Một phát triển đáng kể của phái Hậu Keynes gần đây phải kể tới sự nghiệp của Minsky, khi ông đào sâu phát triển mô hình bất ổn tài chính (financial instability) dựa trên những ý tưởng của Keynes và hệ thống tài chính, nạn đầu cơ và “tinh thần động vật” của giới doanh nhân. Theo Minsky, hệ thống tài chính luôn có khuynh hướng phát triển nhanh và tăng tính phức tạp hơn so với hệ thống kinh tế, cộng với những quá trình bị khuyếch đại bởi tâm lý, khiến hệ thống tài chính thường là nguyên nhân của những cuộc khủng hoảng kinh tế lớn. Với cuộc khủng hoảng hiện nay, lý thuyết của Minsky đã tìm thấy một sức sống mới.

3.1.3. Vai trò nhà nước trong lý thuyết nền kinh tế thị trường - xã hội ở CHLB Đức

Vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường xã hội ở Đức được xây dựng trên cơ sở sáng kiến cá nhân và sự cạnh tranh có hiệu quả. Sự can thiệp của chính phủ chỉ cần thiết ở những nơi cạnh tranh không có hiệu quả và ở những nơi có chức năng bảo vệ cạnh tranh, kích thích các nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường xã hội mà không thể trao vào tay tư nhân. Nền kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức cần có một chính phủ mạnh, nhưng chỉ can thiệp khi cần thiết với mức độ hợp lý, tức là theo nguyên tắc hỗ trợ và nguyên tắc tương hợp với thị trường.

Cộng hoà liên bang Đức đã chấp nhận quy tắc "sử dụng nhiều thị trường đến mức cho phép, sử dụng chính phủ nhiều đến mức cần thiết". Như vậy, nước Đức đã chấp nhận nguyên tắc chung là nếu chính phủ phải can thiệp, thì nó phải làm sao sự can thiệp này tương hợp với hệ thống thị trường.

3.1.4. Vai trò nhà nước trong lý thuyết nền kinh tế hỗn hợp của P.Samuellson

Theo P.A.Samuelson trong nền kinh tế thị trường Chính phủ có 4 chức năng chính: thiết lập khuôn khổ pháp luật; sửa chữa những thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả; đảm bảo sự công bằng; ổn định kinh tế vĩ mô.

Chính phủ thực hiện các chức năng trên đây thông qua ba công cụ là các loại thuế; các khoản chi tiêu, lãi suất thanh toán chuyển nhượng, khối lượng tiền tệ và những qui định hay kiểm soát.

Khi thực hiện các chức năng kinh tế, chính phủ phải đưa ra quyết định về phương án lựa chọn. Đây là lựa chọn công cộng. Sự lựa chọn công cộng là một tập hợp các lựa chọn cá nhân thành lựa chọn tập thể. Tuy nhiên, cũng có nhiều vấn đề nhà nước lựa chọn không đúng, gây ra tính không hiệu quả của sự can thiệp của chính phủ. Do vậy, phải kết hợp cả cơ chế thị trường và vai trò chính phủ trong điều hành nền kinh tế hiện đại, hình thành nên một "nền kinh tế hỗn hợp.

3.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia về thực hiện vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

3.2.1. Khảo sát kinh nghiệm của một số nhóm nước

Nâng cao vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường; bảo đảm sự tương hợp giữa vai trò của Nhà nước với cơ chế vận động khách quan của thị trường. Nhà nước trở thành chất xúc tác cho các chủ thể kinh tế vận hành hiệu quả và ổn định theo đúng quy luật thị trường. Việc nghiên cứu kinh nghiệm của các nước sẽ cho Việt Nam những bài học về thực hiện vai trò của Nhà nước trong quá trình xây dựng kinh tế thị trường. Nội dung cụ thể :

3.2.1.1. Kinh nghiệm một số nước phát triển

3.2.1.2. Kinh nghiệm một số nước đang phát triển

3.2.1.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nước Đông Âu về phát huy vai trò Nhà nước trong chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa sang kinh tế thị trường

3.2.2. Bài học rút ra cho Việt Nam

Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, nền kinh tế thế giới không ngừng vận động và định hình mới. Do đó, khi thực hiện các vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đòi hỏi phải tuân thủ các nguyên tắc kinh tế thị trường, tăng cường sự phối hợp đồng bộ các công cụ quản lý và các cấp thực hiện, đảm bảo xử lý kịp thời các tác động tiêu cực của nền kinh tế thị trường. Để làm được điều đó, nhà nước phải vận dụng linh hoạt cả "hai bàn tay" - hữu hình và vô hình trong điều hành nền kinh tế, đồng thời phải hướng đến giải quyết đồng bộ 3 mục tiêu của phát triển bền vững: Kinh tế - xã hội - môi trường.

Trong xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, vai trò của Nhà nước là vô cùng quan trọng, Nhà nước thực hiện các vai trò: xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; ổn định và cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô; khắc phục khiếm khuyết của thị trường; bảo đảm phát triển xã hội công bằng và môi trường sống trong sạch. Bên cạnh đó, trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế, vai trò của Nhà nước càng quan trọng hơn trong việc nâng cao sức cạnh tranh quốc gia. Đây là những nhiệm vụ vô cùng nặng nề, đòi hỏi sự nỗ lực từ các chủ thể trong nền kinh tế và của mọi cá nhân trong toàn xã hội./.

3.3. Vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam

3.3.1. Đặc trưng vai trò Kinh tế của Nhà nước Việt Nam

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy, vai trò của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN có một số đặc trưng cơ bản sau:

- Nhà nước Việt Nam thực hiện vai trò kinh tế dựa trên nền tảng là chế độ sơ hữu công cộng về tư liệu sản xuất chủ yếu.

- Vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

- Nhà nước thực hiện vai trò kinh tế nhằm mục tiêu xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

- Nhà nước thực hiện vai trò kinh tế theo phương châm: kết hợp quan hệ kế hoạch với quan hệ thị trường, trong đó: kế hoạch định hướng thị trường, thị trường điều tiết kế hoạch.

3.3.2. Khái quát vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ

Vai trò của Nhà nước trong xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường được khẳng định ngay từ Đại hội lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đây là kết quả của quá trình nghiên cứu lý luận gắn với đổi mới tư duy về vai trò kinh tế của Nhà nước. Quá trình đổi mới tư duy lý luận về vai trò kinh tế của Nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định trên cơ sở khái quát lại quá trình đổi mới qua ba nấc thang nhận thức về nền kinh tế thị trường và nền kinh tế XHCN, tương ứng với ba giai đoạn phát triển của nền kinh tế: Trước Đại hội Đảng VI (năm 1986); Từ Đại hội Đảng VI đến Đại hội Đảng IX (1986-2000) và Từ Đại hội Đảng IX đến nay. Nội dung cụ thể của tiết này:

3.3.2.1. Khái quát vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam thời kỳ trước Đổi mới (Trước ĐH VI).

3.3.2.2. Vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam từ ĐH VI đến ĐH IX

(Giai đoạn mà trong văn kiện vẫn giữ tên gọi của nền kinh tế là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo có chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN)

3.3.2.3. Vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam từ ĐH IX đến nay

(Giai đoạn chính thức sử dụng tên gọi của nền kinh tế là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN).

3.3.2.5. Đánh giá chung

- Thành tựu
- Hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế
- Bài học rút ra

3.3.3. Quan điểm, phương hướng và giải pháp nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường.

Qua tổng quan các lý thuyết hiện đại bàn về vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, qua tham khảo kinh nghiệm của một số nước và từ những thành tựu, hạn chế của Nhà nước Việt Nam trong thực hiện vai trò kinh tế qua các giai đoạn phát triển kinh tế thị trường, chuyên đề đề xuất quan điểm, phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao vai trò kinh tế của

Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Nội dung cụ thể như sau:

3.3.3.1. Quan điểm xác định vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường.

- Đảm bảo định hướng XHCN trong xây dựng và phát triển kinh tế thị trường.
- Nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, đi đôi với xác lập và tôn trọng quyền tự chủ của doanh nghiệp.
- Duy trì môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trên cơ sở đa dạng hóa sở hữu.
- Khai thác, sử dụng một cách hiệu quả nguồn lực và lợi thế trong nước đồng thời tranh thủ và phát huy tối đa nguồn lực từ bên ngoài.

3.3.3.2. Phương hướng nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường

Nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước trong thực hiện các đột phá chiến lược, cụ thể là:

- Nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.
- Nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước trong phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.
- Nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

3.3.3.3. Các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, hoàn thiện các chức năng kinh tế của Nhà nước, đẩy mạnh phòng chống tham nhũng
- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, bổ sung những luật còn thiếu, tăng cường tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.
- Hình thành và phát triển đồng bộ hệ thống thị trường.
- Nâng cao năng lực quản lý và điều hành vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giải quyết đúng đắn quan hệ giữa nhà nước với thị trường.
- Xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, đề cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao vai trò của Nhà nước trong giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; quan hệ giữa tắng trưởng với bảo vệ môi trường.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Đề cương kèm danh mục tài liệu tham khảo gửi trước cho NCS, yêu cầu NCS có sự chuẩn bị trước.
- Giảng viên thuyết trình, nêu vấn đề cho NCS.
- Tổ chức cho NCS thảo luận kết hợp xử lý các bài tập tình huống.
- Tổng kết chuyên đề, nhấn mạnh các vấn đề cần nắm.
- Công cụ, thiết bị hỗ trợ: máy tính, màn hình, máy chiếu kỹ thuật số.

E. Yêu cầu đối với người học:

Để nghiên cứu chuyên đề này, NCS cần nắm vững những kiến thức cơ bản về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường đã được học ở bậc đại học và cao học, như: Mục tiêu, các chức năng của Nhà nước; nội dung quản lý và các công cụ quản lý kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Adam Fforde - Stefan de Vylder (1997). Tử kế hoạch đến thị trường sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam. NXN CTQG, Hà Nội tr 365-390
2. Vũ Đình Ánh (2012) Điều hành giá cả trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 184, tháng 1 năm 2014
3. Ngô Tuấn Anh (2014) Thị trường bất động sản ở Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 203, tháng 5
4. Phạm Thế Anh (2014) Thâm hụt ngân sách, nợ công và rủi ro vĩ mô ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 199, tháng 10
5. Mai Ngọc Cường (1996) Những tư tưởng về vai trò định hướng của Nhà nước trong phát triển kinh tế và vận dụng vào Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển; số 15 tháng 12. tr.22-24
6. Mai Ngọc Cường (2005) Lịch sử các học thuyết kinh tế : cấu trúc hệ thống, bổ sung, phân tích và nhận định mới, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, Chương 6 tr 231-263; chương 7 tr.293-339
7. Mai Ngọc Cường (2010) Vai trò kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường: khái quát lý thuyết và khuyến nghị đối với quản lý nền kinh tế Việt Nam hiện nay. Tạp chí Kinh tế và Phát triển; Số 151
8. Mai Ngọc Cường (2012) Về xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta những năm tới. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 178, tháng 4
9. Mai Ngọc Cường (2012) Về chính sách tiền lương và thu nhập ở nước ta hiện nay. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 181, tháng 7
10. Mai Ngọc Cường (2013) Một số vấn đề xã hội nhằm giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta: thực trạng và khuyến nghị. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 196, tháng 10 năm 2013

11. Trần Thọ Đạt (2012) Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong quản lý tổng cầu hướng đến ổn định kinh tế vĩ mô. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 184, 2012
12. Trần Minh Đạo(2012) Quản lý giá trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 184, tháng 10 năm 2012
13. Từ Điển (2009), Một số vấn đề về quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
14. Đề tài T.2012 - TĐ/03 "Quá trình phát triển các học thuyết kinh tế, Các Học thuyết kinh tế hiện đại và khả năng ứng dụng vào Việt Nam". PGS.TS Đào Thị Phương Liên chủ nhiệm.
15. John Eatwell; Michael Ellman; Mats Karlsson; D. Mario Nuti; Judith Shapỉo (1997) Chuyển đổi và hội nhập Định hướng tương lai của ác nước Trung và Đông Âu. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội. Chương 3 và Chương 4 tr 75-147' chương9. tr. 268-315
16. Winfried Jung (2001) Kinh tế thị trường xã hội - Hệ thống kinh tế dành cho các nước đang phát triển. NXB ĐH Quốc gia Hà Nội
17. Quyền Đình Hà, Mai Thanh Cúc, và cộng sự (2012) Vai trò của Nhà nước trong phát triển nông thôn: Một số vấn đề lý luận ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 182, tháng 8
18. Võ Thị Hoa (2012) Vai trò của Nhà nước đối với việc thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay - NXB CTQG - Hà Nội.
19. Mã Hồng (1995): Kinh tế thị trường XHCN. NXB Chính trị quốc gia HN
20. Lê Thị Hương (2006) Hoàn thiện quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. - Nxb. Công an nhân dân
21. Nguyễn Đình Hương (2006) Phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. NXB Lý luận chính trị, HN. Tr 9-63
22. Đỗ Khắc Hưởng, Tô Trung Thành (2014) Đánh giá về việc phối hợp điều hành giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 200, tháng 2 năm 2014
23. Ngô Thắng Lợi (2012). Tái cơ cấu đầu tư công: kinh nghiệm thực tiễn một số nước và khuyến nghị với Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 177, tháng 3 năm 2012
24. Michel Beaud & Gilles Dostaler (2008): Tư tưởng kinh tế kể từ Keynes. NXB Tri thức, Hà Nội (do tác giả Nguyễn Đôn Phước dịch)
25. Nhóm nghiên cứu Đại học Kinh tế quốc dân (2014) Phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 203, tháng 5 năm 2014
26. Nguyễn Bá Ngọc, Chủ Thị Lân (2014) Thị trường lao động chuyên môn kỹ thuật trình độ cao ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 201, tháng 3 năm 2014
27. Nguyễn Văn Phúc (2013) Thể chế và tăng trưởng kinh tế. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 191, tháng 5

28. Vũ Văn Phúc (2012) Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO. NXB CTQG. Hà Nội
29. Lê Minh Quân, Bùi Việt Hương (2012), Về quyền lực trong quản lý Nhà nước hiện nay. NXB CTQG - HN
30. Lương Xuân Quỳ (2006) Quản lý Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Nxb Lý luận Chính trị tr. 54-96
31. Lương Xuân Quỳ, Đỗ Đức Binh (2010) Thể chế kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt nam. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr 31-44
32. Đặng Kim Sơn (2004), Ba cơ chế: thị trường, nhà nước và cộng đồng ứng dụng cho Việt Nam, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
33. Nguyễn Ngọc Sơn (2012) Về chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: thực trạng và định hướng hoàn thiện. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 181, tháng 7
34. Tạ Ngọc Tấn - PGS.TS Lê Quốc Lý (2012): Đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, bảo đảm vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN. NXB CTQG. Hà Nội
35. Hoàng Đức Thân (2013). Phục hồi và kích thích phát triển thị trường hàng hóa trong nước của Việt Nam hiện nay. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 193, tháng 7
36. Hoàng Đức Thân (2014). Phát triển đồng bộ các loại thị trưởng Việt Nam trong ba mươi năm đổi mới . Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 203, tháng 5
37. Nguyễn Văn Thường (2004): Một số vấn đề kinh tế - xã hội Việt Nam thời kỳ Đổi mới, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Nguyễn Quang Thái, Vũ Tuấn Anh (2012). Đầu tư công: thực trạng và tái cơ cấu. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 177, tháng 3
39. Nguyễn Quang Thái, Trần Thị Hồng Thủy (2014). Chính sách viện trợ trong bối cảnhtrở thành nước thu nhập trung bình của Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 200, tháng 2
40. Trần Việt Tiến (2012) Về chính sách việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng hoàn thiện. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 181, tháng 7
41. Nguyễn Kế Tuấn (2013) Nhóm lợi ích- yếu tố ảnh hưởng quá trình tái cơ cấu kinh tế Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 190, tháng 4
42. Nguyễn Văn Yểu, Lê Hữu Nghĩa (2006) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Từ việc nghiên cứu nội dung cơ bản trong lý thuyết kinh tế về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, hãy làm rõ điểm chung và những điểm khác biệt giữa các lý thuyết ấy và khả năng vận dụng các lý thuyết ấy vào điều kiện của Việt Nam.

2. Từ kinh nghiệm quốc tế về vai trò kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường hãy tổng kết thành các bài học cho Nhà nước Việt Nam.
3. Trên cơ sở khảo sát vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ, hãy đưa ra những nhận định, đánh giá về thành tựu, hạn chế; từ đó, đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm nâng cao vai trò kinh tế của Nhà nước Việt Nam trong nền kinh tế thị trường.

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ ĐẦU TƯ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Kinh tế Đầu tư nâng cao
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh tế đầu tư, Khoa Đầu tư
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Từ Quang Phương PGS.TS. Nguyễn Bạch Nguyệt PGS.TS. Phạm Văn Hùng TS. Nguyễn Hồng Minh TS. Đinh Đào Ánh Thủy TS. Nguyễn Thị Thu Hà TS. Trần Thị Mai Hương TS. Nguyễn Thị Ái Liên

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần "Kinh tế Đầu tư nâng cao" là học phần chuyên sâu sử dụng giảng dạy cho NCS chuyên ngành Kinh tế Đầu tư. Học phần này sẽ trang bị cho nghiên cứu sinh những kiến thức lý thuyết chuyên ngành kinh tế đầu tư ở mức độ chuyên sâu và nâng cao. Đây là học phần bắt buộc của chương trình đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế Đầu tư của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Sau khi hoàn thành học phần này, NCS có khả năng:

- Nắm vững được kiến thức lý thuyết chuyên ngành chuyên sâu về đầu tư và kinh tế đầu tư. Thông qua am hiểu đầy đủ và sâu sắc các kiến thức lý thuyết chuyên ngành sẽ giúp nghiên cứu sinh có thể bình luận và ứng dụng các lý thuyết này trong giải quyết các vấn đề thực tiễn nảy sinh trong lĩnh vực đầu tư.
- Nhận diện các vấn đề phát sinh, phát hiện vấn đề nghiên cứu có thể ứng dụng trong giải quyết những vấn đề thực tế nảy sinh trong lĩnh vực đầu tư.
- Cập nhật được những xu hướng và trường phái nghiên cứu đương đại liên quan đến lĩnh vực đầu tư; các chủ đề nghiên cứu đang được quan tâm liên quan đến đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư.
- Cập nhật và làm quen với những phương pháp nghiên cứu đang được áp dụng phổ biến trong giới nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực đầu tư nói chung và kinh tế đầu tư nói riêng.
- Giúp NCS có thể phát hiện được khoảng trống về lý thuyết để lựa chọn được đề tài nghiên cứu phù hợp và có thể phát triển, đóng góp mới về mặt lý luận.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Thời lượng của học phần là 03 tín chỉ. Học phần được kết cấu thành 05 chuyên đề, mỗi chuyên đề là 9 tiết (50 phút/tiết), cụ thể như sau:

STT	Tên chuyên đề	Giảng lý thuyết	Thảo luận nhóm và bài tập	Tổng số
1	Chuyên đề 1: Đầu tư phát triển - một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong quá trình công nghiệp hóa	5	4	9
2	Chuyên đề 2: Điều kiện và khả năng huy động vốn theo cơ chế thị trường	5	4	9
3	Chuyên đề 3: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quan hệ quốc tế trong đầu tư	5	4	9
4	Chuyên đề 4: Chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và ảnh hưởng của nó đến hiệu quả các dự án đầu tư	5	4	9
5	Chuyên đề 5: Quản lý dự án đầu tư	5	4	9
Tổng số		25	20	45

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giảng bằng phấn, bảng và hệ thống máy chiếu
- Khi sử dụng máy chiếu NCS cần có slides trước
- NCS đọc tài liệu, chuẩn bị trước các nội dung cần thảo luận
- Hình thức giảng dạy:
    - Giảng viên không đi sâu vào thuyết trình, mô tả lại lý thuyết mà chỉ giới thiệu những nội dung mới, nâng cao cho NCS, giới thiệu tài liệu đọc, gợi mở và đề cập các vấn đề nổi cộm hoặc còn gây tranh cãi về lý thuyết và thực tiễn, tạo ra diễn đàn để NCS tham gia tranh luận và bày tỏ ý kiến của mình.
    - Tăng cường làm việc nhóm, NCS sẽ trao đổi các nội dung nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Kết quả thảo luận nhóm sẽ được báo cáo tập thể hoặc viết thu hoạch cá nhân.
    - Giảng viên có thể có kế hoạch giải đáp thắc mắc, bổ sung thêm kiến thức, thực hiện trao đổi chuyên môm ngoài những vấn đề học trên lớp qua điện thoại, email, giới thiệu NCS tham dự hội thảo…

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: bảng, phấn, máy chiếu, slides.
- Phương tiện phục vụ thảo luận: giấy A0, nút dạ.

Nghiên cứu sinh phải tiếp cận với thư viện điện tử của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân để tiếp cận với các sách chuyên khảo, tập chí trong nước và quốc tế chuyên ngành theo danh mục tài liệu tham khảo tại mỗi chuyên đề.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Đánh giá theo thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá:

Kiểm tra và đánh giá thường xuyên (Đánh giá dựa trên mức độ tham gia lên lớp, thảo luận và làm bài tập):	40%
Thi kết thúc học phần:	60% tổng số điểm học phần

Điều kiện dự thi kết thúc học phần: NCS phải tham gia tối thiểu 70% giờ lên lớp.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

Học phần này bao gồm 5 chuyên đề riêng biệt với nội dung cụ thể, chi tiết được sắp xếp như sau:

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN ĐỔI

A. Mục tiêu

Chuyên đề "Đầu tư phát triển- Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn Việt Nam giai đoạn chuyển đổi" giới thiệu cho NCS một số lý thuyết về mối quan hệ giữa đầu tư với tăng trưởng và phát triển ở phạm vi quốc gia và địa phương. Trình bày sâu một số nội dung đầu tư phát triển trong doanh nghiệp hiện đại. Đồng thời, chuyên đề cũng trình bày những đặc trưng để nhân diện hoạt động đầu tư trong giai đoạn chuyển đổi, trình bày thực tiễn môi trường đầu tư, hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình phân cấp phân quyền, thất thoát lãng phí trong quản lý hoạt động đầu tư ở Việt Nam hiện nay. Đây là những vấn đề vừa có tính thời sự, vừa là những khoảng trống nghiên cứu cho NCS lựa chọn chủ đề nghiên cứu.

B. Tóm tắt nội dung

Đây là chuyên đề thuộc lĩnh vực Kinh tế đầu tư. Chuyên đề đi sâu vào 4 nội dung chính. Thứ nhất, chuyên đề nghiên cứu về lý thuyết tác động của đầu tư đến tăng trưởng và phát triển nhằm khẳng định vai trò của yếu tố qui mô vốn, hiệu quả vốn ảnh hưởng đến tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng, đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và những vấn đề xã hội. Thứ hai, chuyên đề trình bày nội dung và mối quan hệ giữa một số loại đầu tư trong doanh nghiệp như đầu tư tài sản hữu hình và vô hình; đầu tư theo chiều rộng và chiêu sâu, trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn của các DNNN. Thứ ba, chuyên đề trình bày một số đặc trưng đầu tư trong nền kinh tế chuyển đổi như đầu tư phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu nên kinh tế tri thức, đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh. Thứ tư, chuyên đề đi sâu phân tích thực tiễn đầu tư phát triển giai đoạn hiện nay trên một số nội dung như môi trường đầu tư, hoạt động xúc tiến đầu tư, phân cấp đầu tư và tình hình thất thoát lãng phí hiện nay.

Những nội dung này, mới chỉ được phân tích khái quát, chưa đầy đủ, chưa có tính hệ thống trong chương trình học tập và nghiên cứu ở bậc đại học và cao học. Với những bổ sung trong chuyên đề này, hy vọng sẽ giúp NCS tìm ra được khoảng trống nghiên cứu để chọn được các đề tài phù hợp.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Đánh giá tác động của đầu tư phát triển đến tăng trưởng và phát triển quốc gia và địa phương

1.1.1. Đánh giá vai trò của yếu tố qui mô vốn đối với tăng trưởng, chất lượng tăng trưởng và phát triển qua một số lý thuyết kinh tế

1.1.2. Đánh giá vai trò của đầu tư đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế qua các mô hình kinh tế

1.1.3. Đánh giá vai trò của đầu tư đối với các vấn đề xã hội

1.1.4. Phân biệt hiệu quả đầu tư quốc gia và địa phương

1.2. Một số vần đề đầu tư phát triển trong doanh nghiệp giai đoạn chuyển đổi

1.2.1 Cơ cấu vốn đầu tư và chi phí vốn tối ưu

1.2.2 Đầu tư phát triển nguồn nhân lực của DN trong nền kinh tế tri thức

1.2.3 Đầu tư đầu tư tài sản vô hình với tài sản hữu hình

1.2.4 Đầu tư theo chiều rộng và chiều sâu của DN trong nền kinh tế tri thức

1.2.5. Đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh

1.3. Nhận dạng đặc trưng của đầu tư trong giai đoạn chuyển đổi ở việt nam

1.3.1. Chuyển đôi mô hình đầu tư đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mô hình kinh tế

1.3.2. Đầu tư phát triển với yêu cầu tăng trưởng và phát triển bền vững

1.3.3. Đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tạo điều kiện phát triển nền kinh tế tri thức

1.3.4. Tái cấu trúc đầu tư công với tái cấu trúc kinh tế

1.4. Những vấn đề thực tiễn về đầu tư phát triển giai đoạn chuyển đổi ở Việt Nam

1.4.1 Môi trường đầu tư quốc gia và địa phương

1.4.2 Hoạt động xúc tiến đầu tư của quốc gia và địa phương

1.4.3 Những vấn đề phân cấp phân quyền quản lý đầu tư

1.4.4 Vần đề chống khép kín trong đầu tư

1.4.5 Nhận diện thất thoát lãng phí và giải pháp chồng thất thoát lãng phí

1.4.6 Đầu tư phân tán dàn trải và đầu tư trọng tâm trọng điểm

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên trình bày khoảng 5 tiết. NCS đọc tài liệu và trao đổi, thuyết trình trước các học viên và giảng viên.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS phải học, đọc, nắm vững những kiến thức kinh tế đầu tư cơ sở trong giáo trình Kinh tế đầu tư của chương trình đại học.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Từ Quang Phương và Phạm Văn Hùng. Kinh tế đầu tư. NXB KTQD 2012
2. Từ Quang Phương và Tập thể Bộ môn Kinh tế đầu tư: "Tác động của việc sử dụng vốn đầu tư đến chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt am: Thực trạng và giải pháp". Đề tài khoa học cấp Bộ, 2005.
3. Nguyễn Văn Nam - Trần Thọ Đạt. Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. 2006
4. Viện quản lý Kinh tế trung ương. "Chất lượng tăng trưởng kinh tế: một số đánh giá ban đầu cho Việt Nam". Đề tài khoa học, tháng 5/2005
5. Trần Hữu Dũng. Vốn xã hội và phát triển. Tạp chí Tia sáng số 13 ngày 5/7/2006
6. Từ Quang Phương và tập thể bộ môn Kinh tế đầu tư. "Tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng ở Việt Nam" đề tài cấp bộ năm 2007
7. Từ Quang Phương và Tập thể bộ môn Kinh tế đầu tư, 2001 Đề tài Khoa học cấp Bộ: "Một số luận cứ khoa học cho việc đổi mới cơ cấu đầu tư phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường Việt Nam".
8. Kinh tế Việt Nam thời kỳ đổi mới: Lý luận và thực tiễn. Kỷ yếu hội thảo khoa học nhân kỷ niệm 50 năm thành lập Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
9. Bộ kế hoạch và đầu tư. "Phân tích những nguyên nhân chu yếu dẫn đến sự lãnh phí, thất thoát trong đầu tư và xây dung, đề xuất các biện pháp khắc phục". Đề tài khoa học cấp bộ, 2005
10. Ngô Doãn Vịnh 2006. Những vấn đề chủ yếu về kinh tế phát triển.
11. David Begg, Stanley Fischer, Rudiger Dornbusch (sách dịch). Kinh tế học. NXB Giáo dục Hà Nội 1995.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Tại sao có thể nói đầu tư là yếu tố quyết định của sự phát triển, là chìa khoá của sự tăng trưởng đối với mọi quốc gia.
2. Phương pháp đánh giá vai trò của đầu tư phát triển đối với tăng trưởng thông qua các mô hình kinh tế lượng
3. Mối quan hệ giữa đầu tư và tăng trưởng được thể hiện qua các lý thuyết của các nhà kinh tế
4. Đánh giá tác động của việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế
5. Chứng minh luận điểm "Vốn trong nước là quyết định, vốn nước ngoài là quan trọng"
6. Phân tích thực trạng phân cấp phân quyền trong quản lý hoạt động đầu tư ở Việt Nam hiện nay
7. Phân tích nội dung cơ bản của đầu tư phát triển trong doanh nghiệp
8. Nội dung đầu tư nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - NGUỒN LỰC CHO ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA

A. Mục tiêu

Để thực hiện công nghiệp hóa, đáp ứng mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp thì việc xác định các nguồn lực, cơ chế phân bổ các nguồn lực cho đầu tư là hết sức quan trọng. Mục tiêu của chuyên đề này là nhằm xác định rõ về mặt lý luận các đặc trưng cơ bản của đầu tư phát triển của thời kỳ công nghiệp hóa từ đó xác định các yêu cầu về nguồn lực cho đầu tư phát triển thời kỳ này. Trên cơ sở lý luận, nghiên cứu sinh có thể đánh giá thực trạng huy động và sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam. Từ đó, có thể gợi mở một số bài học và giải pháp đến năm 2020.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này tập trung phân tích và làm sáng tỏ những đặc trưng và yêu cầu (về mặt lý luận) để có thể huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa. Trên cơ sở nhận diện và phân tích các điều kiện về mặt lý luận, nghiên cứu sinh cũng sẽ được yêu cầu đánh giá thực trạng huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam trong 5 năm gần nhất và dự báo khả năng huy động các nguồn lực cho đầu tư tại Việt Nam đến 2020. Chuyên đề này mở rộng và nâng cao hơn so với nội dung huy động vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán ở bậc đại học. Ở bậc đại học mới chỉ xem xét bản chất, quy trình, thủ tục thực hiện huy động vốn qua thị trường chứng khoán còn chuyên đề này sẽ mở rộng sang tất cả các hình thức huy động tất cả các nguồn lực cho đầu tư phát triển và đi chuyên sâu vào nghiên cứu tìm hiểu các điều kiện huy động các nguồn lực nhằm thực hiện công nghiệp hóa thành công trên cơ sở đó đánh giá sâu trường hợp của Việt Nam.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Nhận thức lý luận về nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa

2.1.1. Đặc trưng của đầu tư phát triển thời kỳ công nghiệp hóa

Mục này trình bày những đặc trưng của đầu tư phát triển theo quan điểm mới về công nghiệp hóa. Các tiểu mục cụ thể của mục này bao gồm:

2.1.1.1. Phân bổ nguồn lực đảm bảo chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa

2.1.1.2, Phân bổ nguồn lực đảm bảo gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm

2.1.1.3. Phân bổ nguồn lực đảm bảo phát triển các sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu

2.1.1.4. Kết hợp hài hòa nguồn lực nội địa trên cơ sở khai thác hợp lý nguồn lực bên ngoài

2.1.2. Các nguồn lực cho đầu tư phát triển thời kỳ công nghiệp hóa

Mục này sẽ giới thiệu cho NCS về những nguồn lực chủ yếu cho đầu tư phát triển theo quan điểm mới trong điều kiện công nghiệp hóa. Các nguồn lực này không chỉ có vốn mà còn có các nguồn lực khác, trong đó nguồn lực còn người còn là động lực cho đầu tư phát triển thời kỳ công nghiệp hóa. Cụ thể bao gồm:

2.1.2.1. Vốn đầu tư là nguồn lực tích lũy quan trọng

2.1.2.2. Đất đai, tài nguyên, khoáng sản là nguồn lực vật chất tiềm năng cho công nghiệp hóa

2.1.2.3. Tri thức và khoa học công nghệ là nguồn lực thúc đẩy gia tang giá trị

2.1.2.4. Thể chế và chính sách là nguồn lực mềm trong công nghiệp hóa

2.1.2.5. Nguồn nhân lực là động lực cơ bản quyết định thành công của quá trình công nghiệp hóa

2.2. Các điều kiện huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa

Mục này giới thiệu cho NCS các điều kiện huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển cũng như các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả đầu tư trong điều kiện công nghiệp hóa. Cụ thể bao gồm:

2.2.1. Các hình thức huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển

2.2.2. Các điều kiện huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa

2.2.2.1. Các điều kiện kinh tế

2.2.2.2. Các điều kiện xã hội

2.2.2.3. Các điều kiện về luật pháp

2.2.2.4. Các điều kiện về công nghệ và con người

2.2.2.5. Các điều kiện khác

2.2.3. Các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả sử dụng nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa

2.3. Thực trạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam

Mục này yêu cầu NCS vận dụng kiến thức lý luận để đánh giá thực tiễn huy động và sử dụng các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa. Các nội dung này chỉ yêu cầu ở bậc NCS, bậc đại học và cao học chưa được thực hiện. Cụ thể bao gồm:

2.3.1. Thực trạng các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa

2.3.2. Thực trạng huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam

2.3.3. Kết quả và hiệu quả đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam

2.4. Một số giải pháp huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đắp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam

Mục này giới thiệu các quan điểm và giải pháp huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa trong bối cảnh cụ thể Việt Nam. Cụ thể bao gồm:

2.4.1. Quan điểm về các điều kiện đảo bảo nguồn lực cho đầu tư đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa

2.4.2. Dự báo về các nguồn lực các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam đến 2020

2.4.3. Một số giải pháp huy động nguồn các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam đến 2020

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Giảng lý thuyết của giảng viên, thảo luận nhóm có hướng dẫn của giảng viên và viết bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô, kinh tế học vi mô và kinh tế đầu tư và thị trường vốn.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Đại học Kinh tế Quốc dân (2012), "Nguồn vốn Đầu tư" chương 4 trong giáo trình Kinh tế Đầu tư, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012.
2. Đại học Kinh tế Quốc dân (2008), "Huy động vốn qua thị trường chứng khoán" trong giáo trình "Thị Trường Vốn" NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008.
3. Viện Chiến Lược Phát triển (2011), Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Ngô Doãn Vịnh (2011), Đầu tư Phát triển, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Ban Kinh tế Trung ương, Báo cáo Tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016) về đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, Hà Nội, 2014.
6. Phạm Văn Hùng (2012), Hoàn thiện cơ chế quản lý đầu tư nhằm tái cấu trúc đầu tư công tại Nam, Tạp chí Kinh tế Phát triển số tháng 3 năm 2012.
7. Phạm Văn Hùng (2014), Mối liên kết giữa nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nguồn vốn trong nước để thực hiện công nghiệp hóa theo hướng bền vững tại Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế: Khởi tạo động lực tang trưởng mới - tăng cường lien kết doanh nghiệp FDI - nội địa, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, tháng 3 năm 2014.
8. Phạm Văn Hùng (2014), Điều kiện đảm bảo nguồn vốn đầu tư cho công nghiệp hóa tại Việt Nam, Tạp chí Ngân hang số 6 tháng 3 năm 2014.
9. Nhóm Nghiên cứu Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhìn lại quá trình nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa trong thời kỳ đổi mới, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 201, tháng 3 năm 2014.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Các đặc trưng của đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam? Các đặc trưng này có ảnh hưởng như thế nào đến yêu cầu về nguồn lực cho đầu tư tại Việt Nam?
2. Các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa?
3. Thực trạng huy động các nguồn lực cho đầu tư đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam? Mức độ ảnh hưởng của các điều kiện huy động nguồn lực đến thực tế huy động vốn tại Việt Nam trong 5 năm gần nhất?

4. Đánh giá khả năng huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa tại Việt Nam đến 2020?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

A. Mục tiêu

Trên cơ sở đã nắm vững các vấn đề lý luận về hoạt động đầu tư nước ngoài - biểu hiện của hợp tác quốc tế trong đầu tư giữa các quốc gia, chuyên đề giúp NCS có khả năng vận dụng lý luận để làm rõ thực trạng tiếp nhận đầu tư nước ngoài ở Việt Nam cũng như đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài. Đặc biệt, NCS nhận dạng được những vấn đề mà Việt Nam đang phải đối mặt sau gần 3 thập kỷ thu hút đầu tư nước ngoài để từ đó đề xuất một số giải pháp tăng cường thu hút và sử dụng tốt hơn nguồn vốn này.

Giải thích sự khác biệt cơ bản giữa đào tạo NCS và bậc đại học:

- Ở bậc đại học, các nội dung liên quan đến nguồn vốn đầu tư nước ngoài được trình bày trong học phần Đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ. Sinh viên ở bậc học này được giới thiệu những vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn. Giảng viên gợi mở để sinh viên bước đầu vận dụng lý luận để đánh giá được những hạn chế của thực trạng thu hút và sử dụng các nguồn vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Ở bậc đào tạo tiến sĩ, trên cơ sở NCS đã nắm vững những vấn đề lý luận cơ bản về hai hình thức đầu tư nước ngoài, giảng viên sẽ hướng dẫn NCS vận dụng những lý luận này để làm rõ thực tiễn hợp tác quốc tế trong đầu tư ở Việt Nam qua nhiều giai đoạn từ năm 1986 đến nay. Bên cạnh đó, NCS được yêu cầu tự tìm hiểu về một số đối tác chính của Việt Nam trong hợp tác quốc tế về đầu tư và từ đó có thể đề xuất những thay đổi trong chính sách tiếp nhận đầu tư của Việt Nam trong tương lai.

B. Tóm tắt nội dung

Hợp tác quốc tế trong đầu tư là mối quan hệ mang tính tất yếu khác quan giữa các quốc gia, thông qua đó nguồn lực đầu tư của một quốc gia được dịch chuyển sang các quốc gia khác. Hai biểu hiện nổi bật nhất của mối hợp tác này là sự dịch chuyển nguồn lực thông qua hình thức đầu tư trực tiếp (FDI- sau đây sẽ gọi là nguồn vốn FDI) và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA- sau đây sẽ gọi là nguồn vốn ODA).

Chuyên đề giới thiệu cho NCS các hình thức của hợp tác quốc tế trong đầu tư cũng như căn cứ lựa chọn hình thức hợp tác của mỗi quốc gia. NCS cũng được giới thiệu quan điểm của Việt Nam trong hợp tác quốc tế về đầu tư từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới đến nay và các nhân tố tác động đến quan điểm này. Chuyên đề giúp NCS thấy rõ được mối quan hệ giữa hai nguồn vốn FDI và ODA cũng như thực trạng thu hút và sử dụng các nguồn vốn này ở Việt Nam trong gần 30 năm qua.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Hợp tác quốc tế trong đầu tư- một tất yếu khách quan

3.1.1. Hình thức và vai trò của hợp tác quốc tế trong đầu tư

3.1.1.1. Các hình thức hợp tác quốc tế trong đầu tư

3.1.1.2. Vai trò của hợp tác quốc tế trong đầu tư với các bên tham gia

3.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến hợp tác quốc tế trong đầu tư

3.1.2.1. Nhân tố của quốc gia nhận đầu tư

3.1.2.2. Nhân tố của quốc gia đi đầu tư

3.1.2.3. Nhân tố của khu vực và quốc tế

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)- nguồn vốn cần thiết đối với các quốc gia

3.2.1. Quan điểm trong thu hút FDI

3.2.2.1. Thu hút FDI một cách đại trà

3.2.2.2. Thu hút FDI chất lượng cao

Mục này sẽ giới thiệu với NSC những quan điểm thu hút FDI ở các quốc gia nhận đầu tư và đánh gia tác động của những quan điểm này tới dòng FDI vào một quốc gia.

3.2.2. Tác động hai mặt của FDI tới sự phát triển kinh tế xã hội của nước nhận đầu tư

3.2.2.1. Tác động tích cực của FDI

3.2.2.2. Nhận diện các vấn đề nổi cộm của FDI tại Việt Nam trong hiện tại và những điều chỉnh cần thiết trong định hướng thu hút FDI chất lượng cao trong tương lai

Mục này giúp NCS đánh giá được tác động tích cực của nguồn vốn FDI với các nước nhận đầu tư. đặc biệt thấy được sự khác nhau của các tác động này ở các nước phát triển và các nước đang phát triển. Bên cạnh đó. NCS đánh giá những hạn chế của nguồn vốn FDI ở Việt Nam như hiện tượng chuyển giá và ảnh hưởng tới phát triển bền vững.

3.3. Nguồn vốn ODA- nguồn vốn quan trọng đối với các nước đang phát triển

3.3.1. Cung cấp và tiếp nhận ODA song phương - cả hai bên cùng có lợi

3.3.1.1. Mục đích cung cấp ODA của các nhà tài trợ

3.3.1.2. Mục đích tiếp nhận ODA của các quốc gia đang phát triển

3.3.2. Các giải pháp tăng cường thu hút ODA vào Việt Nam nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển trong giai đoạn tới

3.3.2.1. Thu hút ODA đa phương

3.3.2.2. Thu hút ODA song phương

Mục này giúp NCS làm rõ sự khác biệt giữa ODA đa phương và song phương (khác biệt về tính chất. khác biệt trong quy trình tiếp nhận và sử dụng) để từ đó xác định các giải pháp cần thực hiện trong trong thời gian tới.

3.4. Mối quan hệ giữa tiếp nhận FDI và tiếp nhận ODA ở Việt Nam

3.4.1. Tổng quan về tình hình tiếp nhận FDI và ODA trong những năm qua

3.4.1.1. Tình hình thu hút FDI từ năm 1987 đến nay

3.4.1.2. Tình hình tiếp nhận ODA từ năm 1993 đến nay

3.4.2. Đánh giá mối quan hệ của hai nguồn vốn FDI và ODA ở Việt Nam

3.4.2.1. Tác động của ODA tới việc thu hút FDI

3.4.2.2. Tác động của FDI tới việc tiếp nhận ODA

3.4.2.3. Mối quan hệ giữa FDI và ODA ở Việt Nam đặt trong bối cảnh đảm bảo phát triển bền vững

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên giới thiệu với NCS những nội dung cơ bản trong từng mục theo trình tự trên và gợi mở cho NCS định hướng nghiên cứu các vấn đề ở Việt Nam.
- Thành lập các nhóm và lựa chọn vấn đề nghiên cứu.
- Các nhóm trình bày nghiên cứu với những số liệu, ví dụ cụ thể minh họa

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Giáo trình Đầu tư quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nôi, 2001.
2. Giáo trình Kinh tế quốc tế, Đại học Kinh tế quốc dân,2010.
3. Helmut Führer- Director of the Development Co-operation Directorate from 1975-1993, The Story of Official Development Assistance, OECD 1994
4. Nguyễn Anh Tuấn, Chuyển giao công nghệ thông qua FDI: thực tiễn ở một số nước đang phát triển và Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 344, tháng 1/2007, tr 51- 67.
5. Trang thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, mục Hợp tác tác phát triển www.mpi.gov.vn/odavn/
6. Trang thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam, mục Đầu tư trực tiếp nuốc ngoài www.fia.mpi.gov.vn
7. dyson.cornell.edu/faculty_sites/gb78/.../vfdi_051505.pdf Welfare Gains from Foreign Direct Investment through Technology Transfer to Local Suppliers

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Vận dụng các lý thuyết vĩ mô và vi mô về FDI. phân tích những hạn chế của các lý thuyết này khi áp dụng để giải thích cho thực tiễn FDI đang diễn ra trên thế giới và Việt Nam
2. Phân tích tác động tích cực của FDI đối với nước nhận đầu tư. phân biệt mức độ tác động ở các nước đang phát triển và các nước phát triển. Quan điểm thu hút FDI ở Việt Nam ảnh hưởng như thế nào đến tác động này?
3. Phân tích những đặc điểm của vốn ODA và mức độ thể hiện của những đặc điểm này ở Việt Nam.
4. Phân tích mối quan hệ giữa 2 nguồn vốn ODA và FDI ở Việt Nam.
5. Những giải pháp cần thiết để tăng cường thu hút ODA và FDI vào Việt Nam trong ngắn hạn và dài hạn.

4. CHUYÊN ĐỀ 4 - CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN HIỆU QUẢ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

A. Mục tiêu

Chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư ảnh hưởng lớn đến kết quả và hiệu quả của các dự án đầu tư. Công tác chuẩn bị đầu tư thực hiện tốt sẽ góp phần tạo ra kết quả đầu tư như mong muốn và đảm bảo được hiệu quả đầu tư. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư nói chung và hiệu quả của các dự án đầu tư nói riêng, cán bộ công tác trong lĩnh vực đầu tư nhất là các nhà quản lý có học vị cao cần phải nắm vững những vấn đề lý luận cơ bản và thực tiễn về công tác chuẩn bị đầu tư và từ đó có thể vận dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

B. Tóm tắt nội dung

- Nắm được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác chuẩn bị đầu tư, chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, các nhân tố ảnh hưởng tới chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Làm rõ ảnh hưởng của chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư đến hiệu quả các dự án đầu tư.
- Đánh giá được thực trạng chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư ở Việt Nam và làm rõ được ảnh hưởng của nó đến hiệu quả các dự án đầu tư.
- Đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư ở Việt Nam

Giải trình điểm mới của chuyên đề:

- Nội dung đào tạo ở bậc đại học và sau đại học mới chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu các vấn đề riêng lẻ trong từng khâu của công tác chuẩn bị đầu tư, chưa đi sâu vào xem xét đánh giá chất lượng của cả giai đoạn chuẩn bị đầu tư. Cụ thể là chưa nghiên cứu bản chất, các tiêu chí đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, cũng như chưa đi sâu vào xem xét mối quan hệ giữa các khâu trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, chưa làm rõ mối liên hệ giữa chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và hiệu quả các dự án đầu tư. Những vấn đề này sẽ được làm rõ trong chuyên đề 4 của bậc đào tạo Tiến sĩ.
- Chuyên đề không xem xét từng dự án riêng lẻ mà xem xét những điều kiện và nhân tố chung ảnh hưởng đến hiệu quả của các dự án nói chung. Các vấn đề và giải pháp không chỉ cho một dự án mà có thể liên quan đến cơ chế, chính sách cho các dự án đầu tư. Vì vậy, chuyên đề hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành Kinh tế đầu tư và cũng phù hợp với đối tượng người học là các NCS.

C. Nội dung chi tiết

4.1. Chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư ảnh hưởng tới hiệu quả các dự án đầu tư

4.1.1. Chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư

4.1.1.1. Công tác chuẩn bị đầu tư

4.1.1.2. Chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và các tiêu chí đánh giá

4.1.2. Ảnh hưởng của chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư đến hiệu quả các dự án đầu tư

4.1.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả đầu tư

4.1.2.2. Ảnh hưởng của chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư đến hiệu quả các dự án đầu tư

4.2. Thực trạng chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và ảnh hưởng của nó đến hiệu quả các dự án đầu tư ở Việt Nam

4.2.1. Thực trạng chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư

4.2.1.1. Thực trạng chất lượng công tác lập dự án đầu tư

4.2.1.2. Thực trạng chất lượng công tác thẩm định dự án đầu tư

4.2.1.3. Chất lượng công tác chuẩn bị dự án đầu tư

4.2.2. Ảnh hưởng của chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư đến hiệu quả các dự án đầu tư

4.2.2.1. Ảnh hưởng đến hiệu quả các dự án đầu tư trong nông nghiệp

4.2.2.2. Ảnh hưởng đến hiệu quả các dự án đầu tư trong công nghiệp

4.2.2.3. Ảnh hưởng đến hiệu quả các dự án đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ

4.3. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư ở Việt Nam

4.3.1. Quan điểm nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư

4.3.2. Giải pháp nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư ở Việt Nam

D. Yêu cầu đối với người học: Nắm được những kiến thức cơ bản của các môn Kinh tế đầu tư,lập dự án đầu tư ở bậc đại học và sau đại học

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Nguyễn Bạch Nguyệt (2012), Giáo trình Lập dự án đầu tư, NXB Thống kê, Hà Nội
2. Nâng cao hiệu quả đầu tư công tại Việt Nam, tạp chí tài chính số 4 năm 2010
3. Luật Đầu tư 29/11/2005
4. Nghị định 108/2006/ NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư chung.
5. Thông tư 203/ 2009/ TT- BTC ngày 20/10/2009, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ
6. Nghị định số 12/2009/NĐ- CP ngày 12/2/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
7. Nghị định 83/2009/NĐ- CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định 12/2009/NĐ- CP ngày 12/2/2009 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
8. Thông tư số 03/2009/TT- BXD ngày 26/3/2009, quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định 12/2009/NĐ- CP ngày 12/2/2009 của chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
9. Nghị định 112/2009/ NĐ-CP ngày 26/5/2010 hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
10. Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 01/04/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.

11. Heng Kang Sang, Project evaluatation: techniques and protices for developing countries, England, 1995
12. ADB, Guidelines for the economic analysis of projects, Economic and development resource center, 1997

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư và các tiêu chí đánh giá ?
2. Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác chuẩn bị đầu tư. Liên hệ thực tế (nơi công tác, địa phương hoặc ngành) ?
3. Phân tích ảnh hưởng của chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư đến hiệu quả dự án đầu tư. Liên hệ thực tiễn ?

5. CHUYÊN ĐỀ 5 - QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

A. Mục tiêu

Giúp cho học viên có những kiến thức chuyên sâu trong quản lý các dự án theo các hướng:

- Quản lý dự án theo các nội dung (kiến thức kỹ năng)
- Quản lý dự án theo quy trình (hoạch định, điều phối thực hiện, kiểm soát đánh giá).

Các kiến thức chuyên sâu được tập trung nhiều vào các mô hình, phương pháp, công cụ… được áp dụng cho từng nội dung, từng bước của quy trình quản lý dự án.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề giới thiệu những vấn đề lý luận về quản lý dự án (mô hình, nội dung, công cụ) và khả năng vận dụng lý luận vào thực tiễn công tác quản lý dự án đầu tư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, chuyên đề cùng phân tích những vấn đề còn tồn tại trong công tác quản lý dự án đầu tư ở Việt Nam và hướng khắc phục những tồn tại này.

C. Nội dung chi tiết

5.1. Xây dựng khung logic và xác định chiến lược quản lý dự án

Phần này chưa được giảng dạy ở bậc đại học và cao học, tuy nhiên nó rất cần thiết cho việc hình thành tư duy giải quyết những thách thức mà một tổ chức phải đối mặt, cụ thể với công tác quản lý dự án là nhận diện được những vấn đề một tổ chức phải đối mặt, xác định mục tiêu tổ chức cần làm để giải quyết những vấn đề này và từ đó lựa chọn phương án giải quyết vấn đề tối ưu. Trên cơ sở phương án tối ưu này sẽ xác định chiến lược và mục tiêu quản lý dự án. Nội dung chính của phần này gồm:

5.1.1. Xây dựng khung logic

5.1.2 Xác định chiến lược quản lý dự án

5.2. Quản lý tổng thể và quản lý phạm vi dự án

Mục 2 và 3 đi sâu vào xu hướng của công tác quản lý dự án, những vấn đề phải đối mặt trong quản lý dự án, hiện trạng áp dụng những công cụ, kỹ thuật trong quản lý dự án và những công cụ kỹ thuật mới có thể áp dụng cho từng nội dung quản lý dự án. Các phần này là cơ sở để

NCS có thể đề xuất các giải pháp ứng dụng những công cụ quản lý dự án vào một đối tượng nghiên cứu cụ thể hoặc đề xuất các mô hình quản lý dự án mới cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. Cụ thể:

5.2.1. Quản lý tổng thể

5.2.2. Quản lý phạm vi

5.3. Các nội dung quản lý dự án

5.3.1. Quản lý thời gian và quản lý chi phí

5.3.2. Quản lý chất lượng và quản lý nguồn nhân lực

5.3.3. Quản lý rủi ro và quản lý đấu thầu

5.3.4. Quản lý thông tin và quản lý các bên có liên quan

5.3.5. Quản lý rủi ro

5.4. Các mô hình quản lý dự án ở Việt Nam

Mục này phân tích hiện trạng quản lý dự án tại Việt Nam. Trên cơ sở một số mô hình quản lý dự án (đã được học ở bậc đại học) có thể bổ sung thêm hiện trạng phong phú của thực tế để NCS có thể phát triển các mô hình quản lý hiện có hoặc đề xuất mô hình quản lý mới phù hợp. Phần hiện trạng công tác quản lý dự án ở Việt Nam xác định những vấn đề thực tế mà công tác quản lý dự án ở nước ta đang gặp phải, NCS có được bức tranh toàn cảnh về hiện trạng công tác này, tổng kết những vấn đề thực tiễn để định hướng các vấn đề lý luận cần nghiên cứu.

5.5. Các vấn đề tồn tại trong quản lý dự án ở Việt Nam

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Học viên tự đọc tài liệu, giảng viên thuyết trình, thảo luận, thực hành.

E. Yêu cầu đối với người học: Nắm vững được những kiến thức cơ bản của môn học Quản lý dự án đầu tư, Kinh tế Đầu tư, Lập dự án đầu tư…

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Từ Quang Phương (2012), Quản lý dự án đầu tư, NXB KTQD, Hà Nội.
2. Nguyễn Xuân Thuỷ, Ths Trần Việt Hoa, Ths Nguyễn Việt Anh. Quản trị dự án đầu tư: Lý thuyết và bài tập. NXB Thống kê, 2004.
3. Huyền Thi, Chưa có mô hình chuẩn. Bài toán cho mô hình quản lý dự án (PMU) vẫn chưa có lời giải. Báo đầu tư, ngày 23/7/2007.
4. Project Management Body of Knowledge: PMBOK Guide, 5th Ed., Author(s): Project Management Institute, Publisher: Project Management Institute; Date: 2013; Pages: 616
5. Project management manual, ©NZ Transport Agency; www.nzta.govt.nz First edition, effective from July 2010

6. Project Risk Management, Guidance for WSDOT Projects, Washington State Department of Transportation, Administrative and Engineering Publications October 2013

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy cho biết nội dung cơ bản của công tác quản lý dự án. Chỉ rõ nội dung quản lý tổng thể, 4 nội dung cơ bản và 4 nội dung hỗ trợ? Lấy một dự án cụ thể và mô tả từng nội dung?
2. Thế nào là quản lý thành công một dự án? Phân tích mối quan hệ giữa ba mục tiêu cơ bản của quản lý dự án: chi phí, thời gian và mức độ hoàn thiện. Lấy ví dụ cụ thể để minh họa cho các tình huống phân tích đánh đổi (hoặc không đánh đổi) mục tiêu.
3. Các công cụ chủ yếu để QLDA. Xác định các công cụ chính cho từng giai đoạn QLDA: hoạch định, điều phối thực hiện và giám sát đánh giá?

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ PHÁT TRIỂN (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	LÝ THUYẾT KINH TẾ PHÁT TRIỂN NÂNG CAO
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh tế phát triển và Bộ môn Kinh tế công cộng, Khoa Kế hoạch và Phát triển
Số tín chỉ:	3
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	GS.TS NGÔ THẮNG LỢI PGS.TS LÊ HUY ĐỨC PGS.TS VŨ CƯƠNG

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Về lý thuyết

Các chuyên đề Kinh tế phát triển nâng cao nhằm hoàn thiện tư duy, lý luận và phương pháp luận cho các NCS về những lý thuyết phát triển kinh tế trong các điều kiện mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu. Các kiến thức này thể hiện sự kết nối với các nội dung về phát triển đã được đề cập trong chương trình cử nhân, rồi đến thạc sĩ để bảo đảm tính logic giải quyết vấn đề về phát triển bền vững và thể hiện sự hoàn thiện, nâng cao, cập nhật hơn về phân tích, đánh giá và quản trị quá trình phát triển bền vững so với chương trình cử nhân và thạc sĩ kinh tế phát triển. Cụ thể:

(i) Giới thiệu một số khía cạnh kinh tế học bền vững: nội hàm, tiêu chí, phương pháp luận đánh giá phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu; mô hình phát triển xanh là con đường tốt nhất để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Nội dung này, một số là các kiến thức về phương pháp luận đánh giá phát triển bền vững thể hiện sự kết nối với các kiến thức mới chỉ được trang bị mang tính tổng quan về phát triển bền vững trong chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển (chưa được nghiên cứu trong chương trình cử nhân); phần còn lại nhấn mạnh đến yếu tố toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu tác động đến phát triển bền vững là những kiến thức nâng cao so với các kiến thức của chương trình cử nhân và thạc sĩ.

(ii) Giới thiệu lý thuyết về quản trị nhà nước về phát triển bền vững nền kinh tế: sự cần thiết và nội dung của việc tăng cường quản trị nhà nước nhằm thực thi mô hình phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu. Nội dung này mang tính phát triển các kiến thức về vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế ở các nước đang phát triển nói chung đã nghiên cứu trong chương trình thạc sĩ kinh tế phát triển (môn Kinh tế công cộng 2), để nghiên cứu vận dụng vào quản trị quá trình thực hiện phát triển bền vững với sự tác động của yếu tố toàn cầu hóa hội nhập quốc tế ngày càng phức tạp hơn. Đây là các vấn đề chưa được đặt ra trong các chương trình cử nhân và thạc sĩ .

(iii) Giới thiệu các kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế bằng mô hình Kinh tế lượng vĩ mô. Nội dung này mang tính phát triển các kiến thức của môn học Dự báo phát triển kinh tế - xã hội trong chương trình cử nhân và thạc sĩ Kinh tế

phát triển (môn học Dự báo phát triển kinh tế - xã hội). Sau khi nghiên cứu chuyên đề, NCS có thể biết cách liên kết giữa các mô hình lý thuyết về tăng trưởng với mô hình kinh tế lượng vĩ mô, để phân tích, dự báo tăng trưởng kinh tế cũng như tác động của các biến số kinh tế vĩ mô đến tăng trưởng kinh tế trên cấp độ cả nước, cấp vùng, địa phương (cấp tỉnh) có gắn với điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. Đây là các nội dung chưa được đề cập đến trong chương trình cử nhân và thạc sĩ.

Về thực hành

Nghiên cứu các chuyên đề Kinh tế phát triển nâng cao giúp NCS:

(i) Giúp NCS cập nhật được các tư duy, lý luận và phương pháp luận mới về phát triển bền vững, quản trị nhà nước quá trình phát triển trong điều kiện mới của toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu, phương pháp xây dựng mô hình kinh tế lượng dựa trên các mô hình lý thuyết về tăng trưởng kinh tế tương ứng. Những kiến thức cập nhật và nâng cao này nhằm phục vụ cho quá trình thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu, viết Luận án tiến sĩ và công tác chuyên môn xung quanh các chủ đề về phát triển bền vững nền kinh tế.

(ii) Giúp NCS khả năng vận dụng các nội dung nghiên cứu trên trong tham gia hoạch định, thẩm định, đánh giá các văn bản chiến lược hoặc chính sách phát triển kinh tế, nhất là các chiến lược phát triển bền vững của quốc gia, địa phương, ngành, trước mắt là trong giai đoạn chiến lược 2011-2020 của Việt Nam.

(iii) Với kiến thức và kỹ năng dự báo bằng mô hình kinh tế lượng, NCS có thể vận dụng ngay vào việc nghiên cứu luận án Tiến sĩ cũng như phục vụ cho công việc nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế sau này..

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Chuyên đề	Tên chuyên đề	Tổng số tiết	Trong đó		Ghi chú
			Giảng lý thuyết	Bài tập, thảo luận nhóm	
1	Phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu	15	10	5	
2	Quản trị nhà nước quá trình phát triển kinh tế trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu	15	10	5	
3	Phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế bằng mô hình kinh tế lượng vĩ mô	15	8	7	
	Cộng	45	28	17	

- Tỷ lệ giờ sử dụng cho các hoạt động giảng bài trên lớp (chủ yếu là giới thiệu kiến thức mới, gợi mở nghiên cứu và giải đáp sau thảo luận): 60%

- Tỷ lệ giờ NCS tự thảo luận và trình bày theo nhóm: 40%

-Thời gian viết bài, tư vấn kiến thức không nằm trong số 45 tiết

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giảng bằng phấn, bảng và hệ thống máy chiếu. Khi sử dụng máy chiếu NCS cần phải có bản slines trước. Học viên đọc tài liệu, chuẩn bị các nội dung trao đổi trước giờ lên lớp.

- Hình thức giảng dạy:

  - Giáo viên không đi sâu vào thuyết trình nhiều về lý thuyết mà chỉ giới thiệu những nội dung mới, nâng cao cho sinh viên, giới thiệu tài liệu đọc trong giờ lên lớp, gợi mở, đề cập đến các vấn đề nổi cộm hoặc còn gây tranh cãi về lý thuyết và thực tiễn, tạo ra diễn đàn để NCS có thể tham gia đặt vấn đề và tranh luận theo ý kiến của mình.
  - Tăng cường phương pháp làm việc theo nhóm và thảo luận, NCS sẽ trình bày, trao đổi với nhau các nội dung nghiên cứu dưới sự giúp đỡ cuả giáo viên.Tất cả các nội dung thảo luận được đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu, điều này đảm bảo tính hiện đại và cập nhật của nội dung các chuyên đề. Kết quả thảo luận nhóm trên lớp, NCS hoàn thành những báo cáo tập thể hoặc viết thu hoạch cá nhân dưới dạng phát triển nhận thức.
  - Giáo viên có thể có kế hoạch giải đáp thắc mắc, bổ túc thêm kiến thức, thực hiện trao đổi chuyên môn ngoài những vấn đề học trên lớp thông qua điện thoại, Email, giới thiệu NCS tham dự các hội thảo, v.v...

(Các phương pháp áp dụng riêng cho từng chuyên đề sẽ được nêu cụ thể trong phần sau)

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

- Phương tiện phục vụ giảng dạy: bảng, phấn, máy chiếu slides

- Phương tiện phục vụ thảo luận: giấy khổ A0, bút dạ.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Kiểm tra: 40% tổng số điểm học phần, bao gồm:

  - Kiểm tra - đánh giá thường xuyên: Theo dõi học viên tham gia lên lớp, thảo luận và làm bài tập.
  - Đánh giá kết quả nghiên cứu độc lập hay nhóm (sau khi kết thúc phần giảng trên lớp)

- Thi kết thúc học phần: 60% tổng số điểm học phần.

- Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Học viên phải tham gia tối thiểu 70% số giờ lên lớp.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu

Bộ môn phụ trách: Kinh tế phát triển

A. Mục tiêu

Trang bị cho các NCS những kiến thức chuyên sâu, cập nhật về nội hàm, tiêu chí đánh giá phát triển bền vững ở Việt Nam trong điều kiện mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu.dựa trên cơ sở phát triển các kiến thức về phát triển kinh tế, phát triển bền

vững đã được nghiên cứu trong chương trình cử nhân và thạc sĩ Kinh tế phát triển. Chuyên đề giới thiệu mô hình phát triển xanh với góc độ là con đường tiến tới phát triển bền vững hiện nay. NCS học xong chuyên đề này có khả năng (kiên thức, kỹ năng) tham gia xây dựng, tư vấn xây dựng hoặc tham gia thẩm các định định hướng chiến lược phát triển bền vững quốc gia, địa phương, ngành.

B. Tóm tắt nội dung

Các nội dung của chuyên đề là thể hiện sự kết nối và nâng cao so với các kiến thức tổng quan về phát triển bền vững đã được giới thiệu trong chương trình cử nhân và thạc sĩ Kinh tế phát triển.

- Tính kết nối (tiếp tục các nội dung đặt ra trong chương trình cử nhân và thạc sĩ theo chuỗi lý luận về phát triển bền vững): Trong chương trình đại học, phát triển bền vững mới đặt ra trên góc độ các cách lựa chọn con đường phát triển khác nhau của các nước đang phát triển, đến chương trình thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển, Phát triển bền vững được đặt ra khi nói đến nội hàm của phát triển kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững nền kinh tế như thế nào; lịch sử xuất hiện và quá trình hoàn thiện nội hàm phát triển bền vững trên thế giới và quá trình nhập cuộc phát triển bền vững ở Việt Nam. Tính kết nối của học phần thể hiện ở chỗ: dựa trên nội hàm của phát triển bền vững, sẽ tiếp tục đi vào phương pháp luận đánh giá phát triển nền kinh tế dưới góc độ bền vững. Nội dung mang tính kết nối này thực sự cần thiết cho NCS nhằm hoàn thiện đầy đủ kiến thức trong logic: khái niệm - nội hàm - đánh giá phát triển bền vững.

- Tính nâng cao (các nội dung mới chưa được đặt ra trong chương trình cử nhân và thạc sĩ) thể hiện ở: (i) hệ thống hóa lý thuyết kinh tế học bền vững; (ii) đưa biến số toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu vào nội hàm và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững; (iii) mô hình tăng trưởng xanh - con đường thực hiện phát triển bền vững hiện nay trên thế giới và Việt Nam. Các nội dung nâng cao này là cần thiết nhằm nâng cao năng lực phân tích hoạch định chính sách phát triển kinh tế đối với các nhà kinh tế ở trình độ cao trong điều kiện hiện nay, khi các yếu tố toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu đang trở thành các yếu tố chi phối, thậm chí là yếu tố mang tính chất động lực, điều tiết quá trình phát triển nền kinh tế của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng.

C. Nội dung chi tiết

1.1 Sự phát triển của lý thuyết kinh tế học bền vững

1.1.1 Lý thuyết Kinh tế học truyền thống

1.1.2 Lý thuyết Kinh tế môi trường tân cổ điển

1.1.3 Lý thuyết Kinh tế sinh thái

1.1.4 Những hướng tiếp tục nghiên cứu lý thuyết về kinh tế học bền vững

(toàn bộ các mục 1.1.1 đến 1.1.4, giới thiệu các lý thuyết kinh tế học bền vững trong cuốn Kinh tế học bền vững, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ (các mục 1, 2 tr. 27-84; mục 4 (tr. 132-183); mục 9 (tr. 341-387). Đây là các lý thuyết giải thích sự xuất hiện và xu hướng hoàn thiện của khái niệm và nội hàm của phát triển bền vững, nó xuất phát từ tổng kết quá trình hoàn thiện lý luận phát triển bền vững xuất phát từ chính quá trình phát triển kinh tế đặt ra - đây là các lý thuyết chưa được giới thiệu trong chương trình cử nhân và thạc sĩ Kinh tế

phát triển. Những nội dung này không phức tạp nên chủ yếu NCS tự đọc trước và đặt câu hỏi cho giảng viên khi lên lớp)

1.2. Toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu với phát triển bền vững

1.2.1 Khái niệm và nội dung của toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu

Mục này trình bày những điểm, những điều kiện mới và những xu hướng mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay và trong thời gian tới sẽ diễn ra như thế nào. Các tiểu mục cụ thể của mục này bao gồm:

1.2.1.1 Khái niệm

1.2.1.2 Nội dung của toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu

1.2.1.3 Những xu hướng mới của toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu

1.2.2 Ảnh hưởng của toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu đến PTBV quốc gia

Mục này sẽ giới thiệu cho NCS những ảnh hưởng điều kiện mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay ảnh hưởng đến phát triển bền vững của mỗi quốc gia như thế nào, cụ thể là trong điều kiện của Việt Nam. Từ đó giới thiệu phương pháp luận đánh giá phát triển bền vững quốc gia trong dưới tác động của những yếu tố mới nói trên. Cụ thể bao gồm:

1.2.2.1. Ảnh hưởng của toàn cầu hóa đến PTBV quốc gia

1.2.2.2 Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến PTBV quốc gia

1.2.2.3 Phương pháp luận đánh giá PTBV trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu

1.2.3 Những cuộc khủng hoảng thời kỳ hiện đại và một số mô hình phát triển bền vững toàn cầu

Mục này, giới thiệu cho NCS những cuộc khủng hoảng mang tính toàn cầu thời kỳ hiện đại đã và đang xảy ra và trên cơ sở đó đưa ra một số mô hình phát triển bền vững toàn cầu có cập nhật những cuộc khủng hoảng thời kỳ hiện đại. Có 2 tiểu mục nhỏ trong mục này:

1.2.3.1 Các cuộc khủng hoảng mang tính toàn cầu thời kỳ hiện đại

1.2.3.2 Một số mô hình phát triển bền vững mang tính toàn cầu

1.3 Mô hình tăng trưởng xanh là con đường dẫn đến phát triển bền vững

1.3.1 Tăng trưởng xanh - xuất xứ và nội hàm của thuật ngữ

Mục này giới thiệu các khái niệm khác nhau vê tăng trưởng xanh xuất hiện trên thế giới cũng như xác định những nội dung (nội hàm của tăng trưởng xanh) bao gồmi những gì và khẳng định tăng trưởng xanh là con đường thực thi mục tiêu phát triển bền vững trong điều kiện mới của toàn cầu hóa hội nhập quốc tế và biến đổi khi hậu. Bao gồm nội dung sau đây:

1.3.1.1 Khái niệm

1.3.1.2 Nội hàm của tăng trưởng xanh và các tiêu chí

1.3.2 Mô hình tăng trưởng xanh là ở một số quốc gia trên thế giới

Mục này sau khi đi vào tổng quan về mô hình tăng trưởng xanh ở một số nước phát triển, sẽ giới thiêu mô hình tăng trưởng xanh của hàn Quốc với ý thức đây là một quốc gia chú ý rất sớm đến tăng trưởng xanh và đã có nhiều kinh nghiệm thành công trong thực hiện mô hình tăng trưởng xanh. Mô hình Trung Quốc được giới thiệu xem như là một mô hình khá phù hợp trong quá trình áp dụng hiện nay ở Việt Nam. Có 3 phần chính trong mục này:

1.3.2.1 Giới thiệu mô hình tăng trưởng xanh của một số nước phát triển

1.3.2.2 Mô hình tăng trưởng xanh của Hàn Quốc

1.3.2.3 Mô hình tăng trưởng xanh của Trung Quốc

1.3.3 Mô hình tăng trưởng xanh đối với Việt Nam

Mục này để NCS liên hệ và nắm được chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam xác định trong chiến lược phát triển bền vững quốc gia mới được Chính phủ phê duyệt tháng 8/2013 và những chủ trương triển khai mô hình tăng trưởng xanh toàn quốc đối với các địa phương ở Việt Nam. Có 3 nội dung chính của mục này:

1.3.3.1 Chiến lược phát triển bền vững quốc gia giai đoạn 2011-2020

1.3.3.2 Mô hình tăng trưởng xanh ở Việt Nam và lộ trình thực hiện

1.3.3.3 Giải pháp chính sách thực hiện mô hình tăng trưởng xanh ở Việt Nam

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên truyền đạt kiến thức mới theo các nội dung nêu trong nội dung chi tiết của chuyên đề bàng máy chiếu và gợi mở kiến thức. Trong quá trình thực hiện hoạt động này, giảng viên sử dụng phương pháp lấy người học làm trung tâm, gợi mở vấn đề trao đổi thảo luận ngay trong quá trình truyền đạt kiến thức để NCS có thể cùng tham gia hình thành kiến thức mới. Trong chuyên đề này, nội dung chủ yếu gợi mở trao đổi những khía cạnh: xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu tác động đến phát triển bền vững như thế nào; những mô hình phát triển bền vững mang tính toàn cầu; cơ hội/thách thức của Việt Nam trong quá trình thức hiện mục tiêu phát triển bền vững dưới sự tác động của yếu tố toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu.

- NCS thực hiện thực hành và thảo luận nhóm dưới sự hướng dẫn và tham gia trực tiếp của giảng viên. Nội dung thực hành chủ yếu tập trung vào kỹ năng đánh giá phát triển bền vững và đề xuất chính sách (lấy các số liệu và tình hình của Việt Nam làm tình huống nghiên cứu). Nội dung thảo luận nhóm là trao đổi đề xuất mô hình và chính sách thực hiện phát triển xanh ở Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2020.

- NCS trình bày kết quả nghiên cứu bảng máy chiếu hoặc giấy khổ A0 trước lớp và thảo luận tại lớp kết quả nghiên cứu với sự tham gia của các nhóm khác và giảng viên. Đánh giá điểm nhóm tại lớp.

E. Yêu cầu đối với người học:

- Theo tính chất và những mục tiêu đặt ra đối với học chuyên đề mô tả ở trên, yêu cầu người học phải được trang bị đầy đủ những kiến thức của học phần Kinh tế phát triển ở trình độ thạc sĩ, đặc biệt là kiến thức về nội hàm phát triển kinh tế, nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế, các mô hình phát triển kinh tế và một số kiến thức về hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu .

- Phải đọc kỹ bài giảng của giảng viên.

- Đọc các tài liệu tham khảo

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011); Kỷ yếu Hội nghị phát triển bền vững toàn quốc lần thứ ba. Hà Nội, tháng 1/2011. (Đọc toàn cuốn)

Sau khi đọc, NCS nắm được trên thực tế, các vấn đề đang tranh luận trong lĩnh vực khoa học về phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay như thế nào. Qua đó giúp họ có thể có những quan điểm riêng của mình trước các vấn đề đang được đưa ra trên diễn đàn về phát triển bền vững trong điều kiện mới của toàn cầu hóa hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu

2. Holger Rogall (sách dịch - 2011); Kinh tế học bền vững, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ (đọc các mục 1, 2 tr. 27-84; mục 4 (tr. 132-183); mục 9 (tr. 341-387).

Tài liệu tham khảo này giúp NCS nắm được sự phát triển về nội hàm phát triển bền vững qua các trường phái kinh tế khác nhau và một số khía cạnh thực hành hoạch định chính sách phát triển bền vững

3. Ngô Thắng Lợi (chủ biên) (2012); Kinh tế phát triển, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân (đọc chương 16 tr. 793 - 855)

Đọc tài liệu này, NCS nắm được một cách cụ thể các tiêu chí đánh giá phát triển kinh tế sự vận dụng các tiếu chí này trong đánh giá phát triển kinh tế ở Việt Nam

4. Nguyễn Quang Thái và Ngô Thắng Lợi (2008); Phát triển bền vững ở Việt Nam; NXB lao động - xã hội, 2008. Đọc mục 1.2 và 1.3 (Chương 1, tr. 5 - 115), chương II (tr. 161-276). Đọc các nội dung này của cuốn tài liệu, NCS cần nắm được quan điểm và nội hàm (dưới góc độ nghiên cứu) về phát triển bền vững trên thế giới và ở Việt Nam (cho đến những năm đầu thế kỷ 21, so sánh phát triển bền vững của Việt Nam với thế giới và hiểu đầy đủ những tiềm năng, cơ hội và thách thức trong việc thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đặt ra trong chương trình nghị sự 21.

5. Ngô Thắng Lợi và Vũ Thành Hưởng (chủ biên) (2015); Phát triển bền vững ở Việt Nam trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu; NXB Chính trị Quốc gia. Đọc các mục III (chương 1-tr. 99-123) để hiểu rõ quan điểm, nội hàm và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững của VN trong bối cảnh mới của toàn cầu hoá hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu (từ 2010 đến nay), những cuộc khung hoảng thời kỳ hiện đại và những mô hình phát triển mới trên thế giới; III, IV (chương 2 - tr. 150 - 260) để đánh giá thực trạng phát triển bền vững ở VN trong giai đoạn từ 2001 đến 2015 và những vấn đề đặt ra cần giải quyết.; mục II và III (chương 3 - tr. 282 đến 392), đây là các mục nói về quan điểm, nội dung và giải pháp phát triển bền vững của VN đến năm 2030.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích sự phát triển về quan niệm và nội hàm của phát triển bền vững qua các lý thuyết về phát triển bền vững.

2. Phân tích đánh giá và so sánh quan điểm, nội hàm và tiêu chí đánh giá phát triển bền vững trong cuốn sách tham khảo thứ 5 với các quan niệm trước đó (trong cuốn sách tham khảo thứ 4)

3. Tác động của yếu tố Hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu đến phát triển bền vững. Các xu hương toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu trong thế kỷ 21

4. Giải thích: Mô hình tăng trưởng xanh là con đường thực hiện phát triển bền vững.

5. Định hướng mô hình phát triển bền vững của Việt Nam giai đoạn tới (đến 2030 là gì?

6. Những giải pháp mang tính lộ trình và đột phá để thực hiện mô hình phát triển bền vững ở VN đến 2030

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Quản trị nhà nước quá trình phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa và biến đổi khí hậu

Bộ môn phụ trách: Kinh tế phát triển

A. Mục tiêu

Trang bị cho các NCS những nội dung cơ bản, tương đối toàn diện về công tác quản trị nhà nước quá trình phát triển đặt trong bối cảnh toàn cầu hóa. Đây là một sự phân tích chuyên sâu về tư duy mới liên quan đến vai trò của nhà nước, người dân và xã hội dân sự trong quản lý và điều hành quá trình phát triển phù hợp với yêu cầu của hội nhập và thông lệ chung của quốc tế, cũng như phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu. Từ đó, người học có thể liên hệ với thực tế quản lý, điều hành ở các các cơ quan nhà nước với quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Các nội dung của chuyên đề 2 đi sâu vào một yếu tố mà gần đây được coi là nhân tố quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế, đó là vấn đề quản trị nhà nước, trong đó nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tương tác, phối hợp và tôn trọng vai trò độc lập tương đối giữa nhà nước, như người dân và các tổ chức xã hội dân sự. NCS có thể sử dụng chuyên đề này như một khung lý thuyết toàn diện để nghiên cứu sâu về các mô hình thiết lập và duy trì cơ chế tương tác ba chủ thể nói trên trong hàng loạt các hoạt động quản trị khu vực công nhằm hướng đến sự phát triển bền vững.

B. Tóm tắt nội dung

Tóm tắt nội dung: Các nội dung của chuyên đề là thể hiện sự kết nối và nâng cao so với các kiến thức tổng quan về phát triển bền vững đã được giới thiệu trong chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển (môn Kinh tế phát triển) và kiến thức tổng quát về vai trò nhà nước trong môn học Kinh tế công cộng 2 (chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển)

- Tính kết nối: Trong chương trình thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển, Phát triển bền vững mới chỉ được đặt ra khi nói đến nội hàm của phát triển kinh tế và yêu cầu phát triển bền vững nền kinh tế như thế nào; lịch sử xuất hiện và quá trình hoàn thiện nội hàm phát triển bền vững trên thế giới và quá trình nhập cuộc phát triển bền vững ở Việt Nam. Tính kết nối của học phần thể hiện ở chỗ: chuyên đề đi sâu vào một yếu tố mà gần đây được coi là nhân tố quyết định đến tăng trưởng và phát triển kinh tế, đó là vấn đề quản trị nhà nước và liên quan chặt chẽ đến nó là trụ cột thứ tư về thể chế - một trong bốn trụ cột của phát triển bền vững theo quan điểm quốc tế hiện nay.

- Tính nâng cao: Nếu như ở chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển, trong môn Kinh tế công cộng 2, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường mới chủ yếu dừng lại ở việc xem xét

tầm quan trọng, chức năng và cách thức triển khai thực hiện chức năng kinh tế của nhà nước trong nền kinh tế thị trường thông qua các công cụ tài chính công (đánh thuế và chi tiêu), thì trong chuyên đề 2, các vấn đề về vai trò của nhà nước đã không còn được đặt ra một cách đơn lẻ nữa mà: (i) nó được đặt trong mối quan hệ tương tác, hỗ trợ và ràng buộc lẫn nhau giữa nhà nước, người dân/các tổ chức xã hội dân sự và khu vực tư nhân/doanh nghiệp; (ii) đưa quản trị nhà nước và thể chế chính thức trở thành một trong các nhân tố chính để đảm bảo sự phát triển bền vững; (iii) vai trò của nhà nước đã được đặt trong một bối cảnh cụ thể có tính chiến lược toàn cầu, đó là biến số toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu. Nhờ đó, Chuyên đề 2 có thể mở ra nhiều nhánh nghiên cứu mới cho NCS, đặc biệt là các nghiên cứu về thể chế phát triển, và gắn chúng với mục tiêu chung của chuyên ngành.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Quản trị nhà nước với quá trình phát triển kinh tế

2.1.1. Khái niệm và nội dung của quản trị nhà nước

Mục này giới thiệu và phân tích các quan điểm khác nhau về nội hàm của một khái niệm rất mới trong quản lý công, đó là quản trị nhà nước. Các quan điểm được giới thiệu được chọn lọc từ những định chế đa phương đi đầu trong lĩnh vực quản trị nhà nước. NCS sẽ được hướng dẫn để nghiên cứu và đưa ra các nhận định cá nhân khác nhau về điểm mạnh và yếu của các quan điểm này, từ đó định hình một cách hiểu riêng cho mình về vấn đề nghiên cứu.

2.1.1.1. Quan điểm của Ngân hàng thế giới (WB)

2.1.1.2. Quan điểm của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA)

2.1.1.3. Quan điểm của Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)

2.1.1.4. Quan điểm của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP)

2.1.2. Quản trị nhà nước quá trình phát triển kinh tế

Mục này lý giải vai trò của quản trị nhà nước trong việc củng cố phương tiện (thể chế với tư cách là một trụ cột thứ tư của phát triển bền vững) và mục tiêu của phát triển bền vững (phát triển con người). Đối với vấn đề thể chế, mục này chứng minh quản trị nhà nước là công cụ, phương thức thi hành quyền lực của nhà nước thông qua việc sử dụng các thể chế như trách nhiệm giải trình, hiệu lực pháp luật, ổn định chính trị, năng lực công chức, sự bảo hộ quyền sở hữu và hiệu lực thực hiện hợp đồng, và kiểm soát tham nhũng. Đối với vấn đề phát triển con người, quản trị nhà nước nói chung và các chủ thể chính trong quản trị nhà nước (bao gồm nhà nước, người dân và các tổ chức xã hội dân sự, và khu vực tư nhân) đều có những vai trò khác nhau. Sự tương tác hiệu quả trên cơ sở bình đẳng, dân chủ của các chủ thể này là điều kiện đảm bảo sự phát triển con người.

2.1.2.1. Quản trị nhà nước với tác động đến các phương tiện của phát triển (củng cố thể chế phát triển)

2.1.2.2. Quản trị nhà nước tác động đến mục tiêu phát triển (phát triển con người)

2.1.3. Tăng cường quản trị nhà nước quá trình phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa và BĐKH

Mục này khái quát hóa các xu hướng chính của toàn cầu hóa và BĐKH cũng như ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển của các quốc gia như đã được phân tích cụ thể trong chuyên đề 1, và tác động của bối cảnh này đến yêu cầu về tăng cường quản trị nhà nước. Về cơ bản, nói đòi hỏi không thể xem xét quản trị nhà nước như một hệ thống đóng mà nó phải là một phương thức giúp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thực hiện các cam kết chung của thế giới và tạo ra một môi trường tốt nhất cho sự tương tác hiệu quả giữa ba tác nhân: nhà nước - người dân/xã hội dân sự - và khu vực tư nhân.

2.1.3.1. Tác động của toàn cầu hóa và BĐKH đến quá trình phát triển kinh tế các quốc gia.

2.1.3.2. Quản trị nhà nước quá trình phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa và BĐKH

2.2. Đổi mới quản trị nhà nước quá trình phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và BĐKH

2.2.1. Đổi mới phương thức quản trị nhà nước

Mục này trình bày một cách hệ thống về quá trình tiến hóa trong khoa học quản lý nhà nước trên thế giới từ phương thức cai trị của thời phong kiến sang phương thức hành chính quan liêu truyền thống cho đến mô hình quản lý công mới. Mũ này cũng phân tích sâu về những đặc trưng của mô hình quản lý công mới: (i) thực hành quản lý chuyên nghiệp; (ii) có tiêu chuẩn và thước đo hiệu quả công việc rõ ràng; (iii) nhấn mạnh đến quản lý đầu ra và kết quả; (iv) phân cấp trao quyền mạnh hơn cho các đơn vị công; (v) Đưa cạnh tranh vào quá trình cung ứng dịch vụ công; (vi) vận dụng phong cách quản lý khu vực tư nhân vào khu vực công; và (vii) nhấn mạnh đến tính kỷ luật và chi tiết trong sử dụng nguồn lực công. Cuối cùng, mục này cũng làm rõ tính phù hợp của mô hình quản lý công mới với yêu cầu của quản trị nhà nước.

2.2.1.1. Yêu cầu đổi mới phương thức quản trị nhà nước

2.2.1.2. Mô hình quản trị mới trong khu vực công

2.2.2. Tăng cường sự tương tác giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp

Yêu cầu xuyên suốt của quản trị nhà nước là phải tăng cường trách nhiệm giải trình của khu vực công. Đảm bảo trách nhiệm giải trình ra bên ngoài - trách nhiệm giải trình của khu vực công với người dân và khu vực tư nhân - phải đảm bảo người dân được tự do sử dụng hai cơ chế "lối thoát" và "tiếng nói". Cơ chế "lối thoát" về bản chất là tăng thêm sự lựa chọn của người dân. Cơ chế "tiếng nói" là mức độ mà công chúng có thể phản đối hoặc thể hiện ý kiến của mình nhằm tác động đến khả năng tiếp cận hoặc chất lượng dịch vụ công. Mục này tập trung phân tích các giải pháp khác nhau để thúc đẩy hai cơ chế trên, và vai trò của người dân cũng như doanh nghiệp (khu vực tư nhân) trong các giải pháp đó cũng như điều kiện để đảm bảo tăng cường sự tương tác giữa các tác nhân trong quản trị nhà nước, bao gồm tăng cường vốn xã hội, phát huy vai trò của xã hội dân sự và các tổ chức phi chính phủ, thông tin và các tổ chức truyền thông.

2.2.2.1. Cơ chế tăng cường trách nhiệm giải trình giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp

2.2.2.2. Vốn xã hội và sự tham gia

2.2.2.3. Tăng cường vai trò của các tổ chức xã hội dân sự và tổ chức phi chính phủ

2.2.2.4. Tính minh bạch thông tin và vai trò của các tổ chức truyền thông

2.3. Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước quá trình phát triển của các nước trên thế giới

2.3.1. Kinh nghiệm của một số nước phát triển

Kinh nghiệm nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước ở các nước phát triển được tóm tắt thành hai làn sóng chính: làn sóng cải cách thứ nhất - "chính phủ nhỏ hơn" - bao gồm những nỗ lực kiểm soát sự gia tăng chi tiêu của chính phủ, và làn sóng cải cách thứ hai - "chính phủ tốt hơn" nhằm chuyển dần từ một chính phủ cai trị sang chính phủ phục vụ.

2.3.2. Kinh nghiệm và bài học các nước đang phát triển

Tóm tắt từ kinh nghiệm cải cách của một số nước đang phát triển (như Thái Lan, Bốtxoana, Hàn Quốc, Xingapo) đều cho thấy mặc dù cải cách quản lý khu vực công là nhiệm vụ khó khăn, mất nhiều thời gian nhưng có thể thành công, nếu đảm bảo một số điều kiện nhất định. Những điều kiện đó là cải cách phải có tính sở hữu, có tầm nhìn, sự lựa chọn, sự nhạy cảm, khả năng chịu đựng và năng lực thực hiện. Ưu tiên cải cách quản trị nhà nước là vấn đề xây dựng và điều phối chính sách, cơ cấu tổ chức của chính quyền, và vấn đề phân cấp, trao quyền. Đây là những kinh nghiệm tốt để củng cố và hoàn thiện Chương trình cải cách hành chính cho Việt Nam.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên truyền đạt kiến thức mới theo các nội dung nêu trong nội dung chi tiết của chuyên đề bằng tài liệu trình chiếu và gợi mở kiến thức. Phương thức chính là trao đổi và gợi ý các nội dung để NCS có thể tranh luận hoặc đưa ra quan điểm của mình. Nhất quán với phương pháp lấy người học làm trung tâm, giảng viên chỉ đóng vai trò là người hướng dẫn và đồng hành trong quá trình hình thành quan điểm, tư duy của NCS về vấn đề, chứ không quy kết thành một lý thuyết cứng, bất biến. những nội dung gợi mở chính cho NCS là: bối cảnh mới của toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và BĐKH đang đặt ra yêu cầu gì mới đối với vấn đề quản lý khu vực công? Những vấn đề đó đòi hỏi phải thay đổi cách thức quản lý nhà nước truyền thống như thế nào? Mô hình quản lý nhà nước mới đó khác và có thể có những ưu, nhược điểm gì so với phương thức truyền thống? Vai trò của các chủ thể ngoài nhà nước (như người dân, các tổ chức xã hội dân sự…) trong phương thức đó là gì? Làm thế nào để các chủ thể ngoài nhà nước không bị lấn át, mà ngược lại, trở thành một đối tác bình đẳng, ràng buộc trách nhiệm giải trình của khu vực công.

- NCS được hướng dẫn đọc thêm các tài liệu nguyên gốc của nước ngoài về vấn đề có liên quan, đồng thời lựa chọn các vấn đề hoặc chính sách công nổi bật trong tình hình hiện nay ở Việt Nam. Sau đó, NCS được phân thành các nhóm và mỗi nhóm được yêu cầu dựa trên khung lý thuyết đã gợi mở của chuyên đề để: (i) nhận diện vấn đề chính sách (theo tư duy mới); (ii) lý giải sự thành công (chưa thành công của chính sách) theo quan điểm quản trị nhà nước và đánh giá các nguyên nhân của chúng; (iii) đưa ra các kiến giải mang tính cá nhân về việc hoàn thiện chính sách (đi từ việc đề xuất có nên duy trì chính sách đó không? Nếu không thì vì sao, nếu có thì cần cải thiện những điểm then chốt nào). Trong suốt quá trình luận giải,

NCS được yêu cầu phải đưa ra các bằng chứng (dẫn chứng bằng số liệu, các tình huống minh họa, ý kiến chuyên gia từ các nguồn tài liệu đáng tin cậy…).

- NCS trình bày kết quả nghiên cứu bằng các phương tiện NCS lựa chọn để đảm bảo phần trình bày thành công nhất. Đánh giá điểm theo nhóm dựa trên kết quả trình bày, kết quả thảo luận và phản hồi câu hỏi của các nhóm học viên khác tại buổi trình bày kết quả nghiên cứu nhóm trên lớp.

E. Yêu cầu đối với người học:

- Cần nằm được những kiến thức nâng cao về Kinh tế phát triển trong điều kiện toàn cầu hóa (chuyên đề 1) và Quản lý tài chính công (trong chương trình cao học)
- Đọc kỹ bài giảng của giảng viên, các tài liệu tham khảo được hướng dẫn và tìm tòi thêm
- Liên hệ các nội dung được trao đổi với những vấn đề thực tiễn của Việt Nam để tìm cách lý giải hoặc phản biện chính sách. Dành thời gian để thu thập thêm thông tin, bằng chứng nhằm có cách nhìn sâu sắc và toàn diện về vấn đề chính sách đã lựa chọn.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. IFAD (1999), Tổng quan về quản trị nhà nước, tài liệu thảo luận số 35370, Hội nghị Ban điều hành IFAD lần thứ 67 tại Rome, Italia, 8-9 tháng 9 năm 1999.

Qua tài liệu này, học viên có được kiến thức tổng quan nhất về các cách hiểu/tiếp cận khác nhau liên quan đến khái niệm quản trị nhà nước. Học viên có thể so sánh sự giống và khác nhau giữa các quan điểm này, từ đó tự định hình một khung lý thuyết để tìm hiểu về quản trị nhà nước.

2. Juzhong Zhuang, Emmanuel de Dios, và Anneli Lagman-Martin (2010), Mối quan hệ giữa quản trị nhà nước, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế: Trường hợp các quốc gia đang phát triển Châu Á, Tài Liệu Nghiên Cứu Kinh Tế Học Của ADB, Số 193 / Tháng 2 năm 2010. Tài liệu của Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.

Tài liệu này giúp học viên phân biệt được giữa các khái niệm quản trị nhà nước, thể chế và mối quan hệ giữa chúng với tăng trưởng kinh tế (từ cả góc độ lý thuyết và thực nghiệm). Từ đó, học viên có thể hiểu được vì sao gần đây các học giả đều thống nhất với nhau rằng thể chế và quản trị nhà nước là yếu tố quyết định đến phát triển của các quốc gia.

3. Ngân hàng phát triển châu Á (2003), Phục vụ và duy trì: Cải thiện hành chính công trong thế giới cạnh tranh, NXB Chính trị quốc gia (chương 13-15).

Mặc dù toàn bộ cuốn sách trang bị cho học viên cái nhìn tổng thể về vấn đề hành chính công theo nghĩa rộng (tức là quản trị nhà nước), xong đặc biệt các chương 13-15 trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản để hiểu về vai trò và sự tham gia của người dân trong quản trị nhà nước (thông qua cơ chế tiếng nói và lối thoát) một cách trực tiếp (sự tham gia trực tiếp của người dân) và gián tiếp (sự tham gia thông qua các tổ chức xã hội dân sự).

4. UNDP (2012), Quản trị nhà nước tốt và phát triển con người bền vững, tài liệu chính sách về quản trị nhà nước của UNDP.

Tài liệu này giúp học viên hiểu rõ mối quan hệ giữa quản trị nhà nước và phát triển bền vững, đặc biệt là sự phát triển bền vững về con người, bởi lẽ đây là cốt lõi nhất của quá trình phát triển.

5. Học viện hành chính quốc gia (tài liệu dịch), Quản lý và quản trị công, chương 1-4.

Qua tài liệu này, học viên sẽ nắm được tiến trình thế giới chuyển từ mô hình hành chính quan liêu truyền thống sang mô hình quản lý công mới, hiểu rõ vì sao quản lý công mới đang trở thành trào lưu không thể đảo ngược trong quản trị công trên thế giới. Từ đó, học viên thấy được trong điều kiện toàn cầu hóa, việc nắm bắt xu thế, nội hàm và chủ động tiến hành cải cách nền quản trị công trong nước theo các xu thế tiên tiến trên thế giới là con đường đảm bảo phát triển bền vững một quốc gia.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Nêu rõ khái niệm, đặc trưng và nội hàm của quản trị nhà nước hiện đại. Vì sao tăng cường quản trị nhà nước có thể góp phần phát triển bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế?

2. Vì sao nói "đảm bảo trách nhiệm giải trình là hạt nhân của quản trị nhà nước hiện đại"? Tăng cường trách nhiệm giải trình phù hợp với mô hình quản lý công mới như thế nào?

3. Nêu khái niệm và đặc trưng của mô hình quản lý công mới. Vì sao việc chuyển từ mô hình quản lý hành chính quan liêu truyền thống sang mô hình quản lý công mới lại là đòi hỏi tất yếu của lịch sử? Mô hình quản lý công mới phù hợp với yêu cầu của quản trị nhà nước hiện đại ra sao?

4. Vì sao nói "tăng cường sự tương tác giữa nhà nước và người dân là phương thức để nâng cao trách nhiệm giải trình của khu vực công với người dân? Có những cơ chế nào để đảm bảo sự tương tác đó?

5. Phân tích vai trò của vốn xã hội, sự tham gia, vai trò của các tổ chức xã hội dân sự trong việc đảm bảo các cơ chế tương tác giữa nhà nước và người dân (cơ chế "tiếng nói" và "lối thoát").

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế bằng mô hình kinh tế lượng vĩ mô

Bộ môn phụ trách: Kinh tế công cộng

A. Mục tiêu

Chuyên đề trang bị cho NCS các kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế vĩ mô bằng mô hình Kinh tế lượng vĩ mô. Sau khi nghiên cứu chuyên đề, NCS có thể biết cách liên kết giữa các mô hình lý thuyết về tăng trưởng với mô hình kinh tế lượng vĩ mô, tiến hành thu thập thông tin số liệu, xây dựng mô hình, sử dụng mô hình để phân tích, dự báo tăng trưởng kinh tế cũng như tác động của các biến số kinh tế vĩ mô đến tăng trưởng kinh tế trên cấp độ cả nước, cấp vùng, địa phương (cấp tỉnh). Với kiến thức và kỹ năng đó, NCS có thể vận dụng ngay vào việc nghiên cứu luận án Tiến sĩ cũng như phục vụ cho công việc nghiên cứu liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế sau này.

B. Tóm tắt nội dung

Mô hình kinh tế lượng vĩ mô nghiên cứu quan hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô, với ứng dụng quan trọng là phân tích và lựa chọn chính sách. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô có nhiều loại nhưng trong phạm vi chuyên đề này tập trung nghiên cứu một số mô hình thông dụng và thiết thực cho phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế, bao gồm: Mô hình kinh tế lượng động, Mô hình các phương trình đồng thời, Mô hình chuỗi thời gian nhiều biến số VAR và mô hình hồi quy với số liệu gộp. Tuy nhiên, để ứng dụng các mô hình kinh tế lượng vĩ mô vào phân tích và hoạch định chính sách tăng trưởng kinh tế, điều quan trọng là phải gắn kết được giữa mô hình kinh tế lượng với các mô hình lý thuyết tăng trưởng kinh tế. Vì vậy trong chuyên đề này, ngoài kỹ thuật kinh tế lượng, sự vận dụng các lý thuyết tăng trưởng kinh tế vào xây dựng mô hình kinh tế lượng vĩ mô sẽ là nội dung có tính xuyên suốt.

Các nội dung của chuyên đề là thể hiện sự kết nối và nâng cao so với các kiến thức tổng quan về phân tích và dự báo Tăng trưởng kinh tế đã được giới thiệu trong chương trình thạc sĩ Kinh tế phát triển.

- Về tính kết nối:

+ Ở chương trình Đại học: Do sinh viên chuyên ngành Kinh tế phát triển chỉ được giảng dạy học phần Kinh tế lượng cơ bản, với các kiến thức cơ bản về phân tích hồi quy với số liệu chéo và với chuỗi thời gian nên khi học Môn học Dự báo phát triển kinh tế xã hội (Môn học chuyên ngành cốt lõi thứ 2), phần kiến thức liên quan đến ứng dụng mô hình kinh tế lượng cũng chỉ mới dừng lại ở các mô hình cơ bản tương ứng.

+ Ở chương trình Cao học: Kiến thức và kỹ năng phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế được mở rộng hơn trong môn học Dự báo phát triển kinh tế - xã hội. Hơn nữa, ở chương trình này, các học viên cao học đã bước đầu làm quen với kỹ năng gắn kết mô hình lý thuyết tăng trưởng kinh tế với mô hình kinh tế lượng. Tuy nhiên, các mô hình lý thuyết kinh tế được liên kết mới dừng lại ở mô hình Harrod -Domar, mô hình Solow (mô hình tăng trưởng ngoại sinh), với kỹ thuật hồi quy với số liệu chéo và chuỗi thời gian. Các kiến thức và kỹ năng đó là phù hợp với trình độ thạc sĩ và là cơ sở để tiếp tục nâng cao ở trình độ tiến sĩ trong chuyên đề này.

+ Ở bậc tiến sĩ: Xét trên khía cạnh vận dụng mô hình kinh tế lượng trong phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế, kỹ năng nâng cao được đáp ứng trên 2 mặt: Một là, khả năng gắn kết giữa mô hình lý thuyết tăng trưởng kinh tế với mô hình kinh tế lượng được giải quyết toàn diện hơn (mô hình tăng trưởng nội sinh, Mô hình cân đối vĩ mô, Mô hình tăng trưởng vùng và địa phương, Mô hình kế hoạch động…); Hai là, các kỹ thuật kinh tế lượng nâng cao để giải quyết các nhiệm vụ mô phỏng chính sách theo các lý thuyết kinh tế nói trên.

- Về tính nâng cao: Nội dung chuyên đề cho NCS này đáp ứng được yêu cầu nâng cao hơn hẳn so với trình độ của chương trình thạc sĩ, thể hiện ở các điểm sau:

+ Nghiên cứu mô hình với nhiều biến số, trong đó bao gồm cả yếu tố nguồn lực về phía cung và yếu tố về phía cầu, mức độ chi tiết các nhân tố ảnh hưởng cao hơn, do đó cho phép phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế toàn diện hơn.

+ Mô hình bao gồm một hệ phương trình với các phương trình chức năng phản ảnh toàn diện hơn hệ thống kinh tế nghiên cứu.

+ Các mối quan hệ không chỉ xem xét ở trạng thái tĩnh mà cả trạng thái động.

+ Phương pháp nghiên cứu mô hình đa dạng hơn bao gồm cả hồi quy với số liệu gộp, cho phép khắc phục được tình trạng hạn chế về dữ liệu…

+ Kỹ thuật ước lượng, các phần mềm máy tính ở cấp độ phức tạp cao hơn, mang lại hiệu quả phân tích và dự báo cao hơn….

C. Nội dung chi tiết

3.1. Giới thiệu tổng quan về mô hình kinh tế lượng vĩ mô

3.1.1. Tổng quan mô hình

3.1.1.1. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô

Xét theo phạm vi chi phối, mô hình kinh tế lượng chia ra thành mô hình Vi mô và mô hình vĩ mô. Mô hình kinh tế lượng vi mô được ứng dụng ở cấp độ công ty bao gồm ước lượng các phương trình đơn gồm hàm sản xuất, các hàm chi phí, hàm cầu về hàng hóa dịch vụ hay cầu về yếu tố sản xuất…Còn mô hình kinh tế lượng vĩ mô nghiên cứu quan hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô, với ứng dụng quan trọng là phân tích và lựa chọn chính sách. Chẳng hạn, để lựa chọn phương án tăng trưởng kinh tế, người ra quyết định chính sách (Chính phủ) cần cân nhắc giữa các chính sách tài chính, tiền tệ, và các chính sách khác tác động lên nền kinh tế. Mô hình kinh tế lượng vĩ mô được xây dựng trên cơ sở các lý thuyết kinh tế vĩ mô.

3.1.1.2. Phân loại

Mô hình kinh tế lượng vĩ mô có nhiều loại nhưng trong phạm vi chuyên đề này tập trung nghiên cứu một số mô hình thông dụng và thiết thực cho phân tích và dự báo tăng trưởng kinh tế, bao gồm: Mô hình kinh tế lượng động, Mô hình các phương trình đồng thời, Mô hình VAR và mô hình hồi quy với số liệu gộp.

3.1.2. Từ mô hình lý thuyết tăng trưởng đến mô hình kinh tế lượng

3.1.2.1. Các mô hình lý thuyết tăng trưởng kinh tế

(NCS tự đọc lại giáo trình Kinh tế phát triển)

3.1.2.2. Vận dụng mô hình lý thuyết vào xây dựng mô hình kinh tế lượng

Tùy theo mục tiêu và phạm vi nghiên cứu, các nguyên lý của các mô hình trưởng kinh tế theo các trường phái kinh tế sẽ được vận dụng trong định dạng mô hình kinh tế lượng. Các lý thuyết được vận dụng có thể là: Tăng trưởng cổ điển, tăng trưởng tân cổ điển, Tăng trưởng nội sinh, lý thuyết tổng cung - tổng cầu, lý thuyết cung - cầu xuất nhập khẩu, lý thuyết cầu tiền,…

3.2. Lý thuyết kỳ vọng và mô hình kinh tế lượng động

3.2.1. Mô hình kỳ vọng thích nghi và ứng dụng

Các kỳ vọng đóng vai trò then chốt trong hầu hết mọi hoạt động kinh tế. Tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào việc huy động nguồn lực kỳ vọng, đầu tư phụ thuộc lợi nhuận kỳ vọng hoặc phụ thuộc vào sự phát triển vùng, lãi suất dài hạn phụ thuộc các lãi suất ngắn hạn kỳ vọng, tốc độ lạm phát kỳ vọng. Việc đưa yếu tố kỳ vọng vào các mô hình kinh tế lượng là cần thiết. Tuy nhiên kỳ vọng là không quan sát được, do đó cần có kỹ thuật gián tiếp để đưa các yếu tố này vào mô hình. Một trong những kỹ thuật này là Mô hình kỳ vọng thích nghi. Mô hình này

được sử dụng khá rộng rãi trong ngành nông nghiệp để dự báo sản lượng, diện tích gieo trồng hoặc các dự báo về lạm phát và đầu tư.

3.2.2. Mô hình điều chỉnh bộ phận và ứng dụng trong đầu tư phát triển

Mô hình điều chỉnh bộ phận cũng thuộc nhóm mô hình có chứa biến không quan sát được. Mô hình này không thể ước lượng trực tiếp được do không có giá trị quan sát của biến mong muốn nên cần biến đổi để đưa về dạng mô hình tự hồi quy. Với mô hình tự hồi quy tương ứng có thể ước lượng được bằng phương pháp OLS thông thường khi các biến trong mô hình là chuỗi dừng và kích thước mẫu lớn. Mô hình điều chỉnh từng phần thường được sử dụng trong việc đánh giá tác động và dự báo về nhu cầu, như nhu cầu điện, nhu cầu nhà ở…

3.3. Mô hình kinh tế lượng các phương trình đồng thời

Mô hình phản ánh các mối liên hệ kinh tế đồng thời xảy ra. Thí dụ nghiên cứu cân bằng trong thị trường tiền tệ đồng thời với cân bằng trong thị trường hàng hóa (mô hình IS-LM hoặc mô hình dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phải bao gồm rất nhiều các đồng nhất thức, các phương trình…

3.3.1. Định dạng mô hình

Vấn đề định dạng được hiểu là có thể tìm được ước lượng bằng số của các hệ số của một phương trình cấu trúc từ các hệ số của phương trình rút gọn hay không. Nếu tìm được thì phương trình được gọi là phương trình định dạng được, trường hợp ngược lại gọi là không định dạng được. Trong mục này phân biệt 2 loại định dạng là định dạng đúng và vô định, tiếp đó là trình bày quy tắc định dạng.

3.3.2. Ước lượng và kiểm định mô hình

Mục này trình bày phương pháp ước lượng hệ phương trình. Có hai cách để ước lượng hệ phương trình: Phương pháp ước lượng riêng biệt từng phương trình và phương pháp ước lượng hệ thống phương trình. Tuy nhiên trên thực tế thường dùng phương pháp riêng biệt (OLS; ILS; phương pháp bình phương nhỏ nhất 2 hoặc 3 giai đoạn).

Kiểm định mô hình thường sử dụng kỹ thuật kiểm định Hausman về tính đồng thời và tính nội sinh.

3.3.3. Phân tích và dự báo bằng mô hình

Phần này trình bày về phương pháp dự báo thông qua kỹ thuật ngoại suy hoặc mô phỏng theo mô hình, hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng cho việc ước lượng và dự báo.

3.4. Mô hình VAR và dự báo

3.4.1. Định dạng mô hình

Mô hình VAR là một mô hình kinh tế lượng dùng để xem xét động thái và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa một số biến theo thời gian. Trong mô hình VAR, mỗi biến số được giải thích bởi một phương trình chứa các giá trị trễ của chính biến số đó và các giá trị trễ của các biến số khác. Khi xem xét quan hệ của một số biến số kinh tế theo thời gian, các nhà kinh tế muốn tìm số các quan hệ cân bằng trong dài hạn. Nếu biết số các quan hệ đó người ta sẽ duy trì các quan hệ này ở trạng thái cân bằng, xem xét xem một chính sách sẽ tác động đến các biến số

như thế nào, sau bao lâu sẽ phát huy tác dụng và tắt dần sau bao lâu. Định dạng mô hình VAR phân định thành 2 trường hợp:

- Mô hình VAR chuẩn: là mô hình VAR trong đó tất cả các biến số là dừng, không điều kiện ràng buộc đối với các hệ số.

- Mô hình VAR với các biến số là không dừng. Mô hình hiệu chỉnh sai số dạng véc tơ (VECM) được nghiên cứu trong trường hợp này.

3.4.2. Ước lượng, kiểm định mô hình và phân tích dự báo

Trong mục này sẽ nghiên cứu:

-Ước lượng mô hình VAR ổn định (phương pháp bình phương nhỏ nhất, Phương pháp ước lượng hợp lý cực đại, ước lượng độ dài của trễ).

-Ước lượng Mô hình VAR khi các biến là không dừng (bao gồm ước lượng mô hình VECM bằng phương pháp OLS không điều kiện ràng buộc; Ước lượng hợp lý tối đa).

- Kiểm định số quan hệ đồng tích hợp: Mục tiêu là xác định xem với một số biến số không dừng có bao nhiêu tổ hợp tuyến tính của các biến số này là dừng. Về mặt kinh tế có nghĩa là tồn tại bao nhiêu quan hệ cân bằng trong dài hạn. Về phương pháp sử dụng kiểm định trace và kiểm định bằng tỷ số hợp lý.

- Cuối cùng là sử dụng mô hình trong Phân tích và dự báo bằng các phần mềm máy tính.

3.5. Mô hình hồi quy với số liệu gộp (Mô hình đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng và tăng trưởng năng suất)

3.5.1. Định dạng mô hình

Đây là loại mô hình sử dụng số liệu có cả chiều thời gian và không gian, thí dụ đánh giá hiệu quả kinh tế của phân bổ vốn đầu tư theo tỉnh và theo năm, đánh giá tác động của FDI đến tăng trưởng, tăng trưởng năng suất. Thí dụ chỉ định mô hình đánh giá tác động của FDI đến tăng tưởng trong đó có các tác động cố định đối với thời gian, ngành và vùng sẽ kiểm soát được, những yếu tố không quan sát được mà có ảnh hưởng tới những thay đổi về mức độ hấp dẫn của một ngành hay vùng cụ thể. Việc định dạng mô hình được thực hiện trên cơ sở phân tích các lý thuyết kinh tế, tham khảo kinh nghiệm hoặc kế thừa các nghiên cứu đã được thừa nhận rộng rãi.

3.5.2. Ước lượng mô hình

Ước lượng mô hình có thể áp dụng các kỹ thuật sau:

- Sử dụng thủ tục bán tham số (sử dụng GMM tổng quát để ước lượng).

- Phương pháp ảnh hưởng cố định.

- Phương pháp ảnh hưởng ngẫu nhiên.

3.5.3. Phân tích và dự báo

Phần này trình bày về phương pháp dự báo thông qua kỹ thuật ngoại suy hoặc mô phỏng theo mô hình, hướng dẫn sử dụng phần mềm ứng dụng cho việc ước lượng và dự báo, phương pháp phân tích kinh tế thông qua mô hình.

3.6. Hướng dẫn các chương trình máy tính và trình bày kết quả nghiên cứu

3.6.1. Hướng dẫn lấy dữ liệu

3.6.2. Hướng dẫn viết nghiên cứu bằng sử dụng các mô hình trên

3.6.3. Hướng dẫn chương trình máy tính

3.6.4. Hướng dẫn cách phân tích kết hợp giữa toán- kinh tế lượng và lý thuyết kinh tế.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên truyền đạt kiến thức theo phương pháp giảng dạy truyền thống với sự hỗ trợ của máy chiếu, các phần mềm máy tính chuyên dụng. Trong quá trình thực hiện hoạt động này, giảng viên gợi mở vấn đề trao đổi cho NCS, thực hiện tương tác giữa giảng viên và NCS để giúp NCS nắm bắt được nội dung kiến thức mới.

- NCS thực hiện nghiên cứu bài giảng và các tài liệu tham khảo ở nhà, thực hành giải các bài tập trên máy, báo cáo kết quả và đề xuất vấn đề để giảng viên giải đáp. Nội dung thực hành tập trung vào kỹ năng định dạng mô hình, thu thập phân tích dữ liệu, kỹ năng thực hành máy tính, phương pháp phân tích và dự báo.

E. Yêu cầu đối với người học:

- Theo tính chất và những mục tiêu đặt ra đối với học chuyên đề mô tả ở trên, yêu cầu người học phải được trang bị đầy đủ những kiến thức của học phần Kinh tế phát triển, các kiến thức và kỹ năng về Kinh tế lượng ở trình độ thạc sĩ.

- Có kỹ năng thực hành máy tính ở mức độ cần thiết.

- Phải nghiên cứu kỹ bài giảng của giảng viên và các tài liệu tham khảo cần thiết.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Enders, W. (1995) Applied Econometric Time Series, John Wiley & Sons, New York. Fleisher, B. and Chen, J.

2. Gujarati, D. (1995) Basic Econometrics, 3rd edn, McGraw-Hill ,New York. Kaiser, S., Kirby,

3.Pindyck, R. S. and Rubinfeld, D. L. (1991) Econometric Models and Economic Forecasts, McGraw-Hill, New York.

4. Shan, J (2002) A VAR approach to the economics of FDI in China, Applied Economics, 2002, 34, 885±893

5. Nguyễn Khắc Minh (2002) " Các phương pháp phân tích và dự báo trong kinh tế" NXBKH&KT.

6. Nguyễn Quang Dong, Nguyễn Thị Minh (2012) " Giáo trình "Kinh tế lượng"-NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.

G. Câu hỏi/bài tập ôn tập

Nghiên cứu sinh sẽ chọn một trong các chuyên đề sau đây viết thành bài nghiên cứu:

1. Ước lượng và dự báo cầu nhập khẩu

2. Ước lượng khuynh hướng tiêu dùng của dân cư và đề xuất chính sách

4. Mối quan hệ giữa chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế

5. Mối quan hệ giữa cung tiền và tăng trưởng kinh tế

6. VAR phân tích và dự báo tác động của các biến kinh tế vĩ mô

7. Tiếp cận VAR đối với kinh tế của FDI ở Việt Nam

8. VAR phân tích tác động của kiều hối đến tăng trưởng và lạm phát

9. Mô hình số liệu hỗn hợp phân tích tác động của FDI đến tăng trưởng theo vùng.

10.Mô hình kinh tế lượng vĩ mô phân tích và dự báo một số chỉ tiêu kinh tế….

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ QUỐC TẾ (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ: LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN VIỆT NAM
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh tế quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế
Số tín chỉ:	3
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	GS.TS. Đỗ Đức Bình PGS.TS. Ngô Thị Tuyết Mai TS. Nguyễn Thị Thúy Hồng TS. Đỗ Thị Hương

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục tiêu chung

Mục tiêu của học phần nhằm trang bị cho NCS những kiến thức lý thuyết chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế; giúp NCS am hiểu những quan điểm, đường lối và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Trên nền tảng kiến thức đó, tạo điều kiện cho NCS nâng cao năng lực và kỹ năng phân tích, đánh giá và dự báo được những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định và điều chỉnh chính sách kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập KTQT.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi nghiên cứu xong học phần, NCS hoàn toàn có thể:

- Nắm vững kiến thức có hệ thống và chuyên sâu về bản chất, tính tất yếu khách quan, các hình thức, xu hướng và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến việc hoạch định chính sách kinh tế quốc tế của một quốc gia; Nghiên cứu những cơ hội, thách thức và đề xuất những giải pháp chính sách đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.
- Có kỹ năng nhận dạng, phân tích, dự báo xu hướng và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của một quốc gia; Xác định tầm nhìn, có khả năng hoạch định chiến lược, đề xuất chính sách và biện pháp tổ chức thực hiện trong bối cảnh toàn cầu hóa và quốc gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.
- Có thái độ chính kiến và quyết đoán trong quá trình đề xuất hoặc đưa ra các quyết định kịp thời về chính sách, biện pháp nhằm triệt để khai thác những cơ hội và có thái độ vững vàng trước những thách thức của quá trình hội nhập quốc tế; Có thái độ hợp tác cùng có lợi với các đối tác trong và ngoài nước để khai thác có hiệu quả những lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của mỗi quốc gia.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Nội dung	Số tiết	Trong đó			Phương tiện giảng dạy
		Giảng lý thuyết	Thảo luận nhóm	Viết bài tập lớn	Cần có hệ thống âm thanh và máy chiếu tốt để phục vụ cho việc minh họa tình huống khi giảng viên giảng và sinh viên thực hành
Chuyên đề 1	12	5	5	2	
Chuyên đề 2	15	5	7	3	
Chuyên đề 3	18	5	10	3	

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thang điểm: Thống nhất đánh giá theo thang điểm 10

Hình thức đánh giá: Cơ cấu điểm thành phần được tính như sau:

40%: Bài kiểm tra
60%: Bài tập lớn

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - PHÂN TÍCH NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

A. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể:

- Hiểu rõ khung lý thuyết có hệ thống và chuyên sâu về hội nhập kinh tế quốc tế, bao gồm các quan niệm, hình thức biểu hiện và các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của một quốc gia.
- Hiểu biết có hệ thống và có khả năng nhận diện đầy đủ khách quan về xu hướng và tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự phát triển kinh tế của quốc gia, vùng và trên quy mô toàn cầu.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này đề cập đến các quan niệm về hội nhập kinh tế quốc tế; Các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế khu vực và toàn cầu; Những vấn đề đặt ra cần phải giải quyết trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia; Các yếu tố thúc đẩy và cản trở quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia và trên quy mô toàn cầu; Xem xét các tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Quan niệm và các mức độ của hội nhập kinh tế quốc tế

1.1.1. Quan niệm và bản chất của hội nhập kinh tế quốc tế (mục này bao gồm nghiên cứu những quan niệm khác nhau về hội nhập kinh tế quốc tế; sự gắn kết kinh tế quốc gia vào hợp tác kinh tế khu vực và toàn cầu; gắn kết nền kinh tế và thị trường quốc gia với nền kinh tế và thị trường khu vực và toàn cầu, v.v…)

1.1.2. Các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế (Mục này xem xét quá trình hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra trên nhiều mức độ: Đơn phương, song phương, đa phương, tiểu vùng, khu vực và toàn cầu; Tổ chức kinh tế thương mại khu vực, diễn đàn, hiệp định song phương, quan hệ thương mại toàn cầu; Tiến trình hội nhập theo khu vực mậu dịch tự do, liên minh thuế quan, thị trường chung, liên minh kinh tế, liên minh toàn diện).

1.2. Yêu cầu đặt ra đối với hội nhập kinh tế quốc tế

1.2.1. Cải cách luật pháp, chính sách, thể chế (Gồm những cải cách về hệ thống luật pháp theo chuẩn mực, thông lệ quốc tế và khu vực; Điều chỉnh chính sách và đổi mới thể chế trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế để tranh thủ những cơ hội phát triển).

1.2.2. Mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ (Mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ thông qua cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan theo lộ trình cam kết trong khuôn khổ các Hiệp định song phương và đa phương khu vực và toàn cầu mà quốc gia đã ký kết).

1.2.3. Tái cấu trúc cơ cấu kinh tế để phù hợp với hội nhập kinh tế quốc tế (Hội nhập kinh tế quốc tế gắn với thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng.v.v..; Tạo điều kiện và gây sức ép cho các doanh nghiệp phải đổi mới).

1.2.4. Chấp nhận các quy định của các định chế quốc tế (Thực hiện các quy định của các tổ chức quốc tế như WB, IMF, WTO.v.v.. đối với các quốc gia thành viên để tranh thủ tối đa lợi ích từ các mối quan hệ này phục vụ cho phát triển của đất nước).

1.3. Các yếu tố thúc đẩy và cản trở hội nhập kinh tế quốc tế

1.3.1. Các yếu tố thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế (bao gồm các yếu tố quốc tế: Tác động tích cực của xu hướng toàn cầu hóa; Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ; Vai trò ngày càng tăng cường của các công ty đa quốc gia; Ảnh hưởng của các cường quốc kinh tế lớn và các nền kinh tế mới nổi; Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu; Quyền lợi của các quốc gia khi tham gia hội nhập.v.v..; Yếu tố trong nước: Mức độ các nước quan tâm đến lợi ích quốc gia nhận được; Sự ủng hộ của các giới chính trị trong nước; Cơ chế khuyến khích dành cho quốc gia v.v…).

1.3.2. Các yếu tố cản trở hội nhập kinh tế quốc tế (bao gồm các yếu tố quốc tế: Tác động tiêu cực của xu hướng toàn cầu hóa; Quá trình chuyển giao khoa học và công nghệ; Mức độ chi phối ngày càng tăng của các công ty đa quốc gia; Ảnh hưởng tiêu cực của các cường quốc kinh tế lớn và các nền kinh tế mới nổi; Vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu; Vấn đề mất chủ quyền của các quốc gia khi tham gia hội nhập,.v.v..; Yếu tố trong nước: Mức độ lợi ích và thiệt hại đối với quốc gia; Sự phản đối của các giới chính trị trong nước; Cơ chế khuyến khích dành cho quốc gia v.v…).

1.4. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa

1.4.1. Tác động tích cực của hội nhập kinh tế quốc tế (Nghiên cứu tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại; Các tác động định lượng, định tính của hội nhập kinh tế quốc tế đến các nước thành viên và các nước không phải là thành viên, bao gồm tác động đến các lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính tiền tệ)

1.4.2. Tác động tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế (Nghiên cứu tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại; Các tác động định lượng, định tính của hội nhập kinh tế quốc tế đến các

nước thành viên và các nước không phải là thành viên, bao gồm tác động đến các lĩnh vực thương mại, đầu tư, tài chính tiền tệ).

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng lý thuyết kết hợp với hướng dẫn NCS nghiên cứu thảo luận nhóm, tự nghiên cứu và viết bài tập lớn.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế trước khi học chương này

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Đỗ Đức Bình (2011), Hội nhập kinh tế quốc tế với việc phát triển bền vững ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số tháng 11/2011.
2. Hoekman, Bernard; Mattoo, Aaditya; Engish, Philip (2011), Sổ tay về Phát triển thương mại và WTO, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ngô Thị Tuyết Mai và Nguyễn Như Bình (đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân
4. Peter Robson (2003), The Economics of International Integration, Fourth Edition, London and New York.
5. Viện Chiến lược phát triển (2008), Đánh giá tác động của gia nhập WTO tới nền kinh tế Việt Nam- Sử dụng mô hình cân bằng tổng thể (CGE), http://dsi.mpi.gov.vn/Includes/Downloads/dt_281120101444_E-Mirage-080201%20ISD-%20CEPII%20-VN.pdf

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hiểu thế nào về hội nhập kinh tế quốc tế?
2. Phân biệt các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và ý nghĩa của sự phân biệt đó?
3. Phân tích các yếu tố thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay?
4. Phân tích các yếu tố cản trở hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay?
5. Thảo luận nhóm về tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam. Lấy ví dụ cụ thể về một ngành hàng để minh họa?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - XU THẾ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

A. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể:

- Nắm vững được những đặc trưng và các hình thức biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

- Hiểu rõ những cơ hội và thách thức của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa đối với các quốc gia, ngành, doanh nghiệp.

- Có khả năng đề xuất những giải pháp nhằm khai thác những cơ hội và vượt qua những thách thức do tác động của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đối với quốc gia, ngành và doanh nghiệp.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này nghiên cứu đặc trưng và các hình thức biểu hiện mới của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa; Dự báo xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa; Những cơ hội và thách thức của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đối với quốc gia, ngành và doanh nghiệp.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Đặc trưng và các hình thức biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế

2.1.1. Đặc trưng của hội nhập kinh tế quốc tế (Hội nhập kinh tế quốc tế hình thành và phát triển do sự phụ thuộc, tác động qua lại lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng gia tăng để cùng phát triển; Dựa trên quan hệ bình đẳng, tự nguyện giữa các quốc gia thành viên; Là giải pháp hữu hiệu để giải quyết mâu thuẫn và xung đột giữa các quốc gia, đặc biệt là trong tiến trình tự do hóa thương mại trên quy mô toàn cầu; Góp phần loại bỏ tính biệt lập và chủ nghĩa cục bộ của từng quốc gia v.v..).

2.1.2. Các hình thức biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế (Đặc điểm và các hình thức biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế ở cấp độ hội nhập đơn phương; Cấp độ hội nhập song phương; Cấp độ hội nhập đa phương).

2.2. Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế

2.2.1. Xu thế hội nhập kinh tế khu vực (Xu thế toàn cầu hóa và tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa đến hội nhập kinh tế khu vực; Xu thế hội nhập kinh tế khu vực tăng nhanh hơn, mở cửa thị trường nhiều hơn so với xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu và tác động đến các quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam).

2.2.2. Xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu (Xu thế toàn cầu hóa và tác động tích cực và tiêu cực của toàn cầu hóa đến hội nhập kinh tế toàn cầu; Xu thế toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế chi phối toàn bộ các quan hệ kinh tế quốc tế và làm thay đổi to lớn cấu trúc của hệ thống kinh tế thế giới cũng như bản thân các chủ thể và mối quan hệ giữa chúng).

2.3. Những cơ hội và thách thức của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế

2.3.1. Những cơ hội và giải pháp khai thác (những cơ hội của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và tác động của nó đến quốc gia, ngành, doanh nghiệp).

2.3.2. Những thách thức và giải pháp vượt qua (những thách thức của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và tác động của nó đến quốc gia, ngành, doanh nghiệp).

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng lý thuyết kết hợp với hướng dẫn NCS nghiên cứu tự nghiên cứu và viết bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế trước khi học chương này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Miroslav N.Jovanovic (2006), The Economics of International Integration, MPG Books Ltd, Bodmin, Cornwall.
2. Ngô Thị Tuyết Mai và Nguyễn Như Bình (đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân
3. Peter Robson (2003), The Economics of International Integration, Fourth Edition, London and New York.
4. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2005), Toàn cầu hóa và Nhà nước quốc gia, chương trình Sau đại học về quản lý công.
5. Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (2009), Những chân trời mới trong thương mại tự do: Tương lai của toàn cầu hóa và vai trò nổi lên của châu Á, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích đặc trưng và những biểu hiện mới của hội nhập kinh tế quốc tế
2. Phân tích những tác động của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của Việt Nam?
3. Thảo luận nhóm và trình bày chủ đề: "Sử dụng mô hình SWOT để phân tích tác động của xu thế hội nhập kinh tế quốc tế đến Việt Nam và cho ví dụ cụ thể về một ngành".

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

A. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể:

- Hiểu rõ định hướng chiến lược của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế trong tình hình mới.
- Nắm rõ được tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của Việt Nam
- Nhận biết được những tác động tích cực và tiêu cực của hội nhập kinh tế quốc tế đối với Việt Nam.
- Làm rõ những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này nghiên cứu: Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; Nghiên cứu định hướng chiến lược và những yêu cầu mới đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam; Phân tích và đánh giá kết quả hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua; Triển vọng và những giải pháp thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian tới.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh quốc tế (Tác động của xu thế toàn cầu hóa; Sự hợp tác giữa các quốc gia trong khu vực; Quá trình điều chỉnh chính sách của các quốc gia; Vai trò của các Tổ chức quốc tế, .v.v..).

3.1.2. Bối cảnh trong nước (Năng lực điều hành đất nước trong nền kinh tế thị trường; Mức độ nhận diện đúng và khách quan của các nhà lãnh đạo đối với hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam; Lòng tin của nhà kinh doanh, người dân đối với vai trò lãnh đạo, điều hành kinh tế đất nước; Sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước; Trình độ khoa học công nghệ; Thể chế kinh tế thị trường;, v.v..).

3.1.3. Chiến lược và những yêu cầu mới đối với hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.1.3.1. Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (Mục tiêu, định hướng, lộ trình tổng thể, giải pháp và tổ chức thực hiện).

3.1.3.2. Những yêu cầu mới về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (Những yêu cầu mới đối với Việt Nam để trở thành nền kinh tế thị trường đầy đủ năm 2018; Trở thành nước công nghiệp hóa năm 2020, thực thi hiệp định thương mại tự do với EU, Hiệp định TPP, Cộng đồng kinh tế ASEAN,…)

3.2. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.2.1. Trước khi gia nhập WTO (Nghiên cứu tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam theo giai đoạn phát triển so sánh với một số quốc gia trong khu vực như Trung Quốc, Malaysia, Philippine, Indonesia).

3.2.2. Sau khi gia nhập WTO (Nghiên cứu tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam theo các giai đoạn phát triển so sánh với một số quốc gia trong khu vực như Trung Quốc, Malaysia, Philippine, Indonesia).

3.3. Những kết quả, bất cập và vấn đề đặt ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.3.1. Những kết quả đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (Những kết quả đạt được trên các khía cạnh phát triển kinh tế, xã hội và môi trường)

3.3.2. Những bất cập và vấn đề đặt ra trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế (Những bất cập trên các khía cạnh phát triển kinh tế, xã hội và môi trường; Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam: Nhận diện được những thuận lợi/thời cơ, khó khăn/thách thức và những nguyên nhân gây ra: Công tác tuyên truyền, bồi dưỡng nâng cao năng lực hội nhập quốc tế; Chiến lược tổng thể về hội nhập quốc tế; Cải cách bên trong nhà nước và doanh nghiệp và người dân.v.v..).

3.4. Triển vọng và giải pháp thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

3.4.1. Triển vọng thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (xác định hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu, phù hợp với xu thế chung của thời đại).

3.4.2. Giải pháp thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (Đề xuất được hệ thống các giải pháp từ phía Nhà nước, doanh nghiệp và hiệp hội ngành hàng).

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng lý thuyết kết hợp với hướng dẫn NCS nghiên cứu tự nghiên cứu và viết bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về kinh tế quốc tế trước khi học chương này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Đỗ Đức Bình, Ngô Thị Tuyết Mai và Đỗ Thị Hương (đồng chủ biên) (2013), Thu hút FDI để phát triển kinh tế các tỉnh miền núi trung du phía Bắc, NXB Chính trị Quốc gia
2. Ngô Thị Tuyết Mai (chủ biên) (2011), Phát triển bền vững hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam trong điều kiện hiện nay, NXB Chính trị Quốc gia
3. Ngô Thị Tuyết Mai và Nguyễn Như Bình (đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân
4. Nguyễn Thường Lạng (2007), Chính sách thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa Việt Nam sang thị trường các nước châu Phi, đề tài nghiên cứu cấp Bộ (Mã số B2005.38.105)
5. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2007), Sổ tay về các quy định của WTO và cam kết gia nhập của Việt Nam.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích bối cảnh mới của hội nhập kinh tế quốc tế?
2. Phân tích chiến lược và yêu cầu mới về hội nhập kinh tế quốc tế?
3. Phân tích tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam so sánh với một số quốc gia trong khu vực?
4. Thảo luận nhóm về những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực?

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	LÝ THUYẾT NÂNG CAO VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh tế Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa Bất động sản và Kinh tế tài nguyên
Số tín chỉ:	3
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	1. GS.TS Hoàng Việt (chuyên đề 1) 2. TS. Hoàng Mạnh Hùng (chuyên đề 1) 3. PGS.TS Phạm Văn Khôi (chuyên đề 2) 4. PGS.TS Trần Quốc Khánh (chuyên đề 2) 5. PGS. TS Vũ Thị Minh (chuyên đề 3)

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

- Trang bị cho NCS những kiến thức lý thuyết nâng cao về cơ cấu và tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp; phân công lao động và vấn đề sử dụng nguồn lực lao động nông nghiệp; sử dụng nguồn lực đất đai vào phát triển nông nghiệp, nông thôn; liên kết ngành hàng nông sản; và phát triển nông nghiệp bền vững.
- Giúp cho NCS có được một số phương pháp, kỹ năng để phát hiện khoảng trống lý thuyết cần nghiên cứu và vận dụng vào quá trình nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ về các vấn đề có liên quan.
- Gợi mở việc vận dụng các kiến thức chuyên sâu vào giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn có liên quan đến các chuyên đề nêu trên.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Học phần lý thuyết kinh tế nông nghiệp nâng cao bao gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề có thời lượng 15 tiết, trong đó dành 10 tiết giảng lý thuyết và 5 tiết cho thảo luận và làm bài tập thực hành đan xen. Phân bổ thời gian giảng dạy cho các chuyên đề cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó	
			Lý thuyết	Bài tập, thảo luận, kiểm tra
1	Chuyên đề 1: Cơ sở lý thuyết về cơ cấu và tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp	15	10	5
2	Chuyên đề 2: Cơ sở lý thuyết về sử dụng các nguồn lực trong nông nghiệp	15	10	5
3	Chuyên đề 3: Cơ sở lý thuyết về thị trường và liên kết ngành hàng nông sản	15	10	5
	Tổng số	**45**	**30**	**15**

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Học phần lý thuyết kinh tế nông nghiệp nâng cao kết hợp giữa giảng lý thuyết với trao đổi, thảo luận trên lớp giữa giảng viên và các học viên. Giảng viên hướng dẫn học viên đọc tài liệu tham khảo, chuẩn bị các vấn đề chuyên sâu để đưa ra trao đổi, thảo luận trên lớp. Ngoài ra, học viên được thực hành làm các bài tập xử lý tình huống và học tập theo phương pháp tự nghiên cứu, với sự hướng dẫn trực tiếp và thông qua trao đổi thư tín của giảng viên.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

Phòng học có trang bị máy chiếu (trong trường hợp số học viên > 5)

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá:

- Học viên phải tham gia đầy đủ số giờ giảng theo quy định, có bài kiểm tra và bài thi hết học phần
- Điểm kiểm tra chiếm 30%; Điểm thi chiếm 70% điểm số của học phần.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ CƠ CẤU VÀ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

A. Mục tiêu

- Giúp nghiên cứu sinh nắm vững và nâng cao trình độ lý thuyết về cơ cấu kinh tế nông nghiệp và cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong thời kỳ hội nhập và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cụ thể là giúp người học nắm vững các lý thuyết kinh tế liên quan cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nhận thức sâu sắc bản chất của cơ cấu kinh tế nông nghiệp, cơ sở hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp và những căn cứ xác định hướng tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta.

- Gợi mở cho người học phương hướng và các giải pháp chủ yếu tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta trong những năm tới.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề bao gồm những nội dung cơ bản hướng vào những mục tiêu trên, trong đó những nội dung cơ bản là: vận dụng các lý thuyết về lợi thế so sánh, về cung cầu, về phát triển bền vững về mô hình tăng trưởng … vào nghiên cứu cơ cấu kinh tế nông nghiệp; Nghiên cứu sâu bản chất của cơ cấu kinh tế và cơ cấu kinh tế nông nghiệp với điểm nâng cao là mối quan hệ về chất giữa các bộ phận cấu thành cơ cấu; nghiên cứu sâu các căn cứ, cơ sở hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp với điểm nâng cao là yêu cầu của thị trường trong điều kiện hội nhập và yêu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững trong điều kiện nguồn lực hạn chế và biến đổi khí hậu; Gợi mở phương hướng và giải pháp tái cơ cấu nền nông nghiệp trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH phù hợp với yêu cầu hội nhập, với các điều kiện về nguồn lực và tác động của biến đổi khí hậu tới nền nông nghiệp nước ta trong những năm tới. Đây là những vấn đề mới có tính thời sự.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Một số vấn đề lý luận về cơ cấu kinh tế nông nghiệp

1.1.1. Khái niệm cơ cấu kinh tế, cơ cấu kinh tế nông nghiệp

1.1.2. Vấn đề cơ sở cốt lõi của cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Mục này luận giải và xác định rõ vấn đề cơ sở và là cốt lõi của cơ cấu kinh tế nông nghiệp không phải là tỷ lệ về lượng mà là quan hệ về chất giữa các bộ phận cấu thành của cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tức quan hệ tác động qua lại giữa các bộ phận cấu thành để hỗ trợ, thúc đẩy nhau cùng phát triển và sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực

1.1.3. Nội dung của cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Mục này trình bày các nội dung của cơ cấu kinh tế nông nghiệp gồm: cơ cấu ngành nông nghiệp, cơ cấu các vùng nông nghiệp, cơ cấu các thành phần kinh tế trong nông nghiệp, cơ cấu các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp.

1.1.4. Vai trò của cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Phần nội dung này nghiên cứu các lý thuyết kinh tế về cơ cấu kinh tế hoặc liên quan trực tiếp đến cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Các lý thuyết chủ yếu xem xét gồm:

1.2.1. Lý thuyết phát triển bền vững và vận dụng vào xác định, xây dựng cơ cấu kinh tế nông nghiệp.

1.2.2. Lý thuyết lợi thế so sánh và vận dụng vào xác định, xây dựng cơ cấu kinh tế nông nghiệp

1.2.3. Lý thuyết về chi phí cơ hội và vận dụng vào xác định, xây dựng cơ cấu kinh tế nông nghiệp

1.3. Cơ sở hình thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp

1.3.1. Nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế về nông sản trong điều kiện hội nhập

1.3.2. Yêu cầu của công cuộc CNH, HĐH đất nước

1.3.3. Yêu cầu của phát triển nông nghiệp bền vững trong điều kiện tác động của biến đổi khí hậu

1.3.4. Yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế nông nghiệp trên cơ sở tăng trưởng theo chiều sâu

1.3.5. Các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và các lợi thế của các vùng miền

1.4. Khái quát thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp, và yêu cầu tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta trong những năm tới.

1.4.1. Khái quát thực trạng cơ cấu kinh tế nông nghiệp nước ta

Mục này khái quát thực trạng cơ cấu các ngành các vùng nông nghiệp, các thành phần kinh tế và cơ cấu các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp nước ta. Làm rõ những hợp lý, bất

hợp lý của cơ cấu kinh tế nông nghiệp, chỉ rõ các nguyên nhân bất hợp lý của cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế, hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp

1.4.2. Các yêu cầu tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta trong những năm tới.

Mục này làm rõ các yêu cầu chung đặt ra cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp và những yêu cầu đặt ra đối với tái cơ cấu các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp ở nước ta.

1.5. Phương hướng tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong những năm tới

Mục này làm rõ các hướng tái cơ cấu phù hợp với các yêu cầu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp được làm rõ ở mục 1.2

1.5.1. Phương hướng tái cơ cấu các ngành nông nghiệp

Hướng chủ yếu là nâng cao tỷ trọng ngành chế biến nông sản, dịch vụ sản xuất nông nghiệp và tỷ trọng ngành chăn nuôi.

1.5.2. Phương hướng tái cơ cấu các vùng nông nghiệp

Hướng chủ yếu là xây dựng các vùng kinh tế nông nghiệp sinh thái với các tiểu ngành cây công nghiệp cây ăn quả, chăn nuôi… tập trung và chuyên môn hóa

1.5.3. Phương hướng tái cơ cấu thành phần kinh tế trong nông nghiệp

Hướng chủ yếu là tạo điều kiện nâng cao tỷ trọng kinh tế hợp tác, kinh tế tiểu nhân và tiểu chủ trong nông nghiệp

1.5.4. Phương hướng tái cơ cấu hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp

Hướng chủ yếu là phát triển và nâng cao tỷ trọng các hình thức tổ chức kinh tế: kinh tế trang trại, các công ty, các hợp tác xã trong nông nghiệp

1.6. Giải pháp tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp

Các giải pháp chính được đề cập gồm:

1.6.1. Giải pháp về chính sách và cơ chế trong phát triển nông nghiệp

1.6.2. Giải pháp về quy hoạch nông nghiệp

1.6.3. Giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp

1.6.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ nông nghiệp

1.6.5. Giải pháp về liên kết kinh tế trong nông nghiệp

1.6.6. Giải pháp về thị trường và tiêu thụ nông sản

Các giải pháp hướng vào phát huy những hợp lý, khắc phục những bất hợp lý và nguyên nhân các bất hợp lý của cơ cấu nông nghiệp nước ta nhằm thực hiện định hướng tái cơ cấu nông nghiệp nước ta

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Ngoài phương pháp giảng dạy của học phần, việc giảng dạy và học tập, chuyên đề sử dụng một số phương pháp đặc thù phù hợp với nội dung chuyên đề, gồm: bài tập về mô hình tăng

trưởng nông nghiệp; bài tập tình huống chi phí cơ hội trong xác định cơ cấu kinh tế nông nghiệp; bài tập chi phí cơ hội trong xác định cơ cấu các ngành nông nghiệp. bài tập chi phí cơ hội trong xác định cơ cấu các ngành nông nghiệp; bài tập về lợi thế so sánh trong xác định cơ cấu ngành nông nghiệp.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản sau đây trước khi học chuyên đề này

- Kiến thức kinh tế nông nghiệp bậc đại học và cao học, đặc biệt phần cơ cấu kinh tế nông nghiệp, quy hoạch nông nghiệp; liên kết kinh tế trong nông nghiệp

- Kiến thức về các thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức kinh tế trong nông nghiệp.

- Kiến thức về phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Paul A.Samuelson, Wiliam D.Norhalls - Kinh tế học, NXB Tài chính , 2007
2. D.Begg, Sfischer, R.Dombusch - Kinh tế học, NXB Thống kê, 2007
3. Michael P.Todaro - Kinh tế học cho thế giới thứ ba, NXB Giáo dục, 1998; Chương 6,8,14
4. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong những năm đầu thế kỳ 21, NXB Khoa học - Xã hội, 2004, chương 1,2
5. Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam, NXB Nông nghiệp, 2008, phần phát triển kinh tế nông nghiệp.
6. Tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta theo hướng giá trị gia tăng, NBX Chính trị Quốc gia, 2002. (Đọc toàn bộ nội dung)
7. Phạm Minh Trí, Nguyễn Đình Lonh - Nông nghiệp đa chức năng ở Việt Nam, 2007, tr22-29 và 59-62
8. Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Báo Điện tử Nông nghiệp Việt Nam ngày 4/7/2012 và ngày 29/12/2011

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Điểm cơ bản, cốt lõi trong khái niệm cơ cấu kinh tế nông nghiệp là gì? Vì sao?
2. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp gồm những nội dung nào? Vị trí, vai trò của mỗi bộ phận cấu thành cơ cấu kinh tế nông nghiệp?
3. Lý thuyết phát triển bền vững đặt ra yêu cầu gì trong tái cơ cấu nông nghiệp?
4. Lý thuyết tăng trưởng theo chiều sâu đặt ra yêu cầu gì với tái cơ cấu nông nghiệp
5. Lý thuyết lợi thế so sánh và chi phí cơ hội đặt ra yêu cầu gì với tái cơ cấu nông nghiệp
6. Xây dựng và hoàn thiện cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở nước ta dựa trên những căn cứ nào? Ý nghĩa của các căn cứ này?
7. Các yêu cầu đặt ra trong tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp nước ta những năm tới là gì? Cơ sở nào đặt ra các yêu cầu này??

8. Làm rõ những giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu nền nông nghiệp nước ta trong những năm tới?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Đặt vấn đề: Có nhiều nguồn lực để phát triển nông nghiệp như đất đai, lao động, vốn, công nghệ, điều kiện tự nhiên…Tuy nhiên có hai nguồn lực rất rất quan trong, có tính chất đặc biệt của sản xuất nông nghệp đó là: Lao động và đất đai. Khi nói về tầm quan trọng đặc biệt của 2 yếu tố này WiIiam Petty nhà kinh tế học người Anh đã nói: Lao động là cha, còn đất đai là mẹ của mọi của cải. Vì vậy khi nghiên cứu cơ sở lý thuyết về sử dụng các nguồn lực trong phát triển nông nghiệp, Chuyên đề tập trung giới thiệu cơ sở lý thuyết của sử dụng hai nguồn lực cơ bản đó.

PHẦN I - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ PHÂN CÔNG LAO ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP

A. Mục tiêu

- Hiện nay ở nước ta lao động nông nghiệp vẫn là lực lượng lao động chủ yếu và có tính đặc thù cao trong xã hội. Tuy nhiên do lực lượng sản xuất còn thấp, phân công lao động trong nông nghiệp chưa phát triển cho nên vấn đề sử dụng lao động nông nghiệp vẫn còn nhiều hạn chế. Vậy làm thế nào để có thể sử dụng đầy đủ hợp lý lao đông nông nghiệp trong điều kiện phân công lao đông chưa phát triển?

- Phần này giúp NCS nắm được những vấn đề cơ sở lý thuyết về phân công lao động và ảnh hưởng của nó đến việc sử dụng nguồn lực lao động nông nghiệp. Từ đó giúp NCS hiểu được cơ sở hình thành các giải pháp sử dụng nguồn lực lao động nông nghiệp, nông thôn gắn liền với sự phân công lao động trong từng giai đoạn phát triển của đất nước có hiệu quả nhất.

B. Tóm tắt nội dung

Lý thuyết về phân công lao động đã được nhiều nhà kinh điển bàn đến như Adam Smith, Karl Marx. Qua nghiên cứu lý thuyết về phân công lao động cho thấy có mối quan hệ giữa phân công lao động và sử dụng lao động. Tuy nhiên trong nông nghiệp, phân công lao động có những đặc thù gì và chịu sự tác động của các nhân tố nào, mối quan hệ giữa phân công lao động nông nghiệp và vấn đề sử dụng lao động nông nghiệp như thế nào thì ở chương trình đai học và cao học chưa được bàn đến. Mặt khác thực trạng phân công lao động nông nghiệp và sử dụng lao động nông nghiệp ở nước ta hiện nay diễn ra như thế nào và làm thế nào để có thể sử dụng đầy dủ và hợp lý lao động nông nghiệp trong điều kiện phân công lao động nông nghiệp chưa phát triển là những vấn đề mới mà chuyên đề hướng tới để giải quyết.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Phần lý thuyết chung về phân công lao động

2.1.1. Lý thuyết Phân công lao động

- Phân công lao động

- Các hình thức phân công lao động

- Mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp

2.1.2. Đặc điểm của phân công lao động trong nông nghiệp

- Phân công lao động nông nghiệp thường diễn ra chậm

- Phân công lao động mang yếu tố vùng, lãnh thổ rất đậm nét

2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân công lao động trong nông nghiệp

- Tiến bộ khoa học công nghệ

- Tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa

- Có sự chi phối của quy luật sinh học

- Điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của vùng, quốc gia

- Chính sách của Đảng và nhà nước.

- Tác động của kinh tế thị trường

2.1.4. Mối quan hệ phân công lao động nông nghiệp và vấn đề sử dụng lao đông nông nghiệp

Mối quan hệ này thể hiện ở sơ đồ sau:

Phân công lao động ↔ Ngành nghề sản xuất, vùng sản xuất ↔ Thu hút lao động

Theo sơ đồ trên thì phân công lao động ngày càng sâu thì các ngành nghề trong nông nghiệp, các vùng sản xuất càng phát triển đa dạng. Khi ngành nghề, vùng phát triển thì khả năng thu hút lao động nông nghiệp càng nhiều. Ngược lại thu hút lao động càng nhiều là điều kiện quan trọng để phát triển các ngành nghề, các vùng và các ngành nghề càng phát triển sẽ thúc đẩy phân công lao động ngày càng sâu

2.2. Phân công lao động và vấn đề sử dụng lao động nông nghiệp ở nước ta

Theo mối quan hệ đã đề cập ở phần trên, Phân công lao động phát triển tất yếu dẫn đến sự phát triển các ngành, các vùng sản xuất nông nghiệp, cũng như thúc đẩy các mối quan hệ hợp tác quốc tế. Điều này cho phép thu hút được nhiều lao đông nông nghiệp. Tuy nhiên thực tế ở Việt nam như thế nào, chúng ta xem xét các vấn đề sau:

2.2.1. Tình hình phát triển các ngành nông nghiệp và trong nội bộ các ngành với vấn đề chuyển dịch lao động giữa các ngành

+ Tình hình phát triển các ngành và trong nội bộ các ngành nông nghiệp

+ Vấn đề chuyển dịch lao động giữa các ngành trồng trọt và chăn nuôi: Kết quả và hạn chế, trồng trọt và phi nông nghiệp: Kết quả và hạn chế

2.2.2. Tình hình phát triển các vùng với vấn đề chuyển dịch lao động giữa các vùng

+ Tình hình phát triển các vùng

+ Vấn đề chuyển dịch lao động giữa các vùng: Vùng đồng bằng với vùng núi, vùng biển đảo: Kết quả và hạn chế, Vùng nông thôn với vùng đô thị: Kết quả và hạn chế.

+ Vấn đề di dân tự do giữa các vùng: Kết quả và hạn chế

2.2.3. Quan hệ hợp tác quốc tế với vấn đề xuất khẩu lao động nông nghiệp

+ Quan hệ hợp tác quốc tế

+ Vấn đề xuất khẩu lao động nông nghiệp: Kết quả và hạn chế

+ Vấn đề liên doanh, liên kết trong nông nghiệp: Kết quả và hạn chế

2.3. Các giải pháp thúc đẩy phân công lao động nông nghiệp nhằm góp phần sử dụng đầy đủ hợp lý lao động nông nghiệp

2.3.1. Tăng cường đầu tư khoa học công nghệ cho nông nghiệp, trước hết là công nghệ sinh học

2.3.2. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn, ưu tiên cho vùng núi, vùng biên giới, biển đảo.

2.3.3. Đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

2.3.4. Tăng cường hợp tác quốc tế

2.3.5. Hoàn thiện chính sách của Đảng và nhà nước

2.3.6. Đào tạo bồi dưỡng nguồn lao động nông nghiệp - Tăng cường chất lượng nguồn cung lao động nông nghiệp

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Theo phương pháp đã nêu ở phần chung của học phần

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản sau trước khi học phần này:

+ Kiến thức Kinh tế nông nghiệp ở bậc đại học và sau đại học, đặc biệt chương lao động nông nghiệp

+ Kiến thức Kinh tế nông thôn ở bậc đại học và sau đại học;

+ Kiến thức phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1) Các mác- Tư bản I- Chương 12, 24 về phân công lao động.
2) Nguyễn Xuân Dũng- Lý luận về phân công lao động và lợi thế tuyệt đối của A Dam SmitH. Theo My onera.com
3) Lê Văn Lực- Trần Văn Phòng (2008) Một số chuyên đề về những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác lê nin, NXB lý luận chính trị.
4) Nguyễn Mạnh Hải (2009) Các yếu tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, tạp chí quản lý kinh tế số 25.
5) International Labor Organization, (2009), Training and employment opportunities to address poverty to among rural youth: A synthesis report.
6) Overseas Development Institutes, (2007), Rural employment and migration: in search of decend work.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1) Mối quan hệ giữa sự phân công lao động và việc hình thành các ngành, các vùng trong nông nghiệp nông thôn nước ta - Lý thuyết và thực tiễn ?
2) Trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam, các nhân tố ảnh hưởng đến phân công lao động nông nghiệp như thế nào? Cho ví dụ.
3) Từ lý thuyết phân công lao động động nông nghiệp, hãy giải thích xu hướng chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay?
4) Tại sao thúc đẩy phân công lao động nông nghiệp nhằm góp phần sử dụng đầy đủ hợp lý lao động nông nghiệp và để thúc đẩy phân công lao động nông nghiệp ở nước ta cần có những giải pháp nào?

PHẦN II: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC ĐẤT ĐAI VÀO PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

A. Mục tiêu

Đất đai là nguồn lực tự nhiên tham gia vào mọi ngành sản xuất với các mục đích khác nhau. Trong nông nghiệp đất đai vừa là cơ sở tự nhiên tạo ra nông sản, vừa là nền móng cho các công trình hạ tầng quan trọng của nông nghiệp. Vì vậy, trong nông nghiệp đất đai được coi là tư liệu sản xuất chủ yếu và đặc biệt. Không chỉ vậy, khi bước vào kinh tế thị trường đất nông nghiệp còn có sự vận động với những biến đổi về sở hữu về giá trị và tạo nên giá trị gia tăng cao. Trong bối cảnh trên, những kiến thức cơ bản ở bậc đại học không đủ cơ sở để giải quyết những vấn đề nảy sinh về kinh tế, xã hội trong biến động đất đai. Với ý nghĩa đó, việc nâng cao của chuyên đề nhằm:

+ Trang bị cho nghiên cứu sinh các kiến thức lý thuyết chuyên sâu về vấn đề đất đai trong kinh tế thị trường như: Vấn đề của địa tô, của lợi thế so sánh và vận dụng trong sử dụng và quản lý đất đai.

+ Gợi mở vận dụng các kiến thức chuyên sâu giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn có liên quan đến nguồn lực đất đai.

B. Tóm tắt nội dung

Lý thuyết về địa tô và lợi thế so sánh đã được các nhà kinh tế học kinh điển, các nhà kinh tế học Mác xít và kinh tế học tư sản thành các học thuyết. Sinh viên chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp đã được nghiên cứu ở học phần Lịch sử các học thuyết kinh tế và Kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, mức độ giới thiệu các nội dung này ở mức độ rất khái quát, ở những nguyên lý cơ bản của từng vấn đề. Đặc biệt mối quan hệ giữa địa tô và các vấn đề về lợi thế so sánh chưa được giới thiệu.

Trên thực tế, việc giải quyết các vấn đề về đất đai, nhất là bố trí sử dụng đất đai, xử lý các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thu hồi và bồi thường khi thu hồi đất, xác định giá cả quyền sử dụng đất, xác định nguồn gốc và giá trị gia tăng, phân phối giá trị gia tăng khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất ngày càng trở nên phổ biến. Đó hiện vẫn là những khoảng trống về lý thuyết theo từng vấn đề nêu trên.

Để giải quyết những vấn đề trên, nhất là đối với nghiên cứu sinh khi nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đất đai, việc trang bị những kiến thức bổ sung trên và gợi mở những kỹ năng vận dụng các lý thuyết vào thực tiễn là nội dung cốt lõi của chuyên đề này.

C. Nội dung chi tiết

2.4 Những vấn đề cơ bản về đất đai trong nền kinh tế thị trường

2.2.1. Đặc điểm của đất đai trong nền kinh tế thị trường

Ở đại học các vấn đề về đặc điểm của đất đai chủ yếu tập trung vào đặc điểm về tự nhiên, đặc điểm về kinh tế còn ít và chưa gắn với kinh tế thị trường. Phần này bổ sung thêm việc xem xét của các đặc điểm tự nhiên, nhất là các đặc điểm kinh tế trong sự chi phối của các quy luật của kinh tế thị trường. Rút ra những lưu ý khi xem xét các đặc điểm đó trong sử dụng và quản lý đất đai.

2.2.2. Các quan hệ đất đai và sự vận động của đất đai trong nền kinh tế thị trường

Phần này làm rõ các quan hệ đất đai về tự nhiên, kinh tế và sở hữu. Xu hướng vận động của các quan hệ này trong điều kiện chi phối của các quy luật của kinh tế thị trường. Với nội dung này người đọc hiểu rõ xu hướng vận động của các quan hệ đất đai và các biện pháp để điều tiết các quan hệ đó phù hợp với quy luật.

2.2.3. Các học thuyết kinh tế về đất đai và sự vận dụng trong quá trình sử dụng đất đai

2.3.2.1. Lý luận về địa tô và vận dụng trong sử dụng và quản lý đất đai

Địa tô là một vấn đề đã được nghiên cứu khá kỹ và tập hợp thành hệ thống lý thuyết về đại tô. Lý thuyết địa tô giúp người sử dụng và quản lý đất đai hiểu rõ nguồn gốc tạo sản phẩm của nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng khi đất đai vận động theo các quan hệ khác nhau. Phần này sẽ giới thiệu một cách đầy đủ về hệ thống lý thuyết đó.

Đặc biệt từ lý thuyết về địa tô, phần này còn tập trung lý giải cơ sở khoa học cho các vấn đề của thực tiễn như: Bố trí sản xuất nông nghiệp, chuyển đổi mục đích sử dụng đất; xác lập giá trị gia tăng và phân phối giá trị gia tăng của đất do chuyển đổi mục đích sử dụng và sở hữu đất đai; trong xây dựng các chính sách tài chính gắn với sử dụng và quản lý đất đai. Gợi mở cho nghiên cứu sinh những khoảng trống về lý thuyết và thực tiễn về đất đai, nhất là đất nông nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

2.3.2.2. Lý thuyết về lợi thế so sánh và vận dụng trong sử dụng và quản lý đất đai

Lý thuyết về lợi thế nói chung, lợi thế so sánh nói riêng cũng đã được nghiên cứu rất hệ thống. Phạm vi vận dụng của lý thuyết về lợi thế rất rộng, trong đó có vận dụng trong sử dụng và quản lý đất đai như bố trí sản xuất nông nghiệp trên đất, lựa chọn lợi ích giữa đất đai của các vùng trong sự bố trí đất nông nghiệp hay đất công nghiệp… Chuyên đề sẽ giới thiệu một cách đầy đủ về lý thuyết lợi thế, nhất là những nhận thức mới và các phát minh gần đây về lợi thế. Mối quan hệ giữa lý thuyết về lợi thế với vấn đề sử dụng và quản lý đất đai.

Đặc biệt, phần này sẽ giới thiệu cách thức sử dụng các kiến thức về lợi thế, nhất là lợi thế so sánh đề giải quyết các vấn đề trong sử dụng và quản lý đất đai như: Vấn đề lựa chọn cây trồng vật nuôi trong bố trí sản xuất trên đất; lựa chọn đất khi chuyển đổi từ mục đích nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp…

Phần này cũng đưa ra các gợi mở về việc xử lý các bức xúc của thực tiễn, tìm các khoảng trống về lý thuyết cần nghiên cứu để xử lý các vấn đề về đất đai của thực tiễn.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Theo các phương pháp đã trình bày ở phần chung. Chuyên đề này nhấn mạnh kết hợp giữa giảng từng vấn đề nhỏ với thảo luận để làm rõ từng vấn đề khi giới thiệu chuyên đề.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản sau trước khi học chuyên đề này:

+ Kiến thức Kinh tế nông nghiệp ở bậc đại học và sau đại học, đặc biệt là sử dụng nguồn lực đất đai.

+ Kiến thức Kinh tế nông thôn ở bậc đại học và sau đại học;

+ Kiến thức phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1) GS.TS Nguyễn Đình Hương: Sản xuất và đời sống của các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất ở Đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội năm 1999. Mục II, Chương 1, từ trang 31 đến trang 62. Chương 2 từ trang 63 đến trang 148.
2) GS.TSKH Lê Du Phong: Thực trạng đời sống, việc làm thu nhập, của hộ nông dân có đất bị thu hồi vào các công trình công cộng và lợi ích quốc gia. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia. Hà Nội năm 2007. Chương 1, từ trang 13 đến trang 88.
3) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ - GS.TSKH Lê Đình Thắng: Giá trị gia tăng hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp nâng cao. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội năm 2006. Chương 1, trang 9 đến trang 66.
4) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách phân phối giá trị tăng thêm từ đất do quy hoạch; chuyển mục đích sử dụng đất; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nhằm sửa đổi Luật Đất đai năm 2003". Đề tài nghiên cứu cấp bộ, mã số TNMT.01/10-15. Toàn bộ.
5) GS.TS Mai Ngọc Cường: Lịch sử các học thuyết kinh tế. Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Hà Nội năm 2010. Phần viết về học thuyết về lợi thế so sánh.
6) Bộ Tài chính: Tài sản quốc gia nhà, đất - chế độ quản lý tài chính và thuế.
7) Luật đất đai sửa đổi năm 2013.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1) Trình bày xu hướng vận động của đất đai trong nền kinh tế thị trường và biểu hiện của nó ở Việt Nam. Anh (chị) hiểu thế nào về câu nói: "Lao động là cha, đất là mẹ của mọi của cải vật chất".
2) Sử dụng lý luận về địa tô và lợi thế so sánh để đưa ra các yêu cầu về chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở Việt Nam. Những vấn đề chưa hợp lý khi xử lý các vấn đề này ở Việt Nam

3) Lý luận về địa tô và lợi thế so sánh đã tạo lập các cơ sở nào để xem xét về giá trị gia tăng của đất đai khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Các chính sách về tài chính và đất đai ở Việt Nam đã xử lý vấn đề này như thế nào?

4) Lý luận về địa tô và lợi thế so sánh đã tạo lập các cơ sở để hình thành các chính sách phát triển nông nghiệp có liên quan khác như thế nào? Biểu hiện ở Việt Nam.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ THỊ TRƯỜNG VÀ LIÊN KẾT NGÀNH HÀNG NÔNG SẢN

A. Mục tiêu

+ Trang bị cho nghiên cứu sinh các kiến thức lý thuyết chuyên sâu về liên kết kinh tế trong ngành hàng nông sản, bao gồm (1) các kiến thức về thị trường nông sản; tổ chức kênh phân phối hàng nông sản, chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng hàng nông sản, lý thuyết về mạng lưới xã hội; (2) mục đích, nội dung, hình thức liên kết và các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết kinh tế trong ngành hàng nông sản.Trên cơ sở nắm vững các kiến thức lý thuyết chuyên sâu, nghiên cứu sinh biết vận dụng vào phân tích một số tình huống liên kết kinh tế trong ngành hàng nông sản ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam.

+ Gợi mở cho nghiên cứu sinh vận dụng các kiến thức chuyên sâu về liên kết ngành hàng nông sản vào giải quyết các vấn đề đặt ra từ thực tiễn tổ chức ngành hàng nông sản ở Việt Nam.

B. Tóm tắt nội dung

Trên cơ sở tổng quan các lý thuyết về thị trường và liên kết ngành hàng nông sản, bao gồm các lý thuyêt về thị trường và thị trường nông sản; tổ chức phân phối và tiêu thụ nông sản; lý thuyết về chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng ngành hàng nông sản; lý thuyết về mạng lưới xã hội…, chuyên đề sẽ tập trung vào nghiên cứu mục đích, nội dung và các hình thức liên kết trong ngành hàng nông sản; các nhân tố ảnh hướng đến liên kết kinh tế trong ngành hàng nông sản nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Đồng thời, kinh nghiệm và thực trạng liên kết ngành hàng nông sản ở một số nước cũng được phân tích, thảo luận và rút ra các bài học đối với công tác tổ chức liên kết ngành hàng nông sản nói chung và ở Việt nam nói riêng.

C. Nội dung chi tiết

4.1. Tổng quan cơ sở lý thuyết về thị trường và liên kết trong ngành hàng nông sản

4.1.1. Lý thuyết về thị trường và thị trường hàng nông sản

4.1.2. Lý thuyết về tổ chức kênh phân phối/ tiêu thụ hàng nông sản

+ Khái niệm kênh phân phối

+ Chức năng của kênh phân phối

+ Tổ chức kênh phân phối

4.1.3. Lý thuyết về chuỗi giá trị ngành hàng nông sản

+ Chuỗi giá trị (value chain) của Michael Porter

+ Bối cảnh toàn cầu hóa và vai trò của phân tích chuỗi giá trị

+ Khâu sản xuất trong chuỗi giá trị ngành hàng

+ Sự khác biệt giữa chuỗi giá trị được định hướng bởi người mua và người sản xuất

4.1.4. Lý thuyết về chuỗi cung ứng ngành hàng nông sản (supply chain)

4.1.5. Lý thuyêt mạng lưới xã hội

4.2. Mục đích, nội dung và các hình thức liên kết trong ngành hàng nông sản

4.2.1. Mục đích chính của liên kết trong ngành hàng nông sản

+ Hiêu quả của hoạt động kinh doanh

+ Sự hiệp đồng giữa các thành viên trong chuỗi

+ Sự đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng

+ Sự chia sẻ rủi ro

4.2.2. Nội dung của liên kết của liên kết trong ngành hàng nông sản

4.2.3. Các hình thức liên kết trong ngành hàng nông sản

+ Các hình thức liên kết dọc: Liên kết dựa trên cơ chế đồng sở hữu (liên kết tập đoàn); Liên kết dựa trên cơ chế hợp đồng; Liên kết dựa trên sự tín nhiệm (liên kết theo đầu đàn).

+ Các hình thức liên kết ngang: Liên kết dựa trên cơ chế đồng sở hữu (liên kết tập đoàn) cùng thực hiện một hoặc một số khâu trong chuỗi giá trị; Liên kết dựa trên cơ sở cam kết tự nguyện và cùng có lợi cùng thực hiện một hoặc một số khâu trong chuỗi giá trị; Liên kết khác

4.3. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến liên kết trong ngành hàng nông sản

4.3.1. Các yếu tố môi trường vĩ mô

4.3.2. Các yếu tố bên trong ngành hàng

4.4. Liên kết trong ngành hàng nông sản ở một số nước trên thế giới

4.4.1. Liên kết trong ngành hàng nông sản ở mốt số nước phát triển

4.4.2. Liên kết trong ngành hàng nông sản ở mốt số nước đang phát triển

4.4.3. Liên kết trong ngành hàng nông sản ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra cần nghiên cứu.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Sử dụng các phương pháp đã trình bày ở phần chung. Chuyên đề này chú trọng thảo luận trên lớp và làm bài tập phân tích, xử lý tình huống.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản sau trước khi học chuyên đề này:

+ Kiến thức Kinh tế nông nghiệp và quản trị kinh doanh nông nghiệp ở bậc đại học và sau đại học.

+ Kiến thức Marketing và Marketing nông nghiệp;

+ Kiến thức phân tích chính sách nông nghiệp, nông thôn.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1) Philip Kotler and Gary Amstrong (1980): "Principles of Marketing", sixth edition, Prentice Hall International Editions: Chương 3, Chương 12.
2) Natalia Yakovleva and Andrew Flynn (2004): "The food supply chain and innovation: A case study of potatos"; BRASS Center, 2004, Cardiff University, UK.
3) Shyamal K. Chowdhury, Ashok Gulati and E. Gumbia-Sa'id (2003): "The rise of supermarkets and vertical relationships in the Indonesian Food Value Chain: Causes and Consequencies", Asean Journal of Agriculture and Development, Vol. 2, Nos. 1&2.
4) Ingrid Fromm (2007): Upgrading in Agriculture Value Chains: The case of Small and Medium-sized Producers in Honduras", GIGA Working Paper.
5) Allan W. Gray and Michael D. Boehlje (2005): "Risk sharing and transactions costs in producer - processor supply chains", Choice, 4th Quarter 2005. 20(4).

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1) Nội dung cơ bản của lý thuyết về chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng ngành hàng nông sản. Sự giống và khác nhau giữa 2 lý thuyết này.
2) Các mục đích và nội dung của liên kết ngành hàng nông sản.
3) Phân tích ưu điểm và hạn chế của các hình thức liên kết trong ngành hàng nông sản.
4) Vận dụng các lý thuyết về thị trường, kênh phân phối, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng và các lý thuyết liên quan khác vào phân tích thực trạng liên kết ngành hàng nông sản các nước trên thế giới và bài học rút ra cho Việt Nam.
5) Vận dụng các lý thuyết về thị trường, kênh phân phối, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng và các lý thuyết liên quan khác vào phân tích thực trạng liên kết ngành hàng nông sản ở Việt Nam?

CHUYÊN NGÀNH: MARKETING (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần: NHỮNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG MARKETING

Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Marketing, Khoa Marketing
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Trương Đình Chiến PGS.TS. Vũ Huy Thông PGS.TS. Phạm Thị Huyền TS. Phạm Hồng Hoa TS. Phạm Văn Tuấn

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

- Giúp NCS hiểu đầy đủ hơn về khoa học marketing trong xu hướng phát triển chung trên thế giới, cả trên phương diện lý thuyết và thực tiễn.
- Cung cấp kiến thức mới, những thay đổi và các xu hướng mới về thị trường và môi trường kinh doanh trên thế giới.
- Nghiên cứu sâu về các hướng ứng dụng mới trong marketing: Marketing nội bộ; Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hoạt động marketing.
- Giúp NCS có khả năng tổng kết, phát triển các tri thức mới về khoa học marketing và liên kết được các kiến thức mới với bối cảnh cụ thể của Việt Nam.
- Tạo điều kiện để NCS có thể vận dụng các lý thuyết mới vào quá trình thực hiện nghiên cứu và viết luận án.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Stt	Chuyên đề	Giảng	Nghiên cứu và thảo luận	Tổng
1	Chuyên đề 1	8	7	15
2	Chuyên đề 2	8	7	15
3	Chuyên đề 3	8	7	15
	Tổng số	24	21	45

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giới thiệu trên lớp những nội dung lý thuyết mới và tài liệu tham khảo cho NCS;
- Giao NCS đọc tài liệu, chuẩn bị nội dung trao đổi, thảo luận trong giờ học trên lớp;
- NCS tổng kết các vấn đề về khoa học marketing theo yêu cầu của từng chuyên đề, đồng thời phải thực hiện một dự án nghiên cứu thực tế và trình bày trước hội đồng/lớp;
- Giảng viên có kế hoạch giải đáp thắc mắc, thực hiện trao đổi chuyên môn với học viên qua điện thoại, email, facebook…

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

NCS thực hiện các bài tập thu hoạch cho từng chuyên đề. Điểm cuối cùng của học phần được tính là điểm trung bình chung của 3 chuyên đề.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Những phát triển mới trong lĩnh vực marketing

A. Mục tiêu

- Cung cấp các kiến thức học thuật mới về định hướng và nội dung các hoạt động marketing. Người học sẽ hiểu biết toàn diện hơn về tổng thể hoạt động marketing cả ở tầm vi mô và vĩ mô, từ lý thuyết đến thực tiễn, từ chiến lược đến chiến thuật.
- Làm rõ những tác động mạnh mẽ của quốc tế hóa và công nghệ số tới hành vi tiêu dùng và tới quản trị marketing. Phân tích quá trình và các vấn đề về quản trị đổi mới trong marketing.
- Cung cấp các gợi ý về những xu hướng phát triển mới về công nghệ và marketing trên thế giới, với marketing số, marketing xanh, marketing từng khách hàng, tự động hoá marketing,…
- Gợi ý những vấn đề cần nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn cho NCS về các chủ đề này. Các nội dung này chưa được đề cập hoặc được đề cập rất sơ lược trong chương trình đại học và cao học.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề sẽ giới thiệu và phân tích các luận cứ và những vấn đề học thuật mới về marketing, các phát triển mới từ đầu thế kỷ 21; tái cấu trúc doanh nghiệp theo quan điểm marketing và tích hợp marketing vào hệ thống quản trị chung. Từ đó, phát triển các chiến lược marketing theo xu hướng mới.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Những phát triển về học thuật của marketing

Nội dung Phân tích các luận cứ và những vấn đề học thuật mới về marketing, các phát triển mới từ đầu thế kỷ 21. Tái cấu trúc doanh nghiệp theo quan điểm marketing cũng là vấn đề mới liên quan đến thay đổi mô hình tổ chức kinh doanh của doanh nghiệp. Quan điểm tích hợp marketing vào hệ thống quản trị chung.

1.1.1. Thay đổi cấu trúc doanh nghiệp năng động theo thị trường

Tìm hiểu các yếu tố tác động đến tư duy marketing và cấu trúc tổ chức hoạt động marketing mới đã và đang phát triển trên thế giới.

1.1.2. Cấu trúc tổ chức marketing mới

- Chức năng quản trị marketing đã được mở rộng, tích hợp nhiều chức năng truyền thống, gắn với tái cấu trúc doanh nghiệp.
- Các mô hình tổ chức hoạt động marketing mới.
- Sự thay đổi trong thực tiễn marketing: Lập kế hoạch và thực hiện đan xen; không có sự tách biệt cả ở cấp chiến lược và chiến thuật.

1.2. Marketing và phát triển kinh tế xã hội

Phân tích tác động cụ thể của marketing đến các khía cạnh khác nhau của nền kinh tế và xã hội. Marketing được coi như là phương thức để phát triển kinh tế xã hội, vừa là điều kiện để phát triển nền kinh tế thị trường hiệu quả.

1.2.1. Marketing trong lĩnh vực hoạch định chính sách kinh tế

Trao đổi về những vấn đề vận dụng marketing trong quản lý vĩ mô; phân tích các chính sách kinh tế dưới góc độ marketing.

1.2.2. Marketing trong lĩnh vực xã hội và phi lợi nhuận

Trao đổi về các vấn đề mới trong marketing xã hội và phi lợi nhuận: Marketing qua văn hóa, marketing tạo hành vi tích cực, marketing xanh

1.2.3. Marketing trong các lĩnh vực chính trị

Tập trung vào đặc điểm và các gợi ý chiến lược, giải pháp cho marketing hình ảnh lãnh đạo, marketing địa phương; gắn thương hiệu cho Quốc gia và Địa phương. Phân tích một số tình huống về marketing chính trị và sự vận dụng trong bối cảnh Việt Nam.

1.2.4. Marketing toàn cầu

Tập trung vào những xu hướng mới của thị trường và môi trường kinh doanh dẫn đến những thay đổi trong lựa chọn chiến lược marketing.

- Định vị toàn cầu; phát triển thương hiệu chung, thương hiệu liên kết:
- Các chiến lược marketing dựa trên sự liên kết, sát nhập và tập trung vào người tiêu dùng cuối cùng

1.2.5. Marketing dựa trên sự đổi mới về công nghệ

- Marketing tương tác và các loại hình marketing số
- Các xu hướng phát triển, rào cản và dự báo tương lai cho marketing số
- Các vấn đề mới trong quản trị chiến lược marketing số: xây dựng thương hiệu trên internet, truyền thông qua mạng xã hội, quản trị doanh nghiệp trên internet
- Các vấn đề kết hợp marketing truyền thống và marketing số tại Việt Nam

1.3. Quản trị đổi mới trong marketing

Tập trung vào đổi mới trong marketing là gì, phạm vi các vấn đề đổi mới, làm thế nào để đẩy mạnh được quá trình đổi mới,…

1.3.1. Đặc điểm của đổi mới trong marketing

1.3.2. Các quan điểm và định hướng cơ bản về đổi mới trong marketing

1.3.3. Quy trình các bước quản trị đổi mới trong marketing

Từ đó, gợi ý những hướng nghiên cứu mới trong lĩnh vực marketing.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giới thiệu sơ bộ lý thuyết, cung cấp danh mục tài liệu tham khảo và giao các vấn đề cần nghiên cứu. NCS viết báo cáo thu hoạch kết quả nghiên cứu chuyên đề.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS nghiên cứu trước các tài liệu tham khảo và tình huống nghiên cứu. Chuẩn bị thảo luận tại lớp. Lựa chọn vấn đề để phát triển dự án nghiên cứu của từng người.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Marketing strategies a contemporary approach; Ashok Ranchhod; Prentice Hall; 2007. chapter 1 (p1 - p28)
2. Quản trị marketing; Trương Đình Chiến; NXB KTQD; 2012; chương 1 (p7 - p45)
3. Khác biệt hoá hay là chết; Jack Trout; Nhà xuất bản Thống kê; 2004
4. Paul Trott (2008), Innovation management and new product development; Prentice Hall; 2008. p74 - p97, p518 - p542
5. Handbook of marketing and society; Paul N.Bloom; Sage Publications, Inc; 2001; p1-p34

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Thảo luận về những phát triển mới về học thuật trong marketing. Phân tích các biểu hiện thực tiễn của những thay đổi này trên thị trường Việt Nam.
2. Kiến thức và phát triển mới về marketing ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.
3. Cấu trúc tổ chức doanh nghiệp theo thị trường. Nội dung, điều kiện của quản trị dựa theo thị trường.
4. Thảo luận về những thay đổi và những xu hướng mới của môi trường marketing, hành vi người tiêu dùng trên thế giới và ở Việt Nam.
5. Quan điểm, nội dung và ứng dụng marketing ngành/địa phương tại Việt Nam.
6. Phân tích những ảnh hưởng của công nghệ đến marketing. Nghiên cứu các tình huống phát triển chiến lược marketing mới dựa trên sự đột biến công nghệ.
7. Bản chất, các hoạt động của marketing số. Phân tích các yếu tố thúc đẩy, các rào cản và điều kiện vận dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam.
8. Bản chất, nội dung và các hướng phát triển của marketing xanh. Phân tích các điều kiện áp dụng ở Việt Nam.
9. Thảo luận về các hướng nghiên cứu có thể cho các NCS xung quanh các phát triển mới của marketing.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Marketing đối nội

A. Mục tiêu

Mỗi một tổ chức trong quá trình phát triển luôn phải dựa trên các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực con người. Nhiều tổ chức đã không thành công dù có áp dụng rất tốt marketing trong quản trị cầu thị trường bởi họ đã quá chú trọng vào thị trường mà không quan tâm tới nhà cung cấp và tới nội bộ. Chuyên đề Marketing đối nội hướng tới mục tiêu cung cấp hệ kiến thức chuyên

sâu và hệ thống về marketing đối nội - một vấn đề quan trọng trong hoạt động kinh doanh hiện nay. Nhà quản trị khi áp dụng marketing đối nội sẽ hiểu nguyên tắc quản trị con người dựa trên việc nắm bắt nhu cầu mong muốn và tìm ra được cách thức thỏa mãn nhu cầu và mong muốn đó của nhân viên. Nhà quản trị sẽ có những định hướng cho nhân viên hướng tới việc thực hiện marketing của tổ chức.

Qua chuyên đề này, NCS sẽ hiểu rõ bản chất, phạm vi, vai trò và cơ sở nền tảng hình thành và phát triển của các hoạt động marketing đối nội. Chuyên đề cũng sẽ hướng tới việc gợi ý những vấn đề cần nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn cho NCS về các chủ đề này.

B. Tóm tắt nội dung

Quan điểm về marketing đã và đang thay đổi. Chúng ta đang sống trong một môi trường biến động không ngừng và cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Để tồn tại và phát triển, mỗi tổ chức/doanh nghiệp phải không ngừng thay đổi, hoàn thiện để đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày một cao của khách hàng. Muốn liên tục cải tiến và cải tiến thành công, ở mỗi khâu trong quá trình kinh doanh, cần có những con người phù hợp, năng động và nhạy bén với các cơ hội thị trường. Nhu cầu tuyển dụng, khai thác và giữ chân nhân tài đang trở thành một trong những ưu tiên số một trong hoạt động quản trị doanh nghiệp. Marketing đối nội hướng tới việc quản trị nguồn nhân lực, trao quyền, khuyến khích và thúc đẩy họ thực hiện tốt các nhiệm vụ của mình theo đúng định hướng thị trường của tổ chức cần được xem là nội dung quản trị quan trọng. Bằng tư tưởng marketing, khái niệm marketing đối nội và vận dụng vào quản trị doanh nghiệp sẽ giúp thu hút và giữ chân người tài giúp thực hiện marketing hiệu quả hơn. Marketing đối nội phải đi trước marketing đối ngoại đã và đang được xem là triết lý trong ứng dụng marketing hiện nay.

Tuy nhiên, từ trước tới nay, các học phần được giới thiệu trong chương trình đào tạo đại học và cao học mới chỉ nhấn mạnh vào marketing đối ngoại, hướng tới các khách hàng và đối tác bên ngoài chứ chưa thực sự bắt đầu từ việc làm giàu đội ngũ từ bên trong để đảm bảo giá trị của tổ chức, doanh nghiệp, qua đó giữ chân khách hàng. Chính vì thế, chuyên đề Marketing đối nội được thiết kế để giới thiệu với NCS marketing nhằm từng bước thay đổi tư duy và cách thức ứng dụng marketing trên thực tế.

Marketing đối nội được thực hiện hiệu quả sẽ giúp động viên, khuyến khích nhân viên chủ động học tập, bồi dưỡng và thực hiện tới cùng nhiệm vụ xây dựng và phát triển mối quan hệ với khách hàng ngay cả khi không trong phạm vi tổ chức. Một nhân viên với hiểu biết tốt về mục tiêu và văn hóa tổ chức có khả năng thiết lập mối quan hệ lâu dài với khách hàng trên cơ sở niềm tin cũng như các mối quan hệ liên kết trong cả ngành kinh doanh. Khi được trao quyền, nhân viên sẽ nói chuyện về công ty với niềm tự hào, và đó chính là những lời tuyên truyền vô giá tạo nên thương hiệu tổ chức. Có thể nói, marketing đối ngoại cho dù được xem là quan trọng nhưng marketing đối nội cần được thực hiện trước tiên và hiệu quả để đảm bảo rằng, tổ chức có giá trị và cần được duy trì và phát triển bằng những nỗ lực của chính cán bộ nhân viên. Khi nhân viên hiểu và cam kết thực hiện những tuyên bố giá trị của công ty và xây dựng thương hiệu tổ chức thông qua xây dựng thương hiệu của chính mình, marketing đối ngoại trở nên hiệu quả hơn.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Marketing đối nội và các mô hình marketing đối nội

2.1.1. Giới thiệu marketing đối nội

- Tập trung làm rõ khái niệm, vai trò và chức năng, phạm vi của marketing đối nội.
- Nghiên cứu các lý thuyết về marketing đối nội chỉ ra rằng khái niệm này đã trải qua 3 giai đoạn phát triển tách biệt nhưng gắn bó chặt chẽ với nhau. Các giai đoạn đó là: tập trung vào vấn đề động lực và sự hài lòng của nhân viên; tập trung vào việc tạo ra những nhân viên quan tâm đến khách hàng; và tập trung vào việc tổ chức thực hiện chiến lược công ty, sắp xếp, động viên, tạo sự gắn kết giữa các nhân viên để thực hiện chiến lược đó.
- Trong chương trình đào tạo bậc cử nhân và bậc thạc sĩ: Marketing đối nội chưa được giới thiệu hoặc có cũng chỉ rất nhỏ, được giới thiệu sơ qua trong các học phần Marketing căn bản hoặc Quản trị Marketing. Nội dung chính được truyền tải chỉ phản ánh vai trò của ý nghĩa của marketing đối nội mà thôi.

2.1.2. Mô hình sử dụng trong marketing đối nội

- Trình bày mô hình và các thành phần của marketing đối nội
- Các lý thuyết trước đây cho thấy về cơ bản có hai mô hình marketing đối nội. Một mô hình của tác giả Berry, với ý tưởng coi nhân viên là khách hàng. Một mô hình của tác giả Gronroos với nội dung nhân viên cần có tư tưởng và hành động định hướng khách hàng. Khi xây dựng mô hình, Berry và Gronroos đã xác định các thành phần của marketing đối nội theo quan điểm của từng học giả. Việc trình bày từng mô hình và phân tích từng thành phần của marketing đối nội chưa được thực hiện tại cấp độ đào tạo cử nhân và thạc sĩ trong chuyên ngành marketing.

2.2. Các công cụ của marketing đối nội

2.2.1. Sản phẩm

- Các chính sách dành cho người lao động, những nguyên tắc làm việc, "cây gậy" và "củ cà rốt" trong quản trị tổ chức.
- Các cấp độ khác nhau của sản phẩm doanh nghiệp cung cấp cho khách hàng nội bộ. Phần này tập trung làm rõ các cấp độ của sản phẩm. Cụ thể là ở cấp độ chiến lược, sản phẩm là các chiến lược marketing: cái được mang ra bán là những giá trị và thái độ cần thiết của nhân viên để đảm bảo kế hoạch có thể triển khai. Ở cấp độ chiến thuật, sản phẩm có thể là các biện pháp đo lường mức độ thực hiện công việc của nhân viên và những cách thức mới đối xử với khách hàng. Ở cấp độ cơ bản hơn, sản phẩm có thể chính là công việc mà nhân viên đảm nhiệm.

2.2.2. Giá cả

- Các loại chi phí cho việc áp dụng phương thức làm việc mới
- Giá cả trong marketing đối nội là các chi phí tâm lý đối với nhân viên khi áp dụng các phương pháp làm việc mới; các dự án phải loại bỏ khi thực hiện các chính sách mới (ví dụ: chi phí cơ hội); hoặc chi phí phân bổ giữa các bộ phận. Nội dung phần này sẽ làm sáng tỏ các loại chi phí này.

2.2.3. Truyền thông

- Sử dụng các công cụ truyền thông nội bộ để truyền thông điệp và tác động đến thái độ của khách hàng nội bộ đối với sản phẩm của doanh nghiệp.
- Phần này làm rõ các đặc thù của truyền thông trong marketing nội bộ. Đó là sử dụng quảng cáo, quan hệ công chúng, bán hàng cá nhân (thuyết trình/giao tiếp) và khuyến mại (khuyến khích mua) để thông báo và tác động đến thái độ của nhân viên đối với sản phẩm của công ty.

2.2.4. Kênh phân phối

- Kênh được sử dụng để đưa sản phẩm đến khách hàng của marketing đối nội
- Đặc thù của phân phối trong marketing đối nội là sử dụng địa điểm hoặc các kênh (có thể là bên thứ ba) để đưa sản phẩm tới nhân viên. Đối với quản trị nhân sự, phân phối có thể là các cuộc họp, các cuộc hội thảo…, nơi mà các chính sách, quy định được thông báo đến nhân viên. Các kênh có thể sử dụng (bên thứ ba) có thể là các chuyên gia tư vấn, các cơ sở đào tạo,…

2.3. Marketing đối nội và quản trị nhân sự

2.3.1. Vai trò và mối quan hệ giữa marketing và quản trị nhân sự

Nội dung này sẽ làm rõ vai trò của marketing trong quản trị nhân sự và mối quan hệ giữa marketing trong quản trị nhân sự, từ đó khẳng định ý nghĩa của việc ứng dụng lý thuyết marketing vào quản trị nhân sự.

2.3.2. Marketing nguồn nhân lực

Khi nói với marketing nguồn nhân lực, chúng ta sẽ nghĩ tới các hoạt động marketing hướng tới đối tượng là nguồn nhân lực, bao gồm các nguồn cung cấp ứng cử viên cho các vị trí mà tổ chức cần người và lực lượng nhân sự hiện có của tổ chức. Nội dung này sẽ đề cập tới các bước trong quản trị nguồn nhân lực, dưới góc nhìn marketing: (1) Marketing trong tìm kiếm nguồn nhân lực; (2) Marketing trong đánh giá và tuyển dụng nhân sự; (3) Marketing trong đào tạo nhân sự; (4) Marketing để khai thác/sử dụng có hiệu quả nhân sự.

2.3.3. Marketing trong quản trị nhân sự

Trong quản trị nhân sự, các hoạt động marketing cụ thể nhằm thu hút và giữ chân người tài đòi hỏi những kỹ năng quan trọng, nhằm khai thác được tâm lý muốn đóng góp và thể hiện mình trong tổ chức. Do đó, nội dung này sẽ đề cập tới các kỹ năng như (1) Kỹ năng lãnh đạo; (2) Tâm lý và hành vi con người trong tổ chức; (3) Trao quyền và động viên, khuyến khích người lao động.

2.4. Các ứng dụng điển hình của marketing đối nội

Để NCS có thể hình dung và thực hành nghiên cứu cũng như ứng dụng lý thuyết marketing đối nội này, phần cuối cùng của chuyên đề sẽ tập trung thảo luận và phân tích những khía cạnh điển hình của marketing đối nội.

2.4.1. Xây dựng thương hiệu trong nội bộ tổ chức

Thương hiệu nói chung được xem là một trong những tài sản vô giá của doanh nghiệp, không chỉ đối với khách hàng mà còn rất có giá trị trong thu hút và giữ chân người tài. Vậy, làm sao để ứng dụng marketing để xây dựng thương hiệu trong nội bộ tổ chức? Làm sao để người lao động thấy tự hào và thấy được giá trị của chính mình từ giá trị thương hiệu tổ chức?

2.4.2. Xây dựng văn hóa tổ chức

Văn hóa tổ chức được xem là một nội dung quan trọng trong kinh doanh. Nhưng văn hóa tổ chức được thể hiện thông qua chính bản thân những con người trong tổ chức. Làm sao để đưa văn hóa tổ chức trở thành hành vi của mỗi con người trong tổ chức?

2.4.3. Quản trị chất lượng đồng bộ (TQM)

Quản lý chất lượng đồng bộ chính là một trong những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động kinh doanh, cho dù kinh doanh sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ, ý tưởng. Việc đảm bảo chất lượng giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh lâu dài trong đánh giá chung của xã hội và tạo niềm tin với khách hàng. Ứng dụng marketing đối nội để quản trị chất lượng trong tổ chức sẽ được thực hiện như thế nào?

2.4.4. Khuyến khích sáng tạo và cải tiến

Phần này sẽ tập trung vào nghiên cứu các tình huống điển hình trong đó cho thấy ứng dụng marketing đối nội có thể khuyến khích những ý tưởng sáng tạo nhằm cải tiến quá trình kinh doanh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất, phân phối và truyền thông.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giới thiệu sơ bộ lý thuyết, cung cấp danh mục tài liệu tham khảo và giao các vấn đề cần nghiên cứu. NCS viết báo cáo thu hoạch kết quả nghiên cứu chuyên đề.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS đọc trước tài liệu tham khảo và tình huống nghiên cứu. Chuẩn bị trả lời câu hỏi thảo luận tại lớp.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Internal Marketing: Tools and Concepts for Customer-focused Management; Butterworth Heineman; 2002.
2. Hành vi tổ chức, NXB Lao động Xã hội, 2012, bản dịch cuốn Organization Behavior, Stephen P. Robbins và Timothy A. Judge.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích những ảnh hưởng của marketing đối nội đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
2. Các yếu tố chi phối hoạt động marketing đối nội trong doanh nghiệp. Liên hệ thực tiễn Việt Nam.
3. Phân tích các hoạt động xây dựng thương hiệu tổ chức trong nội bộ một tổ chức tại Việt Nam.

4. Thảo luận về các hoạt động xây dựng văn hóa tổ chức trong nội bộ một tổ chức tại Việt Nam.
5. Phân tích các hoạt động ứng dụng marketing nhằm nâng cao chất lượng toàn diện tại một doanh nghiệp/cơ quan nào đó ở Việt Nam.
6. Thảo luận về các hoạt động marketing nội bộ hướng tới việc khuyến khích sáng tạo và cải tiến sản phẩm/quy trình của một tổ chức tại Việt Nam.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hoạt động marketing

A. Mục tiêu

Nghiên cứu mối quan hệ giữa đánh giá hoạt động marketing với phát triển chiến lược, chương trình và tổ chức thực hiện trong quá trình quản trị marketing. Làm rõ các vấn đề thuộc về bản chất, phạm vi và ý nghĩa của hệ thống chỉ tiêu và các phương pháp đánh giá hoạt động marketing. Giúp NCS có thể hiểu và sử dụng được các phương pháp đánh giá hoạt động marketing đang được sử dụng trên thế giới và tư duy để phát triển các phương pháp và chỉ tiêu đánh giá mới phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Gợi ý những vấn đề cần nghiên cứu về lý thuyết và thực tiễn cho NCS về các chủ đề này.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề đề cập đến các nội dung liên quan tới: (1) Mối quan hệ giữa đánh giá hoạt động marketing với phát triển chiến lược, chương trình và tổ chức thực hiện trong quá trình quản trị marketing. (2) Các cách tiếp cận đánh giá hiệu quả hoạt động marketing. Thảo luận về các quan điểm khác nhau về vấn đề này. (3) Hệ thống chỉ tiêu và qui trình, thủ tục dùng đánh giá hoạt động marketing của các doanh nghiệp. Trong đó, đề cập đến các chỉ tiêu chưa được đề cập trong chương trình đào tạo đại học và cao học gồm các chỉ tiêu đầu vào, các chỉ tiêu tổng hợp. (4) Các phương pháp đánh giá hiệu quả marketing và vấn đề tổ chức thực hiện các phương pháp này trong thực tế. (5) Ứng dụng các chỉ tiêu và phân tích hiệu quả hoạt động marketing nhằm hỗ trợ cho việc ra các quyết định marketing.

Các nội dung này đều mới chỉ trình bày sơ lược và manh mún trong một vài nội dung ở chương trình giảng dạy ở đại học và cao học.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Bản chất, đặc điểm và những yếu tố tác động đến đánh giá hoạt động marketing

3.1.1 Bản chất của đánh giá hoạt động marketing

- Các quan điểm khác nhau về hệ thống chỉ tiêu đánh giá trong marketing
- Các quan điểm khác nhau về phương pháp đánh giá hoạt động marketing
- Các mô hình tổ chức thực hiện đánh giá hoạt động marketing

3.1.2. Đặc điểm của đánh giá hoạt động marketing

- Tính phức tạp và khó khăn trong đánh giá hoạt động marketing
- Tính khó thống nhất giữa các bộ phận chức năng trong đánh giá hoạt động marketing

- Đánh giá hoạt động marketing phải dựa trên các điều tra nghiên cứu thị trường kết hợp với các số liệu trong hệ thống thông tin nội bộ.

3.1.3. Các yếu tố tác động đến hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hoạt động marketing

- Các yếu tố thuộc môi trường
- Các yếu tố nội tại của doanh nghiệp

3.2. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hoạt động marketing

Các quan điểm khác nhau về phân nhóm các chỉ tiêu đo lường hoạt động marketing

3.2.1. Các chỉ tiêu tài chính đo lường hiệu quả hoạt động marketing

- Các chỉ tiêu tài chính thường dùng
- Chỉ tiêu ROMI

3.2.2. Các chỉ tiêu đo lường thị trường

- Các chỉ tiêu đo lường quy mô, cơ cấu, xu hướng vận dộng của thị trường
- Các chỉ tiêu đo lường hành vi khách hàng: mức độ hài lòng, tỷ lệ mua lặp lại, lòng trung thành,…

3.2.3. Các chỉ tiêu đo lường nguồn lực marketing

- Nghiên cứu các phương pháp đo lường 4 nhóm nguồn lực marketing của doanh nghiệp

3.2.4. Các chỉ tiêu đánh giá quá trình và các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động marketing

- Các chỉ tiêu đánh giá quá trình marketing: tỷ lệ nhận biết thương hiệu, tỷ lệ niềm tin vào thương hiệu, mức độ hài lòng, mức độ trung thành thương hiệu, tỷ lệ mua lặp lại,…
- Các chỉ tiêu đánh giá kết quả: lượng bán, thị phần, lợi nhuận

3.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu suất hoạt động marketing

- Đánh giá hiệu suất của nhân viên bán hàng
- Đánh giá hiệu suất của chuyên viên phát triển sản phẩm mới
- Đánh giá hiệu suất quảng cáo

Quá trình nghiên cứu của NCS sẽ tập trung vào đánh giá các thang đo đã được các học giả nước ngoài phát triển, phát triển các thang đo mới và điều chỉnh các thang đo đã được kiểm định cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Các luận án tiến sĩ sử dụng nghiên cứu định lượng đều cần sử dụng các thang đo phù hợp.

3.3. Quy trình và thủ tục thực hiện đánh giá hoạt động marketing

3.3.1 Tổ chức đánh giá nội bộ

- Xây dựng quy trình đánh giá nội bộ

- Tổ chức và thể chế thực hiện đánh giá nội bộ

3.3.2 Đánh giá ngoài

- Các phương thức thuê các công ty dịch vụ đánh giá
- Kiểm soát quá trình thực hiện và kết quả đánh giá ngoài

3.4. Điều chỉnh hoạt động marketing dựa trên kết quả đánh giá

Từ kết quả đánh giá các chỉ tiêu hoạt động marketing, nhà quản trị cần đưa ra các quyết định điều chỉnh phù hợp. Nội dung này tập trung vào các loại quyết định điều chỉnh và đảm bảo thực hiện các điều chỉnh.

3.4.1 Các điều chỉnh về chiến lược marketing

3.4.2 Các điều chỉnh về chiến thuật marketing

3.4.3 Các điều chỉnh về tổ chức và thực hiện

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giới thiệu sơ bộ lý thuyết, cung cấp danh mục tài liệu tham khảo và giao các vấn đề cần nghiên cứu. NCS viết báo cáo thu hoạch kết quả nghiên cứu chuyên đề.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS đọc trước tài liệu tham khảo và tình huống nghiên cứu. Chuẩn bị trả lời câu hỏi thảo luận tại lớp.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Ashok Ranchhod (2007), Marketing strategies a contemporary approach; Prentice Hall; chapter 9 (p296 - p327)
2. Trương Đình Chiến (2013); Quản trị marketing; Nhà xuất bản KTQD; chương 18 (p452 - p457)
3. Roger A. Kerin, Robert A.Peterson (2001), Strategic marketing Problems; Prentice Hall; p551 - p608
4. Trương Đình Chiến (2011), Đánh giá hiệu quả hoạt động marketing; Tạp chí Kinh tế và Phát triển; số tháng 1 năm 2011.
5. John Davis (2010), Đo lường tiếp thị, NXB Tổng hợp Tp. HCM

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Thảo luận về đối tượng, phạm vi, đặc thù và ý nghĩa của việc đánh giá hoạt động marketing.
2. Phân tích các phương pháp đánh giá hoạt động marketing theo các chỉ tiêu tài chính.
3. Sử dụng các chỉ tiêu chi phí, doanh thu, lợi nhuận trong đánh giá hiệu quả hoạt động marketing.
4. Thảo luận về các doanh nghiệp cần tính chỉ tiêu ROMI. Khả năng xác định chỉ tiêu này cho các doanh nghiệp Việt Nam.

5. Thảo luận về các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hoạt động marketing từ thị trường.
6. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hiệu quả và hiệu suất marketing.
7. Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá nguồn lực marketing.
8. Thảo luận về các điều kiện thực hiện đánh giá hoạt động marketing tại Việt Nam.
9. Các khả năng điều chỉnh hoạt động marketing từ kết quả đánh giá hoạt động thường xuyên và định kỳ.
10. Các hướng nghiên cứu về hệ thống chỉ tiêu và phương pháp đánh giá hoạt động marketing.

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH (KHOA QTKD)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG (Supply Chain Management)
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Quản trị doanh nghiệp, Khoa Quản trị kinh doanh
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu PGS.TS. Lê Công Hoa

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong học phần này, NCS có thể:

- Hiểu và phân tích sâu các lý thuyết và mô hình quản trị chuỗi cung ứng;
- Hiểu và phân tích sâu các lý thuyết và mô hình quản trị chuỗi cung ứng bên trong doanh nghiệp;
- Hiểu và phân tích các cơ hội cũng như thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong quá trình hội nhập

Trên cơ sở những vấn đề trên, NCS có thể nhận dạng và xác định các khoảng trống trong lĩnh vực này để phục vụ cho nghiên cứu.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Tên chuyên đề	Thời gian giảng	Thời gian nghiên cứu thảo luận	Phương pháp giảng dạy
Quản trị chuỗi cung ứng: Lý thuyết và các mô hình cơ bản, các yếu tố tiền đề và kết quả của quản trị chuỗi cung ứng.	5	10	- GV trình bày bằng slide; - NCS thảo luận và trình bày - NCS viết bài nghiệm thu
Quản trị chuỗi cung ứng nội bộ: tiền đề và kết quả của liên kết chuỗi cung ứng nội bộ.	5	10	
Tổng quan thực trạng quản trị chuỗi cung ứng ở Việt Nam, cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.	5	10	
Tổng	15	30	

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- 01 bài tập nhóm : 60% (thuyết trình)

- 01 bài tập cá nhân: 40%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1: QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG: LÝ THUYẾT VÀ CÁC MÔ HÌNH CƠ BẢN, CÁC YẾU TỐ TIỀN ĐỀ VÀ KẾT QUẢ CỦA QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG

A. Mục tiêu

- Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể hiểu các lý thuyết và mô hình cơ bản về quản trị chuỗi cung ứng
- NCS có thể hiểu và phân tích được các tiền đề và kết quả của quản trị chuỗi cung ứng.

B. Tóm tắt nội dung

Phần này đề cập đến quá trình hình thành các lý thuyết và mô hình cơ bản của quản trị chuỗi cung ứng, các nhân tố ảnh hưởng đến liên kết và phát triển quan hệ trong chuỗi cung ứng. Chuyên đề 1 nhấn mạnh vào quản trị mối quan hệ giữa các doanh nghiệp trong chuỗi. Trong phần đại học và cao học chỉ đề cập đến quản trị các hoạt động đơn lẻ như quản trị sản xuất, quản trị hậu cần trong một doanh nghiệp. Phần chuyên đề này đã mở rộng trên phương diện các hoạt động này trên cả chuỗi cung ứng.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Tổng quan các lý thuyết và mô hình chuỗi cung ứng

1.1.1. Sự hình thành và phát triển các quan điểm về chuỗi cung ứng

1.1.2. Các mô hình quản trị chuỗi cung ứng

1.2. Liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng

1.2.1. Tiền đề của liên kết, hợp tác trong chuỗi cung ứng

1.2.2. Kết quả của quản trị chuỗi cung ứng

1.3. Nghiên cứu tình huống cụ thể ở Việt Nam: Điều tra mối quan hệ giữa quản trị chuỗi cung ứng giữa các doanh nghiệp, tiền đề và kết quả

(Bài đọc số 1 "Quản trị chuỗi cung ứng nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam")

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên giới thiệu các nội dung cơ bản của chuyên đề
- Học viên thảo luận và trình bày một tình huống cụ thể về quản trị chuỗi cung ứng tại Việt Nam

E. Yêu cầu đối với người học:

- Tham dự khóa học đầy đủ thời gian với thái độ tích cực
- Làm bài nghiệm thu đạt yêu cầu

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Anderson, J.C., Narus, J.A., 1990a. A model of the distributor's perspective of distributor manufacturer working relationships. Journal of Marketing 48, 62-74.

2. Anderson, J.C., Narus, J.A., 1990b. A model of distributor firm and manufacturer firm working partnerships. Journal of Marketing 54, 42-58.
3. Bechtel, C., Jayaram, J., 1997. Supply chain management: A strategic perspective. The International Journal of Logistics Management 8 (1), 15-34.
4. Bowersox, D.J., David, C.C., 1996. Logistical management: The integrated supply chain proces. McGraw-Hill Series in Marketing, New York: The McGraw-Hill Companies.
5. Carter, J.R., Price, P.M., 1993. Intergrated materials management. Pitman, London
6. Chen, I.J., Paulraj, A., 2004. Towards a theory of supply chain management: the constructs and measurements. Journal of Operations Managements 22, 119-150.
7. Christopher, M., 1992. Logistics and supply chain management. Financial Times, London: Pitman Publishing.
8. Cohen, J., Cohen, P., West, S. G., Aiken. L. S., 2003. Applied multiple regression/correlation analysis for behavioral Sciences (3rd edn.). Mahwah, New Jersey: Lawrence Erlbaum.
9. Cooper, M.C., Ellram, L.M., 1993. Characteristics of supply chain management and implications for purchasing and logistics strategy. The International Journal of Logistics Management 4 (2), 13-22.
10. Cooper, M.C., Ellram, L.M., Gardner, J., Hanks, A., 1997a. Meshing multiple alliances. Journal of Business Logistics 18 (1), 67-91.
11. Cooper, M.C., Lambert, D.M., Pagh, J.D., 1997b. Supply chain management: more than a new name for logistics. The International Journal of Logistics Management 8 (1) 1-14.
12. Croxton, K.L., García-Dastugue, S.J., Lambert, D.M., 2001. The supply chain management processes. The International Journal of Logistics Management 12 (2), 13-36
13. Deutsch, M., 1958. Trust and suspision. Journal of Conflict Resolution 2, 265-279.
14. Dwyer, F.R., Schurr, P.H., Oh, S., 1987. Developing buyer-seller relationships. Journal of Marketing 51(2), 11-27.
15. Ellram, L.M., 1990. The supplier selection decision in strategic partnerships. Journal of Purchasing and Materials Management 26 (4), 8-14.
16. GS.TS Đoàn Thị Hồng Vân. Quản trị chuỗi cung ứng. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2011.
17. Michael Hugos. Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2010.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích và so sánh những điểm giống và khác biệt giữa các trường phái về quản trị chuỗi cung ứng?

2. Tổng quan các tiền đề cơ bản của liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng?
3. Hãy phân tích các điều kiện cơ bản để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia hiệu quả vào các chuỗi cung ứng?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG NỘI BỘ: TIỀN ĐỀ VÀ KẾT QUẢ CỦA QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG NỘI BỘ

A. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể hiểu về quản trị chuỗi cung ứng nội bộ trong doanh nghiệp và mối liên hệ của nó với quản trị chuỗi cung ứng giữa các doanh nghiệp

Các NCS có thể hiểu và phân tích được các nhân tố tiền đề ảnh hưởng đến quản trị chuỗi cung ứng nội bộ và kết quả của quản trị hiệu quả chuỗi cung ứng này cũng như sự ảnh hưởng của hoạt động quản trị này đến sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong chuỗi cung ứng.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này sẽ làm rõ khái niệm về chuỗi cung ứng nội bộ, các tiền đề cơ bản để quản trị hiệu quả chuỗi cung ứng nội bộ. Ngoài ra, chuyên đề sẽ phân tích mối quan hệ giữa quản trị chuỗi cung ứng nội bộ và kết quả thực hiện của các bộ phân trong doanh nghiệp. Hiểu ý nghĩa của quản trị cung ứng nội bộ, là một trong những tiền đề quan trọng để thúc đẩy sự liên kết trong toàn chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, trong phần đại học và cao học chỉ đề cập đến quản trị các hoạt động đơn lẻ như quản trị sản xuất, quản trị hậu cần trong một doanh nghiệp. Phần chuyên đề này tập trung vào phân tích việc liên kết các hoạt động đơn lẻ này trong một doanh nghiệp.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Tổng quan các lý thuyết về quản trị chuỗi cung ứng nội bộ

2.1.1. Sự hình thành và phát triển các quan điểm về chuỗi cung ứng nội bộ

2.1.2. Các mô hình quản trị chuỗi cung ứng nội bộ

2.2. Liên kết, hợp tác giữa các bộ phận trong nội bộ doanh nghiệp

2.2.1. Tiền đề của liên kết, hợp tác trong nội bộ doanh nghiệp

2.2.2. Kết quả của quản trị chuỗi cung ứng nội bộ

2.3. Nghiên cứu tình huống cụ thể ở Việt Nam: Điều tra mối quan hệ giữa quản trị chuỗi cung ứng nội bộ, tiền đề và kết quả

(Bài đọc số 2 "Nghiên cứu ảnh hưởng của niềm tin và trao đổi thông tin điện tử đến sự hợp tác và kết quả quản trị chuỗi cung ứng")

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên giới thiệu các nội dung cơ bản của chuyên đề
- Học viên thảo luận và trình bày một tình huống cụ thể về quản trị chuỗi cung ứng nội bộ tại Việt Nam

E. Yêu cầu đối với người học:

- Tham dự khóa học đầy đủ thời gian với thái độ tích cực
- Làm bài nghiệm thu đạt yêu cầu

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Amason, A.C., 1996. Distingguishing the effects of functional and dysfunctional conflict on strategic decision making: resolving a paradox for top management teams. Acadamy of Management Journal 39(1), 123-148.
2. Anderson, J.C., Narus, J.A., 1990a. A model of the distributor's perspective of distributor manufacturer working relationships. Journal of Marketing 48, 62-74.
3. Baron, R.M., and Kenny, D. A., 1986. The moderator-mediator variable distinction in social psychological research: conceptual, strategic, and statistical considerations. Journal of Personality and Social Psychology, 51, 1173-1182.
4. Boyer, K.K., Hult, G.T.M., 2005. Externding the supply chain: Integrating operations andmarketing in the online grocery industry. Journal of Operations Management 23, 642-661.
5. Chan, H.K., Chan, F.T.S., 2009. Effect of information sharing in supply chains with flexibility. International Journal of Production Research 47 (1), 213-232.
6. Dean, J.W., Snell, S.A., 1996. The strategic use of integrated manufacturing: an empirical examination. Strategic Management Journal 17 (6), 459-480.
7. Elbanna, S., 2006. Strategic decision making: process perspectives. International Journal of Management Reviews 8 (1), 1-20.
8. Elbanna, S., 2009. The impact of affective conflict on firm performance. Management Research News 32(9), 789-803.
9. Ellinger, A.E., Daugherty, P.J., Gustin, C.M., 1997. The relationship between integrated logistics and customer service. Transportation Research: Part E, Logistics and Transportation Review 33 (3), 129-138.
10. Ellinger A.E., 2000. Improving marketing/logistics cross-functional collaboration in the supply chain. Industrial Marketing Management 29, 85-96.
11. Field, A. (2005) "Discovering Statistics Using SPSS", (2nd ed.), London: Sage.
12. Gimenez, C., Venture, E., 2005. Logistics-production, logistics-marketing and external integration: their impact on performance. International Journal of Operations and Production Management 25 (1), 20-38.
13. Ganeshan, R., 2002. Web enabling the supply chain: an exploratory case study. In: Boone, T., Ganeshan, R. (Eds), New Directions in Supply Chain Management. AMACOM, New York, pp. 73-90.
14. Gaski, J.K., 1984. The theory of power and conflict in channels of distribution. Journal of Marketing 48, 9-29

15. Gupta, A,K., Raj, S,P., Wilemon, D., 1985, The R&D-marketing interface in high-technology firms. Journal of Product Innovation Management 2, 12-24.
16. Hayes, R.H., Wheelwright, S.C., 1984. Restoring our competitive advantage. Wiley, New York, NY.
17. Hieu, N.T., (9.2013). The Factors of Supply Chain Management in Vietnam Enterprises. Journal of Economics and Development 2, 14-20.
18. Kahn, K,B., 1996. Interdepartmental integration: a definition with implications for product development performance. Journal of Product Innovation Management 13, 137-151.
19. Le Meunier-FitzHugh, K., Piercy, N,F., 2007. Does collaboration between sales and marketing affect business performance? Journal of Personal Selling and Sales Management 27 (3), 207-220.
20. Lettice, F., Wyatt, C., Evans, S., 2009. Buyer-supplier partnerships during product design and development in the global automotive sector: who invests, in what and when? International Journal of Production Economics, doi:10.1016/J.ijpe.2009.08.007.
21. Mintzberg, H. (1983), Power in and Around Organizations, Prentice-Hall, Englewood Cliffs, NJ.
22. Mohr, J.J., Spekman, R.E., 1996. Perfecting partnerships. Journal of Marketing Management, 4 (4), 35-43.
23. Mollenkopf, D., Gilbson, A., Ozanne, L., 2000. The integration of marketing and logistics functions: an empirical examination of New Zealand firms. Journal of Business Logistics, 21 (2), 89-112.
24. Narasimhan, R., Das, A., 2001. The impact of purchasing integration and practices on manufacturing performance. Journal of Operations Management 19 (5), 593-609.
25. GS.TS Đoàn Thị Hồng Vân. Quản trị chuỗi cung ứng. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2011.
26. Michael Hugos. Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2010.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích và so sánh những điểm giống và khác biệt giữa các trường phái về quản trị chuỗi cung ứng nội bộ doanh nghiệp?
2. Tổng quan các tiền đề cơ bản của liên kết và hợp tác giữa các bộ phân trọng nội bộ doanh nghiệp?
3. Phân tích những rào cản cơ bản để các doanh nghiệp Việt Nam tăng khả năng liên kết, hợp tác trong nội bộ doanh nghiệp?
4. Đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh hoạt động liên kết, hợp tác giữa các bộ phận trong các doanh nghiệp Việt Nam?

3. CHUYÊN ĐỀ 3: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG Ở VIỆT NAM

A. Mục tiêu

- Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể hiểu rõ thực trạng quản trị chuỗi cung ứng tại Việt Nam
- NCS có thể hiểu và phân tích được những cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.
- NCS có thể phát triển các khoảng trống nghiên cứu đối với SCM từ đó đề xuất được các mô hình nghiên cứu với bối cảnh ở Việt Nam. Đây là một trong những mục tiêu quan trọng của chuyên đề nâng cao đối với NCS.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này sẽ làm rõ thực trạng quản trị chuỗi cung ứng tại một số ngành cơ bản của Việt Nam như da giầy, dệt may và thủy sản. Chuyên đề này cũng sẽ đi sâu vào phân tích những các cơ hội cũng như những khó khăn và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngoài ra, chuyên đề cũng sẽ đi sâu vào phân tích các khoảng trống nghiên cứu của SCM ở Việt Nam. Đây là một trong những nội dung cơ bản của chuyên đề 3, giúp học viên có những định hướng trong việc lựa chọn đề tài cho luận án Tiến sĩ của mình.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Phân tích thực trạng quản trị chuỗi cung ứng tại Việt nam

3.1.1. Thực trạng quản trị chuỗi cung ứng của ngành dệt may và da giầy

3.1.2. Thực trạng quản trị chuỗi cung ứng của ngành thủy sản

3.1.3. Thực trạng quản trị chuỗi cung ứng của ngành điện tử

3.2. Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu

3.2.1. Cơ hội và lợi ích của việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu

3.2.2. Thách thức của việc tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu

3.2.3. Giải pháp tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu

3.3. Trình bày bài tập nhóm về giải pháp tham gia hiệu quả chuỗi cung ứng toàn cầu đối với các doanh nghiệp Việt Nam (trình bày theo nhóm)

3.4. Xác định các khoảng trống nghiên cứu và đề xuất các mô hình nghiên cứu về quản trị chuỗi cung ứng hiệu quả cho các doanh nghiệp/ngành ở Việt Nam

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng viên giới thiệu các nội dung cơ bản của chuyên đề
- Học viên thảo luận và trình bày một tình huống cụ thể về quản trị chuỗi cung ứng nội bộ tại Việt Nam

E. Yêu cầu đối với người học:

- Tham dự khóa học đầy đủ thời gian với thái độ tích cực
- Làm bài nghiệm thu đạt yêu cầu

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Bowersox, D.J., David, C.C., 1996. Logistical management: The integrated supply chain proces. McGraw-Hill Series in Marketing, New York: The McGraw-Hill Companies.
2. Bucklin, L., Sengupta, S., 1993. Organizing successful co-marketing alliances. Journal of Marketing 57, 32-46.
3. Cooper, M.C., Ellram, L.M., Gardner, J., Hanks, A., 1997a. Meshing multiple alliances. Journal of Business Logistics 18 (1), 67-91.
4. Cooper, M.C., Lambert, D.M., Pagh, J.D., 1997b. Supply chain management: more than a new name for logistics. The International Journal of Logistics Management 8 (1) 1-14.
5. Dwyer, F.R., Schurr, P.H., Oh, S., 1987. Developing buyer-seller relationships. Journal of Marketing 51(2), 11-27.
6. Ellram, L.M., Cooper M.C., 1990. Supply chain management, partnerships, and the shipper-third-party relationship. The International Journal of Logistics Management 1 (2), 1-10.
7. Ellram, L.M., 1991. Effective supply chain management: the industrial organization perspective. International Journal of Physical Distribution and Logistics Management 21 (1), 13-22.
8. La Londe, B.J., 1998. Supply chain evolution by the numbers. Supply Chain Management Review 2 (1), 7-8.
9. Lambert, D.M., Emmelhainz, M.A., Gardner, J.T., 1996. Developing and implementing supply chain partnerships. The international Journal of Logistics Management 7 (2), 1-17.
10. Lambert, D.M., Douglas, M., Stock, J.R., Ellram, L.M., 1998. Fundamentals of logistics management. Boston, MA: Irwin/McGraw-Hill, chapter14.
11. Lambert, D., Cooper, M., 2000. Issues in supply chain management. Journal of Industrial Marketing Management 29, 65-83.
12. Mentzer, J.T., DeWitt, W., Keebler, J.S., Min, S., Nix, N.W., Zacharia, Z.G., 2001. Defining supply chain management. Journal of Business Logistics 22 (2), 1-25.
13. Morgan, R.M., Hunt, S., 1994. The commitment-trust theory of relationship marketing. Journal of Marketing 58, 20-38.
14. Morgan, J., Monczka, R.M., 1996. Supplier integration: a new level of supply chain management. Purchasing 120 (1), 110-113.
15. Parsons, A.L., 2002. What determines buyer-seller relationship quality? An investigation from the Buyer's perspective. The Journal of Supply Chain Management 4-12.

16. Patnayakuni, R., Rai, A., Seth, N., 2006. Relational antecedents of information flow integration for supply chain coordination. Journal of Management Information Systems 23 (1), 13-49.
17. Rai, A., 2006. Firm performance impacts of digitally enabled supply chain integration capabilities. MIS Quarterly 30, 225-246.
18. Schurr, P.H., Ozanne, J.L., 1985. Influences on exchange processes: Buyers' preconceptions of a seller's trustworthiness and bargaining toughness. Journal of Consumer Research 11, 939-953.
19. Seggie, S.H., Kim, D., Cavusgil., S.T., 2006. Do supply chain IT alignment and supply chain interfirm system integration impact upon brand equity and firm performance? Journal of Business Research 59, 887-895.
20. Stevens, J., 1989. Integrating the supply chain. International Journal of Physical Distribution and Materials Management 19 (8), 3-8.
21. Stuart, F.I., 1993. Supplier partnerships: Influencing factors and strategic benefits. International Journal of Purchasing and Materials Management, 21-29.
22. Swan, J.E., Nolan, J.J., 1985. Gaining customer trust: A concept guide for the salesperson. Journal of Personal Selling & Sales Management 5 (2), 39-48.
23. GS.TS Đoàn Thị Hồng Vân. Quản trị chuỗi cung ứng. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2011.
24. Michael Hugos. Tinh hoa quản trị chuỗi cung ứng. NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2010.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích mức độ sẵn sàng của các doanh nghiệp Việt Nam để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu?
2. Phân tích những giải pháp cần thiết để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia hiệu quả vào chuỗi cung ứng toàn cầu?
3. Phân tích sự tách động của TPP đến cơ hội và thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam dưới gốc độ tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu?
4. Phân tích vai trò của chính phủ hỗ trợ cho các doanh nghiệp Việt Nam tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu trong quá trình hội nhập?
5. Xác định các khoảng trống nghiên cứu về quản trị chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp/ngành ở Việt Nam?

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH (VIỆN QTKD)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại và năng lực lãnh đạo của nhà quản trị thế kỷ 21
Đơn vị phụ trách:	Ban Sau đại học, Viện Quản trị kinh doanh
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	- PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa - PGS.TS. Vũ Thành Hưng - PGS.TS. Lê Thị Lan Hương - PGS.TS. Phan Thị Thục Anh - PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc - PGS.TS. Vũ Đình Hiển - TS. Trần Văn Hùng - TS. Trần Thị Hồng Việt

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục tiêu cần đạt được đối với nghiên cứu sinh sau khi học học phần này là:

Về mặt lý thuyết:

- Cập nhật và nâng cao hiểu biết về vị trí vai trò của nhà quản trị trong doanh nghiệp và các đối tác quan trọng của nhà quản trị doanh nghiệp trong từng lĩnh vực
- Hiểu sâu sắc và có kiến thức nâng cao về các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp và vai trò của các lĩnh vực đó đối với sự phát triển của doanh nghiệp.
- Hoàn hiện và nâng cao tầm hiểu biết về những mô hình quản trị kinh doanh hiện đại cũng như vai trò của nhà lãnh đạo doanh nghiệp

Về mặt ứng dụng, phát triển hướng nghiên cứu và khả năng nghiên cứu:

- Khai thác và vận dụng lý thuyết đã học để phát hiện, lựa chọn vấn đề nghiên cứu trong quản trị kinh doanh;
- Phát hiện và nhạy cảm với các vấn đề của quản trị doanh nghiệp nói chung và nhà lãnh đạo trong tổ chức nói riêng, từ đó xây dựng mô hình phân tích và đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề một cách sáng tạo
- Sử dụng một cách nhuần nhuyễn các công cụ phân tích và đánh giá năng lực quản trị của cá nhân hoặc tổ chức trong các lĩnh vực khác nhau để giải quyết các vấn đề đặt ra của thực tiễn một cách hệ thống và khoa học

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Học phần bao gồm 3 chuyên đề với thời lượng giảng dạy như sau:

Tên chuyên đề	Lý thuyết	Thảo luận	Tổng cộng
Xu hướng thay đổi của môi trường kinh doanh và cầu đối với nhà quản trị doanh nghiệp	5	10	15
Các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hóa	5	10	15
Phát triển năng lực lãnh đạo và tầm nhìn chiến lược cho các nhà quản trị doanh nghiệp	5	10	15
Tổng	**15**	**30**	**45**

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giáo viên chia sẻ/ cung cấp những nội dung mới, nâng cao, giới thiệu tài liệu tự nghiên cứu cho học viên.
- Học viên đọc tài liệu, chuẩn bị các tình huống nghiên cứu để vận dụng những lý thuyết đã học
- NCS tham gia các buổi tọa đàm và thảo luận khoa học với các học viên cao học có cùng lĩnh vực nghiên cứu
- NCS chuẩn bị các bài nói chuyện để chia sẻ kinh nghiệm thực tế với học viên cao học và sinh viên đại học của Viện QTKD
- NCS tham gia giảng từng chuyên đề liên quan đến quản trị kinh doanh theo từng lĩnh vực mà NCS nghiên cứu cho học viên cao học và sinh viên

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Chuẩn bị đầy đủ các buổi thảo luận và tọa đàm khoa học 20%

Tham gia chia sẻ kinh nghiệm thực tế, báo cáo viên hoặc giảng bài: 40 %

Làm tiểu luận đánh giá hết học phần: 40 %

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Vị trí, vai trò và các yêu cầu đối với nhà quản trị doanh nghiệp thế kỷ 21

A. Mục tiêu

- Nhận diện và làm rõ các xu thế thay đổi của môi trường kinh doanh
- Làm rõ yêu cầu đối với nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh có nhiều thay đổi của thế kỷ 21. Hiểu sâu sắc sự khác biệt giữa vai trò Lãnh đạo và vai trò Quản lý của nhà quản trị trong doanh nghiệp
- Làm rõ các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh mới. Nhận diện các bí kíp và yếu tố thành công của nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh mới

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề tập trung thảo luận và chia sẻ để làm rõ các nội dung về các xu thế thay đổi của môi trường kinh doanh từ đó làm rõ vịt rí và vai trò của các nhà quản trị doanh nghiệp trong

môi trường kinh doanh mới, và qua đó khẳng định các yêu cầu đối vào nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh mới là gì? Chuyên đề sẽ liên hệ trực tiếp với các doanh nghiệp cụ thể của Việt Nam.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Các xu hướng thay đổi của môi trường kinh doanh

1.1.1. Xu hướng phát triển của kinh tế và công nghệ toàn cầu

1.1.1.1. Các mô hình và xu hướng phát triển kinh tế

1.1.1.2. Mô hình và xu hướng phát triển doanh nghiệp

1.1.1.3. Sự phát triển của công nghệ và ứng dụng trong đổi mới và phát triển doanh nghiệp

1.1.2. Xu hướng thay đổi của các yếu tố địa chính trị toàn cầu

1.1.2.1. Xu hướng phát triển các khu vực kinh tế toàn cầu

1.1.2.2. Xu hướng thay đổi chính trị toàn cầu

1.1.2.3. Mối quan hệ giữa chính trị, địa lý trong nền kinh tế toàn cầu

1.1.3. Xu hướng thay đổi của các yếu tố văn hóa xã hội

1.1.3.1. Sự thay đổi của các mô hình đào tạo

1.1.3.2. Sự thay đổi của các xu hướng di dân

1.1.3.3. Sự thay đổi của nguồn nhân lực

1.1.3.4. Mô hình văn hóa kinh doanh mới

1.1.3.5. Các yếu tố văn hóa xã hội khác

1.1.4. Xu hướng thay đổi trong nội bộ nền kinh tế Việt Nam

1.1.4.1. Xu hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế

1.1.4.2. Xu hướng tái cơ cấu nền kinh tế

1.1.4.3. Xu hướng hội nhập ngày càng sâu vào quá trình toàn cầu hóa

1.2. Vị trí, vai trò của nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh mới

1.2.1. Đặc điểm của nhà quản trị doanh nghiệp trong điều kiện mới

1.2.1.1. Vị trí của nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường mới

1.2.1.2. Vai trò của nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường mới

1.2.1.3. Những thách thức và giải pháp vượt qua của nhà quản trị

1.2.2. Các đối tác bên ngoài quan trọng của nhà quản trị trong doanh nghiệp

1.2.2.1. Nhận diện các đối tác bên ngoài

1.2.2.2. Mong đợi của các đối tác bên ngoài

1.2.2.3. Chiến lược gây ảnh hướng với các đối tác bên ngoài

1.2.3. Các đối tác bên trong quan trọng của nhà quản trị

1.2.3.1. Nhận diện các đối tác bên trong của nhà quản trị

1.2.3.2. Mong đợi của các đối tác bên trong

1.2.3.3. Chiến lược gây ảnh hưởng và làm việc tốt với đối tác bên trong doanh nghiệp

1.3. Yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của nhà quản trị doanh nghiệp trong môi trường kinh doanh hiện đại

1.3.1. Các yếu tố cấu thành nên năng lực của nhà quản trị

1.3.2. Yêu cầu về kiến thức của nhà quản trị

1.3.2.1. Kiến thức chung về chính trị, xã hội, địa lý

1.3.2.2. Kiến thức về quản trị và lãnh đạo DN

1.3.2.3. Kiến thức chuyên môn

1.3.3. Yêu cầu về kỹ năng của nhà quản trị

1.3.3.1. Kỹ năng chuyên môn

1.3.3.2. Kỹ năng lãnh đạo, quản lý

1.3.3.3. Kỹ năng mềm khác

1.3.4. Yêu cầu về thái độ của nhà quản trị

1.3.4.1. Tố chất của nhà quản trị

1.3.4.2. Thể chất và khả năng cá nhân của nhà quản trị

D. Yêu cầu đối với người học:

- Đọc tài liệu trước
- Tìm kiếm thông tin có liên quan và chuẩn bị thảo luận
- Chuẩn bị các bài báo cáo có liên quan đến chủ đề nhằm làm rõ các vấn đề đang diễn ra tại cơ quan thực tiễn để trình bày, chia sẻ cho sinh viên EBBA và sinh viên cao học quản trị kinh doanh tại Viện QTKD

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. PGS.TS. Lê Công Hoa và PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền (2011) Quản trị Kinh doanh đương đại, Nhà xuất bản trường Đại học KTQD
2. Gary Hamel và Bill Breen (2010) Tương lai của Quản trị, sách dịch của Hoàng Anh và Phương Lan, Nhà xuất bản Đại học KTQD, Hà Nội
3. Chu Trọng Lương (2010) Thế kỷ 21 làm lãnh đạo như thế nào? Nhà xuất bản Hà Nội
4. Dương Hữu Hạnh (2009) Các nguyên tắc Quản trị hiện đại trong nền kinh tế toàn cầu - Nguyên tắc và thực hành, Nhà xuất bản Giao thông vận tải
5. John C.Maxwell (2010), Nhà lãnh đạo 360 độ, Nhà xuất bản Lao động Xã hội
6. Gary Yukl (2008); Lãnh đạo trong tổ chức (Leadership in organizations), Nhà xuất bản Quốc tế Prentice-Hall International, Inc.

7. John C. Maxwell (2009) 21 phẩm chất vàng của nhà lãnh đạo, Sách dịch, Nhà xuất bản lao động xã hội
8. Các vấn đề liên quan trong tạp chí chuyên ngành như:
    - Tạp chí kinh tế phát triển trường đại học KTQD
    - Tạp chí Phát triển kinh tế của trường đại học Kinh tế thành phố HCM
    - Tạp chí Quản lý kinh tế của Viện Quản lý kinh trung ương
    - Tạp chí nghiên cứu kinh tế
    - Tạp chí nghiên cứu tài chính
    - Tạp chí thương mại.v.v….

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân biệt và làm rõ vai trò của các nhà quản trị ở những cấp độ khác nhau trong doanh nghiệp? Nhà quản trị doanh nghiệp trong các loại hình công ty có vị trí và vai trò khác nhau như thế nào?
2. Các đối tác bên ngoài quan trọng của nhà quản trị doanh nghiệp là ai? Các đối tác đó mong đợi gì từ nhà quản trị doanh nghiệp? Có thể làm gì để làm việc tốt với các đối tác đó? Hiện nay các nhà quản trị DN đang gặp khó khăn gì khi làm việc với các đối tác bên ngoài doanh nghiệp?
3. Các đối tác bên trong quan trọng của nhà quản trị doanh nghiệp là ai? Các đối tác đó mong đợi gì từ nhà quản trị doanh nghiệp? Có thể làm gì để làm việc tốt với các đối tác đó? Hiện nay các nhà quản trị DN đang gặp khó khăn gì khi làm việc với các đối tác bên trong doanh nghiệp?
4. Các yêu cầu cần có của nhà quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh môi trường kinh doanh mới là gì? Làm thế nào để phát triển năng lực cho nhà quản trị DN?
5. Bài học kinh nghiệm nào có thể rút ra cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh môi trường kinh doanh mới?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hóa

A. Mục tiêu

- Làm rõ các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại
- Chỉ rõ tác động của toàn cầu hóa đến sự thay đổi của các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại
- Nhận thức được xu hướng thay đổi của các mô hình quản trị doanh nghiệp trong thời gian tới
- Hiểu được cách thức vận dụng những mô hình và công cụ quản trị doanh nghiệp hiện đại trong điều kiện của các doanh nghiệp Việt Nam
- Hiểu và vận dụng các kinh nghiệm khởi nghiệp trong điều kiện Việt Nam

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này tập trung vào việc cung cấp và giới thiệu về học viên về các mô hình và công cụ quản trị doanh nghiệp hiện đại, cập nhật và đã, đang và sẽ được ứng dụng tại các loại hình doanh nghiệp Việt Nam. Đặc biệt, chuyên đề sẽ là cơ hội để học viên nhìn nhận và đánh giá những điều kiện áp dụng, thách thức của việc áp dụng cũng như kinh nghiệm áp dụng các mô hình quản trị này. Các nội dung này chưa được khai thác trong các chương trình của đại học và cao học quản trị kinh doanh do chưa được viết trong các sách giáo khoa của các môn học chung về quản trị kinh doanh. Tài liệu học tập chủ yếu là những tài liệu tham khảo và sách viết từ kinh nghiệm thực tế của các nhà quản trị.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Sự phát triển của các học thuyết quản trị doanh nghiệp hiện đại

2.1.1. Các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại

2.1.1.1. Các mô hình quản trị hành vi tổ chức

2.1.1.2. Thách thức của việc áp dụng các mô hình quản trị

2.1.1.3. Công cụ và cách thức ứng dụng các mô hình quản trị hiện đại

2.1.2. Quản trị tri thức, xu hướng đổi mới của quản trị doanh nghiệp

2.1.2.1. Các quan điểm về quản trị tri thức trong tổ chức

2.1.2.2. Các mô hình quản trị tri thức trong tổ chức

2.1.2.3. Công cụ và phương pháp xây dựng tổ chức khuyến học

2.1.3. Quản trị sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp

2.1.3.1. Quan điểm và cách tiếp cận trong quản trị sáng tạo và đổi mới

2.1.3.2. Các mô hình quản trị sáng tạo và đổi mới trong doanh nghiệp

2.1.3.3. Công cụ và phương pháp quản trị sáng tạo và đổi mới

2.2. Các nguyên tắc và công cụ mới của quản trị doanh nghiệp hiện đại

2.2.1. Các nguyên tắc quản trị doanh nghiệp hiện đại

2.2.2. Mô hình bảng điểm cân bằng trong quản trị doanh nghiệp

2.2.2.1. Cách tiếp cận và bản chất của mô hình BSC

2.2.2.2. Các điều kiện ứng dụng mô hình BSC

2.2.2.3. Thách thức và bài học kinh nghiệm trong ứng dụng BSC

2.2.3. Mô hình "chuỗi giá trị toàn cầu" trong quản trị doanh nghiệp

2.2.3.1. Cách tiếp cận và bản chất của chuỗi giá trị toàn cầu

2.2.3.2. Các điều kiện lựa chọn tham gia chuỗi giá trị

2.2.3.3. Thách thức và bài học kinh nghiệm trong lựa chọn chiên lược phát triển doanh nghiệp khi tham gia chuỗi giá trị

2.2.4. Mô hình "đường giá trị trong chiến lược đại dương xanh - BOC" với việc xác định tầm nhìn của doanh nghiệp

2.2.4.1. Cách tiếp cận và bản chất của mô hình BOC

2.2.4.2. Các điều kiện ứng dụng mô hình BOC

2.2.4.3. Thách thức và bài học kinh nghiệm trong ứng dụng BOC

2.2.5. Mô hình quản trị kết quả hoạt động của doanh nghiệp (PMS)

2.2.5.1. Cách tiếp cận và bản chất của mô hình

2.2.5.2. Các điều kiện ứng dụng mô hình PMS

2.2.5.3. Thách thức và bài học kinh nghiệm trong ứng dụng PMS

2.3. Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp và sự đổi mới

2.3.1. Nền kinh tế khởi nghiệp

2.3.2. Các yếu tố mới trong khởi nghiệp kinh doanh

2.3.3. Các chiến lược khởi nghiệp thành công trong môi trường mới

D. Yêu cầu đối với người học:

- Có kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh và nắm được các vấn đề cơ bản về lãnh đạo trong tổ chức
- Đọc tài liệu trước
- Tìm kiếm thông tin có liên quan và chuẩn bị thảo luận
- Chuẩn bị các bài báo cáo có liên quan đến chủ đề nhằm làm rõ các vấn đề đang diễn ra tại cơ quan thực tiễn để trình bày, chia sẻ cho sinh viên EBBA và sinh viên cao học quản trị kinh doanh tại Viện QTKD

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Gary Hamel và Bill Breen (2010) Tương lai của Quản trị, sách dịch của Hoàng Anh và Phương Lan, Nhà xuất bản Đại học KTQD, Hà Nội
2. Ian I. Mitroff (2013) Hùng mạnh hơn sau khủng hoảng, Nhà xuất bản tri thức
3. Donna Fenn (2013) Những kẻ dẫn đầu, Nhà xuất bản tri thức
4. Ai Ries & Jack Trout (2013) Tập trung để khách biệt, Nhà xuất bản trường đại học Kinh tế Quốc dân
5. Thomas J. Peters (2013) Kiếm tìm sự hoàn hảo, Nhà xuất bản trường đại học Kinh tế Quốc dân
6. Peter F. Drucker (2013) Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp và sự đổi mới, Nhà xuất bản trường đại học Kinh tế Quốc dân
7. Jhon P. Kotter và Dan S. Cohen (2013) Linh hồn của sự thay đổi, nhà xuất bản tri thức và công ty sách Alpha

8. Henry Mintzberg (2009) Nghề Quản lý, Những tư tưởng hàng đầu về Quản lý, Nhà xuất bản thế giới
9. Paul R. Niven (2009) BSC thẻ điểm cân bằng, Tài liệu dịch, NXB tổng hợp Thành phố HCM
10. Martin Hilb (2008) Quản trị Hội đồng doanh nghiệp kiểu mới, sách dịch của Nguyễn Thanh Bình, Nhà xuất bản trẻ
11. Subir Chowdhury (2006) Quản lý trong thế kỷ 21, Sách dịch của TS. Lê Minh Hồng, Nhà xuất bản Giao thông vận tải
12. Các vấn đề liên quan trong tạp chí chuyên ngành như:

- Tạp chí kinh tế phát triển trường đại học KTQD
- Tạp chí Phát triển kinh tế của trường đại học Kinh tế thành phố HCM
- Tạp chí Quản lý kinh tế của Viện Quản lý kinh trung ương
- Tạp chí nghiên cứu kinh tế
- Tạp chí nghiên cứu tài chính
- Tạp chí thương mại V.v…

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau trong các lý thuyết về quản trị doanh nghiệp và làm rõ điều kiện, đặc điểm hình thành của các học thuyết đó
2. Trình bày các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại dưới tác động của toàn cầu hóa hiện nay, ưu điểm và nhược điểm của các mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại?
3. Các điều kiện áp dụng những mô hình quản trị doanh nghiệp hiện đại là gì? Điều kiện để áp dụng trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay?
4. Mức độ và khả năng đáp ứng các nguyên tắc của quản trị doanh nghiệp hiện đại và vai trò của HĐQT với ban điều hành trong việc giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp Việt nam là gì?
5. Chỉ ra những thách thức đối với quản trị doanh nghiệp trong tương lai và xu thế vận dụng các công cụ quản trị doanh nghiệp hiện đại trong các doanh nghiệp Việt nam hiện nay.
6. Bài học kinh nghiệm cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam sau khi tiếp cận chuyên đề này là gì?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Phát triển năng lực lãnh đạo và tầm nhìn chiến lược cho các nhà quản trị doanh nghiệp

A. Mục tiêu

- Làm rõ các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo của các nhà quản trị
- Làm rõ các yếu tố thành công cơ bản của nhà lãnh đạo và Nhận diện các phong cách lãnh đạo khác nhau của nhà quản trị trong trong doanh nghiệp

- Làm rõ các nhân tố ảnh hưởng tới phong cách lãnh đạo của nhà quản trị.
- Hiểu và áp dụng các công cụ để phát triển tầm nhìn chiến lược cho nhà lãnh đạo trong doanh nghiệp
- Phát triển kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng phát triển nhân viên dưới quyền cho nhà quản trị doanh nghiệp

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này tập trung vào 3 nội dung cơ bản đó là năng lực lãnh đạo và các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo của các nhà quản trị doanh nghiệp; (2) xây dựng phong cách lãnh đạo cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt nam và (3) phát triển năng lực lãnh đạo cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Năng lực lãnh đạo và các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo

3.1.1. Lãnh đạo và quản lý - 2 vai trò quan trọng của nhà quản trị

3.1.2. Bản chất và cách tiếp cận khác nhau về lãnh đạo và quản lý trong tổ chức

3.2. Sự khác nhau giữa nhà quản trị doanh nghiệp và các chính trị gia

3.2.1. Sự khác nhau giữa nhà quản trị doanh nghiệp và nhân viên dưới quyền

3.2.2. Vai trò lãnh đạo và quản lý của nhà quản trị doanh nghiệp

3.3. Các yếu tố cấu thành và thực trạng năng lực lãnh đạo của nhà quản trị các doanh nghiệp Việt Nam

3.3.1. Thực trạng năng lực lãnh đạo doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước

3.3.2. Thực trạng năng lực lãnh đạo của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ngoài quốc doanh

3.3.3. Thực trạng năng lực lãnh đạo của các doanh nghiệp FDI

3.4. Phong cách và các cấp độ lãnh đạo của nhà quản trị trong doanh nghiệp

3.4.1. 5 cấp độ quyền lực của nhà lãnh đạo doanh nghiệp Việt Nam

3.4.2. Cấp độ chức vị

3.4.3. Cấp độ chấp nhận

3.4.4. Cấp độ kết quả

3.4.5. Cấp độ phát triển con người

3.4.6. Cấp độ tôn trọng

3.5. Phong cách lãnh đạo doanh nghiệp hiện đại

3.5.1. 4 phong cách của của viện Adize Thụy Điển (PAEI)

3.5.2. Phong cách con người hay công việc (Lý thuyết Z)

3.5.3. Phong cách độc đoán hay dân chủ

3.5.4. Phong cách lãnh đạo theo trình độ phát triển nhân viên

3.5.5. Các nhân tố ảnh hưởng đến lựa chọn phong cách lãnh đạo

3.6. Phát triển năng lực lãnh đạo cho nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam

3.6.1. Phát triển năng lực xác định mục tiêu và tầm nhìn chiến lược cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam (Mục tiêu đúng)

- Xây dựng tầm nhìn chiến lược cho các nhà quản trị
- Các nhân tố hạn chế năng lực dự báo và nhìn xa của các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam
- Điều kiện và phương thức lựa chọn mục tiêu chiến lược cho các nhà quản trị doanh nghiệp

3.6.2. Phát triển năng lực nhìn nhận và phân công đúng người đúng việc cho các nhà quản trị doanh nghiệp việt nam (Con người đúng)

- Công cụ phân tích và đánh giá năng lực của nhân viên
- Thách thức và Kinh nghiệm phân công công việc của các nhà quản trị trong các doanh nghiệp Việt Nam

3.6.3. Phát triển năng lực đào tạo và phát triển nhân viên dưới quyền cho các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam (Cách thức đúng)

- Công cụ đánh giá nhu cầu đào tạo và trình độ phát triển nhân viên
- Lựa chọn phương pháp tác động để nâng cao trình độ nhân viên
- Sẵn sàng hỗ trợ và tư vấn kịp thời cho nhân viên dưới quyền

D. Yêu cầu đối với người học:

- Có kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh và nắm được các vấn đề cơ bản về lãnh đạo trong tổ chức
- Đọc tài liệu trước
- Tìm kiếm thông tin có liên quan và chuẩn bị thảo luận.
- Chuẩn bị các bài báo cáo có liên quan đến chủ đề nhằm làm rõ các vấn đề đang diễn ra tại cơ quan thực tiễn để trình bày, chia sẻ cho sinh viên EBBA và sinh viên cao học quản trị kinh doanh tại Viện QTKD

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. James M.Strock (2012) Phụng sự để dẫn đầu - Tư duy lãnh đạo thế kỷ 21, Sách dịch của Nhà xuất bản thời đại
2. Robert Greene (2011) 48 nguyên tắc chủ chốt của Quyền lực, sách dịch của Nhà xuất bản trẻ
3. Jhon P. Kotter (2013) Dẫn dắt sự thay đổi, nhà xuất bản tri thức
4. Jim Collins (2010) Xây dựng để trường tồn - các thói quen thành công của những tập đoàn vĩ đại và hàng đầu thế giới, Sách dịch của Nhà xuất bản trẻ

5. Steven D'Souza (2009) Thật đơn giản - Tạo dựng quan hệ, Sách dịch của Nhà xuất bản lao động xã hội
6. Chu Trọng Lương (2002) Thế kỷ 21 làm lãnh đạo như thế nào, Nhà xuất bản Hà Nội
7. Keith Ferrazzi (2013) Ai che lung cho bạn, Nhà xuất bản trẻ
8. Keith Ferrazzi (2013) Đừng bao giờ đi ăn một mình, Nhà xuất bản trẻ
9. Các vấn đề liên quan trong tạp chí chuyên ngành như:
    - Tạp chí kinh tế phát triển trường đại học KTQD
    - Tạp chí Phát triển kinh tế của trường đại học Kinh tế thành phố HCM
    - Tạp chí Quản lý kinh tế của Viện Quản lý kinh trung ương
    - Tạp chí nghiên cứu kinh tế
    - Tạp chí nghiên cứu tài chính
    - Tạp chí thương mại

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy làm rõ các yếu tố cấu thành năng lực lãnh đạo của nhà quản trị doanh nghiệp hiện đại? Yếu tố nào quan trọng nhất đối với nhà quản trị các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay? Vì sao?
2. Hãy nhận diện và làm rõ sự khác biệt trong 5 cấp độ lãnh đạo của nhà quản trị trong doanh nghiệp? Các nhà quản trị Việt Nam hiện nay có năng lực lãnh đạo ở cấp độ nào? Vì sao?
3. Làm thế nào để lựa chọn phong cách lãnh đạo phù hợp cho các nhà quản trị ở các loại hình doanh nghiệp khác nhau của Việt Nam hiện nay? Nhân tố nào ảnh hưởng đến việc lựa chọn phong cách lãnh đạo phù hợp cho nhà quản trị các doanh nghiệp Việt Nam?
4. Để phát triển nhân viên dưới quyền, các nhà quản trị Việt Nam cần quan tâm đến vấn đề gì? Vì sao?
5. Bài học kinh nghiệm nào có thể rút ra đối với các nhà quản trị doanh nghiệp Việt Nam?

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh doanh bất động sản, Khoa Bất động sản và kinh tế tài nguyên
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	1. PGS.TS. Hoàng Văn Cường 2. PGS.TS. Nguyễn Thế Phán 3. TS. Nguyễn Minh Ngọc 4. TS. Trần Kim Chung 5. TS. Hoàng Hữu Phê 6. TS. Trịnh Hữu Liên

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục tiêu chung

Học phần nhằm trang bị cho NCS khung lý thuyết chuyên ngành ở trình độ nâng cao phục vụ quá trình nghiên cứu và thực hiện luận án Tiến sĩ. Sau khi học xong, NCS sẽ am hiểu đầy đủ và sâu sắc các lý thuyết chuyên ngành: Lý thuyết vị thế - chất lượng bất động sản; Lý thuyết địa tô và Lý thuyết trong quyết định đầu tư bất động sản. Từ đó, giúp NCS phát hiện được khoảng trống về lý thuyết để lựa chọn được đề tài nghiên cứu phù hợp và có khả năng phát triển, đóng góp mới về lý thuyết.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi nghiên cứu xong học phần, NCS hoàn toàn có thể:

- Hiểu rõ bản chất của địa tô, sự phát triển của địa tô trong các học thuyết kinh tế hiện đại; Cơ sở của quan hệ sở hữu đất đai và quan hệ phân phối địa tô; Mối quan hệ giữa địa tô và giá đất, giữa địa tô và quy hoạch sử dụng đất; Mối quan hệ giữa địa tô và bố trí sử dụng đất đai; Lý thuyết phân bổ không gian sử dụng đất cho lựa chọn, phát triển bất động sản; Mối quan hệ giữa sự phát triển các công trình bất động sản với sự hình thành các trung tâm phát triển và giá trị bất động sản. Trên cơ sở đó, NCS có thể vận dụng lý thuyết để nghiên cứu các chính sách đất đai và nghiên cứu phát triển bất động sản.
- Hiểu rõ khung lý thuyết có hệ thống và chuyên sâu về lý thuyết ra quyết định đầu tư của nhà đầu tư kinh doanh. Trên cơ sở đó vận dụng lý thuyết quyết định vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư bất động sản; phân tích, đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư bất động sản.
- Hiểu rõ quá trình vận động hình thành nên các khu vực đô thị gắn với sự phát triển của thị trường nhà ở; Hiểu rõ sự tương quan giữa chất lượng và vị thế của địa điểm và tác động của hai đại lượng này đến giá một số loại hàng hoá bất động sản; Có khả năng phân tích, đánh giá các hiện tượng biến động về giá trong thị trường bất động sản. Từ đó có thể làm tiền đề cho những nghiên cứu phát triển lý thuyết và ứng dụng cho thị trường bất

động sản như: hoàn thiện chính sách đất đai và nhà ở; dự báo bong bóng trong thị trường bất động sản; xây dựng mô hình, mặt ngưỡng giá bất động sản; Thiết lập công cụ phân tích thị trường bất động sản; mô hình dự báo trong kinh doanh bất động sản…

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Học phần bao gồm 03 chuyên đề, với thời lượng 45 tiết. Với mỗi chuyên đề, giảng viên sẽ giới thiệu lý thuyết khoảng 5 tiết, giới thiệu nội dung và những vấn đề cơ bản của các tài liệu tham khảo để NCS có thể tự đọc về mỗi lý thuyết. Sau khi đọc xong, NCS sẽ trao đổi, thảo luận với giảng viên về kết quả thu hoạch và giảng viên sẽ trao đổi bổ sung để phát triển sâu thêm cũng như gợi mở các hướng nghiên cứu đặt ra từ mỗi vấn đề lý thuyết này.

Cụ thể như sau:

Nội dung	Số tiết	Trong đó			Phương tiện giảng dạy
		Giảng lý thuyết	Tự nghiên cứu cá nhân và thảo luận với giảng viên	Viết bài thu hoạch	
Chuyên đề 1	15	8	5	2	
Chuyên đề 2	15	8	5	2	
Chuyên đề 3	15	8	5	2	

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thang điểm: Thống nhất đánh giá theo thang điểm 10

Hình thức đánh giá: Cơ cấu điểm thành phần như sau

- Bài thu hoạch chuyên đề 1: 35%
- Bài thu hoạch chuyên đề 2: 35%
- Bài thu hoạch chuyên đề 3: 30%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Lý thuyết địa tô trong chính sách đất đai và bất động sản

A. Mục tiêu

Chuyên đề cung cấp cho NCS những kiến thức chuyên sâu về lý thuyết địa tô, sự phát triển của lý thuyết địa tô trong nền kinh tế hiện đại và sự vận dụng vào các chính sách điều tiết kinh tế vĩ mô.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề trước hết làm rõ bản chất của địa tô và sự phát triển của lý thuyết địa tô trong các học thuyết kinh tế hiện đại. Mối quan hệ giữa các loại địa tô, mối quan hệ giữa địa tô và bố trí sử dụng đất đai và phát triển các công trình bất động sản; mối quan hệ giữa địa tô và giá đất, mối quan hệ giữa địa tô và quy hoạch sử dụng đất. Chuyên đề cũng chỉ rõ các hướng vận dụng của lý thuyết địa tô trong quản lý và sử dụng đất: vận dụng lý thuyết địa tô trong chính sách giá đất, chính sách thuế về đất đai và bất động sản, chính sách giao đất, cho thuê đất và trong quy hoạch sử dụng đất.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Sự phát triển của lý thuyết địa tô

1.1.1. Bản chất của địa tô

Trước hết, chuyên đề giới thiếu khái quát quá lý luận về địa tô qua các tư tưởng của William Petty, AdamSmith, David.Ricardo, Sismondi và đi đến phân tích bản chất lý luận địa tô của C.Mac. Nội dung trọng tâm của phần này sẽ đi vào phân tích, so sánh sự phát triển của các trường phái tư tưởng để tìm ra điểm thống nhất về bản chất của địa tô.

1.1.2. Quan hệ địa tô trong nền kinh tế hiện đại

Sự phát triển lý luận về địa tô trong nền nông nghiệp hiện đại khi cấu tạo hữu cơ C/V trong nông nghiệp cao hơn trong công nghiệp; sự phát triển các quan hệ địa tô trong chế độ công hữu về đất đai; sự chuyển hóa giữa địa tô I và địa tô II trong các quan hệ sử dụng đất; sự phát triển quan hệ địa trong sử dụng đất cho các mục đích phi nông nghiệp nói chung, đặc biệt là trong đầu tư kinh doanh bất động sản.

1.2. Vận dụng lý thuyết địa tô trong chính sách đất đai và bất động sản

1.2.1. Vận dụng lý thuyết địa tô trong các chính sách đất đai

Cơ sở của quan hệ sở hữu đất đai và quan hệ phân phối địa tô; Mối quan hệ giữa quy hoạch, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, sự phát triển các hoạt động kinh tế xã hội và sự thay đổi các quan hệ địa tô; Quan hệ phân phối địa tô và các chính sách giá và thuế đối với đất đai, trong các quan hệ giao đất, thu hồi đất đai.

1.2.2. Vận dụng lý thuyết địa tô trong phát triển bất động sản

Yếu tố vị trí của bất động sản với lý thuyết địa tô; Địa tô chênh lệch I và lý thuyết phân bổ không gian sử dụng đất cho phát triển bất động sản; Địa tô chênh lệch II và sự thay đổi công năng bất động sản; Mối quan hệ giữa địa tô tuyệt đối với lựa chọn phát triển bất động sản theo bề rộng và theo chiều cao; Mối quan hệ giữa sự phát triển các công trình bất động sản với sự hình thành các trung tâm phát triển và giá trị bất động sản.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Giảng lý thuyết kết hợp với hướng dẫn NCS tự nghiên cứu và viết bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

- NCS cần nắm vững các học phần cơ bản về kinh tế tài nguyên đất và kinh tế bất động sản.
- Tham gia 100% các buổi học trên lớp. Tham gia thảo luận và trao đổi kết quả tự nghiên cứu lý thuyết với giảng viên.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Lịch sử các học thuyết kinh tế: Các tư tưởng của William Petty, AdamSmith, David.Ricardo, Sismondi về lợi nhuận và địa tô;
2. Lý thuyết địa tô của Các Mác
3. Hoàng Văn Cường, Thị trường bất động sản, Nhà xuất bản Xây dựng, 2006.

4. Hoàng Việt, Hoàng Văn Cường, Bình ổn giá quyền sử dụng đất ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2008.
5. Hoàng Văn Cường (2014), Quy luật giá cả - đầu tư và dự báo thị trường bất động sản, Kỷ yếu Hội thảo "Kinh doanh bất động sản trong bối cảnh thị trường có dấu hiệu phục hồi" do Trường Đại học Kinh tế quốc dân phối hợp với Hiệp hội Bất động sản Việt Nam tổ chức ngày 27/11/2014, Hà Nội.
6. Hoàng Văn Cường, Nguyễn Thị Hải Yến (2014), Một số vấn đề cần bổ sung, sửa đổi nhằm tiếp tục hoàn thiện pháp luật kinh doanh bất động sản, Tạp chí Kinh tế & Phát triển số 208 (II) tháng 10/2014.
7. Hoàng Văn Cường (2011), Mối quan hệ phân phối địa tô - Cơ sở của chính sách tài chính trong quản lý đất đai theo cơ chế thị trường, Tạp chí Kinh tế & Phát triển.
8. Hoàng Văn Cường (2009), Hoàn thiện chính sách, pháp luật trong quản lý thị trường bất động sản, Tạp chí Xây dựng.
9. Hoàng Văn Cường (2006), Diễn biến và cơ chế hình thành "cơn sốt" trên thị trường bất động sản ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Phát triển.
10. Hoàng Văn Cường (2006), Cơ sở hình thành các chính sách kinh tế trong quản lý đất đai theo cơ chế thị trường, Tạp chí Địa chính.
11. Hoàng Văn Cường (2011), Một số trao đổi trong quy định của Luật đất đai về giá đất và định giá đất, Tạp chí Kinh tế & Phát triển tháng 11/2012.
12. Hoàng Văn Cường (2004), Cơ sở hình thành chính sách đất đai trong thị trường bất động sản, Hội thảo Viện Nghiên cứu Địa chính.
13. Hoàng Văn Cường (2005), Cở sở bình ổn giá đất đai trên thị trường bất động sản, Hội thảo Viện NCTTGC và Viện NC Địa chính.
14. Hoàng Văn Cường (2006), Cơ sở quy hoạch đất đai cho phát triển các khu công nghiệp, Hội thảo khoa học Hội khoa học đất.
15. Hoàng Văn Cường (2009), Kích cầu đầu tư bất động sản và ngăn chặn suy giảm kinh tế, Hội thảo cấp quốc gia.
16. Hoàng Văn Cường (2010), Vận dụng nguyên tắc phân phối địa tô trong việc hình thành chính sách giá đất tại Việt Nam, Hội thảo cấp quốc gia.
17. Hoàng Văn Cường (2011), Một số vấn đề về các chính sách đất đai: chính sách thuế, phí, lệ phí sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, Hội thảo Viện NCLuật pháp UBTV Quốc Hội
18. Ngô Đức Cát, Giáo trình Kinh tế tài nguyên đất, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2000.
19. Trần Bình Trọng, Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế
20. Nicholas G Pirounakis, Real Estate Economics, 2013
21. Richard T. Ely and George S. Wehrwein, Land Economics, 2000

22. John F. McDonald, Daniel P. McMillen, Urban economics and real estate : theory and policy, 2th editon, Hoboken, NJ : Wiley, c2011.
23. William Alonso, Location and Land Use: Toward a General Theory of Land Rent, 1964
24. Michael Ball, Land Rent, Housing and Urban Planning: A European Perspective, 1985
25. R. Barlowe, Land Resource Economics: The Economics of Real Estate, 4th Edition, 1985
26. Seldin, Maury and Janes H. Buykin " Real Estate analysis" Homwood III. Americal Society of real Estate Counselores and Dowjones- Irwin 1990
27. M.Cerna & Stanley (2008), Economics of Resettlement
28. Denyer-Green B (1994), Compulsory Purchase and Compensation, 4th editon, Estates Gazette
29. Nelson Chan, Land Acquisition Compensation in China - Problems & Answers, 2003

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích cơ sở của chính sách thuế trong các hoạt động sử dụng đất đai? Lý giải hai xu hướng trái ngược: Sự gia tăng của thuế sử dụng đất cho các hoạt động phi nông nghiệp đi đôi với sự triệt tiêu của thuế khi sử dụng đất vào phát triển nông nghiệp?
2. Dựa vào lý thuyết về quan hệ phân phối địa tô, hãy lý giải sự gia tăng giá đất cũng như những mâu thuẫn trong đền bù, giải phóng mặt bằng ở nước ta?
3. Phân tích các quan hệ giữa địa tô xuất hiện khi thay đổi quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội; đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển các khu đô thị và các hoạt động kinh tế xã hội?
4. Sử dụng lý thuyết địa tô để phân tích các xu hướng lựa chọn phát triển bất động sản theo phân khúc thị trường sơ cấp, thị trường thứ cấp và lý giải cơ sở của hành vi đầu cơ đất đai, bất động sản?
5. Vận dụng lý thuyết địa tô để phân tích các yếu tố tạo nên giá trị chung của các bất động sản trong một dự án phát triển đô thị mới?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Vận dụng các lý thuyết trong quyết định đầu tư bất động sản

A. Mục tiêu

Sau khi học xong chuyên đề này, NCS có thể:

- Hiểu rõ khung lý thuyết có hệ thống và chuyên sâu về lý thuyết ra quyết định đầu tư của nhà đầu tư kinh doanh bất động sản.
- Vận dụng lý thuyết quyết định vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư bất động sản; phân tích, đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư bất động sản.

- Khi nghiên cứu sinh nghiên cứu chuyên đề này sẽ có sơ sở lý thuyết để phân tích, đánh giá được các quyết định của nhà đầu tư kinh doanh bất động sản, từ đó xác định được tính đúng đắn cũng như những sai lầm trong ra quyết định đầu tư của nhà kinh doanh, qua đó rút ra được những bài học, những đề xuất trong phần giải pháp khi nghiên cứu những vấn đề có liên quan.

B. Tóm tắt nội dung

Nghiên cứu lý thuyết quyết định, trong đó có một số lý thuyết liên quan như: Lý thuyết định lượng, lý thuyết tài chính hành vị, lý thuyết triển vọng, lý thuyết trò chơi, lý thuyết nhu cầu, lý thuyết đám đông (bầy đàn); nghiên cứu các nhân tố tác động đến quyết định đầu tư bất động sản; vận dụng các lý thuyết trên vào việc phân tích, đánh giá các quyết định đầu tư bất động sản của các nhà đầu tư.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Một số lý thuyết có liên quan đến lý thuyết quyết định

2.1.1. Lý thuyết định lượng

(1) Cơ sở lý thuyết toán học định lượng trong kinh tế, lý thuyết xác suất… (2) Các chỉ tiêu tài chính (được lượng hóa) (3) Ra quyết định trong các trường hợp: Ra quyết định trong điều kiện chắc chắn; ra quyết định trong điều kiện rủi ro; ra quyết định trong điều kiện bất định; cây quyết định và lý thuyết lợi ích.

2.1.2. Lý thuyết kinh tế học hành vi còn gọi tài chính học hành vi:

Là một phân ngành kinh tế học nghiên cứu xem những hành vi (hành động có nhận thức) của các chủ thể kinh tế (người tiêu dùng, người phân phối, bán hay người sản xuất) có thể ảnh hưởng đến việc ra các quyết định kinh tế cũng như giá cả thị trường ra sao. Các nhà nghiên cứu nổi tiếng trong lĩnh vực này gồm Daniel Kahnemanvà Amos Tversky (1937-1996).

Các quyết định dầu tư trên thị trường chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó có nhiều thuộc về tâm lý như: Tâm lý lạc quan, tự tin thái quá; tâm lý cảm tính; tâm lý sợ thua lỗ; tâm lý bầy đàn; tâm lý dựa vào kinh nghiệm hay thuật toán…

2.1.3. Lý thuyết triển vọng:

Hành vi của con người có 3 đặc điểm chính mà lý thuyết độ thỏa dụng kỳ vọng không thể giải thích được, đó là: (1) Tùy thuộc vào bản chất của triển vọng là gì, hành vi của con người đôi lúc thể hiện sự không thích rủi ro (lẩn tránh rủi ro) song đôi lúc lại ưa thích rủi ro (tìm kiếm rủi ro). Con người lựa chọn dựa trên lời và lỗ; (2) Con người đánh giá các khoản lời và lỗ so với một mức tham khảo và thông thường mức tham khảo ứng với tình trạng hiện tại của người đó; (3) Con người sợ thua lỗ bởi cái mất tác động đến cảm xúc của họ mạnh mẽ hơn cái được. Chính những điều trên ảnh hưởng đến quyết dịnh của nhà đầu tư.

2.1.4. Lý thuyết trò chơi:

(1) Bản chất lý thuyết trò chơi: Nghiên cứu các tình huống chiến thuật trong đó các đối thủ lựa chọn các hành động khác nhau để cố gắng làm tối đa kết quả nhận được; nghiên cứu cách lựa chọn hành vi tối ưu khi chi phí và lợi ích của mỗi lựa chọn là không cố định mà phụ thuộc vào lựa chọn của các cá nhân khác). (2) Vận dụng trong kinh doanh trên thương trường (quyết

định của nhà đầu tư phụ thuộc rất lớn vào các đối thủ cạnh tranh): Lợi thế của người hành động trước; Lý thuyết trò chơi và chiến lược cạnh tranh...

2.1.5. Lý thuyết nhu cầu của Abraham Maslow:

(1) Hai nhóm nhu cầu của con người: Nhu cầu cơ bản (liên quan đến các yếu tố thể lý của con người) và nhu cầu bậc cao (bao gồm nhiều nhân tố tinh thần); (2) Năm nấc thang nhu cầu (sinh học, an toàn, xã hội, được tôn trọng và tự khẳng định); (3) Các nhu cầu cơ bản thường được ưu tiên chú ý trước so với những nhu cầu bậc cao (Trình tự thỏa mãn). Ảnh hưởng của lý thuyết tới ra quyết định đầu tư của nhà đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

2.1.6. Lý thuyết tâm lý đám đông:

(1) "Hành vi đám đông" của nhà tâm lý học xã hội Pháp Gabriel tarde và Gustave Le Bon; (2) "Điểm bùng phát" của Malcolm Gladwell về tác động của các yếu tố văn hóa, xã hội và kinh tế ạo ra các xu hướng trong hành vi người tiêu dùng; (3) "Trí tuệ đám đông" của James Suroweicki… 4) "Tâm lý bầy đàn - Khám phá bản chất con người để thay đổi hành vi đám đông" của Mark Earls. 5) Tinh thần động vật và Tâm lý bầy đàn của George A. Akerlof và Roberrt J.Shiller.

Lý thuyết đám đông giải thích các quyết định đầu tư chịu ảnh hưởng của tâm lý đám đông, tâm lý bầy đàn như thế nào và cũng giải thích cho nguyên nhân của các cuộc khủng khoảng, các hiện tượng "bong bóng" trên thị trường như thế nào?

2.2. Vận dụng các lý thuyết trên để phân tích, đánh giá các quyết định đầu tư bất động sản

2.2.1. Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư bất động sản

2.2.2. Vận dụng đánh giá các quyết định chiến lược đầu tư bất động sản

- Phân tích, dự báo môi trường đầu tư kinh doanh
- Hoạch định và quyết định chiến lược kinh doanh bất động sản

2.2.3. Đánh giá các quyết định dự án đầu tư bất động sản:

- Phân tích thị trường dự án
- Tính toán các chỉ tiêu tài chính: NPV, IRR, MIRR…
- Phân tích đánh giá rủi ro dự án đầu tư: Phân tích độ nhạy; điểm hòa vốn; phân tích dựa trên xác suất; mô phỏng Monte Carlo…

2.2.4. Những bất cập trong ra quyết định đầu tư bất động sản

- Ra quyết định đầu tư theo số đông
- Ra quyết định đầu tư theo cảm tính, kinh nghiệm
- Hiệu quả đầu tư bất động sản

2.2.5. Đánh giá nguyên nhân của những bất cập trên

- Do thông tin bất đối xứng
- Do chất lượng dự báo
- Do biến động của môi trường kinh doanh

2.3. Các đề xuất

- Đối với cơ quan quản lý Nhà nước
- Đối với nhà đầu tư bất động sản

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Giảng lý thuyết kết hợp với hướng dẫn NCS tự nghiên cứu và viết bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

- NCS cần nắm vững các học phần cơ bản về kinh doanh bất động sản.
- Tham gia 100% các buổi học trên lớp. Tham gia thảo luận và trao đổi kết quả tự nghiên cứu lý thuyết với giảng viên.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Các lý thuyết quản trị - Giáo trình Quản trị học

Trong phần này, cần tham khảo kỹ trường phái lý thuyết định lượng trong quản trị, từ đó để xác định khi ra quyết định đầu tư, cần phải vận dụng những công cụ toán học, thống kê như thế nào?

2. Hoàng Văn Cường (2014), Quy luật giá cả - đầu tư và dự báo thị trường bất động sản, Kỷ yếu Hội thảo "Kinh doanh bất động sản trong bối cảnh thị trường có dấu hiệu phục hồi" do Trường Đại học Kinh tế quốc dân phối hợp với Hiệp hội Bất động sản Việt Nam tổ chức ngày 27/11/2014, Hà Nội.

3. Nguyễn Thị Hải Yến (2014), tiếp cận lý thuyết tài chính hành vi trong nghiên cứu đầu tư trên thị trường bất động sản, Kỷ yếu Hội thảo "Kinh doanh bất động sản trong bối cảnh thị trường có dấu hiệu phục hồi" do Trường Đại học Kinh tế quốc dân phối hợp với Hiệp hội Bất động sản Việt Nam tổ chức ngày 27/11/2014, Hà Nội.

4. H. Kent Baker & John R. Nofsinger - Tài chính hành vi - Nhà đầu tư Doanh nghiệp và Thị trường; nhà xuất bản Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh. Đọc để thấy được những tự nghiệm cơ bản, những lỗi trong nhận thức và những lệch lạc tâm lý ảnh hưởng đến các quyết định tài chính; khám phá tài chính hành vi của doanh nghiệp, nhà quản lý và xem xét ảnh hưởng của hành vi đối với quyết định đầu tư, tài trợ của họ.

5. Gustave Le Bon - Tâm lý học đám đông; Nhà xuất bản Tri thức, tháng 6/2006

Ở tài liệu này, đọc để thấy tâm lý đám đông như thế nào, trí tuệ của đám đông ra sao, từ đó liên hệ với việc ra các quyết định đầu tư chịu ảnh hưởng của tâm lý đám đông như thế nào, liên hệ với các quyết định đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

6. James Suroweicki - Trí tuệ đám đông - Vì sao đa số thông minh hơn thiểu số; Nhà xuất bản Tri thức, tháng 9/2012. Đọc tài liệu này để thấy sự khác biệt và đối lập với tư tưởng của Gustave Le Bon trong Tâm lý học đám đông. Nếu như Tâm lý học đám đông cho thấy một đám đông tâm lý sẽ dẫn đến thiếu trí tuệ, quyết định thiếu sáng suốt, cảm tính… thì Trí tuệ đám đông lại khẳng định "đa số thông minh hơn thiểu số", đó là cơ sở để dựa vào các quyết định mang tính tập thể của các nhà đầu tư và luận giải cho hiện tượng "làm theo số đông trong các quyết định đầu tư".

7. A.M Brandenburger và B.J.Nalebuff - Lý thuyết trò chơi trong kinh doanh; Nhà xuất bản Tri thức. Đọc lý thuyết trò chơi trong kinh doanh để thấy những nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư, trong đó, quyết định đầu tư của người này chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quyết định đầu tư của những người khác, lựa chọn của những người khác. Hay nói cách khác để thấy được quyết định đầu tư trên thương trường phụ thuộc rất lớn vào các đối thủ cạnh tranh, do đó cần phải tận dụng lợi thế của người hành động trước; cân nhắc khi ra quyết định không đầy đủ thông tin về đối thủ cạnh tranh.

8. A. H. Maslow (1943) - A Theory of Human Motivation; Originally Published in Psychological Review, 50, 370-396. Từ tài liệu này, NCS sẽ thấy được vai trò của nhu cầu đối với việc tạo động lực hoạt động của con người. Các quyết định đầu tư phụ thuộc vào mong muốn thỏa mãn các nhu cầu của con người. Dự trên các nấc thang nhu cầu, NCS sẽ hiểu rõ được các nhân tố tác động đến các quyết định đầu tư theo các phân khúc bất động sản của các nhà đầu tư.

9. Donal Trump - 100 lời khuyên đầu tư bất động sản khôn ngoan nhất, NXB lao động xã hội, công ty sách Alpha 2007; Với 100 lời khuyên, là sự tổng kết của các nhà kinh doanh bất động sản hàng đầu trên thế giới đã được Donal Trump tổng kết sẽ như một gợi ý cho NCS nghiên cứu về các quyết định đầu tư của các nhà kinh doanh bất động sản phụ thuộc vào các kinh nghiệm xã hội như thế nào?

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy vận dụng các lý thuyết trên để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư kinh doanh bất động sản.
2. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư bất động sản, nhân tố nào là quan trọng nhất?
3. Hãy chỉ ra các sai lầm trong quyết định đầu tư của các nhà kinh doanh bất động sản và thử đi tìm nguyên nhân của những sai lầm đó.
4. Bài tập thảo luận nhóm hoặc bài thu hoạch: Hãy đưa ra 1 quyết định đầu tư bất động sản của một nhà kinh doanh bất động sản. Vận dụng các lý thuyết ra quyết định để phân tích, đánh giá quyết định đó và rút ra ý nghĩa.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Lý thuyết Vị thế - chất lượng bất động sản

Lý thuyết vị thế - chất lượng có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành khả năng giải thích, đánh giá và phân tích một số hiện tượng trong thị trường bất động sản như: nguyên nhân của sự tăng, giảm giá BĐS; lựa chọn những quyết định đầu tư BĐS; dự báo về việc hình thành và phát triển các khu dân cư; phân tích và đánh giá chính sách... Việc nắm bắt được lý thuyết này sẽ giúp NCS xác định được hướng nghiên cứu, đồng thời hỗ trợ giải quyết các mục tiêu cụ thể, các bước tiến hành nghiên cứu. Dựa trên nền tảng của lý thuyết, NCS có thể đạt được những kết quả nghiên cứu khả quan, nhằm trả lời cho những câu hỏi nghiên cứu (vấn đề nghiên cứu) trong thị trường bất động sản (đặc biệt là tại Việt Nam) mà cho đến nay chưa có nghiên cứu nào được thực hiện.

A. Mục tiêu

- Hiểu rõ quá trình vận động hình thành nên các khu vực đô thị gắn với sự phát triển của thị trường nhà ở.
- Hiểu rõ sự tương quan giữa chất lượng và vị thế của địa điểm và tác động của hai đại lượng này đến giá một số loại hàng hoá bất động sản.
- Có khả năng phân tích, đánh giá các hiện tượng biến động về giá trong thị trường bất động sản.

Từ nội dung và những kiến thức có được từ chuyên đề, NCS có thể tiếp tục phát triển những hướng nghiên cứu về một số vấn đề như:

- Xác định địa điểm và sản phẩm hàng hoá bất động sản trong hoạt động kinh doanh, phát triển bất động sản.
- Tác động của thành phố đơn cực và đa cực đến cơ hội kinh doanh trong thị trường bất động sản.
- Đánh giá, dự báo cơ hội và rủi ro trong kinh doanh bất động sản.
- Những lựa chọn về nhà ở phù hợp cho các mức độ thu nhập trong xã hội.
- Xây dựng mặt ngưỡng về giá bất động sản cho các khu vực địa lý trong thị trường bất động sản.
- Mô hình dự báo bong bóng bất động sản.
- Phân tích, vận dụng chính sách trong các chương trình nhà ở đô thị và thị trường bất động sản.

B. Tóm tắt nội dung

Lý thuyết vị thế - chất lượng đưa ra những khái niệm, cách tiếp cận và giải thích mới về sự hình thành đô thị; sự biến động về giá cả nhà ở, nguyên nhân của bong bóng bất động sản… Nội dung chuyên đề có đề cập đến một số lý thuyết đang được sử dụng từ trước đến nay giải thích việc lựa chọn vị trí nhà ở của dân cư trong đô thị bao gồm: Lý thuyết giảm thiểu chi phí đi lại; Lý thuyết lựa chọn giữa chi phí nhà ở và chi phí đi lại; Lý thuyết chi phí nhà ở tối đa. Đồng thời cũng chỉ ra những vấn đề thực tế phát triển mà những lý thuyết này chưa giải quyết được.

Lý thuyết vị thế - chất lượng đưa ra quan điểm bao gồm một chuyển dịch đồng thời dọc theo hai chiều: vị thế nơi ở và chất lượng nhà ở. Vị thế nơi ở là một hình thức đo sự mong muốn về mặt xã hội gắn với nhà ở tại một địa điểm xác định. Nó có thể đại diện cho của cải, văn hoá, giáo dục, chất lượng môi trường, niềm tự hào v.v. ., phụ thuộc vào hệ thống giá trị hiện thời của một xã hội nhất định, và theo nghĩa đó, nó liên quan chặt chẽ tới các điều kiện lịch sử cụ thể. Chất lượng nhà ở bao gồm các đặc tính vật lý đo đếm được, như diện tích sàn, số tầng, vật liệu hoàn thiện v.v… Lý thuyết Chất lượng - Vị thế áp dụng chỉ số giá thoả mãn (Hedonic Price Index) cho việc tính toán giá bất động sản. Lý thuyết này chỉ ra rằng việc sử dụng hai nhóm biến số - vật thể và phi vật thể - đã đưa các yếu tố cấu thành giá trị của nhà ở, một tập hợp phức tạp hàm chứa nhiều tham số không gian, quay trở lại bản chất không gian của nó

trong một hệ tọa độ ba chiều. Vì vậy nếu biết được vị thế và chất lượng của một bất động sản, có thể ước lượng được giá bất động sản.

Ở bậc đại học và thạc sĩ, học viên chưa được tiếp cận vấn đề theo hướng nêu trên. Nội dung kiến thức về bất động sản và thị trường bất động sản mới chỉ được cung cấp ở mức độ căn bản, chưa được xây dựng trên một nền tảng lý thuyết cơ bản cũng như chưa đi sâu vào các trường phái lý thuyết. Lý thuyết Vị thế - Chất lượng sẽ đặt nền tảng cho sự phát triển tư duy khi qui mọi yếu tố tác động đến giá trị bất động sản về hai tập hợp là vật chất và phi vật chất. Qua đó có thể giải thích được mọi hiện tượng biến động về giá trong thị trường bất động sản.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Một số lý thuyết cơ bản về đô thị và nhà ở

3.1.1. Lý thuyết về vị trí dân cư đô thị

Trình bày, diễn giải một số lý thuyết về vị trí cư trú trong đô thị như: lý thuyết giảm thiểu chi phí đi lại; lý thuyết lựa chọn giữa chi phí nhà ở và chi phí đi lại; lý thuyết chi phí nhà ở tối đa.

3.1.2. Một số tồn tại chưa được giải quyết trong các lý thuyết hiện tại

Đề cập đến những điểm chưa được giải quyết trong ba hướng tiếp cận về vị trí nhà ở nêu trên.

3.2. Lý thuyết vị thế - chất lượng bất động sản

3.2.1. Mối tương quan giữa vị thế và chất lượng

Trình bày về mối tương quan giữa hai đại lượng có tác động đến giá cả BĐS và quyết định lựa chọn vị trí, mức độ nhà ở trong thị trường.

3.2.2. Minh hoạ lý thuyết với những tình huống thực tế trong thị trường

Vận dụng lí thuyết với hai đại lượng vị thế và chất lượng nhằm giải thích các hiện tượng trong thực tiễn; đồng thời tìm ra các quy luật minh hoạ cho lí thuyết.

3.3. Ứng dụng lý thuyết vị thế - chất lượng trong nghiên cứu thị trường bất động sản

3.3.1. Các ứng dụng trong hình thành và vận dụng chính sách

Vận dụng lí thuyết để đưa ra các giả thuyết về chính sách phù hợp, ứng với các hiện tượng, quy luật trong thị trường bất động sản.

3.3.2. Vận dụng lý thuyết trong kinh doanh bất động sản

Trên cơ sở lí thuyết đưa ra các dự báo, quyết định trong kinh doanh BĐS phù hợp với các điều kiện thị trường bất động sản.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Giảng lý thuyết kết hợp với hướng dẫn NCS tự nghiên cứu và viết bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

- NCS cần nắm bắt được những kiến thức cơ bản về thị trường bất động sản; về định giá bất động sản.
- Tham gia 100% các buổi học trên lớp. Tham gia thảo luận và trao đổi kết quả tự nghiên cứu lý thuyết với giảng viên.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Alonso W., Location and Land Use, Harvard University Press, Cambridge Massachusetts, 1964.

Nội dung cần nắm bắt: lý luận về cách tiếp cận thị trường cho việc lựa chọn vị trí nhà ở trong đô thị thông qua sự đánh đổi giữa chi phí đi lại và vị trí nhà ở.

2. Fujita, M., Urban Economic Theory, Land Use and City Size, Cambridge University Press, 1989.

Nội dung cần nắm bắt: Lý luận về quy hoạch đô thị và quy mô phát triển phù hợp của thành phố

3. Hoang Huu Phe và Wakely Patrick, Status, Quality and the Other Trade-Off: Towards a New Theory of Urban Residential Location, Urban Studies, Vol. 37 No. 1, pp. 7 - 35, 2000.

Nội dung cần nắm bắt: Lý luận về tính động học của dân cư đô thị; các giải thích về sự biến động về vị thế trong mối tương quan với chất lượng nhà ở; những lí giải về các hiện tượng tập trung, phân chia vị trí nhà ở của các tầng lớp dân cư trong đô thị; lý luận về sự hình thành bong bóng bất động sản.

4. Harvey D., Social Justice and The City, London, Edwards Arnold, 1973.

Nội dung cần nắm bắt: Lý luận về sự hình thành đô thị theo cách tiếp cận phi thị trường; yếu tố chính trị, xã hội và các tác động của chúng đến sự hình thành nhà ở đô thị

5. Hoàng Văn Cường, Thị trường bất động sản. Nhà xuất bản Xây Dựng, 2006.

Nội dung cần nắm bắt: Các đặc điểm của bất động sản và thị trường bất động sản tác động như thế nào đến hoạt động kinh doanh bất động sản

6. Hoàng Việt, Hoàng Văn Cường, Bình ổn giá quyền sử dụng đất ở Việt Nam. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2008, chương 1, 3.

Nội dung cần nắm bắt: Các yếu tố và cách vận dụng để bình ổn giá đất trong thị trường; chính sách và các tác động tích cực lẫn tiêu cực đến thị trường bất động sản

7. Isard, W., Location and Space Economy, Cambridge USA: MIT Press, 1956.

Nội dung cần nắm bắt: Lý luận về việc lựa chọn vị trí nhà ở theo cách tiếp cận thị trường

8. Muth R., Cities and Housing, University of Chicago Press, 1969.

Nội dung cần nắm bắt: Các lý luận về việc đánh đổi giữa chi phí đi lại và vị trí nhà ở

9. Nguyễn Minh Ngọc (2011) Tài nguyên phong cảnh thiên nhiên dưới góc nhìn định giá bất động sản, Hội thảo quốc gia KTQD "Nghiên cứu khoa học và đào tạo nguồn nhân lực ngành Kinh tế tài nguyên đáp ứng nhu cầu xã hội".

Nội dung cần nắm bắt: Tác động của các yếu tố phi thị trường đến giá cả và giá trị bất động sản.

10. Phe, H. H. (2002) Investment in residential property: taxonomy of home improvers in Central Hanoi, in Habitat International, 26(4), 471-486.

Nội dung cần nắm bắt: Sự tiến hóa của thị trường nhà ở Hà Nội dựa trên nghiên cứu về các hình thức nâng cấp nhà ở.

11. Rosen, S., Hedonic Price and Implicit Markets: Product Differentiation in Pure Competition, in Journal of Political Economy 82, 1974.

Nội dung cần nắm bắt: Kỹ thuật đánh giá, đo lường những giá trị vô hình trong thị trường

12. Smith, N., Gentrification and the rent gap, in Annals of the Association of American Geographers, pp. 77, 1987.

Nội dung cần nắm bắt: Lý luận về cách tiếp cận phi thị trường trong việc hình thành vùng dân cư đô thị và thị trường bất động sản.

13. Von Thunen, J. H., 1826, Der isolierte staat in Beziebung auf Landwirtschaft und National Economie, Hamburg, English Traslation, C. M. Wartenburg, Von Thunen's Isolated state, ed. P. G. H., 1966.

Nội dung cần nắm bắt: Lý luận về những vấn đề của thành phố đơn cực và đa cực, tác động của chúng đến sự hình thành các khu dân cư.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Xây dựng mối quan hệ giữa chi phí đi lại và lựa chọn địa điểm nhà ở dựa trên một ví dụ cụ thể điển hình
2. Trình bày các điều kiện thực tiễn nhằm đánh đổi giữa chi phí đi lại và chi phí cho nhà ở
3. Phân tích bản chất nhà ở hiệu quả tối đa trong thị trường bất động sản
4. Đề xuất các biểu hiện về vị thế của nhà ở đô thị tại Việt Nam
5. Đề xuất các tiêu chí về chất lượng (tiêu chí vật thể) của nhà ở tại Việt Nam
6. Đánh giá mối tương quan về chất lượng và vị thế của một số phân khúc bất động sản ứng với các tầng lớp khách hàng trong thị trường BĐS
7. Đánh giá các tác động của đô thị đa cực đến giá trị bất động sản
8. Vận dụng lý thuyết vị thế - chất lượng, đưa ra ví dụ về hiện tượng thay đổi vị thế dẫn đến bong bóng cục bộ trong thị trường bất động sản Việt Nam.
9. Vận dụng lý thuyết vị thế - chất lượng để dự báo sự thay đổi giá trị bất động sản tại một khu vực cụ thể ở Việt Nam.
10. Xác định nhà ở phù hợp cho bản thân vận dụng lý thuyết vị thế - chất lượng
11. Đánh giá tác động của chính sách đến sự thay đổi giá trị bất động sản dưới góc độ vị thế thay đổi.

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	CHIẾN LƯỢC VÀ MÔ HÌNH KINH DOANH CÁC CÔNG TY QUỐC TẾ VÀ ĐA QUỐC GIA
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh doanh quốc tế, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Tạ Văn Lợi TS. Nguyễn Anh Minh TS. Mai Thế Cường

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

(6 cấp độ trong thang đo của Bloom gồm: Nhớ - Hiểu - Vận dụng - Phân tích - Tổng hợp - Tạo lập):

- Hiểu rõ về lịch sử, đặc điểm hình thành, mô hình phát triển và xu thế vận động của các công ty quốc tế (IC) và công ty đa quốc gia (MNC)
- Hiểu rõ về đặc thù mô hình kinh doanh quốc tế của các công ty quốc tế, công ty đa quốc gia ở các nước khác nhau như Mỹ, Nhật, Hàn, Trung Quốc…
- Hiểu rõ các dạng mô hình tổ chức, chiến lược, kiểu kinh doanh đặc thù và mô hình quản trị của Mỹ, Nhật, Hàn, Trung…
- Vận dụng hiểu biết về các công ty quốc tế, công ty đa quốc gia để phân tích, tổng hợp và phát hiện các vấn đề nghiên cứu; từ đó đóng góp vào phát triển môn học này tại Việt Nam và trên thế giới.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

03 chuyên đề trong học phần, thời lượng giảng: 10 tiết/chuyên đề.

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Giới thiệu các nội dung đã nghiên cứu và cần nghiên cứu, thảo luận nhóm, bài tập thực hành, viết bài luận thay cho thi kết thúc chuyên đề.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

Cần sử dụng máy chiếu.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Thang điểm 10.

2. Cách đánh giá: + Tham dự đầy đủ (20%)
+ Thuyết trình bài tập lớn (20%)
+ Bài luận (60%)

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Công ty quốc tế - Những đặc thù kinh doanh quốc tế của các nước trên thế giới

A. Mục tiêu

- Nắm bắt kiến thức lý thuyết chuyên sâu về công ty quốc tế (IC) và xu thế chuyển đổi chiến lược và tổ chức của các công ty quốc tế.
- Những kiến thức chuyên sâu về đặc thù mô hình kinh doanh quốc tế của các nước khác nhau như mô hình sáng tạo (Mỹ), mô hình vệ tinh (Nhật), Cải tiến liên tục (Kaizen-Nhật)… Các dạng mô hình tổ chức, chiến lược và kiểu kinh doanh đặc thù của Mỹ, Nhật, Hàn, Trung …

B. Tóm tắt nội dung

TT	Những nội dung cơ bản
1	Tổng hợp các quan niệm công ty quốc tế. Nâng cao hiểu biết về các trường phái khác nhau trong quan niệm công ty quốc tế. Các trường phái coi trọng công ty quốc tế vừa và nhỏ hay coi trọng các công ty, tập đoàn lớn trong kinh doanh quốc tế. Như Hàn quốc trọng các tập đoàn lớn Cheabol, Đài Loan trọng các DN vừa và nhỏ (SMEs)
2	Mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế
3	Đặc thù của các công ty quốc tế trên thế giới
4	Chiến lược kinh doanh quốc tế và mô hình tổ chức công ty quốc tế. Nghiên cứu đặc thù chiến lược kinh doanh quốc tế và cấu trúc tổ chức riêng có của các nước. Ví dụ: Trung quốc tổ chức sản xuất hàng hoạt, Nhật bản tổ chức mô hình vệ tinh. Mỹ tổ chức mạng sản xuất toàn cầu vv…
5	Xu thế chuyển đổi và những mô hình kinh doanh mới xuất hiện của các nước như Kinh doanh qua mạng (e-business, home trading, làm việc tại gia đình, Java -clock business làm việc không nghỉ theo thế giới phẳng…)
6	Những gợi ý nghiên cứu vận dụng và phát triển mô hình kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp Việt nam

C. Nội dung chi tiết

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - NHỮNG ĐẶC THÙ KINH DOANH QUỐC TẾ CỦA CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.1. Công ty quốc tế trong kỷ nguyên toàn cầu hóa

1.1.1. Khái niệm về công ty quốc tế (IC)

Bậc cử nhân/thạc sĩ chỉ nghiên cứu 1 trường phái của Mỹ về công ty vừa và nhỏ có tham gia bất kỳ hoạt động gì liên quan tới quốc tế được coi là công ty quốc tế.

1.1.2. Phân biệt công ty quốc tế với các khái niệm công ty đa quốc gia (MNC), xuyên quốc gia (MTC) và công ty toàn cầu (GC) (*Cử nhân và thạc sĩ không học*)

1.1.3. Vai trò của các công ty quốc tế (*Cử nhân và thạc sĩ không học*)

1.2. Mô hình kinh doanh của công ty quốc tế

1.2.1. Khái niệm về mô hình kinh doanh của công ty quốc tế (*Cử nhân và thạc sĩ không học*)

1.2.2. Đặc trưng của mô hình kinh doanh của công ty quốc tế (*Cử nhân và thạc sĩ không học*)

1.2.3. Những mô hình kinh doanh quốc tế tiêu biểu trên thế giới (*Cử nhân và thạc sĩ không học*)

1.3. Đặc thù về chiến lược và cấu trúc tổ chức của các công ty quốc tế trên thế giới

1.3.1. Những đặc thù của chiến lược kinh doanh quốc tế (Mỹ, Nhật, Hàn, Trung Quốc…)

(Cử nhân và thạc sĩ chỉ nghiên cứu 4 loại chiến lược chung và 4 mô hình cấu trúc tổ chức chung. Không nghiên cứu đặc thù chiến lược kinh doanh quốc tế và cấu trúc tổ chức riêng có của các nước)

1.3.2. Những đặc thù cấu trúc tổ chức của công ty quốc tế (Mỹ, Nhật, Hàn, Trung Quốc….) *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

1.4. Những xu thế chuyển đổi mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế trên thế giới

1.4.1. Những mô hình kinh doanh mới của công ty quốc tế *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

1.4.2. Những xu thế chuyển đổi mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

+ Giảng dạy theo phương pháp áp lực toàn diện (Comprehensive pressing method) người học và người dạy luôn phải đối thoại và lấy người học là trung tâm. Đặt ra các yêu cầu và bắt buộc phản biện các ý kiến khác nhau. Luôn tìm các ý kiến phản biện để đặt ra các câu hỏi nghiên cứu và thảo luận. Tất cả người học phải thảo luận lẫn nhau và đối thoại với giảng viên.

+ Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy truyền thống, phương pháp thuyết trình, thảo luận vẫn được áp dụng đan xen làm tăng khả năng tư duy và tính năng động của học viên.

E. Yêu cầu đối với người học: Hoàn thành môn học Kinh doanh quốc tế.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

TT	Những nội dung cơ bản	Tài liệu tham khảo
1	Tổng hợp các quan niệm công ty quốc tế.	Donald A. Ball; J Micheal Geringer; Michael S.Minor; Jeanne M. McNett. Mc Graw Hill/Irwin (2010), International Business - The Challenge Of Global Competition, McGraw-Hill/Irwin, trang 10-27, Tạ Lợi & Nguyễn Thị Hường (Đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Kinh doanh quốc tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Trang 15-24 Tạ Lợi (2010), Tiếp cận công nghệ thế giới trong thu hút FDI - Con đường hội nhập KTQT của Việt Nam sau khủng hoảng, TCKTPT, 2010
2	Mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế	John B.Cullen; K. Praveen Parboteeah (2008), "Multinational Management: A Strategy approach" Trang 3-134 Taloi (2010) American financial crisis and its lesson to Vietnam financial institute. International conference

TT	Những nội dung cơ bản	Tài liệu tham khảo
3	Đặc thù của các công ty quốc tế trên thế giới	Helen Deresky (2010), "International Management: Managing Across Cultures & Borders (Culture, Strategy and Behavior)" Trang 360-398
4	Chiến lược kinh doanh quốc tế và mô hình tổ chức công ty quốc tế. Nghiên cứu đặc thù chiến lược kinh doanh quốc tế và cấu trúc tổ chức riêng có của các nước. Ví dụ: Trung quốc tổ chức sản xuất hàng hoạt, Nhật bản tổ chức mô hình vệ tinh. Mỹ tổ chức mạng sản xuất toàn cầu vv…	Wild, J. J, Kenneth L. Wild, J. C. Y. Han (2000), International Business: An Integrated Approach, Prentice Hall, New Jersey 07458. John B.Cullen; K. Praveen Parboteeah (2008), Tạ Lợi & Nguyễn Thị Hường (Đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Kinh doanh quốc tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Trang 551-630 Đỗ Đức Bình-Tạ Lợi, (2001),Một số nghiệp vụ giao dịch của các công ty trong mô hình công ty mẹ-con, TC KTPT 2001 Taloi- Brian Camero (2014), " early warning model for Vietran: Altman Z score analysis" 2014
5	Xu thế chuyển đổi và những mô hình kinh doanh mới xuất hiện của các nước như Kinh doanh qua mạng (e-business, home trading, làm việc tại gia đình, Java -clock business làm việc không nghỉ theo thế giới phẳng…)	John B.Cullen; K. Praveen Parboteeah (2008), "Multinational Management: A Strategy approach" Trang 217-308 Nguyễn Anh Minh (2010), "Lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường trong kinh doanh quốc tế" TC KTPT Số đặc biệt 11/2012 Taloi, (2009)American financial crisis and its lesson to Vietnam financial institute- International Conference
6	Những gợi ý nghiên cứu vận dụng và phát triển mô hình kinh doanh quốc tế cho doanh nghiệp Việt nam	Hill, Charles W. T. (2001), Kinh doanh toàn cầu ngày nay, Sách biên dịch, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội. Đàm Quang Vinh (2010),"Liên kết mạng sản xuất xuyên quốc gia - tiêu điểm Việt Lào" TC KTPT/số đặc biệt, 11/2012 Mai Thế Cường (2017), "Để thành công khi thâm nhập thị trường thế giới", Hội thảo Dự án xúc tiến thương mại địa phương SECO/Vietrade, Hải Dương 10/2017.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

Nhóm chủ đề 1: Thế nào là Công ty quốc tế. Bình luận những quan niệm khác nhau về công ty quốc tế và nêu chính kiến của mình và giải thích.

Nhóm chủ đề 2: Thế nào là Mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế. Phân biệt với cấu trúc tổ chức và chiến lược kinh doanh. Lấy ví dụ minh họa.

Nhóm chủ đề 3: Phân tích những đặc thù chiến lược và cấu trúc tổ chức công ty quốc tế của Mỹ và gợi ý vận dụng cho doanh nghiệp Việt nam

Nhóm chủ đề 4: Hãy bình luận những xu thế chuyển đổi mô hình kinh doanh của các công ty quốc tế trên thế giới và lấy ví dụ minh họa.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - QUỐC TẾ HÓA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH & CÔNG TY ĐA QUỐC GIA (MNC'S)

A. Mục tiêu

- Trang bị kiến thức về quá trình quốc tế hóa hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Trang bị các lý thuyết chuyên sâu về công ty đa quốc gia (MNC’s) và chiến lược của các MNC’S - các trường phái khác nhau về MNC'S, triết lý chiến lược và các chiến lược cơ bản của MNC’S.
- Nghiên cứu các tình huống về chiến lược kinh doanh của 1 số MNC’S thuộc TOP 10, 100 và 500 và các MNC’S vừa và nhỏ (Trường hợp thành công và không thành công).
- Trên cơ sở nghiên cứu các tình huống cụ thể về các MNC’S trên thế giới và trong nước, gợi ý vận dụng cho các doanh nghiệp Việt nam trong việc lựa chọn các chiến lược để cạnh tranh thành công trên thị trường thế giới.

B. Tóm tắt nội dung

TT	Những nội dung cơ bản	Khác biệt/nâng cao so với bậc cử nhân/thạc sĩ
1	Quá trình quốc tế hóa hoạt động kinh doanh tập trung nghiên cứu các hình thức quốc tế hóa hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trên thị trường thế giới	Bậc cử nhân/thạc sĩ chỉ nghiên cứu quá trình toàn cầu hóa nói chung và tác động của chúng đến hoạt động kinh doanh quốc tế
2	Tổng hợp các quan niệm về công ty đa quốc gia. Đi sâu nghiên cứu các trường phái khác nhau trong quan niệm về công ty đa quốc gia. Nghiên cứu triết lý chiến lược, 1 số chiến lược cụ thể như chiến lược sản xuất, thị trường, đầu tư, cạnh tranh và marketing của các MNC’S và phân tích tình huống gắn với các loại chiến lược đó	Bậc cử nhân/thạc sĩ mới chỉ nêu+ sơ qua về các khái niệm công ty đa quốc gia và nghiên cứu vĩ mô 2 loại MNC’S là MNC’S vừa (nhỏ) và các MNC’S lớn. Không đi sâu từng trường phái,
3	Nghiên cứu chiến lược của các MNC’S thuộc TOP 500, TOP100, TOP 10	Chưa đi sâu nghiên cứu các MNC trong các TOP
4	Nghiên cứu chiến lược của các công ty đa quốc gia vừa và nhỏ trên thị trường thế giới *(Các trường hợp thành công và không thành công*).	Chưa nghiên cứu tình huống chiến lược cụ thể của từng loại MNC’S .
5	Những gợi ý nghiên cứu vận dụng và lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp Việt nam khi kinh doanh trên thị trường thế giới	Bậc cử nhân/thạc sĩ chưa học

C. Nội dung chi tiết

2.1. QUÁ TRÌNH QUỐC TẾ HÓA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

2.1.1. Khái quát về hoạt động kinh doanh quốc tế

2.1.2. Các hình thức quốc tế hóa hoạt động kinh doanh

2.2. CÔNG TY ĐA QUỐC GIA (MNC’S) & CHIẾN LƯỢC KINH DOANH

2.2.1. Khái niệm và bản chất của MNC’S

2.2.2. Đặc trưng của MNC’S

2.2.3. Hình thức hoạt động của MNC’S

2.2.4. Chiến lược của các MNC’S

2.2.4.1. Triết lý chiến lược của các MNC’S

2.2.4.2. Các chiến lược cơ bản của MNC'S

Nghiên cứu một số chiến lược mà các MNC'S thường sử dụng khi kinh doanh trên thị trường quốc tế như chiến lược thị trường, chiến lược đầu tư, chiến lược cạnh tranh, chiến lược marketing, chiến lược sản xuất

2.2.4.3. Phân tích chiến lược của một số MNC'S trên thị trường thế giới

Nghiên cứu một số chiến lược cụ thể của MNC'S như chiến lược thị trường, chiến lược đầu tư, chiến lược cạnh tranh, chiến lược marketing, chiến lược sản xuất của một số các MNC'S đang hoạt động trên thị trường thuộc các TOP được bình chọn (Top 500, Top 100, Top 10). Tập trung chủ yếu vào những mô hình thành công và không thành công khi kinh doanh trên thị trường thế giới.

- Nghiên cứu tình huống về chiến lược của các MNC'S lớn (thuộc TOP 500, Top 100, Top 10)
- Nghiên cứu tình huống về chiến lược của các MNC'S vừa và nhỏ

2.2.4.4. Các bài học kinh nghiệm về lựa chọn và thực hiện chiến lược của các MNC'S

- Đối với các MNC'S lớn
- Đối với các MNC'S vừa & nhỏ

2.2.5. Xu hướng kinh doanh của các MNC'S trên thế giới và gợi mở vận dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam

2.2.5.1. Một số MNC'S tiêu biểu trên thế giới

2.2.5.2. Xu hướng kinh doanh mới của các MNC'S

2.2.5.3. Gợi mở vận dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng dạy theo hình thức thảo luận trực tiếp, giảng viên hoặc học viên nêu vấn đề để cá nhân khác thảo luận. Giảng viên tổng hợp và kết luận.

- Giảng dạy theo phương pháp thuyết trình: Học viên chuẩn bị tài liệu, bài tập tự thuyết trình và học viên khác phản biện. Giảng viên kết luận và tổng kết các kết quả chính.

E. Yêu cầu đối với người học: Hoàn thành môn học Kinh doanh quốc tế.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

TT	Những nội dung cơ bản	Tài liệu tham khảo
1	Quá trình quốc tế hóa hoạt động kinh doanh	1) Fred Luthans(University of Nebraska); Jonathan P.Doh(Villanova University (2009), International Management - Culture, Strategy and behavior,Seventh Edition, McGraw-Hill/Irwin, trang 2 - 35, 2) Tạ Lợi & Nguyễn Thị Hường (Đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Kinh doanh quốc tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Trang 15-24
2	Tổng hợp các quan niệm về MNC'S	1) John B.Cullen; K. Praveen Parboteeah (2008), "Multinational Management: A Strategy approach" Trang 3-134

TT	Những nội dung cơ bản	Tài liệu tham khảo
3	Đặc thù của các công ty quốc tế trên thế giới	1) Helen Deresky (2010), "International Management: Managing Across Cultures & Borders (Culture, Strategy and Behavior)" Trang 360-398 2) http://www.dankinhte.vn/nhung-dac-diem-cua-cac-tap-doan-da-quoc-gia-mncs/ 3) http://wiki.answers.com/Q/What_are_the_features_of_MNCs?#slide=14
4	Các mô hình chiến lược quốc tế trong các MNC'S .	1) Fred Luthans(University of Nebraska); Jonathan P.Doh(Villanova University (2009), International Management - Culture, Strategy and behavior,Seventh Edition, McGraw-Hill/Irwin, trang 250 - 279 2) Tạ Lợi & Nguyễn Thị Hường (Đồng chủ biên) (2016), Giáo trình Kinh doanh quốc tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Trang 551-630 3) http://timtailieu.vn/tai-lieu/bai-giang-hoach-dinh-chien-luoc-toan-cau-cua-cong-ty-da-q 4) http://luanvan.net.vn/luan-van/nghien-cuu-hoat-dong-va-dinh-huong-chien-luoc-kinh-doanh-quoc-te-cua-cong-ty-pg-1780/ 5) http://www.harzing.com/program4.htm 6) The World's Best Multinational Workplaces http://www.harzing.com/program4.htm 7) Biggest transnational companies Nguồn: http://www.economist.com/blogs/graphicdetail/2012/07/focus-1 8) http://www.wto.org/english/res_e/statis_e/statis_e.htm#top 9) Thinking strategically about integrating repatriated managers in mncs. Nguồn: https://www.shrm.org/education/hreducation/documents/48-5%20jassawalla%20et%20al.pdf 10) Hoạt động KDQT& MNC'S. Nguồn: http://timtailieu.vn/tai-lieu/hoat-dong-kinh-doanh-quoc-te-va-cong-ty-da-quoc-gia-mnc-28720/
5	Những gợi ý nghiên cứu vận dụng trong các công ty đa quốc gia Việt Nam	1) Fred Luthans (University of Nebraska); Jonathan P.Doh(Villanova University (2009), International Management - Culture, Strategy and behavior,Seventh Edition, McGraw-Hill/Irwin, trang 540 - 567. 2) The 25 Best Multinational Companies To Work For Read more: http://www.businessinsider.com/the-25-best-multinational-companies-2011-10?op=1#ixzz31szrd14p

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

Chủ đề 1: Quá trình quốc tế hóa hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp diễn ra như thế nào và dưới các hình thức nào?

Chủ đề 2: Bình luận những quan niệm khác nhau về công ty đa quốc gia và triết lý chiến lược của các MNC'S được cho là thành công.

Chủ đề 3: Phân tích các tình huống chiến lược của các MNC'S, rút ra bài học kinh nghiệm và gợi ý vận dụng cho MNC'S Việt nam

Chủ đề 4: Trình bày các xu hướng kinh doanh của các MNC'S trên thế giới và gợi ý vận dụng cho các doanh nghiệp Việt nam.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KHU VỰC CỦA CÔNG TY QUỐC TẾ VÀ ĐA QUỐC GIA

A. Mục tiêu

- Nắm được những kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu về quản trị kinh doanh khu vực khi các khối liên kết khu vực đang nổi lên như là phản ứng tự vệ trước quyền lực của các tập đoàn lớn và các cường quốc kinh tế.
- Nắm vững xu thế chuyển đổi cách thức quản trị của các công ty quốc tế (IC) và công ty đa quốc gia (MNC) từ cách thức tập trung và phân tán sang tập trung khu vực hay phân tán khu vực.

B. Tóm tắt nội dung

TT	Những nội dung cơ bản
1	Khái quát về bối cảnh khu vực toàn cầu được nghiên cứu chuyên sâu về từng khu vực có những đặc trưng riêng biệt như yếu tố khác biệt văn hóa, tín ngưỡng, tự nhiên… tạo nên những khu vực kinh doanh đặc thù.
2	Những tác động tới kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia khi họ tiếp cận và kinh doanh ở các khu vực khác nhau trên toàn cầu. Để giảm chi phí và tăng tính thích ứng khu vực các công ty quốc tế và đa quốc gia thường chia các khu vực để tiếp cận thay vì tiếp cận từng quốc gia riêng lẻ.
3	Khái niệm quản trị kinh doanh khu vực trang bị cho người học cách tiếp cận mới cho cả hai áp lực về giảm chi phí hay đáp ứng yêu cầu địa phương. Nếu tập trung sản xuất kinh doanh một nới sẽ giảm chi phí quản lý nhưng khó đáp ứng yêu cầu từng quốc gia và ngược lại nếu phân tán từng quốc gia sẽ tốn kém chi phí nhưng dễ thích nghi. Khái niệm quản trị kinh doanh khu vực nảy sinh khi xuất hiện nhóm các quốc gia trong khu vực tương đồng nhau và liên kết thành khối xóa bỏ hàng rào khu vực nên các công ty quốc tế và đa quốc gia chỉ cần chọn một nơi để sản xuất và kinh doanh trong cùng một khu vực.
4	Đặc trưng quản trị kinh doanh khu vực của các công ty quốc tế và đa quốc gia là phân cấp giám đốc khu vực cao hơn giám đốc chi nhánh quốc gia, chiến lược chung, mô hình quản trị chung theo khu vực thay vì quốc gia hóa.
5	Quản trị kinh doanh khu vực của các công ty quốc tế và đa quốc gia cho từng khu vực Châu Âu, Á, Mỹ, Trung Đông, Úc… được thể hiện bằng các chiến lược kinh doanh khác nhau, mô hình kinh doanh, cách thức quản trị vật tư, thiết bị, vốn và nhân sự khác nhau phù hợp theo từng khu vực

C. Nội dung chi tiết

3.1. BỐI CẢNH KHU VỰC TOÀN CẦU VÀ TÁC ĐỘNG TỚI KINH DOANH CỦA CÁC CÔNG TY QUỐC TẾ VÀ ĐA QUỐC GIA

3.1.1. Khái quát về bối cảnh khu vực toàn cầu *(Bậc cử nhân/thạc sĩ chỉ nghiên cứu về môi trường quốc tế nói chung không nghiên cứu bối cảnh đặc thù theo khu vực kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia)*

3.1.2. Những tác động tới kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia *(Bậc cử nhân/thạc sĩ chỉ nghiên cứu về môi trường quốc tế nói chung không nghiên cứu tác động của chúng tới kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia)*

3.2. QUẢN TRỊ KINH DOANH KHU VỰC CÁC CÔNG TY QUỐC TẾ VÀ ĐA QUỐC GIA

3.2.1. Khái niệm quản trị kinh doanh khu vực *(Bậc cử nhân/thạc sĩ không học)*

3.2.2. Đặc trưng của quản trị kinh doanh khu vực *(Bậc cử nhân/thạc sĩ không học)*

3.2.3. Quản trị kinh doanh khu vực của các công ty quốc tế và đa quốc gia

3.2.3.1. Quản trị kinh doanh khu vực Mỹ và châu Mỹ *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

3.2.3.2. Quản trị kinh doanh khu vực châu Âu *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

3.2.3.3. Quản trị kinh doanh khu vực Trung đông *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

3.2.3.4. Quản trị kinh doanh khu vực châu Á *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

3.2.3.5. Quản trị kinh doanh khu vực châu Úc *(Cử nhân và thạc sĩ không học)*

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Giảng dạy theo hình thức thảo luận trực tiếp, giảng viên hoặc học viên nêu vấn đề để cá nhân khác thảo luận. Giảng viên tổng hợp và kết luận.

- Giảng dạy theo phương pháp thuyết trình: Học viên chuẩn bị tài liệu, bài tập tự thuyết trình và học viên khác phản biện. Giảng viên kết luận và tổng kết các kết quả chính.

E. Yêu cầu đối với người học: Hoàn thành môn học Kinh doanh quốc tế.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

TT	Những nội dung cơ bản	Tài liệu tham khảo
1	Khái quát về bối cảnh khu vực toàn cầu	Fred Luthans(University of Nebraska); Jonathan P.Doh(Villanova University (2009), International Management - Culture, Strategy and behavior,Seventh Edition, McGraw-Hill/Irwin, trang 2 - 35, Hill, Charles W. T. (2001), Kinh doanh toàn cầu ngày nay, Sách biên dịch, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
2	Những tác động tới kinh doanh của các công ty quốc tế và đa quốc gia	John B.Cullen; K. Praveen Parboteeah (2008), "Multinational Management: A Strategy approach" Trang 3-134 Donald A. Ball; J Micheal Geringer; Michael S.Minor; Jeanne M. McNett. Mc Graw Hill/Irwin (2010), International Business - The Challenge Of Global Competition, McGraw-Hill/Irwin, trang 10-123. Tạ Lợi (2003), Một số biện pháp giảm giá hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp Trung Quốc trong cạnh tranh và cách vận dụng ở Việt Nam, TC KTPT
3	Khái niệm quản trị kinh doanh khu vực và đặc trưng quản trị kinh doanh khu vực của các công ty quốc tế và đa quốc gia	Helen Deresky (2010), "International Management: Managing Across Cultures & Borders (Culture, Strategy and Behavior)" Trang 360-398 Donald A. Ball; J Micheal Geringer; Michael S.Minor; Jeanne M. McNett. Mc Graw Hill/Irwin (2010), International Business - The Challenge Of Global Competition, McGraw-Hill/Irwin, trang 150-209. Tạ Lợi (2010),Tiếp cận công nghệ thế giới trong điều kiện hội nhập KTQT- Con đường tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và phát triển bền vững của Việt Nam, TC KTPT

TT	Những nội dung cơ bản	Tài liệu tham khảo
4	Quản trị kinh doanh khu vực của các công ty quốc tế và đa quốc gia	Fred Luthans(University of Nebraska); Jonathan P.Doh(Villanova University (2009), International Management - Culture, Strategy and behavior,Seventh Edition, McGraw-Hill/Irwin, trang 250 - 279 Donald A. Ball; J Micheal Geringer; Michael S.Minor; Jeanne M. McNett. Mc Graw Hill/Irwin (2010), International Business - The Challenge Of Global Competition, McGraw-Hill/Irwin, trang 270-354. Tạ Lợi,(2010)"Tăng cường giá trị gia tăng trong chuỗi gía trị chế phẩm cao su toàn cầu nhằm PT bền vững hợp tác trồng cao su thiên nhiên Việt-Lào Hợp tác kinh tế Việt Nam - Lào: Phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn đến năm 2020. Taloi, (2009)American financial crisis and its lesson to Vietnam financial institute- International Conference

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

Chủ đề 1: Bối cảnh kinh doanh khu vực là gì. Tại sao thế giới lại phân chia ra nhiều khu vực khác nhau. Liên hệ thực tế. Phân tích những tác động của bối cảnh kinh doanh khu vực tới các công ty quốc tế và đa quốc gia. Lấy ví dụ minh họa.

Chủ đề 2: Hiểu thế nào là quản trị kinh doanh khu vực? Hãy rút ra ý nghĩa của việc nghiên cứu khái niệm này đối với các nhà quản trị quốc tế. Phân tích đặc trưng quản trị kinh doanh khu vực và rút ra ý nghĩa đối với các công ty quốc tế và đa quốc gia.

Chủ đề 3: Phân tích tác động của khu vực ASEAN đối với công ty quốc tế và đa quốc gia. Lấy ví dụ minh họa và giải thích.

Chủ đề 4: Phân tích tác động của khu vực APEC đối với công ty quốc tế và đa quốc gia. Liên hệ thực tế về tác động của TPP đối với Việt nam.

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ THƯƠNG MẠI (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	THƯƠNG MẠI TRONG XU THẾ TỰ DO HÓA TOÀN CẦU
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh tế và Kinh doanh Thương mại, Viện Thương mại và kinh tế quốc tế
Số tín chỉ:	3
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	1. GS.TS. Hoàng Đức Thân 2. GS.TS. Đặng Đình Đào 3. PGS.TS. Phan Tố Uyên 4. PGS.TS. Nguyễn Thị Xuân Hương 5. TS. Đinh Lê Hải Hà

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

- Trang bị những vấn đề lý luận và thực tiễn ở trình độ cao hơn bậc thạc sĩ; những vấn đề mới và hiện đại của lĩnh vực thương mại trong điều kiện hội nhập quốc tế và xu hướng tự do hóa thương mại toàn cầu.
- Bổ sung để có hệ thống kiến thức trọn vẹn ở trình độ NCS về: gắn kết thương mại trong nước với thương mại quốc tế; kinh tế thương mại và kinh doanh thương mại; hương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư có tính chất thương mại và sở hữu trí tuệ; quan hệ song phương và đa phương trong thương mại.
- Cung cấp cập nhật những vấn đề mới của lý thuyết thương mại và vận dụng những kiến thức đã được trang bị để xử lý những vấn đề thực tiễn đặt ra.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

- Phân bổ thời gian: Học phần bao gồm 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề 1 tín chỉ tương đương 15 tiết.
- Hình thức giảng dạy, nghiên cứu: kết hợp giảng bài với làm bài nghiên cứu; thảo luận nhóm và thuyết trình.
- Phương tiện đảm bảo: Hệ thống học liệu theo quy định của Bộ môn; máy tính, máy chiếu, phòng học có kết nối Internet.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Điểm học phần: Theo thang điểm 10
- Mỗi chuyên đề có 01 phần đánh giá NCS, cho điểm tròn theo thang điểm 10. Điểm đánh giá cuối cùng là trung bình cộng của 3 lần đánh giá đối với từng NCS.
- Cuối học phần có bài thi tự luận. Chấm theo thang điểm 10; lẻ đến 0,5 điểm.
- Điểm kết luận cuối cùng của học phần = Điểm TB 3 chuyên đề x 0,5 + Điểm thi x 0,5.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - NHỮNG LÝ THUYẾT VỀ TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI VÀ VẬN DỤNG VÀO VIỆT NAM

A. Mục tiêu

- Trang bị hệ thống lý thuyết về tự do hóa thương mại trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và quốc tế;
- Tiếp cận các nội dung lý thuyết tự do thương mại từ khía cạnh lý thuyết đến vận dụng ở một số quốc gia thành công trên thế giới;
- Vận dụng các mô hình lý thuyết về tự do thương mại hóa, đặc biệt là các mô hình thương mại hiện đại, thương mại phi truyền thống để giải quyết những vấn đề kinh tế thương mại, kinh doanh thương mại của Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế.

B. Nội dung

1.1. Tự do hóa thương mại

1.1.1. Những cơ sở khách quan của tự do hóa thương mại

1.1.2. Nội dung của tự do hóa thương mại

1.1.3. Lợi thế và bất lợi trong tự do hóa thương mại

1.2. Lý thuyết "kéo" và "đẩy" trong thương mại

1.2.1. Nội dung của lý thuyết "kéo"

1.2.2. Nội dung của lý thuyết "đẩy"

1.2.3. Vận dụng lý thuyết "kéo" và "đẩy" trong điều kiện tự do hóa thương mại

1.3. Vận dụng Lý thuyết tự do hoá thương mại

1.3.1. Vấn đề bảo hộ danh nghĩa và bảo hộ thực tế trong thương mại

1.3.2. Mô hình lựa chọn các lợi thế quốc gia, lợi thế ngành trong thương mại

1.3.3. Lý thuyết phát triển tiêu dùng trong nước.

1.4. Phát triển thương mại bền vững trong điều kiện tự do hóa thương mại

1.4.1. Nội dung phát triển thương mại bền vững

1.4.2. Tiêu chí phản ánh phát triển thương mại bền vững

1.4.2.1. Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của thương mại

1.4.2.2. Thực hiện trách nhiệm xã hội trong hoạt động thương mại

1.4.2.3. Khai thác nguồn lực tự nhiên và vấn đề ô nhiễm môi trường trong hoạt động thương mại

1.4.3. Chỉ tiêu đánh giá phát triển thương mại bền vững

1.4.3.1. Nhóm chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của thương mại

1.4.3.2. Nhóm chỉ tiêu đánh giá thực hiện trách nhiệm xã hội trong hoạt động thương mại

1.4.3.3. Nhóm chỉ tiêu đánh giá khai thác nguồn lực tự nhiên và ô nhiễm môi trường trong hoạt động thương mại

Nội dung của chuyên đề này chưa được giảng dạy ở bậc cử nhân và thạc sĩ chuyên ngành kinh doanh thương mại.

C. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Phạm Thế Anh (2013), Kinh tế lượng ứng dụng phân tích chuỗi thời gian, NXB Lao động Xã hội.

2. Đặng Đình Đào , Hoàng Đức Thân (2013), Giáo trình Kinh tế Thương mại, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Hoàng Đức Thân (2006), Thương mại quốc tế của Việt nam 20 năm đổi mới, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 9/2006.

4. Michacl E.Porter (2009), Chiến lược cạnh tranh, NXB Trẻ

5. Fabien Tallec and Louis Bockel (2005), Commodity chain analysis, Module 045 - 047, EASYPol, Food and Agriculture Organization of the United Nations.

D. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Xu hướng tự do hóa thương mại và ứng xử của Việt Nam?

2. Các mô hình "kéo" và "đẩy" trong hoạt động thương mại? Điều kiện áp dụng ở Việt Nam cho mỗi mô hình trong hoạt động thương mại.

3. Tác động của thay thế nhập khẩu đối với cán cân thương mại và việc bảo hộ thực tế?

4. Điều kiện vận dụng các mô hình lợi thế quốc gia, lợi thế ngành ở Việt Nam?

5. Cơ sở cho phát triển thương mại bền vững? Mô hình phát triển thương mại bền vững?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - QUAN HỆ THƯƠNG MẠI SONG PHƯƠNG VÀ ĐA PHƯƠNG

A. Mục tiêu

- Nghiên cứu khía cạnh lý thuyết về tính tất yếu của quan hệ thương mại song phương và đa phương. Bảo đảm tính chủ động, tích cực và hiệu quả của Việt Nam trong môi trường mở cửa, hội nhập quốc tế;
- Cung cấp cho NCS những kiến thức lý luận về nội dung quan hệ thương mại giữa các quốc gia; những vấn đề cốt lõi về thương mại của các tổ chức, diễn đàn hợp tác kinh tế thương mại đa phương và quan hệ thương mại giữa Việt Nam và các đối tác thương mại lớn;
- Nghiên cứu sâu những lợi thế và hạn chế đối với Việt Nam khi thực thi các cam kết thương mại song phương và đa phương.

B. Nội dung

2.1. Nội dung quan hệ thương mại giữa các quốc gia

2.1.1. Quan hệ liên chính phủ

2.1.2. Quan hệ về thương mại quốc tế ở tầm quốc gia

2.1.3. Vấn đề sở hữu trí tuệ trong thương mại giữa các quốc gia

2.1.4. Phối hợp trong xúc tiến thương mại liên quốc gia

2.1.5. Giải quyết các ưu đãi và tranh chấp trong thương mại song phương

(Ở trình độ thạc sĩ, học viên được nghiên cứu về cơ sở hình thành quan hệ thương mại hàng hóa; khái niệm; vai trò; chưa đề cập toàn diện đến nội dung quan hệ thương mại giữa các quốc gia).

2.2. Quan hệ thương mại của ASEAN

2.2.1. Thương mại trong ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN

2.2.2. Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Trung Quốc

2.2.3. Sự tham gia của Việt Nam và những vấn đề đặt ra

2.3. Thương mại trong khuôn khổ các Hiệp định Thương mại (FTAs) thế hệ mới

2.3.1. Những nguyên tắc và mục tiêu thương mại của các Hiệp định thương mại thế hệ mới

2.3.2. Các đặc trưng thương mại trong các Hiệp định thương mại thế hệ mới

2.3.3. Sự tham gia của Việt Nam vào các Hiệp định thương mại thế hệ mới và những tác động

2.4. Quan hệ thương mại Việt Nam và một số đối tác lớn

2.4.1. Quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ

2.4.2. Quan hệ thương mại Việt Nam - EU

2.4.3. Quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc

(Ở trình độ cử nhân, học viên được nghiên cứu về cơ sở của hội nhập quốc tế về thương mại; các cấp độ hội nhập và nghiên cứu sâu về WTO. Ở trình độ thạc sĩ, học viên được nghiên cứu về tác động của hội nhập về thương mại. Các tiết 2.2; 2.3;2.4 đi sâu chỉ dành cho NCS).

C. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2012), Giáo trình Kinh tế Khương mại, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, chương 3.

2. Hoàng Đức Thân (2001), Đổi mới chính sách thương mại quốc tế của Việt Nam trong điều kiện hội nhập, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

3. Hoàng Đức Thân (2011), Tầm nhìn dài hạn cho vấn đề nhập siêu của Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số 171, 2011.

4. Nguyễn Xuân Thắng (chủ biên) (2007), "Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế đối với tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam", NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

5. Romain Wacziarg and Karen Horn Welch (2008), Trade Liberalization and Growth: New Evidence, World Bank eLibrary.

6. Nina Pavcnik (2000), Trade Liberalization, Exit, and Productivity Improvements: Evidence from Chilean Plants, Department of Economics Dartmouth College, NBER working paper No.7852.

7. Josh Bivens (2008), Trade, Jobs, and Wages: Are the Public's Worries about Globalization Justified? Economic Policy Institute.

D. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Cơ sở khoa học của phát triển quan hệ thương mại giữa các quốc gia?

2. Thuận lợi và khó khăn trong thực thi các nội dung quan hệ thương mại với các nước của Việt Nam?

3. Điểm khác biệt trong các định hướng thương mại của các tổ chức, diễn đàn đa phương mà Việt Nam tham gia?

4. Thực tiễn và những vấn đề Việt Nam cần chuẩn bị khi tham gia các quan hệ thương mại song phương và đa phương?

5. Những vấn đề trọng tâm cần đổi mới và hoàn thiện trong chính sách thương mại của Việt Nam đáp ứng yêu cầu hội nhập?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA THƯƠNG MẠI ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ

A. Mục tiêu

- Nghiên cứu khía cạnh lý thuyết về tác động của thương mại (đặc biệt là thương mại quốc tế) tới phát triển kinh tế. Nghiên cứu tác động của thương mại cả về định lượng và định tính tới tăng trưởng kinh tế (không chỉ trong ngắn hạn mà cả trong dài hạn).
- Cung cấp cho NCS những kiến thức lý luận và thực tiễn về tác động của thương mại đến phát triển kinh tế như: tốc độ tăng trưởng; chất lượng của tăng trưởng; vấn đề cơ cấu kinh tế… cũng như những lợi ích lan toả tới toàn bộ nền kinh tế và phát triển bền vững.
- Nghiên cứu, phân tích sâu không chỉ những tác động tích cực mà còn cả tác động tiêu cực (hạn chế) của thương mại đối với vấn đề phát triển kinh tế như: vấn đề buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại…

B. Nội dung

3.1. Các mô hình lý thuyết và thực tế nghiên cứu của thế giới

3.1.1. Các mô hình nghiên cứu định lượng

3.1.2. Nghiên cứu theo cách tiếp cận từ phía cầu

3.1.3. Nghiên cứu theo cách tiếp cận từ phía cung

3.2. Nghiên cứu nội dung tác động của thương mại tới tăng trưởng kinh tế

3.2.1. Nghiên cứu tác động của thương mại đến tăng trưởng về mặt lượng

3.2.2. Nghiên cứu tác động của thương mại đến tăng trưởng về mặt chất

3.3. Nghiên cứu vận dụng trong điều kiện của Việt Nam

(Nghiên cứu một số tình huống cụ thể của xuất khẩu hàng hoá tới tăng trưởng kinh tế và quy mô thị trường trong nước).

Toàn bộ chuyên đề này chưa được nghiên cứu ở bậc cử nhân và thạc sĩ.

C. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Đặng Đình Đào, Hoàng Đức Thân (2012), Giáo trình Kinh tế Thương mại, NXB, Đại học Kinh tế quốc dân, chương 4.

2. Hoàng Đức Thân, Đinh Quang Ty (2010), Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.

3. Dự án Hỗ trợ Phát triển Thương mại Đa biên - MUTRAP (2012), Chính sách thương mại nhằm phát triển bền vững ở Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020, NXB Công Thương.

4. Trần Thọ Đạt (2008), Các mô hình tăng trưởng kinh tế, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

5. Hoàng Đức Thân (2010),Thực trạng tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở nước ta, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 152, 2010.

6. Richard E. Baldwin and Rikard Forslid (1997), Trade Liberaliztion and Endogenous Growth: A q-Theory Approach, NBER and CERR Working Papers Number 5549.

7. Titus O. Awokuse (2006), Causality between exports, imports, and economic growth: Evidence from transition economies, Economics Letters Volume 94, Issue 3, page 389-395.

8. V.Chandra, J, Boccardo and I. Osorio (2007), Export diversification and Competitiveness in Developing Countries, Working Draft, World Bank.

9. Alejandro Guerson, James Parks, Monica Parrra Torrado (2007), Export Structure and Growth - A Detailed Analysis for Argentina, World Bank Policy Research Working Paper 4237

D. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích tác động của thương mại đến tăng trưởng kinh tế theo cách tiếp cận cả từ phía cầu và từ phía cung?

2. Nội dung tác động của thương mại đến tăng trưởng kinh tế cả về mặt lượng và mặt chất?

3. Các nghiên cứu vận dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam cần chú ý vấn đề gì?

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Lý thuyết chuyên ngành Tài chính Ngân hàng nâng cao
Đơn vị phụ trách:	Các bộ môn Lý thuyết tài chính tiền tệ, Ngân hàng thương mại, Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, Thị trường chứng khoán, Tài chính quốc tế Viện Ngân hàng - Tài chính
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	Các giảng viên Viện NHTC đủ điều kiện theo quy định

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục tiêu tổng quát của học phần là cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức lý thuyết chuyên sâu và nâng cao về tài chính, tiền tệ và ngân hàng làm nền tảng xây dựng các khung lý thuyết cũng như vận dụng các lý thuyết này trong quá trình nghiên cứu luận án Tiến sĩ về các đề tài trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính.

Trên cơ sở mục tiêu tổng quát trên, các mục tiêu cụ thể của Học phần như sau:

- Giúp nghiên cứu sinh hiểu rõ những lý thuyết trụ cột trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng như: Lý thuyết về tiền tệ của Milton Friedman (Nobel 1976), Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ của Keynes, Lý thuyết định giá tài sản tài chính (Nobel năm 1990), Lý thuyết tài chính hành vi (Nobel năm 2002 và năm 2013), Lý thuyết về cấu trúc vốn và chính sách cổ tức (Nobel năm 1985), Lý thuyết về phân tích tỷ giá (Nobel năm 1999) và cập nhật các lý thuyết và mô hình mới về khủng hoảng nợ công, quản trị rủi ro tín dụng theo Basel II tại các ngân hàng thương mại.

- Giúp nghiên cứu sinh nắm bắt được các ứng dụng thực tế của các lý thuyết trụ cột trong lĩnh vực ngân hàng - tài chính thông qua việc cung cấp cho nghiên cứu sinh những chủ đề nghiên cứu chính xoay quanh các lý thuyết này trong các bài báo khoa học tại một số tạp chí khoa học được xếp hạng ISI của nước ngoài (tập trung vào các tạp chí: Journal of Finance, Journal of Financial Economics, Journal of Baning and Finance) và một số Tạp chí khoa học trong nước (Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Phát triển Kinh tế, Tạp chí nghiên cứu kinh tế) cũng như các chủ đề nghiên cứu chính tại các Luận án Tiến sĩ nước ngoài thông qua cơ sở dữ liệu của ProQuest, Luận án Tiến sĩ trong nước của các cơ sở đào tạo về ngân hàng - tài chính (Trường Đại học KTQD, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Học viện Ngân hàng, Học viện Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng).

- Trang bị cho nghiên cứu sinh về phương pháp luận để trên cơ sở các lý thuyết tài chính cốt lõi sẽ thực hiện nghiên cứu chuyên sâu, từ đó xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu trong quá trình làm luận án tiến sĩ.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian: Thời gian học 3 tín chỉ tương đương với 6 ngày.

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Học phần lý thuyết giảng dạy cho nghiên cứu sinh ngành Tài chính - Ngân hàng gồm sáu (6) chuyên đề hẹp tương ứng với 6 chuyên ngành thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng, thời lượng 6 tiết/chuyên đề.

Chuyên đề lý thuyết sẽ được tổ chức giảng dạy thành 02 tổ hợp theo sự lựa chọn của nghiên cứu sinh. Mỗi tổ hợp gồm 03 chuyên đề hẹp trong đó có 01 chuyên đề là bắt buộc và 02 chuyên đề do nghiên cứu sinh lựa chọn. Mỗi chuyên đề hẹp có thời lượng 01 tín chỉ để đảm bảo tổng số thời lượng giảng dạy chuyên đề lý thuyết đúng 03 tín chỉ theo quy định.

Nghiên cứu sinh sẽ lựa chọn một trong hai tổ hợp căn cứ vào lĩnh vực công tác, định hướng nghiên cứu hoặc nhu cầu thực tế, cụ thể như sau:

Tổ hợp	Chuyên đề bắt buộc	Chọn 2 trong các chuyên đề hẹp tự chọn	Tổng số chuyên đề hẹp NCS sẽ học
Tổ hợp 1: Lĩnh vực công tác, nhu cầu hoặc hướng nghiên cứu chuyên sâu về ngân hàng	Quản trị rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II	1. Lý thuyết hiện đại về tiền tệ và các ứng dụng trong phân tích kinh tế 2. Lý thuyết về tỷ giá, cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài 3. Lý thuyết tài chính hành vi và các ứng dụng trong đầu tư tài chính và quản trị doanh nghiệp 4. Lý thuyết về nợ công và quản lý nợ công	*03 Chuyên đề tương ứng 03 tín chỉ*
Tổ hợp 2: Lĩnh vực công tác, nhu cầu hoặc hướng nghiên cứu chuyên sâu về tài chính	Lý thuyết về cấu trúc tài chính của doanh nghiệp	1. Lý thuyết hiện đại về tiền tệ và các ứng dụng trong phân tích kinh tế 2. Lý thuyết về tỷ giá, cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài 3. Lý thuyết tài chính hành vi và các ứng dụng trong đầu tư tài chính và quản trị doanh nghiệp 4. Lý thuyết về nợ công và quản lý nợ công	*03 Chuyên đề hẹp tương ứng 03 tín chỉ*

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật: Máy chiếu, máy tính

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Thống nhất đánh giá theo thang điểm 10

2. Phương pháp đánh giá: Đánh giá kết quả học tập sẽ được thực hiện theo quá trình học tập gồm bài tập cá nhân và kiểm tra kết thúc chuyên đề lý thuyết với nội dung đánh giá dựa trên nội dung của cả 3 chuyên đề hẹp của mỗi tổ hợp. Cụ thể như sau:

- Bài tập cá nhân số 1 (tỷ trọng điểm là 30%) về xây dựng một khung lý thuyết nghiên cứu cho 1 đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu do nghiên cứu sinh tự lựa chọn, khuyến khích NCS sử dụng đề tài dự kiến của tuận án tiến sĩ.

- Bài tập cá nhân số 2 (tỷ trọng 20%): học viên tự chọn làm 1 bài tập thuộc 1 trong 3 chuyên đề của tổ hợp tự chọn.

- Kiểm tra kết thúc chuyên đề (tỷ trọng điểm là 50%): sẽ bao gồm các câu hỏi thuộc cả 3 nội dung của 3 chuyên đề trong tổ hợp. Việc kiểm tra kết thúc chuyên đề sẽ được thiết kế theo hình thức người học được sử dụng tài liệu. Điểm kiểm tra là điểm chung bình chung của cả 3 chuyên đề.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Lý thuyết hiện đại về tiền tệ và ứng dụng trong phân tích kinh tế

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ

A. Mục tiêu

Giới thiệu một số học thuyết hiện đại về tiền tệ và ứng dụng các học thuyết này trong phân tích kinh tế, đặc biệt đối với phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa.

B. Tóm tắt nội dung

Cung cấp cho nghiên cứu sinh các kiến thức lý thuyết nâng cao về tiền tệ như các học thuyết về cầu tiền, chính sách tiền tệ và điều tiết vĩ mô của NHTW, mô hình ISLM và ứng dụng trong phân tích CSTT và CSTK, lý thuyết dự tính và các hàm ý đối với chính sách. Đây là những nội lý thuyết quan trọng trong phân tích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính ngân hàng đòi hỏi NCS chuyên ngành tài chính ngân hàng cần phải hiểu rõ.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Các học thuyết về cầu về tiền tệ

1.1.1. Cách tiếp cận của trường phái Cambridge về cầu tiền tệ
1.1.2. Lý thuyết của Keynes về sự ưa thích tiền mặt
1.1.3. Học thuyết số lượng tiền tệ hiện đại của Friedman

1.2. Vai trò điều tiết vĩ mô của Ngân hàng trung ương và Chính phủ (thông qua điều tiết CSTT và CSTK)

1.2.1. Sự điều tiết vĩ mô của NHTW và Chính phủ
1.2.2. Ứng dụng thực tiễn về vai trò điều tiết vĩ mô của NHTW và Chính phủ

1.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về quan hệ giữa tiền tệ và hoạt động kinh tế

1.4. Các nghiên cứu về quan hệ giữa tiền tệ và lạm phát

1.5. Lý thuyết về dự tính và các hàm ý đối với chính sách

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề được giảng dạy dựa trên phương pháp nêu vấn đề. Học viên sẽ cung cấp bài giảng, một số bài báo khoa học liên quan đến 5 nội dung của chuyên đề. NCS trên cơ sở vấn đề

nghiên cứu, đọc tài liệu, thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành phân tích và trao đổi theo phương thức thảo luận nhóm.

E. Yêu cầu đối với người học: NCS đã hoàn thành các khóa học về phương pháp nghiên cứu, Kinh tế vĩ mô, Kinh tế lượng.

F. Tài liệu tham khảo:

Tài liệu bắt buộc:

1. Frederich S. Mishkin, Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính, NXB Khoa học kỹ thuật, 2001. Phần V, chương 17-20; Phần VII, chương 23-30.

Tài liệu tham khảo

2. John Maynard Keynes, Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ, NXB Giáo dục 1994, Quyển 1
3. Frederich S. Mishkin "The Economics of money, banking and financial markets" (Tenth edition)
4. Stephen G. Cecchetti "Money, banking and financial markets", McGraw-hill international edition.
5. PGS.TS Lê Quốc Lý, Chính sách tiền tệ- Lý thuyết và thực tiễn, NXB Đại học Quốc gia 2012

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Lý thuyết về dự tính và các hàm ý chính sách đối với Việt Nam?
2. Phân tích và đánh giá về lý thuyết bộ ba bất khả thi tại tại Việt Nam?
3. Phân tích nguyên nhân và dự báo các yếu tố gây ra lạm phát ở Việt nam?
4. Phân tích và đánh giá về hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ ở Việt Nam?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Quản lý rủi ro tín dụng theo tiêu chuẩn Basel II của Ngân hàng

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Ngân hàng Thương mại

A. Mục tiêu: Giúp NCS nghiên cứu sâu vấn đề lý thuyết quản lý rủi ro theo chuẩn mực của Ủy ban Basel. Đây là lý thuyết chưa được nghiên cứu sâu trong chương trình đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Chuyên đề sẽ bổ sung cho NCS một phương thức tiếp cận mới trong quản lý rủi ro tín dụng theo các tiêu chuẩn ủy ban Basel đề xuất, theo cả 3 trụ cột trong Basel II. NCS sẽ có cơ hội phân tích và đánh giá các chính sách và biện pháp quản lý của cơ quan quản lý Nhà nước cũng như các biện pháp quản trị rủi ro tín dụng của các NHTM dựa trên quy trình và các nguyên tắc của Basel II. Chuyên đề cũng giới thiệu cho NCS vấn đề vận dụng nội dung này trong quản lý rủi ro tín dụng của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn hiện nay theo các nhóm điều kiện.

B. Tóm tắt nội dung

Trong chương trình đào tạo bậc đại học và thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, người học đã được tiếp cận các lý thuyết và thực tiễn về tín dụng cũng như quản lý rủi ro tín

dụng. Trong chuyên đề này, NCS sẽ được tiếp cận một cách tiếp cận mới về quản lý rủi ro tín dụng theo quy trình và nguyên tắc quản lý RRTD của Basel. Sau khi giới thiệu khái quát về rủi ro tín dụng, NCS sẽ được giới thiệu nội dung lý thuyết về quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II của NHTM như: quan điểm, quy trình, các nguyên tắc, các điều kiện áp dụng quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II của NHTM.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Lý thuyết chung về rủi ro tín dụng

Phần này cập nhật các quan điểm và nguyên lý đo lường rủi ro tín dụng so với bậc đào tạo thạc sĩ, trong đó, rủi ro được xem xét trên hai khía cạnh: tổn thất ước tính được (EL: Expected losses), và tổn thất ngoài ước tính (UL: unexpected losses). Đây là điều khác biệt so với các bậc đào tạo đại học và thạc sĩ, vì NCS có thể áp dụng các quan điểm nhìn nhận một vấn đề lý thuyết trên nhiều khía cạnh, thậm chí nghi ngờ và phán xét cả các lý thuyết đã đưa ra trước đó. Đây là một trong các cách phát hiện ra điểm mới trong nghiên cứu ở bậc tiến sĩ.

2.1.1. Tín dụng ngân hàng

2.1.2. Rủi ro tín dụng ngân hàng

2.1.3. Đo lường rủi ro tín dụng ngân hàng

2.2. Quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II của NHTM.

Phần này nêu rõ sự tiến triển từ Basel I đến II và III, và tại sao các NHTM ở các nước đang phát triển chỉ dừng lại áp dụng đến Basel II. Nội dung quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II theo 3 cách tiếp cận (SA, IRBF, IRBA) với khả năng áp dụng của từng cách tiếp cận được thảo luận chi tiết. Các nội dung này chưa được đề cập đến trong chương trình giảng dạy đại học và cao học. NCS có thể phát triển hướng nghiên cứu riêng của mình với từng cách tiếp cận quản lý rủi ro trong từng điều kiện.

2.2.1. Tổng quan về Basel II

2.2.2. Quan điểm quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II của NHTM

2.2.3. Nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II

2.2.4. Quy trình và nội dung quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II

2.3. Các điều kiện áp dụng quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II

Phần này cung cấp cho NCS cách nhìn tổng quan về vấn đề áp dụng Basel II trong thực tiễn, đánh giá và phán xét vấn đề trên nhãn quan tổng thể các yếu tố môi trường vĩ mô (macro), môi trường trung mô (meso) và môi trường vi mô (micro).

2.3.1. Các điều kiện chủ quan

- Chính sách và quy trình quản lý
- Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ
- Hệ thống công nghệ thông tin
- Nhân lực

2.3.2. Các điều kiện khách quan

- Hệ thống luật pháp
- Hệ thống thanh tra, giám sát

2.4. Trường hợp nghiên cứu cụ thể tại một/một số ngân hàng.

2.5. Nghiên cứu tình huống: VAMC và vấn đề quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề được giảng dạy dựa trên phương pháp thảo luận nhóm tập trung (focused group discussion) và động não (brainstorming). NCS trên cơ sở vấn đề nghiên cứu, đọc tài liệu, thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành phân tích và trao đổi.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về: lý thuyết tài chính tiền tệ; nghiệp vụ ngân hàng; quản lý hoạt động ngân hàng; quản lý rủi ro nói chung của ngân hàng thương mại trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo:

Tài liệu bắt buộc

1. Phan Thị Thu Hà, 2009, Giáo trình Quản trị Ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản thống kê, Hà nội - Chương 6.
2. Peter Rose, 2002, Quản trị ngân hàng thương mại, Nhà xuất bản tài chính, Hà nội, chương 6, 8, 10, 11.
3. Nguyễn Văn Tiến, 2002, Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, Nhà xuất bản thống kê, chương 1,2,3,4,5,6,7,8.
4. Joel Besis, Risk Management in Banking, John Wiley & Sons, 1999.
5. Bank for International Settlements (2004), The new Basel capital accord.

Tài liệu tự chọn

6. Hennie Van Greuning, Sonja Brajovic Bratanovic: Analysing Banking Risk, the World Bank, 1999.
7. Basel Committee (2004), Banking Supervision.
8. Thomas P.Fischo (2000) Dictionary of bank term, Barron's Edictional, Inc, N.Y
9. Principles for the management of credit risk (1999), the Basel Committee on Banking Supervision
10. Report to G20 Leaders on monitoring implemetation of Basel III regulatory reforms
11. Các tài liệu văn bản về hoạt động ngân hàng trên website www.sbv.gov.vn
12. Một số bài báo chuyên sâu về rủi ro tín dụng trong các tạp chí chuyên ngành và một số trang web. Ví dụ:

- Nguyễn Hữu Nghĩa (2013), 'Nâng cao quy định an toàn đối với tổ chức tín dụng và lộ trình thực hiện chuẩn mực Basel II tại Việt nam', Tuyển tập bài viết về tiền tệ - ngân hàng Việt Nam năm 2013, Tạp chí Ngân hàng - Viện Chiến lược Ngân hàng, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, trang 278-285.
- Lê Thanh Tâm (2014), 'Tái cấu trúc các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo tiêu chuẩn Basel II: Kết quả sau 2 năm và một số khuyến nghị', Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 207 (II), tháng 9/2014, trang 40-50.
- Saga (2014), Phương pháp ước tính tổn thất tín dụng dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá nội bộ - IRB và những ứng dụng trong quản trị rủi ro, truy cập ngày 10/9/2014 từ http://archive.saga.vn/dfincor.aspx?id=10257

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Các mô hình đo lường rủi ro tín dụng là gì?
2. Các yếu tố tác động tới kết quả quản lý rủi ro tín dụng của NHTM?
3. Sự thay đổi giữa Basel I, II và III. Nguyên nhân và tác động của sự thay đổi này tới hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTM?
4. Tại sao Các nguyên tắc quản lý rủi ro tín dụng theo Basel II giúp công tác quản lý rủi ro tín dụng của NHTM tốt hơn?
5. Phân tích các điều kiện ứng dụng Basel II trong quản lý rủi ro tín dụng của NHTM tại Việt Nam?
6. Thực tiễn rủi ro tín dụng của các NHTM thời gian qua? Các công cụ phòng ngừa và xử lý rủi ro tín dụng đã theo chuẩn Basel II chưa? Tại sao?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Lý thuyết về cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Tài chính Doanh nghiệp

A. Mục tiêu

Học phần nhằm trang bị cho nghiên cứu sinh những kiến thức nâng cao về việc giải thích hành vi lựa chọn nguồn tài trợ của các doanh nghiệp. Các lý thuyết được trình bày sẽ bao quát nhiều vấn đề quan trọng của doanh nghiệp như: ảnh hưởng của chính sách thuế, chi phí vốn, thông tin không cân xứng và cấu trúc sở hữu đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp. Với sự bao quát nhiều vấn đề thuộc về tài chính doanh nghiệp, chuyên đề được kỳ vọng cung cấp kiến thức nền tảng cho các nghiên cứu chuyên sâu của NCS.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề sẽ đề cập đến các lý thuyết về cấu trúc vốn của doanh nghiệp, bao gồm: (1) Lý thuyết M&M (Modigliani and Miller Theorem), (2) Lý thuyết đánh đổi (Trade-off theory), (3) Lý thuyết trật tự vốn (Pecking order theory), (4) Lý thuyết đại diện (Agency theory). Bên cạnh đó, chuyên đề cũng đề cập đến các nghiên cứu thực tế về các lý thuyết này trong việc giải thích cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Đây là hệ thống các lý thuyết mới, chưa được đề cập trong chương trình đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ của Đại học Kinh tế Quốc dân. Đây là một hệ thống lý thuyết nền tảng của tài chính doanh nghiệp.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Các lý thuyết về cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

3.1.1. Lý thuyết đánh đổi (Trade-off theory) và ứng dụng

3.1.2. Lý thuyết trật tự vốn (Pecking order theory)

3.1.3. Lý thuyết M&M (Modigliani and Miller Theorem)

3.1.4. Lý thuyết đại diện (Agency theory)

3.2. Một số nghiên cứu trên cơ sở lý thuyết về cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

3.2.1. Nghiên cứu về ứng dụng của các lý thuyết về cấu trúc tài chính doanh nghiệp đến quyết định tài trợ của doanh nghiệp

3.2.2. Nghiên cứu kiểm định các lý thuyết cấu trúc tài chính của doanh nghiệp tại Việt Nam

3.2.3. Nghiên cứu về các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề được giảng dạy dựa trên phương pháp nêu vấn đề. NCS trên cơ sở vấn đề nghiên cứu, đọc tài liệu, thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành phân tích và trao đổi theo phương thức thảo luận nhóm.

E. Yêu cầu đối với người học:

- Đi học đầy đủ, tích cực tham gia trao đổi thảo luận
- Tham gia tích cực vào các buổi thảo luận nhóm
- Chuẩn bị tốt bài tập ở nhà
- Đọc các tài liệu tham khảo do giáo viên yêu cầu.

F. Tài liệu tham khảo

Tài liệu bắt buộc:

1. Vũ Duy Hào & Lưu Thị Hương (2006). Quản trị tài chính doanh nghiệp: NXB Tài chính.
2. Vũ Duy Hào & Đàm Văn Huệ (2009). Quản trị tài chính doanh nghiệp: NXB Giao Thông Vận Tải.
3. Harris, M., & Raviv, A. (1991). The theory of capital structure. The Journal of Finance, 46(1), 297-355.
4. Miller, M. H. (1977). Debt and taxes. The Journal of Finance, 32(2), 261-275.
5. Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. The American Economic Review, 48(3), 261-297.
6. Modigliani, F., & Miller, M. H. (1963). Corporate income taxes and the cost of capital: A correction. The American Economic Review, 53(3), 433-443.
7. Myers, S. C. (1977). Determinants of corporate borrowing. Journal of Financial Economics, 5(2), 147-175.

8. Myers, S. C. (1984). The capital structure puzzle. The Journal of Finance, 39(3), 574-592

9. Jensen, M., & Meckling, W. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and capital structure. Journal of Financial Economics, 3(4), 305-360.

Tài liệu tham khảo:

10. Biger, N., Nguyen, N. V., & Hoang, Q. X. (2007). The determinants of capital structure: Evidence from Vietnam. Asia-Pacific Financial Markets: Integration, Innovation and Challenges (International Finance Review, Volume 8), Emerald Group Publishing Limited, 8, 307-326.

11. De Jong, A., Kabir, R., & Nguyen, T. T. (2008). Capital structure around the world: The roles of firm-and country-specific determinants. Journal of Banking and Finance, 32(9), 1954-1969.

12. Fischer, E. O., Heinkel, R., & Zechner, J. (1989). Dynamic capital structure choice: Theory and tests. The Journal of Finance, 44(1), 19-40.

13. Graham, J. R., & Harvey, C. R. (2001). The theory and practice of corporate finance: Evidence from the field. Journal of Financial Economics, 60(2), 187-243.

14. Huang, G., & Song, F. M. (2006). The determinants of capital structure: Evidence from China. China Economic Review, 17(1), 14-36.

15. Jensen, M. (1986). Agency cost of free cash flow, corporate finance, and takeovers. Corporate Finance, and Takeovers. American Economic Review, 76(2), 323-329.

16. Kraus, A., & Litzenberger, R. H. (1973). A state-preference model of optimal financial leverage. The Journal of Finance, 28(4), 911-922.

17. Nguyen, T. D. K., & Ramachandran, N. (2007). Capital structure in small and medium-sized enterprises: The case of Vietnam. ASEAN Economic bulletin, 23(2), 192-211.

18. Tirole, J. (2010). The theory of corporate finance: Princeton University Press.

19. Titman, S., & Wessels, R. (1988). The determinants of capital structure choice. The Journal of Finance, 43(1), 1-19.

20. Warner, J. (1977). Bankruptcy costs: Some evidence. The Journal of Finance, 32(2), 337-347.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Sự tương đồng và khác biệt giữa các nhân tố ảnh hưởng tới cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau?
2. Hành vi tìm nguồn tài trợ của các doanh nghiệp ở các ngành nghề, quốc gia có thể được giải thích bởi một lý thuyết cụ thể nào không?
3. Cấu trúc sở hữu ảnh hưởng như thế nào đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp? Sử dụng một trong những nghiên cứu thực tế để minh họa.

4. CHUYÊN ĐỀ 4 - Lý thuyết tài chính hành vi và các ứng dụng trong đầu tư tài chính và quản trị doanh nghiệp

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Thị trường chứng khoán

A. Mục tiêu: Giúp NCS có các hiểu biết sâu về lý thuyết tài chính hành vi - lý thuyết đạt 2 giải Nobel Kinh tế (năm 2002 và năm 2013) và các ứng dụng của lý thuyết này trong nghiên cứu hành vi và đầu tư trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối và các thị trường hàng hóa khác; ứng dụng trong định giá cũng như điều chỉnh các lệch lạc của nhà đầu tư và nhà quản trị doanh nghiệp. Đây là lý thuyết mới, chưa được giảng dạy trong chương trình đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

B. Tóm tắt nội dung

Trong chương trình đào tạo bậc đại học và thạc sĩ tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, người học đã được tiếp cận các lý thuyết truyền thống (phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật). Trong chuyên đề này, NCS sẽ được tiếp cận một cách tiếp cận mới về phân tích và đầu tư chứng khoán: cách tiếp cận dựa trên lý thuyết tài chính hành vi - một lý thuyết bổ sung cho các lý thuyết đầu tư truyền thống. Sau khi giới thiệu khái quát về hành vi của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán, NCS sẽ được giới thiệu nội dung lý thuyết tài chính hành vi và vấn đề tiếp cận lý thuyết tài chính hành vi để nhận diện và đo lường hành vi của các nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán cũng như ứng dụng của lý thuyết này trong định giá, trong quản trị tài chính doanh nghiệp.

C. Nội dung chi tiết

4.1. Lý thuyết tài chính hành vi

4.1.1. Lịch sử phát triển của tài chính hành vi

4.1.2. Lý thuyết nền tảng của tài chính hành vi

4.2. Ứng dụng lý thuyết tài chính hành vi

4.2.1. Ứng dụng trong nhận diện các sai lệch về hành vi của nhà đầu tư

4.2.2. Ứng dụng lý thuyết tài chính hành vi trong định giá

4.2.3. Ứng dụng lý thuyết tài chính hành vi trong quản trị tài chính doanh nghiệp

4.3. Một số kết quả nghiên cứu ứng dụng lý thuyết tài chính vi tại Việt Nam

4.3.1. Nghiên cứu về hành vi của các nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam (hành vi bầy đàn, lệch lạc phân bổ tài khoản, lệch lạc neo về giá…)

4.3.2. Nghiên cứu về hành vi các chuyên viên phân tích chứng khoán trên TTCK Việt Nam.

4.3.3. Ứng dụng lý thuyết tài chính hành vi để giải thích những bất thường trên Thị trường tài chính Việt Nam.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề được giảng dạy dựa trên phương pháp nêu vấn đề. NCS trên cơ sở vấn đề nghiên cứu, đọc tài liệu, thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành phân tích và trao đổi theo phương thức thảo luận nhóm.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp, thị trường chứng khoán, kinh tế lượng trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo:

Tài liệu bắt buộc:

1. Ackert & Deaves (2010), Behavioral Fiance: Psychologi, Decision-making and Markets, South-Western
2. H. Ken Baker & John R. Nofsinger (2010), "Behavior Finance: Investor, Coporations, and Market", John Wiley & Sons, Inc
3. Kahneman, Daniel, and Amos Tversky, eds. (2000a). Choices, values, and frames. New York and Cambridge, England: Cambridge University Press.
4. Kahneman, Daniel, and Amos Tversky. (1982a), Subjective probability: A judgment of representativeness. In Judgment under uncertainty: Heuristics and biases, ed. Daniel Kahneman, Paul Slovic, and Amos Tversky, New York and Cambridge, England: Cambridge University Press,32-47.
5. Kahneman, Daniel, and Amos Tversky. (2000b), Prospect theory: An analysis of decision under risk. In Choices, values, and frames, ed. Daniel Kahneman and Amos Tversky, 17-43. New York and Cambridge, England: Cambridge University Press.
6. Kalmeman, D., J. L. Knetsch, and R. H. Thaler (1991), "The endowment effect, loss aversion, and status quo bias", Journal of Economic Perspectives 5 (no. 1), 193-206.

Tài liệu tham khảo:

1. Richard H. Thaler, (2005), Advances in Behavioral Finance Volume II, Princeton University Press
2. Robert J. Shiller (2005), Irrational Exuberance: (2nd Ed.), Princeton University Press
3. Nguyễn Đức Hiển (2012), "Hành vi của các nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam", Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012.
4. Nguyễn Đức Hiển, Đàm Văn Huệ, Ngô Duy, Nguyễn Ngọc Trâm (2012), "Ứng dụng tài chính hành vi để khám phá những lệch lạc về hành vi của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam qua kiểm định kết quả giao dịch", Tạp chí KT&PT, (số 180 (II)).
5. Lê Đạt Chí (2007), "Tài chính hành vi và những bất thường của TTCK Việt Nam", Tạp chí Phát triển Kinh tế, (số tháng 7/2007).
6. Nguyen Duc Hien, Ngo Duy, Le Vu, Nguyen Ngoc Tram (2012), "Empirical Research of Disposition Effect in Vietnam Stock Market", Journal of Economics & Development, (ISSN 1859-0012).

7. Trần Thị Hải Lý (2010), "Hành vi bầy đàn trên Thị trường chứng khoán Việt Nam: Nguyên nhân và một số giải pháp", Tạp chí Tài chính & Phát triển, (Số 6 - tháng 6/2010).

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Những thách thức đối với các lý thuyết tài chính truyền thống?
2. Sự khác biệt giữa lý thuyết tài chính hành vi với các lý thuyết tài chính truyền thống?
3. Ứng dụng của tài chính hành vi trong đầu tư tài chính và quản trị doanh nghiệp?
4. Các nhận xét về hoạt động quản lý và quản trị trên TTCK Việt nam từ các kết quả nghiên cứu về hành vi của các nhà đầu tư trên TTCK Việt Nam?

5. CHUYÊN ĐỀ 5 - Lý thuyết về nợ công và quản lý nợ công

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Tài chính công

A. Mục tiêu: cung cấp cho NCS lý thuyết cơ bản về nợ công và quản lý nợ công, vận dụng lý thuyết vào việc đánh giá tình hình nợ công của Việt Nam, so sánh mức độ nợ công của Việt Nam và các nước trên thế giới, phân tích tình hình nợ công và quản lý nợ công ở Việt Nam, đề xuất các giải pháp cho quản lý nợ công phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam.

Nội dung học phần được phân tích sâu hơn, không chỉ dừng ở việc mô tả mà còn có sự vận dụng các mô hình để đo lường nợ công và rủi ro trong quản lý nợ công. Nhiều nội dung mới chỉ được trình bày ở chuyên đề này.

B. Tóm tắt nội dung

Trong chuyên đề này, NCS sẽ tìm hiểu về lý thuyết về nợ công và khủng hoảng nợ công; các nội dung về quản lý nợ công từ mục tiêu, mô hình cho đến phương thức và các công cụ quản lý nợ công; bài học quốc tế về quản lý nợ công đối với Việt Nam.

C. Nội dung chi tiết

5.1. Lý thuyết về nợ công và khủng hoảng nợ công

5.1.1. Nợ công

5.1.1.1. Khái niệm và nội dung của nợ công

- Theo thông lệ Quốc tế
- Theo luật quản lý nợ công của Việt nam

(Nội dung Nợ công này thường không giảng ở hệ đại học - mà chỉ đề cập đến phương thức đấu thầu trái phiếu, tín phiếu. Ở Cao học nếu có là chuyên đề trao đổi thuộc nội dung cân đối ngân sách. Đối với trình độ NCS, người học sẽ được tổng hợp các quan điểm nợ công của Việt Nam theo Luật quản lý nợ công với thông lệ quốc tế)

5.1.1.2. Nhân tố ảnh hưởng đến nợ công

5.1.1.3. Tác động của nợ công

- Tác động tích cực
- Tác động tiêu cực

(Nội dung này được minh chứng bằng hệ thống dữ liệu thống kê từ năm 1996 đến 2013 gắn với các chỉ số vĩ mô: tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp và cán cân thanh toán cùng với đầu tư nước ngoài vào Việt nam, số liệu minh chứng làm cơ sở chạy mô hình Probit cảnh báo khủng hoảng nợ công)

5.1.2. Khủng hoảng nợ công

- Khái niệm khủng hoảng nợ công
- Ngưỡng đánh giá một quốc gia rơi vào khủng hoảng nợ công

Phần này sẽ giới thiệu một số mô hình xác định ngưỡng đánh giá một quốc gia rơi vào khủng hoảng nợ công, trong đó tập trung vào mô hình Probit.

5.2. Quản lý nợ công

(Nội dung này sử dụng Luật quản lý nợ công, kết hợp với hệ thống TABMIS trong đề án cải cahs Tài chính công trình bày nguyên lý phối hợp giữa bộ phân quản lý nợ công với bộ phận quản lý NSNN - Sự tương tác giữa các tài khoản chuyên thu thống nhất TSA với trạng thái nợ công…Đây là nội dung không có trong chương trình thạc sĩ)

5.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của quản lý nợ công

5.2.2. Mục tiêu và phạm vi quản lý nợ công

5.2.3. Mô hình tổ chức bộ máy quản lý nợ công

5.2.4. Phương thức và các công cụ quản lý nợ công

5.2.5. Nội dung quản lý nợ công

- Phối hợp các chính sách trong quản lý nợ công
- Xây dựng chiến lược quản lý nợ công
- Quản lý rủi ro nợ công
- Đánh giá tính bền vững của nợ công và cảnh báo nguy cơ khủng hoảng nợ công
- Đánh giá khả năng trả nợ và hiệu quả sử dụng nợ.

5.3. Nghiên cứu tình huống về khủng hoảng nợ công và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

5.3.1. Thực trạng nợ công các nước trên thế giới

- Nợ công của Mỹ
- Nợ công của Hy Lạp

Nội dung này không giảng ở bậc học cử nhân và thạc sĩ

5.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề được giảng dạy dựa trên phương pháp nêu vấn đề. NCS trên cơ sở vấn đề nghiên cứu, đọc tài liệu, thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành phân tích và trao đổi theo phương thức thảo luận nhóm.

E. Yêu cầu đối với người học: NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính tiền tệ, tài chính doanh nghiệp, kinh tế vĩ mô trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo:

Tài liệu bắt buộc:

1. Presbitero, A. F. (2010), "Total Public Debt and Growth in Developing Countries", Money and Finance Research Group, Working Paper No. 44, Nov. 12, 2010.
2. World Bank (1999), European Union Acession: the Challenges for Public Liability Management in Central Europe, Washington, D.C.
3. Marini G (1994)., Public debt and redistribution, London:University of London.
4. Chu Đức Dũng, Nguyễn Mạnh Hùng (2011), Khủng hoảng nợ công trên thế giới và hàm ý với Việt Nam - NXB Khoa học Xã hội, 2011.
5. Phạm Thế Anh (2012): Thâm hụt tài khóa: thực trạng, tác động và khuyến nghị. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế. Số 10 (413)
6. Phạm Thế Anh (2014): Thâm hụt ngân sách, nợ công và rủi ro vĩ mô ở Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển. Số 199. Tháng 1.
7. Luật quản lý nợ công 2009.

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013). Tiêu chí đánh giá chương trình dự án đầu tư công ở Việt Nam. TA 7725-VIE: Hỗ trợ chuẩn bị và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội dựa trên kết quả, giai đoạn 2011 - 2015.
2. Khương Duy (2013: Khủng hoảng nợ công châu Âu: Quá trình tích lũy rủi ro và giải pháp. Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới. Số 8 (208).
3. Đinh Công Tuấn (2009), Các kế hoạch khắc phục khủng hoảng kinh tế ở châu Âu và vấn đề chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch, Tạp chí Nghiên cứu châu Âu, số 3.
4. Trần Kim Chung (2012). Khái niệm, nội hàm, hệ thống tiêu chí đánh giá sự phù hợp của tái cấu trúc đầu tư công đối với tăng trưởng cao và bền vững. Kỷ yếu hội thảo "Tái cấu trúc đầu tư công: Cơ sở khoa học và thực tiễn của Hà Nội giai đoạn 2006 - 2012". Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội - Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế Hà Nội. Tháng 7/2012.
5. Thomas Hofmann (2010), Eurozone Debt Crisis: Impact on the Economy, Working Paper 141, 28/6.

6. Rainer Lenz (2011), Crisis in the Eurozon: Financial Management without Financial Policy, Friedrich Ebert Stiftung, June.
7. Adrian Blundell (2011), A Market Perspective on the European Soverign Debt and Banking Crisis, OECD Journal: Financial Market Trands, Vo 2010, Issue 2.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Các mô hình và phương pháp xác định khủng hoảng nợ công của một quốc gia?
2. Phân tích và đánh giá về tình hình nợ công của Việt Nam?
3. Lý luận về khủng hoảng nợ công và mối tương quan giữa khủng hoảng nợ công và khủng hoảng tiền tệ?

6. CHUYÊN ĐỀ 6 - Lý thuyết về tỷ giá, cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài

Bộ môn phụ trách: Bộ môn Tài chính quốc tế

A. Mục tiêu: cung cấp cho nghiên cứu sinh các lý thuyết chuyên sâu về tỷ giá, cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài.

B. Tóm tắt nội dung

Trong chuyên đề này, NCS sẽ tìm hiểu các nội dung chuyên sâu của chính sách tỷ giá (mô hình Swan, Mô hình Mundell - Fleming, Mô hình tỷ giá linh hoạt, Mô hình của Rudiger Dornbursh, Mô hình Frankel…), cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài.

C. Nội dung chi tiết

6.1. Lý thuyết về tỷ giá và chính sách tỷ giá

6.1.1. Tổng quan về tỷ giá

- Khái niệm
- Phân loại
- Tác động của tỷ giá tới nền kinh tế
- Nhân tố tác động tới tỷ giá

6.1.2. Chính sách tỷ giá

- Khái niệm và mục tiêu của chính sách tỷ giá (mô hình Swan, Mô hình Mundell - Fleming, Mô hình tỷ giá linh hoạt, Mô hình của Rudiger Dornbursh, Mô hình Frankel…)
- Nội dung của chính sách tỷ giá
- Điều hành chính sách tỷ giá của NHTW

6.1.3. Kinh nghiệm điều hành tỷ giá của một số nước và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

6.1.4. Thực trạng điều hành chính sách tỷ giá của Việt Nam

6.2. Cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài

6.2.1. Khái niệm và các mục chính trong cán cân thanh toán

- Tài khoản vãng lai
- Tài khoản vốn và tài chính
- Các nguyên tắc kế toán của cán cân thanh toán

6.2.2. Phân tích cán cân thanh toán

6.2.3. Cán cân thanh toán và quản lý nợ nước ngoài

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Chuyên đề được giảng dạy dựa trên phương pháp nêu vấn đề. NCS trên cơ sở vấn đề nghiên cứu, đọc tài liệu, thu thập dữ liệu sơ cấp và thứ cấp, tiến hành phân tích và trao đổi theo phương thức thảo luận nhóm.

E. Yêu cầu đối với người học: NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính tiền tệ trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo:

Tài liệu bắt buộc:

1. Jeff Madura, International Financial Management, 2012, South-Western, Cenage Learning, 11th edition (bản dịch của GS. Nguyễn Thị Cành và cộng sự, Trường Đại học Kinh tế - Luật do Fahasa xuất bản).
2. PGS - TS. Nguyễn Văn Tiến " Tài chính quốc tế" NXB Thống kê, Hà Nội 2010
3. C.Paul Hallwood & Ronald MacDonald, International Money and Finance, 3rd edition

Tài liệu tham khảo:

1. Lê Quốc Lý, Tỷ giá hối đoái - Những vấn đề lý luận và thực tiễn điều hành ở Việt Nam, Nhà xuất bản Thống kê năm 2004.
2. Phạm Thế Anh, Đinh Tuấn Minh (2014), Chính sách tỷ giá hối đoái: lựa chọn nào cho Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển (210).
3. Trần Trọng Nguyên (2012), Vận dụng phương pháp mô phỏng lịch sử trong đo lường rủi ro tỷ giá tại các ngân hàng thương mại, Tạp chí Kinh tế và Phát triển (176).
4. Nguyễn Thị Ngọc Trang (2007), "Biến động tạo ra các cơ hội từ những bất ổn trong tỷ giá", Tạp chí Phát triển Kinh tế (200).
5. Đinh Thị Thu Hồng (2008), "Tỷ giá - Nguồn gốc rủi ro tài chính cho các doanh nghiệp", Tạp chí Phát triển Kinh tế (212).

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Các phương pháp đánh giá hiệu ứng truyền dẫn của tỷ giá đến chỉ số giá nhập khẩu, chỉ số giá xuất khẩu.

2. Phân tích và đánh giá cơ sở lựa chọn chế độ tỷ giá cho Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.
3. Phân tích quan hệ giữa tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng kinh tế? Liên hệ thực tiễn Việt Nam.
4. Sự chuyển dịch của cơ cấu cán cân thanh toán quốc tế và tình hình cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.
5. Các mô hình và phương pháp đánh giá tác động của nợ nước ngoài đến an toàn kinh tế vĩ mô.

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ BẢO HIỂM

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	KINH TẾ BẢO HIỂM NÂNG CAO
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Kinh tế bảo hiểm, Khoa Bảo hiểm
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	1. PGS.TS. Nguyễn Văn Định 2. TS. Nguyễn Thị Chính 3. TS. Nguyễn Thị Hải Đường 4. PGS.TS. Phạm Thị Định

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

1. Giúp nghiên cứu sinh nắm vững các chính sách xã hội nói chung và bảo hiểm nói riêng, bao gồm cả chính sách BHXH, BHYT, BHTN và Bảo hiểm thương mại. Từ đó có cơ sở đề xuất, hoàn thiện các chính sách về bảo hiểm và công tác quản lý nhà nước về các loại hình bảo hiểm cho phù hợp với thực tế đất nước trong từng thời kỳ. Qua nghiên cứu giúp nghiên cứu sinh có một khung lý thuyết cơ bản phục vụ quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận án.

2. Trang bị những kiến thức chuyên sâu về tài chính bảo hiểm, bao gồm tài chính BHXH, Tài chính bảo hiểm thương mại. Từ đó phát hiện những hướng nghiên cứu mới về quản lý, sử dụng và đầu tư các quỹ Bảo hiểm. Nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ và các loại chi phí trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

3. Định hướng cho NCS chuyên ngành bảo hiểm lựa chọn, sử dụng những phương pháp dự báo khoa học trong các lĩnh vự bảo hiểm mà thế giới đã và đang áp dụng cho phù hợp với từng loại hình bảo hiểm ở Việt Nam. Lựa chọn các chỉ tiêu dự báo liên quan đến các đối tượng bảo hiểm và các đối tượng tham gia bảo hiểm, quỹ bảo hiểm, tình hình cân đối qũy, thời gian dự báo và áp dụng các phương pháp dự báo phù hợp.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Chuyên đề 1: Chính sách bảo hiểm (1 tín chỉ)

Chuyên đề 2: Tài chính bảo hiểm (1 tín chỉ)

Chuyên đề 3: Dự báo trong bảo hiểm (1 tín chỉ)

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Bài giảng, nghiên cứu và thảo luận nhóm kết hợp với bài tập thực hành.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Thang điểm: Thống nhất đánh giá theo thang điểm 10. Trong đó:

- Bài kiểm tra (30%)
- Bài thi (70%)

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM

A. Mục tiêu

Giúp NCS nắm vững các chính sách về bảo hiểm, bao gồm: chính sách BHXH, BHYT, BHTN và BHTM. Từ đó có cơ sở phát hiện, đề xuất và hoàn thiện chính sách, công tác quản lý nhà nước về các loại hình bảo hiểm. Đặc biệt giúp nghiên cứu sinh nắm vững nội dung chính sách pháp luật về từng loại hình bảo hiểm giúp cho quá trình nghiên cứu đúng hướng.

B. Tóm tắt nội dung

+ Tổng quan về quá trình xây dựng chính sách về bảo hiểm

+ Kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện chính sách.

+ Những vấn đề bất cập trong các chính sách bảo hiểm ở Việt Nam và định hướng hoàn thiện.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Khái quát về chính sách bảo hiểm

1.1.1. Khái niệm chính sách bảo hiểm

1.1.2. Vat trò của chính sách bảo hiểm

1.2. Cơ sở xây dựng chính sách bảo hiểm

1.2.1. Các cơ sở pháp lý

1.2.2. Các cơ sở kinh tế, xã hội

1.2.3. Cơ sở điều kiện cơ sở hạ tầng kĩ thuật

1.3. Xây dựng và thực hiện chính sách

1.3.1. Xác định và xây dựng bối cảnh

1.3.2. Phác thảo, xác định mục tiêu

1.3.3. Nội dung của chính sách

1.3.4. Điều kiện thực hiện chính sách

1.3.5. Công tác triển khai, thanh tra, kiểm tra quá trình thực hiện chính sách

1.4. Kinh nghiệm phát triển và triển khai thực hiện chính sách bảo hiểm tại một số nước

1.4.1. Các chính sách bảo hiểm xã hội

1.4.2. Chính sách bảo hiểm y tế

1.4.3. Chính sách phát triển bảo hiểm thương mại

1.4.4. Các chính sách khác

1.5. Những vấn đề bất cập trong các chính sách bảo hiểm ở Việt Nam và định hướng hoàn thiện

Phần này sẽ đi sâu thảo luận các case study và yêu cầu đánh giá quá trình xây dựng, thực hiện, điều chỉnh nếu có, kết quả và hiệu quả của chính sách.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề

Chuyên đề được giảng dạy theo mô hình thảo luận: (1) giảng viên nêu vấn đề, các bên thảo luận theo nhóm hoặc cá nhân (tùy thuộc qui mô lớp học), xây dựng khung xây dựng/phát triển/đánh giá/điều chỉnh chính sách bảo hiểm; (2) nghiên cứu các case study: phân tích các case study về cách chính chính sách bảo hiểm trong và ngoài nước trên cơ sở khung trao đổi, thảo luận ở (1). Rút ra các điểm cần nhấn mạnh, thay đổi, phát triển liên quan đến chính sách nghiên cứu.

E. Yêu cầu đối với người học

Trước khi học chuyên đề này, nghiên cứu sinh phải nắm vững những nguyên lý, nguyên tắc cơ bản về bảo hiểm, về quản lý bảo hiểm xã hội và Quản trị kinh doanh bảo hiểm.

Sau khi kết thúc chuyên đề, NCS có thể nắm vững các kiến thức liên quan đến các chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thương mại. Cụ thể:

- Hiểu rõ khái niệm chính sách là gì, vai trò của chính sách trong phát triển ngành.
- Nắm được các vấn đề liên quan đến cơ sở, qui trình xây dựng một chính sách, tổ chức thực hiện chính sách cũng như quá trình giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách.
- Nắm được chính sách BHXH cũng như các chính sách phát triển bảo hiểm thương mại tại Việt Nam. Chính sách bảo hiểm với vấn đề đảm bảo an sinh xã hội.
- NCS phải nắm được vấn đề xây dựng chính sách cũng như đánh giá ảnh hưởng và tác động của chính sách trong lĩnh vực bảo hiểm tại các nước để có thể áp dụng vào thực tế của Việt Nam.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. ILO (1997), Pension schemes, ISBN 92-2-110737-X, The International Labor Office. Geneva
2. ILO (1997), Social Security Financing, ISBN 92-2-110736-1, The International Labor Office. Geneva.
3. ILO (1998), Social Security Priciples, ISBN 92-2-110734-5, The International Labor Office. Geneva
4. Quốc hội (2014), Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH, Quốc hội nước CHXHCNVN
5. Quốc hội (2008), Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH Quốc hội nước CHXHCNVN
6. Quốc hội (2014), Luật Bảo hiểm y tế số 46/2014/QH, Quốc hội nước CHXHCNVN
7. Nguyễn Thị Hải Đường & Nguyễn Thị Chính (2016), Quản lý rủi ro và bảo hiểm, ISBN: 978-604-65-2487-8, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, Hà Nội.
8. George E. Rejda and Michael J. McNamara (2014), Principles of Risk Management and Insurance, Pearson, London, UK; PDF.

9. John Teale, 2008, Insurance and Risk Management, John Wiley & Sons Australia, Ltd, Milton.
10. E. Baranoff, P. L. Brocket, Y. Kahane (2012), Enterprise and Individual Risk Management, thu thập từ https://2012books.lardbucket.org/pdfs/enterprise-and-individual-risk-management.pdf
11. Klaus Busch (2010), World Economic Crisis and the Welfare State, International Polict Analysis, Friedrich Ebert Stifting, pdf.
12. John C. Langenbrunner and Aparnaa Somanathan (2011), Financing Health Care in East Asia and the Pacific: Best Practices and Remaining Challenges, The World Bank, Washington D.C., pdf. eISBN: 978-0-8213-8736-8.
13. Franz Xaver Kaufmann (2013), Thinking About Social Policy, Springer, ISBN 978-3-642-19500-6.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Quy trình hoạch định chính sách bảo hiểm?
2. Đánh giá chính sách bảo hiểm xã hội ở Việt Nam?
3. Những vấn đề cần hoàn thiện trong chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam?
4. Những vấn đề bất cập trong chính sách bảo hiểm y tế ở Việt Nam?
5. Anh hay chị hãy bình luận: Bảo hiểm xã hội là trụ cột chính trong hệ thống An sinh xã hội.
6. Chính sách phát triển thị trường bảo hiểm thương mại tại Việt Nam có đảm bảo sự phát triển lành mạnh của thị trường?
7. Yếu tố hội nhập tác động thế nào đến chính sách phát triển thị trường bảo hiểm thương mại ở các thị trường mới nổi?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - TÀI CHÍNH BẢO HIỂM

A. Mục tiêu

+ Trang bị những kiến thức chuyên sâu về tài chính bảo hiểm, bao gồm cả tài chính bảo hiểm xã hội và tài chính doanh nghiệp bảo hiểm cho nghiên cứu sinh.

+ Giúp NCS phát hiện những hướng nghiên cứu liên quan đến các vấn đề như: cân đối quỹ bảo hiểm xã hội, hiệu quả đầu tư tài chính quỹ bảo hiểm xã hội, hiệu quả sử dụng chi phí trong kinh doanh bảo hiểm, hiệu quả đầu tư quỹ tài chính bảo hiểm thương mại, quản lý quỹ bảo hiểm y tế v.v…

B. Tóm tắt nội dung

+ Tài chính bảo hiểm trong hệ thống tài chính quốc gia. Trong đó chuyên đề nhấn mạnh đặc điểm của tài chính bảo hiểm; vị trí, vai trò và đặc trưng của các tổ chức bảo hiểm trong hệ thống trung gian tài chính.

+ Nội dung cơ bản của tài chính bảo hiểm xã hội gồm: nguồn hình thành quỹ tài chính, mục đích sử dụng quỹ tài chính, hoạt động đầu tư quỹ tài chính. Chuyên đề tập trung nghiên cứu chuyên sâu về: (1) Phương thức cân đối quỹ bảo hiểm xã hội cả về mặt lý thuyết, kinh nghiệm của các nước và thực tiễn Việt Nam; (2) Hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm xã hội.

+ Nội dung cơ bản của tài chính doanh nghiệp bảo hiểm gồm: Vốn và nguồn vốn của doanh nghiệp bảo hiểm, sử dụng hiệu quả nguồn vốn của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong đó chuyên đề tập trung nghiên cứu vào 3 vấn đề: (1) Hiệu quả sử dụng chi phí đối với các doanh nghiệp bảo hiểm (đây đang là vấn đề "nóng" của thị trường bảo hiểm Việt Nam trong thời gian gần đây và trong thời gian tới), (2) Hiệu quả đầu tư quỹ tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm để góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh, và (3) Khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm.

+ Các nội dung chuyên sâu của chuyên đề:

- Tổng quan về đầu tư trong bảo hiểm;
- Các qui định pháp lý đối với hoạt động đầu tư trong bảo hiểm;
- Quản lý danh mục đầu tư trong bảo hiểm;
- Hiệu quả đầu tư quỹ tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm và vấn đề nâng cao hiệu quả kinh doanh.

C. Nội dung chi tiết:

2.1. Tổng quan về tài chính bảo hiểm

2.1.1. Đặc trưng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm và vai trò của tài chính bảo hiểm

2.1.2. Hoạt động tài chính của bảo hiểm

2.1.3. Các khái niệm liên quan trong tài chính bảo hiểm

2.2. Các qui định pháp lý đối với tài chính bảo hiểm

2.2.1. Các xu hướng ảnh hưởng đến tài chính bảo hiểm

2.2.2. Quản lý khả năng thanh toán và khả năng sinh lời

2.2.3. Dự phòng trong bảo hiểm

2.2.4. Các qui định pháp lý khác đối với tài chính bảo hiểm

2.2.5. Minh bạch, giải trình trong tài chính bảo hiểm

2.3. Quản lý đầu tư trong bảo hiểm

2.3.1. Các nguyên tắc quản lý đầu tư của bảo hiểm

2.3.2. Rủi ro và Lợi nhuận đầu tư

2.3.3. Quản lý các danh mục đầu tư của bảo hiểm

2.4. Cá chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả cảu tài chính bảo hiểm

2.4.1. Chỉ tiêu hiệu quả

2.4.2. Chỉ tiêu kết quả

2.5. Tài chính bảo hiểm tại Việt Nam

2.5.1. Tài chính bảo hiểm xã hội

2.5.2. Tài chính bảo hiểm thương mại

2.5.3. Các vấn đề của tài chính bảo hiểm tại Việt Nam

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề

Chuyên đề được giảng dạy theo mô hình thảo luận: NCS được phát/chuyển tài liệu học trước khi buổi học bắt đầu 10-15 ngày, trả lời các câu hỏi để đảm bảo đã đọc vấn đề lý thuyết và pháp lý chung. Trong thời gian học, giảng viên sẽ nêu các tình huống case study và sẽ tiến hành phân tích mỗi tình huống trên cơ sở khung lý thuyết. Yêu cầu về kết quả thu được: NCS vận dụng lý thuyết nhuần nhuyễn để phân tích tình huống: đảm bảo nguyên tắc của tài chính bảo hiểm; chỉ rõ các hạn chế trong từng trường hợp nghiên cứu.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề, NCS cần nắm vững những kiến thức cơ bản sau:

- Những kiến thức chung về tài chính bảo hiểm (các loại hình bảo hiểm công như BHXH, BHYT, BHTN, bảo hiểm thương mại);
- Nguyên tắc và Quản lý nhà nước về tài chính bảo hiểm, đặc trưng của từng mảng tài chính bảo hiểm;
- Nguyên tắc và khả năng phân tích tình huống liên quan đến từng case study cụ thể.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. PGS.TS Nguyễn Văn Định (2012), Giáo trình bảo hiểm, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, chương 1, 2, 5.
2. TS Phạm Thị Định (2011), Giáo trình Kinh tế bảo hiểm, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, chương 5.
3. PGS.TS Nguyễn Văn Định (2009), Giáo trình quản trị kinh doanh bảo hiểm, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, chương 8, 9.
4. PGS.TS Hoàng Trần Hậu, ThS Võ Thị Pha, 2010, Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm, NXB Tài chính.
5. Quốc hội (2013), Luật Kinh doanh bảo hiểm hợp nhất, Luật số 12/2013/QH
6. Quốc hội (2014), Luật bảo hiểm xã hội.
7. Loma (2010), Business and Financial concepts for Insurance Professionals, LL Global, Toronto; (PDF)
8. Loma (2013), Institutional Investing: Principles and Practices, LL Global, Toronto; (PDF)

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Đặc trưng của tài chính bảo hiểm?

2. Vị trí, vai trò và đặc trưng của các tổ chức bảo hiểm trong hệ thống trung gian tài chính?
3. Phân biệt tài chính bảo hiểm xã hội với tài chính doanh nghiệp bảo hiểm?
4. Tài chính bảo hiểm xã hội và đặc điểm của tài chính bảo hiểm xã hội? Các loại tài chính bảo hiểm xã hội thành phần?
5. Hãy bình luận về 3 nguyên tắc đầu tư đối với tài chính bảo hiểm xã hội gắn với thực tế Việt Nam hiện nay (nguyên tắc an toàn, nguyên tắc đảm bảo khả năng thanh toán, nguyên tắc hiệu quả).
6. Quan điểm của NCS về quản lý quỹ hưu trí và tử tuất ở Việt Nam?
7. Phân tích khả năng và lập phương án tổ chức triển khai chế độ hưu trí bổ sung mới sửa đổi bổ sung trong luật BHXH năm 2014.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - DỰ BÁO TRONG BẢO HIỂM

A. Mục tiêu

Định hướng cho NCS chuyên ngành bảo hiểm lựa chọn những chỉ tiêu dự báo cần thiết, đồng thời lựa chọn được những phương pháp dự báo khoa học trong các lĩnh vực bảo hiểm mà thế giới đã và đang áp dụng cho phù hợp với từng loại hình bảo hiểm ở Việt Nam. Kết quả dự báo còn giúp cho nghiên cứu sinh ứng dụng và phát triển các hướng nghiên cứu của đề tài trong quá trình hoàn thành luận án.

B. Tóm tắt nội dung

+ Trang bị những vấn đề lý luận cơ bản về dự báo trong các lĩnh vực bảo hiểm:

- Vai trò của dự báo đối với ngành bảo hiểm
- Cơ sở khoa học của dự báo
- Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo
- Các phương pháp dự báo
- Lựa chọn các lĩnh vực cần dự báo và phương pháp dự báo phù hợp trong các lĩnh vực bảo hiểm ở Việt Nam.

+ Các chuyên đề chuyên sâu:

- Dự báo trong lĩnh vực BHXH: dự báo về đối tượng tham gia và đối tượng thụ hưởng BHXH, BHYT và bảo hiểm thất nghiệp; Dự báo quỹ BHXH và vấn đề cân đối quỹ;
- Dự báo trong lĩnh vực BHTM: dự báo xu hướng phát triển của thị trường; Dự báo quỹ BHTM, dự phòng và khả năng an toàn của quỹ; Dự báo đầu tư và quản lý dòng tiền trong BHTM.

C. Nội dung chi tiết:

3.1. Những vấn đề cơ bản về dự báo trong các lĩnh vực bảo hiểm

3.1.1. Vai trò của dự báo đối với ngành bảo hiểm

3.1.2. Cơ sở khoa học của dự báo

3.1.3. Cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo

3.1.4. Các phương pháp dự báo

3.2. Dự báo trong bảo hiểm

3.2.1. Phân tích số liệu dân cư

3.2.2. Phân tích số liệu mẫu

3.2.3. Các mô hình tài chính trong bảo hiểm

3.3. Ứng dụng các mô dự báo trong bảo hiểm

3.3.1. Mô hình Stochastic

3.3.2. Mô hình hành vi người tham gia bảo hiểm

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề được giảng dạy theo phương pháp trao đổi và thực hành máy: NCS được phát/chuyển tài liệu học trước khi buổi học bắt đầu 10-15 ngày. Trong buổi học, giảng viên sẽ nêu các tình huống case study và sẽ tiến hành phân tích mỗi tình huống trên cơ sở khung lý thuyết: ứng dụng dựng báo trong việc xác định nhu cầu bảo hiểm hưu trì, giá trị hiện tại và tương lai; xác định/phân tích nhu cầu bảo hiểm nhân thọ, hưu trí, phi nhân thọ, bảo hiểm y tế, tập trung vào các vấn đề: đảm bảo cân đối quĩ, đánh giá nhu cầu bảo hiểm.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề này, NCS phải nắm vững các kiến thức cơ bản về BHXH, BHYT, BHTN và BHTM. Các đối tượng tham gia và thụ hưởng trong từng loại hình bảo hiểm, các loại quỹ bảo hiểm và tài chính bảo hiểm. Hoạt động quản trị kinh doanh bảo hiểm và quản lý bảo hiểm vv…

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. PGS.TS. Nguyễn Văn Định: 2012, giáo trình bảo hiểm, Nhà xuất bản Đại học KTQD (Các chương I, II, III, IV).
2. PGS.TS. Nguyễn Văn Định: 2012, giáo trình quản trị kinh doanh bảo hiểm, Nhà xuất bản Đại học KTQD (Các chương 8, 9).
3. Dự báo tài chính quỹ BHXH Việt Nam, Dự án tư vấn xây dựng luật BHXH, ILO, 2003.
4. Vận dụng mô hình VS/M của Hoa Kỳ dự báo chi phí quỹ BHXH Việt Nam ILO, 2103.
5. PGS.TS. Trần Kim Thu, 2008, giáo trình lý thuyết thống kê, NXB Đại học KTQD (Chương 7).
6. Quốc hội (2013), Luật Kinh doanh bảo hiểm hợp nhất, Luật số 12/2013/QH
7. Quốc hội (2014), Luật bảo hiểm xã hội.
8. Loma (2013), Institutional Investing: Principles and Practices, LL Global, Toronto, chương 14, 15. (PDF)

9. LOMA (2012), Risk Management and Product Design for Insurance Companies, LL Global, Toronto, pdf, chương 4, 14, 15.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Các chỉ tiêu thống kê cần dự báo trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội ở Việt Nam? Phương pháp dự báo nào là phù hợp? Vì sao?
2. Các phương pháp dự báo chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực bảo hiểm thương mại?
3. Vai trò của dự báo trong lĩnh vực bảo hiểm mùa màng?
4. Vì sao dự báo quỹ bảo hiểm xã hội cần phải thực hiện trước khi xây dựng và hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội?
5. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả dự báo quỹ bảo hiểm xã hội?
6. Anh (chị) hãy bình luận về vấn đề thâm hụt quỹ bảo hiểm xã hội vào năm 2014 do tổ chức Lao động Quốc tế dự báo?
7. Quan điểm của Anh (chị) về dự báo tài chính bảo hiểm xã hội gắn với dự báo đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội?

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VÀ PHÂN TÍCH

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Kế toán - Kiểm toán trong thời kỳ hội nhập quốc tế
Đơn vị phụ trách:	Viện Kế toán - Kiểm toán
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	Các giảng viên đủ điều kiện của Viện Kế toán - Kiểm toán

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục tiêu của học phần là cung cấp cho người người học hiểu sâu về kiến thức kế toán và kiểm toán chuyên sâu, tập trung vào những nội dung thuộc về lý thuyết chuyên sâu về kế toán, kiểm toán và phân tích; phương pháp nghiên cứu áp dụng trong ngành kế toán. Qua đó giúp NCS vận dụng các kiến thức chuyên sâu này vào nhận biết những hướng nghiên cứu mới và cách thức áp dụng các kiến thức liên quan để xây dựng, thực hiện những nghiên cứu những vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích. Học phần bao gồm ba chuyên đề: (1) Kế toán tài chính; (2) Kế toán quản trị; và (3) Kiểm toán.

Chuyên đề kế toán tài chính của học phần tập trung vào những nội dung quan trọng và chuyên sâu thuộc lý thuyết kế toán ứng dụng trong phạm vi kế toán tài chính, vận dụng các lý thuyết kế toán trong nghiên cứu kế toán tài chính, các trường phái nghiên cứu kế toán chủ đạo, đương đại và xu hướng nghiên cứu trên thế giới thuộc phạm vi kế toán tài chính;

Chuyên đề kế toán quản trị trang bị cho NCS những lí thuyết và phương pháp sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị; làm rõ xu hướng phát triển của kế toán quản trị; các hướng nghiên cứu chuyên sâu về các lĩnh vực của kế toán quản trị, ứng dụng của kế toán quản trị trong các ngành, các lĩnh vực hoạt động và các quốc gia khác nhau;

Chuyên đề kiểm toán giúp NCS hiểu rõ đặc điểm các loại hình kiểm toán (phân theo mô hình tổ chức, phân theo đối tượng kiểm toán), đặc điểm kiểm soát nói chung và trong từng mô hình tổ chức (theo đuổi lợi nhuận và phi lợi nhuận) nói riêng; những yêu cầu mới đặt ra cũng như những tiến triển mới trong kiểm toán và trong kiểm soát để đáp ứng nhu cầu quản lý trong bối cảnh toàn cầu hoá, cạnh tranh và rủi ro không ngừng gia tăng. NCS có khả năng ứng dụng các hướng nghiên cứu về kiểm toán, kiểm soát trong chuyên đề cho đề tài luận án.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian: Học phần gồm ba chuyên đề: chuyên đề Kế toán tài chính, Kế toán quản trị và Kiểm toán, mỗi chuyên đề 15 tiết (tương đương với 1 tín chỉ).

2. Hình thức tổ chức giảng dạy: Kết hợp bài giảng, nghiên cứu, thảo luận nhóm theo các hướng nghiên cứu luận án tiến sĩ của nghiên cứu sinh.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: đánh giá học phần theo thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá:

- Chuyên cần: 10%
- Thảo luận và bài tập nhóm: 40%
- Tiểu luận (thuộc 1 trong 3 chuyên đề): 50%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Kế toán tài chính

Bộ môn phụ trách: Kế toán Tài chính

A. Mục tiêu

Chuyên đề tập trung vào những nội dung quan trọng và chuyên sâu ở cấp độ nghiên cứu bậc cao như các trường phái lý thuyết kế toán ứng dụng trong kế toán tài chính và một số lý thuyết thuộc các ngành khoa học khác gồm Tài chính, Kinh tế, Quản trị Kinh doanh, Quản trị Nhân sự,… đã và đang được ứng dụng trong nghiên cứu kế toán ở bậc đào tạo tiến sĩ trên thế giới sẽ được thảo luận trong quá trình tổ chức giảng dạy. Khác với chương trình đào bậc thạc sĩ chuyên ngành kế toán, kiểm toán và phân tích; các nội dung của chuyên đề này không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu những lý thuyết kế toán mà còn nhấn mạnh việc vận dụng các lý thuyết kế toán trong nghiên cứu chuyên sâu kế toán tài chính, các luận điểm đương đại vào việc nghiên cứu kế toán tài chính, các trường phái nghiên cứu kế toán tài chính đương đại, phát hiện hướng nghiên cứu mới, giải thích cho những sự ghi nhận, xử lý các vấn đề hiện tại và tương lai của kế toán tài chính. Từ đó đóng góp bổ ích vào kiến thức chung của nhân loại về phương pháp và lý luận trong lĩnh vực kế toán, cụ thể là kế toán tài chính. Đây là những nội dung mà bậc học thạc sĩ ngành kế toán chưa được trang bị và cũng là những nội dung mà nhiều trường đại học trên thế giới mà điển hình là các đại học ở Mỹ đã và đang tổ chức giảng dạy trong chương trình đào tạo tiến sĩ ngành kế toán.

B. Tóm tắt nội dung

Vận dụng lý thuyết kế toán thực chứng, lý thuyết kế toán chuẩn tắc và lý thuyết kế toán hành vi trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán tài chính. Những nội dung mới này và sự khác biệt so với chương trình đào tạo bậc thạc sĩ ngành kế toán tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân được tóm tắt trong bảng sau:

Nội dung	Đào tạo bậc thạc sĩ	Đào tạo bậc tiến sĩ
Nghiên cứu kế toán thực chứng với thị trường vốn	Lý thuyết thị trường hiệu quả - Khái niệm lý thuyết thị trường hiệu quả - Giới thiệu một số mô hình định giá cổ phiếu ví dụ Capital Asset Pricing Model: $Rjt = \frac{Pjt + Djt - Pj,t-1}{Pj,t-1}$ Pjt: Giá thị trường chứng khoán j năm t Djt: Cổ tức DN j thanh toán năm t Pj, t-1: giá thị trường chứng khoán j năm t-1	So với mô hình lý thuyết đã được giới thiệu ở chương trình thạc sĩ, các vấn đề sau được phát triển: • Sự thay đổi chính sách kế toán đến giá cổ phiếu • Công khai thông tin và giá cổ phiếu • Các yếu tố ảnh hưởng tới công khai thông tin kế toán • Các yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn chính sách kế toán • Nghiên cứu dòng tiền của công ty niêm yết • Chi phí và lợi ích của việc áp dụng chính sách kế toán trong công ty niêm yết Tất cả các nội dung nghiên cứu đều cần phải được áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính hoặc định lượng, nhưng phải kiểm định thống kê để khái quát hóa kết quả nghiên cứu.

Nội dung	Đào tạo bậc thạc sĩ	Đào tạo bậc tiến sĩ
Nghiên cứu kế toán thực chứng với phân tích tài chính doanh nghiệp	• Giới thiệu phương pháp phân tích tài chính một cách sâu hơn như các phương pháp phân tích ngang, phân tích dọc, phân tích theo dãy số thời gian, phân tích tỷ suất, phân tích dòng tiền, phân tích rủi ro,.... • Cách thức xử lý dữ liệu tài chính phục vụ phân tích tài chính: làm sạch dữ liệu, loại trừ các giá trị đột biến • Áp dụng phân tích tài chính vào một thời gian và không gian cụ thể	Phát triển các phương pháp phân tích và nội dung phân tích tài chính vào những vấn đề sau: • Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (nghiên cứu với mẫu nghiên cứu lớn, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng) • Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính doanh nghiệp (nghiên cứu với mẫu nghiên cứu lớn, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, và kiểm định thống kê) • Phân tích tài chính vào một nhóm ngành/khu vực để phát hiện xu hướng hoặc sự ảnh hưởng của các yếu tố tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (mẫu nghiên cứu lớn, sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng và kiểm định thống kê) • Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, áp dụng cho một nhóm ngành cụ thể (Có thể thực hiện nghiên cứu định tính kết hợp với nghiên cứu định lượng với mẫu nghiên cứu lớn, kiểm định thống kê)
Nghiên cứu kế toán thực chứng với các vấn đề vĩ mô	Chưa giảng dạy	Các vấn đề sau đã được nghiên cứu ở nước ngoài nhưng chưa thực hiện ở Việt Nam: • Nghiên cứu cổ phần hóa, niêm yết, thị trường tài chính đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp • Nghiên cứu Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế vào Việt Nam • Nghiên cứu Sự thay đổi của một chính sách vĩ mô đến kế toán hoặc ngược lại • Nghiên cứu chi phí và lợi ích của việc áp dụng các quy định hoặc chuẩn mực kế toán vào Việt Nam • Nghiên cứu chi phí và lợi ích của việc hòa hợp kế toán Các nghiên cứu này có thể được thực hiện bằng nghiên cứu định tính hoặc định lượng, kiểm định thống kê để khái quát hóa kết quả nghiên cứu.
Nghiên cứu kế toán chuẩn tắc	Phương thức nghiên cứu truyền thống một vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực kế toán tài chính như xuất phát từ lý luận chung (dựa vào chế độ kế toán Việt Nam, nước ngoài, giáo trình, các tài liệu tham khảo khác, …) sau đó đối chiếu với thực trạng vấn đề nghiên cứu đang diễn ra trong thực tiễn như thế nào và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện …	Trang bị cho NCS hiểu đầy đủ và đúng đắn trường phái nghiên cứu kế toán chuẩn tắc trên thế giới được ứng dụng trong lĩnh vực kế toán tài chính ở bậc nghiên cứu tiến sĩ. Đây là nghiên cứu định tính thuần túy có tính chất khám phá một vấn đề cụ thể trong lĩnh vực kế toán tài chính, các khung lý thuyết làm nền tảng cho nghiên cứu cần được áp dụng, phương pháp nghiên cứu định tính cần được tuân thủ chặt chẽ đảm bảo tính khoa hoc. Nghiên cứu chuẩn tắc sẽ đưa ra các kiến nghị về chính sách và những việc nên làm hơn là phân tích và giải thích các vấn đề thực tiễn kế toán. Lý thuyết kế toán chuẩn tắc trong giai đoạn này quan tâm đến cách thức đo lường và xác định đúng chỉ tiêu lợi nhuận trong kỳ kế toán hoặc tranh luận về các loại thông tin kế toán hữu ích cho việc ra quyết định kinh doanh. Ngoài ra, một số nội dung mới thuộc nghiên cứu kế toán chuẩn tắc sẽ được giảng dạy như nghiên cứu điều kiện ghi nhận các đối tượng kế toán đặc thù gồm kế toán di sản văn hóa, kế toán lợi thế thương mại v.v đảm bảo theo quy định của nguyên tắc kế toán (tính đáng tin cậy và tính hợp lí của thông tin); nghiên cứu về đo lường đối tượng kế toán: ví dụ đo lường lợi thế thương mại (goodwills) hoặc bàn về việc áp dụng mô hình giá gốc hay giá trị hợp lý ….; nghiên cứu về việc áp dụng các nguyên tắc kế toán khi lập BCTC: việc áp dụng IFRS khi lập BCTC; bàn về các nguyên tắc, giả thiết kế toán: nguyên tắc thận trọng, …

Nội dung	Đào tạo bậc thạc sĩ	Đào tạo bậc tiến sĩ
Nghiên cứu Kế toán hành vi (BAR)	Chưa giảng dạy	Các cách tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu kế toán hành vi (BAR) trong đó đề cập sâu mô hình nổi bật nhất là tiếp cận dựa trên mô hình thấu kính Brunswik. Thực hiện nghiên cứu kế toán hành vi nhằm phát hiện, ngăn chặn và điều chỉnh các hành vi trong lĩnh vực kế toán tài chính như gian lận, điều chỉnh lợi nhuận, …

C. Nội dung chi tiết

1.1. Các trường phái lý thuyết và phương pháp nghiên cứu trong kế toán tài chính

1.1.1. Các lý thuyết thuộc lĩnh vực kế toán tài chính và một số ngành liên quan

- Lý thuyết kế toán chuẩn tắc

Lý thuyết kế toán chuẩn tắc quy định các thủ tục kế toán cần được thực hiện và cách thức thực hiện nhằm đề xuất sự thay đổi căn bản trong thực hành kế toán hiện tại. Nội dung cơ bản của lý thuyết kế toán chuẩn tắc là diễn giải khung nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán và quy định việc ghi nhận và công bố các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Lý thuyết kế toán thực chứng

Lý thuyết thực chứng ra đời từ sự phê phán lý thuyết chuẩn tắc trên cơ sở khai thác nguồn dữ liệu thực nghiệm phong phú. Lý thuyết thực chứng giải thích và dự đoán thực tiễn kế toán dựa trên nghiên cứu thực nghiệm. Các nhà nghiên cứu thuộc trường phái lý thuyết thực chứng xây dựng giả thuyết, thu thập dữ liệu, kiểm định giả thuyết và kết luận vấn đề nghiên cứu.

- Lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán

Lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán định hướng vào việc sử dụng thông tin kế toán hữu ích để ra quyết định quản lý phù hợp. Cách tiếp cận của lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán là tính hữu ích của thông tin kế toán thay vì tính chuẩn xác của báo cáo tài chính. Lý thuyết này bắt đầu với câu hỏi liệu các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá phí lịch sử có thể tạo nên tính hữu ích hơn cho thông tin kế toán không. Lý thuyết hữu ích của thông tin kế toán tạo ra cuộc tranh luận sôi nổi và tiếp diễn về giá trị hợp lý và các phương pháp định giá khác nhau sẽ được kết hợp như thế nào trong báo cáo tài chính.

- Lý thuyết đại diện

Lý thuyết đại diện cho rằng tình trạng thông tin không cân xứng giữa người sở hữu (cổ đông) và nhà quản lý công ty làm cho rủi ro thông tin tăng lên, từ đó nhà đầu tư yêu cầu tỷ lệ lợi tức cao hơn để bù đắp rủi ro. Kết quả là công ty bị đánh giá thấp hơn giá trị thực của nó. Giải pháp cho trường hợp này là báo cáo tài chính của công ty cần cung cấp những thông tin phù hợp để cổ đông có thể đánh giá chính xác giá trị công ty. Để báo cáo tài chính đáp ứng tốt hơn yêu cầu của cổ đông, nhà quản lý sẽ sử dụng những xét đoán nghề nghiệp một cách linh hoạt. Việc sử dụng các ước tính trong báo cáo tài chính giúp cho công ty có thể cung cấp những thông tin cần thiết về triển vọng phát triển, đồng thời tránh phải tiết lộ những thông tin không có lợi cho công ty. Trên thực tế có nhiều công ty lợi dụng việc thay đổi các phương pháp kế toán để cung cấp thông tin tài chính hiệu quả cho cổ đông. Tuy nhiên, lý thuyết đại diện cũng chỉ ra rằng nếu cả bên lập báo cáo tài chính và bên sử dụng báo cáo tài chính đều nhận thức

được việc sử dụng các xét đoán chủ quan trong lập báo cáo tài chính thì họ sẽ tính tới yếu tố này trong các thỏa thuận để có được hợp đồng tối ưu.

- Lý thuyết hành vi

Kế toán hành vi còn được biết đến như kế toán nguồn nhân lực. Lý thuyết hành vi xem các nhà ra quyết định chính yếu như là giá trị của một công ty. Kế toán hành vi tập trung vào việc đo lường và ghi nhận các vấn đề của kinh doanh như lực lượng lao động giàu kinh nghiệm và năng lực quản lý tốt. Kế toán hành vi là vấn đề quan tâm đặc biệt đối với các học giả vì các nhà ra quyết định quản lý chịu ảnh hưởng của ràng buộc về thời gian, trách nhiệm giải trình, các xét đoán và động cơ cá nhân.

1.1.2. Các phương pháp nghiên cứu hiện đại trong kế toán tài chính

- Nghiên cứu thực chứng (Positive research):

Nghiên cứu thực chứng tập trung vào giải thích và dự đoán việc thực hành kế toán khác biệt với nghiên cứu chuẩn tắc mang tính quy tắc. Nghiên cứu thị trường vốn (Capital market research) là nội dung lớn thuộc nghiên cứu thực chứng, tập trung vào việc xây dựng các mô hình kinh tế vi mô để kiểm định các giả thuyết về phản ứng của thị trường chứng khoán đối với việc công bố thông tin kế toán.

- Nghiên cứu chuẩn tắc

Phương pháp kế toán chuẩn tắc luôn xem xét lý thuyết hiện có đang tồn tại để mô tả điều gì nên làm, phương pháp chuẩn tắc có liên quan nhiều hơn đến kết quả như thế nào và có tính qui luật nhiều hơn. phương pháp chuẩn tắc là quá trình suy diễn mà ở đó các mục tiêu đã được thiết lập từ những nguyên tắc kế toán đã được phát triển.

- Nghiên cứu hành vi (Behavioral research):

Nghiên cứu hành vi của các kế toán viên và các nhà quản lý bị ảnh hưởng như thế nào bởi thông tin kế toán được công bố.

1.2. Vận dụng lý thuyết thực chứng và chuẩn tắc trong nghiên cứu kế toán tài chính

1.2.1. Vận dụng lý thuyết kế toán thực chứng trong nghiên cứu kế toán tài chính

Thứ nhất, nghiên cứu kế toán thực chứng gắn với thị trường vốn:

- Sự thay đổi của chính sách kế toán đến giá cổ phiếu
- Công khai thông tin và giá cổ phiếu
- Các yếu tố ảnh hưởng tới công khai thông tin kế toán
- Các yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn chính sách kế toán
- Nghiên cứu dòng tiền của công ty niêm yết
- Chi phí và lợi ích của việc áp dụng các chính sách kế toán trong công ty niêm yết

Thứ hai, nghiên cứu kế toán thực chứng gắn với phân tích tài chính doanh nghiệp:

- Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng tới tình hình tài chính doanh nghiệp

- Phân tích tài chính vào một ngành/nhóm ngành/khu vực để phát hiện các xu hướng, hoặc sự ảnh hưởng của các yếu tố tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, áp dụng cho ngành/nhóm ngành cụ thể.

Thứ ba, nghiên cứu kế toán thực chứng gắn với các vấn đề vĩ mô:

- Cổ phần hóa, niêm yết, thị trường tài chính
- Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế
- Sự thay đổi của một chính sách vĩ mô
- Chi phí và lợi ích của việc áp dụng các quy định hoặc chuẩn mực kế toán.
- Chi phí và lợi ích của việc hòa hợp kế toán

1.2.2. Vận dụng lý thuyết kế toán chuẩn tắc trong nghiên cứu kế toán tài chính

Trước hết, lý thuyết chuẩn tắc nói chung là một tập hợp các qui tắc để hoàn thành một mục tiêu đã định và tuyên bố từ trước, lý thuyết chuẩn tắc nghiêng về việc giải thích "điều gì nên làm." Trong kế toán, lý thuyết kế toán chuẩn tắc qui định các thủ tục kế toán nên được thực hiện như thế nào; lý thuyết kế toán chuẩn tắc không dựa trên những quan sát và có thể đề xuất sự thay đổi căn bản trong thực hành kế toán hiện tại. Nội dung căn bản của lý thuyết kế toán chuẩn tắc là diễn giải khung nguyên tắc kế toán, chuẩn mực kế toán, và quy định các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cần phải được ghi nhận và công bố như thế nào; Điều này có nghĩa là lý thuyết kế toán chuẩn tắc trả lời câu hỏi người làm kế toán được yêu cầu phải làm gì. Một số nội dung hiện đại cần vận dụng lý thuyết kế toán chuẩn tắc gồm:

- Điều kiện ghi nhận các đối tượng kế toán: kế toán di sản văn hóa, kế toán lợi thế thương mại …. đảm bảo theo quy định của nguyên tắc kế toán (tính đáng tin cậy và tính hợp lí của thông tin kế toán)
- Đo lường một số đối tượng kế toán đặc biệt như lợi thế thương mại (goodwills) hoặc bàn về việc áp dụng mô hình giá gốc hay giá trị hợp lý ….
- Bàn về việc áp dụng các nguyên tắc kế toán khi lập báo cáo tài chính như việc áp dụng hệ thống Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS) khi lập báo cáo tài chính.
- Bàn về các nguyên tắc, giả thiết kế toán: nguyên tắc thận trọng (conservatism).

1.3. Vận dụng lý thuyết hành vi trong nghiên cứu kế toán tài chính

T.Hofstedt and J.Kinard (1970) cho rằng nghiên cứu hành vi trong kế toán (behaviorial research in accounting - BAR) là các nghiên cứu về hành vi của người kế toán và những đối tượng khác khi họ chịu ảnh hưởng bởi các chức năng và báo cáo của kế toán. BAR xuất phát từ các khoa học về hành vi, tập trung vào quan sát con người (cá nhân hoặc nhóm) trong lĩnh vực kế toán, bao gồm kế toán tài chính, kế toán quản trị và kiểm toán.

Vũ Hữu Đức (2010) cho rằng: nghiên cứu hành vi trong kế toán (BAR) là lĩnh vực nghiên cứu thực nghiệm phát triển mạnh mẽ vào những năm cuối thế kỷ 20, đóng góp quan trọng cho việc hiểu những đối tượng khác đã ra quyết định thế nào dựa trên các thông tin kế toán. Các nghiên cứu hành vi trong kế toán đã có từ thập kỉ 1940 nhưng phục hồi mạnh mẽ vào thập niên 1980 sau khi các lý thuyết thực chứng bị phê phán.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau trong BAR trong đó nổi bật là tiếp cận dựa trên mô hình thấu kính Brunswik. Mô hình thấu kính Brunswik (Brunswik lens model) bắt đầu được sử dụng từ giữa thập niên 1970 như một cơ sở để nghiên cứu về xét đoán bao gồm dự đoán hoặc đánh giá. Nhà nghiên cứu sử dụng mô hình này để tìm hiểu mối quan hệ giữa các dấu hiệu với các quyết định, xét đoán hay dự đoán thông qua tìm hiểu quy luật của các tín hiệu. Trong quan hệ này, người ra quyết định được giả định rằng sẽ dựa trên thấu kính của các tín hiệu có quan hệ xác suất với sự kiện, từ đó rút ra kết luận về sự kiện. Thí dụ, nhà đầu tư dự trên một loạt các tỷ số tài chính (tín hiệu) để dự đoán khả năng phá sản của doanh nghiệp (sự kiện). Để xây dựng một mô hình thấu kính cụ thể, các đối tượng khảo sát sẽ được yêu cầu thực hiện xét đoán trên một số lượng lớn các tình huống dựa trên một bộ các tín hiệu. Sau đó, một mô hình tuyến tính mô tả quan hệ hàm số giữa tín hiệu và xét đoán được xây dựng để diễn đạt về cách thức thông tin được xử lý bởi các cá nhân. Mặc dù nghiên cứu hành vi không thể khám phá quy trình xử lý thông tin của con người nhưng nó hữu ích để hiểu được nhiều vấn đề: cách thức sử dụng tín hiệu trong các công việc cụ thể; mức độ quan trọng mà những người ra quyết định gán cho những tín hiệu cụ thể; độ chính xác của các dự đoán sẽ khác nhau nếu trình độ chuyên môn của người ra quyết định khác nhau; tính nhất quán trong xét đoán của con người qua thời gian …; các tình huống mà trong đó một hệ chuyên gia hay mô hình giả lập có thể làm tốt hơn con người.

Những nội dung cần giảng dạy cho NCS:

+ Nguyên nhân dẫn đến những hành vi của nhà quản lí: Nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan (trước khi phát hành cổ phiếu để huy động vốn (initial public offerings), để tránh bị sa thải, để thỏa mãn điều kiện vay vốn, nhận tiền thưởng (bonus and compensation) cao, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ….

+ Điều kiện dẫn đến hành vi của nhà quản lý

+ Nghiên cứu hành vi của nhà quản lí đối với giá trị DN

+ Giá trị DN được thể hiện ở chỉ tiêu nào?

+ Các hành vi nào của nhà quản lý đã thực hiện có ảnh hưởng tới giá trị của DN (thường được dùng từ Earnings Management)

+ Hành vi của nhà quản lí làm tăng giá trị DN: Có nghiên cứu chỉ ra rằng: Sự thận trọng trong vận dụng chính sách kế toán của nhà quản lí có quan hệ cùng chiều với giá trị DN.

+ Hành vi của nhà quản lí làm giảm giá trị DN

+ Hành vi của nhà quản lí đã thực hiện khi nào là "tốt" khi nào "không tốt"

+ Phản ứng (stock market reaction) của các đối tượng bên ngoài trước hành vi của nhà quản lý làm ảnh hưởng tới giá trị DN ra sao?

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Nghe giảng trên lớp và thảo luận trên lớp;

- Đọc tài liệu (bài báo đăng trên tạo chí chuyên ngành ở trong nước và ngoài nước) theo các chủ đề nghiên cứu;

- Làm việc nhóm để phân tích và thuyết trình một số công trình nghiên cứu kinh điển, tiêu biểu;

- Bài tập cá nhân và thảo luận về đề tài nghiên cứu của từng NCS.

E. Yêu cầu đối với người học:

Để tiếp thu chuyên đề và đạt hiệu quả cao, các NCS cần thiết phải:

• Nắm vững những nội dung thuộc phạm vi kế toán tài chính, bao gồm nhận biết, đo lường, ghi nhận, và trình bày theo Chuẩn mực Kế toán Quốc tế cũng như Việt Nam;

• Nắm vững kiến thức chuyên ngành đã được trang bị trong chương trình đào tạo cao học;

• Nắm vững những vấn đề liên quan đến phương pháp nghiên cứu, bao gồm phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng áp dụng trong kế toán.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Vũ Hữu Đức (2010), Những vấn đề cơ bản của Lý thuyết kế toán. NXB Lao động
2. Henderson S., Peirson G., (1983). Financial Accounting Theory, NXB Longman Cheshire
3. Schoroeder R., et al (2009). Financial Accounting Theory and Analysis: Text and Cases. 9th Edition. NXB Wiley.
4. Driver M., et al (2007). Contemporary issues in Accounting. NXB Wiley
5. Đề cương chi tiết học phần "Các học thuyết kế toán", chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán và Phân tích tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
6. Revsine, Lawrence, Financial Reporting and Analysis, 5th edition, 2012, McGraw-Hill/Irwin. ISBN-13 9780078110863 MHID 0078110866 .
7. Engel, Hirst, McAnaly, Cases in Financial Reporting. 7th Edition, 2012, Cambridge Business Publishers. ISBN-13 978-1-934319-79-6

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

Câu hỏi 1: So sánh, phân tích bản chất của lý thuyết kế toán chuẩn tắc, lý thuyết kế toán thực chứng và lý thuyết kế toán hành vi.

Câu hỏi 2: Hãy vận dụng lý thuyết kế toán chuẩn tắc để thiết kế một nghiên cứu bậc tiến sĩ về một vấn đề nào đó thuộc lĩnh vực kế toán tài chính ở Việt Nam.

Câu hỏi 3: Hãy vận dụng lý thuyết kế toán thực chứng để thiết kế một nghiên cứu bậc tiến sĩ về một vấn đề nào đó thuộc lĩnh vực kế toán tài chính ở Việt Nam.

Câu hỏi 4: Hãy vận dụng lý thuyết kế toán hành vi để thiết kế một nghiên cứu bậc tiến sĩ về một vấn đề nào đó thuộc lĩnh vực kế toán tài chính ở Việt Nam.

Câu hỏi 5: Hãy phân tích, đánh giá, đối chiếu và so sánh các nghiên cứu bậc đào tạo tiến sĩ về lĩnh vực kế toán thuộc phạm vi kế toán tài chính đã công bố ở Việt Nam trong mối liên hệ với các loại nghiên cứu kế toán đã học trong chuyên đề này.

Câu hỏi 6: Hãy phân tích sự vận dụng các loại nghiên cứu kế toán đã học ở chuyên đề này trong các công trình nghiên cứu của anh/chị đã công bố. Liên hệ với dự định nghiên cứu (đề cương chi tiết đề tài luận án tiến sĩ) của NCS.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Kế toán quản trị

Bộ môn phụ trách: Kế toán Quản trị

A. Mục tiêu

Trang bị cho NCS những lí thuyết và phương pháp sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị; làm rõ xu hướng phát triển của kế toán quản trị; các hướng nghiên cứu chuyên sâu về các lĩnh vực của kế toán quản trị, ứng dụng của kế toán quản trị trong các ngành, các lĩnh vực hoạt động và các quốc gia khác nhau, từ đó NCS có thể tìm ra những hướng nghiên cứu và vận dụng hợp lí các phương pháp nghiên cứu cho luận án TS của mình.

B. Tóm tắt nội dung

Trang bị cho NCS những lí thuyết và phương pháp sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị; làm rõ xu hướng phát triển của kế toán quản trị; các hướng nghiên cứu chuyên sâu về các lĩnh vực của kế toán quản trị, ứng dụng của kế toán quản trị trong các ngành, các lĩnh vực hoạt động và các quốc gia khác nhau, từ đó NCS có thể tìm ra những hướng nghiên cứu và vận dụng hợp lí các phương pháp nghiên cứu cho luận án TS của mình.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Những lí thuyết và phương pháp sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị

Nội dung 2.1 là nội dung hoàn toàn mới, chưa được giảng dạy ở bậc thạc sĩ. Nội dung này nhằm trang bị cho NCS những cơ sở lí thuyết và phương pháp nghiên cứu để NCS có thể thực hiện được các đề tài liên quan tới kế toán quản trị.

2.1.1. Những lí thuyết sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị

Phần này sẽ trao đổi với NCS các lí thuyết thường được sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị bao gồm: lí thuyết tâm lí (psychology theory), lí thuyết đại diện (agency theory), lí thuyết hóa thực tiễn (practice theorizing), lí thuyết phê phán (critical theory) và lí thuyết kinh tế (economic theory).

2.1.2. Những phương pháp thường được sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị

Phần này sẽ trao đổi với NCS các phương pháp thường được sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị bao gồm nghiên cứu định tính, nghiên cứu định lượng, nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu điển hình. Phần này cũng trao đổi với NCS cách thức tiến hành thực hiện một cuộc khảo sát trong nghiên cứu kế toán quản trị.

2.2. Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu trong kế toán quản trị

Nội dung 2.2 là nội dung nâng cao so với bậc thạc sĩ. Ở bậc thạc sĩ, học phần Kế toán quản trị đã trang bị cho học viên cao học các kiến thức về quản trị chi phí nhưng chưa phân tích sâu về quản trị chi phí và cơ cấu chi phí theo chuỗi giá trị; nội dung các nguồn phát sinh chi phí chỉ được đề cập một cách rải rác trong các nội dung khác nhau của học phần mà chưa tổng hợp, phân tích và lí giải thấu đáo; nội dung xác định giá chuyển nhượng nội bộ mới chỉ đề cập đến

các nguyên lí cơ bản (khi nào nên chuyển nhượng nội bộ, xác định giá chuyển nhượng nội bộ hợp lí như thế nào) chưa nghiên cứu đến khía cạnh kinh tế trong xác định giá chuyển nhượng nội bộ; nội dung đo lường hiệu quả hoạt động cũng đã đề cập đến khía cạnh phi tài chính nhưng mới chỉ dừng lại ở mức giới thiệu những nội dung cốt lõi của Thẻ điểm cân bằng, chưa có sự phân tích cụ thể từng khía cạnh phi tài chính đó.

2.2.1. Quản trị chi phí và cơ cấu chi phí qua chuỗi giá trị

Phần này sẽ trao đổi với NCS các vấn đề xoay quanh quản trị chi phí chiến lược nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng bền vững của tổ chức, bao gồm hai khía cạnh cơ bản: (1) quản trị cơ cấu chi phí bằng việc sử dụng các công cụ như thiết kế tổ chức, thiết kế sản phẩm và thiết kế quá trình nhằm có được một cơ cấu chi phí phù hợp với chiến lược của tổ chức và (2) quản trị chi phí thực hiện bằng việc sử dụng các công cụ đo lường và phân tích đa dạng như phân tích chênh lệch và phân tích nguồn phát sinh chi phí.

2.2.2. Các nguồn phát sinh chi phí và lợi nhuận

Phần này trao đổi với NCS về sự phát triển của các nghiên cứu lí thuyết cũng như thực tiễn về mối quan hệ giữa chi phí, giá trị khách hàng, doanh thu, lợi nhuận và các nguồn phát sinh của chúng. Phần này sẽ gợi mở với NCS những hướng nghiên cứu tiếp theo về vấn đề này trong mối liên hệ chặt chẽ với quản trị chiến lược.

2.2.3. Khía cạnh kinh tế trong định giá chuyển nhượng nội bộ

Phần này sẽ trao đổi với NCS về vấn đề chuyển nhượng giá nội bộ trong tập đoàn đa quốc gia: các qui định của các quốc gia, các khía cạnh kinh tế liên quan (lợi thế cạnh tranh, động lực, phụ thuộc lẫn nhau) tác động tới chiến lược chuyển nhượng giá nội bộ như thế nào.

2.3.4. Khía cạnh phi tài chính trong đo lường hiệu quả hoạt động

Phần này sẽ trao đổi với NCS về xu hướng ngày càng sử dụng nhiều chỉ tiêu phi tài chính trong đánh giá hiệu quả hoạt động, mối liên hệ giữa các chỉ tiêu phi tài chính với lợi ích kinh tế hiện ại và tương lai, các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn các chỉ tiêu phi tài chính, và ảnh hưởng của hệ thống đánh giá phi tài chính tới hiệu quả hoạt động của tổ chức.

2.3. Nghiên cứu về kế toán quản trị trong các ngành kinh doanh

Nội dung 2.3 là nội dung hoàn toàn mới so với bậc Thạc sĩ. Trên cơ sở trang bị cho NCS thực tiễn nghiên cứu về áp dụng kế toán quản trị trong các ngành kinh doanh trên thế giới, nội dung này nhằm định hướng cho NCS trong việc nghiên cứu thực tế áp dụng kế toán quản trị trong các ngành kinh doanh ở Việt Nam.

2.3.1. Kế toán quản trị trong các DNSX

Phần này trao đổi với NCS các nghiên cứu thực tiễn về kế toán quản trị trong các DNSX trong từng giai đoạn của chu kì sống sản phẩm, sự thay đổi của môi trường sản xuất kinh doanh (về các khía cạnh đầu tư, chi phí chung, các tiêu thức đánh giá hoạt động, kết nối với chuỗi giá trị) đã làm thay đổi việc nghiên cứu về kế toán quản trị trong các DNSX như thế nào. Phần này cũng gợi mở cho NCS những hướng nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này.

2.3.2. Kế toán quản trị trong các tổ chức y tế

Phần này trao đổi với nghiên cứu sinh khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội và công nghệ ảnh hưởng tới kế toán quản trị trong các tổ chức y tế. Các vấn đề cụ thể được trao đổi: cơ cấu, hành vi và nguồn phát sinh chi phí; thiết kế hệ thống phân bổ chi phí, phân tích chi phí; các động lực để cung cấp thông tin chi phí sai lệch hay các vấn đề liên quan đến hợp đồng lao động và đánh giá hoạt động; và ảnh hưởng của việc cạnh tranh tới hệ thống kế toán quản trị.

2.3.3. Kế toán quản trị trong các DN kinh doanh du lịch

Phần này trao đổi với NCS về các khía cạnh liên quan tới kế toán quản trị trong lĩnh vực du lịch, các nghiên cứu đã thực hiện về vấn đề này. Mặc dù là một ngành kinh doanh rất lớn, nhưng có ít nghiên cứu về vấn đề này, từ đó gợi mở cho NCS các cơ hội nghiên cứu.

2.3.4. Kế toán quản trị trong các tổ chức tài chính

Phần này trao đổi với NCS về vai trò của kế toán quản trị trong các tổ chức tài chính đã thay đổi như thế nào trong thời gian qua, các biện pháp kĩ thuật của kế toán quản trị đã được áp dụng như thế nào để kiểm soát chi phí và đánh giá hoạt động của các tổ chức này.

2.3.5. Kế toán quản trị trong các tổ chức phi lợi nhuận

Phần này trao đổi với NCS về các nghiên cứu đã thực hiện về kế toán quản trị trong các tổ chức phi lợi nhuận và gợi mở những câu hỏi nghiên cứu tiếp theo về kế toán quản trị trong nhóm các tổ chức này.

2.4. Nghiên cứu về thực tiễn kế toán quản trị tại các quốc gia trên thế giới

Nội dung 2.4 cũng là nội dung hoàn toàn mới so với bậc Thạc sĩ. Nội dung này sẽ giới thiệu với NCS thực tiễn đa dạng áp dụng kế toán quản trị ở các quốc gia phát triển và đang phát triển để nghiên cứu sinh có được tổng quan phong phú khi nghiên cứu đề tài luận án.

2.4.1. Kế toán quản trị ở Mĩ

Phần này trao đổi với NCS về các biện pháp kĩ thuật của kế toán quản trị áp dụng trong các tổ chức kinh doanh điển hình ở Mỹ qua các thời kì lịch sử. Phần này cũng trao đổi với NCS về các gợi mở của các nhà nghiên cứu về các hướng phát triển của kế toán quản trị tại Mỹ (về nội dung thông tin, công cụ phân tích và hệ thống kiểm soát) từ đó NCS có thể có những hướng nghiên cứu cho riêng mình.

2.4.2. Kế toán quản trị ở các nước châu Âu

Phần này trao đổi với NCS về các nghiên cứu về việc áp dụng kế toán quản trị ở các quốc gia châu Âu qua các thời kì, các vấn đề chính trị và xã hội đã ảnh hưởng như thế nào tới kế toán quản trị ở các quốc gia này. Phần này cũng gợi mở những hướng nghiên cứu mới cho NCS (nghiên cứu so sánh sâu hơn về kế toán quản trị của các quốc gia).

2.4.3. Kế toán quản trị ở các nước châu Á

Phần này trao đổi với NCS về kế toán quản trị ở một số nước châu Á, đặc biệt là Nhật Bản và Trung Quốc qua các thời kì lịch sử của các quốc gia này.

D. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm vững các kiến thức về kế toán quản trị bao gồm phân loại chi phí, xây dựng định mức và lập dự toán chi phí, các phương pháp xác định chi phí cho các đối tượng chịu phí, kế toán trách nhiệm, bảng điểm cân bằng trong đánh giá hiệu quả hoạt động chiến lược.

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Chapman, Hopwood & Shields (2007). Handbook of Management Accounting Research, Volume 1. Elsevier. Chapter 3, 4, 6 - 9, 11, 12, 14, 16 - 18.
2. Chapman, Hopwood & Shields (2007). Handbook of Management Accounting Research, Volume 2. Elsevier. Chapter 1, 3, 9, 14 - 16, 18-24.
3. Chapman, Hopwood & Shields (2009). Handbook of Management Accounting Research, Volume 3. Elsevier. Chapter 8, 10.
4. Hopper, Northcott & Scapens (2007). Issues in Management Accounting. Prentice Hall. Chapter 9, 11.

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

Câu hỏi 1: Hãy đề xuất một hướng nghiên cứu về kế toán quản trị tại Việt Nam, lí giải sự cần thiết, tính khả thi và phương pháp nghiên cứu dự kiến.

Câu hỏi 2: Những lí thuyết nào được sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị và nội dung cơ bản của từng lí thuyết?

Câu hỏi 3: Những phương pháp nào được sử dụng trong nghiên cứu kế toán quản trị? Các phương pháp đó đã được thực hiện như thế nào?

Câu hỏi 4: Các học giả đã nghiên cứu về quản trị chi phí và cơ cấu chi phí theo chuỗi giá trị; các nguồn phát sinh chi phí và lợi nhuận; khía cạnh kinh tế trong xác định giá chuyển nhượng nội bộ, khía cạnh phi tài chính trong đánh giá hiệu quả hoạt động như thế nào và có các phát hiện gì?

Câu hỏi 5: Các học giả đã nghiên cứu về việc áp dụng kế toán quản trị trong ngành y tế như thế nào và có các phát hiện gì?

Câu hỏi 6: Các học giả đã nghiên cứu về việc áp dụng kế toán quản trị tại các quốc gia trên thế giới như thế nào và có các phát hiện gì?

Câu hỏi 7: Các học giả đã nghiên cứu về việc áp dụng kế toán quản trị trong ngành du lịch; dịch vụ tài chính như thế nào và có các phát hiện gì?

Câu hỏi 8: Đo lường hiệu quả hoạt động của các đơn vị theo các khía cạnh phi tài chính được thực hiện như thế nào?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Kiểm toán và Kiểm soát

Bộ môn phụ trách: Kiểm toán

A. Mục tiêu: Trang bị cho NCS (i) những nhận thức về tiến triển mới của kiểm toán và kiểm soát trong bối cảnh thực tế không ngừng thay đổi và (ii) phương pháp nghiên cứu đối với các

vấn đề kiểm toán và kiểm soát. Kết thúc Chuyên đề, NCS hiểu được những yêu cầu mới đặt ra trong thực tiễn và quản lý cũng như những tiến triển mới trong kiểm toán và trong kiểm soát trong một số lĩnh vực chuyên sâu để đáp ứng nhu cầu quản lý trong bối cảnh toàn cầu hoá, cạnh tranh và rủi ro không ngừng gia tăng. Cụ thể là hiểu được sự tiến triển của kiểm toán và kiểm soát trong quan hệ với mục tiêu phát triển bền vững, với mục tiêu quản trị rủi ro, nâng cao tính hiệu quả hoạt động và hiệu năng quản lý trong khu vực doanh nghiệp cũng như trong khu vực công… NCS có khả năng ứng dụng các hướng nghiên cứu về kiểm toán, kiểm soát trong chuyên đề cho đề tài luận án.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề phân tích các vấn đề chuyên sâu về kiểm toán và kiểm soát đang được thực tiễn đặt ra cần nghiên cứu trên thế giới nói chung cũng như ở Việt Nam nói riêng. Các nội dung này hoàn toàn là các vấn đề mới, chuyên sâu và nâng cao so với nội dung ở cấp học thạc sĩ. Các nội dung được giới thiệu trong chuyên đề là những vấn đề thời sự của kiểm toán và kiểm soát với phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Các nội dung giảng dạy bao gồm kiểm toán hoạt động quản lý và sử dụng tài nguyên, kiểm toán môi trường, kiểm toán nợ công, kiểm toán liên kết, kiểm toán định hướng theo rủi ro, kiểm toán gian lận… kiểm soát trong mô hình tập đoàn, tổng công ty,….

C. Nội dung chi tiết

3.1. Những tiến triển trong môi trường kinh tế đặt ra những yêu cầu mới cho quản lý

Cụ thể là yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động, hiệu lực quản lý, quản trị rủi ro. Những vấn đề này chi phối đến sự tiến triển của kiểm toán và kiểm soát.

3.2. Những tiến triển mới trong quản lý đặt ra yêu cầu mới cho kiểm toán

3.2.1. Yêu cầu đối với Kiểm toán nhà nước

Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đặt ra các yêu cầu cho Kiểm toán nhà nước thực hiện các nội dung kiểm toán mới. Các chủ đề giảng dạy do đó bao gồm:

• Kiểm toán tính hiệu quả của quản lý vĩ mô các nguồn lực: chủ đề này giới thiệu mục tiêu kiểm toán, chủ thể kiểm toán, phương pháp kiểm toán và nội dung kiểm toán hoạt động quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn lực tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất, tài nguyên rừng… Trong bối cảnh nhu cầu sử dụng tài nguyên cho phát triển kinh tế xã hội ngày càng gia tăng nhanh chóng, nguồn lực tài nguyên lại có hạn nên việc sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên là một xu thế tất yếu của mọi quốc gia. Kiểm toán tài nguyên được xem là một cách thức hữu hiệu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực tài nguyên cho phát triển bền vững.

• Kiểm toán tính bền vững của phát triển: phát triển kinh tế xã hội bền vững là mục tiêu của mọi quốc gia và cần được đánh giá từ khía cạnh tài chính cũng như môi trường. Chủ đề này giới thiệu với NCS về các vấn đề: kiểm toán môi trường (gồm mục tiêu kiểm toán, tính chất quốc tế của cuộc kiểm toán, chủ thể kiểm toán, phương pháp kiểm toán, nội dung kiểm toán), và kiểm toán tính bền vững của tài chính công (kiểm toán quản lý nợ công, kiểm toán các chương trình mục tiêu quốc gia, kiểm toán dự toán NSNN, kiểm toán các hoạt động thu/chi NSNN, kiểm toán phòng chống tham nhũng..)

• Kiểm toán trách nhiệm cán bộ quản lý: chủ đề này làm rõ đối tượng kiểm toán, chủ thể kiểm toán, ý nghĩa kiểm toán và nội dung kiểm toán trách nhiệm cán bộ quản lý. Chủ đề này khá mới mẻ trên thế giới nhưng có ý nghĩa lớn trong đánh giá hiệu năng quản lý trong khu vực công. Ý nghĩa của của chủ đề này cho thấy sự cần thiết nghiên cứu khi mà các hạn chế của kinh tế thị trường vẫn đang ngày càng bộc lộ và kéo dài, vai trò của chính phủ trong phát triển kinh tế xã hội được thừa nhận ngày càng rộng rãi.

3.2.2 Yêu cầu đối với kiểm toán độc lập và kiểm toán nội bộ

Quản lý vi mô với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả hoạt động và quản trị rủi ro của nhà quản lý doanh nghiệp đặt ra các yêu cầu về đổi mới cách thức tiếp cận của kiểm toán tài chính (kiểm toán định hướng theo rủi ro) và các nội dung mới cho kiểm toán (kiểm toán gian lận), tăng cường kiểm toán hoạt động (kiểm toán hoạt động hàng tồn kho của doanh nghiệp thương mại, kiểm toán hoạt động tín dụng của các tổ chức tài chính…). Các chủ đề giảng dạy bao gồm:

• Kiểm toán định hướng theo rủi ro: cách tiếp cận hiện đại này giúp kiểm toán viên không bị phân tán, mất thời gian vào xác minh những lĩnh vực hoạt động tốt của đơn vị được kiểm toán và tập trung một cách thích đáng vào các lĩnh vực có khả năng có sai sót và gian lận. Chủ đề này làm rõ nội dung của cách tiếp cận định hướng theo rủi ro và cách thức đánh giá rủi ro

• Kiểm toán gian lận: chủ đề này làm rõ các loại gian lận, nhiệm vụ đặt ra đối với kiểm toán, trách nhiệm của các chủ thể kiểm toán, phương pháp kiểm toán, nội dung kiểm toán… Do gian lận ngày càng trở nên phổ biến, tinh vi và phức tạp gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với nhà đầu tư, bản thân doanh nghiệp và tính ổn định xã hội nên kiểm toán gian lận được đặt ra như một yêu cầu bức thiết hiện nay.

• Kiểm toán hoạt động: chủ đề này giới thiệu mục tiêu của kiểm toán hoạt động, chủ thể kiểm toán, quy trình, phương pháp và nội dung kiểm toán những hoạt động cơ bản như hoạt động hàng tồn kho của doanh nghiệp thương mại, hoạt động tín dụng của ngân hàng…

3.3 Những tiến triển mới trong quản lý đặt ra yêu cầu mới cho kiểm soát

Vấn đề xác lập hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu lực đối với các tập đoàn đã, đang và sẽ thực hiện tái cấu trúc và các doanh nghiệp lớn có rủi ro cao, là các chủ đề cần nghiên cứu. Kiểm soát (từ bên trong và bên ngoài) đối với các vấn đề/ngành nghề có ảnh hưởng rộng nhưng rủi ro cao (như kiểm soát chất lượng thông tin tài chính kế toán, kiểm soát nợ xấu của ngân hàng,…) cũng có ý nghĩa cấp thiết cần được nghiên cứu để hoàn thiện. các chủ đề giảng dạy bao gồm:

• Kiểm soát các tập đoàn, tổng công ty: chủ đề này đề cập đến nội dung kiểm soát từ bên ngoài và bên trong (nội kiểm) của các tập đoàn, tổng công ty trong bối cảnh tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và năng lực cạnh tranh quốc tế. Chủ đề sẽ giới thiệu về các mô hình kiểm soát, kiểm soát tổ chức và kiểm soát hoạt động.

• Kiểm soát chất lượng thông tin tài chính kế toán: giới thiệu với NCS các nội dung kiểm soát vĩ mô và vi mô đối với chất lượng thông tin tài chính kế toán, đặc biệt là của đơn vị niêm yết. Sự phát triển của nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế dẫn đến thông tin tài chính kế toán của doanh nghiệp có ảnh hưởng lớn đến sự phân bổ vốn của xã hội. Trong khi

đó, những hệ luỵ do chất lượng thông tin tài chính kém vẫn diễn ra không ngừng ở phạm vi quốc gia cũng như quốc tế. Do đó kiểm soát nhằm bảo đảm chất lượng thông tin tài chính kế toán là nội dung cần thiết được nghiên cứu.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

- Nghe giảng trên lớp và thảo luận trên lớp;
- Đọc tài liệu tham khảo (bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành ở trong nước và ngoài nước) theo các chủ đề nghiên cứu;
- Làm Bài tập cá nhân và thảo luận về đề tài nghiên cứu của từng NCS

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản về tài chính công, kế toán, kiểm toán, kiểm soát, quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp trước khi học chuyên đề này.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Alvin Aren et al. (2012) Auditing and Assurance Services - an Integrated Approach, 14th edition, Prentice Hall.
2. Robert N. Anthony et al. (2003) Management Control Systems, McGraw-Hill Professional.
3. Bộ Tài chính (2013) Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam.
4. http://www.intosai.org/fileadmin/downloads/downloads/1_about_us/emerging_issues/17_Jan_13_LETTER_NORGREN_IMF_REPORT.pdf.
5. GS.TS. Nguyễn Quang Quynh - TS. Nguyễn Thị Phương Hoa (2008)
6. GS.TS Nguyễn Quang Quynh (2009) Giáo trình Kiểm toán hoạt động, NXB Trường đại học Kinh tế quốc dân.
7. Van der Knaap (2012) Making Performance Audits More Responsive, International Journal of Government Auditing, April 2012, INTOSAI.
8. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005) Luật Kiểm toán Nhà nước. NCS nắm được những qui định về trách nhiệm và phạm vi của kiểm toán nhà nước Việt Nam
9. Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán, số 61-11-2012, trang 23-51, Kiểm toán nhà nước - Trung tâm Khoa học và Bồi dưỡng Cán bộ.
10. Tạp chí Nghiên cứu Tài chinh Kế toán, tháng 5/2014, Học viện Tài chính. Tạp chí Quản lý Kinh tế, số tháng 5/2013

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân biệt hiệu quả hoạt động và hiệu năng quản lý của hoạt động quản lý và sử dụng tài nguyên
2. Những tồn tại trong thực tế quản lý và sử dụng tài nguyên khoáng sản, đất, nước, rừng… ở Việt Nam là gì? Và đặt ra nội dung gì cần kiểm toán, mục tiêu kiểm toán cần đạt được?

3. Những vấn đề tác động đến môi trường hiện tại của Việt Nam là gì? Đặt ra yêu cầu gì cho các chủ thể kiểm toán và nội dung cần kiểm toán, mục tiêu kiểm toán?
4. Thực tế vấn đề nợ công ở Việt Nam như thế nào? Những hệ luỵ của gia tăng nợ công và đạt ra yêu cầu kiểm toán những nội dung gì? Kiểm toán theo cách thức nào?
5. Phân nhóm những rủi ro mà doanh nghiệp và tổ chức kinh tế có thể gặp phải? Các kỹ thuật đánh giá rủi ro vận dụng trong kiểm toán?
6. Những gian lận lớn trong thực tế nền kinh tế hội nhập hiện nay? Vai trò của kiểm toán viên trong phát hiện và ngăn ngừa gian lận? Kỹ thuật kiểm toán để phát hiện và quy kết về gian lận?
7. Đặc điểm mô hình tổng công ty, tập đoàn nói chung và được tái cấu trúc nói riêng? Kiểm soát tổ chức của các đơn vị này? Kiểm soát kế toán trong mô hình này? Kiểm soát người đại diện?

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ LAO ĐỘNG

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC NÂNG CAO
Đơn vị phụ trách:	Kinh tế nguồn nhân lực
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS. TS. Trần Xuân Cầu PGS. TS. Vũ Hoàng Ngân PGS. TS. Nguyễn Vĩnh Giang

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần nhằm cung cấp cho NCS những nội dung kiến thức về kinh tế & quản lý nguồn nhân lực ở mức độ chuyên sâu hơn và nâng cao so với bậc học đại học, cao học, nhằm giúp cho các nghiên cứu sinh sau khi học xong có thể:

- Nắm được các trường phái, học thuyết về quản lý nguồn nhân lực công đặc biệt là 3 mảng: tuyển dụng, thu hút và chế độ đãi ngộ.
- Hiểu về bản chất việc tuyển dụng, đào tạo, chế độ đãi ngộ trong các tổ chức công hiện nay ở Việt Nam, khi soi vào lý thuyết nói chung về quản lý nguồn nhân lực cũng như các trường phái và học thuyết trên, có những điểm gì chưa hợp lý?
- Nắm được bối cảnh giai đoạn hiện nay của Việt Nam có cách nhìn nhận và xử lý hoạt động quản lý nguồn nhân lực công có gì khác biệt so với các nước trên thế giới. Từ đó đề xuất những hướng đi cho các tổ chức công hiện nay ở Việt Nam để có thể sử dụng nguồn nhân lực một cách có hiệu quả nhất.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Học phần gồm 03 chuyên đề, mỗi chuyên đề 15 tiết. Thời gian mỗi chuyên đề bao gồm cả giảng dạy, trao đổi và trình bày của NCS.

1. Phân bổ thời gian:

	Giảng lý thuyết & nêu vấn đề	NCS trình bày kết quả	Trao đổi và thảo luận giữa giảng viên và NCS	Tổng số tiết trên lớp
Chuyên đề 1	6	3	6	15
Chuyên đề 2	6	3	6	15
Chuyên đề 3	6	3	6	15

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Học phần phối hợp một số các hoạt động khác nhau của cả người dạy và người học.

Người dạy: trình bày, giải thích khi giới thiệu các chuyên đề giảng dạy và nêu các vấn đề thực tế đang nảy sinh ở Việt Nam trong vấn đề nghiên cứu, và soi vào học thuật để cùng chỉ ra

những hướng nghiên cứu mới; phản biện các bài trình bày tình huống, tiểu luận làm ở nhà của nghiên cứu sinh; tổng hợp các ý kiến của các nghiên cứu sinh liên quan đến một vấn đề nghiên cứu.

Người học: bên cạnh việc học tập tại lớp, nghe giảng, trao đổi, phản biện các ý kiến của những thành viên khác, còn là các hoạt động nghiên cứu (ở nhà), trình bày trước lớp kết quả nghiên cứu của mình.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật: máy tính, máy chiếu.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: 10 điểm

2. Hình thức đánh giá:

- Bài tiểu luận làm theo chủ đề được nêu ra trong quá trình giảng của giảng viên và trình bày: 40%
- Bài thi kết thúc học phần: 60%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Tuyển dụng nguồn nhân lực trong các tổ chức công

A. Mục tiêu

+ Kiến thức lý thuyết chuyên sâu: nguồn và phương pháp tuyển mộ hiệu quả trong các tổ chức công; quy trình lựa chọn; kinh nghiệm từ việc tuyển dụng nguồn nhân lực trong các tổ chức công của các nước trên thế giới.

+ Khả năng phát hiện những hướng nghiên cứu có thể ứng dụng và phát triển từ chuyên đề này: Những hạn chế trong việc tuyển dụng công chức, viên chức và nguồn nhân lực trong tổ chức công hiện nay ở Việt Nam có gì chưa hợp lý? Liệu có tồn tại một mâu thuẫn hiện nay ở Việt Nam giữa việc vi phạm quy định trong việc tuyển dụng công chức, viên chức và nguồn nhân lực trong tổ chức công và việc cố gắng nâng cao hiệu quả tuyển dụng trong khu vực? Nghiên cứu, phân tích về việc tuyển dụng hiện nay của một số tỉnh thành phố ở Việt Nam trong việc từ chối người học tốt nghiệp tại chức hoặc các trường đại học dân lập.

B. Tóm tắt nội dung

Trên cơ sở những khung lý thuyết và triển khai tại một số đơn vị về công tác tuyển dụng nguồn nhân lực trong tổ chức công được đề cập đến ở bậc đại học bậc cao học, Mức độ nâng cao so với bậc đại học và thạc sĩ là: Chuyên đề này đòi hỏi NCS phải đi sâu vào phát hiện những hạn chế của công tác (nội dung, phương pháp, cách thức thực hiện) tuyển dụng nguồn nhân lực trong khu vực nhà nước và các tổ chức công. Những hạn chế, tồn tại này là những hướng nghiên cứu mới cho các NCS khi lựa chọn hoặc đi sâu hơn các nghiên cứu của mình.

C. Nội dung chi tiết

1.1 Tuyển dụng và các cơ sở cho việc tuyển dụng nguồn nhân lực trong tổ chức công

1.1.1 Phân tích công việc: vị trí việc làm, tiêu chuẩn

1.1.2 Biên chế trong tổ chức công: định biên, cơ sở xác định

1.1.3 Các mô hình tuyển dụng nguồn nhân lực trong tổ chức công: nguồn và phương pháp tuyển mộ, quy trình tuyển chọn

1.1.4 Đánh giá chất lượng tuyển dụng

1.2 Những hướng nghiên cứu phát hiện từ thực tế được phân tích dưới góc độ khoa học

1.2.1 Nguồn tuyển mộ nguồn nhân lực một cách hiệu quả trong các tổ chức công:

- Thăng chức nội bộ - một nguồn bên trong khá hiệu quả & những phát sinh
- Tuyển mộ từ nguồn bên ngoài: thi tuyển nguồn nhân lực cho các tổ chức công

1.2.2 Phương pháp tuyển mộ

- Đặc thù của phương pháp tuyển mộ trong tổ chức công; mối liên hệ giữa các quy định (luật, văn bản khác) liên quan đến nguồn nhân lực trong tổ chức công và hoạt động tuyển mộ
- Phương pháp tiếp cận hiệu quả cho việc phát hiện nguồn nhân lực chất lượng cao/ nhân tài cho các tổ chức công

1.2.3 Quy trình tuyển chọn nguồn nhân lực

- Mối liên hệ giữa các quy định (luật, văn bản khác) liên quan đến nguồn nhân lực trong tổ chức công và quy trình tuyển chọn nhân lực
- Cách nhìn và đánh giá trong tuyển chọn về phương diện bằng cấp, trình độ nguồn nhân lực trong tổ chức công.
- Tính thực tiễn của việc áp dụng quy trình tuyển chọn

1.2.4 Hiệu quả tuyển dụng nguồn nhân lực

- Khả năng khu hút các ứng cử viên chất lượng cao vào tổ chức công, khu vực nhà nước
- Tính minh bạch trong tuyển dụng
- Tỷ lệ ra đi tự nguyện của nguồn nhân lực sau tuyển dụng

1.3 Bài học kinh nghiệm các nước trong việc tuyển dụng nhân lực cho các tổ chức công. Liên hệ với tình hình Việt Nam

Với việc trao đổi các kinh nghiệm từ Pháp, Nga, Trung Quốc, Singapour, là những nội dung có thể tiếp cận hiệu quả cụ thể ở Việt Nam.

1.3.1 Tuyển dụng minh bạch các sinh viên giỏi từ các trường đại học

- Cách tiếp cận về sự minh bạch trong tuyển dụng
- Thực hiện quy trình như thế nào cho hiệu quả?

1.3.2 Công khai tuyển dụng lãnh đạo cho các tổ chức công

- Công khai "thực chất" trong tuyển dụng
- Quan điểm về nguồn tuyển mộ cho lãnh đạo của các tổ chức công

1.3.3 Thu hút lãnh đạo các tổ chức công từ khu vực tư nhân

- Từ tư nhân sang nhà nước? Những chân dung phù hợp?
- Từ nhà nước sang tư nhân? Cách thức như thế nào cho hiệu quả ?

1.3.4 Thu hút lãnh đạo các tổ chức công từ nước ngoài

- Kênh truyền thông để thu hút từ nước ngoài
- Cách nhìn nhận, đánh giá nhân sự từ nước ngoài về tổ chức công

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Ngoài việc giảng dạy lý thuyết thông qua việc trình bày, cùng cách thức nêu vấn đề đang tồn tại ở Việt Nam cho chủ đề này, các NCS phải nghiên cứu ở nhà thông qua đọc, tìm tài liệu, … và chuẩn bị một bài trình bày về chủ đề đó. Tiếp đến là các ý kiến phản biện của giảng viên và cùng nhau trao đổi, thảo luận một số các tình huống cụ thể phát sinh. Từ đó, gợi ý cho NCS các hướng nghiên cứu mới.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề này, NCS cần học môn Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức công, Kinh tế nguồn nhân lực để có thể nắm được các chức năng cơ bản của Quản lý nguồn nhân lực và khía cạnh kinh tế, tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn nhân lực.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. PGS. TS. Trần Thị Thu, PGS. TS. Vũ Hoàng Ngân, Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công, 2011, chương 1, chương 2 và chương 4, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Vũ Hoàng Ngân, 2014, Quản lý nhân tài trong khu vực công, Tạp chí Hoạt động Khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ, số 682, Tháng 9/2011.
3. Joan E. Pynes, 2009, Human resources management for public and nonprofit organizations : a strategic approach, 3rd ed2
4. Christian Batal, 2002, Quản lý nguồn nhân lực trong khu vực Nhà nước tập I, (Sách tham khảo), Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội (tài liệu dịch), chương 5, 6, 7, 8, 9, 10.
5. Bùi Anh Tuấn, 2010, Đổi mới quản lý nguồn nhân lực trong các cơ quan hành chính nhà nước Việt Nam, Tạp chí Kinh Tế & Phát triển, số 151, trang 28-33.
6. Phạm Thuý Hương, 2008, Đổi mới các hoạt động tuyển dụng và đào tạo trong khu vực công, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 134, tr.40-43 và tr.56.
7. Học viện hành chính quốc gia, 2005, Tổ chức nhân sự hành chính nhà nước, (Giáo trình), Nhà Xuất bản Giáo dục, "chương 6 : Tuyển dụng nhân lực cho các cơ quan quản lý hành chính nhà nước", trang 130 - 182.
8. Louise Lemire, Yves-C.Gagnon, 2002, La gestion des ressources humaines dans les organisations publiques (Quản lý nhân lực trong khu vực công), Les Presses de

l'Université de Montréal (Nhà Xuất bản Đại học Montreal) (Tài liệu dịch sang tiếng Việt), tr. 29-58.

9. Evan M. Berman, James S. Bowman, Jonathan P. West and Montgomery R. Van Wart, Fourth Edition, 2012, Human Resource Management in Public Service: Paradoxes, Processes, and Problems, Publisher: SAGE Publications, Inc;
10. Luật Cán bộ công chức số 22/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc Hội nước cộng hoà XHCN Việt Nam.
11. Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08-03-2010 của Chính phủ Về quản lý biên chế công chức.
12. Nghị định số 06/2010/NĐ-CP ngày 15-01-2010 của Chính phủ Quy định những người là công chức.
13. Quyết định số 10/2006/QĐ-BNV Ngày 05-10-2006 của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ Về việc ban hành Quy chế thi tuyển, thi nâng ngạch đối với cán bộ, công chức 360.
14. Quyết định số 12/2006/QĐ-BNV Ngày 05-10-2006 của Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ Về việc ban hành Nội quy thi tuyển, thi nâng ngạch đối với cán bộ, công chức 371.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Bài học kinh nghiệm từ việc tuyển dụng nguồn nhân lực trong các tổ chức công của các nước trên thế giới được rút ra là gì?
2. Những hạn chế trong việc tuyển dụng công chức, viên chức và nguồn nhân lực trong tổ chức công hiện nay ở Việt Nam là gì?
3. Trong giai đoạn cần có đổi mới nguồn nhân lực trong khu vực nhà nước, những hướng đi nào để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao/nhân tài cho khu vực này?
4. Liệu có tồn tại một mâu thuẫn hiện nay ở Việt Nam giữa việc vi phạm quy định trong việc tuyển dụng công chức, viên chức và nguồn nhân lực trong tổ chức công và việc cố gắng nâng cao hiệu quả tuyển dụng trong khu vực?
5. Nghiên cứu, phân tích về việc tuyển dụng hiện nay của một số tỉnh thành phố ở Việt Nam trong việc từ chối người học tốt nghiệp tại chức hoặc các trường đại học dân lập.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công

A. Mục tiêu

- Kiến thức lý thuyết chuyên sâu: cách thức xác định nhu cầu đào tạo; lựa chọn phương pháp đào tạo; kinh phí đào tạo và cách thức thu hút kinh phí; đánh giá hiệu quả đào tạo; kinh nghiệm từ việc đào tạo nguồn nhân lực trong các tổ chức công của các nước trên thế giới.
- Khả năng phát hiện những hướng nghiên cứu có thể ứng dụng và phát triển từ chuyên đề này: Những hạn chế trong việc đào tạo và phát triển công chức, viên chức và nguồn nhân lực trong tổ chức công hiện nay ở Việt Nam có gì chưa hợp lý? Sự lãng phí hay đào tạo không và chưa hiệu quả trong các tổ chức công ở Việt Nam được thể hiện và đánh giá như thế nào? Sự ràng buộc giữa đào tạo trong các tổ chức công bằng ngân

sách của tổ chức và chính phủ Việt Nam với sự ra đi của người lao động sau đào tạo? Nâng cao hiệu quả đào tạo trong tổ chức công.

B. Tóm tắt nội dung

Trên cơ sở những khung lý thuyết và triển khai tại một số đơn vị về công tác đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công được đề cập đến ở bậc đại học bậc cao học, Mức độ nâng cao so với bậc đại học và thạc sĩ là: Chuyên đề này đòi hỏi NCS phải đi sâu vào phát hiện những hạn chế của công tác (nội dung, phương pháp, cách thức thực hiện) đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực nhà nước và các tổ chức công. Những hạn chế, tồn tại này là những hướng nghiên cứu mới cho các NCS khi lựa chọn hoặc đi sâu hơn các nghiên cứu của mình.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Vốn nhân lực

2.1.1. Mô hình đi học

2.1.2. Giáo dục, đào tạo và thu nhập

2.1.3. Tỷ lệ lợi tức của việc đi học

2.2. Hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công

2.2.1. Các lát cắt nhìn về hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực trong khu vực công và các tổ chức công

2.2.2. Đánh giá hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công

Mô hình đánh giá đào tạo Kirkpatrick's

- Giai đoạn 1: Đánh giá của người học
- Giai đoạn 2: Người học thu nhận được gì?
- Giai đoạn 3: Người học thay đổi gì?
- Giai đoạn 4: Sự thay đổi của tổ chức

2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công

- Môi trường bên ngoài
- Môi trường bên trong

2.3. Những hướng nghiên cứu phát hiện từ thực tế được phân tích dưới góc độ khoa học

2.3.1. Xác định nhu cầu đào tạo: quy trình, đặc thù so với các tổ chức tư nhân trong việc này.

2.3.2. Phương pháp đào tạo: đặc điểm của đào tạo trong và ngoài; Mô hình nào phù hợp với các tổ chức công;

2.3.3. Kinh phí đào tạo: cách tính, cách thu hút nguồn với từng loại tổ chức công

2.3.4. Đánh giá hiệu quả đào tạo

- Giai đoạn 1, 2 hiệu quả, giai đoạn 3, 4 không hiệu quả
- Mối quan hệ chi phí đào tạo bỏ ra và cái thu hồi được?

2.3.5. “Duy trì” nguồn nhân lực sau đào tạo

- Dùng nguồn nhân lực sau đào tạo như thế nào cho hiệu quả
- Chế độ đãi ngộ

2.4. Bài học kinh nghiệm các nước trong việc đào tạo nhân lực cho các tổ chức công. Liên hệ với tình hình Việt Nam

Với việc trao đổi các kinh nghiệm từ nhiều quốc gia, là những nội dung có thể tiếp cận hiệu quả cụ thể ở Việt Nam.

2.4.1. Đào tạo gắn với sử dụng hiệu quả

2.4.2. Đào tạo gắn với “duy trì”

2.4.3. Đào tạo nguồn nhân lực ngoài công việc thông qua gửi đi đào tạo ở nước ngoài

2.4.4. Đào tạo thông qua luân chuyển có hiệu quả và dài hạn

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Ngoài việc giảng dạy lý thuyết thông qua việc trình bày, cùng cách thức nêu vấn đề đang tồn tại ở Việt Nam cho chủ đề này, các NCS phải nghiên cứu ở nhà thông qua đọc, tìm tài liệu, … và chuẩn bị một bài trình bày về chủ đề đó. Tiếp đến là các ý kiến phản biện của giảng viên và cùng nhau trao đổi, thảo luận một số các tình huống cụ thể phát sinh. Từ đó, gợi ý cho NCS các hướng nghiên cứu mới.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề này, NCS cần học môn Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức công, Kinh tế nguồn nhân lực để có thể nắm được các chức năng cơ bản của Quản lý nguồn nhân lực và khía cạnh kinh tế, tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn nhân lực.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. PGS. TS. Trần Thị Thu, PGS. TS. Vũ Hoàng Ngân, Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công, 2011, chương 5, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.
2. Vũ Hoàng Ngân, 2014, Quản lý nhân tài trong khu vực công, Tạp chí Hoạt động Khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ, số 682, Tháng 9/2011.
3. Joan E. Pynes, 2009, Human resources management for public and nonprofit organizations : a strategic approach, 3rd ed2
4. Học Viện hành chính quốc gia: Giáo trình Tổ chức Nhân sự Hành chính Nhà nước: chương 7: Đường chức nghiệp của người lao động làm việc trong các cơ quan quan quản lý hành chính nhà nước. NXB. Giáo Dục, 2005.
5. Louise Lemire, Yves-C.Gagnon, 2002, La gestion des ressources humaines dans les organisations publiques (Quản lý nhân lực trong khu vực công), Les Presses de l’Université de Montréal (Nhà Xuất bản Đại học Montreal) (Tài liệu dịch sang tiếng Việt).
6. Jon M. Werner, Randy L. DeSimone, 2011, Human Resource Development by, Publisher: South-Western College Pub; 6 edition, 688 pages.

7. Luật Cán bộ công chức, số 22/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Quốc Hội nước cộng hoà XHCN Việt Nam.
8. Nghị định số 18/2010/NĐ-CP ngày 05-03-2010 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng công chức.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Một mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực như thế nào được gọi là tốt, và đặc biệt trong tổ chức công, có gì khác với tổ chức tư nhân?
2. Phương pháp đào tạo nguồn nhân lực gồm những gì? Phương pháp nào tốt cho công chức, viên chức, nguồn nhân lực trong các tổ chức công;
3. Cách thức xác định kinh phí đào tạo: các thành phần và cách thức thu hút kinh phí;
4. Đánh giá hiệu quả đào tạo trong các tổ chức công có gì đặc thù nếu theo quy trình các giai đoạn đánh giá sau đào tạo.
5. Kinh nghiệm gì thu được từ việc đào tạo nguồn nhân lực trong các tổ chức công của các nước trên thế giới.
6. Những hạn chế trong việc đào tạo và phát triển công chức, viên chức và nguồn nhân lực trong tổ chức công hiện nay ở Việt Nam là gì?
7. Sự lãng phí hay đào tạo không và chưa hiệu quả trong các tổ chức công ở Việt Nam được thể hiện và đánh giá như thế nào?
8. Sự ràng buộc giữa đào tạo trong các tổ chức công bằng ngân sách của tổ chức và chính phủ Việt Nam với sự ra đi của người lao động sau đào tạo?
9. Giải pháp gì cho việc nâng cao hiệu quả đào tạo trong tổ chức công.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Định hướng tiền lương trong khu vực nhà nước theo cơ chế thị trường

A. Mục tiêu

- Kiến thức lý thuyết chuyên sâu: Tiền lương trong nền kinh tế thị trường, các nhân tố tác động đến tiền lương trong nền kinh tế thị trường.
- Phát hiện những hạn chế hiện nay của tiền lương trong khu vực nhà nước cũng như những khó khăn, thách thức trong việc gắn tiền lương và chi trả lương trong khu vực nhà nước với thị trường lao động, từ đó thấy được tầm quan trọng phải định hướng tiền lương và trả lương theo cơ chế thị trường và đề xuất các giải pháp nhằm gắn kết tiền lương trong khu vực nhà nước với thị trường để khuyến khích người lao động và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước

B. Tóm tắt nội dung

So với bậc đại học và thạc sĩ thì chuyên đề này đòi hỏi NCS đi sâu vào phát hiện những hạn chế của chính sách, chế độ tiền lương và trả lương hiện nay trong khu vực nhà nước, trong các cơ quan hành chính sự nghiệp khi thiếu sự gắn kết với thị trường lao động và trả theo cơ chế thị trường, hiểu được nguyên nhân và những khó khăn thách thức trong việc thực hiện trả

lương theo cơ chế thị trường. Những vấn đề này trong chương trình đối với bậc đại học và thạc sĩ chưa đề cập nhiều và sâu.

C. Nội dung chi tiết

3.1 Bản chất tiền lương trong nền kinh tế thị trường

3.1.1 Phân biệt tiền lương trong nền kinh tế kế hoạch hóa và nền kinh tế thị trường

3.1.2 Những yêu cầu của kinh tế thị trường đối với việc tổ chức tiền lương

3.1.3 Những khó khăn hạn chế trong việc trả lương theo cơ chế thị trường

3.2 Chế độ, chính sách tiền lương trong khu vực nhà nước và các hạn chế của nó trong nền kinh tế thị trường

3.2.1 Xác định mức lương tối thiểu và các mức lương khác trong nền kinh tế thị trường

3.2.2 Thang bảng lương : phương pháp xác định thang bảng lương theo cơ chế thị trường, những quan điểm trái ngược nhau về vấn đề thang bảng lương

3.2.3 Những gắn kết giữa Nhà nước và Thị trường trong vấn đề trả lương

3.2.4 Các hạn chế của chế độ, chính sách tiền lương trong khu vực nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

3.3 Định hướng cải cách chính sách, chế độ tiền lương trong khu vực nhà nước trong giai đoạn tới

3.3.1 Các quan điểm về đổi mới chính sách, chế độ tiền lương trong khu vực nhà nước trong thời gian tới

3.3.2 Yêu cầu của chính sách, chế độ tiền lương trong nền kinh tế thị trường

3.3.3 Những giải pháp nhằm đổi mới chính sách, chế độ tiền lương trong thời gian tới theo hướng thị trường

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Ngoài việc giảng dạy lý thuyết thông qua việc trình bày, cùng cách thức nêu vấn đề đang tồn tại ở Việt Nam cho chủ đề này, các NCS phải nghiên cứu ở nhà thông qua đọc, tìm tài liệu, … và chuẩn bị một bài trình bày về chủ đề đó. Tiếp đến là các ý kiến phản biện của giảng viên và cùng nhau trao đổi, thảo luận một số các tình huống cụ thể phát sinh. Từ đó, gợi ý cho NCS các hướng nghiên cứu mới.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề này, NCS cần học môn Kinh tế nguồn nhân lực và Quản lý nguồn nhân lực trong các tổ chức công để có thể nắm được các chức năng cơ bản của Quản lý nguồn nhân lực và khía cạnh kinh tế, tính hiệu quả trong việc sử dụng nguồn nhân lực.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. PGS. TS. Trần Xuân Cầu, 2012, Kinh tế Nguồn nhân lực, Giáo trình, Nhà Xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, chương 12, 13, 14, 15, tr.251-304.

2. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, 2007, Chính sách Tiền lương tối thiểu ở Việt Nam (sách tham khảo), Nhà Xuất bản Lao động - Xã hội.
3. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2005, Văn bản quy định về chế độ tiền lương-Bảo hiểm xã hội năm 2004, tập 2 3, 4. NXB Lao động Xã hội.
4. Vũ Hoàng Ngân, 2014, Cải cách chính sách tiền lương cho đội ngũ công chức hành chính của Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 204, tháng 6 năm 2014, tr. 73-78.
5. Vũ Hoàng Ngân, 2014, Quản lý nhân tài trong khu vực công, Tạp chí Hoạt động Khoa học, Bộ Khoa học và Công nghệ, số 682, Tháng 9/2011.
6. Joan E. Pynes, 2009, Human resources management for public and nonprofit organizations : a strategic approach, 3rd ed2

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Tiền lương là vừa là yếu tố chi phí vừa là yếu tố kích thích lao động. Giải quyết mối quan hệ này như thế nào để hài hòa được quyền lợi của tổ chức và quyền lợi của người lao động?
2. Phương pháp xác định mức lương theo cơ chế thị trường? Những khó khăn trong việc thực hiện phương pháp này?
3. Những hạn chế của chế độ chính sách tiền lương trong khu vực nhà nước hiện nay và các giải pháp nhằm gắn kết giữa Nhà nước và Thị trường trong vấn đề trả lương cho người lao động?

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC HIỆN ĐẠI
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Quản trị nhân lực Khoa Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực
Số tín chỉ:	3
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	TS. Phạm Thị Bích Ngọc TS. Vũ Thị Uyên PGS.TS Phạm Thúy Hương

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

- Về kiến thức: Môn học trang bị cho NCS chuyên ngành Quản trị nhân lực những hiểu biết sâu về quản trị nhân lực trong tổ chức, các học thuyết nền tảng, các cách tiếp cận và các mô hình quản trị nhân lực (có tính đến việc lựa chọn các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình hóa), các xu hướng và thực tiễn quản trị nhân lực trên thế giới, mô hình quản trị nhân lực chiến lược, các vấn đề quản trị nguồn nhân lực trong nền kinh tế tri thức và bối cảnh hội nhập của tổ chức, các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thu hút, sử dụng và phát triển NNL trong tổ chức từ đó giúp NCS định hướng việc lựa chọn cơ sở lý thuyết phù hợp cho nghiên cứu luận án của mình.
- Về kỹ năng: Môn học trang bị cho NCS những kỹ năng xây dựng và triển khai thực hiện hệ thống quản trị nhân lực phù hợp với bối cảnh và điều kiện của tổ chức; tổng hợp, phân tích và giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình quản lý để sử dụng có hiệu quả NNL nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức, từ đó nhân rộng mô hình áp dụng cho các tổ chức tương tự khác trong và ngoài ngành.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

STT	Tên chuyên đề	Tổng số tiết	Trong đó	
			Lý thuyết	Bài tập thực tế (*nộp bản thu hoạch*), thảo luận
1	Quản trị nhân lực trong môi trường thay đổi	15	5	10
2	Thu hút và hình thành nguồn nhân lực	15	5	10
3	Phát triển và gìn giữ nguồn nhân lực	15	5	10
Cộng		**45**	**15**	**30**

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giảng viên giảng lý thuyết trên lớp (nếu sử dụng máy chiếu NCS được nhận slides trước), giới thiệu tài liệu đọc thêm cho NCS.
- Trong quá trình giảng lý thuyết, giảng viên kết hợp gợi mở để NCS nêu những vấn đề thực tiễn phát sinh trong quản lý, lựa chọn mô hình lý thuyết để nghiên cứu và giải quyết tình huống.
- NCS chủ động đọc tài liệu, khảo sát thực tế, thu thập thông tin cho các vấn đề quan tâm sau từng chuyên đề, làm bài tập cá nhân, viết bài thu hoạch và trao đổi với giảng viên; nếu số lượng NCS đông có thể kết hợp với việc làm bài tập nhóm.
- Giảng viên có kế hoạch giải đáp thắc mắc, tư vấn về mặt chuyên môn ngoài những vấn đề học trên lớp thông qua điện thoại, email.

3. Yêu cầu đối với người học

- Quản trị nhân lực là một môn khoa học ứng dụng. Để nắm vững các kiến thức như mục tiêu của học phần đã nêu, giúp NCS có thể lựa chọn được đề tài nghiên cứu thích hợp cho luận án của mình thì NCS trước hết cần có những hiểu biết về các môn khoa học khác nghiên cứu về con người như: triết học, kinh tế chính trị, kinh tế học, tâm lý học, xã hội học, các môn học về quản trị, kinh tế nguồn nhân lực, tổ chức lao động khoa học, quản trị nhân lực chung là những tiền đề quan trọng để nghiên cứu học phần này.
- Như vậy theo tính chất của học phần và những mục tiêu đặt ra ở trên, học phần lý thuyết Quản trị nhân lực nâng cao dành cho NCS chuyên ngành QTNL cần học sau các môn học đã được đề cập.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: Thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá:

- Tham dự giờ giảng trên lớp, bài tập cá nhân, bài tập nhóm: 40%
- Thi hết môn (dưới dạng viết chuyên đề cá nhân): 60%

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Quản trị nhân lực trong môi trường thay đổi

A. Mục tiêu

Trang bị cho NCS những lý thuyết nền tảng và hiện đại về quản trị nguồn nhân lực, những hiểu biết tổng hợp về các mô hình quản trị nguồn nhân lực, hệ thống quản trị nguồn nhân lực, quản trị nguồn nhân lực chiến lược; các xu hướng và thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trên thế giới . Từ đó giúp NCS có cái nhìn tổng quan và chiến lược về quản trị nguồn nhân lực, rút ra bài học kinh nghiệm về quản trị nguồn nhân lực cũng như lựa chọn mô hình và cách tiếp

cận nghiên cứu các vấn đề quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức ở Việt Nam một cách hợp lý.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này sẽ đề cập đến các cơ sở lý thuyết nền tảng của quản trị nguồn nhân lực; các mô hình quản trị nguồn nhân lực và định hướng lựa chọn mô hình phù hợp. Sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh đã tạo ra nhiều thách thức đối với hoạt động quản trị nguồn nhân lực, đòi hỏi các hoạt động này cần phải được xây dựng và thực hiện một cách có chiến lược. Theo đó, vai trò của bộ phận quản lý nguồn nhân lực cũng có sự thay đổi nhất định. Cùng với quá trình hội nhập và toàn cầu hóa, các vấn đề về quản lý nguồn nhân lực quốc tế và thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trên thế giới và quản trị nguồn nhân lực trong nền kinh tế tri thức cũng sẽ được đề cập trong chuyên đề này.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Bản chất của Quản trị nguồn nhân lực

1.1.1. Các lý thuyết nền tảng về quản trị nguồn nhân lực

1.1.2. Các mô hình quản trị nguồn nhân lực

1.1.3. Các hệ thống quản trị nguồn nhân lực

Mục này sẽ đề cập đến các lý thuyết nền tảng của quản trị nguồn nhân lực; các mô hình quản trị nguồn nhân lực trên thế giới; cuối cùng là đề cập đến nội dung của các hệ thống quản trị nguồn nhân lực trong tổ chức.

1.2. Môi trường của quản trị nguồn nhân lực

1.2.1. Môi trường nội bộ

1.2.2. Môi trường bên ngoài

Mục này đề cập đến những yếu tố thuộc về tổ chức (chiến lược, công nghệ, cơ cấu tổ chức, chu kỳ sống của tổ chức...) và các yếu tố thuộc về môi trường (thị trường lao động, luật pháp, văn hóa xã hội...) ảnh hưởng đến hoạt động quản trị nhân lực trong tổ chức. Sự ảnh hưởng của những nhóm yếu tố này đòi hỏi tổ chức cần phải lựa chọn cách tiếp cận hợp lý trong việc xây dựng hệ thống quản trị nguồn nhân lực và thực thi các hoạt động quản trị nguồn nhân lực của mình.

1.3 Quản trị nguồn nhân lực chiến lược

1.3.1 Khái niệm quản trị nguồn nhân lực chiến lược

1.3.2 Các mô hình quản trị nguồn nhân lực chiến lược

1.3.3. Chiến lược nguồn nhân lực

Trước những thách thức của môi trường và tổ chức, các tổ chức cần quản lý nguồn nhân lực một cách có chiến lược. Mục này đề cập đến ba mô hình quản trị nguồn nhân lực chiến lược và nội dung của chiến lược nguồn nhân lực của tổ chức.

1.4 Quản trị nguồn nhân lực quốc tế

1.4.1 Quản trị nguồn nhân lực quốc tế và những vấn đề cần quan tâm

1.4.2 Các xu hướng quản trị nguồn nhân lực trên thế giới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, quản lý lực lượng lao động đa dạng về quốc tịch, văn hóa, trình độ chuyên môn, và các đặc điểm cá nhân khác nhau, hay làm thế nào để quản lý nguồn nhân lực khi các tổ chức mở rộng hoạt động ra nước ngoài là một trong những vấn đề tổ chức cần quan tâm. Theo đó, hệ thống và các hoạt động quản trị nhân lực cũng cần phải có những thay đổi và điều chỉnh để đảm bảo quản lý hiệu quả nguồn nhân lực của tổ chức. Mục này đề cập đến các vấn đề cần quan tâm của quản trị nguồn nhân lực quốc tế và các xu hướng và thực tiễn quản trị nhân lực của các tổ chức ở những khu vực khác nhau trên thế giới.

1.5 Quản trị nhân lực trong nền kinh tế tri thức

1.5.1 Quản trị nguồn nhân lực và quản trị tri thức

1.5.2 Quản lý lao động tri thức trong tổ chức

Mục này trình bày đặc điểm của lao động tri thức, sự khác biệt giữa lao động tri thức với lao động thông thường, thực tiễn của quản trị nguồn nhân lực trong những tổ chức sử dụng nhiều lao động tri thức, mối quan hệ giữa thực tiễn quản trị nguồn nhân lực với quản trị tri thức trong các tổ chức này.

D. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

- Harris, M. M. (2008), Handbook of Research in International Human Resource Management, Taylor & Francis Group, New York.
- Bubois, D. D, Rothwell, W. J. (2004), Competency-based human resource management, Davies-Black Publishing, USA.
- Beardwell, J. và Clayton, T., (2010), Human resource management: A contemporary Approach, Sixth edition, Prentice Hall, NewYork (Phần 1, 5)
- Part 1, "Human Resource Management Arena", page 1-157, cited in Bratton, J. và Gold, J. (2007), Human Resource Management: Theory and Practice, 4th edition, Palgrave Macmilan, UK.
- Part 1 "Connecting strategy and human resource management", p 25-88, cited in Boxall, P. và Purcell, J., (2003), Strategy and Human Resource Management, Palgrave Macmillan, UK.
- Schuler, R. S., "The internationalization of human resource management", Journal of International Management, 6 (2000), 239-260.
- Mark L. Lengnick-Hall, Cynthia A. Lengnick-Hall, Leticia S. Andrade, Brian Drake, "Strategic human resource management: The evolution of the field", Human Resource Management Review, 19 (2009) 64-85.
- Inga Lapiņaa, Gunta Maurānea, Olga Starinęca, "Human resource management models: aspects of knowledge management and corporate social responsibility", Procedia - Social and Behavioral Sciences,110 (2014) 577 - 586.
- Harman, C., "Managing Human Resources in the Knowledge Economy", United Nations 7th Global Forum on Re-inventing Government 26-29 June 2007.

- Ishak, N. B. et al., “Integrating Knowledge Management and Human Resource Management for Sustainable Performance”, Journal of Organizational Knowledge Management, Vol. 2010 (2010), Article ID 322246.
- Teo, S. T. T. et al., Strategic human resource management and knowledge workers, Management Research News, Vol. 31 No. 9, 2008, pp. 683-696

E. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy đánh giá các mô hình quản trị nhân lực và lựa chọn mô hình quản trị nhân lực phù hợp với các doanh nghiệp Việt Nam?
2. Thế nào là quản trị nguồn nhân lực dựa trên năng lực? Hãy đề xuất các hướng nghiên cứu dựa trên tiếp cận này trong quản trị nhân lực?
3. Hãy phân tích ảnh hưởng của sự thay đổi của môi trường và của tổ chức tới quản trị nguồn nhân lực của các doanh nghiệp Việt Nam?
4. Hãy phân tích các xu hướng quản trị nhân lực trên thế giới và rút ra bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam?
5. Để quản lý hiệu quả lao động tri thức trong doanh nghiệp, các nhà quản lý nên sử dụng hệ thống quản trị nhân lực nào? Tại sao?
6. Các đề xuất các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị nhân lực và xác định các lý thuyết nền tảng của những nghiên cứu đó?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Thu hút và hình thành nguồn nhân lực

A. Mục tiêu

Trang bị cho NCS những hiểu biết sâu về các hoạt động cơ bản trong nhóm chức năng thu hút và hình thành nguồn nhân lực nhằm đáp ứng các mục tiêu của tổ chức như kế hoạch hóa NNL, tuyển dụng và biên chế nhân lực, giải quyết quan hệ với người rời khỏi tổ chức. Từ đó giúp NCS có thể chọn cách tiếp cận trong nghiên cứu với đề tài luận án chuyên sâu trong chuyên đề này.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này sẽ đề cập đến tổ chức cần làm những gì để có một nguồn nhân lực đáp ứng được các mục tiêu sản xuất kinh doanh ngay từ ban đầu trong bối cảnh môi trường cạnh tranh có nhiều biến động lớn và nguồn nhân lực của tổ chức có thể gồm những người lao động có văn hóa và quốc tịch khác nhau. Theo đó sự tiếp cận cần theo một quy trình từ khâu đầu tiên là lập kế hoạch, tổ chức tuyển dụng và bố trí người lao động phù hợp với yêu cầu công việc và khả năng sở trường của người lao động nhằm hạn chế những rủi ro không đáng có và nâng cao khả năng thích ứng của tổ chức với sự thay đổi của thương trường.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Kế hoạch hóa nguồn nhân lực

2.1.1. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng

2.1.2. Mô hình kế hoạch hóa NNL

Mục này sẽ đề cập đến những thách thức đối với dự báo và lập kế hoạch về NNL trong khi tổ chức mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, định hướng phát triển ra nước ngoài hoặc thực hiện liên doanh, liên kết, sáp nhập với các tổ chức khác. Các bước thuộc mô hình kế hoạch hóa nguồn nhân lực tổng thể của tổ chức và trách nhiệm của các bên tham gia kế hoạch hóa nguồn nhân lực cũng sẽ được trình bày.

2.2. Tuyển dụng nhân lực

2.2.1. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng

2.2.2. Quy trình tuyển dụng nhân lực và thu hút nhân tài

2.2.3. Đánh giá hiệu quả tuyển dụng nhân lực và thu hút nhân tài

Nếu KHHNNL chỉ ra thiếu nhân lực mà các giải pháp khác không đáp ứng được, thì tổ chức cần xem xét đến việc tuyển dụng nhân lực. Với môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt thì việc thu hút nhân tài sẽ thúc đẩy sự thành công của tổ chức trên thương trường. Câu hỏi đặt ra là tổ chức sẽ tìm kiếm nguồn nhân tài trong phạm vi quốc gia hay quốc tế, sẽ tìm nguồn từ người bản địa hay thu hút các chuyên gia từ nước ngoài (nước đặt trụ sở của công ty mẹ hay là nước thứ ba). Khi quyết định tuyển dụng để đảm bảo hiệu quả thì tổ chức cần tuân theo một quy trình tuyển dụng như thế nào và đánh giá hiệu quả tuyển dụng qua các chỉ tiêu nào là hợp lý trong những hoàn cảnh nhất định.

2.3. Biên chế nhân lực

2.3.1. Định hướng

2.3.2. Bố trí nhân lực

Mục này sẽ đề cập đến khi ứng viên được tuyển mới thì tổ chức cần làm gì để họ có thể nhanh chóng hội nhập vào môi trường làm việc và việc bố trí nhân lực trong nội bộ tổ chức theo cách đảm bảo hiệu quả. Trong đó cần chỉ ra sự khác biệt giữa ứng viên được tuyển là người bản địa hay người nước ngoài.

2.4. Giải quyết quan hệ với người rời khỏi tổ chức

2.4.1. Giảm biên chế

2.4.2. Tự thôi việc

2.4.3. Sa thải

Mục này sẽ đề cập đến các nguyên nhân khác nhau làm cho người lao động rời bỏ tổ chức. Trong những trường hợp đó thì tổ chức cần lưu ý cách thức giải quyết thấu tình đạt lý để việc ra đi của người lao động không gây ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín của tổ chức.

D. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

- Byars, L.L., Rue, L. W. (2008), Human Resources Management, ninth edition, Mc. Graw-Hill International, (chapter 5, 6, 7).
- Dickmann, M., Brewster, C., Sparrow, P. (2008), International Human Resources Management, 2nd edition, Routledge Taylor & Francis Group, (chapter 5, 9).

- Briscoe, D.R., Schuler, R.S., Claus, L., (2009), International Human Resources Management, third edition, Routledge Taylor & Francis Group, (chapter 5)

E. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Tổ chức cần làm gì để tuyển được những người lao động đáp ứng được mục tiêu của tổ chức nhưng tiết kiệm chi phí?
2. Để bố trí nhân lực đạt hiệu quả tổ chức cần lưu ý những vấn đề gì?
3. Khi giải quyết quan hệ với người rời khỏi tổ chức, người quản lý cần giải quyết như thế nào để duy trì được quan hệ lao động tốt đẹp?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Phát triển và gìn giữ nguồn nhân lực trong tổ chức

A. Mục tiêu

- Trang bị cho NCS những kiến thức chuyên sâu về phát triển và gìn giữ nguồn nhân lực và quản lý vốn con người trong tổ chức (tập trung vào các tiêu chí đo lường và các thực tiễn phát triển, gìn giữ và quản lý vốn con người của tổ chức)
- Nâng cao kỹ năng quản lý vốn con người của tổ chức hiệu quả nhằm đáp ứng các mục tiêu đã đặt ra và nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Giúp NCS có những định hướng phù hợp trong lựa chọn đề tài luận án để giải quyết những vấn đề thu hút sự quan tâm hiện nay của rất nhiều tổ chức liên quan đến phát triển và gìn giữ nguồn nhân lực trong tổ chức.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này sẽ tập trung vào nội dung phát triển NNL và quản lý vốn con người, trong đó nhấn mạnh các thực tiễn quản lý kết quả thực hiện công việc, đánh giá năng lực, đào tạo phát triển nhân viên. Bên cạnh đó, chuyên đề cũng đi sâu vào vấn đề gìn giữ nguồn nhân lực thông qua nghiên cứu các tiêu chí đo lường sự gắn kết của nhân viên, các thực tiễn tăng cường sự gắn kết của nhân viên với tổ chức, các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của nhân viên và những tác động của sự gắn kết của người lao động tới tổ chức.

C. Nội dung chi tiết

3.1 Phát triển và quản lý vốn con người trong tổ chức

3.1.1. Vốn con người và lý thuyết kinh tế về vốn con người trong tổ chức

3.1.2 Đo lường vốn con người trong tổ chức

3.1.3 Các thực tiễn quản lý và phát triển vốn con người trong tổ chức

Mục này tập trung làm rõ tầm quan trọng của phát triển và quản lý vốn con người trong tổ chức, các tiêu chí đo lường vốn con người của tổ chức và các thực tiễn phát triển và quản lý vốn con người như thu hút, đào tạo, quản lý năng lực, và tăng cường động lực làm việc cho người lao động.

3.2 Gìn giữ nguồn nhân lực

3.2.1. Sự gắn kết và đo lường sự gắn kết của người lao động

3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết của người lao động với tổ chức

3.2.3. Mô hình nghiên cứu về sự gắn kết trong tổ chức

Mục này sẽ tập trung trình bày lý thuyết về sự gắn kết của người lao động, đo lường sự gắn kết và mô hình nghiên cứu về sự gắn kết của người lao động trong tổ chức (những nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết và những kết quả, tác động của sự gắn kết đối với người lao động và tổ chức).

D. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

- Amstrong, M. và Baron, A. (2007), Human capital management: Achieving added value through people, Kogan Page, USA.
- Bakker, A. B và Leiter, M, P. (2010), Work Engagement A Handbook of Essential Theory and Research, Psychology Press, New York.
- Albrecht, S. L. (2010), Handbook of Employee Engagement: Perspectives, Issues, Research and Practice, Edward Elgar Publishing Limited, USA.
- Dessler, G. (2013), Human Resource Management, 13rd Ed., Pearson Education

E. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Vốn con người được đo lường như thế nào? Trình bày những nhân tố ảnh hưởng đến vốn con người của tổ chức?
2. Hãy trình bày các thực tiễn quản lý vốn con người trong tổ chức?
3. Phân tích mối quan hệ giữa vốn con người và kết quả hoạt động của tổ chức?
4. Sự gắn kết của nhân viên được đo lường như thế nào? Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự gắn kết của nhân viên?
5. Phân tích mối quan hệ giữa các thực tiễn quản lý nguồn nhân lực, vốn con người, sự gắn kết và kết quả hoạt động của tổ chức?

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ DU LỊCH (*)

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	QUẢN LÝ DU LỊCH BỀN VỮNG
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Khoa Du lịch - Khách sạn
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS.Phạm Trương Hoàng PGS.TS Nguyễn Văn Mạnh TS. Hoàng Thị Lan Hương

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần "Quản lý du lịch bền vững "là học phần lý thuyết chuyên ngành nâng cao, sử dụng giảng dạy cho NCS chuyên ngành quản lý kinh tế du lịch. Du lịch là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp, mang nội dung văn hóa sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao. Vấn đề quản lý du lịch bền vững đang được hầu hết các nước trên thế giới quan tâm. Học phần này sẽ trang bị cho NCS kiến thức cơ bản lý thuyết chuyên sâu: ảnh hưởng kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường của du lịch, thị trường du lịch, marketing điểm đến du lịch và quản lý phát triển bền vững điểm đến du lịch. Đây là học phần lý thuyết chuyên ngành nâng cao bắt buộc của chương trình đào tạo bậc Tiến sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế du lịch của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Sau khi học xong học phần này, NCS có khả năng:

- Nắm vững được kiến thức cơ sở lý thuyết chuyên sâu về hệ thống du lịch, thị trường du lịch, điểm đến du lịch, tác động kinh tế văn hóa xã hội và môi trường của du lịch, phát triển du lịch bền vững;
- Nhận dạng các vấn đề phát sinh, phát hiện vấn đề nghiên cứu có thể ứng dụng như loại hình du lịch, phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch, chính sách và cơ chế quản lý du lịch, quản lý cung và quản lý cầu du lịch. Ngoài ra vận dụng thành thạo kiến thức vào việc tư vấn quản lý điều hành các hoạt động du lịch tại một điểm đến cụ thể hướng tới sự phát triển bền vững.
- Cập nhật được những xu hướng và trường phái nghiên cứu đương đại liên quan đến quản trị điểm đến bền vững; các vấn đề và chủ đề nghiên cứu đang được quan tâm liên quan đến quản trị điểm đến du lịch bền vững;
- Cập nhật và làm quen với những phương pháp nghiên cứu đang được áp dụng phổ biến trong giới nghiên cứu liên quan đến quản trị và phát triển điểm đến du lịch bền vững.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Thời lượng của học phần là 3 tín chỉ * 15 tiết * 50 phút. Học phần được kết cấu thành 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề là 1 tín chỉ * 15 tiết * 50 phút. Tên chuyên đề, phương pháp giảng dạy cụ thể được thể hiện như sau:

STT	TÊN CHUYÊN ĐỀ	GIẢNG	NGHIÊN CỨU (CASE STUDIES)	THẢO LUẬN, BÀI TẬP	TỔNG SỐ
1	Chuyên đề 1: Đo lường tác động kinh tế văn hóa xã hội và môi trường của du lịch	6	6	3	15
2	Chuyên đề 2: Thị trường du lịch và marketing điểm đến du lịch	9	3	3	15
3	Chuyên đề 3: Quản lý phát triển bền vững điểm đến du lịch	9	3	3	15
4	**Tổng số**	**27**	**9**	**9**	**45**

2. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

NCS cần tiếp cận với thư viện điện tử của ĐHKTQD để tiếp cận với các tạp chí quốc tế chuyên ngành:

- Sciencedirect
- Emeraldinsight
- Proquest

NCS cần phải đọc các sách chuyên khảo về các chủ để liên quan đến quản trị điểm đến và quản trị du lịch bền vững trong và ngoài nước;

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Thảo luận: 10% (Giảng viên sẽ đánh giá mức độ tham gia thảo luận)
- Bài tập cá nhân: 45% (NCS sẽ phải làm bài tập cá nhân trước mỗi buổi học liên quan đến các bài đọc được phân công)
- Bài tập lớn cá nhân: 45% (NCS sẽ chọn một chủ đề được đề cập trong 1/3 chuyên đề nhỏ để làm bài tập lớn với độ dài khoảng 25 trang)

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG KINH TẾ, VĂN HÓA, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG CỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DU LỊCH

A. Mục tiêu

Phát triển du lịch không bền vững kèm theo nạn ô nhiễm, cạn kiệt tài nguyên, hủy hoại môi trường và văn hóa truyền thống và bất công dẫn đến chi phí xã hội tăng cao. Thành quả của tăng trưởng kinh tế du lịch không được phân phối bình đẳng, không thực hiện được mục đích tối thượng của phát triển du lịch là nâng cao chất lượng của cuộc sống. Trên cơ sở nền tảng kiến thức được tích lũy ở bậc cử nhân, thạc sỹ về quản lý kinh tế du lịch bền vững, sau khi nghiên cứu chuyên đề này, nghiên cứu sinh (NCS) có khả năng:

- Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về quản lý du lịch bền vững.

- Lựa chọn và vận dụng các lý thuyết kinh tế/mô hình phù hợp để đo lường đánh giá tác động kinh tế của du lịch cả trong ngắn hạn và dài hạn, cung cấp thông tin có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách và quy hoạch phát triển du lịch,
- Vận dụng mô hình đánh giá tác động môi trường, phương pháp kiểm toán môi trường để định lượng tác động môi trường của du lịch
- Vận dụng phương pháp đo lường tác động văn hóa -xã hội của du lịch và một số tác động văn hóa xã hội đặc biệt của du lịch.
- Rèn luyện để nâng cao tính chủ động tích cực, sáng tạo, trách nhiệm đạo đức trong nghiên cứu khoa học.

Ý nghĩa của chuyên đề: Chuyên đề này giúp cho NCS có thể ứng dụng để phát hiện, nhận dạng các vấn đề phát sinh, phát hiện vấn đề nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực du lịch như là phát triển loại hình du lịch, phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch, chính sách và cơ chế quản lý du lịch bền vững, quản lý cung và quản lý cầu du lịch trong phạm vi quốc gia và quốc tế. Kết quả nghiên cứu là cơ sở khoa học vững chắc giúp cho việc đề ra chính sách, hoạch định và cơ chế quản lý du lịch theo định hướng bền vững. Ngoài ra chuyên đề này còn giúp cho NCS phát triển năng lực nghiên cứu, học cách thức nghiên cứu đề tài về du lịch thông qua các nghiên cứu điển hình.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này không nhắc lại các nội dung kiến thức cơ bản đã được học trong chương trình đào tạo bậc cử nhân và thạc sỹ chuyên ngành quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh du lịch. Tuy nhiên, ở bậc cử nhân và bậc thạc sỹ nội dung này mới chỉ dừng lại ở mức độ hiểu biết nhận dạng, phân tích mô tả định tính chung chung về tác động của du lịch đến kinh tế xã hội và môi trường, chưa có nội dung chuyên sâu về vận dụng các mô hình phù hợp để đo lường đánh giá tác động của du lịch đối với kinh tế, văn hóa- xã hội và môi trường. Vì vậy, chuyên đề này tập trung vào việc nâng cao khả năng vận dung lý thuyết phân tích số nhân của Keynes đo lường tác động kinh tế của du lịch, những ưu điểm và hạn chế lý thuyết số nhân của Keynes trong kinh tế du lịch ; Mô hình đặc biệt/(ad hoc model) để tính toán số nhân du lịch đánh giá tác động của tiêu dùng du lịch đến thu nhập, doanh thu du lịch của lĩnh vực công, việc làm và nhập khẩu. Mô hình này được phát triển bởi Acher và Owen (1971). Nghiên cứu số nhân sử dụng mô hình đặc biệt được áp dụng phổ biến trong nghiên cứu kinh tế du lịch ở Mỹ, Anh, Caribe, Nam Thái Bình Dương. Mô hình đánh giá tác động môi trường (EIA), phương pháp kiểm toán môi trường để định lượng tác động môi trường của du lịch. Phương pháp đo lường tác động văn hóa -xã hội của du lịch và một số tác động văn hóa xã hội đặc biệt của du lịch.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Đánh giá tác động kinh tế của du lịch

1.1.1. Số nhân trong du lịch

- Quá trình số nhân du lịch (sơ đồ)
- Các loại số nhân giao dịch, số nhân đầu ra, số nhân thu nhập, số nhân việc làm và số nhân doanh thu của Chính phủ từ du lịch

1.1.2. Phương pháp tiếp cận

- Mô hình số nhân Keynes (công thức)
- Mô hình đặc biệt Ad hoc (công thức)
- Hàm ý chính sách của phân tích số nhân; Các hạn chế của mô hình số nhân trong đo lường để đánh giá tác động kinh tế của du lịch.

Tài liệu sử dụng:

1. Cooper, Fletcher, Gilbert and Wanhill (1999), "The Economic impact of Tourism (P.124- 148)" inTOURISM Principles and Practice, second edition, Longman
2. Fletcher, J.E and Archer, B.H. (1990), "The development and appliacation of multiplier analysis" in Progress in Tourism, Recreation and Hospitality Managemnet, Vol.3, Cooper, C (ed), Belhaven, London

1.2. Đánh giá tác động môi trường của du lịch

1.2.1. Mô hình đánh giá tác động môi trường (EIA)

- Sơ đồ quá trình đánh giá tác động môi trường của du lịch
- Danh sách kiểm tra tác động đến môi trường của du lịch
- Bộ chỉ số môi trường

1.2.2. Kiểm toán môi trường

- Sự khác nhau giữa kiểm toán môi trường và đánh giá môi trường
- Nội dung kiểm toán môi trường
- Danh sách kiểm tra tác động đến môi trường của du lịch

Tài liệu sử dụng:

1. Cooper, Fletcher, Gilbert and Wanhill (1999), "The Environmental impact of Tourism (P.149 - 167)" inTOURISM Principles and Practice, second edition, Longman
2. Cohen, E. (2008), "The impact of tourism on the physical environment", Annals of Tourism Reseach,5, P.215-237

1.3. Đánh giá tác động văn hóa xã hội của du lịch

1.3.1. Phương pháp đo lường tác động văn hóa xã hội của du lịch.

Thu thập dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Nguồn sơ cấp thu thập từ hộ gia đình, cá nhân, khách du lịch bằng phương pháp quan sát khảo sát, phỏng vấn nhóm tập trung, vấn đề chính, phân tích Delphi, quan sát tham gia. Thu thập dữ liệu từ nguồn thứ cấp các cơ quan quản lý chức năng (báo cáo, thống kê, tình hình trật tự an toàn xã hội ở các nơi đến du lịch. Các nội dung cần thu thập: mức độ tội phạm, mại dâm, ma túy, đánh bạc, quan hệ gia đình truyền thống …. lối sống tại nơi đến du lịch).

1.3.2. Các mức độ trạng thái/ biểu hiện sinh ra từ quan hệ chủ nhà - khách và một số tác động đặc biệt

Các mức độ biểu hiện: Mức độ nồng nhiệt > thờ ơ lãnh đạm > gây sự > từ chối / phản đối.Tác động đặc biêt: tình dục, tội phạm, sức khỏe, băng hoại văn hóa truyền thống, an ninh quốc gia.

Tài liệu sử dụng:

1. Cooper, Fletcher, Gilbert and Wanhill (1999), "The Socio-cultural impact of Tourism (P.168 - 184)" inTOURISM Principles and Practice, second edition, Longman
2. Hichcock, M. (2000), "Bali: A Paradise Globalized" Pacific Tourism Review 4 (p63-73). Hichcock offers an objective and balanced assessment of tourism's impact on the culture and society of Bali
3. Deery M., Jago L., & Fredline L., (2012), Rethinking Social Impacts of Tourism Research: A New Research Agenda, Tourism Management, Vol.33, pp.64-73

1.4. Nghiên cứu tình huống

Trong quá trình nghiên cứu và học chuyên đề này, NCS cần phải tiến hành vận dụng những kiến thức và lý thuyết kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường để phân tích các tình huống thực tế.

1.4.1. Case No.1: "Tourism and regional economic development at Uluru and Kaikoura" (P. 269-27) in David Weaver and Laura Lawton (2002),Tourism Managemnet, John Wiley & Sons Australia, 2002

1.4.2. Case No.2:"International Hotels Environmental Inniative" (P 286-289), Susan Horner and John Swarbrooke (2007) International cases in Tourism management, ELSEVIER Butterworth Heinemann

1.4.3. Case No.3: "Sex tourism" (P300-315), Susan Horner and John Swarbrooke (2007) International cases in Tourism management, ELSEVIER Butterworth Heinemann

D. Yêu cầu đối với người học:

NCS đã được học và nắm vững các kiến thức cơ bản về thống kê học, kinh tế học, kinh tế du lịch, quản lý nhà nước về du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, quản trị điểm đến, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa phát triển bền vững.

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Cooper, Fletcher, Gilbert and Wanhill (1999), TOURISM Principles and Practice, second edition, Longman.
2. David weaver and Laura Lawton (2002),Tourism Managemnet, John Wiley & Sons Australia, 2002.
3. Susan Horner and John Swarbrooke (2007) International cases in Tourism Management, ELSEVIER Butterworth Heinemann.

F. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Có những phương pháp/ mô hình nào dùng để đánh giá tác động kinh tế của du lịch. Ưu điểm và hạn chế của mỗi phương pháp? Phân tích trong những hoàn cảnh nào điểm đến có khả năng về hiệu quả số nhân thấp và hiệu quả số nhân cao?

2. Hàm ý chính sách có thể áp dụng từ kết quả phân tích số nhân du lịch?

3. Thảo luận điểm mạnh điểm yếu của hệ thống quản lý môi trường ? Phân tích những vấn đề phát sinh trong quản lý môi trường du lịch hiện nay và hướng nghiên cứu giải quyết từng vấn đề? Những biến số chính nào có thể sử dụng để đo lường tầm quan trọng, phạm vi và ảnh hưởng trực tiếp đến văn hóa- xã hội của du lịch. Những điểm mạnh và điểm yếu của các biến số này?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - THỊ TRƯỜNG DU LỊCH VÀ MARKETING ĐIỂM ĐẾN

A. Mục tiêu

- Hiểu được những vấn đề và xu hướng nghiên cứu marketing và xây dựng thương hiệu điểm đến du lịch trên thế giới.
- Hiểu và biết cách phân tích những yếu tố quyết định hoạt động marketing điểm đến du lịch (sản phẩm/xây dựng thương hiệu, quảng bá điểm đến...) khác biệt với cách tiếp cận marketing truyền thống;
- Hiểu và biết cách phân tích quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu điểm đến du lịch;
- Hiểu sâu sắc và biết áp dụng lý thuyết các đối tác có lợi ích liên quan vào phân tích chiến lược marketing (sustainable marketing) điểm đến du lịch;
- Nhận biết và phân tích xu hướng phát triển của thị trường khách du lịch chính trên thế giới và tại một số khu vực quan trọng;
- Nắm bắt được xu hướng cũng như các thay đổi của thị trường khách du lịch quan trọng đối với Việt Nam; Thị trường thuộc tiểu vùng khu vực sông Mekong (GSM);
- Hiểu được đặc điểm và xu thế phát triển của cung du lịch, biết cách vận dụng vào thị trường Việt Nam;

B. Tóm tắt nội dung

Là học phần nâng cao dành cho NCS Tiến sĩ, do vậy học viên được yêu cầu không những phải hiểu những khái niệm căn bản về quản trị và marketing điểm đến mà cần phải đạt được mức độ hệ thống hóa lý thuyết hiện tại, những trường phải, xu hướng nghiên cứu marketing mới trong lĩnh vực chuyên sâu của chuyên đề. Học viên cũng cần phải tiếp cận với những phương pháp nghiên cứu, cách thức tiếp cận vấn đề nghiên cứu thông qua các bài báo khoa học. Mặt khác, học viên cũng cần có tư duy phản biện, phê phán đối với những công trình nghiên cứu đề cập trong chuyên đề này từ đó phát triển tư duy nghiên cứu, khám phá những cái mới trong lĩnh vực quản trị du lịch nói chung và quản trị du lịch theo hướng bền vững nói riêng. Những kiến thức nền tảng về hiện trạng phát triển du lịch và thị trường du lịch Việt Nam và thế giới cũng cần thiết cho khả năng ứng dụng và phân tích lý thuyết của NCS.

C. Nội dung chi tiết

Thị trường khách du lịch trên thế giới nói chung và khách du lịch tại Việt Nam nói riêng có xu hướng ngày càng tăng ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế hiện nay. Tuy nhiên, mô hình hành vi đi du lịch của du khách đã thay đổi mạnh mẽ từ nhu cầu đi du lịch mang tính đại trà (mass tourism) sang loại hình du lịch thay thế (alternative tourism or new tourism) với sự quan tâm đặc biệt của du khách tới tính độc lập, cá nhân hoá, trách nhiệm bảo vệ môi

trường, bảo tồn văn hoá bản địa và đóng góp vào sự phát triển của cộng động địa phương (Poon, 1993).

2.1. Những xu hướng phát triển về cung và cầu của thị trường du lịch;

2.1.1. Phân tích xu hướng hiện nay của thị trường du lịch;

2.1.2. Đặc thù trong phân đoạn thị trường khách du lịch đối với các điểm đến du lịch; Xu hướng chuyển dịch từ du lịch đại chúng (mass tourism) sang loại hình du lịch mới với sự quan tâm sâu sắc đến những tác động đến môi trường, xã hội, cộng đồng địa phương (new or alternative tourism);

2.1.3. Phân tích đặc điểm đối với một số đoạn thị trường tiềm năng đối với sản phẩm du lịch của Việt Nam. Ví dụ: Du lịch sinh thái (Ecotourist Profile); Du lịch văn hoá (Cultural Tourist Profile); Du lịch nghỉ dưỡng dựa vào tài nguyên thiên nhiên (Nature-Based Tourist Profile)...

2.1.4. Những xu hướng marketing trong du lịch, khách sạn

Tài liệu sử dụng:

1. Jonathan Z. Bloom (2005), Market Segmentation: A Neural Network Application, Annals of Tourism Research, Vol. 32, No.1, pp.93-111
2. Ute Jamrozy (2007), Marketing of Tourism: A Paradigm Shift toward Sustainability, International Journal of Culture, Tourism and Hospitality Research, Vol.1, No.2, pp.117-130;
3. Aaron Tkaczynski, Sharyn R. Rundle-Thiele, Narelle Beaumont (2009), Segmentation: A Tourism Stakeholder View, Tourism Management, Vol. 30, pp.169-175
4. Ratten, Vanessa and Tsiotsou, Rodoula (2010), Future research directions in tourism marketing, Marketing intelligence & planning, Vol. 28, no. 4, pp. 533-544
5. Nathaniel D. Line, Rodney C. Runyan (2012), Hospitality marketing research: Recent trends and future directions, International Journal of Hospitality Management , Vol. 31 (2012) 477- 488
6. WTTC (2015): Vietnam: Country Tourism Profile
7. WTTC (2015): Regional Reports
8. WTTC (2015): Countries Reports (các nước là thị trường quan trọng đối với Du lịch Việt Nam: Mỹ, Pháp, Anh, Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc)
9. OECD (2016): OECD Tourism Trends and Policies 2016, OECD
10. UNWTO (2011): Tourism Towards 2030 Global Overview, UNWTO

2.2. Marketing điểm đến: cách tiếp cận tổng thể các đối tác có lợi ích liên quan

Những kiến thức căn bản về Marketing truyền thống (với định hướng kinh tế) đã được nghiên cứu và đề cập trong các học phần Marketing Du lịch trong chương trình đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ. Chuyên đề lý thuyết nâng cao này sẽ đề cập đến cách tiếp cận mới mang tính tổng hợp vừa đảm bảo định hướng kinh tế (economical orientation marketing), vừa đảm bảo những giá trị mong đợi của xã hội (social orientation marketing) cũng như cân nhắc đến việc giảm

thiểu những tác động tới môi trường (environmental orientation marketing). Sự kết hợp 3 định hướng chính này xu hướng mới về marketing bền vững (sustainable marketing hoặc alternative marketing) ứng dụng trong quản trị điểm đến du lịch như trong mô tả ở hình 2 dưới đây.

Hình 2: Marketing bền vững điểm đến du lịch

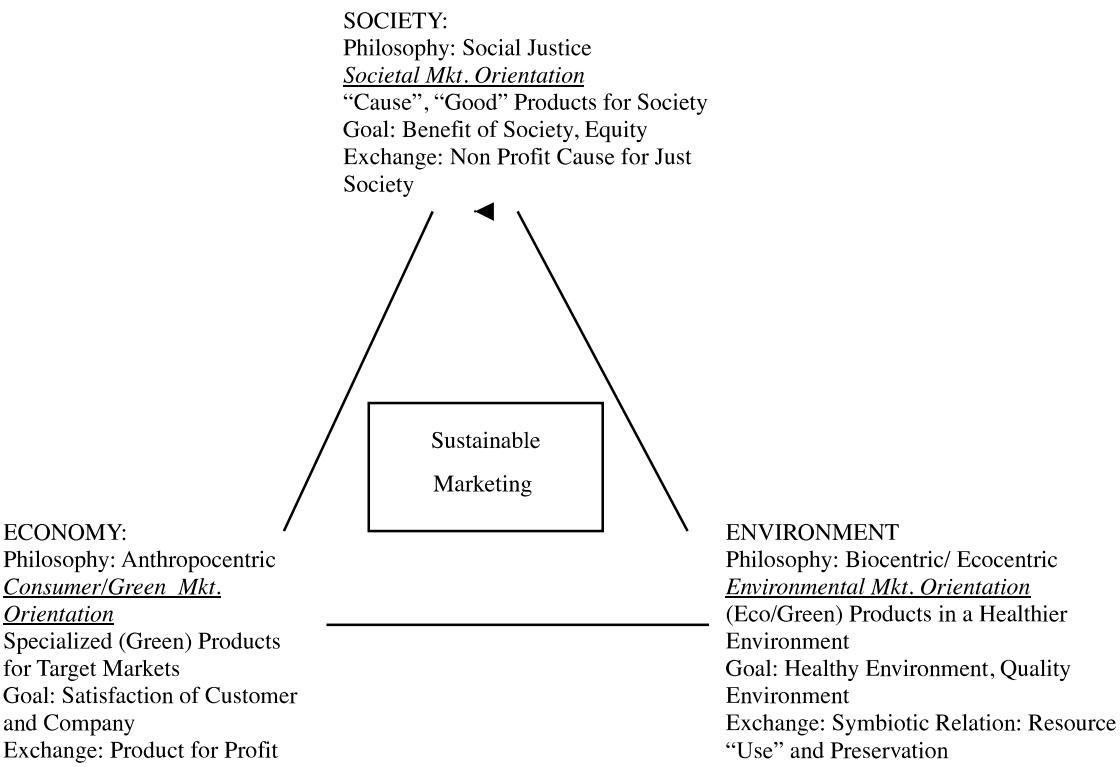

2.2.1 Marketing từ quan điểm cơ quan quản lý trung ương và địa phương

2.2.2 Marketing từ quan điểm của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch

2.2.3 Marketing từ quan điểm khách du lịch

2.2.4 Marketing bền vững (sustainable marketing): Marketing xã hội và Marketing định hướng môi trường;

Tài liệu sử dụng:

1. Alan Fyall (2008), Chapter 20: Marketing Visitor Attractions: A Collaborative Approach in Fyall, Garrod, Leask and Wanhill (2008), in Managing Visitor Attractions, Elsevier Publisher
2. PIKE (2008), Chapter 3: Destination Marketing Organizations (p35-48) in "Destination Marketing: An Integrated Marketing Communication Approach", Elsevier Publisher
3. Buhalis, D., (2000): Marketing the competitive destination of the future, Tourism Management, Tourism Management, Vol. 21, No. 1, 97-116.
4. Alan Fyall, Brian Garrod, Youcheng Wang (2012), Destination collaboration: A critical review of theoretical approaches to a multi-dimensional phenomenon, Journal of Destination Marketing & Management, Vol. 1, pp 10-26

2.3. Quản trị thương hiệu điểm đến (Destination Branding)

Trong phần này, NCS sẽ tập trung nghiên cứu những lý thuyết chuyên sâu về mô hình hành vi của khách du lịch (Customer journey), nhằm tìm hiểu, đánh giá sự tác động giữa các yếu tố cấu thành "Thương hiệu" của một điểm đến hành vi tiêu dùng của khách du lịch: (i) Quyết định giới thiệu điểm đến cho người khác (Attitudinal Loyalty); (ii) Quyết định lựa chọn điểm đến hoặc thăm lại điểm đến (Behavioral Loyalty). NCS cũng sẽ tìm hiểu và đánh giá về thực trạng những trường phái nghiên cứu liên quan đến thương hiệu điểm đến và những xu hướng chính nghiên cứu về vấn đề này thông qua một số bài báo tổng quan đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế?

2.3.1 Vai trò chiến lược của thương hiệu điểm đến đối với sự phát triển du lịch bền vững

2.3.2 Mối quan hệ giữa các yếu tố tác động đến quy trình xây dựng thương hiệu một điểm đến du lịch

2.3.3 Quy trình xây dựng và phát triển thương hiệu, những yếu tố quyết định sự thành công của thương hiệu điểm đến

2.3.4 Mối quan hệ giữa thương hiệu tới quyết định lựa chọn điểm đến của du khách (dựa trên mô hình hành vi của khách du lịch - Customer Journey);

2.3.5 Đánh giá giá trị thương hiệu điểm đến

2.3.6 Đánh giá những nghiên cứu về thương hiệu điểm đến du lịch

Tài liệu sử dụng:

1. Gallarza, Saura, Garcia (2002), Destination Image: Towards a Conceptual Framework, Annals of Tourism Research, Vol.29, No.1
2. Kotler & Gertner (2004), "Country as brand, product and beyond: a place marketing and brand management perspective" in Morgan, Pritchard & Pride (2004), Destination Branding: Creating the unique destination proposition, Elsevier Publisher.
3. Sheehan, L., Ritchie, J. R. B., & Hudson, S. (2007), The destination promotion triad: understanding asymmetric stakeholder interdependencies among the city, hotels, and DMO, Journal of Travel Research, Vol. 46, No.1, pp.64-74.
4. Baloglu, Seyhmus, Ken W. McCleary (1999), A model of destination image formation, Annals of Tourism Research, Vol. 26, No. 4, pp. 868-897
5. Pike S., (2009), Destination Brand Positions of a Competitive Set of Near-Home Destinations, Tourism Management, Vol. 30, pp. 857-866

2.4. Nghiên cứu tình huống

Trong quá trình nghiên cứu và học chuyên đề này, NCS cần phải tiến hành vận dụng những kiến thức và lý thuyết quản lý và marketing điểm đến vào phân tích các tình huống thực tế.

2.4.1. Case No.1: Brand Singapore: the hub of "New Asia"trong Morgan, Pritchard & Pride (2004), trang 242-260

2.4.2. Case No.2: Western Australia: Building a State Brand trong Morgan, Pritchard & Pride (2004), trang 186-206

D. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. WTO (2007), A Pratical Guide to Tourism Destination Management, ISBN: 987-92-844-1243-3
2. Moshin (2005), Tourist attitudes and destination marketing - the case of Australia's Northern Territory and Malaysia, Tourism Management, Vol.26
3. Fyall, Garrod, Leask and Wanhill (2008), Managing Visitor Attractions, Elsevier Publisher
4. Borhorst, Ritchie and Sheehan (2010), Determinants of Tourism succes for DMOs & Destinations: An empirical examination of stakeholders' perspective, Tourism Management, Vol.31
5. Bramwell, Sharman (1999), Collaboration in Local Tourism Policymaking, Annals of Tourism Research, Vol.26, No.2

Ngoài ra theo mỗi chủ đề, giảng viên sẽ cung cấp một số bài báo khoa học nhằm giúp NCS tìm hiểu những kiến thức từ những nghiên cứu mới đồng thời làm quen với các hình thức nghiên cứu thực sự trong chuyên ngành quản trị du lịch từ đó có thể ứng dụng vào luận án của mình những phương pháp, cách thức nghiên cứu phù hợp.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Hãy phân tích xu hướng phát triển của thị trường du lịch trên thế giới?
2. Những biến động có thể có về thị trường và xu hướng đi du lịch của một số thị trường du lịch trọng điểm của Việt Nam trong những năm tới?
3. Vai trò của các đối tác có liên quan khác nhau đối với hoạt động quản trị và marketing trong một điểm đến du lịch?
4. Tại sao phải tiếp cận theo lý thuyết "stakeholder theory" trong quản trị điểm đến và marketing điểm đến?
5. Sự phối hợp giữa các stakeholders (collaborative approach) sẽ tác động thế nào đến sự thành công của hoạt động quản trị điểm đến nói chung và marketing điểm đến nói riêng?
6. Tầm quan trọng và vai trò của thương hiệu điểm đến trong việc thu hút khách du lịch?
7. Những chiến lược xây dựng thương hiệu khác nhau được sử dụng trên thế giới, hãy cho ví dụ và phân tích tại sao những chiến lược đó được lựa chọn?
8. Những khó khăn nào Việt Nam đang gặp phải trong quá trình xây dựng thương hiệu điểm đến?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐIỂM ĐẾN DU LỊCH

A. Mục tiêu

Chuyên đề cung cấp những lý thuyết chuyên sâu và nâng cao liên quan đến triết lý phát triển bền vững nói chung và phát triển du lịch bền vững nói riêng (sustainable tourism development) nhằm lý giải các vấn đề phát sinh trong quá trình quản trị điểm đến theo hướng

bền vững một cách toàn diện trên 3 phương diện chính : (i) Kinh tế; (ii) Xã hội và (iii) Môi trường từ đó hiểu được những cơ chế đảm bảo sự bền vững của một điểm đến du lịch.

Với cách tiếp cận này, thông qua các bài báo khoa học (đăng trên các tạp chí quốc tế như Sustainable Tourism Management Journal, Annals of Tourism Research hoặc Tourism Management), NCS sẽ làm quen và hiểu các trường phái lý thuyết khác nhau cũng như biết cách tiến hành một nghiên cứu khoa học về các vấn đề liên quan đến quản trị điểm đến bền vững từ đó có thể ứng dụng vào luận án TS của mình.

B. Tóm tắt nội dung

Trong học phần du lịch sinh thái, kinh tế du lịch ở bậc cử nhân và cao học chỉ tập trung vào giới thiệu nguyên tắc của du lịch bền vững và một số dấu hiệu nhận biết của một số loại hình du lịch tuân thủ nguyên tắc trên như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng... Khác với những bậc học trước, chuyên đề lý thuyết nâng cao sẽ chủ yếu đề cập đến các trường phái lý thuyết chuyên sâu giải thích những vấn đề, hiện tượng và cơ chế đảm bảo quá trình thực thi mô hình quản trị du lịch bền vững. Do vậy, những nội dung chính sau sẽ được đề cập, phân tích trong chuyên đề này:

- Các đối tác có lợi ích liên quan (stakeholders) và những diễn biến hành vi của họ trong quá trình tham gia vào phát triển du lịch theo hướng bền vững;
- Cơ chế khuyến khích sự tham gia của những đối tác trên đặc biệt là người dân địa phương (local community), Chính quyền địa phương (Local Government) vào các hoạt động kinh doanh du lịch theo hướng bền vững;
- Vấn đề về trách nhiệm xã hội và chia sẻ lợi ích kinh tế giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và người dân trong quá trình khai thác du lịch theo hướng bền vững;
- Vấn đề quy hoạch, quản lý và phát triển điểm đến du lịch theo hướng bền vững (quản lý sức chứa, sự tham gia của các đối tác vào trong quá trình quy hoạch và hoạch định chính sách...)

C. Nội dung chi tiết

3.1. Xu hướng nghiên cứu về quản trị, quy hoạch và phát triển điểm đến du lịch bền vững

3.1.1. Du lịch bền vững và sự thay đổi về triết lý và nhận thức

3.1.2 Sự tiến triển trong nghiên cứu "Du lịch Bền vững" (lịch sử hơn 30 năm)

3.1.3 Chỉ số đánh giá du lịch bền vững và tiêu chí lựa chọn, thực thi và hoạch định quy hoạch và chính sách phát triển du lịch

3.1.4 Lý thuyết hợp tác (Collaboration Theory) trong quy hoạch và phát triển du lịch

3.1.5 Một số tranh luận và phê phán điển hình trong nghiên cứu về quản trị và phát triển du lịch bền vững

Tài liệu sử dụng:

1. Collin Hunter (1997), Sustainable Tourism as An Adaptive Paradigm, Annals of Tourism Research, Vol. 24, No.4, pp.850-867

2. Mulan Ma, Robert Hassink (2013), An Evoloutionary Perspective on Tourism Area Development, Annals of Tourism Research, Vol. 41, pp89-109
3. Victoria M. Waligo, Jackie Clarke, Rebecca Hawkins (2013), Implementing Sustainable Tourism: A multi-stakeholder Involvement management frame work, Tourism Management, Vol. 36, pp.342-345
4. Tanguay G.A, Rajaonson J., Therrien M.C, (2013), Sustainable Tourism Indicators: Selection Criteria for Policy Implementation and Scientific Recognition, Journal of Sustainable Tourism, Vol.21, No.6, pp. 862-879
5. Tazim B. Jamal, Donald Getz (1995) Collaboration Theory and Community Tourism Planning, Annals of Tourism Research, Vol. 22, No.1, pp.186-204
6. Sharpley R. (2009), Chapter 3: "Sustainable Tourism Development: A Critique" in Tourism Development and the Environment: Beyond Sustainability?, Earthscan Publisher, pp. 57-84;
7. Weaver D.B., (2009), "Reflections on Sustainable Tourism and Paradigm Change" in Gossling S., Hall C.M., and Weaver D.B., (2009), Sustainable Tourism Futures: Perspectives on Systems, Restructuring and Innovations, Routledge Taylor & Francis Group Publisher, pp. 33-40

3.2. Mô hình quản trị điểm đến du lịch bền vững

3.2.1. Một số yêu cầu đối với mô hình quản trị điểm đến du lịch bền vững: (i) Năng lực của điểm đến (Destination Capabilities), (ii) Sự phối hợp, hợp tác giữa các bên tại điểm đến (Coordination at the destination level); (iii) Kết nối giữa các điểm đến khác (Inter-destination bridge ties)

3.2.2. Cơ chế chia sẻ lợi ích và hợp tác giữa các đối tác có lợi ích liên quan trong quá trình khai thác và phát triển một điểm đến du lịch: Điều kiện quyết định sự thành công của du lịch bền vững: Người dân địa phương (local community), doanh nghiệp du lịch (tourism business); Chính quyền địa phương (local government), Khách du lịch (tourists); Nhóm lợi ích đặc thù (Special Interest Groups)....

3.2.3. Mô hình "Chu kỳ sống của Điểm đến du lịch" (Destination Life-Cycle)

3.2.4. Mô hình quản trị sức chứa của điểm đến du lịch (Carrying Capacity Management Model)

Tài liệu sử dụng:

1. Sven A. Haugland, Havard Ness, Bjorn-Ove Gronseth and Jarle Aarstad (2011), Development of tourism Destinations: An Integrated Multilevel Perspective, Annals of Tourism Research, Vol. 38, No.1, pp.268-290;
2. Byrd, E. T., (2007): Stakeholders in Sustainable Tourism Development and their Roles: Applying Stakeholder Theory to Sustainable Tourism Development, Tourism Review, Vol. 62, No. 2, 6-13
3. Byrd, E. T., Gustake, L., (2007): Using decision trees to identify tourism stakeholder: The case of two Eastern North Carolina counties, Tourism and Hospitality Research, Vol. 7, No. 3⁄4, 176-193.

4. McLennan C.J., Ritchie B.W., Ruhanen L.M., Moyle B.D., (2014), An Institutional Assessment of Three Local Government-level Tourism Destinations at Different Stages of the Transformation Process, Tourism Management, Vol. 41, pp. 107-118
5. Mexa A., Coccossis H., (2004), "Tourism Carrying Capacity: A Theoretical Overview" in Coccossis H., & Mexa A., (2004), The Challenge of Tourism Carrying Capacity Assessment: Theory and Practice, Ashgate Publishing Limited, pp.36-53

3.3. Một số vấn đề nghiên cứu liên quan đến quản lý phát triển bền vững điểm đến du lịch

3.3.1. Tổ chức quản trị điểm đến (Ban quản lý điểm đến - DMO) và quản trị chuỗi cung ứng du lịch

3.3.2. Vấn đề đạo đức xã hội (Social Responsibility) trong quản trị và phát triển điểm đến du lịch bền vững

3.3.3. Yếu tố tác động đến quá trình thực thi chính sách phát triển du lịch bền vững

Tài liệu sử dụng:

1. Zhang X., Song H., & Huang G.Q., (2009), Tourism Supply Chain Management: A New Research Agenda, Tourism Management, Vol.30, pp.345-358
2. Coles T., Fenclova E., & Dinan C., (2013), Tourism and Corporate Social Responsiblity: A Critical Review and Research Agenda, Tourism Management Perspectives, Vol. 6, pp. 122-141
3. Dan Wang, John Ap (2013), Factors Affecting Tourism Policy Implementation: A conceptual Framework and a Case Study in China, Tourism Management, Vol. 36, pp. 221-233

3.4. Nghiên cứu tình huống

Trong quá trình nghiên cứu và học chuyên đề này, NCS cần phải tiến hành vận dụng những kiến thức và lý thuyết quản trị điểm đến và phát triển du lịch bền vững vào phân tích các tình huống thực tế.

3.4.1. Case No.1: "How Sustainable is Mekong Tourism" in Harris R., Griffin T. and Williams P., (2002), Sustainable Tourism: A Global Perspective, Butterworth Heinemann Publisher, trang 140-167

3.4.2. Case No.2: "Convicts and Conservation: Côn Đảo National Park, Việt Nam" Harris R., Griffin T. and Williams P., (2002), Sustainable Tourism: A Global Perspective, Butterworth Heinemann Publisher, trang 222-239

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS phải nắm vững các kiến thức cơ bản của các môn học kinh tế du lịch, quản lý nhà nước về du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, quản trị điểm đến ….

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Timothy, D. J., (1999): Participatory Planning: A View of Tourism in Indonesia, Annals of Tourism Research, Vol. 16, No. 2, 371-391.

2. Richard Sharpley (2014), Host Perception of Tourism: A review the Research, Tourism Management, Vol.42, pp.37-49
3. Tsung Hung Lee (2013), Influence Analysis of Community Resident Support for Sustainale Tourism Development, Tourism Management, Vol.34, pp.37-46
4. Edgell D., Allen M.D., Smith G., & Swanson J. R., (2008), Tourism Policy and Planning: Yesterday, Today and Tomorrow, ELSEVIER Publisher
5. McCool S.F., & Moisey R.N., (2008), Tourism, Recreation and Sustainability: Linking the Culture & the Environment, 2nd Edition, CABI Publisher
6. Sharpley R. (2009), Tourism Development and the Environment: Beyond Sustainability?, Earthscan Publisher
7. Wahab S., & Pigram J.J, (2005), Tourism, Development and Growth: The Challenge of Sustainability, Routledge Publisher
8. Gossling S., Hall C.M., and Weaver D.B., (2009), Sustainable Tourism Futures: Perspectives on Systems, Restructuring and Innovations, Routledge Taylor & Francis Group Publisher

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích sự ảnh hưởng của các xu hướng xã hội đến sự phát triển bền vững và tại sao trong phát triển bền vững lại đề cao các chuẩn mực đạo đức?
2. Hãy phân tích các cảnh báo đối với phát triển du lịch bền vững? và liên hệ phân tích cho Việt Nam?
3. Hãy đánh giá những vấn đề cơ bản trong phát triển du lịch bền vững: Khoa học và quản lư môi trường; Những cơ sở luận điểm sinh thái cơ bản; Các khía cạnh đạo đức trong phát triển du lịch bền vững? Áp dụng để phân tích cho trường hợp Việt Nam ?
4. Phân tích các thách thức đối với phát triển du lịch bền vững và liên hệ cho Việt Nam?
5. Phân tích, so sánh các mô hình chính sách phát triển bền vững điểm đến du lịch?
6. Phân tích vai trò của Nhà nước trong việc đề ra chính sách phát triển bền vững điểm đến du lịch?
7. Phân tích vai trò của khu vực nhà nước trong phát triển bền vững điểm đến du lịch?
8. Trên cơ sở các nguyên tắc phát triển bền vững điểm đến du lịch hãy vận dụng hệ thống các chỉ tiêu về sự phát triển bền vững điểm đến du lịch để đánh giá mức độ phát triển của một điểm đến du lịch ở Việt Nam?

CHUYÊN NGÀNH: PHÂN BỐ LLSX VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	TỔ CHỨC LÃNH THỔ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
Đơn vị phụ trách:	Khoa Môi trường và Đô thị
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS Đinh Đức Trường PGS.TS Lê Thu Hoa PGS.TS Lê Hà Thanh TS Nguyễn Thị Thanh Huyền TS Nguyễn Hữu Đoàn TS Nguyễn Kim Hoàng TS Bùi Thị Hoàng Lan PGS.TS. Vũ Thị Hoài Thu PGS.TS Nguyễn Thế Chinh

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần trang bị cho NCS kiến thức chuyên ngành chuyên sâu và nâng cao về lý thuyết, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tổ chức lãnh thổ (cách tiếp cận hiện đại đối với phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế) theo hướng phát triển bền vững,các lý thuyếtvà mô hình phân tích định lượng tài nguyên và môi trường với tư cách là những yếu tố nền tảng đối với tổ chức lãnh thổ. Học phần cũng trang bị cho NCS những kiến thức và công cụ nghiên cứu hoạch định đô thị hóa - một trong những hình thức quan trọng của tổ chức lãnh thổ hiện đại - gắn với phát triển bền vững.

Các lý thuyết và công cụ nghiên cứu được giới thiệu trong học phần này là sự kế thừa nền tảng kiến thức chuyên ngành bậc đại học và cao học nhưng là những nội dung nâng cao và mới, chưa được giảng dạy trong chương trình đại học và cao học. Trên cơ sở những lý thuyết và công cụ nghiên cứu nâng cao đó, giúp NCS định hướng khung nghiên cứu và giải quyết các vấn đề phù hợp với luận án tiến sĩ thuộc chuyên ngành Phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế (PBLLSX & PVKT) cũng như khả năng vận dụng trong công tác của người có học vị Tiến sĩ chuyên ngành.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

STT	Chuyên đề / Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó	
			Giảng (tiết)	Thảo luận (tiết)
I	**Tổ chức lãnh thổ (TCLT) theo hướng phát triển bền vững**	**15**	**9**	**6**
1.1	Những vấn đề chung về TCLT theo hướng phát triển bền vững	5	3	2
1.2	Một số quan điểm và lý thuyết về TCLT theo hướng PTBV	10	6	4

STT	Chuyên đề / Nội dung	Tổng số tiết	Trong đó	
			Giảng (tiết)	Thảo luận (tiết)
II	**Kinh tế - chính sách TN & MT trong TCLT**	**15**	**9**	**6**
2.1	Lý thuyết nâng cao về kinh tế tài nguyên & môi trường	6	3	3
2.2	Mô hình phân tích định lượng trong kinh tế tài nguyên & môi trường	9	6	3
III	**Đô thị hóa gắn với phát triển bền vững**	**15**	**9**	**6**
3.1	Đô thị hóa, tổ chức không gian phát triển đô thị và PTBV	4	3	1
3.2	Phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hoá và tổ chức không gian phát triển đô thị	6	3	3
3.3	Chiến lược đô thị hóa gắn với phát triển bền vững	5	3	2
Tổng số tiết		**45**	**27**	**18**

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Áp dụng cách tiếp cận giảng dạy "Giảng viên chủ đạo, học viên chủ động". Kết hợp các bàigiảng lý thuyết với phần yêu cầu học viên tự nghiên cứuở nhà, trao đổi, thảo luận và làm bài thực hành trên lớp.

Giảng viên cung cấp tài liệu đọc và các yêu cầu đối với học viên trước mỗi buổi học; học viên nghiên cứu trước các tài liệu, chuẩn bị sẵn sàng cho phần thảo luận về các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan trong từng chuyên đề.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật

Phòng học có máy tính, máy chiếu, màn hình và các phần mềm chuyên dụng liên quan.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: thang điểm 10

2. Hình thức đánh giá:

- Lên lớp nghe giảng và thảo luận theo quy chế: 45% (15%/ chuyên đề)
- Bài thu hoạch kết thúc học phần: 55%;

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - TỔ CHỨC LÃNH THỔ THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bộ môn phụ trách: Kinh tế - Quản lý Tài nguyên & Môi trường

A. Mục tiêu: trang bị cho NCS kiến thức chuyên sâu về bản chất, nguyên tắc, điều kiện và nội dung tổ chức lãnh thổ (TCLT) theo hướng phát triển bền vững; các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của TCLT theo hướng phát triển bền vững có thể vận dụng trong điều kiện Việt Nam. Chuyên đề cũng trang bị cho NCS các quan điểm và lý thuyết chuyên sâu ứng dụng trong TCLT nhằm giúp NCS hiểu rõ cơ sở khoa học của những vấn đề đặt ra đối với TCLT hiện đại theo hướng phát triển bền vững.

B. Tóm tắt nội dung

Tại nhiều quốc gia trên Thế giới, tổ chức lãnh thổ hay tổ chức không gian các hoạt động phát triển của con người,trước hết là hoạt động kinh tế, được đề cập như là "nghệ thuật kiến thiết lãnh thổ" - đó là sự "sắp xếp" và "phối hợp" các đối tượng trong mối quan hệ liên ngành, liên vùng nhằm sử dụng một cách hợp lí các tiềm năng tự nhiên, lao động, vị trí địa lí kinh tế, chính trị và cơ sở vật chất kĩ thuật đã và sẽ tạo dựng để đem lại hiệu quả KT- XH cao và nâng cao mức sống dân cư, đảm bảo sự phát triển bền vững của một lãnh thổ.

TCLT bắt nguồn từ những cơ sở lí thuyết kinh tế của Adam Smith và David Ricardo, từ các công trình nghiên cứu của Thunen (1826), Weber (1909)..., được phát triển về mặt lí luận với các nghiên cứu của Christaller (1942), Perrous (1950)… và ứng dụng thực tiễn từ những năm 50 của thế kỉ XX tại các nước châu Âu, Liên Xô (cũ) và Mỹ. Ngày nay, TCLT đã và đang được ứng dụng tại nhiều quốc gia trên Thế giới. Đã có thêm những quan điểm và mô hình lý thuyết hiện đại bổ sung cho những nền tảng lý thuyết truyền thống về TCLT, trong đó phải kể tới như quan điểm phát triển phi cân đối theo lãnh thổ, quan điểm và chính sách đầu tư tập trung theo lãnh thổ, lý thuyết cực phát triển và lý thuyết địa kinh tế mới.

Trên cơ sở phân tích bản chất, nội dung, các yếu tố ảnh hưởng đến TCLT; các hình thức chủ yếu của TCLT và thực tế vận dụng ở Việt Nam; các nguyên tắc chủ yếu và các tiêu chí đánh giá kết quả, hiệu quả TCLT theo hướng PTBV... chuyên đề cung cấp cho người học quan điểm và lý thuyết TCLT theo hướng PTBV, tập trung vào các quan điểm và mô hình lý thuyết hiện đại như quan điểm phát triển phi cân đối theo lãnh thổ, quan điểm và chính sách đầu tư tập trung theo lãnh thổ, lý thuyết cực phát triển và lý thuyết địa kinh tế mới.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Những vấn đề chung về TCLT theo hướng phát triển bền vững

1.1.1. Bản chất của TCLT

1.1.2. Nội dung của TCLT

1.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến TCLT

1.1.4. Các hình thức chủ yếu của TCLT và thực tế vận dụng vào điều kiện Việt Nam

- Các hình thức TCLT nông lâm ngư nghiệp (Khu nông nghiệp công nghệ cao, Tổ hợp nông - công nghiệp, Vùng chuyên canh, Vành đai nông nghiệp ngoại thành, Vùng nông nghiệp sinh thái…)
- Các hình thức TCLT công nghiệp (điểm công nghiệp, cụm CN, Khu CN tập trung, Trung tâm CN, Vùng CN, Vành đai công nghiệp…)
- Các hình thức TCLT thương mại, dịch vụ, du lịch (chợ; siêu thị; trung tâm thương mại; điểm giao thông; đầu mối giao thông; tuyến giao thông; điểm/ tuyến du lịch; khu du lịch; trung tâm du lịch; vùng du lịch…)
- Các hình thức TCLT xã hội (điểm dân cư; chuỗi đô thị, chùm đô thị, khu đô thị, điểm đô thị…)

- Các hình thức TCLT kinh tế - xã hội theo vùng (Khu kinh tế; Hành lang kinh tế; Vùng kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực …)

1.1.5. Nguyên tắc chủ yếu của TCLT theo hướng phát triển bền vững

1.1.6. Các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của TCLT theo hướng phát triển bền vững (các tiêu chí cụ thể, cách xác định, công thức tính toán, nguồn số liệu và xử lý số liệu trong tính toán…)

- Nhóm tiêu chí kinh tế
- Nhóm tiêu chí xã hội
- Nhóm tiêu chí tài nguyên và môi trường
- Nhóm tiêu chí về thể chế

1.2. Một số quan điểm và lý thuyết tổ chức lãnh thổ theo hướng phát triển bền vững

1.2.1. Quan điểm phát triển phi cân đối theo lãnh thổ

- Cơ cấu nhị nguyên về địa lý "Phát triển phi cân đối vừa là một tồn tại khách quan nhưng đồng thời là phương tiện để tạo trạng thái cân đối mới, phát triển ở trình độ cao hơn trên cơ sở tập trung lực lượng sản xuất, phát huy lợi thế của từng vùng lãnh thổ".
- Ba giai đoạn phát triển vùng
- Phân tích liên kết vùng

1.2.2. Quan điểm và chính sách đầu tư tập trung theo lãnh thổ

- Chính sách đầu tư phân tán theo lãnh thổ
- Chính sách đầu tư tập trung theo lãnh thổ
- Cơ cấu kinh tế lãnh thổ theo hướng phát triển có trọng điểm
- Phân tích chính sách đầu tư theo lãnh thổ

1.2.3. Lí thuyết các vị trí trung tâmvà sự phát triển hệ thống đô thị

- Khám phá quy luật phân bố không gian của các vị trí trung tâm đô thị
- Các hệ thống không gian cơ sở và việc xác định các nút trọng điểm
- Xác định và đánh giá mức độ thu hút và mức độ ảnh hưởng của các trung tâm đô thị

1.2.4. Lí thuyết cực phát triển và sự phát triển các lãnh thổ trọng điểm/ lãnh thổ động lực

- Mô hình sự hình thành cực phát triển
- Vai trò của lãnh thổ trọng điểm/ lãnh thổ động lực trong phát triển hệ thống kinh tế lãnh thổ
- Xác định và đo lường hiệu ứng phân cực và hiệu ứng lan tỏa của lãnh thổ trọng điểm/ lãnh thổ động lực

1.2.5. Lý thuyết địa kinh tế mới của Paul Krugman (New Economic Geography, Paul Krugman - Nobel Prize 2008)

- Tập trung hóa phát triển kinh tế
- Hội tụ trong phát triển xã hội (phát triển đồng đều)
- Các yếu tố mật độ hoạt động kinh tế; khoảng cách và sự chia cắt không gian
- Xác định và đánh giá tác động của các yếu tố mật độ hoạt động kinh tế; khoảng cách và sự chia cắt không gian.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: kết hợp giữa thuyết giảng của giáo viên với hoạt động thảo luận nhóm, làm bài tập và trình bày kết quả thảo luận/ bài tập của NCS.

Giảng dạy lý thuyết: 9 tiết; Thảo luận, bài tập: 6 tiết.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi học chuyên đề này, NCS cần nắm được những kiến thức cơ bản của Địa lý Kinh tế, Kinh tế và Chính sách Vùng trong chương trình đại học chuyên ngành.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2009), Những vấn đề cơ bản của Tổ chức lãnh thổ, tập bài giảng.
2. Lê Thu Hoa (2007), Kinh tế vùng ở Việt Nam: từ lý luận đến thực tiễn, (Sách chuyên khảo), NXB Lao động xã hội. (Chương 2, 4).
3. Ngô Doãn Vịnh (2003), Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội ở Việt Nam: Học hỏi và sáng tạo, NXB Chính trị Quốc gia. (Chương 2, 3).
4. World Bank (2009), World Development Report 2009: Reshaping Economic Geography, Washington, DC: World Bank (Chương 1, 3, 4).
5. Raj Nallari, Breda Griffith, and Shahid Yusuf (2012), Geography of Growth: Spatial Economics and Competitiveness, International Bank for Reconstruction and Development: World Bank (Chương 1, 4, 6, 8).
6. Krugman P. and Venable T. (1996), "Integration, specialization and adjustment", European Economic Review, 40 (page 959 - 968).
7. Nguyễn Văn Nam & Lê Thu Hoa (2009), Phát triển bền vững các vùng kinh tế trọng điểm: Kinh nghiệm các nước và quan điểm đối với Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, 6 (373/ 2009), trang 47 - 53.
8. Lê Thu Hoa (2011), Một số vấn đề về phát triển và cơ cấu kinh tế lãnh thổ của dải ven biển Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 163/2011, trang 9-18.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích hiện trạng và tiềm năng phát triển của các hình thức TCLT tại Việt Nam?

2. Bình luận về các tiêu chí đánh giá kết quả và hiệu quả của TCLT theo hướng phát triển bền vững? liên hệ với các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững?
3. Bình luận về sự phù hợp của quan điểm và chính sách đầu tư tập trung theo lãnh thổ trong bối cảnh các nền kinh tế đang phát triển, so sánh với quan điểm phát triển phi cân đối và lý thuyết cực phát triển?
4. So sánh những nội dung chủ yếu của lý thuyết địa kinh tế mới với lý thuyết phát triển hệ thống các vị trí trung tâm?
5. Thảo luận: các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu ("khoảng trống") về TCLT ở Việt Nam?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

Bộ môn phụ trách: Kinh tế - Quản lý Tài nguyên & Môi trường

A. Mục tiêu

Tài nguyên và môi trường là lực lượng sản xuất quan trọng và cần phải được phân bổ và quản lý hiệu quả bằng các cách tiếp cận, cơ chế, chính sách và giải pháp khác nhau. Chuyên đề này trang bị cho người học những kiến thức nâng cao về kinh tế và chính sách tài nguyên & môi trường, là cơ sở để phân tích và đề xuất các chính sách/ giải pháp quản lý sử dụng hiệu quả tài nguyên và môi trường với tư cách là một lực lượng sản xuất, đáp ứng yêu cầu của phân bố lực lượng sản xuất và phân vùng kinh tế.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề gồm 2 nội dung cơ bản

Nội dung 1: Lý thuyết về quyền tài sản trong kinh tế và chính sách tài nguyên và môi trường

Nội dung này giới thiệu lý thuyết về quyền tài sản trong quản lý tài nguyên và môi trường ở mức độ nâng cao. Đây là những lý thuyết có vai trò nền tảng trong việc phân tích những vấn đề tài nguyên và môi trường dưới khía cạnh kinh tế, lý thuyết này cũng cung cấp những nguyên lý tiền đề cho việc thiết kế và đánh giá các chính sách tài nguyên và môi trường.

Quyền tài sản là gốc rễ cho việc vận hành các qui luật của nền kinh tế thị trường để giải quyết các vấn đề kinh tế căn bản. Một cấu trúc quyền tài sản đầy đủ và thỏa đáng là điều kiện cần để mang lại những đầu ra hiệu quả về nguồn lực cho xã hội kể cả trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Phần này sẽ cung cấp cho NCS những kiến thức lý thuyết nâng cao về quyền tài sản và vai trò của nó trong lựa chọn, thiết kế và thực thi các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường ở Việt Nam.

Nội dung 2: Mô hình phân tích định lượng trong kinh tế và chính sách tài nguyên & môi trường (mô hình đầu vào đầu ra I/O trong kinh tế chính sách tài nguyên và môi trường)

Mô hình I/O là một mô hình định lượng có nhiều ứng dụng trong nghiên cứu phục vụ hoạch định các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường. Mô hình có thể cho phép tính được mức tiêu thụ tài nguyên và lượng chất thải gia tăng của từng ngành và của xã hội tương ứng với những kịch bản phát triển kinh tế khác nhau (tăng trưởng, thương mại, đầu tư). Mô hình cũng cho phép phân tích được tác động liên ngành liên vùng về tài nguyên và môi trường của

tăng trưởng kinh tế. Đồng thời góp phần quan trọng để để tính GDP xanh. Phần này dự sẽ giới thiệu nền tảng lý thuyết của mô hình và những ứng dụng của mô hình trong nghiên cứu kinh tế - chính sách tài nguyên và môi trường.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Lý thuyết về quyền tài sản trong kinh tế và chính sách tài nguyên và môi trường

2.1.1. Nội dung của lý thuyết về quyền tài sản trong quản lý tài nguyên và môi trường

Quyền tài sản là một lĩnh vực lý thuyết quan trọng trong kinh tế nói về việc nguồn lực được sở hữu và sử dụng ra sao. Tài nguyên và môi trường có thể được sở hữu bởi tư nhân, chính phủ và cộng đồng. Mỗi loại hình sở hữu thường có những ưu nhược điểm và phù hợp với cách thức quản lý tài nguyên và môi trường trong những điều kiện nhất định. Phần này sẽ giới thiệu những nội dung của lý thuyết quyền tài sản gồm các tính chất và thuộc tính của hệ thống quyền tài sản, các loại hệ thống quyền tài sản và các chính sách qui định về quyền tài sản trong quản lý tài nguyên và môi trường. Theo đó, quyền tài sản có thể được quản lý và chi phối bởi cách tiếp cận mệnh lệnh kiểm soát (ví dụ giới hạn số lượng đánh bắt, lượng thải, tiêu chuẩn kỹ thuật, qui trình…) hoặc cách tiếp cận thị trường (thuế, giấy phép thải, phí, chi trả dịch vụ môi trường…). Phần này cũng sẽ thảo luận về vai trò của một hệ thống quyền tài sản thỏa đáng trong việc vận hành các giải pháp thị trường để giải quyết các vấn đề tài nguyên và môi trường. Đồng thời cũng liên hệ lý thuyết với những vấn đề về quyền tài sản hiện nay ở Việt Nam trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

2.1.2. Ứng dụng lý thuyết quyền tài sản trong quản lý tài nguyên và môi trường

Từ những phân tích ở các phần trên, phần này sẽ khái quát lại tính hệ thống và cấu trúc của một hệ thống quyền tài sản hoàn chỉnh như một khung phân tích. Sau đó xem xét hệ thống quyền tài sản trong quản lý tài nguyên và môi trường tại Việt Nam để tìm ra những lỗ hổng trong cấu trúc quyền tài sản hiện tại. Những nguyên nhân và hậu quả của lỗ hổng về hệ thống quyền tài sản trong quản lý cũng sẽ được phân tích để tìm kiếm các cơ hội sửa chữa và hoàn thiện chính sách quản lý trên cơ sở hoàn thiện hệ thống quyền tài sản. Phần này cũng xem xét vai trò của chính phủ và thị trường trong việc khắc phục và sửa chữa những thất bại trong chính sách quản lý tài nguyên và môi trường hiện tại. Đồng thời phân tích việc ứng dụng lý thuyết về quyền tài sản trong việc thiết kế và vận hành các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường ở Việt Nam.

Câu hỏi thảo luận:

1. Hệ thống quyền tài sản có vai trò gì trong việc vận hành các giải pháp của thị trường và chính phủ trong quản lý tài nguyên và môi trường?
2. Hệ thống quyền tài sản có những dạng cụ thể nào trên thế giới và ở Việt Nam. Hãy nêu những khó khăn trong việc vận hành các dạng quyền tài sản trong quản lý tài nguyên và môi trường ở Việt Nam?
3. Phân tích những nhược điểm trong cấu trúc hệ thống quyền tài sản hiện tại ở Việt Nam trong quản lý tài nguyên và môi trường,

4. Hãy đề xuất một số giải pháp khắc phục các nhược điểm và khiếm khuyết trong hệ thống cấu trúc quyền tài sản là cơ sở để vận hành các chính sách quản lý tài nguyên và môi trường hướng tới sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

2.2. Mô hình đầu vào đầu ra (I/O) và những ứng dụng trong phân tích kinh tế tài nguyên và môi trường

2.2.1. Những ứng dụng của mô hình I/O trong quản lý tài nguyên và môi trường

Giới thiệu những ứng dụng cơ bản của mô hình IO trong nghiên cứu và phân tích chính sách quản lý tài nguyên và môi trường trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay.

2.2.2. Những nội dung cơ bản của mô hình I/O

Giới thiệu mô hình toán IO trong đó có lồng ghép các yếu tố môi trường, những bộ phân cấu thành của mô hình IO, đặc biệt là qui trình cơ bản để thực hiện phương pháp IO.

Ngoài ra, cũng sẽ phân tích những thuận lợi và khó khăn của việc áp dụng mô hình trong nghiên cứu các bài toán kinh tế- môi trường hiện tại ở Việt Nam.

Câu hỏi thảo luận:

1. Hãy trình bày một số ứng dụng cơ bản của mô hình I/O trong quản lý TNMT tại Việt Nam?
2. Trình bày mô hình lý thuyết cơ bản của mô hình I/O và một số bước thực hiện mô hình trong phân tích tài nguyên và môi trường.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Chuyên đề kết hợp giữa giảng dạy của giáo viên với hoạt động thảo luận nhóm, làm bài tập và trình bày kết quả thảo luận/ bài tập của NCS. Thời lượng: 15 tiết gồm cả lý thuyết và thảo luận (Lý thuyết 9 tiết, thảo luận và thực hành 6 tiết).

E. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Barbier, E. B. (2013). Wealth accounting, ecological capital and ecosystem services. Environment and Development Economics, 18, 133-161
2. Cavallo, E., & Noy, Ilan. (2011). Natural Disasters and the Economy — A Survey. International Review of Environmental and Resource Economics, 5, 63-102.
3. Trần Thọ Đạt và Vũ Thị Hoài Thu (2017), Kinh tế và chính sách Biến đổi khí hậu, Sách chuyên khảo, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Trần Thọ Đạt và Đinh Đức Trường (2018), Tài chính cho Biến đổi khí hậu tại Việt Nam, Báo cáo Diễn đàn tài chính Việt Nam, Bộ Tài chính.
5. Stern, N. H. (2007). The Economics of Climate Change: the Stern Review. Cambridge University Press.
6. Martin, I. W., & Pindyck, R. S. (2015). Averting catastrophes: the strange economics of Scylla and Charybdis. The American Economic Review, 105, 2947-2985

7. Hallegatte, S., & Przyluski, V. (2010). The economics of natural disasters: concepts and methods. World Bank Policy Research Working Paper Series, No.5507
8. Bùi Trinh, Dương Mạnh Hùng (2004), "Phương pháp phân tích kinh tế và môi trường thông qua mô hình IO "Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội,
9. Diễn đàn phát triển Việt Nam (2011), Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Mười năm nhìn lại và định hướng tương lai , NXB Giao thông vận tải, Hà Nội, Chương 8
10. Hoàng Huy Tuấn (2013), Sự phân quyền và quyền sở hữu trong quản lý tài nguyên thiên nhiên: Tiếp cận lý thuyết và bối cảnh ở Việt Nam, Tạp chí khoa học lâm nghiệp, số 1.
11. Quentin, G. (2007), The economics of the environmental and natural resources, Blackwell Publishing. Chương 3
12. Lê Hồng Nhật (2014), Sơ lược về lý thuyết quyền sở hữu, http://www.viet-studies.info/kinhte/LeHongNhat_ControlRight.pdf
13. ECLAC. (2003). Handbook for estimating the socio-economic and environmental effects of disasters. United Nations Economic Commission for Latin America and the Caribbean

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - ĐÔ THỊ HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Bộ môn phụ trách: Kinh tế và Quản lý Đô thị

Đô thị hoá là quá trình hình thành các đô thị mới, nâng cao trình độ các đô thị hiện có, hình thành hệ thống đô thị trong một quốc gia. Thực chất đó là quá trình phân bố lực lượng sản xuất nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế. Trong bối cảnh đô thị hoá với tốc độ ngày càng cao và đã trở thành xu thế của các quốc gia nói chung và Việt Nam nói riêng, việc nghiên cứu "Đô thị hoá gắn với phát triển bền vững" là rất cần thiết cho các nhà lãnh đạo, quản lý kinh tế, xã hội cũng như các NCS thuộc chuyên ngành Phân bố lực lượng sản xuất và Phân vùng kinh tế.

A. Mục tiêu

Chuyên đề nhằm làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn về đô thị hoá, tổ chức không gian phát triển đô thị gắn với phát triển bền vững; nghiên cứu nhấn mạnh và bổ sung những điểm mới trong lý luận về đô thị hoá trên phương diện phân bố lực lượng sản xuất; phân tích mối quan hệ đô thị hoá với công nghiệp hoá, phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với tổ chức không gian phát triển đô thị nhằm sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai và các nguồn lực; đề xuất những quan điểm, giải pháp đổi mới, xây dựng chiến lược đô thị hoá và các điều kiện thực hiện gắn với phát triển bền vững đến giữa thế kỷ XXI.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề tổng kết xây dựng khung lý thuyết về đô thị hoá, tổ chức không gian phát triển đô thị với các nhận thức cơ bản về tính quy luật của đô thị hoá, vai trò của đô thị hoá gắn với phát triển bền vững và mối quan hệ giữa phát triển đô thị và phát triển kinh tế xã hội. Bởi,

phát triển kinh tế xã hội là mục tiêu và điểm xuất phát để quyết định các chiến lược, định hướng phát triển, trong đó có chiến lược đô thị hóa. Vì vậy đô thị hóa gắn với phát triển bền vững và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước có mối quan hệ rất chặt chẽ. Trên cơ sở phân tích sự biến đổi của nhận thức mới về phát triển đô thị chuyên đề xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tính bền vững của quá trình đô thị hoá, đề xuất các quan điểm về chiến lược đô thị hoá nói chung và tổ chức không gian đô thị nói riêng gắn với PTBV và những điều kiện và khuyến nghị các giải pháp thực hiện chiến lược đô thị hoá.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Đô thị hóa, tổ chức không gian phát triển đô thị và PTBV

3.1.1. Những vấn đề có tính quy luật của đô thị hóa và PTBV

Tính tất yếu của đô thị hoá, tiền đề và điều kiện để đô thị hoá thành công. Những vấn đề có tính quy luật phát sinh trong quá trình đô thị hoá. Vận dụng các quan điểm và nội dung PTBV trong quá trình đô thị hoá ;

Các mô hình phát triển đô thị, tổ chức không gian phát triển đô thị, khoảng cách giữa các đô thị, mật độ đô thị, sự hình thành hệ thống đô thị và chiến lược đô thị hoá;

3.1.2. Vai trò của đô thị hoá trong phát triển kinh tế, xã hội và những vấn đề về kinh tế, xã hội phát sinh trong quá trình đô thị hoá

- Tập trung lực lượng sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế xã hội, tăng tính kinh tế nhờ quy mô, hình thành các trung tâm kinh tế, văn hoá của vùng và khu vực, thúc đẩy xã hội tiến bộ.

- Những vấn đề về kinh tế, xã hội phát sinh trong quá trình đô thị hoá

3.1.3. Một số lý thuyết phát triển đô thị

- Lý luận về thành phố không tưởng: Robert Owen 1771-1858; Francois Marie Charles Fourer 1772 -1837; William Morris 1834-1896
- Lý luận thành phố - vườn và thành phố vệ tinh của Ebenezer Howard 1850-1928
- Lý luận thành phố chuỗi
- Lý luận thành phố công nghiệp
- Lý luận phát triển thành phố theo đơn vị: (1) Đơn vị láng giềng của Clarence Perry; (2) Walter Christaller và lý luận phân bố các điểm dân cư; (3) Christaller Alexander và "cấu trúc phi tầng bậc".

3.1.4. Phát triển bền vững và phát triển đô thị bền vững

Khái niệm, nội dung phát triển bền vững; Khái niệm, nội dung phát triển đô thị bền vững

3.1.5. Hệ thống tiêu chí đánh giá đô thị hóa gắn với phát triển bền vững

Cơ sở lý thuyết để xác định hệ thống tiêu chí đánh giá đô thị gắn với phát triển bền vững; Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá đô thị hoá gắn với sử dụng hiệu quả các nguồn theo hướng phát triển bền vững ; nghiên cứu những nguy cơ đô thị hóa không bền vững;

3.2. Phân tích các nhân tố tác động đến đô thị hoá và tổ chức không gian phát triển đô thị

3.2.1.Phân tích những nhân tố tác động đến xu hướng đô thị hóa

Định hướng chính trị và khuôn khổ pháp lý (cơ chế, chính sách, luật pháp); Nhân tố văn hoá xã hội (dân cư, tập quán, tín ngưỡng...); Trình độ phát triển kinh tế, điều kiện tài nguyên, hội nhập quốc tế v.v...

3.2.2. Phân tích sự tác động của đô thị hóa đến phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường

Mối quan hệ giữa đô thị hóa và sử dụng nguồn lực (phân bố tài nguyên đất đai, nhân lực...); Mối quan hệ giữa đô thị hóa và các vấn đề phát triển kinh tế, công bằng xã hội, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên;

3.3. Chiến lược đô thị hóa gắn với phát triển bền vững

3.3.1. Lồng ghép PTBV vào Chiến lược đô thị hóa

- Những hạn chế, khó khăn trong lồng ghép PTBV vào Chiến lược đô thị hóa;
- Tổng quan chung về những xu hướng không bền vững trong đô thị hóa và tổ chức không gian phát triển đô thị;
- Quan điểm đô thị hóa gắn với phát triển bền vững
- Mục tiêu, định hướng Chiến lược đô thị hóa
- Đề xuất Chiến lược đô thị hóa gắn với phát triển bền vững
- Những điều kiện và giải pháp thực hiện chiến lược đô thị hóa gắn với phát triển bền vững

3.3.2. Kinh nghiệm quốc tế về Chiến lược đô thị hóa gắn với phát triển bền vững

Phân tích một số kinh nghiệm thực hiện chiến lược đô thị hóa gắn với PTBV của một số quốc gia, từ đó rút ra những bài học (thành công và không thành công) trong quá trình xây dựng và thực thi chiến lược đô thị hóa gắn với phát triển bền vững tại Việt Nam.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Giảng dạy lý thuyết: 9 tiết; Thảo luận: 6 tiết

E. Yêu cầu đối với người học:

Để nắm chắc kiến thức chuyên đề này, người học đã được trang bị những kiến thức về kinh tế và quản lý đô thị ở bậc đại học và sau đại học.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Chen Zeng , Xiangzheng Deng , Jianing Dong and Peiying Hu (2016), Urbanization and Sustainability: Comparison of the Processes in “BIC” Countries, Sustainability, vol 8
2. Nguyễn Đình Hương (2016), Chiến lược đô thị hóa theo hướng phát triển bền vững, NXB Chính trị quốc gia-Sự thật
3. Nguyễn Đức Khiển và Nguyễn Kim Hoàng (2013), An ninh môi trường, NXB Thông tin và truyền thông.

4. UNCTAD (2015), Science, Technology And Innovation For Sustainable Urbanization
5. UNDP (2016), Sustainable Urbanization Strategy: UNDP's Support To Sustainable, Inclusive And Resilient Cities In The Developing World
6. UN-HABITAT (2015), Sustainable Urban Development in Africa

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích những nhân tố tác động đến xu hướng đô thị hóa gắn với phát triển bền vững ở Việt Nam ?
2. Phân tích ý nghĩa của tổ chức không gian phát triển đô thị trong quá trình đô thị hoá?
3. Phân tích mối quan hệ giữa đô thị hoá và các vấn đề môi trường?
4. Phân tích vai trò của đô thị hoá đến phát triển kinh tế, xã hội ?
5. Phân tích các tiêu chí đánh giá đô thị hoá gắn với phát triển bền vững ?
6. Phân tích mối quan hệ giữa đô thị hóa và phát triển nguồn nhân lực?
7. Phân tích mối quan hệ giữa đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế?

CHUYÊN NGÀNH: KHOA HỌC QUẢN LÝ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Lý thuyết quản lý nhà nước về kinh tế nâng cao
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Quản lý kinh tế, Khoa Khoa học quản lý
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà TS Nguyễn Thị Lệ Thúy TS. Bùi Thị Hồng Việt PGS.TS. Lê Thị Anh Vân PGS.TS. Mai Văn Bưu PGS.TS. Mai Ngọc Anh

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần "Lý thuyết quản lý nhà nước về kinh tế" được thiết kế trong chương trình giảng dạy Nghiên cứu sinh (NCS) chuyên ngành Quản lý kinh tế nhằm hướng tới các mục tiêu:

Về mặt lý thuyết: Trang bị cho NCS các lý thuyết nâng cao về quản lý nhà nước về kinh tế mà chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ mới chỉ dừng ở mức giới thiệu cơ bản hoặc chưa đề cập đến. Cụ thể:

- Nắm được lý thuyết nâng cao về đánh giá quản lý nhà nước về kinh tế, quản lý nhà nước về kinh tế trong các giai đoạn phát triển kinh tế, quản lý nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.
- Nắm được lý thuyết nâng cao về quản lý phát triển vùng, lý thuyết phát triển vùng và liên kết vùng trong phát triển kinh tế xã hội.
- Nắm được lý thuyết nâng cao về phi tập trung hóa, các cách tiếp cận về phi tập trung hóa, lý thuyết về sự lựa chọn phi tập trung hóa và các chỉ số phi tập trung hóa, tham nhũng và chính quyền phi tập trung hóa.

Về ứng dụng trong phát triển hướng nghiên cứu, NCS sau khi học xong học phần có thể vận dụng lý thuyết đã học để:

- Phát hiện vấn đề, lựa chọn và xác định giải pháp giải quyết vấn đề thuộc quản lý nhà nước về kinh tế trong giai đoạn phát triển kinh tế nhất định; ứng dụng lý thuyết đã học để xác định vấn đề về năng lực cạnh tranh và lựa chọn chính sách giải quyết vấn đề.
- Đánh giá phát triển vùng, xác định các vấn đề về phát triển vùng, lựa chọn và tìm giải pháp giải quyết vấn đề trong quản lý phát triển vùng.

- Phân tích mức độ phi tập trung hóa, đánh giá kết quả phi tập trung hóa, phân tích vấn đề và đề xuất giải pháp cải thiện mức độ phi tập trung hóa trong quản lý nhà nước đối với ngành/địa phương nhất định.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

STT	Tên chuyên đề	Lý thuyết	Thảo luận	Tổng cộng
1	Quản lý nhà nước về kinh tế trong các giai đoạn phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia	7	8	15
2	Quản lý phát triển vùng	7	8	15
3	Phi tập trung hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế	7	8	15
Tổng		21	24	45

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giáo viên giảng những nội dung mới, nâng cao, giới thiệu tài liệu tự nghiên cứu cho học viên.
- Học viên đọc tài liệu, chuẩn bị các tình huống nghiên cứu để vận dụng những lý thuyết đã học, học viên trình bày, trao đổi các nội dung nghiên cứu dưới sự giúp đỡ của giáo viên.
- Với mỗi chuyên đề, giáo viên yêu cầu học viên viết một bài thu hoạch sau khi nghiên cứu chuyên đề.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

- Đánh giá quá trình (trọng số 40%): Học viên cần tham gia 70% các buổi học tập trên lớp, chuẩn bị và tham gia đầy đủ bài tập thảo luận nhóm (nếu có nhiều học viên), hoặc bài tập thực hành (nếu ít học viên).
- Đánh giá cuối cùng (trọng số 60%): Học viên cần chuẩn bị 3 bài thu hoạch cho 3 chuyên đề sau khi kết thúc học phần này.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - Quản lý nhà nước về kinh tế trong các giai đoạn phát triển kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

A. Mục tiêu

Trang bị cho NCS những kiến thức nâng cao về quản lý nhà nước về kinh tế theo cách tiếp cận của mô hình giai đoạn phát triển kinh tế và mô hình nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Học xong chuyên đề này, học viên có khả năng vận dụng kiến thức vào phát triển các hướng nghiên cứu liên quan đến quản lý nhà nước đối với lĩnh vực kinh tế nhất định, đối với đối tượng quản lý nhất định. Trên cơ sở đó, học viên sẽ phát triển nghiên cứu liên quan đến đề xuất các công cụ quản lý của Nhà nước chủ yếu đối với một lĩnh vực, một đối tượng nhất định theo cách tiếp cập của mô hình giai đoạn phát triển kinh tế và mô hình năng lực cạnh tranh.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này bao gồm những nội dung về đánh giá quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế trong các giai đoạn phát triển kinh tế (quản lý nhà nước trong một nền kinh tế dựa vào đầu vào, quản lý nhà nước trong một nền kinh tế dựa vào đầu tư, quản lý nhà nước trong một nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo); quản lý nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Ở bậc đại học, kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế là kiến thức về nhà nước, các chức năng, các công cụ và bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế. Ở bậc cao học mới chỉ đi sâu vào vai trò Nhà nước tùy theo năng lực của Nhà nước, vai trò nhà nước trong tạo môi trường kinh doanh, vai trò nhà nước trong định hướng phát triển kinh tế. Vì vậy chuyên đề này trang bị cho NCS thêm các kiến thức nâng cao về quản lý nhà nước dựa trên nền tảng những kiến thức đã học ở bậc đại học và cao học. Đây là các lý thuyết đang được khai thác và ứng dụng trong phân tích môi trường kinh tế vĩ mô của một quốc gia hiện nay, và rất thiết thực cho NCS khi nghiên cứu các đề tài về quản lý vĩ mô nền kinh tế, quản lý ngành và vùng kinh tế.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Đánh giá quản lý nhà nước về kinh tế

1.1.1. Nhà nước chịu trách nhiệm trước người dân về kết quả phát triển kinh tế (kết quả tăng trưởng, ổn định kinh tế; kết quả phân phối thành quả tăng trưởng kinh tế; về nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia).

1.1.2. Các tiêu chí và chỉ số đánh giá quản lý nhà nước về kinh tế (cách tiếp cận của UNDP về đánh giá quản lý nhà nước, các lĩnh vực đánh giá, các chỉ số đánh giá).

1.2. Quản lý của nhà nước về kinh tế theo mô hình giai đoạn phát triển kinh tế

1.2.1. Mô hình giai đoạn phát triển kinh tế (nền kinh tế dựa vào đầu vào, nền kinh tế dựa vào đầu tư, nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo).

1.2.2. Quản lý nhà nước trong một nền kinh tế dựa vào đầu vào và các chức năng cơ bản (đặc điểm của nền kinh tế dựa vào đầu vào, mục tiêu và chính sách của Nhà nước về ổn định chính trị, luật pháp; chức năng phát triển nguồn nhân lực; đảm bảo cơ sở hạ tầng; cải thiện các thủ tục hành chính).

1.2.3. Quản lý nhà nước trong một nền kinh tế dựa vào đầu tư (đặc điểm của nền kinh tế dựa vào đầu tư, mục tiêu và chính sách thúc đẩy cạnh tranh nội địa tăng; mở cửa thị trường, đảm bảo cơ sở hạ tầng hiện đại; các quy định và động lực khuyến khích tăng năng suất; chính sách phát triển các cụm ngành).

1.2.4. Quản lý nhà nước trong một nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo (đặc điểm của nền kinh tế dựa vào đổi mới sáng tạo, mục tiêu và chính sách phát triển kỹ năng bậc cao; phát triển các cơ sở khoa học công nghệ; các quy định và động lực khuyến khích đổi mới sáng tạo; chính sách nâng cấp các cụm ngành).

1.2.5. Đọc và thảo luận các nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế, các yếu tố quyết định đến tăng trưởng và các công cụ tác động của Nhà nước: “Economic Growth in a Cross Section of Countries”; “Policy Framework for Innovation-driven Development in China”; “The relationship between graduates and economic growth across countries”.

1.3. Quản lý nhà nước về kinh tế nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia

1.3.1. Mô hình năng lực cạnh tranh quốc gia (giới thiệu các mô hình về năng lực cạnh tranh quốc gia: mô hình năng lực cạnh tranh của M.Porter, mô hình năng lực cạnh tranh toàn cầu, các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh; xác định các vấn đề về năng lực cạnh tranh và lựa chọn chính sách).

1.3.2. Năng lực cạnh tranh vĩ mô và năng lực cạnh trạnh vi mô (năng suất của nền kinh tế phụ thuộc vào hạ tầng kinh tế xã hội, thể chế chính trị và các chính sách kinh tế vĩ mô; năng suất phụ thuộc vào trình độ phát triển của các cụm ngành kinh tế, các chiến lược tinh vi của các doanh nghiệp, chiến lược phát triển ngành kinh tế của quốc gia).

1.3.3. Hội nhập khu vực, quốc tế và năng lực cạnh tranh (Cấp độ vi mô: hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị khu vực, quốc tế; Cấp độ vĩ mô: các chính sách hợp tác kinh tế, các hiệp ước đối ngoại, chính sách phát triển thương mại và đầu tư).

1.3.4. Quản lý nhà nước về kinh tế nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia: mục tiêu và các công cụ quản lý chủ yếu (chiến lược kinh tế của quốc gia, chính sách liên kết vùng; phối hợp tổng thể thực hiện chiến lược, vận hành bộ máy triển khai chiến lược; cơ chế đo lường sự tiến bộ, đánh giá và điều chỉnh).

1.3.5. Ứng dụng các nội dung nghiên cứu vào quản lý nhà nước về kinh tế ở Việt Nam (Kinh nghiệm của một số quốc gia; Mô hình tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam; Chiến lược và những ưu tiên phát triển kinh tế ở Việt Nam; Thực thi chiến lược phát triển kinh tế ở Việt Nam).

1.3.6. Đọc và thảo luận về các nghiên cứu: "Global competitiveness Report 2017-2018"; "Competitiveness: from microeconomic foundations to national determinants"; "Competitiveness of the industries based on the Porter's diamond model: An Empirical Study"; "The determinants of national competitiveness"; "Giải pháp đột phá nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia tại Việt Nam".

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giảng lý thuyết về mô hình giai đoạn phát triển kinh tế và mô hình năng lực cạnh tranh quốc gia, lý thuyết quản lý nhà nước theo hai mô hình này. Học viên đọc, trao đổi các bài nghiên cứu đã liệt kê trong đề cương và tổng kết khung lý thuyết và kết quả nghiên cứu thực nghiệm rút ra từ bài đọc. Học viên làm một bài tập thu hoạch thuộc phần 1.2 sau khi giảng viên đã hướng dẫn cách thức chuẩn bị. Học viên sẽ trình bày nội dung bài thu hoạch trong buổi học sau, giảng viên và học viên khác đóng góp, thảo luận và điều chỉnh nội dung bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi nghiên cứu chuyên đề này, học viên cần nắm được kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế đã nghiên cứu ở bậc đại học và bậc cao học bao gồm (1) Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế để xử lý những thất bại của thị trường và xử lý chính những thất bại của Nhà nước; (2) Chức năng quản lý nhà nước về kinh tế theo quy trình quản lý và theo vai trò tiến triển của Nhà nước; (3) Bộ máy Quản lý nhà nước về kinh tế; (4) Vai trò Nhà nước tùy theo năng lực của Nhà nước; (5) Vai trò nhà nước trong tạo môi trường kinh doanh; (6) Vai trò nhà nước trong định hướng phát triển kinh tế.

F. Tài liệu tham khảo:

1. World Economic Forum (2018), The Global Competitiveness Report 2017-2018.
2. Marginean silvia (2006), Competitiveness: from microeconomic foundations to national determinants, Studies in Business and Economics
3. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (2012), Thay đổi mô hình tăng trưởng,Trung tâm thông tin tư liệu. (đọc trang 8 - 48)
4. Đào Duy Huân (2014), Chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn từ 2015 đến năm 2020, Tạp chí phát triển & hội nhập Số 16 (26) - Tháng 05-06/2014. (đọc trang 69 -73)
5. Phạm Văn Dũng (2010), Vai trò Nhà nước trong phát triển kinh tế Thủ đô theo hướng bền vững, Tạp chí kinh tế và kinh doanh số 3, 2010, Đại học Quốc gia Hà Nội. (đọc trang 154 -162)
6. Ngân hàng thế giới (2013), Tạo thuận lợi thương mại, tạo giá trị và năng lực cạnh tranh: gợi ý chính sách, Ủy ban hợp tác kinh tế quốc tế.(đọc trang 5 -40).
7. Nguyễn Trúc Lê (2014), Giải pháp đột phá nguồn nhân lực nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia tại Việt Nam, Tạp chí KT&PT, số 200 (II), tháng 02 năm 2014, tr. 11-17.
8. Bùi Quang Bình (2014), Mô hình tăng trưởng kinh tế và việc thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam, KT&PT, số 200 tháng 02 năm 2014, tr. 25-37
9. Đỗ Hoàng Toàn và Mai Văn Bưu (2006), Quản lý nhà nước về kinh tế, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, chương 1,4.
10. World Economic Forum (2014), Global Competitiveness Report 2014 -2015. (đọc trang 5-70)
11. Dawn Holland và ctg (2013), The relationship between graduates and economic growth across countries, BIS research paper No 110, National Institute of Economic and Social Research. (đọc trang 16 -50).
12. Ismail Bakan và Ctg (2012), Competitiveness of the industries based on the Porter's diamond model: An Empirical Study, IJRRAS 11(3), University of Kahramanmaras. (đọc trang 441 - 453).
13. Robert J. Barro (1991), Economic Growth in a Cross Section of Countries, The Quarterly Journal of Economics, Vol 106, No 12, pp 407 - 443. (đọc trang 407 - 438).
14. Mercedes Delgado và ctg (2012), The determinants of national competitiveness, Working Paper 18249, National Bureau of Economic Reseach, 1050 Massachusetts Avenue. (đọc trang 5-29).
15. Lin Jie (2013), Policy Framework for Innovation-driven Development in China, Paper for 2013 Globelic Academy-CASIPM. (đọc trang 1-8).

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Anh chị đang dự định nghiên cứu về một lĩnh vực quản lý nhà nước nhất định, vận dụng lý thuyết về mô hình giai đoạn phát triển kinh tế để phân tích các chính sách của Nhà nước đối với ngành mà anh (chị) đang nghiên cứu?

2. Phác thảo những biến số thể hiện năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam có ảnh hưởng đến lĩnh vực quản lý nhà nước về kinh tế ở một địa phương hoặc tầm quốc gia mà anh (chị) đang nghiên cứu?
3. Hãy vận dụng mô hình giai đoạn phát triển kinh tế để phản ánh đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam hiện nay? Phân tích những bằng chứng chứng minh cho những nhận định của anh (chị) về giai đoạn phát triển kinh tế ở Việt Nam?
4. Phân tích thực trạng về năng suất lao động của Việt Nam hiện nay, tìm kiếm thông tin và so sánh với các quốc gia khác? Vận dụng hai mô hình đã học để phân tích nguyên nhân sụt giảm năng suất lao động của Việt Nam?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - Quản lý phát triển vùng

A. Mục tiêu

Đây là học phần mà học viên chuyên ngành quản lý kinh tế chưa được trang bị ở bậc đại học và cao học. Vì vậy chuyên đề này được thiết kế nhằm trang bị cho các NCS những lý thuyết về phát triển vùng và quản lý phát triển vùng. Học xong chuyên đề này, học viên có khả năng vận dụng kiến thức vào việc tìm kiếm những hướng nghiên cứu liên quan đến quản lý phát triển vùng như nghiên cứu các yếu tố nội sinh và ngoại sinh tác động đến phát triển kinh tế một vùng nhất định, nghiên cứu đề xuất công cụ chính sách của Nhà nước đối với phát triển vùng theo một lý thuyết nhất định đã được giới thiệu.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này nghiên cứu những kiến thức cơ bản về kinh tế vùng, phát triển kinh tế vùng, cung cấp cho người học những mô hình phát triển vùng, những nội dung về quản lý phát triển vùng, nội dung liên kết vùng, vai trò của các cơ quan quản lý trung ương và địa phương trong quản lý phát triển vùng. Chuyên đề này là cần thiết bởi đây là những nội dung chưa được đề cập ở bậc cử nhân và thạc sĩ và là những lý thuyết mới về phát triển vùng có thể phục vụ cho công việc nghiên cứu của NCS. Mặt khác, NCS chuyên ngành Quản lý kinh tế lại chủ yếu là những cán bộ quản lý nhà nước hiện chưa được tiếp cận nhiều với các kiến thức về phát triển vùng.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Quản lý phát triển vùng

2.1.1. Kinh tế vùng và cơ sở kinh tế của vùng (khái niệm vùng, phân loại vùng, đặc điểm của kinh tế vùng và phân tích những cơ sở kinh tế của một vùng, lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của vùng).

2.1.2. Phát triển vùng (xác định các mục tiêu phát triển vùng; nội dung của phát triển vùng).

2.1.3. Đánh giá phát triển vùng (chỉ số đánh giá phát triển vùng, tầm quan trọng và lợi ích của các chỉ số đánh giá, phân loại các chỉ số đánh giá, lựa chọn chỉ số đánh giá, sử dụng các chỉ số đánh giá, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và sử dụng các chỉ số đánh giá)

(đọc tài liệu "governing regional development policy: the use of performance indicators", chương 1, 2, 3).

2.1.4. Các yếu tố quyết định đến phát triển vùng (xem xét các yếu tố nội tại của một vùng, các yếu tố ảnh hưởng ngoại vùng và yếu tố thuộc quản lý nhà nước đối với phát triển vùng).

2.1.5. Quản lý phát triển vùng (mục tiêu, nội dung, công cụ quản lý của nhà nước về phát triển vùng, vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong phát triển vùng).

2.1.6. Chính sách phát triển vùng (Mục tiêu chính sách phát triển vùng; Quá trình tiến triển của chính sách phát triển vùng và trọng tâm chính sách; Chính sách liên kết kinh tế vùng; Chính sách tạo môi trường và hỗ trợ phát triển vùng; Chính sách phát triển vùng kinh tế đặc thù).

2.1.7. Đọc và trao đổi nghiên cứu (" Rethinking Regional Development Policy-Making"; "Regional disparities and determinants of growth in Mexico"; "Regional development policies and strategies in Thailand"; "Considerations regarding the development of Romania regional economies through innovation and entrepreneurship").

2.2. Lý thuyết về phát triển vùng

2.2.1. Quản lý phát triển vùng theo "lý thuyết dựa vào nguồn lực bên ngoài" (lý thuyết phát triển dựa vào nguồn lực bên ngoài, mô hình đầu vào đầu ra, mô hình liên kết, các vấn đề và giải pháp chính sách của nhà nước).

2.2.2. Quản lý phát triển vùng theo "lý thuyết lý thuyết tăng trưởng và đổi mới" (nghiên cứu những xung lực tạo nên sự tăng trưởng, đổi mới và định hướng chính sách theo trọng tâm của mô hình).

2.2.3. Quản lý phát triển vùng theo "lý thuyết cụm ngành kinh tế" (nghiên cứu cụm ngành, phạm vi cụm ngành, độ sâu của cụm ngành, vai trò của cơ quan nhà nước trong cụm ngành, các hiệp hội, lợi thế cạnh tranh và cụm ngành; phân biệt chính sách phát triển ngành và cụm ngành; các vấn đề và đề xuất giải pháp chính sách).

2.2.4. Quản lý phát triển vùng theo "lý thuyết tân địa kinh tế" (tập trung vào tính kinh tế do quy mô dẫn đến việc sản xuất và trao đổi các sản phẩm cùng ngành nhưng có đặc tính và sự đa dạng khác nhau, từ đó dẫn đến trọng tâm của chính sách phát triển vùng).

2.2.5. Quản lý phát triển vùng theo lý thuyết "đảm bảo các điều kiện sống và gìn giữ tài nguyên" (nghiên cứu nội dung về xây dựng kết cấu hạ tầng, vấn đề quy hoạch vùng với nội dung xây dựng kết cấu hạ tầng).

2.2.6. Đọc và trao đổi nghiên cứu ("A Review of Regional Economic Models for Fisheries Management in the U.S"; "Planning the innovation agenda for sustainable development in resource regions: A central Queensland case study")

2.3. Liên kết vùng trong phát triển kinh tế xã hội

2.3.1. Liên kết vùng (khái niệm; quan điểm; vai trò liên kết; bản chất của liên kết, liên kết vùng và liên vùng; mục tiêu liên kết, cơ sở của liên kết: lợi thế so sánh của địa phương và lợi thế của vùng; sản phẩm của vùng: chuỗi giá trị).

2.3.2. Nội dung liên kết vùng (phối hợp quy hoạch, hợp tác xây dựng chính sách tăng cường năng lực cạnh tranh vùng, hợp tác xây dựng không gian kinh tế, xây dựng hạ tầng giao thông liên tỉnh, liên kết đào tạo và phát triển nhân lực, hợp tác huy động vốn đầu tư, phối hợp xúc tiến thương mại).

2.3.3. Các hình thức (liên kết vĩ mô và vi mô, liên kết dọc và liên kết ngang) và các công cụ liên kết vùng (hệ thống dữ liệu vùng, quy hoạch vùng, bộ máy quản lý liên kết vùng).

2.3.4. Bộ máy quản lý liên kết vùng (ban điều phối vùng, năng lực quản lý liên kết).

2.3.5. Đọc tài liệu: "Liên kết vùng: từ lý luận đến thực tiễn"; "Báo cáo khảo sát liên kết giữa các địa phương trong phát triển vùng"." "Liên kết với các vùng và địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội"

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giảng lý thuyết về quản lý phát triển vùng để học viên nắm được những kiến thức cơ bản. Giảng viên yêu cầu mỗi nhóm học viên (2 hv) chuẩn bị một lý thuyết về phát triển vùng. Cả lớp tổ chức trao đổi và giảng viên tổng kết về những điểm cần chú ý về quản lý phát triển vùng theo mỗi lý thuyết phát triển vùng. Học viên làm một bài tập thu hoạch liên quan đến đề xuất chính sách phát triển vùng ở Việt Nam với một vùng cụ thể. Học viên sẽ trình bày nội dung bài thu hoạch trong buổi học sau, giảng viên và học viên khác đóng góp, thảo luận và điều chỉnh nội dung bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi nghiên cứu chuyên đề này, học viên cần nắm được kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế đã nghiên cứu ở bậc đại học và bậc cao học bao gồm (1) Những yếu tố cấu thành của một nền kinh tế; (2) Kiến thức về các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế; (3) Kiến thức về các công cụ quản lý nhà nước về kinh tế như chiến lược, quy hoạch, chính sách và kế hoạch; (4) Kiến thức về chính sách kinh tế và quy trình chính sách kinh tế; (5) Kiến thức và kỹ năng về phân tích chính sách.

F. Tài liệu tham khảo:

1. Bùi Tất Thắng (2017), Liên kết với các vùng và địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, Tạp chí xây dựng đô thị, số 55.2017.
2. OECD (2017), Rethinking Regional Development Policy-Making, ECD Publishing, Paris.
3. Nguyễn Văn Huân (2008), Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn, Phòng Nghiên cứu phát triển kinh tế vùng, Viện Kinh tế Việt Nam, (đọc trang 1 - 26).
4. TS. Hồ Kỳ Minh & ThS. Lê Minh Nhất Duy (2013), Liên kết vùng: từ lý luận đến thực tiễn, Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng (đọc trang 1 - 12).
5. Lê Thế Giới (2008), Xây dựng mô hình hợp tác và liên kết vùng trong phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 2 (25).
6. Đào Hữu Hòa (2008), Liên kết trong chính sách thu hút đầu tư phát triển công nghiệp của các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền trung: thực trạng và giải pháp, Tạp chí khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, số 6(29).
7. ThS. Trần Hữu Hiệp (2013), Một số vấn đề về phát triển vùng và liên kết vùng đồng bằng sông Cửu Long, Kỷ yếu hội thảo khoa học về Giải pháp khai thác tiềm năng Kinh tế-Xã hội các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng liên kết vùng Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ.
8. OECD (2009), Governing regional development policy: the use of performance indicators, www.oecd.org/publishing/corrigenda (đọc chương 1, 2, 3, trang 23 - 74).

9. Susan Kinnear (2013), Planning the innovation agenda for sustainable development in resource regions: A central Queensland case study, Resource Policy 39(2014) (đọc trang 42 -53).
10. Mihai Talmaciu (2012), Considerations regarding the development of Romania regional economies through innovation and entrepreneurship, Procedia Economics and Finance 3, pp 914 -920 (đọc trang 914 - 920).
11. M. Ashraf Hossain (2001), Regional development policies and strategies in Thailand: the implication for the northeast and Nakhon Ratchasima, In Y. Lee, et al. (ed.) Local Development and Planning in the 21st Century: Challenges and Priorities, EAROPH (East Asian Regional Organization for Planning and Housing), Korea Charter (đọc trang 3 - 32).
12. Chang K. Seung, Edward W (2006), A Review of Regional Economic Models for Fisheries Management in the U.S, Marine Resource Economics, Volume 21, pp. 101-124 (đọc trang 101 - 120).
13. Eduardo Rodrı´guez-Oreggia (2005), Regional disparities and determinants of growth in Mexico, Regional Science 39:207-220, Springer Verlag (đọc trang 207 - 220).

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển một vùng kinh tế cụ thể ở Việt Nam?
2. Phân tích chiến lược và các chính sách phát triển một vùng ở Việt Nam có liên quan tới đề tài nghiên cứu của học viên?
3. Theo mối quan tâm của học viên tới một vùng nhất định, phân tích các công cụ chính sách liên kết phát triển vùng giữa các chính quyền địa phương có liên quan?
4. Hãy lấy trường hợp của một ngành kinh tế nhất định, mô tả các hình thức liên kết giữa các địa phương trong một vùng cụ thể nhằm phát triển ngành kinh tế đó?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - Phi tập trung hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế

A. Mục tiêu:

Trang bị cho các NCS một số cách tiếp cận và lý thuyết về phi tập trung hóa trong quản lý nhà nước. Học xong chuyên đề này, học viên có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào định hướng nghiên cứu liên quan đến phi tập trung hóa trong quản lý kinh tế tại trung ương hoặc địa phương như lựa chọn loại hình phi tập trung hóa, xây dựng hệ thống các chỉ số đánh giá mức độ phi tập trung hóa, nghiên cứu tác động của phi tập trung hóa, nghiên cứu nhân tố tác động đến phi tập trung hóa, nghiên cứu nhân tố tác động đến mức độ minh bạch của chính phủ và chính quyền).

B. Tóm tắt nội dung

Ở bậc cử nhân và thạc sĩ, học viên chỉ mới được nghiên cứu về lý thuyết chung về nguyên tắc phi tập trung hóa trong quản lý nhà nước như khái niệm, vai trò, sự cần thiết, hình thức, điều kiện phi tập trung hóa. Chuyên đề này giới thiệu sâu hơn về các cách tiếp cận để phân loại hình thức phi tập trung hóa, các lý thuyết về đánh giá kết quả phi tập trung hóa, lý thuyết về cơ sở, căn cứ xác định hình thức và mức độ phân bố quyền hạn giữa các cơ quan quản lý nhà nước, lý thuyết nghiên cứu về tham nhũng - tác động tiêu cực của phi tập trung hóa.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Các cách tiếp cận về phi tập trung hóa

3.1.1. Cách tiếp cận của Cohen and Peterson (1996) về phi tập trung hóa (trao quyền - hình thành các đơn vị hành chính có tư cách pháp nhân, trao quyền - chính quyền tự trị; tập trung tản quyền - các đơn vị trung ương đóng tại địa phương; tập trung tản quyền - hội đồng hành chính địa phương).

3.1.2. Lý thuyết của UNDP về phi tập trung hóa (phi tập trung hóa hành chính, phi tập trung quản lý tài khóa và tài chính, phi tập trung hóa chính trị và dân chủ; phi tập trung hóa cung cấp dịch vụ).

3.1.3. Đọc tài liệu: "Phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế nhìn từ góc độ thể chế"; "Thực trạng phân cấp, phân quyền và vấn đề tự quản địa phương tại Việt Nam".

3.2. Lý thuyết của Suffle về sự lựa chọn phi tập trung hóa và các chỉ số phi tập trung hóa

3.2.1. Sự lựa chọn phi tập trung hóa: chính trị, tài khóa và tài chính, hành chính.

3.2.2. Đánh giá phi tập trung hóa - hệ thống chỉ số đầu ra: về chính trị (trách nhiệm chính trị, minh bạch chính trị và đại diện chính trị); về tài khóa và tài chính (huy động nguồn lực, phân bổ nguồn lực, năng lực tài khóa, chỉ số nợ của quốc gia và địa phương); về hành chính (năng lực hành chính, trách nhiệm hành chính, minh bạch hành chính).

3.2.3. Đánh giá phi tập trung hóa - hệ thống chỉ số kết quả: giới hạn ngân sách mềm/cứng; bất ổn định kinh tế vĩ mô; chuẩn đạo đức; dịch vụ đáp ứng nhu cầu người dân; các dịch vụ hiệu lực, hiệu quả và bền vững).

3.2.4. Đánh giá phi tập trung hóa - hệ thống chỉ số tác động: tăng thu nhập, tăng năng suất, tăng tỷ lệ biết chữ; sự phát triển của xã hội dân sự.

3.2.5. Vận dụng lý thuyết trong xây dựng các chỉ số đánh giá phi tập trung hóa, đánh giá tác động của phi tập trung hóa.

3.2.6. Đọc và trao đổi bài báo: "Decentralization: Conceptualization and Measurement; Decentralization and the Welfare State: What do citizens perceive"; "Good Governance and Decentralization in Rwanda".

3.3. Lý thuyết về chính quyền tối ưu - cơ sở của phi tập trung hóa

3.3.1. Thẩm quyền ra quyết định tối ưu của chính quyền địa phương

3.3.2. Mô hình các tiêu chuẩn đánh giá việc sử dụng thẩm quyền ra quyết định của chính quyền địa phương.

3.3.3. Mô hình dân số, quy mô thị trường, sự phức tạp của giao dịch thị trường và sự phân bố quyền hạn ra quyết định giữa các cơ quan nhà nước.

3.3.4. Đọc và trao đổi: "Decentralization, growth and optimal government size in the Italian, regional framework".

3.4. Tham nhũng và chính quyền phi tập trung hóa

3.4.1. Tham nhũng và chính quyền: đặc điểm của tham nhũng, trách nhiệm và sự minh bạch; chính quyền phi tập trung hóa là xuất phát điểm của tham nhũng; mô hình đánh giá mức độ tham nhũng: chỉ số minh bạch quốc tế.

3.4.2. Mô hình nghiên cứu về tham nhũng: mô hình người sở hữu và đại diện và các giải pháp giảm nhẹ tham nhũng; mô hình kinh tế học tân thể chế: nguyên nhân tham nhũng từ các công chức không được trao quyền, chi phí giao dịch cao trong thực hiện trách nhiệm, không tiếp cận được thông tin và chi phí giám sát cao của người ủy thác và các giải pháp chống tham nhũng).

3.4.3. Đọc và trao đổi bài nghiên cứu "The Institutional, Economic and Social Determinants of Local Government Transparency". "Different forms of decentralization and their impact on government performance: Micro-level evidence from 113 countries".

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giới thiệu các cách tiếp cận về phi tập trung hóa, lý thuyết về phi tập trung hóa, các chỉ số đánh giá phi tập trung hóa. Học viên đọc, trao đổi các bài nghiên cứu đã liệt kê trong đề cương và tổng kết phương pháp luận, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong các bài báo. Học viên làm một bài tập thu hoạch về một nội dung trong chuyên đề có liên quan đến hướng nghiên cứu của học viên.

E. Yêu cầu đối với người học:

Trước khi nghiên cứu chuyên đề này, học viên cần nắm được kiến thức quản lý nhà nước về kinh tế đã nghiên cứu ở bậc đại học và bậc cao học bao gồm (1) nguyên tắc phi tập trung hóa trong quản lý nhà nước về kinh tế; (2) bộ máy quản lý nhà nước và phi tập trung hóa trong tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Rajeev K. Goel (2016), "Different forms of decentralization and their impact on government performance: Micro-level evidence from 113 countries", Economic Models, 62 (2017) 171-183
2. Rwanda Governance Review (2018), Good Governance and Decentralization in Rwanda, ISSN: 2306-9236
3. Phạm Duy Nghĩa (2013), Phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh tế- cơ sở lý luận, thực trạng và giải pháp, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (đọc tr. 1 - 15).
4. Nguyễn Minh Phương (2013), Thực trạng phân cấp, phân quyền và vấn đề tự quản địa phương tại Việt Nam, Viện Khoa học tổ chức nhà nước - Bộ Nội vụ. (đọc trang 1 -12).
5. Vũ Thành Tự Anh (2013), Phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế nhìn từ góc độ thể chế, Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright (đọc trang 1 - 15).
6. Helena Ireen Vista - Baylon (2003), Phi tập trung hóa: cái gì, khi nào và như thế nào, trong cuốn ADB (2005), Phục vụ duy trì: cải cách hành chính công trong một thế giới cạnh tranh, Nhà xuất bản chính trị quốc gia.(đọc trang 176 - 207).

7. Nguyễn Phi Lân (2009), Phân cấp quản lý tài khóa và tăng trưởng kinh tế địa phương tại Việt Nam, Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước.
8. Aaron Schneider (2003), Decentralization: Conceptualization and Measurement, Studies in Comparative International Development, Fall 2003, Vol. 38, No. 3, pp. 32-56.(đọc trang 32 -56).
9. Giuseppe Di Liddo và ctg (2013), Decentralization, growth and optimal government size in the Italian, regional framework, Journal of Political Economy, 4, 816-819. Institut de la Méditerranée. (đọc trang 816 - 819).
10. Cohen and Peterson (1996), Methodological issues in the analysis of decentralization, cid.harvard.edu. (trang 1 - 25)
11. Daniel Albalate (2012), The institutional, Economic and Social Determinants of Local Government Trasparency, Working Paper, Research Institute of Aplied Economics. (đọc trang 1 -16).
12. Luis Diaz - Serrano và ctg (2014), Decentralization and the Welfare State: What do citizens perceive, MPRA Paper No 54123, University Rovira I Virgili, London School of Economics.
13. Neal D. Buckwalter (2013), The Potential for Public Empowerment through Government-Organized Participation, Paper presented at the 11th Public Management Research Conference, Madison, Wisconsi.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Vận dụng lý thuyết đã nghiên cứu để phân tích hình thức phi tập trung hóa quản lý nhà nước đối với một đối tượng, lĩnh vực kinh tế nhất định liên quan đến đề tài nghiên cứu của học viên?
2. Vận dụng lý thuyết đã nghiên cứu để xây dựng hệ thống chỉ số đánh giá tác động của phi tập trung hóa quản lý nhà nước đối với một đối tượng, lĩnh vực kinh tế nhất định liên quan đến đề tài nghiên cứu của học viên?
3. Vận dụng mô hình các tiêu chuẩn đánh giá việc sử dụng thẩm quyền ra quyết định của chính quyền địa phương để đánh giá thực trạng sử dụng thẩm quyền ra quyết định của một chính quyền địa phương trong quản lý một lĩnh vực/ngành/đối tượng nhất định?

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ CÔNG

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	Lý thuyết nâng cao về quản lý công
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Quản lý xã hội, Khoa Khoa học quản lý
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Huyền PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà PGS.TS. Đỗ Thị Hải Hà TS. Nguyễn Thị Lệ Thúy TS. Bùi Thị Hồng Việt PGS.TS. Mai Ngọc Anh PGS.TS. Phan Kim Chiến

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần được thiết kế nhằm trang bị thêm cho nghiên cứu sinh (NCS) kiến thức về quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công, đánh giá tác động của chính sách công và quản lý phát triển địa phương. Mục tiêu cần đạt được đối với nghiên cứu sinh sau khi học học phần này là:

Về mặt lý thuyết: Học phần được thiết kế nhằm hoàn thiện tư duy, lý luận và phương pháp luận cho các NCS về quản lý công trong điều kiện hội nhập, toàn cầu hóa. Cụ thể tập trung vào:

- Nắm được lý thuyết chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với cung ứng dịch vụ công: các cách tiếp cận quản lý nhà nước đối với dịch vụ công; xu thế thay đổi trong quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công.
- Nắm được lý thuyết chuyên sâu về đánh giá tác động của chính sách công: các cách tiếp cận trong đánh giá tác động của chính sách công; các phương pháp định lượng trong đánh giá tác động của chính sách công.
- Nắm được lý thuyết chuyên sâu về quản lý phát triển địa phương: một số mô hình về các yếu tố quyết định đến phát triển địa phương; các cách tiếp cận trong lập kế hoạch phát triển địa phương và triển khai các kế hoạch phát triển địa phương.

Về mặt ứng dụng, phát triển hướng nghiên cứu và khả năng nghiên cứu:

- Ứng dụng được lý thuyết đã học để phát hiện, lựa chọn và giải quyết vấn đề trong quản lý nhà nước đối với một dịch vụ công;
- Ứng dụng được những lý thuyết đã học để đánh giá tác động của một chính sách công;
- Ứng dụng được những lý thuyết đã học để phát hiện, lựa chọn và giải quyết vấn đề trong lập kế hoạch và triển khai kế hoạch phát triển địa phương.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

STT	Tên chuyên đề	Lý thuyết	Bài tập, Thảo luận	Tổng cộng
1	Quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công	5	10	15
2	Đánh giá tác động của chính sách công	5	10	15
3	Quản lý phát triển địa phương	5	10	15
Tổng		15	30	45

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Giảng viên giảng những nội dung mới, nâng cao, giới thiệu tài liệu tự nghiên cứu cho NCS.
- NCS đọc tài liệu, chuẩn bị các tình huống nghiên cứu để vận dụng những lý thuyết đã học.
- Trong giờ thảo luận, NCS trình bày, trao đổi các nội dung nghiên cứu với sự giúp đỡ của giảng viên.
- Giảng viên giải đáp thắc mắc, bổ túc thêm kiến thức, thực hiện trao đổi chuyên môn thông qua điện thoại, email, giới thiệu NCS tham gia các hội thảo, v.v.
- Với mỗi chuyên đề, giảng viên yêu cầu NCS viết một bài thu hoạch sau khi nghiên cứu chuyên đề.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: 10

2. Hình thức đánh giá:

03 bài thu hoạch được giao: 3 bài x 30% = 90%

Tích cực tham gia trao đổi, thảo luận trên lớp 10%

NCS phải tham gia tối thiểu 70% số giờ trên lớp

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG

A. Mục tiêu

Chuyên đề này cung cấp kiến thức chuyên sâu về quản lý nhà nước đối với cung ứng dịch vụ công, các cách tiếp cận quản lý nhà nước đối với dịch vụ công; xu thế thay đổi trong quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công. Sau khi nghiên cứu chuyên đề này, nghiên cứu sinh có thể tiếp cận với xu thế thay đổi trong quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công hiện nay, xác định được mô hình cung cấp dịch vụ công, nội dung quản lý nhà nước đối với cung cấp một dịch vụ công cụ thể; từ đó nghiên cứu sinh có thể vận dụng lý thuyết để tự xây dựng khung lý thuyết cho đề tài nghiên cứu của mình.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này trang bị cho NCS những kiến thức lý thuyết chuyên sâu và cập nhật về quản lý nhà nước đối với dịch vụ công: phân biệt giữa cách tiếp cận quản lý công truyền thống và quản lý công hiện đại, xu hướng thay đổi trong quản lý nhà nước đối với dịch vụ công, thực trạng quản lý của nhà nước đối với một số lĩnh vực công cụ thể và ứng dụng vào một dịch vụ công cụ thể mà NCS quan tâm. Bậc đại học mới chỉ đề cập đến những lý thuyết cơ bản về quản lý dịch vụ công của một tổ chức ở góc độ tác nghiệp. Bậc thạc sĩ cũng mới chỉ đề cập đến những nội dung cơ bản về khu vực công; nguyên tắc, phương pháp và công cụ quản lý công chủ yếu của nhà nước; các kinh nghiệm quốc tế được giới thiệu một cách sơ lược ở một số nước OECD.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Các cách tiếp cận quản lý nhà nước đối với dịch vụ công

1.1.1. Cách tiếp cận truyền thống: nêu lên những đặc điểm cơ bản của cách tiếp cận truyền thống là tập trung vào vai trò quản lý của Nhà nước.

1.1.2. Cách tiếp cận hiện đại: nêu lên những đặc điểm cơ bản của cách tiếp cận hiện đại là tập trung nhiều hơn vào vai trò phục vụ của Nhà nước và vận dụng các mô hình quản lý của khu vực tư vào khu vực công.

(Đọc và trao đổi bài nghiên cứu: tài liệu tham khảo bắt buộc số 10, 11).

1.2. Những thay đổi trong quản lý nhà nước đối với cung cấp dịch vụ công

1.2.1. Sự tách biệt giữa vai trò quản lý nhà nước với vai trò cung cấp dịch vụ: mô hình chuỗi cung cấp dịch vụ công, mô hình mối quan hệ nhà nước - công dân - nhà cung cấp dịch vụ công, mô hình mối quan hệ nhà nước - công dân - xã hội công dân - nhà cung cấp dịch vụ công.

1.2.2. Nhấn mạnh vai trò của khách hàng: mô hình quản lý quan hệ khách hàng CRM, các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ công (mô hình đánh giá chất lượng kỹ thuật/chức năng của Gronroos, mô hình khoảng cách chất lượng dịch vụ của Parasuraman và cộng sự, mô hình tổng hợp chất lượng dịch vụ của Brogowicz, mô hình đánh giá dựa trên kết quả thực hiện của Cronin và Taylor, mô hình chất lượng dịch vụ và giá trị nhận thức của Sweeney và cộng sự, mô hình tiền đề và trung gian của Dabholkar và cộng sự .v.v .

(Đọc và trao đổi bài nghiên cứu: tài liệu tham khảo bắt buộc số 1).

1.2.3. Tăng cường sử dụng quan hệ thị trường và hợp đồng trong cung cấp dịch vụ công: các hình thức hợp tác giữa Nhà nước và các chủ thể kinh doanh trong cung cấp dịch vụ công (mô hình PPP, mô hình ủy thác, .v.v.), kết cấu của một hợp đồng cung cấp dịch vụ.

1.2.4. Nâng cao trách nhiệm giải trình: cách tiếp cận khung logic trong quản lý công nhằm hướng tới kết quả cuối cùng và đảm bảo trách nhiệm giải trình; chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI).

1.2.5. Cải cách chế độ đãi ngộ trong khu vực công: các mô hình tạo động lực làm việc trong khu vực công, mô hình khung năng lực của những người cung cấp dịch vụ công.

(Đọc và trao đổi các bài nghiên cứu liên quan đến cải cách chế độ đãi ngộ trong khu vực công - tài liệu tham khảo bắt buộc 3, 6, 9).

1.3. Ứng dụng đối với một dịch vụ công cụ thể

Mục này giúp NCS vận dụng những mô hình đã học vào một dịch vụ công cụ thể liên quan đến đề tài nghiên cứu của NCS. Đây cũng là căn cứ để NCS viết bài thu hoạch thứ nhất.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giảng những nội dung mới, nâng cao ở mục 1.1, mục 1.2, giới thiệu tài liệu tự nghiên cứu cho NCS. NCS đọc tài liệu, chuẩn bị bài tập thu hoạch thuộc phần 1.3 sau khi giảng viên đã hướng dẫn cách thức chuẩn bị. NCS sẽ trình bày nội dung bài thu hoạch trong buổi học sau, giảng viên và NCS khác đóng góp, thảo luận và điều chỉnh nội dung bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được kiến thức cơ bản về quản lý tổ chức công, quản lý công và toàn cầu hóa trước khi nghiên cứu học phần này.

Nghiên cứu sinh cần tự đọc trước tài liệu, tham gia các buổi giảng và thảo luận trên lớp và chuẩn bị bài về nhà.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Phan Chí Anh, Nguyễn Thu Hà, Nguyễn Huệ Minh (2013), Nghiên cứu các mô hình đánh giá chất lượng dịch vụ, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Kinh tế và Kinh doanh, Tập 29, Số 1 (2013) 11-22
2. ADB (2011), Asia Pacific Community of Practice on Managing Development Results Project, Framework for Results-Based Public Sector Management and Country Cases.
3. Bradley E . Wright (2007), Public Service and Motivation: Does Mission Matter?, Public Administration Review.
4. Ian Chaston (2011), Public Sector Management: Mission Impossible?, Palgrave Macmillan, New York.
5. Garth den Heyer (2010), New Public Management: A Strategy for Democratic Police Reform in Transitioning and Developing Countries, Emerald Vol. 34, No. 3.
6. Sobia Irum, Afshan Sultana, Kamran Ahmed, Nasir Mehmood (2012) - Work motivation differences in public and private sector (A study of higher education institutes in Pakistan, Interdisciplinary Journal of contemporary research in Business, Vol 4, No6.
7. Đỗ Thị Hải Hà (2011), Quản lý nhà nước với dịch vụ công và hàng hóa công cộng trong lĩnh vực môi trường , Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 171, trang 3-9.
8. Đỗ Thị Hải Hà (2011), Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 168 - II, trang 25-29.
9. Perry, J.L. (1996), Measuring public service motivation: An assessment of construct reliability and validity, Journal of Public Administration Research and Theory, 6(1), 5-22.
10. Hsiu-shan Yeh, Wan-I Lin, (2016), Disability employment services under new public management: A comparison of Australia and Taiwan, International Social Work, Volume: 61 issue: 3, page(s): 437-450

11. Stephen P Osborne, Zoe Radnor, Greta Nasi, (2013), A New Theory for Public Service Management? Toward a (Public) Service-Dominant Approach, The America Review Public Administration, Volume: 43 issue: 2, page(s): 135-158

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Lựa chọn một loại hình dịch vụ công cụ thể của Việt Nam và xác định mô hình cung cấp dịch vụ công đó?
2. Chọn một cách tiếp cận cụ thể và vận dụng để phân tích thực trạng quản lý nhà nước đối với cung ứng một dịch vụ công cụ thể của Việt Nam?
3. Vận dụng lý thuyết để phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước đối với cung cấp một dịch vụ công cụ thể của Việt Nam?

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH CÔNG

A. Mục tiêu

Chuyên đề này bổ sung cho nghiên cứu sinh chuyên ngành Quản lý công những kiến thức mà bậc đại học và sau đại học chưa đề cập đến trong đánh giá tác động của chính sách công, đó là cách tiếp cận trong đánh giá tác động của chính sách công, các phương pháp định lượng trong đánh giá tác động của chính sách công. Bởi ở bậc đại học sinh viên mới chỉ tiếp cận chủ yếu đến các loại chính sách công, quy trình chính sách và một số chính sách công của Việt Nam; còn bậc cao học học viên tiếp cận phân tích chính sách theo quy trình (phân tích trong hoạch định chính sách và phân tích cho tổ chức thực thi chính sách). Sau khi học xong chuyên đề này, nghiên cứu sinh có thể sử dụng phương pháp thích hợp trong đánh giá tác động của một chính sách công cụ thể.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này gồm 2 hợp phần chính (i) Cách tiếp cận trong đánh giá tác động của chính sách công; (ii) Các phương pháp định lượng trong đánh giá tác động của chính sách công.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Cách tiếp cận trong đánh giá tác động của chính sách công

2.1.1. Các cách tiếp cận trong đánh giá chính sách công: đánh giá trước chính sách, đánh giá sau chính sách.

2.1.1. Đánh giá tác động của chính sách công - một bộ phận cấu thành của đánh giá chính sách công.

2.2. Các phương pháp định lượng trong đánh giá tác động của chính sách công

2.2.1. Phương pháp phân nhóm ngẫu nhiên (Randomization): cách thức thiết kế một thực nghiệm ngẫu nhiên, cách xử lý những vấn đề thực tiễn trong đánh giá các can thiệp ngẫu nhiên.

(Đọc và trao đổi các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của một số chính sách công theo phương pháp phân nhóm ngẫu nhiên - tài liệu tham khảo bắt buộc số 6).

2.2.2. Phương pháp khác biệt kép (Difference-in-difference): cách thức thực hiện tính toán khác biệt kép, ưu điểm và nhược điểm của phương pháp.

(Đọc và trao đổi các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của một số chính sách công theo phương pháp khác biệt kép - tài liệu tham khảo bắt buộc số 3, 4).

2.2.3. Phương pháp biến công cụ (Instrumental variable): nội dung của phương pháp, hạn chế của phương pháp.

(Đọc và trao đổi các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của một số chính sách công theo phương pháp biến công cụ - tài liệu tham khảo bắt buộc số 5)

2.2.4. Phương pháp kết nối điểm xu hướng (Propensity score matching): các bước thực hiện phương pháp, ưu điểm và hạn chế của phương pháp.

(Đọc và trao đổi các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của một số chính sách công theo phương pháp kết nối điểm xu hướng - tài liệu tham khảo bắt buộc số 2)

2.2.5. Phương pháp gián đoạn hồi quy (Regression discontinuity design): các bước ứng dụng phương pháp, ưu điểm và nhược điểm của phương pháp.

(Đọc và trao đổi các nghiên cứu liên quan đến đánh giá tác động của một số chính sách công theo phương pháp gián đoạn hồi quy - tài liệu tham khảo bắt buộc số 1)

2.3. Ứng dụng đánh giá định lượng tác động của một chính sách công cụ thể

Mục này yêu cầu NCS vận dụng những kiến thức đã học vào đánh giá định lượng tác động của một chính sách công cụ thể mà NCS quan tâm.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giảng lý thuyết về đánh giá tác động của chính sách công để NCS nắm được các cách tiếp cận trong đánh giá tác động của chính sách công sau đó đi sâu vào các phương pháp định lượng trong đánh giá tác động của chính sách công. Giảng viên yêu cầu 2 NCS một nhóm lựa chọn một tài liệu tham khảo bắt buộc của chuyên đề để trao đổi, thảo luận và thuyết trình trước cả lớp về phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong tài liệu đó sau mỗi một phần giới thiệu của giảng viên về một phương pháp định lượng được sử dụng trong đánh giá tác động của chính sách công. Sau đó mỗi NCS sẽ chọn một chính sách công cụ thể của Việt Nam mà NCS quan tâm, vận dụng những kến thức đã học vào đánh giá định lượng tác động của chính sách công đó. NCS sẽ trình bày nội dung bài thu hoạch trong buổi học cuối cùng, giảng viên và NCS khác đóng góp, thảo luận và điều chỉnh nội dung bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được kiến thức cơ bản về quản lý tổ chức công, quản lý công và chính sách công trước khi nghiên cứu học phần này.

Nghiên cứu sinh cần tự đọc trước tài liệu, tham gia các buổi giảng và thảo luận trên lớp và chuẩn bị bài về nhà.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Dufl o, Esther (2003), Grandmothers and Granddaughters: Old Age Pension and Intrahousehold Allocation in South Africa, World Bank Economic Review 17 (1): 1-26.

2. Godtland, Erin, Elisabeth Sadoulet, Alain de Janvry, Rinku Murgai, and Oscar Ortiz (2004), The Impact of Farmer-Field-Schools on Knowledge and Productivity: A Study of Potato Farmers in the Peruvian Andes, Economic Development and Cultural Change 52 (1): 129-58.
3. Khandker, Shahidur R., Zaid Bakht, and Gayatri B. Koolwal (2009), The Poverty Impacts of Rural Roads: Evidence from Bangladesh, Economic Development and Cultural Change 57 (4): 685-722.
4. Phùng Đức Tùng (trưởng nhóm), Nguyễn Việt Cường, Phùng Thị Thanh Thu, Vũ Thị Bích Ngọc, Lê Đặng Trung, Phạm Thái Hưng, Nguyễn Thu Nga và Daniel Westbrook (2012), tác động của Chương trình 135 giai đoạn II qua lăng kính hai cuộc điều tra đầu kỳ và cuối kỳ.
5. Ravallion, Martin, and Quentin Wodon (2000), Does Child Labour Displace Schooling? Evidence on Behavioural Responses to an Enrollment Subsidy, Economic Journal 110 (462): 158-75.
6. Schultz, T. Paul (2004), School Subsidies for the Poor: Evaluating the Mexican PROGRESA Poverty Program, Journal of Development Economics 74 (1): 199-250.
7. Shahidur R. Khandker, Gayatri B. Koolwal, Hussain A. Samad (2010), Cẩm nang đánh giá tác động, Ngân hàng thế giới
8. Nguyễn Mạnh Hà và các cộng sự (2008), Báo cáo về đánh giá một số tác động về môi trường, kinh tế và xã hội của các chính sách quốc gia về buônbán động vật, thực vật hoang dã ở Việt Nam. CRES/FPD/UNEP/CITES/IUED, Hà Nội, Việt Nam.
9. Lê Thanh Tùng (2014), Mối quan hệ giữa chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và đầu tư tư nhân tại Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 207, tr 28-36
10. Nguyễn Thị Bích Loan, Bùi Đức Nhã (2013), Tác động của chính sách tiền tệ đối với hoạt động của thị trường chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, tạp chí Kinh tế và phát triển, số 188, tr 34-38
11. Nguyễn Phượng Lê, Nguyễn Thị Hải Ninh (2013), Đánh giá kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bắc Ninh trên địa bàn huyện Quế Võ, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 195 (II), tr 18-26

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. So sánh các phương pháp đánh giá định lượng tác động của chính sách công theo cách tiếp cận đánh giá sau chính sách
2. Vận dụng kiến thức đã học để đánh giá định lượng tác động của một chính sách công cụ thể?

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

A. Mục tiêu

Chuyên đề được thiết kế nhằm cung cấp cho nghiên cứu sinh những kiến thức chuyên sâu và cập nhật về quản lý của chính quyền địa phương từ đó nghiên cứu sinh có thể vận dụng để

phân tích quản lý của chính quyền địa phương trong một lĩnh vực công cụ thể. Chuyên đề có thể giúp đề xuất một hướng nghiên cứu của NCS chuyên ngành quản lý công.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề được thiết kế để cung cấp cho NCS những kiến thức chuyên sâu và cập nhật về quản lý của chính quyền địa phương, cụ thể là các mục tiêu và nội dung của phát triển địa phương, một số mô hình về các yếu tố quyết định đến phát triển địa phương, các cách tiếp cận trong lập kế hoạch phát triển địa phương và quy trình lập kế hoạch phát triển địa phương theo từng cách tiếp cận, các mô hình cơ cấu tổ chức thực thi kế hoạch phát triển của địa phương, các hình thức phối hợp hành động trong triển khai kế hoạch phát triển địa phương, khung logic trong giám sát và đánh giá sự thực hiện kế hoạch phát triển địa phương, các chỉ số đánh giá phát triển địa phương. Qua đó NCS có thể vận dụng để phân tích quản lý của chính quyền địa phương trong một lĩnh vực công cụ thể. Ở bậc đào tạo thạc sĩ, học viên mới chỉ được giới thiệu những kiến thức cơ bản về chính quyền địa phương, mối quan hệ giữa chính quyền trung ương - chính quyền địa phương, tổ chức bộ máy và nhân sự chính quyền địa phương cũng như quản lý một số lĩnh vực của địa phương.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Phát triển địa phương

3.1.1. Mục tiêu và nội dung của phát triển địa phương: đề cập đến các mục tiêu phát triển địa phương, nội dung của phát triển địa phương.

3.1.2. Các yếu tố quyết định đến phát triển địa phương: mô hình các yếu tố quyết định đến phát triển kinh tế địa phương, mô hình các yếu tố quyết định đến phát triển y tế địa phương, mô hình các yếu tố quyết định đến phát triển giáo dục địa phương, mô hình các yếu tố quyết định đến phát triển nhà ở tại địa phương .v.v..

(Đọc và trao đổi bài nghiên cứu: tài liệu tham khảo bắt buộc số 10)

3.2. Lập kế hoạch phát triển địa phương

3.2.1. Các cách tiếp cận trong lập kế hoạch phát triển địa phương: cách tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng, cách tiếp cận có sự tham gia tương tác, cách tiếp cận toàn diện .v.v.

3.2.2. Quy trình lập kế hoạch phát triển địa phương theo các cách tiếp cận: đề cập tới các bước xây dựng kế hoạch phát triển địa phương (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án của địa phương) theo từng cách tiếp cận và các mô hình được sử dụng tương ứng với từng bước để đảm bảo lợi thế so sánh và tính cạnh tranh của địa phương trong nền kinh tế thị trường và hội nhập.

3.3. Triển khai kế hoạch phát triển địa phương

3.3.1. Thiết kế bộ máy thực thi: đề cập tới các mô hình cơ cấu tổ chức thực thi kế hoạch phát triển của địa phương.

(Đọc và trao đổi bài nghiên cứu: tài liệu tham khảo bắt buộc số 13)

3.3.2. Phối hợp hành động trong triển khai kế hoạch phát triển địa phương: phối hợp trong nội bộ chính quyền địa phương, phối hợp vùng, phối hợp với chính quyền trung ương, phối hợp với các tổ chức cộng đồng tại địa phương trong triển khai kế hoạch phát triển địa phương.

3.3.3. Giám sát và đánh giá kế hoạch phát triển địa phương: đề cập đến khung logic trong giám sát và đánh giá sự thực hiện kế hoạch phát triển địa phương, các chỉ số đánh giá phát triển địa phương

(Đọc và trao đổi nghiên cứu - tài liệu tham khảo bắt buộc số 9 - Các chỉ số cho phát triển bền vững: lấy ví dụ nghiên cứu điểm tỉnh Quảng Trị, Việt Nam).

3.4. Quản lý phát triển một lĩnh vực cụ thể của địa phương

3.4.1. Đọc và trao đổi các bài nghiên cứu: Một số vấn đề về di cư nông thôn - đô thị thách thức và cơ hội cho thành phố Hồ Chí Minh; Vốn con người, thu nhập và di dân giữa các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ.

3.4.2. Yêu cầu NCS vận dụng những kiến thức đã học vào quản lý phát triển một lĩnh vực cụ thể của một địa phương mà NCS quan tâm.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên giảng những nội dung mới, nâng cao ở mục 3.1 đến 3.3, đặc biệt giới thiệu sâu hơn cách lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án của địa phương theo lợi thế so sánh, tính cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường và hội nhập và cách thức triển khai các loại hình kế hoạch này. NCS lựa chọn một lĩnh vực cụ thể của một địa phương cụ thể của Việt Nam mà NCS quan tâm, vận dụng những kiến thức đã học vào quản lý phát triển lĩnh vực này cho một địa phương cụ thể. NCS sẽ trình bày nội dung bài thu hoạch trong buổi học cuối cùng, giảng viên và NCS khác đóng góp, thảo luận và điều chỉnh nội dung bài thu hoạch.

E. Yêu cầu đối với người học:

Nghiên cứu sinh cần nắm được kiến thức cơ bản về quản lý tổ chức công và quản lý công trước khi nghiên cứu học phần này.

Nghiên cứu sinh cần tự đọc trước tài liệu, tham gia các buổi giảng và thảo luận trên lớp và chuẩn bị bài về nhà.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Mai Ngọc Anh cùng ctg (2012), Những vấn đề cơ bản trong quản lý y tế, giáo dục và an sinh xã hội ở Việt Nam, NXB ĐH Kinh tế quốc dân.
2. Andrey Ivanov (2007), Local Development Indicators, UNDP Leed workshop
3. Carl W.Stenberg, Susan Lipman Austin (2007), Managing local government services, ICMA Press.
4. Douglas J.Watson, Wendy L.Hassett (2003), Local government management: Current issues and best practices, M.E Sharpe, Inc, Part II.
5. Bùi Việt Thành (2010), Một số vấn đề về di cư nông thôn - đô thị thách thức và cơ hội cho thành phố Hồ Chí Minh, ĐH KHXH&NV TP HCM.
6. Bùi Quang Bình (2010), Vốn con người, thu nhập và di dân giữa các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng - số 2(37).

7. C. Daniel Mullins, PhD; Fadia T. Shaya, PhD; Lisa Blatt, MA; Elijah Saunders, MD, A Qualitative Evaluation of a Citywide Community Health Partnership Program, Journal of the national medical association, Vol. 103, No.11&12.
8. Phạm Vân Đình, Ngô Văn Hoàng (2009), Chính sách phát triển nguồn nhân lực đối với các doanh nghiệp trong nông thôn Thái Bình, Tạp chí Khoa học và Phát triển của Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Tập 7.
9. Lê Trịnh Hải, Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Trường Khoa, Luc Hens (2008), Các chỉ số cho phát triển bền vững: lấy ví dụ nghiên cứu điểm tỉnh Quảng Trị, Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3
10. Paulo Alexandre Neto, João Almeida Couto and Maria Manuela Natário (2007), Governance and the Determinants of Local Economic Development
11. Hà Thanh Việt (2013), Chính sách sản phẩm địa phương của tỉnh Bình Định trong việc thu hút vốn đầu tư phát triển, Tạp chí Kinh tế và phát triển, Số 192(II), tr. 39-49
12. Nguyễn Duy Thục, Nguyễn Phương Quỳnh (2014), Vai trò của kinh tế biển đối với kinh tế tỉnh Bình Định, Tạp chí Kinh tế và phát triển, số 206, trang 76-84
13. Luu Trong Tuan (2017), Reform in public organizations: the roles of ambidextrous leadership and moderating mechanisms, Public Management Review, 19(4), 518-541.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Vận dụng kiến thức đã học để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển một lĩnh vực cụ thể của một địa phương?
2. Vận dụng kiến thức đã học để xác định vấn đề trong lập một kế hoạch phát triển địa phương cụ thể?
3. Vận dụng kiến thức đã học để xác định vấn đề trong triển khai một kế hoạch phát triển địa phương cụ thể?

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	CÁC XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ 21
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Quản trị doanh nghiệp và Quản trị kinh doanh tổng hợp, Khoa Quản trị kinh doanh
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS. Đỗ Thị Đông, PGS.TS. Lê Công Hoa, PGS.TS. Nguyễn Thành Hiếu

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong học phần này, các NCS của chuyên ngành Quản lý công nghiệp có thể:

- Hiểu và phân tích được bối cảnh hiện đại và những xu hướng hiện đại trong phát triển công nghiệp.
- Phân tích được thực trạng phát triển công nghiệp của Việt Nam kể từ khi đất nước bắt đầu đổi mới đến nay, đặc biệt là giai đoạn 2001- 2012 và những cơ hội và thách thức đối với phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2014- 2030.
- Hiểu và phân tích được những xu hướng của phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu của Thế kỷ 21.

Những nội dung kiến thức này mang tính cập nhật và tổng hợp hơn so với các nội dung đào tạo ở trình độ cử nhân và thạc sĩ. Sau khi học xong chuyên đề này, các NCS có thể hiểu rõ hơn về các xu hướng phát triển công nghiệp ở Việt Nam trong những năm tới và giới hạn các vấn đề nghiên cứu phục vụ cho việc lựa chọn đề tài luận án.

So với nội dung đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ thì việc phân tích bối cảnh phát triển công nghiệp tại Việt Nam, xác định các cơ hội và thách thức đối với phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2014- 2030 và phân tích cụ thể các xu hướng của phát triển công nghiệp Việt Nam là những kiến thức nâng cao. Cụ thể về sự khác biệt giữa nội dung của chuyên đề này với các học phần được giảng dạy tại bậc đại học và cao học của được minh họa trong bảng sau:

Nội dung đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ có liên quan	Kiến thức mới hoặc nâng cao ở học phần bậc tiến sĩ
Môn kinh tế và quản lý công nghiệp (ở bậc đại học, đề cương PL1.DH) đề cập đến vấn đề sản xuất công nghiệp và bảo vệ môi trường.	Học phần lý thuyết nâng cao đề cập đến nhiều xu hướng, trong đó có xu hướng phát triển công nghiệp bền vững, nghĩa là phát triển sản xuất có chú ý đến các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường, học phần này còn đề cập đến việc phân tích thực trạng việc sản xuất công nghiệp bền vững ở Việt Nam và đề xuất giải pháp.

Nội dung đào tạo ở bậc đại học và thạc sĩ có liên quan	Kiến thức mới hoặc nâng cao ở học phần bậc tiến sĩ
Môn chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp (ở bậc cao học, đề cương PL4.CH3) đề cập đến việc phân tích môi trường trong xây dựng chính sách công nghiệp và tác động của toàn cầu hóa đến phát triển công nghiệp.	Chuyên đề này có đề cập đến việc phân tích bối cảnh thế giới và Việt Nam trong đó toàn cầu hóa được coi là một trong những đặc điểm của bối cảnh trên thế giới và ở Việt Nam.
Môn tổ chức hệ thống công nghiệp (ở bậc cao học, đề cương PL4.CH3) đề cập đến sự phát triển chuỗi giá trị của doanh nghiệp và mối liên hệ sản xuất giữa các doanh nghiệp.	Chuyên đề đề cập đến xu hướng phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị nhưng không chỉ đề cập đến lý thuyết chung mà còn phân tích thực trạng việc tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị trong các ngành công nghiệp ở Việt Nam.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Tên chuyên đề	Thời gian giảng	Thời gian nghiên cứu thảo luận và làm bài tập	Hình thức tổ chức bài giảng
Bối cảnh thời đại và những xu hướng hiện đại trong phát triển công nghiệp	3	6	- GV trình bày bằng slide; - NCS thảo luận và trình bày - NCS viết bài nghiệm thu
Các cơ hội và thách thức đối với phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu của Thế kỷ XXI	6	9	
Các xu hướng phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu Thế kỷ XXI	6	12	
Tổng	15	27	

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

Như đã trình bày ở trên, hình thức tổ chức giảng dạy của học phần là giảng viên trình bày bài giảng bằng slide. Các nghiên cứu sinh phải đọc tài liệu ở nhà, khi đến lớp phải thảo luận theo nhóm và trình bày kết quả thảo luận. Các nghiên cứu sinh đồng thời phải hoàn thành hai bài nghiệm thu.

3. Các phương tiện vật chất, kỹ thuật: Bảng, máy chiếu

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

1. Thang điểm: 10

Tham dự học phần: 40% (Học viên đi học đầy đủ và tham gia hai bài thảo luận nhóm có trình bày trên lớp)

Làm 02 bài nghiệm thu: 60% (30% mỗi bài nghiệm thu)

2. Hình thức đánh giá:

Đối với điểm tham dự học phần: học viên tham dự đầy đủ các buổi học, đọc tài liệu trước ở nhà, tham gia thảo luận và tham gia trình bày sẽ được đánh giá điểm tốt. Giảng viên sẽ đánh giá điểm căn cứ vào mức độ tham gia của nghiên cứu sinh.

Đối với bài nghiệm thu, giảng viên sẽ chấm điểm theo yêu cầu về nội dung của bài viết.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - BỐI CẢNH THỜI ĐẠI VÀ NHỮNG XU HƯỚNG HIỆN ĐẠI TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Bộ môn phụ trách: Quản trị doanh nghiệp

A. Mục tiêu

- Sau khi học xong chuyên đề này, các NCS có thể hiểu và phân tích được những đặc điểm của bối cảnh thời đại bao gồm những đặc điểm của nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam.
- Các NCS có thể hiểu và phân tích được những xu hướng hiện đại trong phát triển công nghiệp trên thế giới trong bối cảnh hiện tại.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này cung cấp cho nghiên cứu sinh các thông tin về bối cảnh kinh tế mà đặc biệt là bối cảnh phát triển công nghiệp trên thế giới với sự tập trung vào một số ngành công nghiệp đặc thù như điện tử, ô tô và xe máy, da giày, dệt may, khai khoáng,.. Trên cơ sở đó, chuyên đề rút ra một số xu hướng trong phát triển công nghiệp trên thế giới. Trong chương trình đào tạo ở bậc thạc sĩ của chuyên ngành quản lý công nghiệp cũng có đề cập đến nội dung về phân tích môi trường bên trong và bên ngoài nhằm mục đích xây dựng chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp nhưng chưa có nội dung nào đề cập đến xu hướng phát triển công nghiệp trong các ngành một cách chi tiết.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Bối cảnh thời đại

1.1.1. Tình hình kinh tế quốc tế

1.1.2. Thực trạng sản xuất công nghiệp trên thế giới

1.2. Một số xu hướng hiện đại trong phát triển công nghiệp trên thế giới

1.2.1. Sự hội nhập của nền kinh tế toàn cầu thông qua các hoạt động thương mại, đầu tư và công nghệ ngày càng mạnh mẽ;

1.2.2. Hình thành các khu vực phát triển công nghiệp với tốc độ cao;

1.2.3. Các quốc gia hướng đến phát triển công nghiệp bền vững;

1.2.4. Phát triển các ngành công nghiệp có công nghệ cao;

1.2.5. Tính chuyên môn hóa trong sản xuất công nghiệp ngày càng cao hình thành các chuỗi giá trị toàn cầu tương đối ổn định;

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề: Giảng viên trình bày nội dung bài giảng bằng slide. Nghiên cứu sinh thảo luận về nội dung của bài giảng và thảo luận về câu hỏi ôn tập.

E. Yêu cầu đối với người học:

Người học phải được trang bị đầy đủ những kiến thức cơ bản về chuyên ngành trước khi nghiên cứu môn này. Cụ thể là, người học phải tối thiểu học qua hai học phần bao gồm Kinh tế và quản lý công nghiệp và chiến lược và chính sách công nghiệp. Bên cạnh đó, người học phải có ý thức học tập tốt, sẵn sàng tham gia thảo luận trên lớp và thảo luận nhóm cũng như hoàn thành đầy đủ các bài nghiệm thu.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) (2003), Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, NXB Thống kê, Hà Nội, trang 113- 268
2. Nguyễn Kế Tuấn, Nguyễn Đình Phan (2007), Kinh tế và quản lý Công nghiệp, NXB Đại học KTQD, Hà Nội, trang 125- 152
3. Nguyễn Kế Tuấn (2010), Kinh tế Việt Nam năm 2009: Ngăn chặn suy giảm tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô, NXB Đại học KTQD, Hà Nội, trang 9-25
4. Nguyễn Kế Tuấn (2011), Kinh tế Việt Nam năm 2010: Nhìn lại mô hình tăng trưởng giai đoạn 2001- 2010, NXB Đại học KTQD, Hà Nội, trang 7-23 và 87-180;
5. Nguyễn Kế Tuấn (2012), Kinh tế Việt Nam năm 2011: Kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, NXB Đại học KTQD, Hà Nội, trang 13-16
6. Nguyễn Kế Tuấn (2013), Kinh tế Việt Nam năm 2012: Ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, NXB Đại học KTQD, Hà Nội, trang 5-7
7. Andrew K P Leung, SBS, FRSA (2009), China's Sustainable Industrial Development: Paradigm Shifts in response to Global Climate, Energy and Food Security, China Economic Association CEA (Europe) Inaugural and 20th CEA (UK) Conference, University College Dublin, Ireland, 23-24 July, 2009
8. Corovic E, Jovanovic P, Ristic L. Current Trends on the World Textile Market and the Competitiveness of the Serbian Textile Industry (2013), FIBRES & TEXTILES in Eastern Europe 2013; 21, 5(101): 8-12.
9. Edvard Jakopin and Jurij Bajec (2009), Challenges of Industrial Development of Serbia, Panoeconomicus, 2009, 4, pp. 507-525
10. Baptist World Aid Australia(2014), Electronics Industry Trends report, 19th May 2014, Australia
11. ICMM (2012), Trends in the mining and metals industry, International Council on Mining and Metals, London, UK
12. OECD (2011), "Recent developments in the automobile industry", OECD Economics Department Policy Notes, No. 7

13. UNIDO (Research and Statistics Branch) (2007), Industry Matters for Sustainable Development , Background Paper for the UNIDO Side Event on Sustainable Industrial Development on 8 May 2007 at the Commission for Sustainable Development (CSD-15)
14. UNIDO (2010), Future trends in the World leather and leather products industry and trade, UNIDO, Vienna, 7-103
15. UNITED NATIONS (Division for Sustainable Development) (2007), Industrial Development for the 21st Century: Sustainable Development Perspectives, New York.

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Lựa chọn một ngành công nghiệp trong số các ngành điện tử, ô tô, da giày, dệt may, khai khoáng và trình bày xu hướng phát triển của ngành công nghiệp này trên thế giới.
2. Cho biết trên thế giới hiện đang hình thành các khu vực phát triển công nghiệp với tốc độ cao nào và nêu đặc điểm của từng khu vực này;
3. Nêu một số chuỗi giá trị toàn cầu mà trong đó tính chuyên môn hóa trong sản xuất công nghiệp được thể hiện rõ và tương đối ổn định.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - CÁC CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ 21

Bộ môn phụ trách: Quản trị kinh doanh tổng hợp

A. Mục tiêu

- Nêu và phân tích được các thành tựu và hạn chế trong phát triển công nghiệp của Việt Nam kể từ khi thực hiện đổi mới, đặc biệt là trong giai đoạn 2001- 2012.
- Sau khi học xong chuyên đề này, các NCS có thể nhận dạng và phân tích được những cơ hội cũng như thách thức của phát triển công nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 2014- 2030.
- Việc tổng hợp các thông tin và phân tích về thực trạng phát triển công nghiệp theo các vấn đề và ngành khác nhau cũng giúp các NCS có được cái nhìn tổng quát về bức tranh phát triển công nghiệp của Việt Nam, đồng thời nhận dạng những vấn đề cần nghiên cứu từ đó có thể hỗ trợ cho việc chọn đề tài của NCS.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này giúp các nghiên cứu sinh có cái nhìn tổng quát nhất về công nghiệp Việt Nam. Thông qua những thông tin về thành tựu và hạn chế trong phát triển công nghiệp của Việt Nam kể từ khi thực hiện đổi mới mà đặc biệt là giai đoạn 2001- 2012, cơ hội và thách thức của phát triển công nghiệp của Việt Nam trong những năm tới mà cụ thể là từ 2015- 2030. Trong chương trình đào tạo ở bậc thạc sĩ của chuyên ngành quản lý công nghiệp cũng có đề cập đến nội dung về phân tích môi trường bên trong và bên ngoài nhằm mục đích xây dựng chiến lược và chính sách phát triển công nghiệp và nội dung về tổ chức hệ thống công nghiệp và quản lý hệ thống công nghiệp, nhưng các nội dung nào đề cập một cách chi tiết đến những cơ hội và thách thức của phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2014- 2030.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Thực trạng phát triển của công nghiệp Việt Nam từ khi đổi mới đến nay

(các vấn đề được phân tích chung và phân tích cho các ngành chủ yếu)

2.1.1. Tăng trưởng công nghiệp

2.1.2. Tỷ trọng công nghiệp trong GDP

2.1.3. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

2.1.4. Trình độ công nghệ và trang thiết bị

2.1.5. Lao động công nghiệp

2.2. Những thành tựu và hạn chế của phát triển công nghiệp của Việt Nam từ khi đổi mới đến nay

Trong đó, những hạn chế tập trung vào:

2.2.1. Hiệu quả sản xuất công nghiệp thấp

2.2.2. Trình động công nghệ và trang thiết bị lạc hậu

2.2.3. Chất lượng sản phẩm và năng suất lao động thấp

2.2.4. Chi phí dịch vụ hạ tầng cao

2.2.5. Hợp tác sản xuất kinh doanh kém hiệu quả

2.2.6. Đầu tư kém hiệu quả

2.2.7. Hạn chế trong cơ chế và chính sách quản lý

2.3. Cơ hội của phát triển công nghiệp Việt Nam thế kỷ XXI

2.3.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế mở ra thị trường rộng lớn;

2.3.2. Thị trường nội địa phát triển với sức cầu ngày càng tăng;

2.3.3. Các ưu đãi về thuế và mậu dịch khi Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế;

2.3.4. Xu hướng đầu tư vào những quốc gia nằm trong khu vực phát triển;

2.3.5. Cơ cấu dân số vàng với lực lượng lao động đông đảo;

2.3.6. Công nghiệp là định hướng phấn đấu của Việt Nam trong chiến lược phát triển đất nước

2.4. Thách thức của phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu của Thế kỷ XXI

2.4.1. Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế mang lại nhiều cơ hội và cả những thách thức về thị trường do mức độ cạnh tranh cao hơn;

2.4.2. Tham gia các tổ chức quốc tế đồng nghĩa với việc tuân thủ các qui định hoạt động làm hạn chế sức cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam;

2.4.3. Định hướng phát triển công nghiệp bền vững đặt ra nhiều yêu cầu ở các khía cạnh như phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường;

- Sự mất cân bằng trong phát triển kinh tế;
- Yêu cầu về giải quyết các vấn đề xã hội;
- Vấn đề biến đổi khí hậu
- Sự mất cân bằng sinh thái
- Định hướng phát triển công nghiệp xanh

2.4.4. Năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam còn rất hạn chế trên nhiều mặt như lao động, công nghệ, quản lý, …

2.4.5. Bẫy thu nhập trung bình

2.4.6. Sự hỗ trợ của Nhà nước còn hạn chế;

2.4.7. Khả năng đảm bảo năng lượng phát triển công nghiệp còn hạn chế.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Giảng viên trình bày nội dung bài giảng bằng slide. Nghiên cứu sinh thảo luận về nội dung của bài giảng và thảo luận về câu hỏi ôn tập.

E. Yêu cầu đối với người học:

Người học phải được trang bị đầy đủ những kiến thức cơ bản về chuyên ngành trước khi nghiên cứu môn này. Cụ thể là, người học phải tối thiểu học qua hai học phần bao gồm Kinh tế và quản lý công nghiệp và chiến lược và chính sách công nghiệp. Bên cạnh đó, người học phải có ý thức học tập tốt, sẵn sàng tham gia thảo luận trên lớp và thảo luận nhóm cũng như hoàn thành đầy đủ các bài nghiệm thu.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Bộ Công Thương (2012), Quyết định phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng Trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
2. Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU) (2003), Chính sách công nghiệp và thương mại của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập, NXB Thống kê, Hà Nội, trang 113- 268
3. Ngân hàng Thế giới (2013), Báo cáo phát triển Việt Nam năm 2012: Kinh tế thị trường khi Việt Nam trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình
4. Quốc Trung và Linh Chi (2002), Phát triển công nghiệp Việt Nam: thực trạng và thách thức, Nghiên cứu Kinh tế, số 294, tháng 11 năm 2002, trang 1- 13
5. Nguyễn Kế Tuấn (2013), Kinh tế Việt Nam năm 2012: Ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, NXB Đại học KTQD, Hà Nội, trang 41-104
6. Ministry of Industry and Trade of Viet Nam (MoIT) and United Nations Industrial Development Organization (UNIDO) (2011), Viet Nam Industrial Competitiveness Report 2011

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Phân tích thực trạng phát triển công nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 2001- 2012.
2. Nêu những thành tựu và hạn chế của phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2001- 2012.
3. Cho biết việc phát triển công nghiệp Việt Nam gặp những cơ hội và thách thức nào?
4. Lựa chọn một ngành công nghiệp cụ thể (dầu khí, dệt may, da giày, giấy, hóa chất, cơ khí, …) để:

- Khái quát thực trạng phát triển của ngành công nghiệp này trong giai đoạn 2001- 2012
- Nêu những thành tựu và hạn chế của ngành công nghiệp này trong giai đoạn 2001-2012
- Phân tích những cơ hội và thách thức khi phát triển ngành công nghiệp này ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA THẾ KỶ 21

Bộ môn phụ trách: Quản trị doanh nghiệp

A. Mục tiêu

- Sau khi học xong chuyên đề này, các NCS có thể nêu và phân tích được những xu hướng của phát triển công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu của Thế kỷ 21 mà cụ thể là trong giai đoạn 2015- 2030;
- Thông qua việc tìm hiểu về các xu hướng của phát triển công nghiệp Việt Nam như phát triển bền vững công nghiệp, tham gia mạng sản xuất toàn cầu, tập trung hóa sản xuất theo lãnh thổ,… các NCS sẽ có nhiều thông tin hơn trong việc phân tích các vấn đề của luận án có liên quan đến phát triển công nghiệp.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề này giới thiệu với các nghiên cứu sinh một số xu hướng phát triển của công nghiệp Việt Nam trong những năm đầu của thế kỷ 21 mà cụ thể là từ năm 2015- 2030. Trong đó, đáng kể đến là xu hướng phát triển bền vững công nghiệp, tham gia mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị, tập trung hóa sản xuất theo lãnh thổ, và việc tăng cường ứng dụng các hệ thống tiêu chuẩn quản lý, ứng dụng công nghệ cao vào quá trình quản lý. Những xu hướng này đã được đề cập đến trong các học phần kinh tế và quản lý công nghiệp, quản lý hệ thống công nghiệp, chiến lược và chính sách công nghiệp nhưng cũng như hai chuyên đề trên, các nội dung này chưa được phân tích chi tiết.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Phát triển bền vững công nghiệp

3.1.1. Khái quát về phát triển bền vững công nghiệp

3.1.2. Nội dung của phát triển bền vững công nghiệp

3.1.3. Các hạn chế và rào cản của việc phát triển bền vững công nghiệp ở Việt Nam

3.1.4. Định hướng để phát triển bền vững công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2014- 2030 tầm nhìn đến năm 2050

3.2. Tham gia mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu

3.2.1. Khái quát về mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu

3.2.2. Thực trạng của việc tham gia mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu của một số ngành công nghiệp của Việt Nam

3.2.3. Định hướng và các giải pháp nhằm tham gia mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp công nghiệp của Việt Nam

3.3. Tập trung hóa sản xuất công nghiệp theo lãnh thổ

3.3.1. Cụm liên kết công nghiệp

3.3.2. Khu công nghiệp

3.3.3. Công viên công nghiệp

3.3.4. Thành phố công nghiệp

3.4. Tăng cường ứng dụng các hệ thống tiêu chuẩn quản lý, ứng dụng công nghệ cao vào quá trình quản lý

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề

Giảng viên trình bày nội dung bài giảng bằng slide. Nghiên cứu sinh thảo luận về nội dung của bài giảng và thảo luận về câu hỏi ôn tập.

E. Yêu cầu đối với người học:

Người học phải được trang bị đầy đủ những kiến thức cơ bản về chuyên ngành trước khi nghiên cứu môn này. Cụ thể là, người học phải tối thiểu học qua hai học phần bao gồm Kinh tế và quản lý công nghiệp và chiến lược và chính sách công nghiệp. Bên cạnh đó, người học phải có ý thức học tập tốt, sẵn sàng tham gia thảo luận trên lớp và thảo luận nhóm cũng như hoàn thành đầy đủ các bài nghiệm thu.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Bộ Công Thương (2012), Quyết định phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng Trung du miền núi Bắc bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.
2. Đỗ Thị Đông (2013), Phân tích chuỗi giá trị và tổ chức quan hệ liên kết của các doanh nghiệp: lý thuyết và nghiên cứu trường hợp của các công ty may xuất khẩu của Việt Nam, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội, trang 9-66
3. Quốc Trung và Linh Chi (2002), Phát triển công nghiệp Việt Nam: thực trạng và thách thức, Nghiên cứu Kinh tế, số 294, tháng 11 năm 2002, trang 1- 13
4. Appelbaum and Gereffi (2003), The Global Apparel Value Chain: What Prospects or Upgrading by developing countries, sectoral stydies series, Vienna

5. Edvard Jakopin and Jurij Bajec (2009), Challenges of Industrial Development of Serbia, PANOECONOMICUS, 2009, 4, pp. 507-525
6. European Commission (2006), Environment fact sheet: industrial development, working paper, 2006
7. International Organization for Standardization (2008), ISO 9000
8. International Organization for Standardization (2005), ISO 22000
9. Khalid Nadvi and John Thoburn (2003), Vietnam in the Global garment and textile value chain: implications for firms and workers, Globalization and Poverty program, England
10. Maurizio Carbone (2003), Sustainable industrial development: alleviating poverty by fostering productivity growth, the Courier ACP-EU n° 196 january-february, 2003.
11. Micheal Porter (1990), Competitive Advantage: Creating and Sustaining the Superior Performance, Free Press
12. Raphael Kapplinsky and Mike Morris (2001), A handbook for Value Chain Research, Globalisation Network.
13. Social Accountability International (2008), SA 8000
14. UNIDO (Research and Statistics Branch) (2007), Industry Matters for Sustainable Development, Background Paper for the UNIDO Side Event on Sustainable Industrial Development on 8 May 2007 at the Commission for Sustainable Development (CSD-15)
15. UNIDO (2008), UNIDO Green Industry Newsletter, Issue Two, December 2008
16. UNIDO (2011),UNIDO Green Industry: Policies for supporting Green Industry, working paper, May 2011, Vienna
17. UNITED NATIONS (Division for Sustainable Development) (2007), Industrial Development for the 21st Century: Sustainable Development Perspectives, New York
18. Zhiming Zhang, Chester and Ning Cao (2004), How do industry clusters success: a case study in China's textiles and apparel industries, Journal of textile and apparel technology and management, Volume 4 (issue 2), China

G. Câu hỏi thảo luận cho mỗi chuyên đề:

1. Cho biết các hạn chế và rào cản của phát triển công nghiệp bền vững
2. Trình bày các định hướng phát triển bền vững công nghiệp
3. Cho biết khái niệm, đặc điểm và cách phân loại mạng sản xuất toàn cầu
4. Cho biết khái niệm, đặc điểm và cách phân loại chuỗi giá trị toàn cầu
5. Cho biết khái niệm, đặc điểm và cách phân loại các hình thức tổ chức sản xuất công nghiệp như cụm liên kết công nghiệp, khu công nghiệp, công viên công nghiệp, thành phố công nghiệp.

6. Trình bày và phân tích các hạn chế và rào cản đối với việc phát triển bền vững công nghiệp ở Việt Nam.
7. Trình bày và phân tích các hạn chế và rào cản đối với việc phát triển bền vững công nghiệp của một tỉnh/ khu vực ở Việt Nam mà anh/ chị biết hoặc quan tâm.
8. Lựa chọn một trong các vấn đề: công nghiệp xanh, chuỗi cung ứng xanh để phân tích về điều kiện và khả năng thực hiện ở Việt Nam.
9. Lấy ví dụ một ngành sản xuất công nghiệp cụ thể ở Việt Nam có tham gia vào mạng sản xuất toàn cầu và chuỗi giá trị toàn cầu và mô tả sau đó đánh giá sự tham gia của các doanh nghiệp trong ngành này vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị đồng thời đề xuất giải pháp đối với các doanh nghiệp này nhằm tăng cường mức độ tham gia vào chuỗi giá trị.
10. Lựa chọn một ngành sản xuất công nghiệp cụ thể ở Việt Nam và phân tích thực trạng việc tập trung sản xuất theo lãnh thổ trong ngành này

CHUYÊN NGÀNH: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ

I. GIỚI THIỆU

Tên học phần:	LÝ THUYẾT HIỆN ĐẠI VỀ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
Đơn vị phụ trách:	Bộ môn Hệ thống thông tin quản lý, Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số
Số tín chỉ:	3 tín chỉ
Các giảng viên tham gia giảng dạy:	PGS.TS Trần Thị Song Minh TS Nguyễn Trung Tuấn TS Đoàn Quang Minh TS Nguyễn Thị Bạch Tuyết

II. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Trang bị cho các NCS lý thuyết hiện đại và chuyên sâu về hệ thống thông tin quản lý (HTTTQL) nhằm chuẩn bị kiến thức chuyên ngành, các kỹ năng cần thiết để nghiên cứu, viết các chuyên đề và luận án tiến sỹ, cụ thể:

- Cách tiếp cận chiến lược đối với HTTTQL, mở rộng kiến thức về các phương pháp, khái niệm và lý thuyết về HTTTQL trong môi trường thông tin số và toàn cầu hóa;
- Kiến thức chuyên sâu về các HTTT hỗ trợ ra quyết định thông minh, giúp doanh nghiệp đạt được ưu thế cạnh tranh trong xu thế toàn cầu hóa;
- Kiến thức chuyên sâu về các phương pháp hiện đại dùng trong hoạch định và quản trị các nguồn lực thông tin.

III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

1. Phân bổ thời gian:

Học phần được cấu trúc thành 3 chuyên đề. Số tiết giảng được phân bổ cụ thể như sau:

STT	Tên chuyên đề	Giảng viên thuyết trình và hướng dẫn thảo luận	NCS báo cáo nghiên cứu chuyên đề cá nhân và thảo luận nhóm	Tổng số
1	Cách tiếp cận hiện đại hệ thống thông tin quản lý trong môi trường thông tin số và toàn cầu hóa	5	5	10
2	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định thông minh	7	8	15
3	Phương pháp hoạch định và quản trị các nguồn lực thông tin	10	10	20
	Tổng số:	**22**	**23**	**45**

2. Hình thức tổ chức giảng dạy

- Thuyết trình và thảo luận (bài giảng, bài báo khoa học và nghiên cứu tình huống ứng dụng CNTT và HTTT)
- Viết và trình bày báo cáo nghiên cứu chuyên đề cá nhân.

3. Yêu cầu về phương tiện vật chất kỹ thuật

- Hệ thống máy tính có kết nối mạng Internet;
- Các cơ sở dữ liệu liên quan đến ngành HTTTQL;
- Các phần mềm mô phỏng và minh họa cho các vấn đề được đề cập trong học phần.

IV. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Hình thức đánh giá

- Đánh giá quá trình (thảo luận, kiểm tra, …): 40%,
- Đánh giá cuối cùng (báo cáo nghiên cứu chuyên đề cá nhân): 60%.

Tỷ trọng điểm từng phần

- Điểm được đánh giá theo từng chuyên đề.
- Điểm cuối cùng là trung bình cộng của ba chuyên đề.

V. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

1. CHUYÊN ĐỀ 1 - CÁCH TIẾP CẬN HIỆN ĐẠI HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ TRONG MÔI TRƯỜNG THÔNG TIN SỐ VÀ TOÀN CẦU HÓA

A. Mục tiêu

Cung cấp cho người học những kiến thức lý thuyết hiện đại và các kỹ năng tư duy về hệ thống thông tin (HTTT) trong quản lý và quản trị kinh doanh trong môi trường thông tin số và toàn cầu hóa. Cụ thể, chuyên đề giúp người học phân tích và hiểu được vai trò chiến lược của HTTT trong việc tạo ra ưu thế cạnh tranh. Ngoài ra, chuyên đề còn giúp người học mở rộng sự hiểu biết về những chủ đề mới, có tính nâng cao trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng về HTTT quản lý.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề trình bày cách tiếp cận chiến lược trong quản trị và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý nhắm tới mục tiêu tạo ra ưu thế cạnh tranh bền vững cho doanh nghiệp. Vấn đề quản trị doanh nghiệp số và chuỗi giá trị số trong môi trường số hóa là nội dung quan trọng tiếp theo của chuyên đề. Nội dung thứ ba của chuyên đề có tính mở và có thể thay đổi theo thời gian, bao gồm các chủ đề mới, có tính nâng cao trong nghiên cứu và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý.

C. Nội dung chi tiết

1.1. Cách tiếp cận chiến lược trong quản trị và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý (A strategic Approach to Managing and Using Management Information Systems)

1.1.1. Kinh doanh trong nền kinh tế số và toàn cầu hóa

Trình bày các khái niệm liên quan đến nền kinh tế số và toàn cầu hóa; đặc điểm của CNTT và khả năng của các HTTT dựa trên máy tính trong nền kinh tế số; giới thiệu loại hình doanh nghiệp phản ứng linh hoạt (agile enterprise) - cơ hội sống còn trong nền kinh tế số.

1.1.2. Đồng bộ hóa chiến lược hệ thống thông tin với chiến lược kinh doanh và chiến lược tổ chức

Trình bày sự cần thiết và cách thức đồng bộ hóa chiến lược HTTT với chiến lược kinh doanh và tổ chức, nhằm đảm bảo các HTTT hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục đích kinh doanh của mình.

1.1.3. Sử dụng chiến lược các nguồn lực thông tin

Trình bày về các nguồn lực thông tin và cách thức sử dụng các nguồn lực này như một công cụ chiến lược, giúp doanh nghiệp đạt được ưu thế cạnh tranh.

Tài liệu tham khảo: Sách [1], [2], [4], [5], [6] và các bài báo liên quan trong các tạp chí [1] đến [5].

1.2. Quản trị doanh nghiệp số (Managing the Digital Firms)

1.2.1. Quản trị chuỗi giá trị số

Trình bày về doanh nghiệp số và chuỗi giá trị số; giới thiệu các hệ thống hiện đại ứng dụng trong quản trị chuỗi giá trị số (eProcurement, eProduction & service, eMarketing, …)

1.2.2. Hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại cho doanh nghiệp số

Trình bày về các xu thế điện toán, nền tảng phần cứng máy tính hiện đại; các xu thế quản trị cơ sở dữ liệu trong môi trường thông tin số; các công nghệ và công cụ hiện đại ứng dụng trong truyền thông và kinh doanh điện tử, và công nghệ không dây ứng dụng trong kinh doanh.

1.2.3. Các ứng dụng hệ thống thông tin trong doanh nghiệp số

Trình bày về các hệ thống ứng dụng doanh nghiệp; vấn đề quản trị tri thức; vấn đề nâng cao năng lực ra quyết định trong doanh nghiệp số.

Tài liệu tham khảo: Sách [1], [3] và các bài báo liên quan trong các tạp chí [1] đến [5].

1.3. Một số chủ đề mới, nâng cao trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý (Advanced Topics in Management Information Systems)

Các chủ đề loại này rất đa dạng và có thể thay đổi theo thời gian. Người học được giới thiệu một số bài báo, nghiên cứu mới nhất về một chủ đề nâng cao trong lĩnh vực HTTTQL làm cơ sở viết báo cáo cá nhân và chuẩn bị một bài trình bày. Sau đây là một số chủ đề nâng cao mang tính đề xuất.

1.3.1. Quản trị các hệ thống thông tin toàn cầu

Nội dung cơ bản là sự tăng trưởng, cách thức tổ chức và quản trị các HTTT toàn cầu, những thách thức về mặt công nghệ cũng như cơ hội đối với chuỗi giá trị toàn cầu.

1.3.2. Tạo giá trị kinh doanh bằng kinh doanh điện tử

Nội dung nghiên cứu cơ bản bao gồm mô hình kinh doanh điện tử (eBusiness) và ảnh hưởng của mô hình kinh doanh này trong việc tạo ra giá trị kinh doanh, thể hiện bằng các chỉ tiêu giá trị (value drivers).

Tài liệu tham khảo: Bài báo [1] đến [5] và các bài báo liên quan khác trong các tạp chí [1] đến [5].

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Kết hợp các phương pháp sau: Giảng lý thuyết, tự nghiên cứu cá nhân, báo cáo cá nhân.

E. Yêu cầu đối với người học:

Kiến thức cơ bản và toàn diện về hệ thống thông tin quản lý và quản trị kinh doanh.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

Sách tham khảo bắt buộc

1. Kenneth C. Laudon, Jane P. Laudon 2010, Management Information Systems: Managing the digital Firm, k ,Pearson/Prentice Hall Publishing House.dep
2. Keri E. Pearlson & Carol S. Saunders 2010, Managing and using Information systems: a strategic approach, 4th edition, WILEY.
3. Meier A. 2010, eBusiness & eCommerce, University of Fribourg.
4. Stephen H. , Maeve C. , Amy P. 2007, Management Information Systems for the Information Age, McGraw-Hill.
5. Turban. Leidner. McLean. Wetherbe 2008, Information Technology for Management-Transforming Organizations in the Digital Economy, 6th Edition, John Wiley & Sons.
6. Valacich, J., Schneider C. 2010, Information4e Systems Today Managing in the Digital World, Prentice Hall.

Tạp chí

1. Information Systems Journal (ISJ)
2. Information Systems Research (ISR)
3. Journal of MIS (JMIS)
4. Journal of Strategic Information Systems (JSIS)
5. Management Information Systems Quarterly (MISQ)

Bài báo

1. Amit, R., Zott, Ch. (2001). Value Creation in E-Business, Strategic Management Journal, 22 ,493-520, John Wiley & Sons.
2. P. Zaborek, T. Doligalski, S. Sysko-Romańczuk, Value Creation in E-Business and Financial Performance: Researching Polish Online Companies with Amit and Zott's Model, paper accepted to 4th EMAC Regional Conference in St. Petersburg, Russia, September 25-27, 2013.
3. Amit, R., Zott, Ch. (2012) Creating Value through Business Model Innovation, MIT Sloan Management Review, 53, 41-49.
4. Christensen, G.E., Methlie, L.B. (2003). Value Creation in eBusiness: Exploring the Impacts of Internet-Enabled Business Conduct, 16th Bled eCommerce Conference eTransformation, Bled, Slovenia, June 9-11, 2003, 27-43

5. Rabiah Eladwiah Abdul Rahim, Juraifa Jais and Salina Daud, Business Innovation through Value Creation in E-business.

G. Câu hỏi thảo luận:

1. Hãy cho biết những ưu thế cạnh tranh mà một tổ chức doanh nghiệp có thể nhắm tới. Liệt kê các tổ chức kinh doanh trong thực tế đã thành công với các ưu thế đó. Nêu rõ cách thức các HTTT được ứng dụng trong từng trường hợp cụ thể (ví dụ Wal-Mart thành công với chiến lược chi phí thấp, hay Toyota thành công với chiến lược chất lượng, …).
2. Hãy sử dụng tam giác chiến lược HTTT (Information System Strategy Triangle) để phân tích khả năng hỗ trợ của chiến lược HTTT đối với chiến lược kinh doanh của tổ chức kinh doanh. Hãy sử dụng GOOGLE như một ví dụ minh họa.
3. Hãy sử dụng mô hình chuỗi giá trị để mô tả khả năng sử dụng CNTT để tăng cường năng lực kinh doanh của một hãng hàng không quốc tế/ một ngân hàng. Cho biết Wal-Mart đã tập trung vào hoạt động nào để đạt được ưu thế cạnh tranh về giá so với các đối thủ?
4. Hãy mô tả các nguồn lực bổ trợ cần thiết (dưới góc độ xã hội, quản lý và tổ chức) giúp tối ưu hóa hiệu quả đầu tư CNTT. Hãy cụ thể hóa các nguồn lực bổ trợ cho hệ thống quản trị quan hệ khách hàng (CRM) của một tổ chức kinh doanh cụ thể mà anh/ chị biết.
5. Hãy phân tích các thử thách khi triển khai HTTT toàn cầu. Hãy đề xuất một số giải pháp dưới góc độ quản lý cho các vấn đề đó.
6. Tại sao có thể nói, hãng chuyển phát nhanh UPS đã thành công trong việc ứng dụng thành công CNTT để cạnh tranh được trên quy mô toàn cầu? Hãy cụ thể hóa ba chiều (tổ chức, quản lý và công nghệ) của hệ thống theo vết bưu kiện dựa trên Web của UPS (Package Tracking System).
7. Cho biết ưu điểm và hạn chế của hệ thống ERP. Hãy thực hiện phân tích SWOT cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam khi ứng dụng ERP trong quản trị doanh nghiệp.
8. Nêu khả năng tác động của ứng dụng CNTT đối với các lực lượng cạnh tranh trong một công ty trong ngành may thời trang.

2. CHUYÊN ĐỀ 2 - CÁC HỆ THỐNG HỖ TRỢ RA QUYẾT ĐỊNH THÔNG MINH TRONG DOANH NGHIỆP HIỆN ĐẠI

A. Mục tiêu

Cung cấp cho người học những khái niệm nền tảng và lý thuyết hiện đại về hệ hỗ trợ ra quyết định, nhà kho dữ liệu, khai phá dữ liệu và phát hiện tri thức từ dữ liệu. Nghiên cứu những kỹ thuật, công nghệ xử lý dữ liệu tiên tiến áp dụng trong kho dữ liệu để hỗ trợ ra quyết định trong doanh nghiệp thông minh. Nội dung của chuyên đề này mang lại cho người học những hiểu biết và các kỹ thuật xây dựng, ứng dụng các công nghệ hiện đại của các hệ thống hỗ trợ ra quyết định thông minh trong doanh nghiệp, từ đó người học sẽ có thể nghiên cứu tìm ra các hướng mới trong việc tích hợp, tối ưu hoá và đặc thù hoá các hệ thống thông minh cho từng loại hình doanh nghiệp cụ thể.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề đề cập đến những nội dung hoàn toàn mới chưa giảng dạy ở Đại học và Thạc sĩ. Nội dung chính của chuyên đề sẽ bao gồm Kiến trúc và công nghệ của nhà kho dữ liệu, những kỹ thuật của phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu, tích hợp công nghệ phát hiện tri thức và các hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong các hệ thống thông tin của doanh nghiệp thông minh. Những nội dung trên đây hiện đang là những vấn đề được quan tâm nghiên cứu nhiều ở các trường đại học trong nước và trên thế giới, là những lĩnh vực nghiên cứu mới, rất cần thiết và phù hợp cho các Nghiên cứu sinh, đặc biệt với ngành Hệ thống thông tin quản lý.

C. Nội dung chi tiết

2.1. Hệ chuyên gia và hệ hỗ trợ ra quyết định (Expert System and Decision Support System)

2.1.1. Cấu trúc của hệ chuyên gia và hệ hỗ trợ ra quyết định

Trình bày mô hình, cấu trúc của hệ chuyên gia và hệ hỗ trợ ra quyết định (gọi tắt là các hệ thống thông minh), các thành phần và chức năng của các thành phần trong mô hình và cấu trúc đó. Các đặc trưng của hệ thống thông minh. Các phương pháp biểu diễn tri thức trong hệ thống thông minh.

2.1.2. Các phương pháp lập luận và suy diễn trong hệ chuyên gia và hệ hỗ trợ ra quyết định

Trình bày các phương pháp lập luận và suy diễn trong hệ chuyên gia và hệ hỗ trợ ra quyết định như: suy diễn tiến và suy diễn lùi, lập luận dựa theo mô hình hoặc dựa theo các trường hợp, suy diễn dựa trên xác suất và độ không chắc chắn...

2.2. Nhà kho dữ liệu (Datawarehouse)

2.2.1. Kiến trúc của nhà kho dữ liệu

Trình bày các đặc điểm của nhà kho dữ liệu, các tầng trong cấu trúc của nhà kho dữ liệu, các chuẩn và đặc tả dữ liệu, lưu trữ dữ liệu trong nhà kho dữ liệu.

2.2.2 Xây dựng nhà kho dữ liệu

Trình bày phương pháp tiếp cận để xây dựng nhà kho dữ liệu: từ trên xuống, từ dưới lên, lai giữa hai phương pháp. Ngôn ngữ sử dụng trong nhà kho dữ liệu để phân tích trực tuyến. Mối quan hệ giữa nhà kho dữ liệu và khai phá dữ liệu.

2.3. Phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu (Knowledge Discovery and Datamining)

2.3.1 Phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu

Trình bày về tri thức, qui trình phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu, các lĩnh vực ứng dụng tri thức và khai phá dữ liệu, các bài toán phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu phổ biến, các thách thức trong lĩnh vực phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu.

2.3.2 Các kỹ thuật phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu

Giới thiệu về phương pháp biểu diễn tri thức, các kỹ thuật tiền xử lý dữ liệu, các kỹ thuật phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu như: luật kết hợp, cây quyết định, phân lớp và phân cụm, lý thuyết tập thô, mạng nơ ron nhân tạo, giải thuật di truyền, logic mờ...

2.4. Kinh doanh thông minh (Business Intelligence)

Giới thiệu về mô hình doanh nghiệp thông minh, các ứng dụng chủ yếu trong doanh nghiệp thông minh, mối quan hệ giữa nhà kho dữ liệu và doanh nghiệp thông minh. Tích hợp các hệ thống phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu, hệ thống trợ giúp ra quyết định với nhà kho dữ liệu trong doanh nghiệp thông minh.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Kết hợp các phương pháp sau: Giảng lý thuyết, Tự nghiên cứu cá nhân, Báo cáo cá nhân.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần có kiến thức cơ bản về: cơ sở dữ liệu; phân tích và thiết kế hệ thống; trí tuệ nhân tạo hoặc hệ chuyên gia hoặc hệ hỗ trợ ra quyết định.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Mohammed J. Zaki, Wagner Meira Jr. , 2013, Data Mining and Analysis: Fundamental Concepts and Algorithms, Cambridge University Press.
2. Han Jiawei, 2001, Data mining: Concepts and techniques, USA: Morgan Kaufmann Publishers.
3. Berry Michael J.A., 1997, Data mining techniques for marketing, sales, and customer support, USA.: John Wiley & Sons.
4. Pyle Dorian, 2003, Business modeling and data mining, USA: Morgan Kaufmann Publishers.
5. http://en.wikipedia.org/wiki/Business_intelligence
6. Barry Devlin, 1997, Data Warehouse from Architecture to Implementation. Addison Wesley Longman.
7. Đỗ Trung Tuấn, 1999, Hệ chuyên gia, NXB Giáo dục.
8. Nguyễn Trung Tuấn, Độ đo tương tự hỗn hợp có trọng số MSM-R và một số kết quả thực nghiệm với bài toán phân lớp dữ liệu, Tạp chí Tin học và điều khiển học, Số 2, tập 28, 2012, p 161-170.
9. Nguyễn Trung Tuấn, Nguyễn Ngọc Bình, Huỳnh Quyết Thắng, Solving rule inferring issues by using relational database theory approach, Tạp chí khoa học và công nghệ các trường Đại học kỹ thuật số 75/2010.
10. Nguyễn Trung Tuấn, Ngô Văn Thứ, Ứng dụng độ đo tương tự hỗn hợp trong phân lớp và dự báo dữ liệu kinh tế xã hội, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 158 (II), tháng 8/2010.
11. Nguyễn Trung Tuấn, Nghiên cứu áp dụng một số kỹ thuật xử lý dữ liệu tiên tiến, Tạp chí Kinh tế phát triển, số 155(II) tháng 5-2010
12. Nguyễn Trung Tuấn, Nguyễn Ngọc Bình, Huỳnh Quyết Thắng, Tự động xác định trọng số trong độ đo tương tự hỗn hợp với tiếp cận lý thuyết tập thô, Chuyên san "Các

công trình Nghiên cứu, Phát triển và Ứng dụng Công nghệ thông tin và Truyền thông", Tập V-1, Số 2 (22), 2009.

13. Nguyễn Trung Tuấn, Nguyễn Ngọc Bình, Huỳnh Quyết Thắng, Khảo sát một số chỉ tiêu kinh tế-xã hội Việt Nam dựa trên lý thuyết tập thô, Tạp chí khoa học và công nghệ các trường Đại học kỹ thuật số 62-2007.
14. Nguyễn Trung Tuấn, Kỹ thuật phát hiện tri thức và khai phá dữ liệu, ứng dụng trong bài toán dự báo từ thông tin kinh tế - xã hội, Tạp chí Bưu chính viễn thông, 2/2003.

G. Câu hỏi thảo luận:

1. Phân tích những đặc điểm của một hệ thống trợ giúp ra quyết định?
2. Phân tích những ưu điểm, nhược điểm khi một doanh nghiệp có triển khai hệ thống trợ giúp ra quyết định.
3. Khái quát các thành phần cơ bản của hệ thống trợ giúp ra quyết định? Cho ví dụ về một hệ thống trợ giúp ra quyết định trong thực tế mà anh/chị biết.
4. Phân tích mối quan hệ giữa nhà kho dữ liệu và hệ hỗ trợ ra quyết định.
5. Phân tích vai trò của tri thức đối với doanh nghiệp trong nền kinh tế số/thương mại điện tử. Mô tả các đặc trưng cơ bản của phát hiện tri thức từ dữ liệu.
6. Tổng hợp các bước của qui trình khai phá dữ liệu và phát hiện tri thức và các ứng dụng chính của khai phá dữ liệu.
7. So sánh, phân tích về những kỹ thuật trong khai phá dữ liệu để phục vụ bài toán dự báo.
8. Phân tích những điều kiện cần để một doanh nghiệp được coi là doanh nghiệp thông minh.

3. CHUYÊN ĐỀ 3 - PHƯƠNG PHÁP HOẠCH ĐỊNH VÀ QUẢN TRỊ CÁC NGUỒN LỰC THÔNG TIN

A. Mục tiêu

Cung cấp cho người học những kiến thức, công cụ và phương pháp hiện đại để lập kế hoạch HTTT chiến lược cho các tổ chức kinh tế xã hội và doanh nghiệp; quy trình phân tích và tái thiết quy trình kinh doanh dựa vào CNTT và HTTT hiện đại; xác định những tri thức là tài sản doanh nghiệp, ước định giá trị và quản trị chúng một cách hiệu quả. Nội dung của chuyên đề này mang lại cho nghiên cứu sinh những hiểu biết và các kỹ năng thực thi quản trị hiệu quả các nguồn lực thông tin (hạ tầng HTTT, thông tin và tri thức, kỹ năng nhân viên thông tin, nhân lực sử dụng cuối, quy trình kinh doanh,…) để giúp họ thực hiện tốt vai trò lãnh đạo và quản trị thông tin trong các tổ chức kinh tế xã hội và các doanh nghiệp lớn.

B. Tóm tắt nội dung

Chuyên đề đề cập đến những nội dung mới hoặc nâng cao hơn nhiều so với những gì đã được đề cập ở Đại học và Thạc sĩ. Nội dung chính của chuyên đề sẽ bao gồm các phương pháp Foresight và forecast hạ tầng công nghệ cho HTTT, phương pháp lập kế hoạch HTTT từ CSFs và từ Kiến trúc HTTT (ISA); Quy trình tiến hành tái thiết quy trình kinh doanh; cách thức đánh giá cơ hội và rủi ro các dự án HTTT tái thiết quy trình kinh doanh; Xác định tri thức

doanh nghiệp, phương pháp định giá tri thức và quản trị tri thức trong những doanh nghiệp hiện nay. Những nội dung trên đây hiện đang là những vấn đề được quan tâm nghiên cứu phát hiện và nghiên cứu ứng dụng ở nhiều Trường đại học, Viện nghiên cứu trong nước và trên thế giới, là những lĩnh vực nghiên cứu cấp tiến, rất cần thiết và phù hợp cho các tiến sĩ ngành Hệ thống thông tin quản lý.

C. Nội dung chi tiết

3.1. Lập kế hoạch HTTT chiến lược cho doanh nghiệp

3.1.1. Forecast và Foresight cho việc xác định nhu cầu hạ tầng phần cứng cho HTTT chiến lược tương lai.

Trình bày bản chất Forecast, bản chất Foresight, 12 phương pháp cơ bản foresight, so sánh foresight và forecast trong việc dự đoán hạ tầng HTTT trong tương lai.

3.1.2. Ứng dụng các yếu tố thành công (Critical Success Factors) để lập kế hoạch HTTT.

Trình bày kỹ thuật xác định CSF trong doanh nghiệp; cách thức tiến hành xác định tập các quyết định quan trọng (Critical Decision Set-CDS) và tập các thông tin quan trọng (Critical Information Set-CIS); xây dựng mô hình thông tin chiến lược.

3.1.3 Một số phương pháp lập kế hoạch HTTT

Trình kết cấu của bản kế hoạch HTTT; Kiến trúc HTTT; phương pháp BSP (Business Systems Planning); Phương pháp đa tuyến Earl (Earl's Multiple Method)

3.2 Tái thiết quy trình kinh doanh dựa trên HTTT kinh doanh

3.2.1. Quy trình kinh doanh và HTTT kinh doanh.

Trình bày yếu tố quan trọng chủ đạo của HTTT kinh doanh trong việc tái thiết quy trình kinh doanh. Phân cấp các mức tái thiết, quy trình tái thiết. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới sự thành công của dự án tái thiết quy trình kinh doanh. Phần mềm quản trị quy trình nghiệp vụ

3.2.2 Phân tích hiệu quả đầu tư tái thiết quy trình kinh doanh.

Trình bày phương thức đánh giá cơ hội và rủi ro dự án HTTT kinh doanh. Khái niệm mở rộng của hiệu quả đầu tư tái thiết quy trình kinh doanh dựa vào HTTT.

3.3. Quản trị tri thức với tư cách là tài sản doanh nghiệp

3.3.1 Quan niệm về tri thức như tài sản doanh nghiệp.

Trình bày những quan niệm mới về giá trị và cách thức ước lượng giá trị của thông tin tri thức trong một doanh nghiệp.

3.3.2 Nội dung và quy trình quản lý tri thức trong doanh nghiệp.

Trình bày về vòng đời của tri thức. Giá trị tự thân và giá trị gián tiếp của tri thức. Cách thức biến tri thức tài sản vô hình thành tài sản giá trị hữu hình của doanh nghiệp. Tăng cường chia sẻ tri thức.

D. Phương pháp giảng dạy chuyên đề:

Kết hợp các phương pháp sau: Giảng các mô hình lý thuyết và thảo luận nhóm, tự nghiên cứu cá nhân, báo cáo chuyên đề cá nhân.

E. Yêu cầu đối với người học:

NCS cần có kiến thức cơ bản về: Hệ thống thông tin quản lý, quy trình kinh doanh.

F. Tài liệu tham khảo bắt buộc dùng cho chuyên đề:

1. Foresight và cách tiếp cận foresight trong xây dựng chiến lược nguồn nhân lực giảng dạy CNTT; NXB Chính trị quốc gia, 2013.
2. PBM: Tối ưu hóa quy trình kinh doanh; PC World Việt Nam 2009
3. Mathias Weske Business Process Management – Concepts, Languages and Architectures Page 3-5 Springer 2007.
4. Emmanuel C. Lallana, CNTT-TT cho phát triển chính sách, quy trình và quản trị, APCICT, 2009.
5. Journal of Knowledge Management, ISSN 1367-3270, EmeraldeJournal, 2012
6. Mehdi Khosrow-Pour, 2006. Advanced Topics in Information Resources Management, Information Reources Management Association, USA, IDEA GROUP PUBLISING, 2006
7. Mehdi Khosrow-Pour, 2010. Global, Social, and Organizational Implicatión ò Emerging Information Resources Management. Information Resources Management Asociation, USA
8. UNIDO, 2005. UNIDO Technology Forsight Manual, Volume 2, Techonology Foresight in Action.

G. Câu hỏi thảo luận:

1. Phân tích và đánh giá sự phù hợp của Foresight trong việc định hướng chiến lược hạ tầng HTTT (phần cứng, phần mềm, mạng truyền thông, CSDL) tầm vĩ mô.
2. Áp dụng phương pháp và quy trình lập kế hoạch hệ thống thông tin chiến lược như thế nào trong các tổ chức kinh tế xã hội ở Việt Nam.
3. Tổng hợp thực tế và lý luận để minh chứng về mặt lý thuyết và thực tế vai trò trọng yếu của CNTT và HTTT trong tái thiết quy trình kinh doanh hiện nay.
4. Phân tích chi phí và lợi ích (giá trị) của dự án đầu tư CNTT trong doanh nghiệp đề xuất giải pháp để đảm bảo tính bền vững của loại đầu tư này..
5. Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới việc chia sẻ tri thức trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay. Lượng hóa hiệu quả chia sẻ tri thức trong DN.
6. Mô hình quản trị tri thức nào phù hợp với trình độ quản lý doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.
7. Đề xuất cách thức ước tính giá trị tri thức của một doanh nghiệp.
8. Việc tạo ra tri thức, hoạt động nhận thức của người lao động sẽ thay đổi như thế nào với những công cụ truyền thông mới.